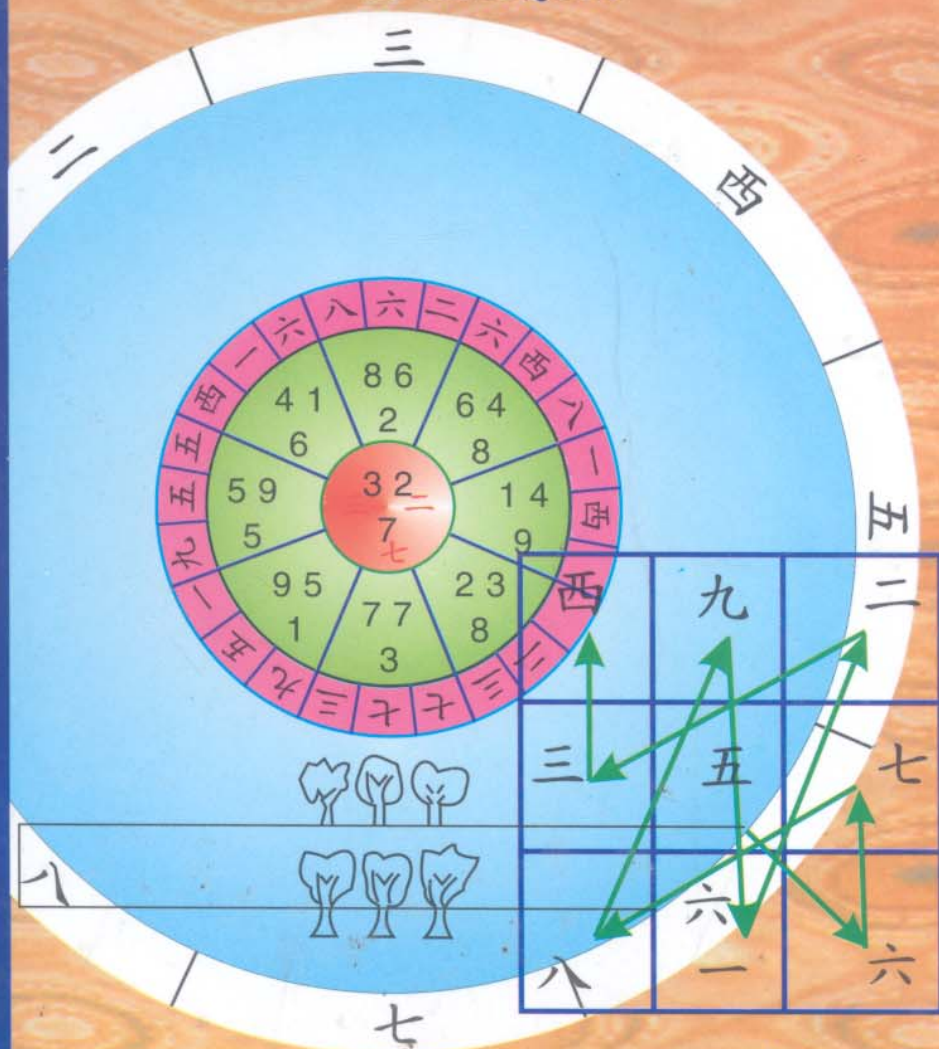


古易玄空学新探

HỒ KINH QUỐC



Tìm hiểu CỔ DỊCH

HUYỀN KHÔNG HỌC

古易玄空学新探



HỒ KINH QUỐC

Tìm hiểu
CỔ DỊCH
HUYỀN KHÔNG HỌC

Người dịch : NGUYỄN VĂN MẬU
NGUYỄN AN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
Thành phố Hồ Chí Minh - 2001

ĐÍNH CHỈNH

Thuật ngữ "Kham dư học" trong sách này là tên gọi khác của "Phong thủy học" (thuật ngữ "Kham dư" dùng vào thời Hán). Một số chỗ trong sách in sai là "Tham dự" hoặc "Kham dự"
Mong bạn đọc thông cảm.

LỜI NÓI ĐẦU

Cổ dịch Huyền không là môn học vấn kết hợp giữa phân bố Cửu tinh, Lạc thư với hình thái địa lý tự nhiên để chọn được một môi trường ở tốt nhất. Cơ sở lý luận của môn học là Dịch học hậu thiên kết hợp với sự phân bố của khí trường, còn căn cứ khách quan là địa lý tự nhiên của môi trường. Mục đích nghiên cứu của môn học là nhằm giúp mọi người chọn được môi trường ở tốt nhất, từ đó làm cho thân thể khoẻ mạnh, tinh lực dồi dào, tìm được điều tốt, tránh được điều xấu, đem lại lợi ích cho xã hội.

Xưa nay khi xây nhà ở, người ta luôn mong tìm được một môi trường tốt đẹp và thiết kế kết cấu nhà ở sao cho sử dụng được tiện lợi, nhằm đạt được thân thể khoẻ mạnh, cuộc sống hài hoà, xã hội phồn thịnh. Vì vậy mà mọi người luôn học hỏi hoặc tìm tòi những tri thức và lý luận liên quan đến vấn đề này. Địa lý học cổ đại từ đó mà ra đời. Trong dân gian thường lưu hành rộng rãi các môn : địa lý học tam hợp, địa lý học bát trạch, địa lý học huyền không tiên thiên và địa lý học phi tinh, v.v.. Cổ dịch học huyền không là môn địa lý học bí truyền từ rất lâu đời, người được truyền thụ rất ít, vì vậy môn này ra đời rất muộn. Tương truyền ban đầu do Quách Phác đời nhà Tấn đưa ra, về sau qua Dương Duân Tùng đời Đường, Tưởng Đại Hồng cuối đời Minh, Ngô Cảnh Loan đời Tống, mãi đến Thẩm Trúc Nhung cuối đời Thanh mới lan truyền ra công chúng, được nhiều người biết đến. Môn học vấn này có ba đặc điểm :

Thứ nhất, lấy lý luận Dịch học hậu thiên bát quái làm cơ sở.

Thứ hai, lấy phương pháp sắp xếp sao làm phương pháp chủ yếu.

Thứ ba, lấy phân bố khí trường và môi trường tự nhiên làm căn cứ. Trong đó phép sắp xếp sao là đặc trưng lớn nhất của môn học vấn này và cũng là đặc điểm khác biệt căn bản với các học phái khác.

Môn học vấn này tính lý luận rất cao, thao tác rất linh hoạt, nên còn được gọi là “Hoạt dịch học”. Về mặt lý luận mà nói, nó lấy “Khí” và “Khí trường” làm phạm trù cao nhất, không hề bàn đến “quỷ”, “thần”. Người ta cho rằng “quỷ”, “thần” chẳng qua chỉ là sự tụ hay tán của khí. Dương khí tụ là “thần”, âm khí tụ là “quỷ”, âm dương hoà hợp là “người”. Ngoài ra còn cho rằng cái mà người đời gọi là cát hay hung đều do sự biến đổi âm dương và quan hệ sinh khắc ngũ hành mà tạo nên. Sự biến đổi âm dương và quan hệ sinh khắc ngũ

hành là dựa vào sự tồn tại của khí trong môi trường tự nhiên. Cổ dịch Huyền không học chính là nghiên cứu quy luật biến đổi hai khí âm dương trong môi trường tự nhiên và quan hệ sinh khắc của chúng, khiến cho người ta hiểu rõ những quy luật đó và lợi dụng chúng để tìm được điều tốt, tránh được điều xấu, giúp cho mọi người trong nhà được yên ổn, khoẻ mạnh. Về thao tác người ta dùng la bàn làm công cụ, lấy sự sắp xếp cửu tinh, Lạc thư để xác định lý khí ; lấy bố cục sông, núi, địa hình của tự nhiên làm căn cứ, kết hợp cả hai mặt để xác định sự vượng suy. Nếu vận dụng thuần thực thì vô cùng linh hoạt, vừa cân lý khí, vừa không được cứng nhắc rập khuôn theo lý khí ; vừa cân đến môi trường nhưng lại không được quá sa đà vào môi trường. Tất cả cần phải xuất phát từ thực tế để xác định cát, hung của chỗ ở.

Chính vì Huyền không học là môn học vấn có tính lý luận rất mạnh và tính thực tiễn khách quan rất cao cho nên nó không hề có gì là suy đoán và mê tín. Sự ứng dụng của nó không hề có tính cầu xin quý thần, cũng không mang tính chất bói toán, mà hoàn toàn là một quá trình kết hợp giữa lý luận và thực tiễn.

Nó có tính khoa học hay không đó là vấn đề phải được chứng minh bằng thực tiễn. Tác giả cho rằng : tính khoa học chính là sự kết hợp giữa thực tiễn và lôgic. Nếu lý luận cổ dịch Huyền không học phù hợp với lôgic, thao tác phù hợp với thực tế thì tối thiểu nó có tính khoa học, do đó có tính tồn tại. Ngược lại nếu lý luận của nó không hợp với logic, thao tác của nó mang tính suy đoán thì nó không có giá trị tồn tại.

Đương nhiên với tư cách là một môn học vấn, nhất là môn học vấn ấy lại lấy Dịch học cổ đại làm cơ sở thì vừa có mặt là chân lý nhưng cũng khó tránh khỏi tính hoang đường. Nếu khuếch đại tính chân lý của nó thì sẽ thiếu độ tin cậy, còn nếu cho rằng nó hoàn toàn là hoang đường thì sẽ rơi vào chủ nghĩa dân tộc hư vô, phủ định tinh thần sáng tạo của tổ tiên xưa. Vì vậy cả hai thiên hướng đều không nên chọn. Thái độ chính xác nhất là "đãi cát lấy vàng", "gạn lọc tinh hoa, vứt bỏ cặn bã". Tất cả đều phải lấy thực tiễn kiểm nghiệm làm tiêu chuẩn, đúng thì kiên trì, sai thì sửa đổi, chỉ có thế môn học vấn đó mới có ý nghĩa tồn tại.

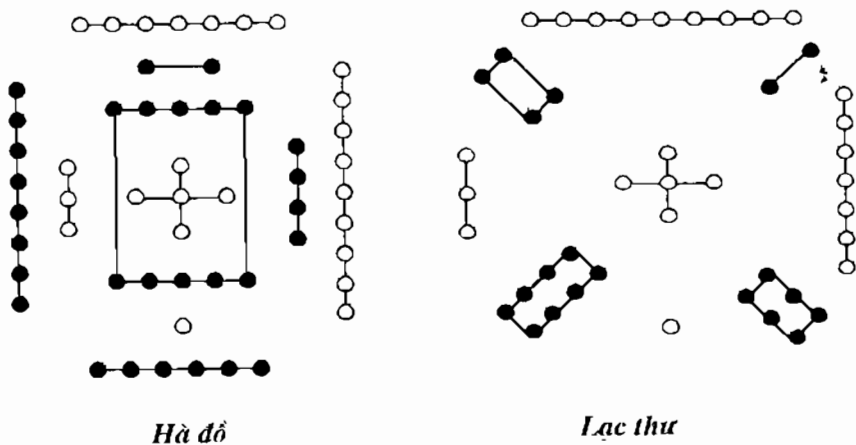
Chương 1

DỊCH LÝ HUYỀN KHÔNG

I. SỰ PHÁT TRIỂN PHÂN NHÁNH CỦA DỊCH HỌC

Kinh dịch viết “Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, đó là của thánh nhân”. Thực chất thì Hà đồ và Lạc thư của thánh nhân đã được vẽ ra như thế nào, mãi đến nay vẫn chưa có ai biết rõ, hoặc nói cách khác là bị thất truyền từ lâu. Mãi đến đời Tống, Hoa Sơn đạo sĩ Trần Đoàn mới đưa Hà đồ, Lạc thư và hình vẽ tiên thiên ra, từ đó Hà đồ, Lạc thư mới được người đời coi trọng. Theo sách “Địa lý chính tông” viết, con cháu đời sau của Ngô Nhuế ở Trường Sa đời Tây Hán có một người tên gọi là Ngô Pháp Vượng, ông ta có quyết tâm mạnh mẽ học môn Địa lý thiên văn. Khi nghe tin Hoa Sơn đạo sĩ Trần Đoàn là người thông hiểu bí ảo của môn Địa lý thiên văn này, ông đã cho con trai mình là Ngô Khắc Thành đến tìm học. Ngô Khắc Thành được Trần Đoàn chân truyền, do đó đã nắm được những bí ảo của Địa lý thiên văn. Một hôm Trần đạo sĩ nói với Ngô Pháp Vượng rằng : “Con trai ngài là bậc thiên tài, nhất định nó sẽ kế thừa và làm sáng tỏ học thuyết của tôi”. Ông truyền cho Khắc Thành cuốn “Thanh nang”. Con trai của Khắc Thành là Ngô Cảnh Loan, thông tuệ hơn người. Sau khi có được “Thanh nang” của Trần Đoàn, đã nghiên cứu tinh thông, nắm vững các thuật trong “Thanh nang”. Cái gọi là thuật “Thanh nang”, còn gọi là thuật “Thanh diệu”, tức là thuật Địa lý như ngày nay ta thường gọi. Hà đồ, Lạc thư e rằng chính là do con gái của Ngô Cảnh Loan (Cảnh Loan không có con trai) truyền ra ngoài đời. Lại căn cứ “Dịch học tượng số luận” của Hoàng Tôn Nghĩa viết thì Trần Đoàn đã đem hình vẽ Hà - Lạc truyền cho Chung Phóng. Chung Phóng truyền cho Lý Khái, Lý Khái truyền cho Hứa Kiên, Hứa Kiên truyền cho Phạm Ngạc Xương, Phạm Ngạc Xương truyền cho Lưu Mục. Lưu Mục viết thành sách “Dịch số câu ẩn đồ”. Từ đó Hà - Lạc đồ mới được độc giả phổ thông biết đến. Còn về hình tiên thiên, Trần Đoàn về sau lại truyền cho một loạt người khác, cuối cùng đến tay Thiệu Ung. Thiệu Ung căn cứ vào hình đó mà viết nên

tác phẩm “Hoàng cực kinh thế”. Đến Chu Đôn Di lại viết thành tác phẩm “Thái cực đồ thuyết”. Về sau nhà Địa lý học Chu Hy soạn cuốn “Chu dịch bản nghĩa”, lại đưa tất cả chín hình gồm Hà đồ, Lạc thư, hậu, tiên thiên bát quái, v.v., vào sách. Từ đó Hà đồ, Lạc thư mới được các nhà đại học vấn chính thống chính thức thừa nhận. Những tác phẩm Dịch học của người đời sau, đầu sách tất yếu phải đưa vào các hình vẽ Hà đồ, Lạc thư và nó trở thành một bộ phận trọng yếu của tác phẩm Chu Dịch. Nhưng số người phản đối cũng không ít. Trong đó bao gồm Âu Dương Tu, Diệp Thích đời nhà Tống, Trần Ứng Nhuận đời nhà Nguyên, Lưu Khiêm đời nhà Minh, Hồ Vị, Hoàng Tôn Nghĩa đời nhà Thanh và cho mãi đến thời Dân quốc sau này. Năm 1977 trong số các văn vật khai thác ở ngôi mộ Nhữ Âm Hâu thời Tây Hán ở Song Cổ Đồi, huyện Phù Dương, tỉnh An Huy, người ta phát hiện thấy một “Chiêm bàn cửu cung thái ất” mặt phải của bàn sắp xếp vị trí bát quái và các thuộc tính ngũ hành, trên mặt bàn nhỏ có hình khắc phù hợp với Hà đồ và Lạc thư. Điều đó chứng tỏ hình Hà đồ, Lạc thư từ thời Tây Hán đã rất phổ cập và được lưu truyền từ xa xưa chứ không phải do người Tống mới đặt ra.



Hà đồ, Lạc thư đến đời Tống mới được truyền ra từ tay các đạo sĩ, chứng tỏ nó là một phương thuật dân gian được lưu truyền từ lâu và bị các thuật sĩ lợi dụng. Nó chưa được lưu truyền trong các tác phẩm của các bậc Đại nho trước đời Tống, chứng tỏ trải qua nhiều đời các bậc đại nho không coi trọng vai trò bức phệ của kinh Dịch. Các nhà nho từ sau đời nhà Hán sở dĩ coi trọng kinh Dịch là vì họ chỉ coi

trọng về mặt nghĩa lý, đặc biệt là tác dụng của nó đối với chính trị và đạo đức. Còn phân bố phạm vi là một nhánh phương thuật hạ đẳng, không được họ chú ý tới. Chỉ có các thuật sĩ trong dân gian và các thuật sĩ Đạo gia mới lợi dụng, nên Hà - Lạc đồ mới bị bí truyền.

Từ mối quan hệ lưu truyền Hà - Lạc đồ có thể thấy : sự phát triển của kinh Dịch được chia thành hai con đường : "Dịch lý" và "Tượng số". Từ đời nhà Hán hai con đường này bắt đầu phát triển riêng rẽ. Từ con đường phát triển "Dịch lý" mà nói, người ta lấy chú giải kinh Dịch làm nội dung chủ yếu, trong đó có những tác phẩm nổi tiếng của Điền Hà, Phí Trục đời Tây Hán, Trịnh Huyền, Tuân Sảng đời Đông Hán, đặc biệt là của Vương Bật nhà Ngụy thời Tam Quốc. Ông chú thích nội dung tượng số trong kinh Dịch như Khổng Tử dùng "Thập lục" để chú thích Chu Dịch. Về sau có Cán Bảo, Hàn Khang Bá của đời Tấn, Trình Di, Chu Hy, Dương Vạn Lý của đời Tống, Lai Tri Đức của đời Minh, Hoàng Tôn Nghĩa, Hồ Vị của đời Thanh, v.v.. Mạch phát triển này của Dịch học gọi là "Dịch lý".

Từ con đường phát triển "Tượng số" mà nói, bắt đầu là sự chú thích từng chữ từng câu kinh Dịch, gọi là "Hán Dịch". Về sau dần dần thiên về nghiên cứu Tượng số. Về mặt này đời Tây Hán có Mạnh Hỉ và Kinh Phòng. Kinh Phòng có tác phẩm gồm 3 quyển "Kinh phòng Dịch truyện". Ông đã đưa kinh Dịch ứng dụng vào dự đoán được mất về các mặt chính trị và xã hội. Đến thời Tam Quốc có tác phẩm "Ngu thi dịch lệ" của Ngô Hữu Ngu. Đến cuối đời Đường có tác phẩm "Thanh nang kinh" của Xích Tùng Tử, "Thanh nang tự" của Tăng Câu Kì, có "Thanh nang áo ngữ", "Thiên ngọc kinh", "Hám long kinh" của Dương Duân Tùng, v.v.. Họ đã phát triển Dịch học về phía Tham dự học. Đến đời Tống có các tác phẩm "Dịch số câu ẩn đồ" của Lưu Mục, "Hoàng cực kinh thế" của Thiệu Ung, đem kết cấu vũ trụ dùng chữ số đồ thức hoá, đem sự phát triển của Dịch học phát triển thành tượng số thuần túy. Huệ Đổng đời Thanh có tác phẩm "Tục hoàng thống thanh kinh giải", Trương Huệ Ngôn đời Thanh đều thuộc phái tượng số học này. Mạch phát triển Dịch học này gọi là "Dịch tượng số".

Trên đây đã nói rõ sự phân chia hai con đường nghiên cứu Dịch học. Xưa nay người ta thường coi "Dịch lý" là chính thống, còn "Dịch tượng số" tuy được Thiệu Ung và nhiều người khác cố gắng phát triển, nhưng vẫn bị xem là phi chính thống, bị bài trừ, thậm chí còn bị cấm đoán.

Bản thân sự phát triển của “Tượng số học” cũng rất phức tạp. Đội ngũ pha tạp, các phái hệ nhiều, thậm chí phi báng, bài trừ, công kích lẫn nhau. Ý kiến của mỗi phái được bí mật truyền thụ và tự coi đó là chân truyền, trở thành một phương thuật trong dân gian hoặc thủ đoạn mưu sinh lừa gạt trong giang hồ. Thậm chí có người vì mưu cầu tài, lợi mà lừa gạt làm hại người khác, do đó khó tránh khỏi bị các quan gia cấm đoán.

Bản thân kinh Dịch là bộ sách kinh điển thống nhất giữa vũ trụ quan và phương pháp luận. Theo ý đồ chủ quan của những người biên soạn đầu tiên mà nói, nó là bộ sách về bốc phê, nhưng từ giá trị lịch sử và hiệu quả khách quan của nó mà xét thì nó là nguồn gốc của vũ trụ quan và đạo đức quan độc đáo của dân tộc Trung Hoa. Lịch sử phát triển của Dịch học, chính là lịch sử phát triển của quá trình một phân làm hai. Một mặt là từ vũ trụ quan phát triển sang đạo đức quan, chính trị quan, tinh thần dân tộc và văn hoá dân tộc. Mặt khác từ phương pháp luận phát triển sang thuật bốc phê, thuật tham dự, thuật tướng mệnh. Cả hai mặt từ thống nhất đến phân ly, thậm chí ngày càng tách xa nhau, có lúc đi ngược nhau, chống lại nhau. Đó là sự tất yếu của lịch sử phát triển. Cho nên thái độ của chúng ta đối với một bộ sách đã có lịch sử phát triển hàng ngàn năm, thậm chí hàng vạn năm là nên dùng thái độ lịch sử để xem xét, không nên xử lý một cách đơn giản.

II. CĂN CỨ DỊCH LÝ CỦA HUYỀN KHÔNG HỌC

Từ trong sự phân chia của quá trình phát triển Dịch học đã hình thành Dịch tượng số học. Bản thân Dịch tượng số cũng gồm nhiều chi phái, trong đó Tham dự học là một phân nhánh của Dịch tượng số.

Tham dự học là môn học nghiên cứu cát, hung của các phương vị khác nhau ở các thời vận khác nhau trong một môi trường nhất định. Nội dung chính của nó là khí và sự vận hành của khí. Hình thức biểu hiện của nó là sự thống nhất của phương vị không gian với sự dịch chuyển của thời gian. Mục đích nghiên cứu của nó là nhằm đạt được sự yên ổn và thịnh vượng của xã tắc.

Căn cứ lý luận của Tham dự học là kinh Dịch, đặc biệt là “Hệ từ” và “Thuyết quái” trong kinh Dịch.

1. Vận vật trong vũ trụ đều hình thành từ khí

Kinh Dịch viết : “Tinh khí là vật”, “Thiên địa yên ấm, vạn vật nảy sinh”. Tức là nói nguyên tố cơ bản của vũ trụ là khí. Khi khí ở

trạng thái hỗn độn thì trời đất chưa phân. Khi khí trong, nhẹ nổi lên trên thì thành trời ; khí nặng, đục chìm xuống dưới thì thành đất. Trời đất bắt đầu phân thành dương trên, âm dưới. Khi dương khí ở trên giao hòa với âm khí ở dưới thì sinh thành vạn vật. Linh khí giao nhau sinh ra con người và sinh vật. Cho nên khí tồn tại mọi lúc, khắp mọi nơi, tạo thành tất cả vật chất trong vũ trụ. Tham dự học chính là lấy mệnh đề “khí tồn tại mọi lúc, khắp mọi nơi, tạo thành vạn vật” này làm nội dung cơ bản của nó. Mở rộng ra mà nói, thái cực là khí, âm dương là khí, thiên địa là khí, linh vật là khí, tám phương có khí, khí chuyển động cùng với thời gian. Tóm lại tất cả vạn vật từ to đến nhỏ, sinh sinh diệt diệt đều bắt nguồn từ khí.

2. Âm dương đối lập và thống nhất là trạng thái tồn tại cơ bản của khí

Một vật là một thái cực, thái cực chia thành âm dương, cho nên tất cả mọi sự vật đều do hai khí âm dương cấu thành. Sự đối lập và thống nhất của khí biểu hiện thành trạng thái của vật, tức là “tôn, bĩ” (cao cả, thấp kém), “quý, tiện” (sang, hèn), “động, tĩnh”, “cương, nhu”, “tụ, tán”, “tượng, hình”, “cát, hung”, “nóng, lạnh”. Âm dương đối lập thống nhất là “cái lý của trời đất”. Nhưng giữa âm khí và dương khí không phải lúc nào cũng cân bằng, ngang nhau. Chúng có thể biểu hiện thành nhiều hơn hoặc ít hơn, cũng có thể biểu hiện thành bao dung nhau. “Quê dương nhiều hào âm, quê âm nhiều hào dương”. Quê cần là cha, là thuần dương ; quê khôn là mẹ, là thuần âm ; hai âm một dương là con trai ; hai dương một âm là con gái. Đạo của con trai, con gái là trong âm có dương, trong dương có âm, bao hàm lẫn nhau.

Sự đối lập thống nhất của khí biểu hiện thành số. “Thiên 1 địa 2 ; thiên 3 địa 4 ; thiên 5 địa 6 ; thiên 7 địa 8 ; thiên 9 địa 10. Thiên số 5, địa số 5”. Dương số lẻ, âm số chẵn.

Sự đối lập thống nhất của khí biểu hiện thành hình và tượng. “Nhìn thấy (hiện) gọi là tượng, hình gọi là đồ vật”. Âm dương chuyển hoá gọi là “biến”, âm dương vận hành gọi là “thông”. Âm dương không biến không thông thì trời đất không tồn tại được. Sự biến hoá của âm dương “hình ở trên được gọi là đạo, hình ở dưới gọi là khí”. Nói về lý của vạn vật là nói về “đạo”, nói về hình của vạn vật là nói về “khí”.

Đôi lập thống nhất của khí là quy luật tồn tại và biến hoá phát triển của vạn vật. “Một âm, một dương gọi là đạo”. Sự đối lập và thống nhất của âm dương là “Đạo lập thiên” ; sự đối lập và thống nhất của cương và nhu là “Đạo lập địa” ; sự đối lập và thống nhất của nhân và nghĩa là “Đạo lập nhân”. Mong muốn cho mọi người trong thế gian và vạn vật thuận theo lẽ đó là mục đích cao nhất của các thánh nhân cổ đại làm Dịch. Cái đạo này dùng để quan sát sự vật trong quá khứ gọi là thuận theo thời gian ; dùng để quan sát sự vật trong tương lai gọi là ngược thời gian. Đó chính là phương pháp vận dụng quy luật.

Tham dự học về mặt không gian và thời gian, lấy âm dương đối lập và thống nhất làm rường cột cho toàn bộ hệ thống. Trước hết trách được phân thành âm dương. Phần mộ gọi là âm trạch, nhà ở gọi là dương trạch. Đó chính là những điều nói trong “Hệ từ”. “Dịch lấy thiên địa làm chuẩn, cho nên gọi là thuyết về sinh tử”. Tham dự học lấy âm trạch và dương trạch làm đối tượng nghiên cứu. Thứ hai là các phương vị trong không gian đều là âm dương đối lập thống nhất. Thượng là càn, là dương, hạ là khôn, là âm ; đông là chấn, là dương trưởng âm tiêu ; tây là đoài, là âm trưởng dương tiêu ; bắc là khảm, là âm cuối, dương bắt đầu ; nam là ly, là dương cuối âm bắt đầu. Hậu thiên bát quái chia thành 24 sơn và hướng (sơn còn gọi là toạ sơn, hoặc lưng nhà, hướng là hướng trước của nhà). Sơn và hướng mỗi cái lại được chia thành âm và dương, giới hạn của chúng rất rõ ràng, không thể lẫn lộn. Thứ ba là sự vận hành của khí cũng chia thành âm dương. Âm vận hành ngược, dương vận hành thuận. Toạ sơn và lập hướng đều phải căn cứ theo sự vượng suy của hai khí âm dương này.

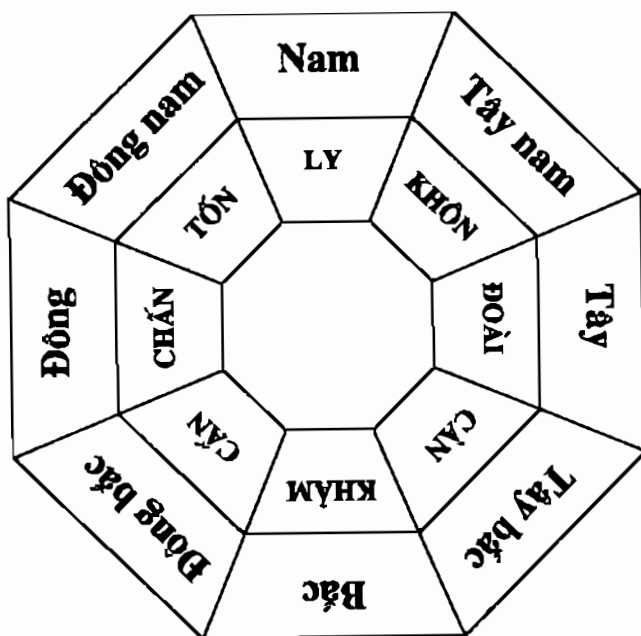
3. Biến đổi là sự tồn tại của sinh mệnh vạn vật

Sự biến đổi của khí là vĩnh hằng không ngừng. Vạn vật sinh sinh, diệt diệt trong sự biến đổi không ngừng đó. Mục đích của sự biến đổi là nhằm tạo dựng sự nghiệp cho xã hội loài người. “Dịch cùng tác biến, biến tác thông, thông tác cứu”. Trăm nghìn điều viết trong kinh Dịch đều là bàn về sự biến đổi vận động của vạn vật. Chỉ có biến hoá vạn vật mới tồn tại, tức là “sinh sinh” gọi là dịch. Biến cần phải thông, thông sẽ đạt được sự sinh tồn, sinh tồn thì đạo đức, chính trị mới có và mới ổn định được thiên hạ.

Huyền không học là môn học vấn cao nhất, ảo diệu nhất trong Tham dự học. Chỗ ảo diệu của nó là ở sự biến hoá của thất sắc cửu khí. Thất sắc cửu khí biến đổi tuần hoàn trong sự dịch chuyển của thời gian, biến đổi tuần hoàn trong sự chuyển đổi của các mùa, biến đổi tuần hoàn trong sự thuận nghịch của âm dương. Mục đích của nó là tìm cách làm cho xã tắc yên ổn và thịnh vượng. Sự biến đổi về cửu khí theo một trình tự nhất định, cuối cùng sẽ tìm thấy vị trí nhà ở thích hợp, gặp được điều tốt, tránh được điều xấu.

4. Hệ lý luận Huyền không kham dự học bắt nguồn từ “thuyết quái”

Dịch biến theo một phương vị nhất định và có tượng vật tương ứng. Các phương vị của nó do câu nói dưới đây quy định. “Để xuất hồ chấn, tề hồ tổn, tương kiến hồ ly, chí dịch hồ khôn, thuyết ngôn hồ đoài, chiến hồ càn, lao hồ khảm, thành ngôn hồ cấn. Vạn vật xuất ở chấn, chấn là phương đông vậy. Tề hồ tổn, tổn là đông nam. Tề tức là nói vạn vật đã hiện ra đầy đủ. Ly là quẻ ở phương nam... Khôn là địa... Đoài là mùa thu... Càn là quẻ ở phía Tây bắc... Khảm là thủy, là quẻ ở phương chính bắc... Cấn là quẻ ở phương đông bắc”. Người Tống căn cứ câu nói này đã làm ra hậu thiên bát quái Văn Vương.



“Thuyết quái” quy định quan hệ giữa các phương vị hậu thiên bát quái như sau :

Thiên địa định vị. Thiên là càn, địa là khôn. Càn, khôn xác định vị trí của 6 loại sự vật khác (Lôi, phong, hoả, thủy, sơn, trạch). Càn khôn mở rộng vô biên, nhưng luôn ở trạng thái động tĩnh biến hoá. Tất cả mọi sự biến hoá động tĩnh đó đều xảy ra trong trời đất.

Lôi, phong bàng bạc. Tức là nói sấm và gió rất gần gũi và đi kèm theo nhau. Thủy hoả bất tương xạ, tức là nói thủy và hỏa tương phản với nhau nhưng thường cùng đi bên nhau.

Sơn trạch thông khí. Cấn là sơn, đoài là trạch, khí thông thương với nhau, một cái là biểu, một cái là lý.

Như vậy mối quan hệ của 8 phương vị cũng là mối quan hệ của 8 loại yếu tố của môi trường sơn thủy. Song “Thuyết quái” vẫn chưa chỉ rõ mối quan hệ ngũ hành sinh khắc giữa 8 phương vị với 8 yếu tố của môi trường. Về điều này các nhà ngũ hành đời sau đã căn cứ vào nguyên tắc của “Thuyết quái” để sáng lập lên thuyết ngũ hành.

Tham dự học lấy bát quái Văn Vương làm cơ sở, lấy mối quan hệ phương vị của bát quái Văn Vương, mối quan hệ của các yếu tố môi trường và thuyết ngũ hành để xây dựng nên toàn bộ khung và hệ thống lý luận. Sự phát minh của la bàn và việc sử dụng nó chính là biểu hiện tập trung của hệ thống này. La bàn có rất nhiều loại, nhưng về cơ bản chia thành hai loại là la bàn tổng hợp và la bàn chuyên dụng. Hình thức nguyên thủy nhất của nó chính là hậu thiên bát quái của Văn Vương. La bàn này là loại la bàn chuyên dụng đơn giản nhất thường được các nhà Huyền không tham dự học sử dụng.

5. Sự phán đoán cát hung của Huyền không tham dự học là lấy “tượng loại vạn vật” trong “Thuyết quái” làm cơ sở

Càn là trời, còn gọi là cha. Khôn là đất, còn gọi là mẹ. Chấn là nam, gọi là trưởng nam. Tốn là nữ, gọi là trưởng nữ. Khảm là nam, gọi là trung nam, ly là nữ, gọi là trung nữ. Cấn là nam, gọi là thiếu nam. Đoài là nữ, gọi là thiếu nữ.

Càn là mạnh mẽ. Khôn là thuận theo. Chấn là động. Tốn là nhập. Khảm là rơi vào. Ly là đẹp đẽ. Cấn là đình chỉ, ngừng lại. Đoài là vui vẻ. Càn là ngựa, khôn là trâu, chấn là rồng, tốn là gà, khảm là lợn, ly là chim trĩ, cấn là chó, đoài là dê.

Càn là đầu, khôn là bụng, chấn là chân, tốn là bắp đùi, khảm là tai, ly là mắt, cấn là tay, đoài là miệng.

Càn là trời, là tròn, là quân tử, là cha, là vua, là vàng, là hàn lạnh, là băng tuyết, là màu đỏ, là mã tốt, ngựa già, là lưng ngựa, là hoa quả.

Khôn là đất, là mẹ, là vải, là rìu búa, là luyện tiếc, là quân bình, là trâu cái, là xe lớn, là văn chương, là người bình thường, là cán, con có thể là màu đen.

Chấn là sấm, là rồng, là màu huyền hoàng, là chuyên, là tiền đồ, rộng lớn, là trưởng nam, là quả đoán, là cây trúc, là cây lau. Ngoài ra còn có thể là ngựa, là hót hay...

Tốn là cây, là gió, là trưởng nữ, là dây thừng, là thợ, là trắng, là dài, là cao, là tiến thoái, là không kết thành quả, là thối. Ngoài ra có thể là người, là phân chia, là mất nhiều lông trắng...

Khảm là thủy, là mương rãnh, là ẩn phục, là uốn nắn, là hình cung. Cũng có thể là người, là lo âu, là bệnh tim, là đau tai, là máu, là màu đỏ. Ngoài ra có thể là ngựa, là sông lưng đẹp, là đầu dưới, là đế chân mỏng. Ngoài ra có thể là xe, là thông, là trắng, là giặc cướp.

Ly là lửa, là mặt trời, là điện, là trung nữ, là giáp trụ, là binh khí. Ngoài ra có thể là người, là bụng, là con ba ba, con cua, con ong, con rùa.

Cấn là núi, là đường tắt, hòn đá nhỏ, là then cửa, là quả dưa, là chùa, là ngón tay, là chó, là chuột, là chỗ ở tối tăm.

Đoài là đầm ao, là thiếu nữ, là cái vĩa, là gãy gập,...

Các nhà tham dự học dùng những tượng vật trên để phán đoán cát hung cho âm trạch và dương trạch. Cho dù là căn cứ vào tượng quẻ hay ngũ hành để chọn ra các tượng vật dùng để phán đoán đều phải gắn chặt với những nội dung mà “Thuyết quái” bao hàm, hoặc lấy những nội dung đó làm cơ bản để mở rộng suy luận.

III. SỰ KẾT HỢP GIỮA LẠC THƯ VỚI

HẬU THIÊN BÁT QUÁI VÀ HÀM NGHĨA CỦA NÓ

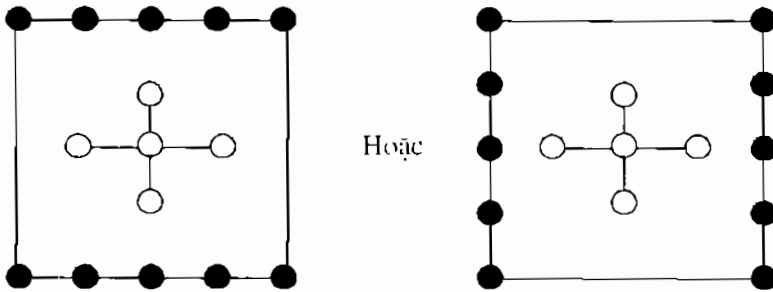
Kinh Dịch dùng phương thức thần thoại để nói lên sự xuất hiện của Hà đồ và Lạc thư. Hà đồ xuất hiện vào thời đại Bao Hy Thị, do long, mã đội trên lưng xuất hiện ở Hoàng Hà mà được. Lạc thư xuất hiện ở thời đại Đại Vũ trị thủy, do rùa thần xuất hiện ở Lạc Thủy mà thành. Ngoài thời đại mỗi cái xuất hiện cách nhau rất xa ra, hình

như mỗi cái còn có nguồn gốc rất riêng biệt, không có mối liên hệ tất yếu nào. Người đời sau tuy có so sánh và phân tích nhưng đều rất khiên cưỡng.

Cái mà Hà đồ phản ánh là kết cấu không gian của vũ trụ lấy quả đất làm trung tâm. Hình vẽ của Hà đồ là mặt phẳng, chia làm 4 hướng, nhưng không phân biệt trên dưới.

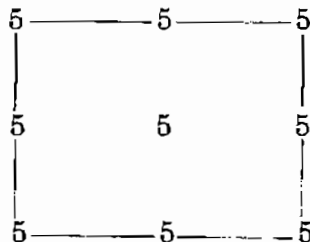
- 1 dương 6 âm, ở phía bắc vũ trụ ;
- 2 âm 7 dương, ở phía nam vũ trụ ;
- 3 dương 8 âm, ở phía đông vũ trụ ;
- 4 âm 9 dương, ở phía tây vũ trụ ;
- 5 dương 10 âm, ở trung tâm vũ trụ, tức là quả đất.

Trong hình vẽ không có trên dưới, nhưng có ẩn chứa trên dưới. “5 dương 10 âm” là địa, tức là dưới, phía trên nó tất nhiên là thiên. Địa là khôn, thiên là càn, trên càn dưới khôn. Cho nên kinh Dịch nói “Thiên địa định vị”. “Dịch lấy thiên địa làm chuẩn. Vạn vật theo chuẩn đó để phát sinh biến đổi”.



Căn cứ hình dạng của Hà đồ thì quả đất là 5 âm 10 dương, có hình như trên đây.

Hình vuông này biểu thị quả đất hình vuông. Nếu chuyển đổi thành hình vuông chữ số thì sự sắp xếp như sau.



Số 5 ở trung tâm hình là dương 5. Số 5 ở 8 phương chung quanh là âm 5. Bất kỳ hai số âm 5 nào đối xứng nhau đều hợp thành âm 10. Quả đất lấy số 10 làm số hoàn chỉnh, biểu thị quả đất nhu thuận hài hoà, yên tĩnh hoàn thiện, âm dương thống nhất, là mục tiêu cuối cùng mà con người đeo đuổi.

Nhưng bản chất của Dịch lý lại là biến đổi, nhu thuận là từ cương trực biến ra, hài hoà là từ mâu thuẫn biến ra, yên tĩnh là từ vận động biến ra, hoàn mĩ là từ lỗi lổm biến ra, thống nhất là từ đối lập biến ra. Quả đất đúng là như thế. Từ không biến thành có, từ chết biến thành sống, từ suy biến thành vượng, từ nhược biến thành mạnh, từ ít biến thành nhiều, từ đơn giản biến thành phức tạp. Vĩnh viễn sinh sinh diệt diệt, chỉ phi nhu thuận, phi hài hoà, phi hoàn mĩ, phi yên tĩnh mới tìm được sự hài hòa và hoàn mĩ. Theo số mà nói thì số 10 là hoàn mĩ. Nhưng số 10 là từ các số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 mà biến ra. Vì vậy kinh Dịch nói : “Thiên 1 địa 2, thiên 3 địa 4, thiên 5 địa 6, thiên 7 địa 8, thiên 9 địa 10. Thiên số 5, địa cũng số 5”. Hợp số lớn nhất là 10. Cho nên :

1 cộng 9 là 10.

2 cộng 8 là 10.

3 cộng 7 là 10.

4 cộng 6 là 10.

5 cộng 5 là 10.

Như vậy là trừ trung tâm “5 cộng 5” ra thì 4 phương còn lại, số tương ứng của chúng nên là : 1 đối với 9 ; 2 đối với 8 ; 3 đối với 7 ; 4 đối với 6. Vì vậy nếu dùng số để biểu thị quả đất thì sẽ có 4 trạng thái như sau :

Tứ	Cửu	Nhị
Tam	Ngũ	Thất
Bát	Nhất	Lục

Hình 1

Bát	Tam	Tứ
Nhất	Ngũ	Cửu
Lục	Thất	Nhị

Hình 2

Lục	Nhất	Bát
Thất	Ngũ	Tam
Nhị	Cửu	Tứ

Hình 3

Nhị	Thất	Lục
Cửu	Ngũ	Nhất
Tứ	Tam	Bát

Hình 4

Các số trong 4 hình này, mỗi hình dù đếm theo chiều ngang, chiều dọc hay đường chéo đều cộng thành 10, ba số liên tục là 15.

Trong 4 trạng thái này thì trạng thái nào là trạng thái chính thức phản ánh trạng thái yên tĩnh tương đối? Điều này phải lấy Hà đồ phản ánh kết cấu của vũ trụ làm căn cứ để xác định. Hà đồ là các số dương 1, 3, 9, 7, trong đó hai số 1 và 3 là số sinh, hai số 7 và 9 là số thành.

Thiên 1 hợp địa 5 sinh thành 6. 1 và 6 ở phía bắc.

Thiên 3 hợp địa 5 sinh thành 8. 3 và 8 ở phía đông.

Địa 2 hợp thiên 5 sinh thành 7. 2 và 7 ở phía nam.

Địa 4 hợp thiên 5 sinh thành 9. 4 và 9 ở phía tây.

Hai số 1, 3 đã đành là số sinh thì phải lấy vị trí của hai số này để quyết định các phương vị khác.

1 ở chính bắc thì 9 ở chính nam ; hai số hợp thành 10.

3 ở chính đông thì 7 ở chính tây ; hai số hợp thành 10.

Như vậy vị trí của 4 số chính là : đông, tây, nam, bắc đã được xác định. Vậy vị trí của 4 số chẵn là : 2, 4, 6, 8 được xác định như thế nào? 2, 4, 6, 8 đều là số chẵn, là âm, là địa, còn 1, 3, 9, 7, đều là số lẻ, là dương, là thiên. Sự vận hành của thiên, địa theo phương hướng ngược lại với nhau, thiên quay sang trái, địa quay sang phải. Số liên tiếp của thiên là hướng quay sang trái do đó số liên tiếp của địa phải quay sang phải. Tức là:

6 ở bên phải của chính bắc, 4 ở bên phải của chính nam ; hai số hợp lại bằng 10.

8 ở bên phải của chính đông, 2 ở bên phải của chính tây ; hai số hợp lại bằng 10.

Như vậy phương vị của 8 số đã hoàn toàn được xác định. 1 ở chính bắc, 2 ở tây nam, 3 ở chính đông, 4 ở đông nam, 6 ở tây bắc, 7 ở chính tây, 8 ở đông bắc, 9 ở chính nam. Hình vẽ như dưới đây.

Độc giả xem hình này sẽ biết được nó hoàn toàn ăn khớp với hình Lạc thư. Điều đó chứng tỏ Lạc thư là do Hà đồ biến hoá thành. Nếu nói Hà đồ là do Bao Hy Thị vẽ nên thì Lạc thư là do Đại Vũ vẽ nên. Từ Hà đồ diễn biến thành Lạc thư tối thiểu phải trải qua 2000 năm. Nếu nói Hà đồ là hình ảnh kết cấu vũ trụ thu nhỏ thì Lạc thư là hình ảnh quả đất thu nhỏ.

Tứ	Cửu	Nhị
Tam	Ngũ	Thất
Bát	Nhất	Lục

Đối chiếu hậu thiên bát quái của Văn Vương với số 8 phương của Lạc thư phối thành một hình vẽ thống nhất thì sẽ được “hình bát quái Lạc thư” hoặc gọi là hình “Lạc thư cửu cung”. Nếu phối thêm vào “Lạc thư cửu cung” khái niệm “tinh” (sao) thì gọi là “hình phương vị Lạc thư cửu tinh”.

Số của 8 phương trong hình này (bao gồm cả trung tâm là 9 phương) đại biểu cho nhiều ý nghĩa.

Nhất. Đại biểu quẻ khảm, cung khảm, phương chính bắc, sao Tham lang, thủy khí, ngũ hành là thủy, trung nam, tượng vật của khảm. Thông thường gọi là Nhất bạch thủy tinh.

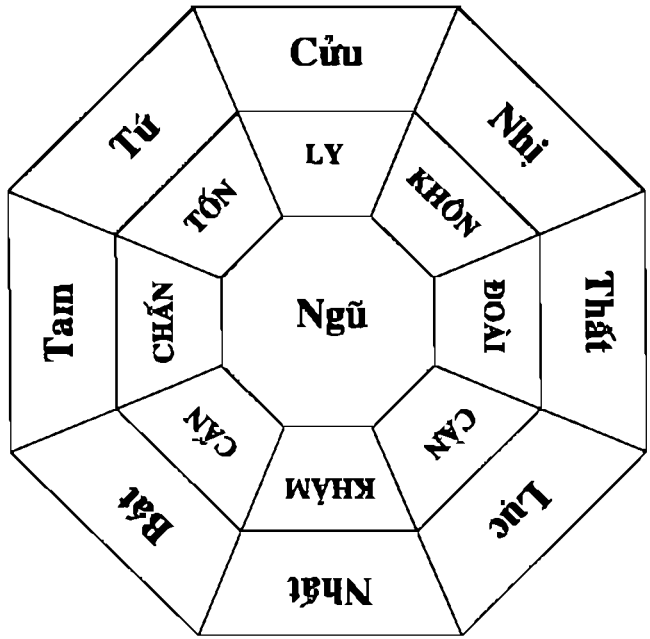
Nhị. Đại biểu quẻ khôn, cung khôn, phương tây nam, sao Cự môn, thổ khí, ngũ hành là thổ, bà già, tượng vật của khôn. Thông thường gọi là Nhị hắc thổ tinh.

Tam. Đại biểu quẻ chấn, cung chấn, phương chính đông, sao Lộc tồn, mộc khí, ngũ hành là mộc, trưởng nam, tượng vật của chấn. Thông thường gọi là Tam bích mộc tinh.

Tứ. Đại biểu quẻ tốn, cung tốn, phương đông nam, sao Văn khúc, mộc khí, ngũ hành là mộc, trưởng nữ, tượng vật của tốn, gọi là Tứ lục mộc tinh.

Ngũ. Đại biểu thiên tâm, mậu, kị, quẻ vô định, còn gọi là cung giữa, phương vị ở trung tâm, sao Liêm trinh, thổ khí, ngũ hành là thổ, hoàng cực, (lục thân bất định). Còn gọi là Ngũ hoàng thổ tinh.

Lục. Đại biểu quẻ càn, cung càn, phương tây bắc, sao Vũ khúc, kim khí, ngũ hành là kim, cha già, vật tượng của càn, thông thường gọi Lục bạch kim tinh.



Thất. Đại biểu quẻ đoài, cung đoài, phương chính tây, sao Phá quân, kim khí, ngũ hành là kim, thiếu nữ, tượng vật của đoài. Thông thường gọi Thất xích kim tinh.

Bát. Đại biểu quẻ cấn, cung cấn, phương đông bắc, sao Tả bố, thổ khí, ngũ hành là thổ, thiếu nam, vật tượng của cấn. Thông thường gọi là Bát bạch thổ tinh.

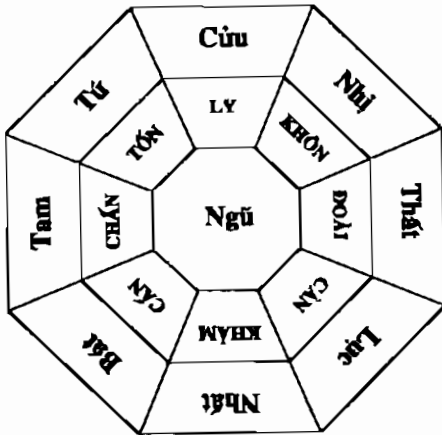
Cửu. Đại biểu quẻ ly, cung ly, phương chính nam, sao Hữu bật, hoả khí, ngũ hành là hoả, trung nữ, tượng vật của ly. Thông thường gọi là Cửu tử hoả tinh.

Chương 2

SỰ VẬN HÀNH CỦA CỬU TINH

I. QUỸ TÍCH VẬN HÀNH CỦA CỬU TINH

Các số do Lạc thư biểu thị và chín cung do bát quái quy định thống nhất thành một hình gọi là hình Lạc thư cửu cung. Khi vận dụng hình này thông thường không vẽ ra tượng quẻ của các cung mà chỉ dùng 8 sao biểu thị các phương vị : Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài, Càn, Khảm, Cấn và các số của các sao lệ thuộc để vẽ nên một hình vẽ đơn giản như dưới đây :



Tứ	Cửu	Nhị
Tam	Ngũ	Thất
Bát	Nhất	Lục

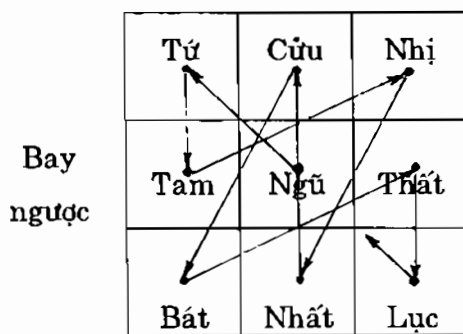
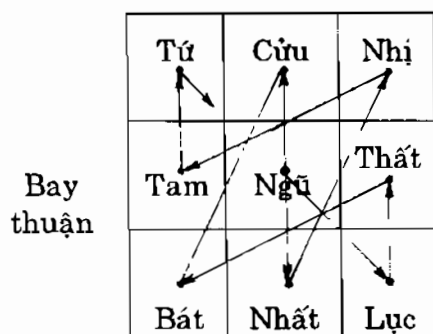
Địa bàn Tử bạch cửu tinh

Hình này giống như một bàn tròn cho nên còn được gọi là "bàn nguyên đán bát quái". Nó biểu thị trạng thái ban đầu của 9 phương vị quả đất là Đông, Nam, Tây, Bắc, ở giữa, Đông bắc, Đông nam, Tây nam, Tây bắc, cho nên "bàn nguyên đán bát quái" còn gọi là "Địa bàn". Các chữ số trong "Địa bàn" đại biểu cho chín sao có tính chất khác nhau, gọi là "Tử bạch cửu tinh".

"Tử bạch cửu tinh" không phải ở trạng thái tĩnh mà là trạng thái động. Ở những thời gian khác nhau chúng sẽ bay theo những quỹ tích nhất định. Những quỹ tích này gọi là "Quỹ tích phi tinh" hoặc là "Quỹ tích Lạc thư".

Đường bay của cửu tinh bắt đầu từ trung tâm. Số của trung tâm là Ngũ, tức là đường bay bắt đầu từ Ngũ. Ngũ bay vào Lục (cung Càn), Lục lại bay vào Thất (cung Đoài), Thất bay vào Bát (cung Cấn), Bát bay vào Cửu (cung Ly). Cửu bay vào Nhất (cung Khảm), Nhất bay vào Nhị (cung Khôn), Nhị bay vào Tam (cung Chấn), Tam bay vào Tứ (cung Tốn), Tứ bay vào giữa (cung giữa). Như vậy là hoàn thành một quá trình. Quỹ tích của nó là từ Ngũ → Lục → Thất → Bát → Cửu → Nhất → Nhị → Tam → Tứ → vào giữa. Quá trình bay này gọi là "bay thuận".

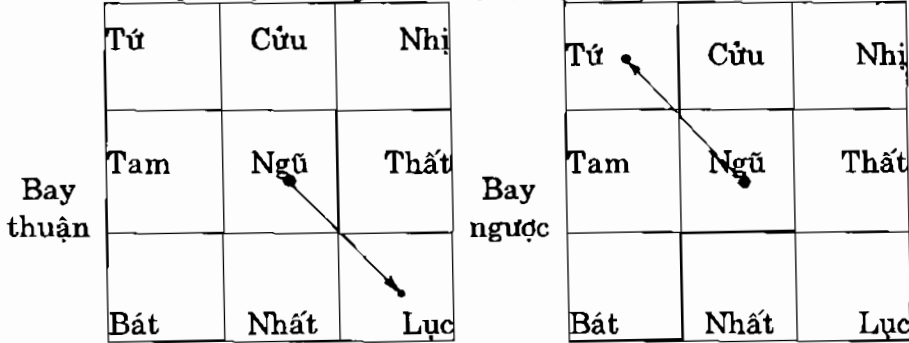
Ngược lại với "bay thuận" còn có "bay ngược". Chiều bay ngược là Ngũ bay vào Tứ (cung Tốn), Tứ bay vào Tam (cung Chấn), Tam bay vào Nhị (cung Khôn), Nhị bay vào Nhất (cung Khảm), Nhất bay vào Cửu (cung Ly), Cửu bay vào Bát (cung Cấn), Bát bay vào Thất (cung Đoài), Thất bay vào Lục (cung Càn), Lục bay vào giữa (cung giữa). Như vậy là hoàn thành một quá trình bay ngược. Quỹ tích của nó là Ngũ → Tứ → Tam → Nhị → Nhất → Cửu → Bát → Thất → Lục → vào giữa. Xin xem các hình vẽ bay thuận và bay ngược dưới đây :



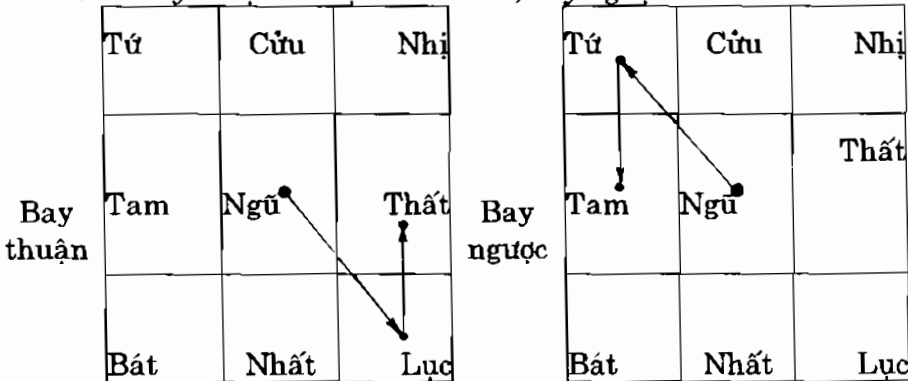
Gọi là bay thuận tức là thuận theo số thứ tự Tử bạch cửu tinh, thuận theo chiều Nhất, Nhị, Tam, Tứ, Ngũ, Lục, Thất, Bát, Cửu. Bay ngược là bay ngược theo số thứ tự của Tử bạch cửu tinh, tức là bay ngược theo thứ tự : Cửu, Bát, Thất, Lục, Ngũ, Tứ, Tam, Nhị, Nhất. Hai hình vẽ trên vẽ bắt đầu bay từ Ngũ.

Độc giả xem hai hình vẽ trên khó mà hiểu ngay được, vì các mũi tên chồng chất phức tạp, khó nhận ra đầu mối. Dưới đây sẽ vẽ các mũi tên bay thuận và bay ngược lần lượt theo từng bước.

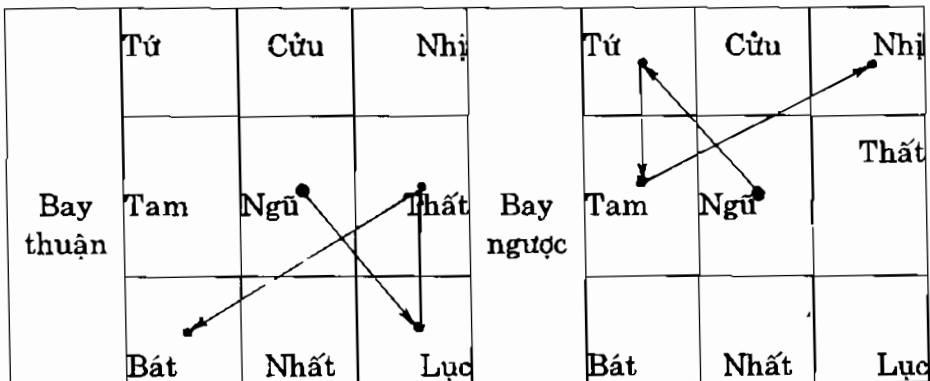
Bước 1 : bay thuận từ Ngũ đến Lục ; bay ngược từ Ngũ đến Tứ.



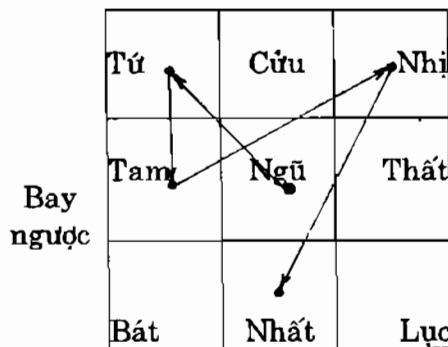
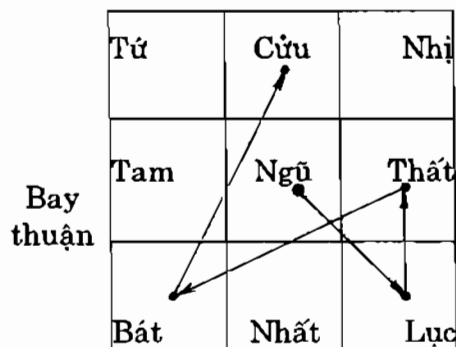
Bước 2 : bay thuận từ Lục đến Thất , bay ngược từ Tứ đến Tam



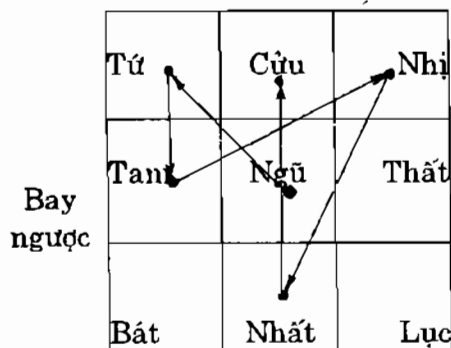
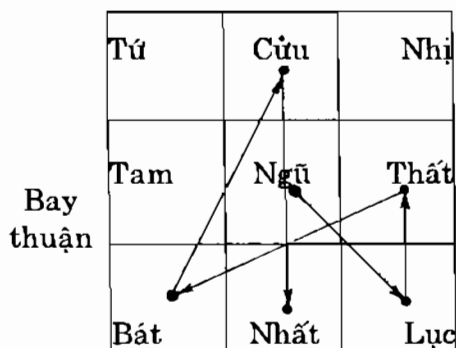
Bước 3 : bay thuận từ Thất đến Bát ; bay ngược từ Tam đến Nhị



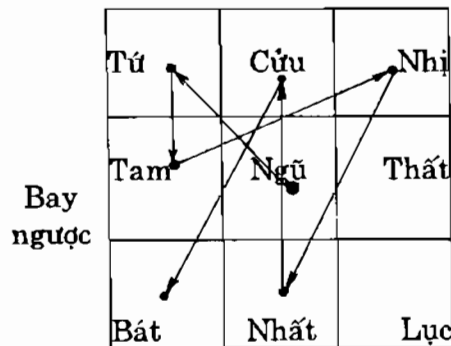
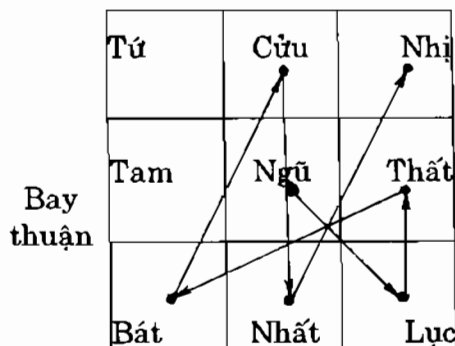
Bước 4 : bay thuận từ Bát đến Cửu ; bay ngược từ Nhị đến Nhất



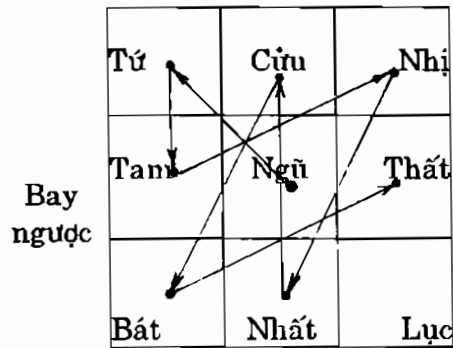
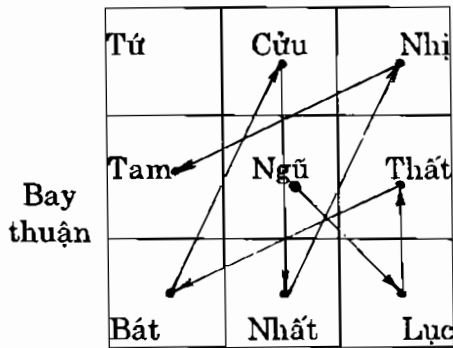
Bước 5 : bay thuận từ Cửu đến Nhất ; bay ngược từ Nhất đến Cửu



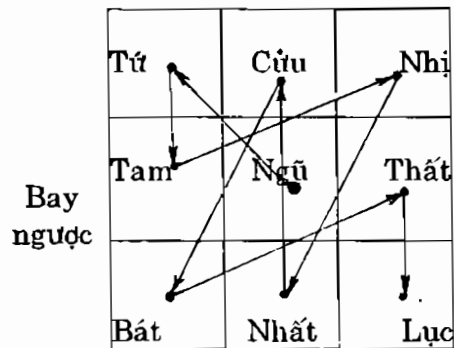
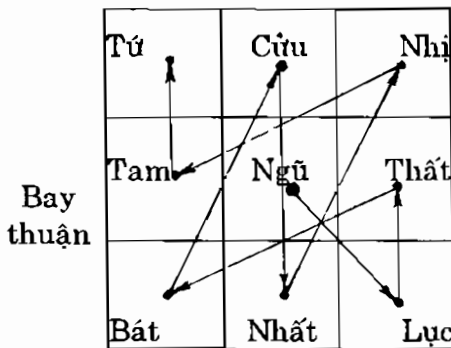
Bước 6 : bay thuận từ Nhất đến Nhị ; bay ngược từ Cửu đến Bát



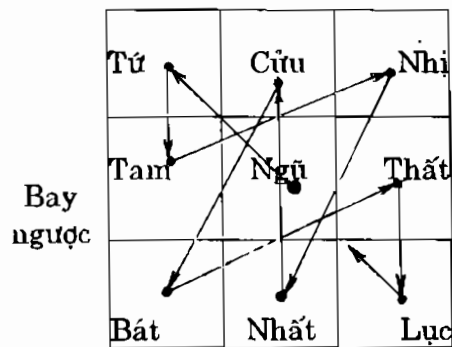
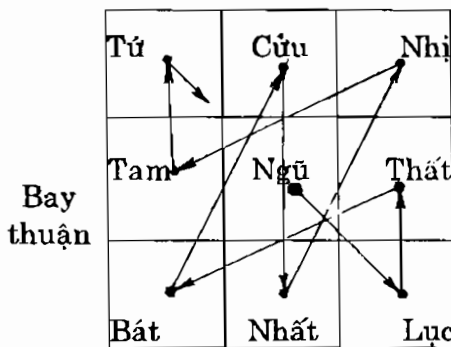
Bước 7 : bay thuận từ Nhị đến Tam ; bay ngược từ Bát đến Thất



Bước 8 : bay thuận từ Tam đến Tứ , bay ngược từ Thất đến Lục



Bước 9 : bay thuận từ Tứ đến Ngũ ; bay ngược từ Lục đến Ngũ



Chín bước trên đây là mỗi sao bay một bước thuận hay một bước ngược. Nếu 9 sao mỗi sao bay 9 bước, hợp lại ta được 81 bước. Tức là bay thuận 81 bước, bay ngược cũng 81 bước. Các nhà Tham dự gọi các bước này là “81 bước lường thiên xích (thước đo trời)”, còn gọi là “khôi bộ”.

Các nhà Huyền không học rất coi trọng “lượng thiên xích” này. Họ cho rằng nó là khí vô hình, không thể thấy bằng mắt, sờ bằng tay, nhưng có thể dựa vào thời tiết mà biết được đường đi cụ thể, có con số để làm căn cứ, có thành bại sinh diệt, mừng giận, lo buồn, điều đó được nghiệm chứng trong thiên biến vạn hoá của sự vật. Nó trở thành khoa học lưu truyền lâu đời của phương Đông, không thể nghi ngờ, không thể bị xoá mất mà được đánh giá rất cao.

Tử bạch cửu tinh có quỹ tích bay nhất định. Mỗi một bước phải có một sao nhập vào trung tâm địa bàn. Trung tâm địa bàn gọi là “nguyệt ố”, ngôi sao nhập vào trung tâm địa bàn gọi là “thiên căn”. “Nguyệt ố” và “thiên căn” gọi chung là “thiên tâm”. Thông thường bàn tinh được hình thành do sự vận hành của cửu tinh, vị trí trung tâm của nó chính là “thiên tâm”. Đó là một khái niệm thường dùng đến sau này.

Tinh bàn lấy “thiên tâm” làm chuẩn, 8 sao còn lại được bố trí vào 8 phương vị của chấn, tốn, ly, khôn, đoài, càn, khảm,坎. Cho dù sao nào nhập vào “nguyệt ố” sản sinh ra “thiên tâm”, 8 sao còn lại đều phải đi vào các phương vị nhất định của quỹ tích do “lượng thiên xích” quy định, hình thành nên tinh bàn (bàn sao). Dưới đây giới thiệu cửu tinh lần lượt nhập vào “nguyệt ố” hình thành các tinh bàn bay thuận và tinh bàn bay ngược.

Hình vẽ tinh bàn Nhất bạch thủy tinh nhập vào giữa

Bay thuận	Cửu	Ngũ	Thất	Bay ngược	Nhị	Lục	Tứ
	Bát	Nhất	Tam		Tam	Nhất	Bát
	Tứ	Lục	Nhị		Thất	Ngũ	Cửu

Hình vẽ tinh bàn Nhị hắc thổ tinh nhập vào giữa

Bay thuận	Nhất	Lục	Bát
	Cửu	Nhị	Tứ
	Ngũ	Thất	Tam

Bay ngược	Tam	Thất	Ngũ
	Tứ	Nhị	Cửu
	Bát	Lục	Nhất

Hình vẽ tinh bàn Tam bích mộc tinh nhập vào giữa

Bay thuận	Nhị	Thất	Cửu
	Nhất	Tam	Ngũ
	Lục	Bát	Tứ

Bay ngược	Tứ	Bát	Lục
	Ngũ	Tam	Nhất
	Cửu	Thất	Nhị

Hình vẽ tinh bàn Tứ lục mộc tinh nhập vào giữa

Bay thuận	Tam	Bát	Nhất
	Nhị	Tứ	Lục
	Thất	Cửu	Ngũ

Bay ngược	Ngũ	Cửu	Thất
	Lục	Tứ	Nhị
	Nhất	Bát	Tam

Hình vẽ tinh bàn Ngũ hoàng thổ tinh nhập vào giữa

Bay thuận	Tứ	Cửu	Nhị
	Tam	Ngũ	Thất
	Bát	Nhất	Lục

Bay ngược	Lục	Nhất	Bát
	Thất	Ngũ	Tam
	Nhị	Cửu	Tứ

Hình vẽ tinh bàn Lục bạch kim tinh nhập vào giữa

Bay thuận	Ngũ	Nhất	Tam
	Tứ	Lục	Bát
	Cửu	Nhị	Thất

Bay ngược	Thất	Nhị	Cửu
	Bát	Lục	Tứ
	Tam	Nhất	Ngũ

Hình vẽ tinh bàn Thất xích kim tinh nhập vào giữa

Bay thuận	Lục	Nhị	Tứ
	Ngũ	Thất	Cửu
	Nhất	Tam	Bát

Bay ngược	Bát	Tam	Nhất
	Cửu	Thất	Ngũ
	Tứ	Nhị	Lục

Hình vẽ tinh bàn Bát bạch thổ tinh nhập vào giữa

Bay thuận	Thất	Tam	Ngũ
	Lục	Bát	Nhất
	Nhị	Tứ	Cửu

Bay ngược	Cửu	Tứ	Nhị
	Nhất	Bát	Lục
	Ngũ	Tam	Thất

Hình vẽ tinh bàn Cửu tử hoả tinh nhập vào giữa

Bay thuận	Bát	Tứ	Lục
	Thất	Cửu	Nhị
	Tam	Ngũ	Nhất

Bay ngược	Nhất	Ngũ	Tam
	Nhị	Cửu	Thất
	Lục	Tứ	Bát

Tinh bàn do Tử bạch cửu tinh vận hành mà hình thành không phải do các nhà Tham dự tùy ý đặt ra mà là căn cứ theo trạng thái của khí trường phân bố trên mặt đất được hình thành do sự vận động của trời đất. Khí ở những phương vị khác nhau được dùng những sao

khác nhau để biểu thị. Sự phân bố của 9 sao chính là biểu hiện thống nhất của khí trường trên các phương vị khác nhau. Khí trường tự nhiên trên mặt đất người ta nhìn không thấy, sờ không được, nhưng khi con người ở vào một môi trường nào đó thì qua thể nghiệm của bản thân sẽ cảm nhận được sự tồn tại của nó. Nếu chúng ta ví mặt đất như một sân vận động, khi trong sân không có bất kỳ vật gì thì khí tự nhiên sẽ phân bố đồng đều, mọi nơi đều có khí như nhau, giữa chúng không có sự khác biệt về chất, về lượng. Nhưng khi ta xây dựng một ngôi nhà trên sân vận động thì sự thống nhất của khí trường lập tức phát sinh biến đổi. Trung tâm ngôi nhà xuất hiện thiên tâm, trong nhà xuất hiện các phương vị, bầu khí thống nhất ban đầu sẽ biến thành khí có phương vị. Ban đầu không có khác biệt về chất, về phương vị thì nay đã biến thành một khí trường có khác biệt về chất và phương vị. Khí trường này có những đặc điểm gì ?

Thứ nhất, có tính thống nhất

Khí trường trong ngôi nhà do thiên tâm và 8 phương vị cấu thành, gọi chung là thất sắc cửu khí hoặc ngũ khí cửu cung. Trong đó không thể thiếu một phương vị nào, không thể chỉ có 8 phương mà không có trung tâm hoặc chỉ có trung tâm mà không có 8 phương, cũng không thể chỉ có 4 phương chính mà không có 4 góc. Chúng liên hệ với nhau, nương tựa vào nhau mà tồn tại, hình thành một khí trường thống nhất.

Thứ hai, có tính phương hướng

Khí trường thống nhất sẽ tùy theo tọa, hướng của ngôi nhà khác nhau mà phát sinh biến đổi. Nếu ngôi nhà ban đầu tọa nam, hướng bắc thì khí trường trong nhà sẽ căn cứ theo phương vị tọa nam, hướng bắc để phân bố. Khi ngôi nhà đổi thành tọa tây, hướng đông thì khí trường trong nhà sẽ thay đổi từ khí trường tọa nam, hướng bắc sang khí trường tọa tây, hướng đông. Khí các phương vị trong nhà cũng sẽ phát sinh chuyển đổi phương vị.

Thứ ba, có tính thời vận

Vũ trụ vận động biến đổi không ngừng. Đối với khí trường trên mặt đất, tùy theo thời gian khác nhau mà chúng gây nên sự biến đổi khác nhau. Nói một cách cụ thể là có sự biến đổi theo từng nguyên vận, đại vận, tiểu vận, niên vận, tháng, ngày, giờ.

Bốn là, có tính thuận nghịch âm dương

Vì ngôi nhà có phương hướng cụ thể nên đã quyết định sự phân bố khí có tính chất âm dương và tính chất bay thuận, bay ngược.

Bốn đặc điểm này là đặc tính chủ yếu của khí trường ngôi nhà. Độc giả không nhất thiết phải hiểu ngay được những đặc tính này, vì ở những chương mục sau vấn đề này sẽ được miêu tả tỉ mỉ. Chỉ cần độc giả quyết tâm nghiên cứu Huyền không học, đọc tiếp rồi dần dần sẽ hiểu.

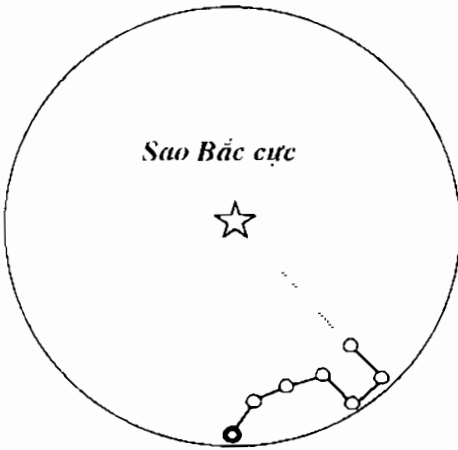
II. ĐỊNH VỊ KHÔNG GIAN CỦA VẬN HÀNH CỬU TINH

Sự vận hành của cửu tinh được tiến hành theo những phương vị không gian nhất định. Những phương vị không gian này được xác định bằng sao Bắc cực.

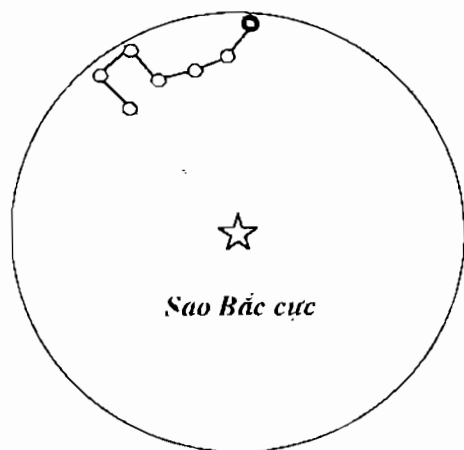
Sao Bắc Cực còn gọi là Bắc Thời, ở phương chính bắc của quả đất, vĩnh viễn không đổi dời. Người xưa lấy sao này để xác định phương vị của quả đất. Sao Bắc Cực luôn duy trì một cự ly nhất định đối với sao Bắc Đẩu. Đường nối giữa sao Thiên Khu và Thiên Triên trong thất tinh Bắc Đẩu kéo dài thêm khoảng 4 lần sẽ là sao Bắc Cực. Lấy sao Bắc Cực bất động làm trung tâm, thất tinh Bắc Đẩu quay thuận chiều kim đồng hồ quanh sao Bắc Cực một vòng là 1 năm. Khi cán sao Bắc Đẩu rơi vào điểm thấp nhất của mặt đất thì đó là tiết Đông chí. Khi cán của sao Bắc Đẩu lên đến điểm cao nhất của mặt đất thì đó là tiết Hạ chí. Đó cũng là căn cứ dùng để xác định phương vị. Khi cán của sao Bắc Đẩu rơi vào điểm thấp nhất của mặt đất thì phương mà cán sao bắc đẩu chỉ là phương chính Bắc. Khi cán sao bắc đẩu lên đến điểm cao nhất của mặt đất thì phương mà cán sao bắc đẩu chỉ là phương chính Nam. Khi cán sao bắc đẩu nằm ngang hướng sang trái thì phương mà cán sao bắc đẩu chỉ là phương chính Đông. Khi cán sao bắc đẩu nằm ngang hướng sang phải thì phương mà cán sao bắc đẩu chỉ là phương chính Tây.

Có thể độc giả sẽ hỏi : vì sao phía trên là Nam, phía dưới là Bắc, trái là Đông, phải là Tây ? Các phương vị mà hình vẽ biểu thị theo mặt phẳng trên đây ngược hẳn với phương vị bản đồ ngày nay hay dùng. Đó là do người xưa xem vị trí của hình khác với người hiện đại ngày nay mà gây nên. Người xưa đặt người xem hình vào vị trí giữa hình, dùng phương thức Hoàng đế toạ bắc hướng về nam để biểu thị vị trí địa lý. Khi lưng người hướng về phía bắc, mặt hướng về phía nam thì tay trái là đông, tay phải là tây. Khi tay trái giơ thẳng từ dưới lên, tức là quay trái thuận chiều kim đồng hồ, khi tay phải giơ thẳng từ dưới lên tức là quay phải ngược chiều kim đồng hồ. Còn người ngày nay xem hình vẽ là đứng bên cạnh xem, lưng hướng nam,

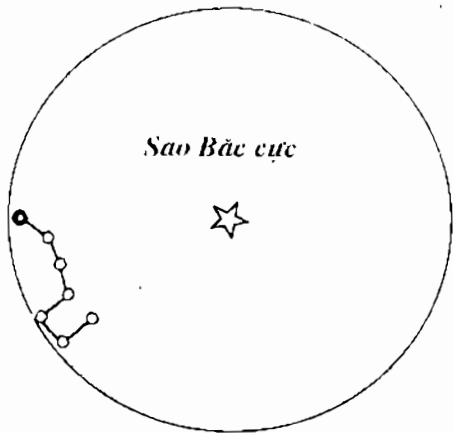
mặt hướng bắc, cho nên biến thành trên bắc, dưới nam, tay trái là tây, tay phải là đông. Để bảo đảm phương pháp xem hình vẽ thống nhất với người xưa, trong cuốn sách này từ đầu đến cuối lấy trên là nam, dưới là bắc, trái đông, phải tây để biểu thị, vì vậy mong độc giả thông cảm. Các phương vị do Thất tinh Bắc Đẩu quay quanh sao Bắc Cực quy định phản ánh trong 9 số Lạc thư và cửu cung bát quái được biểu thị bằng 8 phương vị khác nhau.



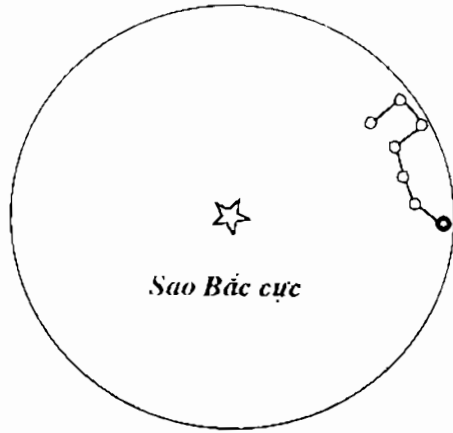
Chính Bắc



Chính Nam



Chính Đông



Chính Tây

Số 3 của Lạc thư và cung Chấn của bát quái là phương chính Đông.

Số 4 của Lạc thư và cung Tốn của bát quái là phương Đông nam.

Số 9 của Lạc thư và cung Ly của bát quái là phương chính Nam.

Số 2 của Lạc thư và cung Khôn của bát quái là phương Tây nam.

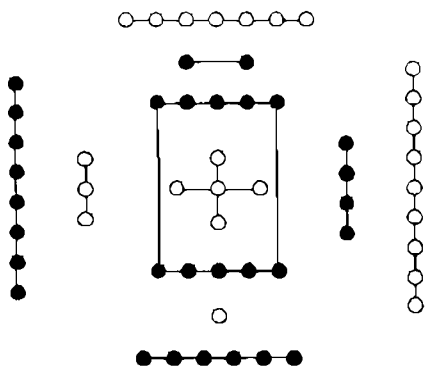
Số 7 của Lạc thư và cung Đoài của bát quái là phương chính Tây.

Số 6 của Lạc thư và cung Càn của bát quái là phương Tây bắc.

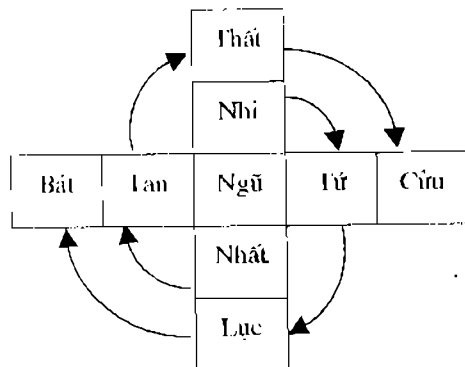
Số 1 của Lạc thư và cung Khảm của bát quái là phương chính Bắc.

Số 8 của Lạc thư và cung Cấn của bát quái là phương Đông bắc.

Số 5 của Lạc thư và cung giữa của bát quái là Thiên tâm.



Hà đồ



Chiếu quay của khí Hà đồ

Tổng hợp 3 loại yếu tố : 9 số của Lạc thư, cửu cung của bát quái và 8 phương vị lại với nhau sẽ thành hình vẽ phương vị Tứ bạch cửu tinh. Thông thường 8 phương vị được ẩn tàng trong 8 cung, khi vẽ hình không cần thiết phải vẽ rõ ra mà chỉ cần vẽ hình Tứ bạch cửu tinh (hoặc 9 số) là có thể biết được phương vị.

Vì sao Bắc Cực tương đối cố định cho nên người ta lấy sao Bắc Cực làm điểm gốc tọa độ của sự vận hành vũ trụ. Dùng sao Bắc Cực làm trung tâm để quan sát quy luật vận hành của vũ trụ và quả đất,

người ta phát hiện thấy phương vận hành của vũ trụ và quả đất ngược chiều nhau.

Nguyên là các thiên thể của hệ Ngân hà quay sang phải ngược chiều kim đồng hồ, còn người đứng trên mặt đất ngửa mặt nhìn thiên tượng, chiều chuyển động tương đối của hai bên ngược chiều nhau. Toàn bộ thiên thể quay thuận chiều kim đồng hồ sang trái. Hà đồ mà người xưa miêu tả đã phản ánh sự vận hành của thiên thể quay trái thuận chiều kim đồng hồ.

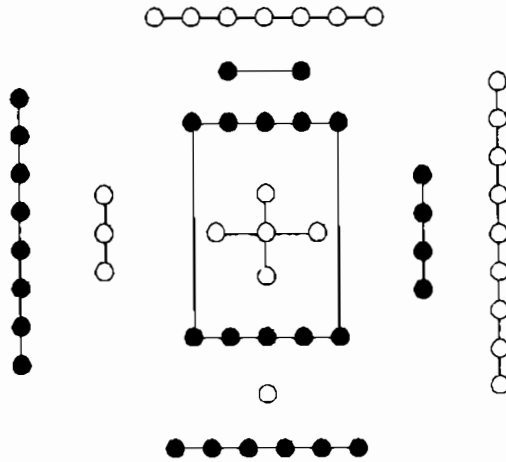
Mấy nghìn năm nay người ta quen đứng trên quả đất để quan sát vũ trụ vận hành và hình thành quan điểm cố định : khí của vũ trụ quay thuận theo chiều kim đồng hồ là quy tắc vĩnh cửu.

Về sự vận hành của cửu cung cửu tinh Lạc thư thì vô cùng phức tạp, thể hiện thành vô số quỹ tích, trong đó có bay thuận, bay ngược. Số lẻ bay thuận, số chẵn bay ngược. Số lẻ thuộc dương, vũ trụ ở phía trên cũng thuộc dương cho nên số lẻ của Lạc thư là bay thuận, biểu hiện vai trò khí trường của vũ trụ đối với quả đất. Quả đất ở dưới, dưới thuộc âm, số chẵn là âm, cho nên số chẵn của Lạc thư bay ngược, biểu hiện thành sự biến đổi của bản thân khí trường quả đất. Qua đó có thể thấy toàn bộ khí trường của mặt đất vừa có thành phần khí trường vũ trụ, vừa có thành phần khí trường quả đất, là sự thống nhất của hai loại khí trường.

Sự thống nhất của hai loại khí trường biểu hiện thành mối quan hệ nhất sinh nhất thành, tức là thiên Nhất sinh thủy thành địa Lục ; địa Nhị sinh hỏa thành thiên Thất ; thiên Tam sinh mộc thành địa Bát ; địa Tứ sinh kim thành thiên Cửu ; thiên Ngũ sinh thổ thành địa Thập. Thiên số lẻ, là dương ; địa số chẵn, là âm tạo thành quỹ tích vận hành âm dương thuận ngược của khí trường quả đất.

Số lẻ của hình vẽ này nối liền theo thứ tự quay trái thuận chiều kim đồng hồ, biểu hiện phương vận hành của khí trường vũ trụ. Nếu hai loại khí trường hỗn hợp với nhau, nối tất cả các số Nhất, Nhị, Tam, Tứ, Ngũ, Lục, Thất, Bát, Cửu theo chiều thuận lại với nhau thì vừa đúng là "quỹ tích vận hành của cửu tinh". Điều đó chứng tỏ quỹ tích vận hành của cửu tinh (tức 81 bước "lượng thiên xích") chính là sự kết hợp hai loại khí trường trong trời đất để hình thành một khí trường thống nhất.

Con người sống trên quả đất biết được khí trường trên quả đất biến đổi theo mùa. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến đổi này là do quan hệ giữa quả đất và mặt trời tạo nên. Quả đất quay quanh mặt trời không phải theo hình tròn, cũng không phải là theo đường trục song song mà là quỹ tích hình elíp, độ nghiêng của trục là $66^{\circ}34'$.



Sau khi quay quanh mặt trời một vòng, phía trên và phía dưới xích đạo của nó tạo thành quỹ đạo một vành đai hình chữ nhật, người xưa gọi là hoàng đạo. Nếu chia vành đai này thành 24 phần thì sẽ thành 24 tiết, khí thường dùng mấy nghìn năm nay trong nông lịch Trung Quốc. Hai đỉnh của hình chữ nhật một đỉnh là Đông chí, một đỉnh là Hạ chí. Vì sự biến đổi của mùa tiết mà khí trường ở những khu vực khác nhau trên trái đất cũng phát sinh biến đổi thành mạnh yếu, vượng suy khác nhau. Cho dù là cửu tinh bay thuận hay bay ngược đều chịu ảnh hưởng của mùa tiết. Độc giả xem bảng dưới đây sẽ rõ.

Xuân	Mộc khí vượng	Hoả khí tương	Thủy khí hư	Kim khí tù	Thổ khí tử
Hạ	Hoả khí vượng	Thổ khí tương	Mộc khí hư	Thủy khí tù	Kim khí tử
Thu	Kim khí vượng	Thủy khí tương	Thổ khí hư	Hoả khí tù	Mộc khí tử
Đông	Thủy khí vượng	Mộc khí tương	Kim khí hư	Thổ khí tù	Hoả khí tử

Qua bảng trên ta có thể biết được sự biến đổi khí trường của mặt đất, nó vừa chịu ảnh hưởng của trời đất, vừa chịu ảnh hưởng của mặt trời. Dưới ảnh hưởng của khí trường trời đất, khí trường mặt đất vừa quay thuận chiều kim đồng hồ sang trái vừa quay ngược chiều kim đồng hồ sang phải, thể hiện rõ trạng thái phức tạp của sự vận hành của quỹ tích hình ∞ . Dưới ảnh hưởng của mặt trời sự vận hành hình ∞ này vừa được tiến hành thuận theo đường hoàng đạo, biểu hiện thành trạng thái có tính chất mùa tiết.

Cho dù mối quan hệ giữa vũ trụ, mặt trời và quả đất được thành lập như thế nào và vận hành theo phương thức nào đều lấy sao Bắc Cực làm điểm gốc để xác định phương vị trong không gian.

III. SỰ PHÂN CHIA THỜI GIAN CỦA VẬN HÀNH CỬU TINH

Cửu cung phi tinh Lạc thư cộng thêm với nhân tố thời gian sẽ có giá trị ứng dụng. Nhân tố thời gian này là “tam nguyên cửu vận”.

Tương truyền năm 2697 trước công nguyên Hoàng đế Mệnh Đại Sào dùng can chi để ghi năm, gọi năm đó là nguyên niên Hoàng đế, bắt đầu là năm Giáp tí. Về sau cứ mỗi 60 năm là một chu kỳ Giáp tí, thường gọi là “60 hoa giáp”. Mỗi hoa giáp là một Nguyên, 3 hoa giáp là Tam nguyên. Tam nguyên được chia thành : thượng nguyên, trung nguyên và hạ nguyên, cộng lại 180 năm. Từ Hoàng đế đến nay (năm 1983) tất cả có 78 hoa giáp. Mỗi hoa giáp là một đại vận, tức đến nay đã trải qua 78 đại vận.

Gọi là đại vận tức là cửu tinh lạc thư cứ 60 năm bay ngược được một bước. Từ Hoàng đế nguyên niên là bước thứ nhất, tức Lục bạch kim bay ngược nhập vào cung giữa, cho đến nay đã bay ngược được 78 bước. Bước thứ 78 chính là Nhị hắc thổ tinh bay ngược nhập vào cung giữa. Bắt đầu từ năm 1984 cửu tinh sẽ vận hành bước thứ 79, tức là Tam bích mộc tinh bay ngược vào cung giữa. Trong 60 năm này đang hành đại vận Tam bích mộc khí, do Tam bích mộc khí chủ tế suốt 60 năm.

Mỗi nguyên 60 năm lại phân thành 3 tiểu vận, mỗi tiểu vận là 20 năm. Cứ 20 năm thì có 1 sao bay ngược nhập vào giữa, chủ tế tiểu vận 20 năm đó. Ví dụ từ năm 1984 đến năm 2003 là hạ nguyên thất vận (Thất xích kim tinh nhập vào cung giữa làm chủ tế). Từ năm 2004 đến 2023 là hạ nguyên bát vận (Bát bạch thổ tinh nhập vào

cung giữa làm chủ tế). Từ 2024 - 2043 là hạ nguyên cứu vận (Cứu tử hoá tinh nhập vào cung giữa làm chủ tế). Dưới đây cung cấp để độc giả tham khảo bảng các vận thượng, trung, hạ nguyên của thời gian gần đây.

Bảng các vận của tam nguyên cứu vận (thời gian gần đây)

Thượng nguyên	Vận 1 (Nhất nhập giữa)	1864 - 1883
	Vận 2 (Nhị nhập giữa)	1884 - 1903
	Vận 3 (Tam nhập giữa)	1904 - 1923
Trung nguyên	Vận 4 (Tứ nhập giữa)	1924 - 1943
	Vận 5 (Ngũ nhập giữa)	1944 - 1963
	Vận 6 (Lục nhập giữa)	1964 - 1983
Hạ nguyên	Vận 7 (Thất nhập giữa)	1984 - 2003
	Vận 8 (Bát nhập giữa)	2004 - 2023
	Vận 9 (Cửu nhập giữa)	2024 - 2043

Trong mỗi tiểu vận 20 năm, vận khí của mỗi năm lại khác nhau. Mỗi năm đều có một sao bay vào giữa chủ tế vận khí năm đó. Dưới đây giới thiệu bảng sao nhập giữa mỗi năm của thượng, trung và hạ nguyên.

Thượng nguyên	Nhất bạch	Giáp tí	Quý dậu	Nhâm ngọ	Tân mão	Canh tí	Kỷ dậu	Mậu ngọ
	Cửu tử	Át Sửu	Giáp Tuất	Quý Mùi	Nhâm Thìn	Tân Sửu	Canh Tuất	Kỷ Mùi
	Bát bạch	Bính dần	Át Hợi	Giáp Thân	Quý Tị	Nhâm Dần	Tân Hợi	Canh Thân


	Thất xích	Đinh mão	Bính tí	Ât dậu	Giáp ngọ	Quý mão	Nhâm tí	Tân dậu
	Lục bach	Mậu thìn	Đinh sửu	Bính tuất	Ât mùi	Giáp thìn	Quý sửu	Nhâm tuất
	Ngũ hoàng	Kỷ tị	Mậu dần	Đinh hợi	Bính thân	Ât tị	Giáp dần	Quý hợi
	Tứ lục	Canh ngọ	Kỷ mão	Mậu tí	Đinh dậu	Bính ngọ	Ât mão	
	Tam bích	Tân mùi	Canh thìn	Kỷ sửu	Mậu tuất	Đinh mùi	Bính thìn	
	Nhị hắc	Nhâm thân	Tân tị	Canh dần	Kỷ hợi	Mậu thân	Đinh tị	
Trung nguyên	Tứ lục	Giáp tý	Quý dậu	Nhâm ngọ	Tân mão	Canh tý	Kỷ dậu	Mậu ngọ
	Tam bích	Ât sửu	Giáp tuất	Quý mùi	Nhâm thìn	Tân sửu	Canh tuất	Kỷ mùi
	Nhị hắc	Bính dần	Ât hợi	Giáp thân	Quý tị	Nhâm dần	Tân hợi	Canh thân
	Nhất bach	Đinh mão	Bính tí	Ât dậu	Giáp ngọ	Quý mão	Nhâm tí	Tân dậu
	Cửu tử	Mậu thìn	Đinh sửu	Bính tuất	Ât mùi	Giáp thìn	Quý sửu	Nhâm tuất
	Bát bach	Kỷ tị	Mậu dần	Đinh hợi	Bính thân	Ât tị	Giáp dần	Quý hợi
	Thất xích	Canh ngọ	Kỷ mão	Mậu tý	Đinh dậu	Bính ngọ	Ât mão	
	Lục bach	Tân mùi	Canh thìn	Kỷ sửu	Mậu tuất	Đinh mùi	Bính thìn	
	Ngũ hoàng	Nhâm thân	Tân tị	Canh dần	Kỷ hợi	Mậu thân	Đinh tị	
Hạ nguyên	Thất xích	Giáp tý	Quý dậu	Nhâm ngọ	Tân mão	Canh tý	Kỷ dậu	Mậu ngọ
	Lục bach	Ât sửu	Giáp tuất	Quý mùi	Nhâm thìn	Tân sửu	Canh tuất	Kỷ mùi
	Ngũ hoàng	Bính dần	Ât hợi	Giáp thân	Quý tị	Nhâm dần	Tân hợi	Canh thân
	Tứ lục	Đinh mão	Bính tí	Ât dậu	Giáp ngọ	Quý mão	Nhâm tí	Tân dậu

	Tam bích	Mậu thìn	Đinh sửu	Bính tuất	Ất mùi	Giáp thìn	Quý sửu	Nhâm tuất
	Nhị hắc	Kỷ tị	Mậu dần	Đinh hợi	Bính thân	Ất tị	Giáp dần	Quý hợi
	Nhất bạch	Canh ngọ	Kỷ mão	Mậu tý	Đinh dậu	Bính ngọ	Ất mão	
	Cửu tử	Tân mùi	Canh thìn	Kỷ sửu	Mậu tuất	Đinh mùi	Bính thìn	
	Bát bạch	Nhâm thân	Tân tị	Canh dần	Kỷ hợi	Mậu thân	Đinh tị	

Trong khí vận của mỗi năm thì khí vận 12 tháng lại khác nhau.

Tháng	Các năm :tí, ngọ, mao, dậu	Các năm :thìn, tuất, sửu, mùi	Các năm :dần, thân, tị, hợi
Tháng 1	Bát bạch	Ngũ hoàng	Nhị hắc
Tháng 2	Thất xích	Tứ lục	Nhất bạch
Tháng 3	Lục bạch	Tam bích	Cửu tử
Tháng 4	Ngũ hoàng	Nhị hắc	Bát bạch
Tháng 5	Tứ lục	Nhất bạch	Thất xích
Tháng 6	Tam bích	Cửu tử	Lục bạch
Tháng 7	Nhị hắc	Bát bạch	Ngũ hoàng
Tháng 8	Nhất bạch	Thất xích	Tứ lục
Tháng 9	Cửu tử	Lục bạch	Tam bích
Tháng 10	Bát bạch	Ngũ hoàng	Nhị hắc
Tháng 11	Thất xích	Tứ lục	Nhất bạch
Tháng 12	Lục bạch	Tam bích	Cửu tử

Mỗi tháng đều có một sao bay vào cung giữa chủ tể khí vận của 1 tháng. Trên đây giới thiệu bảng các sao bay vào giữa của mỗi tháng ở những năm khác nhau để độc giả tham khảo.

Trong khí vận của mỗi tháng thì khí vận của mỗi ngày lại khác nhau. Mỗi ngày đều có một sao bay vào cung giữa chủ tể vận khí một ngày. Vì trong một năm mặt trời quay quanh quả đất (thực tế là quả đất quay quanh mặt trời) một vòng nên xuất hiện quỹ tích hình , có hai đỉnh sóng. Một đỉnh sóng là tiết Đông chí, nói rõ dương khí từ sau ngày Đông chí dần dần tăng lên, cho nên bắt đầu từ ngày Đông chí các sao nhập vào cung giữa của mỗi ngày lần lượt xuất hiện theo

quỹ tích ngược lại. Còn đỉnh sóng kia là tiết Hạ chí, nói rõ âm khí từ sau ngày Hạ chí dần dần tăng lên, cho nên bắt đầu từ ngày Hạ chí trở đi các ngôi sao nhập vào cung giữa của mỗi ngày lần lượt xuất hiện theo quỹ tích chiều thuận. Độc giả chú ý các sao nhập vào cung giữa theo quỹ tích chiều ngược chính là thứ tự : Nhất, Nhị, Tam, Tứ,... còn các sao nhập vào cung giữa theo quỹ tích chiều thuận chính là thứ tự ngược : Cửu, Bát, Thất, Lục,... Độc giả xem bảng dưới đây sẽ rõ :

*Bảng phi tinh của mỗi ngày
từ sau ngày Đông chí đến ngày Mang chủng*

Can chi ngày	Từ Đông chí đến Lập xuân	Từ Vũ thủy đến Thanh minh	Từ Cốc vũ đến Mang chủng
<i>Giáp tí</i>	<i>Nhất bạch</i>	<i>Thất xích</i>	<i>Tứ lục</i>
<i>Ất Sửu</i>	<i>Nhị hắc</i>	<i>Bát bạch</i>	<i>Ngũ hoàng</i>
<i>Bính dần</i>	<i>Tam bích</i>	<i>Cửu tử</i>	<i>Lục bạch</i>
<i>Đinh Mão</i>	<i>Tứ lục</i>	<i>Nhất bạch</i>	<i>Thất xích</i>
<i>Mậu Thìn</i>	<i>Ngũ hoàng</i>	<i>Nhị hắc</i>	<i>Bát bạch</i>
<i>Kỷ Tỵ</i>	<i>Lục bạch</i>	<i>Tam bích</i>	<i>Cửu tử</i>
<i>Canh Ngọ</i>	<i>Thất xích</i>	<i>Tứ lục</i>	<i>Nhất bạch</i>
<i>Tân Mùi</i>	<i>Bát bạch</i>	<i>Ngũ hoàng</i>	<i>Nhị hắc</i>
<i>Nhâm Thân</i>	<i>Cửu tử</i>	<i>Lục bạch</i>	<i>Tam bích</i>
<i>Quý Dậu</i>	<i>Nhất bạch</i>	<i>Thất xích</i>	<i>Tứ lục</i>
<i>Giáp Tuất</i>	<i>Nhị hắc</i>	<i>Bát bạch</i>	<i>Ngũ hoàng</i>
<i>Ất Hợi</i>	<i>Tam bích</i>	<i>Cửu tử</i>	<i>Lục bạch</i>
<i>Bính Tí</i>	<i>Tứ lục</i>	<i>Nhất bạch</i>	<i>Thất xích</i>
<i>Đinh Sửu</i>	<i>Ngũ hoàng</i>	<i>Nhị hắc</i>	<i>Bát bạch</i>
<i>Mậu Dần</i>	<i>Lục bạch</i>	<i>Tam bích</i>	<i>Cửu tử</i>
<i>Kỷ Mão</i>	<i>Thất xích</i>	<i>Tứ lục</i>	<i>Nhất bạch</i>
<i>Canh Thìn</i>	<i>Bát bạch</i>	<i>Ngũ hoàng</i>	<i>Nhị hắc</i>
<i>Tân Tỵ</i>	<i>Cửu tử</i>	<i>Lục bạch</i>	<i>Tam bích</i>
<i>Nhâm Ngọ</i>	<i>Nhất bạch</i>	<i>Thất xích</i>	<i>Tứ lục</i>
<i>Quý Mùi</i>	<i>Nhị hắc</i>	<i>Bát bạch</i>	<i>Ngũ hoàng</i>
<i>Giáp Thân</i>	<i>Tam bích</i>	<i>Cửu tử</i>	<i>Lục bạch</i>
<i>Ất Dậu</i>	<i>Tứ lục</i>	<i>Nhất bạch</i>	<i>Thất xích</i>
<i>Bính Tuất</i>	<i>Ngũ hoàng</i>	<i>Nhị hắc</i>	<i>Bát bạch</i>
<i>Đinh Hợi</i>	<i>Lục bạch</i>	<i>Tam bích</i>	<i>Cửu tử</i>

Mậu tí	Thất xích	Tứ lục	Nhất bạch
Kỷ Sửu	Bát bạch	Ngũ hoàng	Nhị hắc
Canh dần	Cửu tử	Lục bạch	Tam bích
Tân Mão	Nhất bạch	Thất xích	Tứ lục
Nhâm Thìn	Nhị hắc	Bát bạch	Ngũ hoàng
Quý Tỵ	Tam bích	Cửu tử	Lục bạch
Giáp Ngọ	Tứ lục	Nhất bạch	Thất xích
Ất Mùi	Ngũ hoàng	Nhị hắc	Bát bạch
Bính Thân	Lục bạch	Tam bích	Cửu tử
Đinh Dậu	Thất xích	Tứ lục	Nhất bạch
Mậu Tuất	Bát bạch	Ngũ hoàng	Nhị hắc
Kỷ Hợi	Cửu tử	Lục bạch	Tam bích
Canh Tý	Nhất bạch	Thất xích	Tứ lục
Tân Sửu	Nhị hắc	Bát bạch	Ngũ hoàng
Nhâm Dần	Tam bích	Cửu tử	Lục bạch
Quý Mão	Tứ lục	Nhất bạch	Thất xích
Giáp Thìn	Ngũ hoàng	Nhị hắc	Bát bạch
Ất Tỵ	Lục bạch	Tam bích	Cửu tử
Bính Ngọ	Thất xích	Tứ lục	Nhất bạch
Đinh Mùi	Bát bạch	Ngũ hoàng	Nhị hắc
Mậu Thân	Cửu tử	Lục bạch	Tam bích
Kỷ Dậu	Nhất bạch	Thất xích	Tứ lục
Canh Tuất	Nhị hắc	Bát bạch	Ngũ hoàng
Tân Hợi	Tam bích	Cửu tử	Lục bạch
Nhâm Tí	Tứ lục	Nhất bạch	Thất xích
Quý Sửu	Ngũ hoàng	Nhị hắc	Bát bạch
Giáp Dần	Lục bạch	Tam bích	Cửu tử
Ất Mão	Thất xích	Tứ lục	Nhất bạch
Bính Thìn	Bát bạch	Ngũ hoàng	Nhị hắc
Đinh Tỵ	Cửu tử	Lục bạch	Tam bích
Mậu Ngọ	Nhất bạch	Thất xích	Tứ lục
Kỷ Mùi	Nhị hắc	Bát bạch	Ngũ hoàng
Canh Thân	Tam bích	Cửu tử	Lục hắc
Tân Dậu	Tứ lục	Nhất bạch	Thất xích
Nhâm Tuất	Ngũ hoàng	Nhị hắc	Bát bạch
Quý Hợi	Lục bạch	Tam bích	Cửu tử

**Bảng phi tinh của mỗi ngày
từ sau ngày Hạ chí đến ngày Đại tuyết**

Can chi ngày	Từ Hạ chí đến Lập thu	Từ Xử thử đến Hàn lộ	Từ Song giáng đến Đại tuyết
Giáp tí	Cửu tử	Tam bích	Lục bạch
Ất Sửu	Bát bạch	Nhi hắc	Ngũ hoàng
Bính dần	Thất xích	Nhất bạch	Tứ lục
Đinh Mão	Lục bạch	Cửu tử	Tam bích
Mậu Thìn	Ngũ hoàng	Bát bạch	Nhi hắc
Kỷ Tỵ	Tứ lục	Thất xích	Nhất bạch
Canh Ngọ	Tam bích	Lục bạch	Cửu tử
Tân Mùi	Nhi hắc	Ngũ hoàng	Bát bạch
Nhâm Thân	Nhất bạch	Tứ lục	Thất xích
Quý Dậu	Cửu tử	Tam bích	Lục bạch
Giáp Tuất	Bát bạch	Nhi hắc	Ngũ hoàng
Ất Hợi	Thất xích	Nhất bạch	Tứ lục
Bính Tí	Lục bạch	Cửu tử	Tam bích
Đinh Sửu	Ngũ hoàng	Bát bạch	Nhi hắc
Mậu Dần	Tứ lục	Thất xích	Nhất bạch
Kỷ Mão	Tam bích	Lục bạch	Cửu tử
Canh Thìn	Nhi hắc	Ngũ hoàng	Bát bạch
Tân Tỵ	Nhất bạch	Tứ lục	Thất xích
Nhâm Ngọ	Cửu tử	Tam bích	Lục bạch
Quý Mùi	Bát bạch	Nhi hắc	Ngũ hoàng
Giáp Thân	Thất xích	Nhất bạch	Tứ lục
Ất Dậu	Lục bạch	Cửu tử	Tam bích
Bính Tuất	Ngũ hoàng	Bát bạch	Nhi hắc
Đinh Hợi	Tứ lục	Thất xích	Nhất bạch
Mậu Tí	Tam bích	Lục bạch	Cửu tử
Kỷ Sửu	Nhi hắc	Ngũ hoàng	Bát bạch
Canh Dần	Nhất bạch	Tứ lục	Thất xích
Tân Mão	Cửu tử	Tam bích	Lục bạch
Nhâm Thìn	Bát bạch	Nhi hắc	Ngũ hoàng
Quý Tỵ	Thất xích	Nhất bạch	Tứ lục
Giáp Ngọ	Lục bạch	Cửu tử	Tam bích
Ất Mùi	Ngũ hoàng	Bát bạch	Nhi hắc

<i>Bính thân</i>	<i>Tứ lục</i>	<i>Thất xích</i>	<i>Nhất bạch</i>
<i>Đinh dậu</i>	<i>Tam bích</i>	<i>Lục bạch</i>	<i>Cửu tử</i>
<i>Mậu tuất</i>	<i>Nhị hắc</i>	<i>Ngũ hoàng</i>	<i>Bát bạch</i>
<i>Kỷ Hợi</i>	<i>Nhất bạch</i>	<i>Tứ lục</i>	<i>Thất xích</i>
<i>Canh tý</i>	<i>Cửu tử</i>	<i>Tam bích</i>	<i>Lục bạch</i>
<i>Tân Sửu</i>	<i>Bát bạch</i>	<i>Nhị hắc</i>	<i>Ngũ hoàng</i>
<i>Nhâm dần</i>	<i>Thất xích</i>	<i>Nhất bạch</i>	<i>Tứ lục</i>
<i>Quý Mão</i>	<i>Lục bạch</i>	<i>Cửu tử</i>	<i>Tam bích</i>
<i>Giáp Thìn</i>	<i>Ngũ hoàng</i>	<i>Bát bạch</i>	<i>Nhị hắc</i>
<i>Ất Tỵ</i>	<i>Tứ lục</i>	<i>Thất xích</i>	<i>Nhất bạch</i>
<i>Bính Ngọ</i>	<i>Tam bích</i>	<i>Lục bạch</i>	<i>Cửu tử</i>
<i>Đinh Mùi</i>	<i>Nhị hắc</i>	<i>Ngũ hoàng</i>	<i>Bát bạch</i>
<i>Mậu Thân</i>	<i>Nhất bạch</i>	<i>Tứ lục</i>	<i>Thất xích</i>
<i>Kỷ Dậu</i>	<i>Cửu tử</i>	<i>Tam bích</i>	<i>Lục bạch</i>
<i>Canh Tuất</i>	<i>Bát bạch</i>	<i>Nhị hắc</i>	<i>Ngũ hoàng</i>
<i>Tân Hợi</i>	<i>Thất xích</i>	<i>Nhất bạch</i>	<i>Tứ lục</i>
<i>Nhâm Tí</i>	<i>Lục bạch</i>	<i>Cửu tử</i>	<i>Tam bích</i>
<i>Quý Sửu</i>	<i>Ngũ hoàng</i>	<i>Bát bạch</i>	<i>Nhị lục</i>
<i>Giáp Dần</i>	<i>Tứ lục</i>	<i>Thất xích</i>	<i>Nhất bạch</i>
<i>Ất Mão</i>	<i>Tam bích</i>	<i>Lục bạch</i>	<i>Cửu tử</i>
<i>Bính Thìn</i>	<i>Nhị hắc</i>	<i>Ngũ hoàng</i>	<i>Bát bạch</i>
<i>Đinh Tỵ</i>	<i>Nhất bạch</i>	<i>Tứ lục</i>	<i>Thất xích</i>
<i>Mậu Ngọ</i>	<i>Cửu tử</i>	<i>Tam bích</i>	<i>Lục bạch</i>
<i>Kỷ Mùi</i>	<i>Bát bạch</i>	<i>Nhị hắc</i>	<i>Ngũ hoàng</i>
<i>Canh Thân</i>	<i>Thất xích</i>	<i>Nhất bạch</i>	<i>Tứ lục</i>
<i>Tân Dậu</i>	<i>Lục bạch</i>	<i>Cửu tử</i>	<i>Tam bích</i>
<i>Nhâm Tuất</i>	<i>Ngũ hoàng</i>	<i>Bát bạch</i>	<i>Nhị lục</i>
<i>Quý Hợi</i>	<i>Tứ lục</i>	<i>Thất xích</i>	<i>Nhất bạch</i>

Trong khí vận mỗi ngày lại chia thành khí vận của mỗi thời (1 thời là 2 giờ). Mỗi thời đều có 1 sao bay vào cung giữa. Căn cứ địa chi các ngày khác nhau và sau Đông chí với sau Hạ chí khác nhau nên phi tinh của mỗi thời phân thành bay thuận và bay ngược. Xin xem bảng dưới đây :

Các ngày : tí, ngọ, mão, dậu	Sau Đông chí	Tí Nhất	Sửu Nhị	Dần Tam	Mão Tứ	Thìn Ngũ	Tị Lục
		Ngọ Thất	Mùi Bát	Thân Cửu	Dậu Nhất	Tuất Nhị	Hợi Tam
	Sau Hạ chí	Tí Cửu	Sửu Bát	Dần Thất	Mão Lục	Thìn Ngũ	Tị Tứ
		Ngọ Tam	Mùi Nhị	Thân Nhất	Dậu Cửu	Tuất Bát	Hợi Thất

Các ngày : dần, thân, tị, hợi	Sau Đông chí	Tí Thất	Sửu Bát	Dần Cửu	Mão Nhất	Thìn Nhị	Tị Tam
		Ngọ Tứ	Mùi Ngũ	Thân Lục	Dậu Thất	Tuất Bát	Hợi Cửu
	Sau Hạ chí	Tí Tam	Sửu Nhị	Dần Nhất	Mão Cửu	Thìn Bát	Tị Thất
		Ngọ Lục	Mùi Ngũ	Thân Tứ	Dậu Tam	Tuất Nhị	Hợi Nhất

Các ngày : thìn, tuất, sửu, mùi	Sau Đông chí	Tí Tứ	Sửu Ngũ	Dần Lục	Mão Thất	Thìn Bát	Tị Cửu
		Ngọ Nhất	Mùi Nhị	Thân Tam	Dậu Tứ	Tuất Ngũ	Hợi Lục
	Sau Hạ chí	Tí Lục	Sửu Ngũ	Dần Tứ	Mão Tam	Thìn Nhị	Tị Nhất
		Ngọ Cửu	Mùi Bát	Thân Thất	Dậu Lục	Tuất Ngũ	Hợi Tứ

Để giúp độc giả tìm hiểu Tam nguyên cửu vận từ Bình đế năm thứ 4 (sau Công nguyên 4 năm) đến ngày nay, xin giới thiệu bảng dưới đây

Bảng tam nguyên đại vận, tiểu vận

Niên hiệu	Đại vận	Nguyên vận	Tiểu vận		
Bình Đế năm thứ 4 sau công nguyên	Lục bạch	Hạ nguyên	Thất xích 4	Bát bạch 24	Cửu tử 44

Minh Đế năm thứ 7	Thất xích	Thượng nguyên	Nhất bạch 64	Nhị hắc 84	Tambích 104
An Đế năm 18	Bát bạch	Trung nguyên	Tứ lục 124	Ngũ hoàng 144	Lục bạch 164
Linh Đế năm 17	Cửu tử	Hạ nguyên	Thất xích 184	Bát bạch 204	Cửu tử 224
Phế Đế năm thứ 5	Nhất bạch	Thượng nguyên	Nhất bạch 244	Nhị hắc 264	Tambích 284
Huệ Đế năm 15	Nhị hắc	Trung nguyên	Tứ lục 304	Ngũ hoàng 324	Lục bạch 344
Ai Đế năm thứ 3	Tam bích	Hạ nguyên	Thất xích 364	Bát bạch 384	Cửu tử 404
Tống Văn Đế năm thứ 3	Tứ lục	Thượng nguyên	Nhất bạch 424	Nhị hắc 444	Tambích 464
Tề Vũ Đế năm thứ 2	Ngũ hoàng	Trung nguyên	Tứ lục 484	Ngũ hoàng 504	Lục bạch 524
Vũ Đế năm 43	Lục bạch	Hạ nguyên	Thất xích 544	Bát bạch 564	Cửu tử 584
Tùy Văn Đế năm 16	Thất xích	Thượng nguyên	Nhất bạch 604	Nhị hắc 624	Tambích 644
Đường Cao Tông năm 15	Bát bạch	Trung nguyên	Tứ lục 664	Ngũ hoàng 684	Lục bạch 704
Huyền Tông năm 12	Cửu tử	Hạ nguyên	Thất xích 724	Bát bạch 744	Cửu tử 764
Đức Tông năm 5	Nhất bạch	Thượng nguyên	Nhất bạch 784	Nhị hắc 804	Tambích 824
Vũ Tông năm 4	Nhị hắc	Trung nguyên	Tứ lục 844	Ngũ hoàng 864	Lục bạch 884
Chiếu Tông năm 16	Tam bích	Hạ nguyên	Thất xích 904	Bát bạch 924	Cửu tử 944
Tống Thái Tổ năm 5	Tứ lục	Thượng nguyên	Nhất bạch 964	Nhị hắc 984	Tambích 1004
Nhân tông năm 2	Ngũ hoàng	Trung nguyên	Tứ lục 1024	Ngũ hoàng 1044	Lục bạch 1064
Thần Tông năm 17	Lục bạch	Hạ nguyên	Thất xích 1084	Bát bạch 1104	Cửu tử 1124
Cao Tông năm 18	Thất xích	Thượng nguyên	Nhất bạch 1144	Nhị hắc 1164	Tambích 1184

Huyền Tông năm 1	Bát bạch	Trung nguyên	Tứ lục 1024	Ngũ hoàng 1224	Lục bạch 1244
Lý Tông cuối năm	Cửu tử	Hạ nguyên	Thất xích 1264	Bát bạch 1284	Cửu tử 1304
Thái Đình Đế năm 1	Nhất bạch	Thượng nguyên	Nhất bạch 1324	Nhị hắc 1344	Tambích 1364
Minh Hồng Vũ năm 17	Nhị hắc	Trung nguyên	Tứ lục 1384	Ngũ hoàng 1404	Lục bạch 1424
Chính Thông năm 9	Tam bích	Hạ nguyên	Thất xích 1444	Bát bạch 1464	Cửu tử 1484
Huyền Trị năm 17	Tứ lục	Thượng nguyên	Nhất bạch 1504	Nhị hắc 1524	Tambích 1544
Gia Tĩnh năm 43	Ngũ hoàng	Trung nguyên	Tứ lục 1564	Ngũ hoàng 1584	Lục bạch 1604
Thiên Khởi năm 4	Lục bạch	Hạ nguyên	Thất xích 1624	Bát bạch 1644	Cửu tử 1664
Thanh Khang Hy năm 23	Thất xích	Thượng nguyên	Nhất bạch 1684	Nhị hắc 1704	Tambích 1724
Càn Long năm 9	Bát bạch	Trung nguyên	Tứ lục 1744	Ngũ hoàng 1764	Lục bạch 1784
Gia Khánh năm 9	Cửu tử	Hạ nguyên	Thất xích 1804	Bát bạch 1824	Cửu tử 1844
Đông Trị năm 3	Nhất bạch	Thượng nguyên	Nhất bạch 1864	Nhị hắc 1884	Tambích 1904
Năm 1924	Nhị hắc	Trung nguyên	Tứ lục 1924	Ngũ hoàng 1944	Lục bạch 1964
Năm 1984	Tam bích	Hạ nguyên	Thất xích 1984	Bát bạch 2004	Cửu tử 2024

IV. ĐƯƠNG LỆNH VÀ THẤT LỆNH CỦA VẬN HÀNH CỬU TINH

Phi tinh cửu cung lạc thư theo từng thời gian khác nhau mà lần lượt nhập vào cung giữa. Sao nhập vào cung giữa gọi là sao đương lệnh. Gọi là đương lệnh, tức là nắm lệnh tại thời điểm đó, giống như luân lưu trực ban, mỗi thời điểm sẽ do 1 sao trực ban. Cho nên sao đương lệnh còn gọi là sao đương trực. Sao đương trực gọi là vượng tinh. Vượng tinh có 3 chức năng dưới đây :

Thứ nhất, nó phát ra khí quẻ mạnh nhất

Ví dụ hiện nay là hạ nguyên thất vận, Thất xích kim tinh nhập vào cung giữa, nên nó là sao dương lệnh. Thất xích kim tinh nguyên đóng ở quẻ đoài, ngũ hành thuộc kim, khí quẻ thuộc kim, vốn chỉ có tác dụng ở quẻ đoài. Nay sao đó nhập cung giữa, tác dụng của nó sẽ vượt quá quẻ đoài mà có tác dụng đối với toàn thể tinh bàn. Cho nên khí quẻ của nó trong toàn bộ tinh bàn sẽ trở thành vượng nhất. Thất xích kim tinh chính là sao vượng nhất hiện nay, khí quẻ của nó cũng là khí vượng nhất.

Thứ hai, nó khống chế toàn bộ khí trường của tinh bàn

Ví dụ thất xích kim tinh dương lệnh thì nó có tác dụng khắc chế một khí đối với các sao bay đến cung khảm, cung khôn ; nó tăng thêm tác dụng đối với thủy khí ở cung tốn ; nó khắc lại đối với hỏa khí sao bay đến cung đoài ; nó xì hơi đối với thổ khí ở các cung : tốn, chấn, càn.

Thứ ba, nó quyết định sự vượng suy của thời vận

Gọi là thời vận tức là chỉ khí vận ở những tầng thứ thời gian khác nhau. Ví dụ đại vận là chỉ nguyên vận, tức khí vận của một chu kỳ 60 năm. Tiểu vận là chỉ khí vận 20 năm. Ngoài ra còn có niên vận, nguyệt vận, nhật vận và thời vận. Mỗi một thời gian bất kể ngắn hay dài đều có một sao nắm lệnh, nó quyết định tính chất của khí vận trong tinh bàn và sự vượng suy của con người trong thời gian đó. Ví dụ từ năm 1984 đến năm 2003, trong thời gian này Thất xích kim tinh nắm lệnh, nó quyết định tính chất của khí vận là khí Thất xích kim. Những người nằm ở phương vị cung đoài (bao gồm phương chính thân của tinh bàn) sẽ hưng vượng lên, còn những người ở phương vị cung chấn, (bao gồm phương linh thân của tinh bàn) sẽ giảm xuống ; Thiếu nữ sẽ đặc biệt hoạt bát và tài cán, còn nam giới trung niên và cao tuổi trở nên yếu đuối và trầm mặc. Những người thuộc mệnh Thất kim của ngũ vận thì vận khí đặc biệt tốt, người sinh ở năm thuộc mộc của lục vận, thì vận khí đặc biệt kém, v.v..

Ngược với "sao dương lệnh" là "sao thất lệnh". Gọi là thất lệnh tức là sao đã mất địa vị phát lệnh, đó là sao đã ra khỏi cung giữa, trở thành sao chết. Loại sao này phân thành 3 tầng, với 3 mức tác dụng khác nhau :

Tầng thứ nhất là sao thoái khí

Sao vừa ra khỏi vị trí (cung giữa) của vận tinh. Nó không còn vượng khí nhưng cũng chưa phải là suy khí, là loại sao có khí chất

trung tinh. Ví dụ khi Thất xích kim tinh nắm lệnh thì Lục bạch kim là sao thoái khí. Đối với sự vượng suy của con người mà nói, sao thoái khí chỉ có tác dụng trung tính, không vượng cũng không suy.

Tầng thứ hai là sao sát khí

Sao rời cung giữa đã khá xa, hoàn toàn khôi phục khí chất của nó, là loại sát tinh. Ví dụ khi Thất xích kim tinh nắm lệnh thì Ngũ hoàng thổ tinh, Tứ lục mộc tinh, Tam bích mộc tinh đều là sát tinh. Đối với sự vượng suy của con người mà nói, Ngũ hoàng thổ tinh là một sao sát tinh lớn, gọi là mậu kỷ đại sát, chính quan đại sát, phạm phải sẽ bị hao đỉnh tổn tài, thậm chí rất hung. Còn Tứ lục mộc tinh dễ dẫn đến con người phạm phải dâm gian, thương tật. Tam bích mộc tinh dễ gây gặp nỗi lo âu, hay tranh giành hoặc gặp trộm cướp.

Tầng thứ ba là sao tử khí

Sao đã cách cung giữa rất xa và rất lâu. Nó có hỏa khí sát phạt mãnh liệt. Ví dụ khi Thất xích kim tinh nắm lệnh thì Nhị hắc thổ tinh là sao tử khí. Đối với sự vượng suy của con người mà nói sao tử khí là hung tinh, trong một điều kiện nào đó nó có thể gây cho con người sự ám ảnh, chập chờn, dẫn đến sức khỏe hao mòn, lay lắt.

Khác với sao đương lệnh và sao thất lệnh là sao sinh khí. Gọi là sinh khí, tức là sao tương lai sẽ trở thành vượng khí. Loại sao này tiềm chứa mầm sinh cơ, rất linh hoạt, đầy sức sống. Ví dụ khi Thất xích kim tinh nắm lệnh, các sao Bát bạch thổ tinh, Cửu tử hỏa tinh sẽ là sao sinh khí. Sao sinh khí đứng liền sát vượng tinh nên khí khá mạnh. Sao sinh khí thứ hai tiếp sau đó khí có yếu hơn. Đối với sự vượng suy của con người mà nói, sao sinh khí là cát tinh, nó sẽ đem lại cho con người vận hội tốt, là loại sao cầu nhưng khó gặp. Để độc giả hiểu được cụ thể ba loại sao đương lệnh, thất lệnh và sinh khí, dưới đây xin giới thiệu sự cát, hung của các loại sao theo các thời vận được vẽ thành hình bát quái và kèm theo lời giải thích tóm tắt.

1. Thượng nguyên vận 1 (Nhất bạch thủy tinh nhập cung giữa)

Nhất bạch thủy (vượng) đại cát, tốt nhất

Nhị hắc thổ (sinh) thứ cát, nên lợi dụng triệt để.

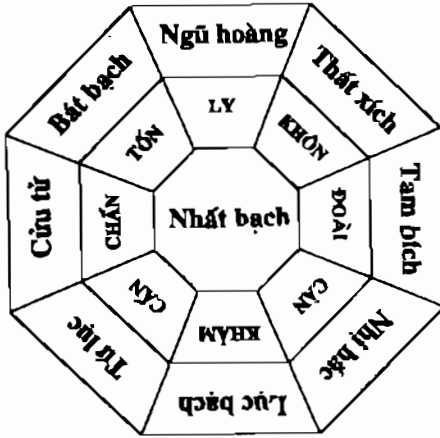
Tam bích mộc (sinh) tiểu cát, có thể lợi dụng.

Tứ lục mộc, Ngũ hoàng thổ (tử) đại hung, kiêng kỵ.

Lục bạch kim, Thất xích kim (sát) hung, kỵ dùng.

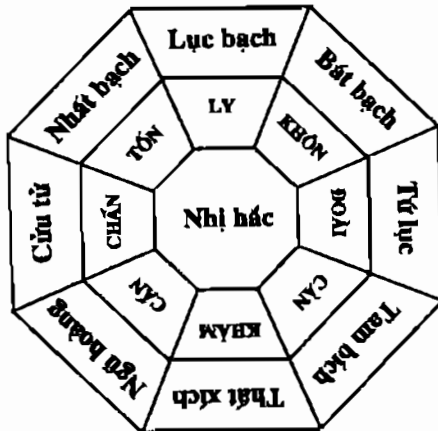
Bát bạch hổ (sát) tiểu hung, ít dùng.

Cửu tử hoả (thoái) vô hung, vô cát, bình thường.



Tứ Thoái	Ngũ Tử	Thất Sát
Bát Sát	Nhất Vượng	Tam Sinh
Tứ Tử	Lục Sát	Nhị Sinh

2. Thượng nguyên vận 2 (Nhị hắc thổ tinh nhập vào cung giữa)



Nhất Thoái	Lục Tử	Bát Sát
Cửu Sát	Nhị Vượng	Tứ Sinh
Ngũ Tử	Thất Sát	Tam Sinh

Nhị hắc thổ (vượng) đại cát, tốt nhất.

Tam bích mộc (sinh) tốt vừa, nên lợi dụng đầy đủ.

Tứ lục mộc (sinh) tiểu cát, có thể lợi dụng.

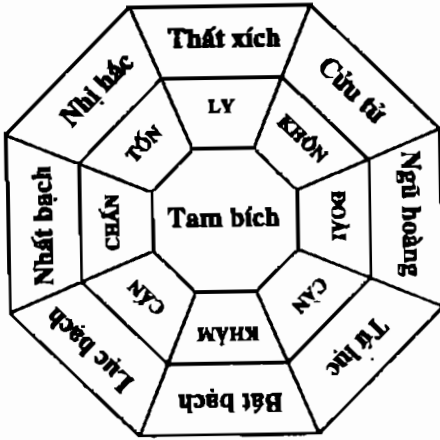
Ngũ hoàng thổ, Lục bạch kim (tử) đại hung, cấm kỵ.

Thất xích kim, Bát bạch thổ (sát) hung, kỵ dùng.

Cửu tử hoả (sát) tiểu hung, ít dùng.

Nhất bạch thủy (thoái) không hung, không cát, bình thường.

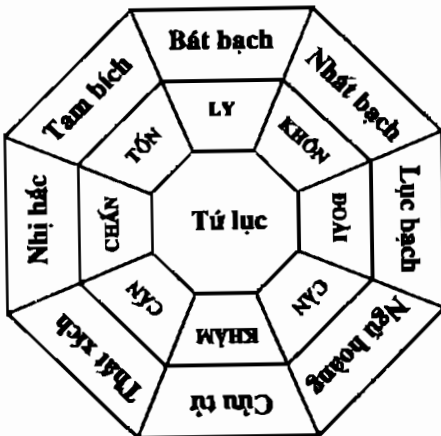
3. Thượng nguyên vận 3 (Tam bích mộc tinh nhập vào cung giữa)



Nhị Thoái	Thất Tử	Cửu Sát
Nhất Sát	Tam Vượng	Ngũ Sinh
Lục Tử	Bát Sát	Tứ Sinh

*Tam bích mộc (vượng) đại cát, tốt nhất.
 Tứ lục mộc (sinh) thứ cát, nên lợi dụng.
 Ngũ hoàng thổ (sinh) tiểu cát, có thể lợi dụng.
 Lục bạch kim, Thất xích kim (tử) đại hung, cấm kỵ.
 Bát bạch kim, Cửu tử hoả (sát) hung, kỵ dùng.
 Nhất bạch thuỷ (sát) tiểu hung, ít dùng.
 Nhị hắc thổ (thoái) vô cát vô hung, bình thường.*

4. Trung nguyên vận 4 (Tứ lục mộc tinh nhập vào cung giữa)



Tam Thoái	Bát Tử	Nhất Sát
Nhị Sát	Tứ Vượng	Lục Sinh
Thất Tử	Cửu Sát	Ngũ Sinh

Tứ lục mộc (vượng), đại cát, tốt nhất
Ngũ hoàng thổ (sinh) thứ cát, nên lợi dụng.
Lục bạch kim (sinh) tiểu cát, có thể lợi dụng.
Thất xích kim, Bát bạch thổ (tử) đại hung, cấm kỵ.
Cửu tử hoả, Nhất bạch thủy (sát) hung, kỵ dùng.
Nhị hắc thổ, (sát) tiểu hung, ít dùng.
Tam bích mộc (thoái) vô cát vô hung, bình thường.

5. Trung nguyên vận 5 (Ngũ hoàng thổ tinh nhập vào cung giữa)



Tứ Thoái	Cửu Tử	Nhị Sát
Tam Sát	Ngũ Vượng	Thất Sinh
Bát Tử	Nhất Sát	Lục Sinh

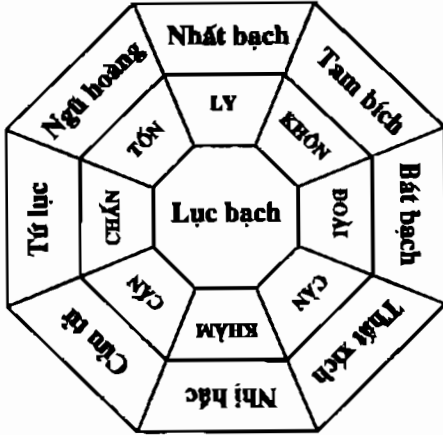
Ngũ hoàng thổ (vượng), đại cát, tốt nhất
Lục bạch kim (sinh) thứ cát, nên lợi dụng.
Thất xích kim (sinh) tiểu cát, có thể lợi dụng.
Bát bạch thổ, Cửu tử hoả (tử) đại hung, cấm kỵ.
Nhất bạch thủy, Nhị hắc thổ (sát) hung, kỵ dùng.
Tam bích mộc (sát) tiểu hung, ít dùng.
Tử lục mộc (thoái) vô cát vô hung, bình thường.

6. Trung nguyên vận 6 (Lục bạch kim tinh nhập vào cung giữa)

Lục bạch kim (vượng), đại cát, tốt nhất
Thất xích kim (sinh) thứ cát, nên lợi dụng.
Bát bạch thổ (sinh) tiểu cát, có thể lợi dụng.
Cửu tử hoả, Nhất bạch thủy (tử) đại hung, cấm kỵ.
Nhị hắc thổ, Tam bích mộc (sát) hung, kỵ dùng.

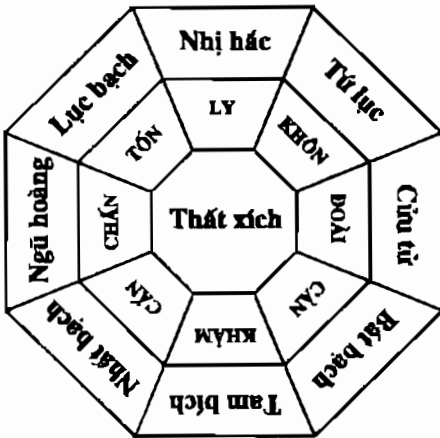
Tứ lục mộc (sát) tiểu hung, ít dùng.

Ngũ hoàng thổ (thoái) vô cát vô hung, bình thường.



Ngũ Thoái	Nhứt Tử	Tam Sát
Tứ Sát	Lục Vượng	Bát Sinh
Cửu Tử	Nhị Sát	Thất Sinh

7. Hạ nguyên vận 7 (Thất xích kim tinh nhập vào cung giữa)



Lục Thoái	Nhị Tử	Tứ Sát
Ngũ Sát	Thất Vượng	Cửu Sinh
Nhứt Tử	Tam Sát	Bát Sinh

Thất xích kim (vượng), đại cát, tốt nhất.

Bát bạch thổ (sinh) thứ cát, nên lợi dụng.

Cửu tử hỏa (sinh) tiểu cát, có thể lợi dụng.

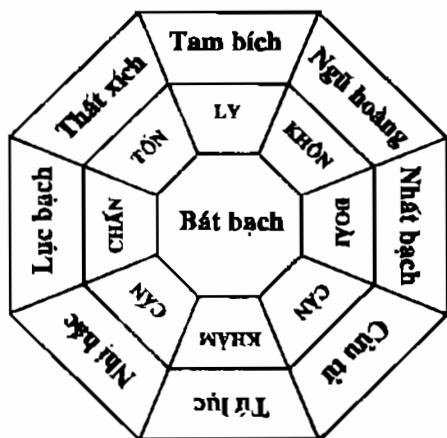
Nhứt bạch thủy, Nhị hắc thổ (tử) đại hung, cấm kỵ.

Tam bạch mộc, Tứ lục mộc (sát) hung, kỵ dùng.

Ngũ hoàng thổ (sát) tiểu hung, ít dùng.

Lục bạch kim (thoái) vô cát vô hung, bình thường.

8. Hạ nguyên vận 8 (Bát bạch thổ tinh nhập vào cung giữa)



Thất Thoái	Tam Tử	Ngũ Sát
Lục Sát	Bát Vượng	Nhất Sinh
Nhị Tử	Tứ Sát	Cửu Sinh

Bát bạch thổ (vượng), đại cát, tốt nhất.

Cửu tử hoả (sinh) thứ cát, nên lợi dụng.

Nhất bạch thuỷ (sinh) tiểu cát, có thể lợi dụng.

Nhị hắc thổ, Tam bích mộc (tử) đại hung, cấm kỵ.

Tứ lục mộc, Ngũ hoàng thổ (sát) hung, kỵ dùng.

Lục bạch kim (sát) tiểu hung, ít dùng.

Thất xích kim (thoái) vô cát vô hung, bình thường.

9. Hạ nguyên vận 9 (Cửu tử hoả tinh nhập vào cung giữa)

Cửu tử hoả (vượng), đại cát, tốt nhất.

Nhất bạch thuỷ (sinh) thứ cát, nên lợi dụng.

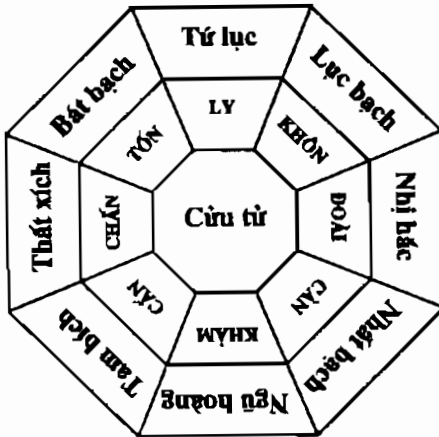
Nhị hắc thổ (sinh) tiểu cát, có thể lợi dụng.

Tam bích mộc, Tứ lục mộc (tử) đại hung, cấm kỵ.

Ngũ hoàng thổ, Lục bạch kim (sát) hung, kỵ dùng.

Thất xích kim (sát) tiểu hung, ít dùng.

Bát bạch thổ (thoái) vô cát vô hung, bình thường.



Bát Thoái	Tứ Tứ	Lục Sát
Thất Sát	Cửu Vượng	Nhị Sinh
Tam Tứ	Ngũ Sát	Nhất Sinh

V. VƯỢNG, SINH, SUY, TỬ CỦA KHÍ DO CỬU TINH VẬN HÀNH GÂY NÊN

Tử bạch cửu tinh vận hành theo quỹ tích Lạc thư, sao nhập vào cung giữa là sao nắm lệnh, sao ra khỏi cung giữa là sao thất lệnh, sao sắp nhập vào cung giữa là sao sinh khí. Ngày nay người ta chia 3 loại sao này thành 2 nhóm. Một nhóm là sao sinh vượng, nhóm khác là sao suy tử. Sao sinh vượng thường gọi là cát tinh, sao suy tử gọi là hung tinh. Vì cửu tinh theo sự chuyển dịch của thời gian mà không ngừng thay đổi vị trí, cho nên mỗi sao đều vừa là cát tinh, vừa là hung tinh. Khi nó ở vị trí sinh vượng là cát tinh, khi ở vị trí suy tử là hung tinh. Dưới đây giới thiệu tóm tắt cát, hung của mỗi sao khi nó ở những vị trí khác nhau.

Nhất bạch thủy tinh

Sao này tiên thiên ở khôn, hậu thiên ở khảm, còn gọi là sao Tham Lang, hay là sao Văn Xương. Ngũ hành thuộc thủy, màu đen, màu xanh lam, màu trắng. Trên tinh bàn khi nó ở cung giữa, cung càn, cung đoài là sinh vượng; trong 4 mùa, mùa đông và mùa thu là sao sinh vượng. Ở những cung khác, mùa khác là sao suy tử. Khi sinh vượng thì vượng đình, vượng tài, lợi văn lợi võ, tuổi trẻ đã dễ đạt cao, nổi tiếng bốn phương, thường sinh con trai thông minh, trí tuệ.

Kẻ sĩ gặp sao này tất được quan lộc ; người thường gặp sao này tiến tài, tiến hi. Đó là sao tốt nhất trong cửu tinh.

Khi nó là sao suy tử thì dễ chuốc lấy tai họa vì từ sắc hoặc vì từ sắc mà tan cửa nát nhà. Đối với sức khỏe dễ mắc các bệnh hậu thiên về tai, thận, bàng quang, ngọc hoàn, tử cung. Nặng hơn sẽ hình khắc vợ đau mắt, không thọ, hoặc cuộc sống phiêu bạt.

Nhị hắc thổ tinh

Sao này còn có tên là Cự Môn, còn gọi là Bệnh Phù. Ngũ hành thuộc thổ. Màu vàng hoặc màu vàng đen. Trên tinh bàn khi nó ở cung giữa, cung càn, cung đoài là sao sinh vượng. Trong 4 mùa thì tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12 là sao sinh vượng. Ở những cung khác và các tháng khác là sao suy tử. Khi nó là sao sinh vượng thì được quyền được của, gia cảnh thịnh vượng, đình tài lương vượng, phần nhiều thành đạt về mặt võ. Nếu là phụ nữ sẽ là người làm chủ gia đình, có nhiều mưu lược.

Khi nó là sao suy tử thì dễ mắc tai họa vì sắc hoặc bị hoả hoạn, dễ gặp những điều kiện tụng, do đó mà hao tổn tiền tài. Về thân thể dễ bị các bệnh như sảy thai, đau bụng, các loại bệnh ngoài da, đặc biệt là các bệnh ở bẹn và nách. Nếu nhà ở thì tối tăm, bí bức, phụ nữ dễ lo âu, dễ trở thành quả phụ hoặc bệnh lâu ngày khó khỏi.

Tam bích lục tinh

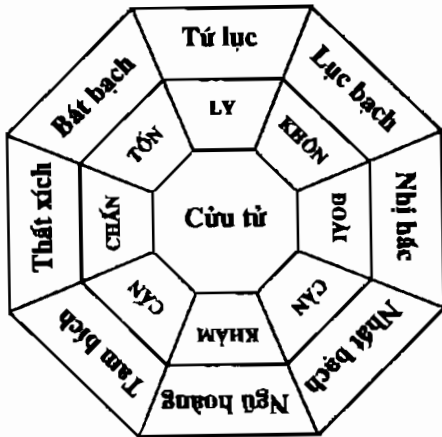
Sao này còn có tên gọi là Lộc Tôn. Ngũ hành thuộc mộc. Nó màu xanh lục. Trên tinh bàn khi ở cung giữa, cung càn, cung đoài nó là sao sinh vượng. Trong 4 mùa thì mùa xuân và mùa đông là sinh vượng. Ở những cung khác và mùa khác là sao suy tử. Khi sinh vượng thì cửa nhà hưng thịnh, phú quý công danh đều có.

Khi là sao sinh tử dễ gặp kiện tụng, dễ bị cướp bóc, tạo nên bệnh tật và hình khắc vợ, dễ mắc các bệnh về máu, bệnh ở chân. Vì tính hay đấu đá nên dễ mắc kiện tụng.

Tứ lục mộc tinh

Sao này còn gọi là sao Văn Khúc. Ngũ hành thuộc mộc, màu xanh lục tươi. Trên tinh bàn khi ở cung giữa, cung càn, cung đoài là sao sinh vượng. Trong 4 mùa sinh vượng ở mùa đông và mùa xuân. Những cung và các mùa còn lại là sao suy tử. Khi sinh vượng thường gặp đăng khoa đỗ đạt, quân tử thì làm quan, tiểu nhân thì được của, có thể gặp vợ hiền (chồng tốt), văn chương nổi tiếng. Cũng có thể làm cán bộ nghiên cứu học thuật hoặc sáng tác văn học.

Bát bạch thổ (thoái) vô cát vô hung, bình thường.



Bát <i>Thoái</i>	Tứ <i>Tử</i>	Lục <i>Sát</i>
Thất <i>Sát</i>	Cửu <i>Vượng</i>	Nhị <i>Sinh</i>
Tam <i>Tử</i>	Ngũ <i>Sát</i>	Nhất <i>Sinh</i>

V. VƯỢNG, SINH, SUY, TỬ CỦA KHÍ DO CỬU TINH VẬN HÀNH HÀNH GÂY NÊN

Tử bạch cửu tinh vận hành theo quỹ tích Lạc thư, sao nhập vào cung giữa là sao nắm lệnh, sao ra khỏi cung giữa là sao thất lệnh, sao sắp nhập vào cung giữa là sao sinh khí. Ngày nay người ta chia 3 loại sao này thành 2 nhóm. Một nhóm là sao sinh vượng, nhóm khác là sao suy tử. Sao sinh vượng thường gọi là cát tinh, sao suy tử gọi là hung tinh. Vì cửu tinh theo sự chuyển dịch của thời gian mà không ngừng thay đổi vị trí, cho nên mỗi sao đều vừa là cát tinh, vừa là hung tinh. Khi nó ở vị trí sinh vượng là cát tinh, khi ở vị trí suy tử là hung tinh. Dưới đây giới thiệu tóm tắt cát, hung của mỗi sao khi nó ở những vị trí khác nhau.

Nhất bạch thủy tinh

Sao này tiên thiên ở khôn, hậu thiên ở khảm, còn gọi là sao Tham Lang, hay là sao Văn Xương. Ngũ hành thuộc thủy, màu đen, màu xanh lam, màu trắng. Trên tinh bàn khi nó ở cung giữa, cung càn, cung đoài là sinh vượng; trong 4 mùa, mùa đông và mùa thu là sao sinh vượng. Ở những cung khác, mùa khác là sao suy tử. Khi sinh vượng thì vượng đình, vượng tài, lợi văn lợi võ, tuổi trẻ đã đỗ đạt cao, nổi tiếng bốn phương, thường sinh con trai thông minh, trí tuệ.

Khi là sao suy, tử dễ gặp bệnh hen do thời tiết hoặc bệnh về máu, hoặc vì tai họa về tửu sắc mà tan cửa nát nhà. Về thân thể dễ bị bệnh sẩy thai, đau phần lưng trở xuống, dễ bị thương bất ngờ.

Ngũ hoàng thổ tinh

Sao này còn gọi là sao Liêm Trinh, hay Chính Quan. Bởi vì thiên can của nó là mậu, kỷ nên còn gọi là mậu, kỷ thổ tinh. Vì nó đóng ở chính ngôi thiên tâm nên còn gọi là Đô thiên sát thần. Ngũ hành thuộc thổ, màu vàng. Trên tinh bàn khi đóng ở cung giữa thì uy trấn 8 phương. Trong 8 phương nó không có cung vị cố định, chỉ khi cứu tinh phi hành thì nó mới điền vào những vị trí còn trống. Ví dụ khi Lục bạch kim tinh nhập vào cung giữa, bảy sao : Thất xích, Bát bạch, Cửu tử, Nhất bạch, Nhị hắc, Tam bích và Tứ lục lần lượt đổi chỗ, cuối cùng cung tống trống, lúc đó Ngũ hoàng thổ tinh sẽ điền vào, cho nên trên tinh bàn Ngũ hoàng thổ tinh có vị trí đúng vào vị trí tương ứng với số sau khi lấy 10 trừ đi số sao ở cung giữa. Ví dụ $10 - 6 = 4$ thì cung tương ứng với 4 là cung tống, tức Ngũ hoàng thổ tinh ở cung tống. Lại ví dụ khi Cửu tử hỏa tinh nhập vào cung giữa thì Ngũ hoàng sẽ bổ sung vào cung nào ? $10 - 9 = 1$, tức Ngũ hoàng thổ tinh điền vào cung khảm.

Ngũ hoàng thổ tinh ví như hoàng thổ “phổ biến khắp trong thiên hạ”, nó có mặt từ trên cao, hiệu lệnh cho 8 phương, quyền ở trung ương, cho nên các đời Hoàng đế và hoàng tộc đều lấy màu vàng làm màu tượng trưng, gọi là Hoàng long, thân mặc áo hoàng bào. Khi Ngũ hoàng đóng ở cung giữa tức là thịnh vượng, được xem là cát tinh, gặp nó thì đình tài lương vượng, sự nghiệp hưng thịnh.

Khi nó bay đến các phương thì biến thành sao đại hung, được gọi là “Ngũ hoàng đại sát”, “Chính quan đại sát”, “Mậu kỷ đại sát”, “Đô thiên đại sát”, là sát tinh lớn nhất trong thế gian. Nếu gặp phải thái tuế sẽ trở thành tam sát, thậm chí thất sát thì đại hung, gặp phải nó sẽ hao người tổn của, nhẹ là bệnh tật, nặng thì hao dăm ba người. Nếu trước cửa nhà bằng phẳng, ngõ ngắn thì bệnh tật nhiều. Nếu trước nhà có vật cao nhọn, như cột đèn, ống khói, cầu cao, góc nhọn hoặc cổng xọc thẳng vào thì dễ bị hại người. Nếu người không bị thì bị mất của. Vì vậy không nên coi thường. Đặc biệt là trước nhà có hòn đá nhọn, cây cổ thụ, hoặc am miếu thì dễ bị hoả hoạn. Nếu trước cửa không có vật gì gọi là hung sát cũng khó tránh khỏi rắc rối, khó khăn, không mắc kiện tụng thì cũng phá tài. Sao này ngoài vị trí ở giữa, hoặc lợi dụng được vượng khí của nó ra, ở các cung còn lại dù là

sinh hay khắc đều là hung tướng, xưa nay các nhà Tham dự học đều kiêng kỵ.

Lục bạch kim tinh

Sao này tiên thiên ở cung ly, hậu thiên ở cung càn, còn có tên là Vũ Khúc. Ngũ hành thuộc kim, màu trắng. Trên tinh bàn khi đóng ở cung giữa, cung ly, cung càn hoặc cung đoài đều là sinh vượng ; trong 4 mùa thì mùa thu và đầu mùa đông là sinh vượng. Các cung và mùa còn lại là sao suy tử. Khi sinh vượng thì đình nhiều, tài nhiều, thăng quan tiến chức, nhất là võ chức, uy quyền khắp 4 phương, là cát tinh thứ 3 trong cửu tinh.

Khi nó là suy tử phân nhiều gặp phải kiện tụng, hoặc rơi vào sự tranh chấp trong quan trường, dễ mắc bệnh đau đầu, đau ngực và dễ bị thương vì kim khí. Đối với gia cảnh mà nói là hình vợ khắc con, dễ gặp khổ nạn, cô đơn. Đối với người đi xa mà nói dễ gặp bất trắc nên hành động phải cẩn thận.

Thất xích kim tinh

Sao này còn có tên là sao Phá Quân, dễ gặp giặc cướp. Ngũ hành thuộc kim, màu trắng. Trên tinh bàn khi ở cung giữa, cung càn và bản cung là sao sinh vượng. Trong 4 mùa thì mùa thu và cuối mùa hạ là sao sinh vượng. Những cung và mùa khác là sao suy tử. Khi sinh vượng thì vượng đình, vượng tài, nghề nghiệp vững chắc, nhà phát phúc, tiền đồ võ nghiệp thênh thang.

Khi là suy tử thường gặp cãi vã, kiện tụng hoặc bị giặc cướp, xa quê hương, gặp cảnh binh loạn hoặc lao ngục. Về gia cảnh thì dễ bị hoả hoạn, hao người. Về thân thể dễ bị bệnh đường hô hấp, bệnh ở yết hầu, ở phổi, đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em rất bất lợi.

Bát bạch thổ tinh

Sao này còn có tên là Tả Phụ. Ngũ hành thuộc thổ, sắc màu trắng, trên tinh bàn khi ở cung giữa, cung càn, cung đoài là sao sinh vượng. Trong 4 mùa thì đầu mùa xuân và mùa hạ là sinh vượng. Các cung và mùa khác là suy tử. Khi sinh vượng thì gặp được phú quý công danh, gặp nghề làm ra nhiều của cải, về già được yên ổn, thanh thoi. Vì bản tính của nó là tử bi, hiếu nghĩa, trung lương cho nên có thể hoá giải điều hung điều sát, nó là cát tinh thứ 2 trong cửu tinh.

Khi nó là suy tử thì dễ bị thương ở miệng, dễ bị bệnh chướng bụng hoặc bệnh ở tay chân, đau gân cốt, đau sống lưng.

Cửu tử hoả tinh

Sao này còn có tên là Hữu Bật. Ngũ hành thuộc hoả, màu đỏ đậm, đỏ tím. Trên tinh bàn khi nó đóng ở cung giữa, cung càn, cung

đoài là sinh vượng. Trong 4 mùa mùa hạ và mùa xuân là sinh vượng. Các cung và mùa còn lại là suy tử. Khi là sinh vượng thì phúc phát rất nhanh, vượng dinh vượng tài, giữ được cơ nghiệp. Có tài về văn chương khoa cử, đi thi đỗ đạt, cho nên còn được cả hiển vinh, đặc biệt là giữ được phúc đức.

Khi nó suy tử thì vì tính cương nên dễ bị tai nạn hoả hoạn.

Trong thân thể dễ bị bệnh thổ huyết, phụ nữ khó đẻ, bệnh về tim và huyết mạch, đặc biệt phần nhiều bị bệnh đau mắt.

Sau khi đã biết được cát hung của các khí, chúng ta thử nhìn lại xem thế nào là khí, thế nào là khí trường ?

Ngài Trương Huệ Dân - Chủ tịch danh dự Hội nghiên cứu khoa học khí công Trung Quốc trong hai tác phẩm "Vũ trụ khí trường dưỡng sinh học", "Trung Quốc phong thủy ứng dụng học" đã bàn đến 3 vấn đề. Dưới đây xin trích dẫn để độc giả tham khảo.

Thế nào là khí ?

Chữ khí ở thời kỳ cổ đại là một danh từ trừu tượng, có tính khái quát cao. Nó chỉ một loại vật chất mà người thường không thể thấy được bằng mắt. Chúng ta không nên lấy nhãn quan và nhận thức ngày nay để đòi hỏi người xưa một cách nghiêm khắc, trách cứ họ đã đưa ra một khái niệm mơ hồ, mà nên cảm thấy kinh ngạc về nhãn quan thông tin hoàn chỉnh của các tiên triết xưa. Người xưa chia vật chất thành 2 bộ phận : một bộ phận là "hình", có thể nhìn thấy, sờ được. Còn một bộ phận khác là "khí", nhìn không thấy, sờ không được, nhưng tồn tại một cách khách quan. Hình và khí liên quan chặt chẽ với nhau, chuyển hoá lẫn nhau. "Tụ" thì thành hình, "tán" thì thành khí. Có hình tất có khí, vạn vật đều do khí tạo thành. Khí mà người xưa hiểu không phải là chỉ những khí thuộc 1 trong 3 trạng thái của vật chất như chất rắn, thể lỏng và thể khí, v.v.. mà vật lý học hiện đại thường nói đến. Khí mà người xưa quan niệm là "trạng thái vật chất thứ 5" khác với trạng thái rắn, trạng thái lỏng, trạng thái khí và trạng thái ion. Kinh Dịch gọi cái lý biến hoá của nó là "đạo". "Đạo" hình thành tất cả mọi vật. Khái niệm khoa học hiện đại vẫn chưa có khái niệm nào diễn đạt được chính xác nội hàm của nó. Nhà khoa học hiện đại Anhxtanh suốt đời nghiên cứu về "trường thống nhất" của vũ trụ, tuy chưa có kết quả cuối cùng nhưng khái niệm "trường thống nhất" cũng đã được đưa ra. Nó gần đúng với hàm nghĩa "đạo" mà người xưa nói tới. Song "trường" không phải tồn tại đơn độc mà bao hàm "trường" của "hạt". Vật chất nguyên thủy là sự

thống nhất của hạt và trường. Cho nên "khí" có thể hiểu là sự tồn tại khách quan phổ biến thống nhất của hạt siêu mịn và trường của nó.

Vật khí trường là gì ?

Khí trường là phạm vi hoặc không gian mà khí vận hành. Khi khí vận hành trong một phạm vi hoặc không gian nhất định thì có đặc điểm là tụ, hoặc tán, động hoặc đứng im. Gặp được môi trường bao bọc thì tụ, gặp phải môi trường có gió thổi thì tán, gặp được dòng sông nước chảy thì đứng im. Khí hoạt động ở một phạm vi không gian nhất định lại được chia thành khí âm và khí dương. Khi khí dương tụ thì sinh khí thịnh vượng ; khi khí dương tán thì suy tử, bại hoại. Khi khí âm tụ thì khí dương suy tán. Khi khí âm suy tán thì khí dương thịnh vượng. Đối với những vật có sự sống mà nói, cái gọi là khí dương là khí sinh vượng, gọi là khí âm là khí suy tử. Chia hai mặt âm dương là hai loại lực có hướng ngược chiều nhau, chúng chỉ xuất hiện trong một phạm vi hoặc không gian nhất định. Sự phân chia khí thành âm dương thực ra không phải cố định mà chúng phát sinh biến đổi tùy theo thời gian và môi trường. Âm có thể biến thành dương, hoặc dương biến thành âm, dương mạnh thì âm suy, âm mạnh thì dương suy. Đối với những vật có sự sống tất yếu phải bảo đảm âm dương cân bằng mới giữ được cuộc sống bình thường ổn định, nếu không sẽ sinh ra bệnh tật.

Khí từ đâu mà đến ?

Người Trung Quốc cổ cho rằng khí vốn tồn tại trong vũ trụ hỗn độn, nguồn gốc của nó là khí. Bộ phận khí trong nhẹ nổi lên trên là trời (tức vùng hư không sâu thẳm). Bộ phận khí nặng đục chìm xuống dưới là đất (tức các tinh cầu và vạn vật trên trái đất). Cách nói của người xưa chất phác mà đơn giản. Nhưng xem khí là nguồn gốc của vạn vật thì đó là sự chất phác có tính chân lý.

Sự phát triển của vật lý học hiện đại cuối cùng sẽ chỉ rõ bản chất của "khí" và nó là nguồn gốc tạo thành vạn vật. Ngày nay các nhà khoa học đang nỗ lực tìm kiếm đáp án nguồn gốc của "khí" từ hai phương diện. Một mặt là tìm đáp án từ trong vũ trụ hư không vô bờ bến, mặt khác là tìm đáp án trong thế giới vi mô của vật chất.

Về vũ trụ hư không vô bờ bến, các nhà khoa học đã dần dần làm sáng tỏ bí mật nguồn gốc của vũ trụ. Cuối thập kỷ 70 hai nhà khoa học Mỹ là A. Fensiways và W. Jhonson đã phát hiện được phần lớn tạp âm là do tạp âm vi ba sóng dài 7,35 cm, hoặc gọi là bức xạ vi ba. Nó là những di vật của vũ trụ từ thời kỳ đầu còn lưu lại. Bức xạ vi ba

này còn bao gồm cả ánh sáng hồng ngoại, ánh sáng thấy được, ánh sáng tử ngoại, tia X, tia Y, v.v.. Loại bức xạ vi ba này rất mạnh đủ để không chế phản ứng nhiệt hạch khinh khí khi hình thành vũ trụ.

Trong không gian đầy bức xạ vi ba, bức xạ này ngoài bộ phận đến từ vũ trụ hư không thì bản thân quả đất cũng chứa nhiều vật chất bức xạ gây ra sóng ánh sáng, sóng điện, sóng từ, sóng điện từ, sinh vật và ion. Bức xạ vi ba là hình thức vận động do sự kết hợp vật chất giữa “hạt” và “trường”. Nó khống chế quá trình sống của tất cả các vật thể sống.

Về thế giới vi mô, các nhà khoa học bỏ ra càng nhiều sức lực hơn, đi sâu đến tầng đáy lượng tử, tìm ra kết luận “tính hai mặt : sóng và hạt” của ánh sáng. Sự nghiên cứu đối với hạt đã đạt đến trình độ hạt Quart. Những năm gần đây các nhà khoa học Liên Xô cũ còn đưa ra luận đoán về “trường hạt siêu nhẹ”. Họ cho rằng chung quanh tất cả mọi vật đều có một trường dạng sương mù không thể nhìn thấy được, hơn nữa trường hạt siêu nhẹ giữa vật chất với vật chất, giữa vật chất với con người luôn tác dụng lẫn nhau. Nhận thức về thế giới vi mô của các nhà khoa học đã đạt đến trình độ hạt cơ bản. Vậy hạt cơ bản đã phải là “khí” chưa ? Đương nhiên là chưa phải. Hạt siêu mịn so với hạt cơ bản còn nhỏ hơn nhiều. Hạt biến thành ngày càng mịn hơn và tiệm cận đến “hư vô” cuối cùng sẽ đạt đến “hư không”, tức là trạng thái “đạo”. Trong thế giới khí hoá thì “vạn pháp đều không”, đạo sinh ra tất cả.

Chương 3

TINH BÀN CỔ DỊCH HUYỀN KHÔNG

I. MỐI QUAN HỆ GIỮA VƯỢNG TINH VÀ PHI VƯỢNG TINH

Bất cứ một tinh bàn nào, sao nhập vào cun giữa đều là vượng tinh nắm lệnh, 8 sao còn lại gọi là phi vượng tinh. Mối quan hệ giữa hai loại sao là mối quan hệ tương sinh, tương khắc của ngũ hành.

Tương sinh là :

Thủy sinh mộc - Nhất bạch thủy sinh Tam bích mộc, Tứ lục mộc.

Mộc sinh hỏa - Tam bích mộc, Tứ lục mộc sinh Cửu tử hỏa.

Hoả sinh thổ - Cửu tử hỏa sinh Nhị hắc thổ, Ngũ hoàng thổ, Bát bạch thổ.

Thổ sinh kim - Nhị hắc thổ, Ngũ hoàng thổ, Bát bạch thổ sinh Lục bạch kim, Thất xích kim.

Kim sinh thủy - Lục bạch kim, Thất xích kim sinh Nhất bạch thủy.

Tương khắc là :

Thủy khắc hỏa - Nhất bạch thủy khắc Cửu tử hỏa.

Hoả khắc kim - Cửu tử hỏa khắc Lục bạch kim, Thất xích kim.

Kim khắc mộc - Lục bạch kim, Thất xích kim khắc Tam bích mộc, Tứ lục mộc.

Mộc khắc thổ - Tam bích mộc, Tứ lục mộc khắc Nhị hắc thổ, Ngũ hoàng thổ, Bát bạch thổ.

Thổ khắc thủy - Nhị hắc thổ, Ngũ hoàng thổ, Bát bạch thổ khắc Nhất bạch thủy.

Từ đó có thể thấy quan hệ giữa vượng tinh và phi vượng tinh tuân theo quy luật ngũ hành tương sinh, tương khắc. Ngoài ra còn có hiện tượng phản tương sinh, phản tương khắc, tức là "khắc ngược", kháng lại, lấn át.

"Khắc ngược" nghĩa là gì ?

Mộc khắc ngược thủy - Khi Tam bích mộc, Tứ lục mộc sinh vượng sẽ hút làm cho thủy suy nhược.

Thủy khắc ngược kim - Khi Nhất bạch thủy vượng sẽ khắc ngược làm cho kim suy yếu.

Kim khắc ngược thổ - Khi Lục bạch kim, Thất xích kim sinh vượng sẽ khắc ngược trở lại làm cho thổ suy yếu.

Thổ khắc ngược hoả - Khi Nhị hắc thổ, Ngũ hoàng thổ, Bát bạch thổ sinh vượng sẽ khắc ngược hoả suy yếu.

Hoả khắc ngược mộc - Khi Cửu tử hoả sinh vượng sẽ khắc ngược làm cho mộc suy yếu.

“Kháng lại” nghĩa là gì ?

Hoả đốt khô thủy - Khi Cửu tử hoả vượng quá thì Nhất bạch thủy không những không dập tắt được, ngược lại còn bị đốt khô, thậm chí còn trợ giúp hoả.

Kim kháng hoả - Khi Lục bạch kim hoặc Thất xích kim vượng quá thì không sợ hoả khắc.

Mộc làm mẻ kim - Khi Tam bích mộc, Tứ lục mộc vượng quá (tức cứng rắn quá) thì kim không những không khắc được mộc mà ngược lại mộc còn làm mẻ kim (ví dụ như dao bị mẻ) làm cho kim không sử dụng được.

Thổ kháng mộc - Khi Nhị hắc thổ, Ngũ hoàng thổ, Bát bạch thổ vượng quá, cứng quá thì mộc không những không khắc được thổ, ngược lại còn bị thổ chế ngự không phát triển được.

Thủy kháng thổ - Khi Nhất bạch thủy vượng quá (như nước lụt) thổ không những không khắc được thủy mà còn bị thủy chìm ngập, đẩy trôi.

“Lấn át” nghĩa là gì ?

Thủy lấn át mộc - Khi thủy quá nhiều không những không thể sinh mộc mà ngược lại làm mộc suy yếu, thậm chí bị chết.

Mộc lấn át hoả - Khi mộc vượng quá, nhiều quá không những không thể sinh hoả mà ngược lại sẽ dập tắt hoả.

Hoả lấn át thổ - Khi hoả vượng quá không những không sinh thổ mà ngược lại còn đốt cháy cả thổ.

Thổ bao bọc lấy kim - Khi thổ quá nhiều thì chôn vùi kim trong đất đá.

Kim làm bốc hơi thủy - Khi kim vượng quá không những không thể sinh thủy mà còn làm cho thủy bốc hơi. Lục bạch kim là càn, là mặt trời, 7 mặt trời sẽ làm bốc hơi nước.

Những điều trên đây chứng tỏ quy luật ngũ hành sinh, khắc không phải là cái gì máy móc, hình thức mà rất chặt chẽ, bền vững, căn cứ vào địa vị thực tế và sức mạnh yếu cụ thể của hai mặt trong một mâu thuẫn để biến đổi. Quan điểm cho rằng quy luật sinh khắc của ngũ hành có tính tuần hoàn là quan điểm hoang đường không dựa trên sự hiểu biết cụ thể và thoát ly thực tế, là quan điểm không chính xác.

Dưới đây sẽ lấy hình vẽ phi tinh của những năm khác nhau để phân tích tóm tắt mối quan hệ biện chứng của ngũ hành sinh khắc.

Ví dụ 1. Bảng năm 1990 phi tinh Nhất bạch nhập vào cung giữa.

Cửu	Ngũ	Thất
Bát	Nhất	Tam
Tứ	Lục	Nhị

Trong bảng Nhất bạch là sao nắm lệnh, là vượng khí, chứng tỏ thủy thịnh vượng.

1) Nhị sinh Nhất vượng, Nhị hắc thổ không khắc được Nhất bạch thủy. Nhưng Nhị ở ngôi sinh khí, do đó không đến nỗi bị thủy chìm ngập mà ngược lại trong quá trình khắc thủy, Nhị hắc thổ được lợi.

2) Tam sinh Nhất vượng, Nhất bạch thủy sinh cho Tam bích mộc. Khi này Tam bích mộc đang ở ngôi sinh khí đáng lẽ được lợi lớn, nhưng vì mùa thu là mùa mộc tử vong cho nên mộc thu được lợi không nhiều.

3) Thất sát Nhất vượng. Thất xích kim bị Nhất bạch thủy khắc ngược. Thất thuộc sát khí, lại ở mùa hạ và mùa thu nên tương đối hoạt bát, do đó nó đã làm ô nhiễm Nhất bạch thủy. Khí của Nhất bạch thủy vốn là cát khí, nay bị ô nhiễm nên trở thành tà khí, tức là trở thành giặc cướp hoặc quân dâm đảng.

4) Ngũ tử Nhất vượng. Ngũ hoàng thổ không khắc nổi Nhất bạch thủy, nhưng vì thổ mùa hạ cũng rất hoạt bát cho nên không những thủy không chìm ngập nổi mà ngược lại trong quá trình khắc thủy thổ được lợi, làm tăng thêm tử khí của Ngũ hoàng. Vì năm 1990 thái tuế ở phương Li (ngọ) cho nên làm cho tai ách càng nặng thêm, khiến cho khí của Ngũ hoàng thổ từ tử khí biến thành khí đại hung, Nhất

bạch thủy cũng biến thành thủy bị hung sát. Gặp phải trường hợp này là gặp phải đại họa, hao người, tổn của, nát nhà.

5) Cửu thoái Nhất vượng. Vượng thủy khắc Cửu hỏa. Mùa xuân và mùa hạ khí của Cửu tử hỏa tương đối hoạt bát nên tuy bị thủy khắc nhưng không đến nỗi bị dập tắt mà chỉ tổn thương nguyên khí.

6) Bát sát Nhất vượng. Bát bạch thổ không khắc nổi Nhất bạch thủy. Bản khí của Bát bạch thổ vốn là cát khí, cho nên trong quá trình khắc thủy, thổ được lợi.

7) Tứ tử Nhất vượng. Thủy sinh Tứ lục mộc. Tứ lục mộc ở đây thuộc tà khí, nhưng được Nhất bạch cát thủy sinh cho, hai khí hợp lại với nhau thành vận khí quan lộc, tức là chỉ thành quan nhưng bất nhân.

8) Lục sát Nhất vượng. Lục kim sinh Nhất thủy, kim bị thủy khắc ngược. Khí Lục bạch kim vốn là cát khí, nhưng mang tà sát, thường gặp phiền phức kiện tụng. Nhất và Lục tương hợp với nhau tạo thành khí tài vận, tuy là được của nhưng không trong sạch.

Ví dụ 2. Bảng năm 1991 phi tinh Cửu tử nhập vào cung giữa.

Bát	Tứ	Lục
Thất	Cửu	Nhị
Tam	Ngũ	Nhất

Trong bảng Cửu tinh là sao năm lệnh, là vượng khí, chứng tỏ hóa thịnh vượng.

1) Nhất sinh Cửu vượng. Thủy không khắc nổi hỏa. Thủy ở ngôi sinh khí lại gặp mùa thu, mùa đông tương đối hoạt bát cho nên hỏa không đốt được thủy, vì vậy Nhất bạch thủy trong quá trình khắc Cửu tử hỏa đã được lợi.

2) Nhị sinh Cửu vượng. Hỏa có thể sinh thổ. Nhị hắc thổ ở ngôi sinh khí vào mùa thu tuy khô táo nhưng không đến nỗi bị đốt cháy. Trong quá trình hỏa sinh thổ được lợi.

3) Lục sát Cửu vượng, tức hỏa khắc Lục kim. Lục kim ở ngôi sát khí lại là mùa hạ và mùa thu chưa được sinh vượng cho nên bị hỏa khắc chết. Gặp trường hợp này dễ bị mất chức, dễ gặp các bệnh về

phối, về hệ hô hấp. Năm đó lại gặp thái tuế nên càng khó tránh khỏi kiếp số.

4) Tứ tử Cửu vượng, Tứ Lục sinh Cửu tử. Tứ lục thuộc khí tử lại rơi vào mùa hạ nên tử khí càng thịnh, khiến cho Cửu tử hoả càng vượng, Tứ, Cửu tương hợp với nhau e rằng sẽ gặp hoạ về quan hệ nam nữ.

5) Bát thoái Cửu vượng. Vượng hoả sinh thổ. Bát là thoái khí, lại ở vào giữa mùa xuân và mùa hạ tương đối hoạt bát, bản thân lại là cát khí được vượng hoả trợ giúp cho nên tất yếu đỉnh tài lương vượng

6) Thất sát Cửu vượng. Vượng hoả khắc Thất kim. Thất xích là sát khí lại ở vào mùa xuân là nhập tù gặp hoả nên bị khắc chết. Thất, Cửu tương hợp e rằng sẽ có tai hoạ vì hỏa hoạn hoặc vì dâm dăng mà hao tổn tiền tài.

7) Tam tử Cửu vượng. Tử mộc sinh vượng hoả. Tam mộc là khí hung sát, lại rơi vào thời kỳ mùa đông và mùa xuân là thời kỳ mạnh nha, mộc sinh vượng hoả, thế hoả càng thịnh cho nên thế hoả hung sát càng vượng, tức là có thể gặp tai hoạ vì tửu sắc hoặc nhà cửa bị cướp bóc.

8) Ngũ sát Cửu vượng, vượng hoả sinh suy sát. Ngũ hoàng là khí suy sát, tuy mùa đông thổ tù được vượng hoả sinh cho, nên không đến nỗi suy sát, dễ gặp bệnh ở bụng, ở mắt hoặc sinh con đần độn.

Ví dụ 3. Bảng năm 1992 phi tinh Bát bạch nhập vào cung giữa

Thất	Tam	Ngũ
Lục	Bát	Nhất
Nhị	Tứ	Cửu

Trong bảng sao Bát bạch nắm lệnh là vượng khí, chứng tỏ thổ thịnh vượng.

1) Cửu sinh Bát vượng, Cửu hoả sinh vượng thổ. Cửu là sinh khí bị vượng thổ cướp trộm, tuy sinh nhưng không phải là cát. Khi hoả gặp mùa thu và mùa đông là bại hoạ nên bị tổn thất mà không có ích.

2) Nhất sinh Bát vượng, vượng thổ khắc nhược thủy. Nhất bạch thủy tuy là sinh khí nhưng ở mùa thu khô ráo cho nên khí suy yếu lại gặp thổ đến khắc, nếu không tử thì cũng bị b'nh. Nhưng Bát bạch

thổ là cát khí, Nhất bạch cũng là cát khí, cả hai khí Nhất, Bát tương hợp với nhau, ngược lại sẽ sinh tài và quý chứ không đến nỗi suy tử.

3) Ngũ sát Bát vượng, vượng và sát tương hợp với nhau. Ngũ hoàng là sát khí, gặp phải mùa hạ và mùa thu tương đối hoạt bát, Bát bạch thổ khí lại làm tăng thêm cái hung cho nó, còn thêm thái tuế gặp khôn nên sát khí biến thành khí đại hung. Gặp phải trường hợp này e rằng có nạn chết yểu, nhẹ thì hệ tiêu hoá bị bệnh hoặc tử chi mắc bệnh phong thấp, đau xương cốt.

4) Tam tử Bát vượng, tử mộc khắc vượng thổ. Tam mộc thuộc tử khí, là khí hung sát, ở vào mùa hạ khí này càng thịnh, khí hung sát thịnh khắc khí Bát bạch vượng. Khí Bát bạch vượng được lệnh nên không sợ bị khắc, ngược lại còn khiến cho hung khí Tam mộc càng mạnh thêm.

5) Thất thoái Bát vượng. Thất sinh trộm mát Bát khí. Khí Thất thoái tạm thời không suy, sát, lại ở mùa hạ và mùa xuân là mùa rơi vào tù tử, nhưng nhờ được Bát bạch sinh trợ nên bản tính của nó không giảm sút, do đó sợ gặp tai nạn bị cướp bóc.

6) Lục sát Bát vượng, vượng thổ sinh Lục kim. Lục kim ở ngôi sát khí, nhưng mùa xuân là tù, sát khí không lộ ra. Nhờ được Bát bạch sinh trợ, hai cát khí tương hợp với nhau. Gặp được trường hợp này thì quan vận hanh thông, tài vận cũng tốt, chỉ tiếc là thiếu nhân nghĩa, thiếu trong sạch.

7) Nhị tử Bát vượng, hai thổ ngang hoà. Nhị hắc thổ ở vào ngôi tử khí, lại ở mùa đông và mùa xuân, tử khí bị hư tù nên không có hại. Nhưng nhờ được Bát bạch vượng khí trợ giúp nên bản tính của nó lộ ra, tán phát bệnh khí làm nguy hại đến sức khoẻ. Gặp trường hợp này dễ bị bệnh về dạ dày và đường ruột.

8) Tứ sát Bát vượng, Tứ mộc khắc vượng thổ. Tứ mộc là sát khí ở mùa đông khá hoạt bát. Tứ mộc khắc Bát bạch vượng thổ, tất nhiên gỗ cứng cũng không thể khắc nổi đất cứng, nhưng trong quá trình khắc vượng thổ, Tứ mộc được lợi.

Ví dụ 4. Bảng năm 1993 phi tinh Thất xích nhập vào cung giữa.

Lục	Nhị	Tứ
Ngũ	Thất	Cửu
Nhất	Tam	Bát

Trong bảng sao Thất xích là sao năm lệnh, là vượng khí, chúng tỏ kim thịnh vượng.

1) Bát bạch thổ ở vị trí sinh khí nhưng vào mùa thu và mùa đông là mùa hưu, tù, bản thân là cát tinh, nay bị Thất kim khắc trộm nên cát khí của nó giảm xuống.

2) Cửu sinh Thất vượng cho nên Cửu hoả khắc vượng kim. Cửu hoả là sinh khí, mùa thu đã nhập tù không còn hoạt bát nữa, nhưng Cửu và Thất hợp với nhau, Thất là kim lại là hỏa tiên thiên, cả hai là hoả tiên thiên và hoả hậu thiên tương hợp, nên hỏa khí rất mạnh, cộng với thái tuế năm đó là Đoài (dậu) càng khiến cho thế hoả mạnh hơn. Một khi gặp phải dễ có hoả hoạn, tổn thất người của, hoặc giả bị tai họa do tửu sắc, hao người tổn của.

3) Tứ sát Thất vượng, vượng kim khắc Tứ mộc. Tứ mộc là sát khí, lại ở mùa hạ và mùa thu là mùa mộc hưu tù, nên sát khí vốn đã yếu, nay lại bị vượng kim khắc chế, khó mà thoát được.

4) Nhị tử Thất vượng, tức Nhị thổ sinh vượng kim. Nhị hắc thổ là thổ tử khí, ác bệnh rất mạnh, lại gặp được mùa hạ hoạt bát, vì vậy bệnh tật càng nhiều. Nay Nhị thổ sinh cho vượng kim, khiến cho vượng kim cảm nhiễm bệnh nặng. Nhị và Thất tương hợp, thành hoả tiên thiên. Hoả này vừa độc vừa thịnh, gặp phải dễ bị tai họa hoặc bệnh tật liên miên.

5) Lục thoái Thất vượng, kim kim ngang hoà. Lục là thoái khí, lại gặp mùa xuân và mùa hạ nên rơi vào tù tử, vốn tác dụng không bao nhiêu. Nhưng nay được Thất kim hỗ trợ, nên tỏ ra có tính ngang tàng. Còn Thất kim là đao kiếm, cho nên Lục và Thất gặp nhau sẽ trở thành sát phạt mạnh mẽ. Gặp phải thì trong ngoài tranh đấu lộn xộn, thị phi bất thường.

6) Ngũ sát Thất vượng, tức là Ngũ hoàng thổ sinh cho vượng kim. Ngũ hoàng là sát khí, bản thân đã có sự sát hại rất lớn, lại vào mùa xuân nên thổ vô cùng hoạt bát. Ngũ hoàng còn gọi là hoả Liêm Trinh, nay sinh ra hoả tiên thiên cho Thất kim. Hoả của thiên địa tương hợp với nhau thì khó mà không sinh tai họa, hoặc mắc các chứng bệnh về phổi, thận.

7) Nhất tử Thất vượng, tức vượng kim sinh Nhất thủy. Nhất bạch thủy là thủy tử khí, thủy ác sát, lại rơi vào mùa đông và mùa xuân nên tử vượng chuyển thành hưu, nay được vượng kim sinh cho

nên khí ác sát càng thịnh. Gặp phải e rằng sẽ trở thành gian phu
dâm dật.

8) Tam sát Thất vượng, vượng kim khắc Tam mộc. Tam mộc là
sát khí lại gặp được mùa đông nên bắt đầu hoạt bát tuy còn chưa
thịnh. Nay bị vượng kim khắc e rằng khó đứng vững.

Ví dụ 5. Bảng năm 1994 phi tinh Lục bạch nhập vào cung giữa.

Ngũ	Nhất	Tam
Tứ	Lục	Bát
Cửu	Nhị	Thất

Trong bảng Lục bạch là sao nắm lệnh, vượng khí, chúng tỏ kim
thịnh vượng.

1) Thất sinh Lục vượng, hai kim ngang hoà. Thất xích là sao sinh
khí lại rơi và mùa thu mùa đông nên từ vượng chuyển thành hưu,
nay được Lục bạch vượng khí tương trợ trở thành hoạt bát. Nhưng
vật tượng của Thất xích là giặc, là thị phi, nay lại gặp thái tuế là
càn (Tuất) cho nên có tượng gặp giặc đông, hoặc tranh cãi nhau luôn.

2) Bát sinh Lục vượng, vượng kim khắc ngược Bát thổ, Bát bạch
thổ ở ngôi sinh khí, lại là cát khí, nay mùa thu là mùa hưu tù, vốn đã
không hoạt bát, lại còn bị Lục kim khắc ngược nên trở thành suy
nhược. Nhưng Bát bạch và Lục bạch đều cùng cát khí, hai cái tương
hợp với nhau nên Lục bạch trở nên sinh vượng, thành khí sinh tài
sinh quý.

3) Tam sát Lục vượng, vượng kim khắc Tam mộc, Tam mộc tuy
là sát khí, nhưng vào mùa hạ, mùa thu là mùa mộc hưu tù, vốn đã
không hoạt bát, nay lại bị Lục kim khắc sẽ biến thành suy tử.

4) Nhất tử Lục vượng, vượng kim sinh Nhất thủy. Nhất thủy là
tử khí, là thủy ác sát lại gặp mùa hạ nên rơi vào tù, vốn không hoạt
bát. Nay nhờ kim vượng sinh cho mà trở lại hưng thịnh. Nhất và Lục
tương hợp với nhau thành thủy tiên thiên là cùng loại, cho nên Nhất
thủy từ tử thủy trở thành cát thủy. Gặp phải thì quan lộc đều được.

5) Ngũ thoái Lục vượng, Ngũ thổ sinh vượng kim. Ngũ thổ tuy là
thoái khí, nhưng tính sát bình thường, nay lại bị Lục bạch khắc

ngược nên hung tính giảm nhiều. Nếu không gặp thái tuế thì không trở thành bạo ngược mà chỉ là sinh ra sát khí mà thôi.

6) Tứ sát Lục vượng tức là vượng kim khắc Tứ mộc. Tứ mộc là sát khí lại gặp được mùa xuân sinh vượng trở thành rất hoạt bát, nhờ có vượng kim khắc nên sát khí giảm đi nhiều.

7) Cửu tử Lục vượng, Cửu hoả khắc vượng kim. Cửu hoả là tử khí, vốn có lực hung sát lại gặp được mùa xuân nên từ tử khí trở thành sinh khí, bắt đầu có sát khí, nay khắc Lục kim nên nó càng mạnh lên nhiều. Gặp phải trường hợp này có nguy hiểm bị tổn thất vì hoả.

8) Nhị sát Lục vượng tức là Nhị thổ sinh vượng kim. Nhị là sát khí lại là khí bệnh tật, mùa đông nhập tù nên sát khí không mạnh lắm, lại bị Lục kim khắc ngược, Lục là ông già, Nhị là bà già, phụ mẫu âm dương tương hợp nên không bạo ngược mà trở thành yên ổn.

Ví dụ 6. Bảng năm 1995 phi tinh Ngũ hoàng thổ nhập giữa.

Tứ	Cửu	Nhị
Tam	Ngũ	Thất
Bát	Nhất	Lục

Trong bảng Ngũ hoàng là sao năm lệnh, là vượng khí, chúng tỏ thổ thịnh vượng.

1) Lục sinh Ngũ vượng tức Ngũ hoàng sinh Lục kim. Lục kim ở ngôi sinh khí, được Ngũ hoàng thổ sinh. Đồng thời Lục kim rơi vào mùa thu và mùa đông là từ vượng chuyển thành hưu, có hơi hoạt bát nay lại được vượng khí sinh cho nên càng hoạt bát hơn. Năm đó là năm trực thái tuế, được thái tuế giúp sức càng trở nên hoạt bát. Gặp được tất tài lộc sẽ lưỡng vượng. Nhưng vì Ngũ hoàng có tiềm ẩn tai họa cho nên khi bị Lục kim khắc ngược Ngũ hoàng thổ khí tất cũng sẽ gặp tai họa.

2) Thất sinh Ngũ vượng tức là Ngũ hoàng sinh cho Thất kim. Thất kim ở ngôi sinh khí lại gặp mùa thu là mùa kim vượng, nên rất hoạt bát. Song Thất kim là khí phá hoại, tuy sinh mà không thể khống chế được, lại được Ngũ hoàng sinh cho, nên thường nảy ra lòng cướp đoạt, phương vị này cũng thường gặp trộm cướp.

3) Nhị sát Ngũ vượng, lưỡng vượng ngang hoà. Nhị ở bản ngôi là sát khí toàn âm, tuy mùa hạ và mùa thu là mùa hưu tù nhưng nhờ được Ngũ vượng tương trợ nên trở thành thịnh vượng. Nhị là sao về bệnh tật, khí vượng tất sẽ sinh bệnh nhiều. Ngôi này là ngôi suy nhất của năm.

4) Cửu tử Ngũ vượng tức là Ngũ hoàng khắc ngược Cửu hoả. Cửu hoả là tử khí, là tai hung ác sát, lại gặp được mùa hạ nên ngọn lửa càng mãnh liệt. Nhưng vì bị Ngũ thổ khắc ngược, nên khí thể giảm yếu, không đến nỗi hoành hành bạo ngược. Ngũ vốn là hoả Liêm Trinh, chỉ vì đóng ở ngôi giữa nên là cát, chỉ bị khắc ngược mà không được tương trợ, cho nên Cửu tử hoả không thành bạo ngược.

5) Tứ thoái Ngũ vượng, tức là Tứ mộc khắc Ngũ thổ. Tứ mộc là thoái khí, nhưng mùa xuân và mùa hạ là mùa vượng khí nên còn rất hoạt bát. Nó khắc Ngũ thổ nên có lợi cho bản thân.

6) Tam sát Ngũ vượng, Tam mộc khắc Ngũ thổ. Tam là sát khí lại gặp mùa xuân nên vượng, do đó sát khí càng thịnh. Nay khắc Ngũ thổ bản thân càng được tăng lên nhiều.

7) Bát tử Ngũ vượng, hợp với nhau thì cả hai đều vượng. Bát ở ngôi tử khí, rất dễ mắc bệnh ở vùng miệng, xương tay, mặt tốt của nó một mặt bị giảm đi, nhưng nay lại gặp được Ngũ khí tương trợ nên tính hung ác vẫn lộ rõ.

8) Nhất sát Ngũ vượng, tức là Ngũ thổ khắc Nhất thủy. Thủy là sát khí lại gặp mùa đông vượng nên sát khí càng mạnh. Nhờ có thổ khắc nên không còn bạo ngược.

Năm đó Ngũ hoàng nhập vào cung giữa, các sao sẽ trở về ngôi của mình, vượng suy cát hung của mỗi sao sẽ căn cứ theo : động tĩnh, bốn mùa và bản tính của nó để phán đoán. Theo mặt tĩnh thì vượng suy cát hung sẽ biến đổi theo mùa, đối với các cung đối nhau thì vượng suy ngược lại với nhau, mộc vượng thì kim suy, mộc có thể khắc được kim ; kim vượng thì mộc suy, kim sẽ khắc chết mộc. Thủy vượng thì hoả suy, thủy sẽ dập tắt hoả ; hoả vượng mà thủy suy thì hoả sẽ đốt khô thủy. Theo mặt động của nó thì vượng suy cát hung sẽ biến đổi theo vị trí của tinh bản, khi tinh bản ở ngôi sinh vượng thì

khí của nó là cát, tính chất là cát ; khi ở ngôi suy tử thì khí của nó là hung, tính chất là hung. Cát hung nói ở đây là nói về sự : sinh, tử, vượng, suy đối với một tượng vật nào đó chứ không phải chỉ về tính chất xã hội của tượng vật đó. Về vấn đề cát hung ở phần dưới sẽ được phân tích tỉ mỉ hơn.

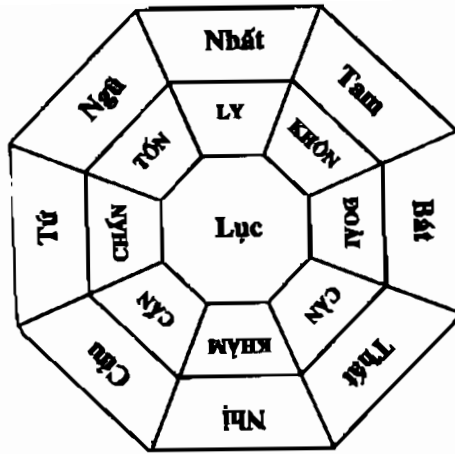
Sự phân tích trên đây xuất phát từ mối quan hệ ngũ hành sinh, khắc biện chứng của bảng phi tinh từ Nhất nhập vào cung giữa cho đến Ngũ nhập vào cung giữa. Độc giả có thể lấy đó để tham khảo rồi tự mình phân tích và suy ra bảng các phi tinh từ Tứ, Tam, Nhị, nhập vào cung giữa. Khi đọc các ví dụ trên độc giả có thể sẽ hỏi : Năm 1990 Nhất nhập vào cung giữa thì Nhất là vượng khí, đến năm 1991 biến thành sinh khí chứ không phải là thoái khí. Tương tự, năm 1991 Cửu là vượng khí, đến năm 1992 là sinh khí chứ không phải là thoái khí. Vì sao vậy ? Đó là vì thời gian đi thuận chiều về phía trước còn vận tinh thì đi ngược chiều về phía sau. Trong mục “Bay thuận và bay ngược” của cuốn sách này ở phần trước đã nói : các vận tinh của đại vận (60 năm) sẽ đi thuận theo chiều thuận với thời gian. Vận tinh của tiểu vận (20 năm) cũng đi theo chiều thuận với thời gian. Nhưng vận tinh của niên vận lại đi theo chiều ngược so với thời gian. Vận tinh của nguyệt vận cũng đi theo chiều ngược so với thời gian. Vận tinh của nhật vận và vận tinh của thời vận càng đặc biệt hơn, vừa đi theo chiều thuận lại vừa đi theo chiều ngược. Nếu không chú ý thì sẽ nhầm lẫn ngay. Mong độc giả chú ý phân biệt rõ ràng.

II. MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬN BÀN VÀ ĐỊA BÀN

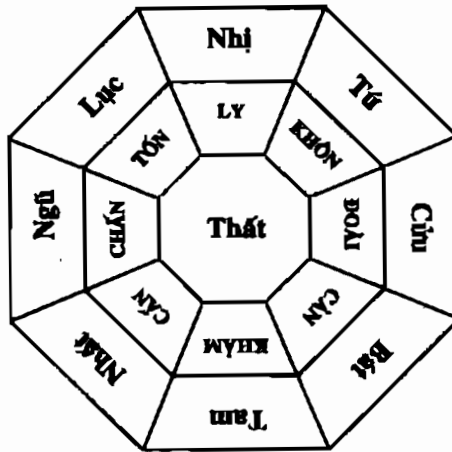
Vận bàn còn gọi là bàn sắp xếp sao hoặc gọi là thiên bàn. Khi sắp xếp sao theo huyền không học phần nhiều gọi là vận bàn, trong đó có 6 loại là : đại vận, tiểu vận, niên vận, nguyệt vận, nhật vận và thời vận. Cho dù là loại vận bàn nào cũng đều có 9 kiểu khác nhau, tức là cửu tinh lần lượt nhập vào cung giữa để sắp xếp thành “Bàn phi tinh cửu cung”.

Địa bàn còn gọi là bàn Hậu thiên bát quái, hoặc là bàn Nguyên đán. Nó chỉ có một kiểu là 4 phương chính và 4 phương phụ. Đông là chấn, tây - đoài, nam - li, bắc - khảm, đông bắc - cấn, đông nam -

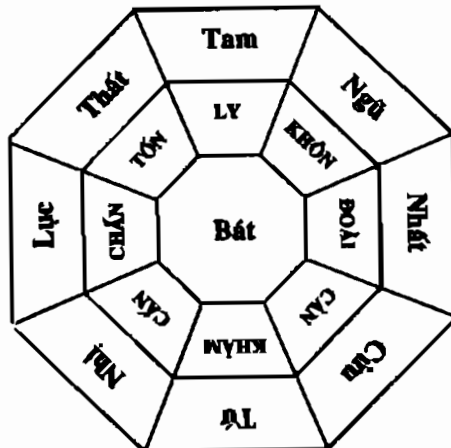
Quan hệ giữa
Thiên bàn và Địa bàn
khi Lục nhập giữa



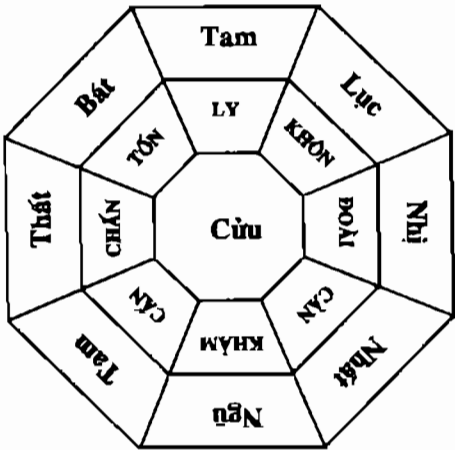
Quan hệ giữa
Thiên bàn và Địa bàn
khi Thất nhập giữa



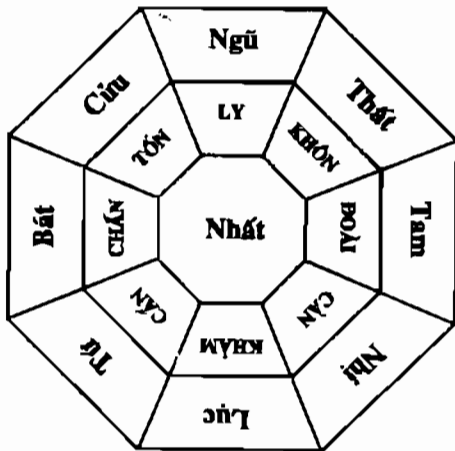
Quan hệ giữa
Thiên bàn và Địa bàn
khi Bát nhập giữa



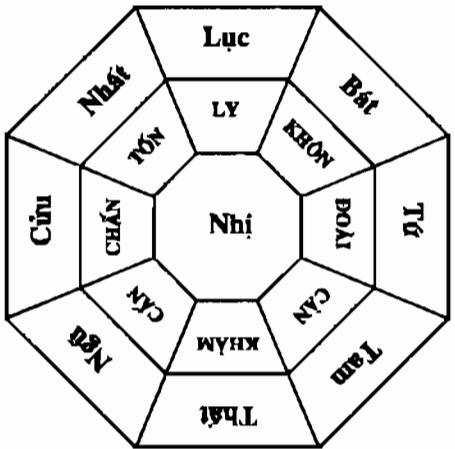
Quan hệ giữa
Thiên bàn và Địa bàn
khi Cửu nhập giữa



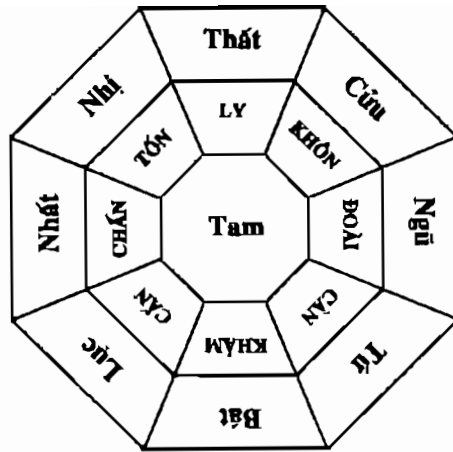
Quan hệ giữa
Thiên bàn và Địa bàn
khi Nhất nhập giữa



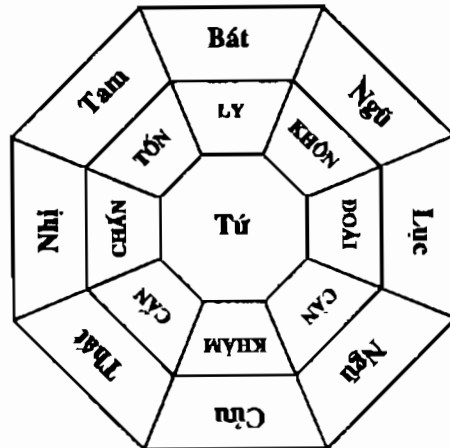
Quan hệ giữa
Thiên bàn và Địa bàn
khi Nhị nhập giữa



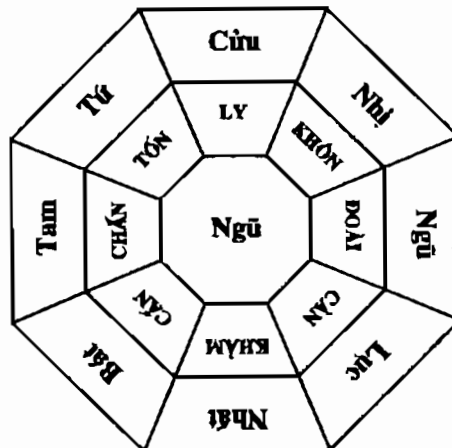
Quan hệ giữa
Thiên bàn và Địa bàn
khi Tam nhập giữa



Quan hệ giữa
Thiên bàn và Địa bàn
khi Tứ nhập giữa



Quan hệ giữa
Thiên bàn và Địa bàn
khi Ngũ nhập giữa



Thiên bàn động, địa bàn là bàn tĩnh. Thiên bàn bắt đầu từ Lục bạch kim nhập vào cung giữa, mỗi một sao vận hành 9 bước (theo thứ tự vận hành của cửu cung). Chín sao cộng lại tất cả vận hành 81 bước, cuối cùng lại trở về vị trí ban đầu. Dưới đây là hình thể hiện quan hệ giữa thiên bàn và địa bàn từ Lục bạch kim nhập vào cung giữa đến Ngũ hoàng thổ nhập vào cung giữa.

Thiên bàn là bàn động biểu thị sự vận chuyển của khí trường trên mặt đất. Địa bàn là bàn tĩnh biểu thị phương vị cố định của khí nguyên thủy trên mặt đất. Cho dù là thiên bàn hay địa bàn, khi hai bàn kết hợp với nhau đều vì các mùa và ngày đêm liên tiếp thay đổi mà xuất hiện trạng thái “vượng, tướng, hưu, tù, tử”. Còn vì thái tuế luân phiên trực và tam sát lưu chuyển mà xuất hiện mức độ mạnh, yếu và cát hung khác nhau. Thái tuế là một loại “lực tăng cường”, không phải là vị thần được nhân cách hoá. Nó gặp cát thì càng cát, gặp hung thì càng hung. Tam sát là một loại khí tương xung, cũng không phải là “thần sát”, nó chỉ có trạng thái hung, không có trạng thái cát. Gặp cát cũng biến thành hung, gặp hung thì càng hung hơn. Cho nên khí trường trên mặt đất chịu ảnh hưởng vô cùng phức tạp.

Mối quan hệ giữa thiên bàn và địa bàn về cơ bản là quan hệ ngũ hành sinh khắc, biểu hiện thành 3 dạng : tương sinh, tương khắc và ngang hòa.

Thứ nhất là quan hệ tương sinh

Khi Lục nhập giữa, Bát tương sinh Đoài, Cửu tương sinh Cấn.

Khi Thất nhập giữa, Bát và Càn, Nhị và Ly, Tam và Khảm tương sinh.

Khi Bát nhập giữa, Nhất và Đoài, Tứ và Khảm, Thất và Tốn tương sinh.

Khi Cửu nhập giữa, Nhất và Càn, Nhị và Đoài, Lục và Khôn, Tứ và Li tương sinh.

Khi Nhất nhập giữa, Lục và Khảm, Nhị và Càn, Thất và Khôn, Ngũ và Li, Cửu và Tốn tương sinh.

Khi Nhị nhập giữa, Thất và Khảm, Nhất và Tốn, Cửu và Chấn tương sinh.

Khi Tam nhập giữa, Ngũ và Đoài, Cửu và Khôn, Nhất và Chấn, Lục và Cấn tương sinh.

Khi Tứ nhập giữa, Ngũ và Càn, Bát và Li, Thất và Cấn tương sinh.

Quan hệ tương sinh còn chịu ảnh hưởng của các nhân tố như : mùa tiết, giờ, thần sát, v.v.. Người ta còn phân ra : tương sinh thực và tương sinh không thực. Ví dụ khí Lục nhập vào giữa thì Bát và Đoài tương sinh. Đoài là tây, là kim, là mùa thu, Bát đến ngôi Đoài là gặp đúng mùa nên là tương sinh thực. Lại ví dụ Nhị nhập giữa thì Thất và Khảm tương sinh. Nhưng Thất kim ở mùa đông là rơi vào “hưu”, không có tác dụng, cho nên gọi là tương sinh nhưng không phải là tương sinh thực. Lại ví dụ Cửu nhập giữa thì Lục và Khôn tương sinh. Năm 1991 Thái tuế đến cung Khôn, Khôn là khí toàn âm, là khí bệnh tật, được Thái tuế trợ giúp nên dịch bệnh càng hoành hành. Lục kim được nó sinh cho, không cát mà ngược lại là hung. Lại ví dụ Nhất nhập giữa, Ngũ và Li tương sinh. Năm 1990 Thái tuế đến cung Li, làm tăng thêm Li hoả nên hoả khí đặc biệt thịnh vượng. Mà Ngũ hoàng là khí tai nạn, được hoả vượng sinh cho càng khiến cho tai hoạ nhiều hơn, do đó khó tránh khỏi bệnh nặng.

Địa bàn có phương vị cố định, vậy tại sao nó lại có quan hệ ngũ hành sinh, khắc với thiên bàn ? Địa bàn nguyên là bàn Hậu thiên bát quái, nó có khí quẻ ban đầu. Dưới tiên đề địa bàn không chịu ảnh hưởng của khí trường vận chuyển thì khí quẻ của nó mới giữ nguyên như cũ, phương vị không biến đổi. Nhưng trong thực tế nó chịu ảnh hưởng của khí trường vận chuyển, do đó khí quẻ của nó phải biến đổi theo. Chỉ khi tạo nên một môi trường cố định (ví dụ như căn nhà), có phương vị cố định thì khí quẻ ban đầu của nó mới tồn tại một cách bình thường.

Thứ hai là quan hệ tương khắc

Khi Lục nhập giữa, Tam và Khôn, Nhất và Li, Ngũ và Tốn, Nhị - Khảm, tương khắc.

Khi Thất nhập giữa, Cửu - Đoài, Tứ - Khôn, Lục - Tốn, Ngũ - Chấn, Nhất - Cấn tương khắc.

Khi Bát nhập giữa, Cửu-Càn, Thất-Tốn, Lục - Chấn tương khắc.

Khi Cửu nhập giữa, Bát - Tốn, Thất - Chấn, Tam - Cấn, Ngũ - Khảm tương khắc.

Khi Nhất nhập giữa, Tam-Đoài, Bát-Chấn, Tứ - Cấn tương khắc.

Khi Nhị nhập giữa, Tam - Càn, Tứ - Đoài, Lục - Ly tương khắc.

Khi Tam nhập giữa, Tứ - Càn, Thất - Ly, Nhị - Tốn, Bát - Khảm tương khắc.

Khi Tứ nhập giữa thì Nhất - Khôn, Nhị - Chấn, Cửu - Khảm tương khắc.

Quan hệ tương khắc cũng chịu ảnh hưởng của các nhân tố như : mùa, giờ, thần sát. Tương tự cũng có tên gọi tương khắc thực và tương khắc không thực. Ví dụ khi Lục nhập giữa thì Ngũ và Tốn tương khắc. Tốn là đông nam, là Tứ mộc, Ngũ đến ngôi Tốn bị Tứ mộc khắc, là tương khắc thực. Ví dụ Bát nhập giữa, Cửu và Càn tương khắc, Càn là kim, là mùa thu, mùa đông, từ vượng biến thành hưu, còn Cửu hoả ở mùa thu, mùa đông đã nhập tù, nhập tử, không thể khắc kim cho nên tên là tương khắc mà thực ra không khắc được.

Thứ 3 là quan hệ ngang hoà

Khi Lục nhập giữa, Thất - Càn, Tứ - Chấn ngang hoà.

Khi Bát nhập giữa, Ngũ - Khôn, Nhị - Cấn ngang hoà.

Khi Nhị nhập giữa, Bát - Khôn, Ngũ - Cấn ngang hoà.

Khi Tứ nhập giữa, Lục - Đoài, Tam - Tốn ngang hoà.

Khi Ngũ nhập giữa, thiên bàn và địa bàn trùng nhau, các phi tinh trở về vị trí cũ.

Gọi là ngang hoà tức là hoà hợp, tức có sự hoà hợp giữa các thuộc tính giống nhau tuy có độ chênh lệch. Lục kim và Thất kim, Tam mộc và Tứ mộc, Nhị thổ và Ngũ thổ, Bát thổ và Nhị thổ, Bát thổ và Ngũ thổ, mấy loại quan hệ này đều là quan hệ ngang hoà. Ở đây xin đọc giả lưu ý, sự trùng lặp các thuộc tính giống nhau, ví dụ như Nhất thủy và Nhất thủy, Nhị thổ và Nhị thổ, Tam mộc và Tam mộc, Tứ mộc và Tứ mộc, Ngũ thổ và Ngũ thổ, Lục kim và Lục kim, Thất kim và Thất kim, Bát thổ và Bát thổ, Cửu hoả và Cửu hoả, không gọi là ngang hoà mà gọi là phục ngâm. Ngũ hoàng nhập giữa thì các phi tinh trở về bản cung, trùng với bản cung, đó là phục ngâm. Phục ngâm là hung tướng, còn ngang hoà là tương trợ, là vượng. Hai trường hợp hoàn toàn khác nhau. Về phục ngâm ở đây không thảo luận thêm mà sẽ được nói rõ ở một mục khác ở phần sau.

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬN BÀN VÀ VẬN BÀN

Vận bàn gồm nhiều tầng thứ, vì nó lưu chuyển theo thời vận cho nên rất phức tạp. Vận bàn bao gồm 6 loại là : bàn đại vận, bàn tiểu vận, bàn niên vận, bàn nguyệt vận, bàn nhật vận, và bàn thời vận. Về hình thức mà nói, bất kể loại vận bàn nào, hình thức của nó đều

như nhau, chỉ khi vận dụng lấy thời gian làm chuẩn thì mới có sự khác nhau.

Bàn đại vận còn gọi là bàn nguyên vận, bao gồm bàn đại vận thượng nguyên, đại vận trung nguyên và đại vận hạ nguyên. Mỗi một nguyên là 60 năm, tức là một lục thập giáp tí. Tam nguyên là 3 giáp tí cộng thành 180 năm.

Bàn tiểu vận chia thành các bàn : vận 1, vận 2, vận 3... vận 9. Mỗi tiểu vận là 20 năm, cửu vận cộng lại là 180 năm. Mỗi đại vận có 3 tiểu vận. Tam nguyên hợp lại thành 9 tiểu vận.

Bàn vận năm mỗi năm 1 bàn.

Bàn vận tháng mỗi tháng 1 bàn, một năm 12 bàn.

Bàn vận tháng được phân theo tiết, khí âm lịch. Tháng giêng gồm lập xuân, vũ thủy ; tháng 2 gồm kinh trập, xuân phân ; tháng 3 gồm thanh minh, cốc vũ ; tháng 4 gồm lập hạ, tiểu mãn ; tháng 5 gồm mang chủng, hạ chí ; tháng 6 gồm tiểu thử, đại thử ; tháng 7 gồm lập thu, xử thử ; tháng 8 gồm bạch lộ, thu phân ; tháng 9 gồm hàn lộ, sương giáng ; tháng 10 gồm lập đông, tiểu tuyết ; tháng 11 gồm đại tuyết, đông chí ; tháng 12 gồm tiểu hàn, đại hàn.

Bàn nhật vận mỗi ngày một bàn.

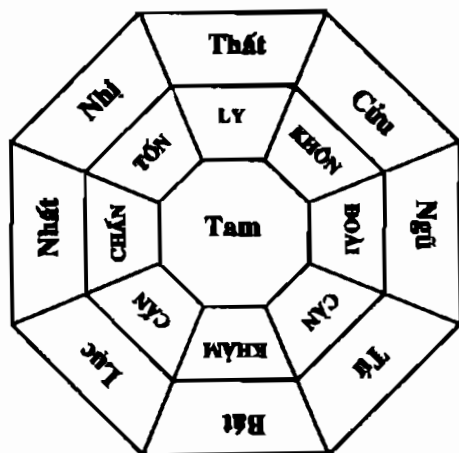
Bàn thời vận mỗi một địa chi (2 giờ đồng hồ) một bàn. Một ngày có 12 bàn là : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Trong thực tế vận dụng phần nhiều dùng các bàn tiểu vận, niên vận, 4 loại bàn khác thường ít dùng. Dưới đây sẽ thảo luận mối quan hệ giữa các vận bàn.

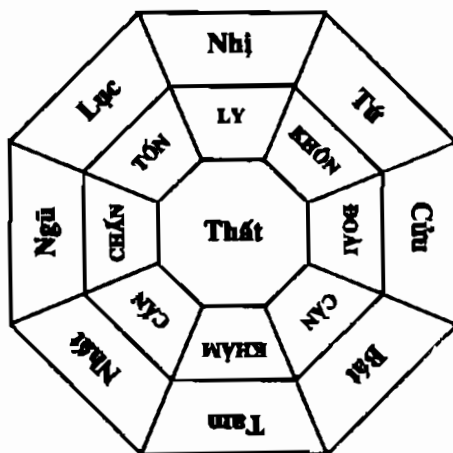
Thứ nhất : quan hệ giữa đại vận và tiểu vận

Từ Hoàng đế nguyên niên (tức từ năm 2697 trước Công nguyên) bắt đầu hành đại vận Lục bạch. 60 năm sau hành đại vận Thất xích, 60 năm sau nữa hành đại vận Bát bạch. Về sau lần lượt theo số thứ tự, đến năm 1983 sau Công nguyên đã hành qua 78 đại vận. Bắt đầu từ năm 1984 hành đại vận Tam bích. Tiểu vận từ Hoàng đế nguyên niên bắt đầu là tiểu vận Thất xích, 20 năm sau hành tiểu vận Bát bạch. 20 năm sau nữa hành tiểu vận Cửu tử. Lần lượt theo thứ tự thuận, đến năm 1983 sau công nguyên đã hành tất cả 234 tiểu vận. Bắt đầu từ năm 1984 hành tiểu vận Thất xích. Dưới đây lấy đại vận

Tam bích và tiểu vận Thất xích làm ví dụ để nói rõ mối quan hệ giữa đại vận và tiểu vận.



Đại vận Tam Bích
(Hà nguyên 1984 - 2043)



Tiểu vận Thất xích
(Hà nguyên 1984 - 2003)

Tam bích là mộc, nguyên đóng ở phương Đông cung chấn, bây giờ nhập vào cung giữa hành vận đại vượng, chứng tỏ phương Đông trong khoảng thời gian 60 năm này sẽ hưng vượng phát đạt. Nhất bạch thủy nhập vào cung chấn, thủy trợ giúp sinh mộc, cho nên mộc đã vượng càng thêm vượng. Ngũ hoàng thổ nhập cung đoài, bản thân là đại hung, lại bị Tam mộc khắc chứng tỏ phương Tây trong thời gian 60 năm này sẽ đi xuống suy giảm. Phương Nam và phương Đông bắc kiếp tài, phương Tây nam thì chiến loạn, phương Bắc được "Tam và Bát là bạn" nên nhờ đó mà hưng vượng. Phương Đông nam và phương Tây bắc đều rơi vào ngôi thoái khí, sinh khí, nên còn được xem là cát lợi.

Thất xích là kim, nguyên đóng ở cung đoài, nay nhập vào cung giữa hành vận tiểu vượng, chứng tỏ phương Tây trong 20 năm trước mắt vẫn còn hưng vượng phát đạt. Ngũ hoàng thổ nhập cung chấn nên phương Đông tai nạn dồn dập, nó sinh cho Thất xích kim, khiến Thất xích kim khó tránh khỏi tai nạn. Cửu tử hỏa nhập vào cung đoài khắc Thất xích kim cũng khiến cho Thất xích kim có nguy cơ mai phục bốn bề. Phương Nam được hoá tiên thiên của Nhị và Thất,

vì “Nhị và Thất” cùng đạo với nhau nên Thất vượng thì Nhị cũng vượng, do đó phương Nam sẽ hưng vượng phát đạt. Phương Bắc bị Thất kim khắc nên sa sút, suy giảm. Phương Đông bắc được Thất kim sinh, cho nên còn có thể phát triển, phương Tây nam bị Thất kim khắc nên khó tránh khỏi sa sút. Phương Đông nam tuy là thoái khí nhưng ngang hoà với Thất xích kim, do đó tạm thời vẫn còn hưng vượng. Phương Tây bắc tuy là sinh khí, nhưng bị Thất xích kim khắc ngược nên khó khăn trùng trùng.

Mối quan hệ giữa vận bản Tam mộc và vận bản Thất xích là mối quan hệ ngũ hành sinh, khắc giữa các cung đối ứng với nhau. Khi ứng dụng lấy bản đại vận làm chính, bản tiểu vận làm phụ.

Cung càn Tứ mộc khắc Bát thổ, mộc yếu thổ mạnh khắc không nổi, thổ cứng nên mộc bị gãy tức là đại vận bị thiệt còn tiểu vận được lợi.

Cung đoài Ngũ thổ được hoả sinh. Ngũ thổ vốn là đại hung được sinh nên lại càng hung hơn, phương Tây đại vận càng suy bại.

Cung khôn Cửu hoả được Tứ mộc sinh, nên phương Tây nam đại vận lửa chiến tranh ngàn ngạt.

Cung li Thất kim gặp được Nhị thổ. “Nhị và Thất đồng đạo với nhau” hai cái hợp lại thành hỏa tiên thiên. Hỏa này không tương (không sáng rõ) nên phương Nam đại vận có nhiều kiếp sát.

Cung tốn Nhị thổ sinh cho Lục kim, chứng tỏ phương Đông nam tiểu vận được lợi nhưng có nhiều bệnh tật.

Cung chấn Nhất thủy bị Ngũ thổ khắc nên phương Đông đại vận ban đầu hưng vượng, giữa chừng có tai hoạ.

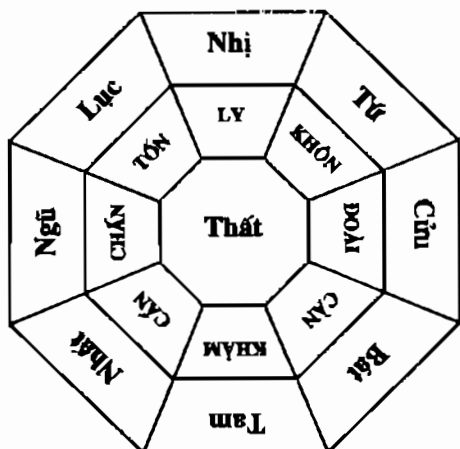
Cung cấn Lục kim sinh cho Nhất thủy, “Nhất và Lục đồng cung với nhau” hai cái là thủy tiên thiên. Thủy này cát tường nên đại vận Đông bắc nhiều tài phú.

Cung khảm Bát thổ bị Tam mộc khắc, “Tam và Bát là bạn hữu”, hai cái hợp thành mộc tiên thiên. Mộc này hư nhược nên phương Bắc đại vận ban đầu có nhiều tin vui, nhưng vẫn chưa đến mức trở nên hưng vượng.

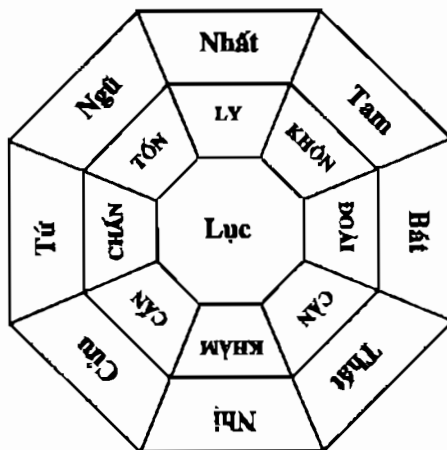
Cung giữa, Tam mộc bị Thất kim khắc chứng tỏ trong 20 năm đầu của đại vận, phương Đông hưng khởi nhưng còn bị phương Tây khắc chế. Nhưng sự hưng vượng của phương Đông là tất yếu, sự khắc chế của phương Tây chỉ là tạm thời. Đến tiểu vận sau (bát vận) sự khắc chế này sẽ tiêu tan.

Thứ hai : quan hệ giữa tiểu vận và niên vận

Dưới đây lấy hạ nguyên vận 7 đối với năm 1994 (Lục bạch nhập vào giữa) làm ví dụ để giải thích. Bàn vận 7 là chính, bàn niên vận là đi theo.



Hạ nguyên vận 7
(1984 - 2003)



1994 Thái tuế ở Tuai

Cung càn, Bát thổ sinh cho Thất kim. Thất kim ở ngôi sinh khí lại được thái tuế trợ giúp nên rất sinh vượng. Thất kim là tặc tinh nên năm 1994 phương càn có nhiều giặc cướp bóc.

Cung đoài, Cừu hoả sinh cho Bát thổ, nên năm 1994 phương đoài được đại lợi.

Cung khôn, Tứ mộc Tam mộc tương hợp với nhau, nhưng mùa hạ và mùa thu là mùa mộc rơi vào hưu tử nên không thể được xem là vượng.

Cung li, Nhị thổ khắc Nhất thủy. Nhị là bệnh phù, nhất thủy vào mùa hạ nhập tù, cho nên năm 1994 phương Nam phần nhiều nam giới tuổi trung niên hay chết yểu.

Cung tốn, Lục kim được Ngũ hoàng sinh cho. Ngũ hoàng là khí tai nạn, nên Lục kim có nhiều tai nạn, không cát mà ngược lại là hung.

Cung chấn, Ngũ hoàng bị Tứ mộc khắc. Nên năm đó phương chấn tuy có tai nạn nhưng không nặng.

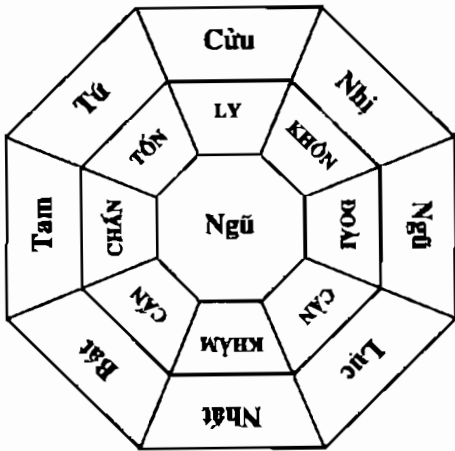
Cung cấn, Nhất thủy khắc Cừu hoả. Năm đó phương cấn tuy có nạn hạn hán, nhưng không đến nỗi nghiêm trọng, thời gian cũng không lâu.

Cung khảm, Tam mộc khắc Nhị thổ. Mùa đông mộc yếu, khó khắc được thổ bệnh phù, cho nên phương khảm có nhiều bệnh tật.

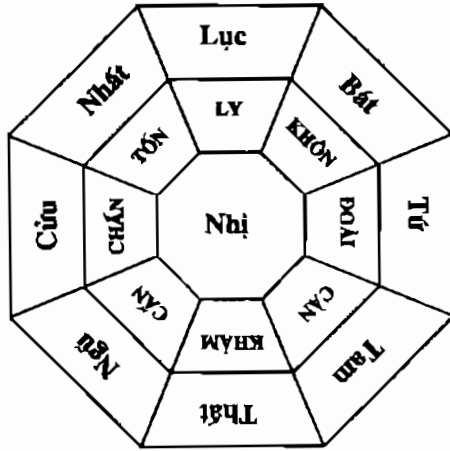
Cung giữa, Thất xích và Lục bạch ngang hoà nhau. Thất xích là kim khí sắc, lục bạch là đao kiếm, hai cái tương hợp với nhau, tức là đao kiếm gặp nhau, đó không phải là điều cát lợi mà là “đao kiếm sát”. Cho nên năm 1994 cung giữa có va chạm súng ống, tranh giành tư lợi rất nhiều.

Thứ ba : quan hệ giữa niên vận và nguyệt vận

Dưới đây lấy năm 1995 (Ngũ nhập vào cung giữa) đối với nông lịch là tháng giêng (Nhị hắc nhập vào cung giữa) làm ví dụ để nói rõ mối quan hệ giữa niên vận và nguyệt vận. Lấy bản niên vận làm chính, bản nguyệt vận làm phụ.



1995 Thái tuế ở Hợi



Tháng giêng âm lịch

Cung càn, Lục kim khắc Tam mộc. Lục được thái tuế trợ giúp cho nên Tam mộc bị khắc tử.

Cung đoài, Thất kim khắc Tứ mộc. Tứ mộc bị khắc tử.

Cung khôn, Nhị thổ và Bát thổ ngang hoà, cả hai đều hưng vượng.

Cung ly, Cửu hoả khắc Thất kim. Thất kim ở mùa xuân rơi vào tù, lại bị hỏa khắc nên không được chút lợi nào. Cửu và Thất hợp với nhau là hỏa tiên thiên và hỏa hậu thiên cùng vượng, cho nên tháng giêng cung li gặp nhiều hoả hoạn.

Cung tốn, Tứ mộc được Nhất thủy sinh cho. Phương này khó tránh khỏi nhiều tệ nạn dâm dăng.

Cung chấn Tam mộc sinh cho Cửu hoả. Mùa xuân hỏa thuộc thứ vượng, lại được mộc sinh cho nên phương này để có hoả hoạn.

Cung chấn , Bát thổ và Ngũ thổ ngang hoà. Bát thổ được lợi, nhưng có nhiều bệnh tật.

Cung khảm, Nhất thủy được Thất kim sinh cho. Phương này phát sinh tẻ nạn từ sắc.

Cung giữa Ngũ hoàng và Nhị hắc ngang hoà. Nhị và Ngũ tương hợp với nhau là nhiều bệnh tật. Trong nhà nhiều người mắc bệnh, đặc biệt là bệnh đường ruột và dạ dày. Người già phải đặc biệt chú ý.

Về mối quan hệ giữa các vận bàn với nhau nếu bàn luận rộng ra thì còn nhiều trường hợp, vì vậy ở đây không bàn tiếp. Thực ra mối quan hệ giữa các vận bàn chủ yếu là quan hệ ngũ hành sinh khắc, chẳng qua là ở những thời gian khác nhau thì sử dụng khác nhau mà thôi. Còn về sự phán đoán ngũ hành sinh khắc gây ra hoạ phúc, sinh tử đối với con người là vấn đề phương pháp, nhưng cũng là vấn đề kinh nghiệm. Điều này phải do độc giả tự mình nghiên cứu thể nghiệm.

IV. MỐI QUAN HỆ GIỮA SỐ CỦA HÀ ĐỒ VÀ VẬN BÀN

Số của Hà đồ (xem hình dưới) Nhất và Lục là thủy, đóng ở phương Bắc, gọi “Nhất, Lục đồng cung”. Nhị và Thất là hoả đóng ở phương Nam, gọi “Nhị, Thất đồng đạo”. Tam và Bát là mộc, đóng ở phương Đông, gọi “Tam, Bát là bằng hữu”. Tứ và Cửu là kim, đóng ở phương Tây, gọi “Tứ, Cửu là bạn”. Ngũ và Thập là thổ, đóng ở giữa, gọi là “Ngũ, Thập chung đường”.

Số của Hà đồ là số sinh thành, mỗi đôi là một sinh một thành, là nhân quả lẫn nhau.

Thiên Nhất sinh thủy, thành địa Lục. Nhất là dương, Lục là âm cho nên Nhất và Lục đồng cung, đóng ở phương Bắc.

		Thất		
		Nhị		
Bát	Tam	Ngũ	Tứ	Cửu
		Nhất		
		Lục		

Số của Hà đồ

Tứ	Cửu	Nhị
Tam	Ngũ	Thất
Bát	Nhất	Lục

Số của Lạc thư

Địa Nhị sinh hoả, thành thiên Thất. Nhị là âm, Thất là dương, cho nên Nhị và Thất đồng đạo, đóng ở phương Nam.

Thiên Tam sinh mộc thành địa Bát. Tam là dương, Bát là âm, cho nên Tam và Bát là bạn đóng ở phương Đông.

Địa Tứ sinh kim, thành thiên Cửu. Tứ là âm, Cửu là dương, cho nên Cửu và Tứ là bạn, đóng ở phương Tây.

Thiên Ngũ sinh thổ, thành địa Thập. Ngũ là dương, Thập là âm, nên Ngũ và Thập chung đường, đóng ở giữa.

Thứ nhất, dùng từng vận bàn riêng lẻ thì chỉ hiện hai cung khảm và li.

Nhất nhập giữa, Lục đến khảm, cung khảm và cung giữa hợp thành thủy tiên thiên.

Nhị nhập giữa, thất đến khảm, cung khảm và cung giữa hợp thành hoả tiên thiên.

Tam nhập giữa, Bát đến khảm, cung khảm và cung giữa hợp thành mộc tiên thiên.

Tứ nhập giữa, Cửu đến khảm, cung khảm và cung giữa hợp thành kim tiên thiên.

Lục nhập giữa, Nhất đến ly, cung ly và cung giữa hợp thành thủy tiên thiên.

Thất nhập giữa, Nhị đến ly, cung ly và cung giữa hợp thành hoả tiên thiên.

Bát nhập giữa, Tam đến ly, cung ly và cung giữa hợp thành mộc tiên thiên.

Cửu nhập giữa, Tứ đến ly, cung ly và cung giữa hợp thành kim tiên thiên.

Thứ hai, khi ứng dụng hai bàn thì phải xem tình hình hai cung đối ứng nhau mà quyết định.

Thứ ba, khi ứng dụng vào sơn và hướng nào đó thì phải xem sau khi sắp xếp hai tinh của sơn và hướng, rồi căn cứ vào mối quan hệ của sơn tinh và hướng tinh mà xác định.

Hợp hai số của Hà đồ sẽ tương đương với một số nào đó của Lạc thư. Ví dụ Tam và Bát hợp thành mộc, tương đương với Tam (mộc) hoặc Tứ (mộc) của Lạc thư, nó có tính chất ngũ hành của mộc, tức là mộc sinh hoả, khắc thổ. Nhất hợp với Lục thành thủy tương đương với Nhất (thủy) của Lạc thư, nó có tính chất ngũ hành của thủy, tức thủy sinh mộc khắc hoả. Nhị và Thất hợp thành hỏa tương đương với

Cửu (hoả) của Lạc thư. Nó có tính chất ngũ hành của hoả, tức sinh cho thổ và khắc kim. Tứ và Cửu hợp thành kim, tương đương với Lục (kim), hoặc Thất (kim) của Lạc thư, nó có tính chất Ngũ hành của kim là sinh thủy khắc mộc. Ngũ và Thập hợp thành thổ, tương đương với Nhị (thổ), Ngũ (thổ) và Bát (thổ) của Lạc thư, nó có tính chất ngũ hành thổ sinh kim, khắc thủy.

Hà đồ biểu thị Nhất và Lục đồng cung, Nhị và Thất đồng đạo, Tam và Bát là bạn, Tứ và Cửu là bạn, Ngũ và Thập chung đường, khi ứng dụng vào vận bàn Lạc thư, nếu một số nào đó là sinh vượng tương hợp với số khác cũng sẽ sinh vượng ; nếu một số nào đó là suy tử, tương hợp với số khác cũng sẽ là suy tử. Ví dụ Nhất nhập giữa Nhất vượng thì Lục của cung khảm cũng vượng, không thể vì Lục của địa bàn ở ngôi sát mà xem là nó suy sát. Nhị nhập giữa thì Nhị vượng, vì vậy Thất của cung khảm cũng vượng, không thể vì Thất của địa bàn ở ngôi sát mà xem là nó suy. Nhưng cung khảm của địa bàn là thủy, cho nên hoả của Nhị và Thất bị thủy khắc, do đó hoả của nó biến thành nhược. Tam nhập giữa thì Tam vượng, do đó Bát của cung khảm cũng vượng, không thể vì Bát của địa bàn ở ngôi sát mà xem là nó suy. Song cung khảm của địa bàn là thủy, cho nên mộc của Tam và Bát được thủy sinh, nên nó đã vượng càng vượng thêm. Tứ nhập giữa, Tứ vượng thì Cửu của cung khảm cũng vượng, không thể vì Cửu của địa bàn ở ngôi sát mà xem là nó suy. Song cung khảm của địa bàn là thủy, Cửu bị thủy khắc ngược cho nên độ vượng của nó yếu đi. Lục nhập giữa thì Lục vượng, do đó Nhất của cung li cũng vượng, không thể vì Nhất của địa bàn ở ngôi tử mà xem là Nhất suy. Song trên địa bàn cung li là hỏa, bị thủy của Lục và Nhất khắc nên thủy càng thịnh vượng. Thất nhập giữa thì Thất vượng, do đó Nhị của cung li cũng vượng, không thể vì Nhị trên địa bàn ở ngôi tử mà xem là nó suy. Song, cung li của địa bàn là hỏa, bị hoả của Thất và Nhị ngang hoà cho nên thể hoả cực thịnh. Bát nhập giữa thì Bát vượng, Tam của cung li cũng vượng, không thể vì Tam của địa bàn ở ngôi tử mà xem là nó suy. Song, cung li của địa bàn là hoả khắc mộc của Bát và Tam hợp lại, cho nên mộc nhược, còn hoả vượng. Cửu nhập giữa thì Cửu vượng, Tứ của cung li cũng vượng, không thể vì Tứ trên địa bàn ở ngôi tử mà xem là nó suy. Song, cung li của địa bàn là hoả, hoả khắc kim của Cửu và Tứ hợp lại, cho nên kim biến thành nhược.

Mối quan hệ giữa các số của Hà đồ và Lạc thư vận dụng rất linh hoạt, không cứng nhắc rập khuôn, vì vậy đòi hỏi độc giả phải hiểu

rất rõ sự biến hoá của mối quan hệ này và các nhân tố ảnh hưởng đến địa bàn để tích lũy kinh nghiệm phong phú, chỉ có như vậy mới có thể nắm vững vấn đề. Những người học huyền không học không nên nóng vội, muốn giỏi nhanh, chỉ cần tiếp cận với thực tiễn và luôn luôn tích lũy kinh nghiệm thì cuối cùng nhất định sẽ nắm vững quy luật biến đổi của nó.

V. TƯỢNG VẬT CỬU TINH

Khi kết hợp giữa cửu cung phi tinh Lạc thu với thời gian thì sẽ sản sinh ra giá trị ứng dụng tam nguyên cửu vận, nắm lệnh và thất lệnh. Bây giờ ta lại kết hợp giữa cửu tinh với thiên, địa, nhân và các vật để tiến thêm một bước ứng dụng giá trị của nó. Bước này rất công phu, tức là so sánh 9 sao (cửu tinh) với các vật thực, mỗi sao sẽ đại biểu cho vật gì, hoặc nói cách khác vật tượng của mỗi sao là gì. Dưới đây lần lượt giới thiệu các vật tượng của 9 sao để độc giả tham khảo.

1. Lục bạch kim tinh (đóng ở cung càn, tượng quẻ là ☰)

Thiên tượng : là trời, là thuần dương, còn gọi là sao Vũ khúc. Thứ tự quẻ tiên thiên là 1, thứ tự quẻ hậu thiên là 6, Ngũ hành thuộc kim, khí tượng là giữa mùa thu và mùa đông, là tuyết, mưa đá.

Địa tượng : phương Tây bắc, kinh đô, quận lớn, danh lam thắng cảnh, chỗ gò cao, tròn mà ở trên, đất dụng võ.

Nhân tượng : là cha, ông già, là vua, là quan quý, là đạo đức cao thượng, là thủ lĩnh, là thương gia giàu có, là tướng soái, là phúc đức khánh tường. Tính chất của nó là cứng, khoẻ, động mà không ngừng. Trong thân thể là đầu, là phổi, xương, cổ, thượng tiêu.

Vật tượng : hình tròn, màu trắng, màu huyền hoàng, đỏ thắm (tiên thiên đóng chính Nam, phương hoả cho nên gọi là màu đỏ thắm). Nhà cửa là đình lớn, cao đường, lâu đài, nhà ở phía Tây bắc. Động vật là ngựa, voi, sư tử, thiên nga, chim phượng hoàng, chó, lợn. Thực vật là vườn cây ăn quả (hoa quả, quả dưa). Về các khí cụ là đồ trang sức trên đầu, châu báu, đồ bằng ngọc, mũ vua, gương tròn, chuông, thủy tinh, tiền tệ. Về vũ khí là đao kiếm, những vật bằng sắt.

2. Thất xích kim tinh (đóng ở cung đoài, tượng quẻ là ☷)

Thiên tượng : Là nước mưa, là sương mù, là sao băng. Tên khác là sao Phá quân, thứ tự quẻ tiên thiên là 2, thứ tự quẻ hậu thiên là 7. Ngũ hành thuộc kim. Khí tượng là mùa thu.

Địa tượng : Phương chính Tây, là đất ao, bờ nước, vùng nước, giếng cũ bỏ đi, đồi núi nứt lở.

Nhân tượng : là thiếu nữ, là phòng nhỏ, là tì thiếp, nô tì, là thầy bói, là ca kỹ vũ nữ, là thuyết khách, là người làm mối. Tính chất của nó là bí mật, nhanh nhạy, lợi khẩu, vui vẻ. Theo sóng mà trôi, lời nói và hành vi không chân thực, hay thị phi, tuyên truyền du thuyết, hay phỉ báng. Về cơ thể là miệng, là lưỡi, là yết hầu, phổi, bàng quang, bộ phận sinh dục, là đờm dãi.

Vật tượng : Hình khuyết méo (thiếu lỗ khoét, thiếu bờ, thiếu góc, thiếu gờ viền). Màu trắng. Nhà cửa là nhà hướng chính tây, gần ao hồ. Động vật là dê, cá, gà, chim muông, là hươu lộc, vượn, hổ, báo. Về thực phẩm là kẹo, bánh kem. Về vật dụng là búa rìu, dao, là bình đựng rượu, là bình lọ, các vật trang sức bằng vàng bạc, nhạc cụ, là trống thùng.

3. Bát bạch thổ tinh (đóng ở cung cấn, tượng quẻ là ☰)

Thiên tượng : Là mây, sương mù, là sao, là khói. Tên khác là sao Tả bố, thứ tự quẻ tiên thiên là 7, thứ tự quẻ hậu thiên là 8. Ngũ hành thuộc thổ, khí tượng là giữa mùa đông và mùa xuân.

Địa tượng : Là sơn, là thạch, là phương Đông bắc, là sơn thành, gò đồi lằng tằng, phân mộ.

Nhân tượng : Là thiếu nam, là phòng nhỏ, là quân tử, là thư đồng, là người rừng núi, là người nhân nhã, ... Tính chất của nó là yên tĩnh, là chỗ ở yên tĩnh, là tiến thoái không quyết, là đa nghi, không quyết đoán. Về cơ thể là tay, là ngón tay, lưng, mũi, sườn, là lách, dạ dày, xương.

Vật tượng : Màu vàng, hình dạng là những gò đồng thấp bé, là bàn thờ trong nhà ở, là then cửa, là góc tường, là gò đồi, chùa miếu, nhà trên núi, nhà bằng đất. Động vật là chó, chuột, hổ, trâu, cáo, là loại gia súc. Thực vật là loại cây nhiều đốt, thân cứng, là loại cây dây leo như dưa, đậu. Các vật dụng như cày bừa, đồ dùng của lính, đồ gốm, xoong, hộp đựng vải.

4. Cửu tử hoả tinh (đóng ở cung li, tượng quẻ là ☲)

Thiên tượng : là mặt trời, là thiên hoả, là điện, là lửa sáng, là áng mây màu. Tên khác là sao Hữu bật. Thứ tự quẻ tiên thiên là 3, thứ tự quẻ hậu thiên là 9. Ngũ hành thuộc hoả, khí tượng mùa hạ.

Địa tượng : Phương chính Nam, là lò bếp, là chỗ đất cứng khô ráo, là điện thờ, đình lớn, trung đường, nhà bếp, nhà ở phía nam, là cửa sổ sáng, là mộ hướng nam, là cây nén, là bó đuốc.

Nhân tượng : Là trung nữ, là văn nhân, là người bệnh về mắt, là kẻ sĩ rường cột, là liệt tướng. Tính chất của nó là khô ráo, mạnh mẽ, coi trọng hư vinh. Cơ thể là mắt, là tim, là tam tiêu, là bụng dưới.

Vật tượng : Hình nhọn và sắc. Màu đỏ thắm, đỏ tím. Động vật là rùa, ba ba, ong, cua, hến, loài giáp trùng, v.v... Đồ vật là những vật ngoài cứng trong mềm, là giáp cốt, là cây cao, là đèn, diêm của số, v.v...

5. Nhất bạch thủy tinh (đóng cung khảm, tượng quẻ là ☵)

Thiên tượng : Là mặt trăng, là nước mưa, ráng mây, mây, là sương tuyết, tên gọi khác là sao Tham lang. Số thứ tự quẻ tiên thiên là 6, số thứ tự quẻ hậu thiên là 1. Ngũ hành thuộc thủy. Khí tượng là mùa đông.

Địa tượng : Là giang hồ, khe suối, hải dương, là nước giếng, là nước mương rãnh bản, chỗ ẩm ướt, chỗ ở là phương chính bắc.

Nhân tượng : Là trung nam, là tên nghiện rượu, là người chèo thuyền, kẻ giang hồ, thầy tăng, đạo sĩ, bọn trộm cướp. Tính của nó là nổi, phiêu bạt, kiêu diễm mà nhu, dương muốn thẳng mà âm muốn cong. Làm quan gặp vận không may. Trong cơ thể là tai, là huyết, là thận, là tóc, là mỡ.

Vật tượng : Là màu đen, màu xanh lam, hình lợn sóng, lợn phía trong. Nhà ở là nhà trên nước, trên sông hồ, là trà tửu, lữ quán, là kỹ viện, là nhà tắm. Động vật là lợn, các loại cá, các loài thủy tộc, là cáo, hươu, hến, ốc, loài côn trùng chui lủi ẩm ướt, thực vật là cỏ nước, lau sậy, quả có gai, loại rau cỏ mềm yếu. Thực phẩm là rượu, thịt, hải vị, canh, dấm. Đồ đựng là bình đựng rượu, đựng nước.

6. Nhị hắc thổ tinh (đóng ở cung khôn, tượng quẻ là ☷)

Thiên tượng : Là mây u ám, sương mù, băng, là thuận âm. Tên khác gọi là sao Cự môn. Thứ tự quẻ tiên thiên là 8, thứ tự quẻ hậu thiên là 2. Ngũ hành thuộc thổ, khí tượng là giữa mùa hạ và mùa thu.

Địa tượng : Là địa, là điển dã, hương thôn, bình địa. Nhà ở phương Tây nam. Vì nó thuận âm cho nên nó là những ngõ ngách tối, rừng âm u, cây rậm rạp, góc tối tăm, thuộc tượng quẻ khôn.

Nhân tượng : Là mẹ, dì, nông phu, người nông thôn, quần chúng, bà già, người bụng to, ni cô, đại thần, giáo quan, thầy giáo,

quả phụ, tiểu nhân. Tính của nó là nhu mà tĩnh. Cơ thể người là bụng, lá lách, dạ dày, thịt.

Vật tượng : Hình của nó là vuông vức, rộng rãi. Màu vàng, quầng đen. Nhà ở là thôn trang, điền xá, nhà thấp nhỏ, nhà đất, nhà kho, thành ấp, bờ tường, mộ ở chỗ thấp. Động vật là trâu, trâu cái, nghé, là dê, khỉ, ngựa cái hoặc là bách cầm, thực vật là vải vóc, ngũ cốc, tơ bông, là cán gổ. Đồ vật là những vật vuông, vật phẳng, xe lớn, bình đựng, xe con, bàn lớn, v.v..

7. Tam bích mộc tinh (đóng ở cung chấn, tượng quẻ là ☳)

Thiên tượng : Là sấm. Tên gọi khác là sao Lộc tồn. Thứ tự quẻ thiên thiên là 4, thứ tự quẻ hậu thiên là 3. Ngũ hành thuộc mộc. Khí tượng là mùa xuân.

Địa tượng : Là núi cao thẳng đứng, màu bích lục thanh tú. Ở phương đông là chỗ đông đúc, chợ ồn ào.

Nhân tượng : Là con trai trưởng, là tú sĩ, hầu tước, pháp quan, là cảnh sát, là tướng soái, là lữ khách, thương gia, là giặc cướp. Tính chất của nó là mạnh mẽ và thẳng. Trong cơ thể là chân, là thanh âm, gan, tóc.

Vật tượng : Hình của nó là cây gổ cao và thẳng. Màu xanh lục. Nhà ở là lầu cao, lầu gác. Động vật là rồng, rắn, chim hạc, là ngựa kêu. Thực vật là gổ, rừng xanh, rừng trúc, vườn cây, đồ vật, là rường cột, là những đồ nhạc khí làm bằng trúc, cầu lớn, cột đèn, tháp cao.

8. Tứ lục mộc tinh (đóng ở cung tốn, tượng quẻ là ☴)

Thiên tượng : Là gió. Tên gọi khác là văn khúc. Thứ tự quẻ thiên thiên là 5, thứ tự quẻ hậu thiên là 4. Ngũ hành thuộc mộc. Khí tượng là giữa mùa xuân và mùa hạ.

Địa tượng : phương Đông nam, là nơi cỏ cây rậm rạp, nơi vườn hoa, cây ăn quả, vườn cây.

Nhân tượng : Là trưởng nữ, quả phụ, tú sĩ, tiên đạo nơi sơn lâm, là ni cô, là nữ công, hộ sĩ. Tính của nó ôn hoà, hoà hoãn. Về xã hội là văn nhân, là quan hàn, là tì thiếp, là người giàu. Trong cơ thể là bắp đùi, là lòng trắng mắt, là hơi miệng.

Vật tượng : Dài như sợi dây. Màu xanh lục, màu lục tươi. Nhà ở là chùa, lầu đài, ở chỗ sơn lâm. Nhà hướng Đông nam. Động vật là gà, rắn, vịt, ngỗng, là loại côn trùng hay kêu. Thực vật là cây thấp

nhỏ, là đay, là cây trà. Đồ đựng dạng dây thừng, dây leo, là vật dài, gỗ thơm. Loại lông vũ, hình quạt như lá buồm.

9. Ngũ hoàng thổ tinh (đóng ở cung giữa)

Ngũ hoàng thổ tinh đóng ở trung ương, biệt hiệu là sao Liêm trinh, cả 8 hướng đều không định vị cho nên tượng quẻ bất định.

Chương 4

MỆNH LÝ CỔ DỊCH HUYỀN KHÔNG

I. KHÍ SỐ CUỘC ĐỜI

Khí số là vấn đề ai cũng muốn hiểu, nhưng lại là vấn đề khó mà hiểu nổi. Nó có thể đơn giản nhưng vô cùng huyền diệu. Ở đây không dùng lý thuyết để làm sáng tỏ vấn đề mà chỉ muốn thông qua cách miêu tả về mệnh lý huyền không để giúp cho mọi người tự hiểu lấy.

Cái gọi là khí số tức là thiên mệnh. Câu nói “*Sinh tử có mệnh, phú quý tại trời*” chính là ý nghĩa đó. Trời ở đây không phải là quỷ thần, Thượng đế, càng không phải là sức mạnh siêu nhiên nào đó mà là sự vận chuyển có quy luật của khí trường tự nhiên. Còn mệnh là cái người ta được nhận, cũng tức là được tiếp thu theo quy luật vận chuyển của khí trường tự nhiên. Ai đó nhận được cát khí thì người đó được cát, nhận được hung khí thì người đó bị hung. Thực chất ai được cát, ai bị hung đều là ở chỗ sinh phùng thời, sống gặp vận, hoặc nói cách khác sinh bất phùng thời, sống không gặp vận. Điều này nên được hiểu như thế nào? Nguyên là khí trường mỗi năm biến đổi khác nhau. Khi ra đời thì từ hơi thở đầu tiên con người đã hấp thu lấy khí của khí trường năm đó (ở đây tạm thời lấy khí trường của năm làm ví dụ). Nếu năm sinh là năm Nhất bạch nhập giữa thì được khí của Nhất bạch thủy. Khí số của nó là Nhất bạch, hoặc nói cách khác khí của bản mệnh người đó là Nhất bạch, hoặc là thiên mệnh người đó thuộc thủy. Nếu sinh vào năm Nhị hắc nhập giữa thì thiên mệnh thuộc thổ. Nếu sinh vào năm Tam bích nhập giữa thì thiên mệnh thuộc mộc. Nếu sinh vào năm Lục bạch nhập giữa thì thiên mệnh của nó thuộc kim. Nếu sinh vào năm Cửu tử nhập giữa thì thiên mệnh thuộc hỏa. Vì người ta sinh vào những năm khác nhau, cho nên thiên mệnh mỗi người cũng khác nhau. Sự vận chuyển của khí trường có hành thuận và hành ngược. Con người chia thành nam, nữ. Khí trường của nam hành ngược thì khí trường của nữ hành thuận. Ngược lại, khí trường của nam hành thuận thì khí trường của nữ hành ngược. Sự chuyển vận của âm, dương khác nhau nhưng lại bao

hàm hợp nhất với nhau. Dưới đây lần lượt giới thiệu bảng khí vận hành thuận và vận hành ngược của thời gian gần đây để độc giả tham khảo.

Bảng cửu khí nam giới								
Nhị hắc thổ	Tam bích mộc	Tứ lục mộc	Ngũ hoàng thổ	Lục bạch kim	Thất xích kim	Bát bạch thổ	Cửu tử hoả	Nhất bạch thủy
1926	1925	1924	1923	1922	1921	1920	1919	1918
1935	1934	1933	1932	1931	1930	1929	1928	1927
1944	1943	1942	1941	1940	1939	1938	1937	1936
1953	1952	1951	1950	1949	1948	1947	1946	1945
1962	1961	1960	1959	1958	1957	1956	1955	1954
1971	1970	1969	1968	1967	1966	1965	1964	1963
1980	1979	1978	1977	1976	1975	1974	1973	1972
1989	1988	1987	1986	1985	1984	1983	1982	1981
1998	1997	1996	1995	1994	1993	1992	1991	1990
1845	1844	1843	1842	1841	1840	1839	1838	1837
1854	1853	1852	1851	1850	1849	1848	1847	1846
1863	1862	1861	1860	1859	1858	1857	1856	1855
1872	1871	1870	1869	1868	1867	1866	1865	1864
1881	1880	1879	1878	1877	1876	1875	1874	1873
1890	1889	1888	1887	1886	1885	1884	1883	1882
1899	1898	1897	1896	1895	1894	1893	1892	1891
1908	1907	1906	1905	1904	1903	1902	1901	1900
1917	1916	1915	1914	1913	1912	1911	1910	1909
Tứ lục mộc	Tam bích mộc	Nhị hắc thổ	Nhất bạch thủy	Cửu tử hoả	Bát bạch thổ	Thất xích kim	Lục bạch kim	Ngũ hoàng thổ

Bảng cửu khí nữ giới

Cách tra bảng rất đơn giản. Ví dụ nam sinh năm 1928 tra bảng biết được thiên mệnh của người đó thuộc khí Cửu tử hoả. Nữ sinh năm 1930, tra bảng biết được thiên mệnh của người đó thuộc khí Bát bạch thổ. Năm sinh khác nhau thì cát, hung cả cuộc đời đều chịu ảnh

hưởng của khí năm đó. Như ở ví dụ trên, nam sinh năm Cừ tử hoả thì cả cuộc đời người đó đều chịu ảnh hưởng của khí Cừ tử hoả. Nữ sinh năm Bát bạch thổ thì cả cuộc đời đều chịu ảnh hưởng của khí Bát bạch thổ. Thành ngữ nói “người khác nhau thì mệnh khác nhau” là ý nghĩa đó.

Việc tra bảng rất dễ nhưng nhớ được thì rất khó. Dưới đây xin giới thiệu một công thức tính đơn giản để độc giả tính nhẩm ra cừ khí năm sinh một cách dễ dàng.

Nam giới : Lấy (100 - hai số sau của năm sinh) : 9

Nếu chia hết thì đó là khí Cừ tử hoả. Chia không hết thì số dư chính là số của khí tương ứng. Ví dụ nam sinh năm 1928, ta lấy (100 - 28) : 9, vừa hết, tức là người đó thuộc khí Cừ tử hoả.

Nữ : (Lấy hai số cuối của năm sinh - 4) : 9

Nếu chia hết thì đó là khí Cừ tử hoả. Nếu không chia hết thì số dư chính là số khí có số tương ứng. Ví dụ nữ sinh năm 1930, lấy (30 - 4) : 9, dư 8, tức là người nữ đó thuộc khí Bát bạch thổ.

Công thức này chỉ dùng thích hợp từ năm 1900 - 1999. Nếu nằm ngoài giới hạn này thì phải lấy số dư cộng thêm hoặc trừ đi 1. Người có năm sinh trong khoảng từ 1800 - 1899 thì lấy số dư cộng thêm 1. Người có năm sinh trong khoảng từ 2000 - 2099 thì lấy số dư trừ đi 1. Ví dụ nam sinh năm 1889 sẽ có số dư là 2, cộng thêm 1 thành 3, ta biết được cừ khí của người đó là Tam bích mộc. Lại ví dụ nam sinh năm 2005, số dư là $5 - 1 = 4$, ta sẽ biết được cừ khí của người đó là Tứ lục mộc. Đối với những người có năm sinh xa hơn nữa thì dùng công thức trên để tính rất khó khăn, tốt nhất là tra bảng.

Vì cừ khí của nam nữ khác nhau, nên lúc tính phải chú ý phân biệt. Không được dùng phương pháp tính cừ khí cho nam suy diễn sang tính cừ khí cho nữ. Cách tính niên khí cần phải phân biệt cừ khí của đại vận, tiểu vận, nguyệt vận, nhật vận, thời vận thì mới chính xác được.

Ở đây có 2 nguyên tắc cần phải nắm vững.

Nguyên tắc thứ nhất là nguyên tắc thuận và ngược. Nếu cừ khí của nam giới đếm theo chiều thuận thì cừ khí của nữ giới đếm theo chiều ngược ; ngược lại, nếu cừ khí của nam giới đếm theo chiều ngược thì cừ khí của nữ giới đếm theo chiều thuận. Ví dụ đại vận từ Hoàng đế nguyên niên bắt đầu dùng số thuận, hiện nay đang

hành đại vận tam bích, đó là đếm theo chiều thuận của nam giới. Còn đối với nữ giới thì phải đếm ngược. Tóm lại thuận, ngược, nam nữ ngược nhau.

Nguyên tắc thứ hai là năm vững nguyên tắc số “3”. Trong 9 số cho dù là đếm thuận hay đếm ngược, số mà nó gặp đều là số “3”. Ví dụ Hoàng đế nguyên niên đại vận bắt đầu là Lục bạch, tiếp theo đó là đếm thuận : Thất, Bát, Cửu. Đó là 9 số của nam giới. Còn 9 số của nữ giới là từ Cửu tử đếm ngược, tức tiếp sau đó là Bát, Thất, Lục. Hiện nay đang nằm trong khoảng (1984 - 2043) nam giới đếm thuận là Tam, 9 số của nữ giới đếm ngược cũng là Tam, vừa đúng trùng nhau. Điều đó đưa lại cho chúng ta một phương pháp tính đơn giản, tức là dù đếm thuận hay đếm ngược đều lấy “3” làm tiêu chuẩn. Nếu 9 số của nam giới là 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1, 2 đếm thuận thì 9 số của nữ giới đếm ngược là 3, 2, 1, 9, 8, 7, 6, 5, 4.

Ví dụ tháng 3/1995 nam giới hành đại vận 3, tiểu vận 7, vận năm là Ngũ hoàng, vận tháng là Cửu tử. Nữ giới hành đại vận 3, tiểu vận 8, vận năm là Nhất bạch, vận tháng là Lục bạch.

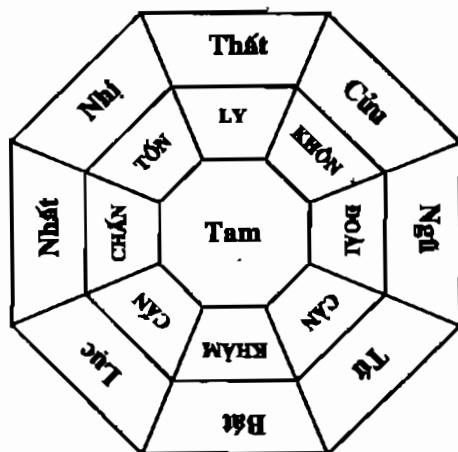
Vì mỗi người năm sinh khác nhau nên có cửu khí khác nhau. Quá trình cuộc đời sẽ chịu ảnh hưởng của khí đó. Đó là một loại biểu hiện của khí số. Chúng ta gọi đó là mệnh số. Song đó chưa phải là toàn bộ khí số. Dưới đây sẽ tiếp tục bàn về vấn đề này.

II. MỆNH SỐ VÀ VẬN SỐ

Sau khi đã xác định mệnh số của cuộc đời ta sẽ bàn đến mối quan hệ giữa mệnh số và vận số. Cái gọi là vận số tức là chỉ các số của đại vận 60 năm, số của tiểu vận 20 năm, số của niên vận và nguyệt vận.

Số của đại vận có 60 năm, trùng với số của 1 Giáp tý. Từ Hoàng đế nguyên niên đến năm 1983 là đã trải qua 78 đại vận. Bắt đầu từ năm 1984 đến năm 2043, 60 năm này là đại vận thứ 79. Nói liên với trước đây, vận này chính là đại vận hạ nguyên trong tam nguyên, trong đó bao gồm 3 tiểu vận : thất vận, bát vận và cửu vận. Ở đại vận này khí Tam bích mộc làm chủ tể. Gọi là chủ tể, tức là Tam bích mộc tinh nhập vào cung giữa ảnh hưởng đến khí của 8 cung còn lại. Đại vận Tam bích mộc khí có những ảnh hưởng gì đến mệnh số của con người ? Theo hình vẽ phân bố cửu tinh ta có thể thấy được : người mà mệnh số thuộc Tam bích mộc khí thì khí thịnh vượng ; người

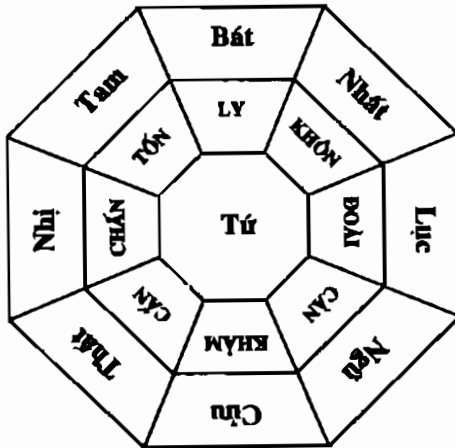
mệnh số thuộc Bát bạch thổ, vì nó hợp với Tam bích mộc thành mộc khí tiên thiên, lại được khảm thủy của địa bàn sinh cho nên mệnh Bát bạch thổ cũng rất vượng. Người mệnh số thuộc Tứ lục mộc, vì ngang hoà với Tam bích mộc, lại ở ngôi sinh khí của địa bàn nên cũng rất sinh vượng. Người mệnh số thuộc khí Ngũ hoàng thổ, vì bị Tam bích mộc khắc, lại bị đoài kim của địa bàn cướp mất cho nên tuyệt vô sinh khí. Người mệnh số thuộc khí Cửu tử hoả, nhờ được Tam bích mộc sinh cho nên vô cùng vượng. Người mệnh số thuộc khí Thất xích kim, vì khắc với Tam mộc vượng nên tài và quan đều được. Người mệnh số thuộc khí Nhị hắc thổ, vì bị Tam bích mộc và Tứ lục mộc của địa bàn khắc nên khí suy yếu. Người mệnh số thuộc khí Nhất bạch thủy, vì bị Tam bích mộc của địa bàn cướp đi nên khí cũng rất yếu. Người mệnh số thuộc khí Lục bạch kim, vì khắc với Tam bích mộc lại bị thổ khí cung căn của địa bàn cướp đi nên được tài và quan.



Đại vận có những ảnh hưởng nhất định đến số mệnh của con người. Ảnh hưởng đó nhiều hay ít là còn phải xem sự hoạt động của người đó trong xã hội nhiều hay ít mà xác định. Người mà hoạt động rộng thì ảnh hưởng lớn, người mà hoạt động hẹp thì ảnh hưởng nhỏ hơn. Đối với những người vị trí trong xã hội bình thường mà nói thì ảnh hưởng rất ít, không đến nỗi phải băn khoăn, lo lắng. Sự ảnh hưởng lớn đối với con người nói chung là tiểu vận 20 năm.

Số của tiểu vận là 20 năm, ảnh hưởng rất lớn đối với con người, chủ yếu biểu hiện thành 2 dạng.

Thứ nhất là tiểu vận của năm sinh có ảnh hưởng đối với mệnh số. Mối quan hệ giữa tiểu vận của năm sinh là nền tảng giàu nghèo, sang hèn của cả cuộc đời. Nó giống như một bức tường bao trong một phạm vi lớn nhất về sự giàu nghèo sang hèn của người đó. Cho dù năng lực, trí tuệ của anh ta lớn đến đâu cũng khó mà vượt qua phạm vi này. Ví dụ người sinh vào tiểu vận Tứ lục mộc (1924 - 1943) nếu mệnh số thuộc khí Cửu tử hỏa, được vượng mộc sinh cho sẽ biến thành càng vượng, Tứ và Cửu lại hợp với nhau thành kim tiên thiên, mở ra một tiền đồ vinh hoa phú quý. Nó so với người có mệnh khác càng dễ gặp vận may hơn. Nếu các nhân tố khác đều phối hợp tốt thì có thể đứng ở ngôi vị cao. Nếu mệnh số thuộc khí Nhị hắc thổ, bị Tứ mộc, Tam mộc khắc là biểu hiện cả cuộc đời sẽ phiêu bạt, nghèo khó, gian nan. So với những người có mệnh số khác nói chung bất hạnh hơn cả. Nếu người mệnh số thuộc khí Tứ mộc hoặc Tam mộc thì được cái vượng của ngang hoà, chứng tỏ cả cuộc đời người đó thường gặp may. Nếu người thuộc mệnh số Ngũ hoàng thổ, Bát bạch thổ, Nhất bạch thủy, thì cuộc đời chỉ ở mức trung bình.



Thứ hai là sự ảnh hưởng của các tiểu vận đối với vận số cả cuộc đời. Trường hợp này chứng tỏ vận trình của hậu thiên. Nếu tiên thiên được cát vận mà hậu thiên cũng liên tục gặp được các tiểu vận sinh vượng thì người đó tất nhiên sẽ rất thành đạt, thường gặp may mắn. Nếu tiên thiên tuy được cát vận nhưng hậu thiên gặp phải những tiểu vận khắc sát thì người đó sẽ gặp phải khó khăn liên tục. Nếu tiên thiên gặp phải vận khó khăn mà hậu thiên liên tục gặp được các tiểu vận sinh vượng thì người đó cũng sẽ có người giúp đỡ, tiến lên từng bước, sống cuộc đời tương đối giàu sang. Nếu tiên thiên

gặp vận xấu mà hậu thiên lại liên tục gặp các tiểu vận khắc sát thì người đó suốt đời rủi ro, cuộc sống nghèo khổ. Người đời thường nói “Thiên tích lương cơ” (trời cho dịp may) tức là nói người đó gặp được các tiểu vận sinh vượng. Người đời cũng nói “trời có mắt”, tức là nói gặp vận khó khăn chuyển thành vận tốt. Người đời lại còn nói “ông trời không công bằng”, tức là nói người ta luôn gặp phải khó khăn, lại còn bị tiểu vận khắc. Người đời cũng nói “Thiện hữu thiện báo, ác giả ác báo, thời gian đến tất sẽ có báo”. hoặc nói “thiện ác đến tận cùng sẽ có báo”. Câu nói này có sự phân biệt “nhân báo” và “thiên báo”. Nếu là thiên báo, tức là chỉ cát vận chưa đến thì hung vận đã đến. Nếu gặp ác vận chuyển thành cát vận thì sẽ xuất hiện thiện báo. Nếu lúc gặp phải cát vận lại chuyển thành hung vận thì đó là ác báo. Con người xã hội vô cùng phức tạp. Có những người sống hiền lành suốt đời nhưng vẫn không gặp được thiện báo, chỉ sau khi chết mới được người ta nhớ đến. Cũng có người ác nhưng suốt đời không gặp phải ác báo, chỉ sau khi chết mới bị người ta chửi mắng thù ghét. Được người ta nhớ đến hay bị người ta chửi mắng đó đều là nói đến nhân báo.

Từ 2 trường hợp trên có thể đặt câu hỏi : “Có phải tất cả do thiên định, nỗ lực cũng không ích gì” không ? Câu trả lời là “không phải như thế “ ! Người sinh được năm thời vận tốt hoặc người cuộc đời gặp được thời vận tốt, đó đều là yếu tố bên ngoài, còn sự nỗ lực phấn đấu của cá nhân lại là yếu tố bên trong. Chúng ta thử nghĩ, nếu một người không nỗ lực phấn đấu, lại vừa không có tài năng thì cho dù gặp được thời vận tốt cũng không thể đạt được vinh hoa phú quý. Cũng có thể nghĩ rằng một người nỗ lực phấn đấu lại vừa có tài năng, có sức lực thì cho dù gặp phải suy vận cũng sẽ nhờ vào đôi tay mình mà đủ ăn. Đương nhiên cũng có thể nghĩ rằng một người vừa nỗ lực phấn đấu lại vừa gặp được thời vận tốt thì nhất định sẽ vinh hoa phú quý.

Ở đây có một vấn đề cần được làm sáng tỏ : đó là trí tuệ cao hay thấp, năng lực lớn hay bé có liên quan đến thời vận không ? Hai yếu tố đó có thể kết hợp với nhau hay không hay là luôn đi ngược lại nhau ? Nếu có tài có đức lại gặp được thời vận tốt thì sẽ luôn luôn thuận lợi, tài quý đều có. Cái gọi là “Cầu tài mà không gặp”, hoặc là lãng phí nhân tài, “tài nhiều dùng ít”, v.v.. đều là lãng phí tài năng, đều là vì rơi vào vận xấu, trái ý với cấp trên mà gây nên. Ngược lại cũng có người tài năng vừa phải nhưng đường công danh thăng tiến,

được cấp trên nâng đỡ. Vì vậy mà vừa hiểu rõ cuộc đời, vừa biết thời vận của mình là quan trọng biết bao.

Số niên vận là chỉ vận số mỗi năm của cuộc đời. Nó được tính theo lưu niên, nam nữ khác nhau. Nam bắt đầu từ vận 1, nữ bắt đầu từ vận 5 ; nam bắt đầu từ vận 2, nữ bắt đầu từ vận 4 ; nam bắt đầu từ vận 3, nữ bắt đầu từ vận 3 ; nam bắt đầu từ vận 4, nữ bắt đầu từ vận 2, v.v.. Số lưu niên của mỗi vận cũng không giống nhau. Nam theo số ngược, nữ theo số thuận. Xin xem bảng dưới đây :

Vận 1 : Nam - 1,9,8,7,6, 5, 4, 3, 2, 1...
Vận 5 : Nữ - 5, 6, 7, 8, 9, 1, 2, 3, 4, 5 ...
Vận 2 : Nam - 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1, 9, 8 ...
Vận 4 : Nữ - 7, 8, 9, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 ...
Vận 3 : Nam - 6, 5, 4, 3, 2, 1, 9, 8, 7, 6 ...
Vận 3 : Nữ - 9, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 ...
Vận 4 : Nam - 4, 3, 2, 1, 9, 8, 7, 6, 5, 4
Vận 2 : Nữ - 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1, 2...
Vận 5 : Nam - 2, 1, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2 ...
Vận 1 : Nữ - 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1, 2, 3, 4 ...
Vận 6 : Nam - 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1, 9 ...
Vận 9 : Nữ - 6, 7, 8, 9, 1, 2, 3, 4, 5, 6 ...
Vận 7 : Nam - 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1, 9, 8, 7 ..
Vận 8 : Nữ - 8, 9, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8...
Vận 8 : Nam - 5, 4, 3, 2, 1, 9, 8, 7, 6, 5 ...
Vận 7 : Nữ - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1....
Vận 9 : Nam - 3, 2, 1, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3 ...
Vận 6 : Nữ - 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1, 2, 3 ...

Ví dụ : hiện nay (từ 1984 - 2003) đối với nam giới mà nói là hạ nguyên vận 7, còn đối với nữ là hạ nguyên vận 8. Năm 1984 tinh bàn của nam giới là Thất xích kim tinh nhập giữa, tinh bàn của nữ giới là Bát bạch thổ tinh nhập giữa. Tuy là cùng 1 năm nhưng tinh bàn của nam nữ khác nhau. Vì vậy khi phân tích mối quan hệ giữa mệnh số và niên số thì hai bên đã khác nhau.

Theo tinh bàn nam mà nói, năm 1984 là năm Thất xích kim tinh nhập giữa, Bát đao càn, Cửu đao đoài, Nhất đao cấn, Nhị đao ly, Tam đao Khảm, Tứ đao khôn, Ngũ đao chấn, Lục đao tốn. Đối với nam giới có mệnh số khác nhau mà nói, dùng quan hệ giữa mệnh số với Thất xích kim tinh để phán đoán cát hung. Người mệnh thuộc Bát bạch thổ, bị Thất kim khắc ngược do đó bị tổn thất, đó là năm

tiểu hung. Người mệnh thuộc Cửu tử hoả, khắc Thất xích kim nên có tài vận. Người mệnh thuộc Nhất bạch thủy được Thất xích sinh cho nên có điều mừng, tài vận thăng tiến. Người mệnh thuộc Nhị hắc thổ vì bị Thất kim khắc ngược nên có tổn thất, cũng là năm tiểu hung. Người có mệnh thuộc Tam bích mộc và Tứ lục mộc, vì bị Thất kim khắc cho nên là năm đại hung. Người có mệnh thuộc Ngũ hoàng thổ, vì bị Thất kim khắc ngược nên là năm tiểu hung. Người có mệnh thuộc Lục bạch kim, ngang hoà với Thất xích nên là cát vận, là năm hưng vượng. Người mệnh thuộc Thất xích kim là năm đại vượng, đại cát.

Đối với tinh bàn nữ giới mà nói, năm 1984 là năm Bát bạch thổ tinh nhập giữa, Cửu đảo càn, Nhất đảo đoài, Nhị đảo cấn, Tam đảo ly, Tứ đảo khảm, Ngũ đảo khôn, Lục đảo chấn, Thất đảo tốn. Đối với nữ có mệnh số khác nhau thì dùng mối quan hệ giữa mệnh số với Bát bạch thổ tinh để xác định cát hung, tức là căn cứ mối quan hệ ngũ hành tương sinh, tương khắc để xác định. Độc giả có thể tham khảo các ví dụ về mối quan hệ giữa mệnh số của nam giới với sao nhập giữa để xác định cát hung.

Về phương pháp xác định cát hung dựa trên mối quan hệ mệnh số và nguyệt vận cũng tương tự như đã bàn ở trên. Chỗ khác nhau chỉ là thứ tự các ngôi sao nhập giữa của nam nữ khác nhau. Dưới đây lập thành bảng để độc giả tham khảo.

Các năm : tí, ngo, mao dậu												
Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nam	Bát	Thất	Lục	Ngũ	Tứ	Tam	Nhị	Nhất	Cửu	Bát	Thất	Lục
Nữ	Thất	Bát	Cửu	Nhất	Nhị	Tam	Tứ	Ngũ	Lục	Thất	Bát	Cửu

Các năm : sửu, mùi, mậu, thìn												
Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nam	Ngũ	Tứ	Tam	Nhị	Nhất	Cửu	Bát	Thất	Lục	Ngũ	Tứ	Tam
Nữ	Nhất	Nhị	Tam	Tứ	Ngũ	Lục	Thất	Bát	Cửu	Nhất	Nhị	Tam

Các năm : dần, thân, tị, hợi												
Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nam	Nhị	Nhất	Cửu	Bát	Thất	Lục	Ngũ	Tứ	Tam	Nhị	Nhất	Cửu
Nữ	Tứ	Ngũ	Lục	Thất	Bát	Cửu	Nhất	Nhị	Tam	Tứ	Ngũ	Lục

Trong trường hợp bình thường thì vận năm và vận tháng là quan trọng nhất. Phán đoán cát hung phần nhiều căn cứ vào năm và tháng, còn ngày và giờ vì thời gian ngắn nên ít dùng. Vì vậy ở đây không bàn đến mối quan hệ giữa ngày, giờ và mệnh số.

Khi nghiên cứu mối quan hệ giữa mệnh số với năm và tháng, có một trường hợp đặc biệt cần phải chú ý đó là tinh bản khi Ngũ hoàng nhập giữa. Ngũ hoàng nhập giữa thì các mệnh đều hồi quy về bản cung, xuất hiện tinh bản phục ngâm. Gọi là phục ngâm, tức là Ngũ hoàng nhập giữa thì các phi tinh đều trùng với bản cung của địa bàn. Trong trường hợp này các phi tinh dựa theo vị trí của địa bàn mà thể hiện tính chất của mình và căn cứ vào các thời vận khác nhau mà thể hiện tính chất cát, hung của nó. Lục bạch kim tinh bản thân là cát tinh, lại rơi vào ngôi sinh khí nên cát, sinh vượng. Thất xích kim tinh bản thân là hung tinh, lại rơi vào ngôi thứ sinh khí, nên càng hoạt bát, nhiều cái vã, thị phi, dâm dăng, cướp bóc. Bát bạch thổ tinh vốn là cát tinh nhưng rơi vào ngôi tử khí cho nên tổn thất nhiều và hay gặp bệnh ở tay, ở mũi, nhưng vì nó ngang hoà với cung giữa Ngũ hoàng, nên cũng chỉ là vận tiểu cát. Cửu tử hoả tinh vốn vô hung vô cát, nhưng rơi vào ngôi suy tử, nên biến thành ác sát, e rằng sẽ gặp tai hoạ về hoạ hoạn. Nhất bạch thuỷ tinh vốn là cát tinh, lại rơi vào ngôi sát khí, biến thành khí sát nên có thể mắc bệnh thận hoặc lưng. Nhị hắc thổ tinh vốn là bệnh phù, rơi vào ngôi sát khí, cộng thêm hoà hợp với cung giữa Ngũ hoàng nên sát khí càng nặng nề, cho nên bệnh tật hoành hành, nhất là các bệnh về đường ruột, dạ dày. Tam bích mộc tinh vốn là sao hiếu thắng, hay đấu đá lại rơi vào ngôi sát nên vì tranh đấu mà bị tổn thương, nhất là dễ mắc bệnh ở chân. Tứ lục mộc tinh vốn không phải là đại hung nhưng rơi vào thoái khí nên bị tổn thất, tuy không lớn nhưng e rằng dễ mắc bệnh phong.

Mệnh tinh hồi quy bản cung trùng với địa bàn, nếu bản thân là cát thì càng thêm cát, bản thân là hung thì càng thêm hung. Đó là do mệnh tinh phạm phải phục ngâm. Nếu cộng thêm hung thần ác sát của bản thân địa bàn thì sẽ nặng thêm.

III. MỆNH SỐ VỚI KHÍ ÂM, DƯƠNG

Những điều bàn trên đây là mối quan hệ giữa mệnh số với số của đại vận, số tiểu vận, số năm, số tháng và số ngày, giờ đều lấy nam giới làm chính. Cửu khí vận hành mà người xưa bàn đến cho dù là hành thuận hay hành ngược đều lấy nam giới làm chuẩn để thiết lập

nên. Nam là dương, thiết lập ra vận hành cửu khí vận hành theo chiều dương. Tuy trong cửu khí có khí dương, có cả khí âm, nhưng quỹ tích vận hành thì toàn là quỹ tích dương. Như vậy có phải là còn tồn tại một quỹ tích âm không? Câu trả lời là có. Vì trong bảng cửu khí ghi rõ cửu khí nam giới và cửu khí nữ giới khác nhau. Nam có cửu khí nam, nữ có cửu khí nữ. Cái gọi là đại vận, tiểu vận, vận năm, tháng, ngày, giờ toàn bộ đều là dựa theo quỹ tích cửu khí nam giới, bỏ qua cửu khí nữ giới. Độc giả sẽ phát hiện rằng: nữ giới ngoài mệnh số ra thì sự dự đoán các thời vận khác đều tiến hành theo quỹ tích của nam giới, như thế là sai. Nữ giới đáng lẽ phải vận hành theo quỹ tích nữ giới, tức là vận hành theo quỹ tích âm tính, như thế mới phù hợp với Dịch lý.

Cửu khí hậu thiên bát quái vận hành theo quỹ tích 81 bước là quỹ tích dương. Hành ngược là theo số đếm ngược 6, 5, 4, 3, 2, 1, 9, 8, 7, hành thuận là 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1, 2, 3. Còn quỹ tích âm thì ngược lại, hành thuận của nó là 9, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, hành ngược của nó là 2, 1, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3. Hợp 2 quỹ tích lại, dương hành thuận thì âm hành ngược; dương hành ngược thì âm hành thuận. Giao điểm của chiều thuận và chiều ngược là số 3, tức chúng giao nhau ở "3".

Dương ngược : 6, 5, 4, 3, 2, 1, 9, 8, 7.

Âm thuận : 9, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8.

Dương thuận : 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1, 2, 3

Âm ngược : 2, 1, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3.

Điều này cho ta biết: mỗi quan hệ của mệnh số với đại, tiểu vận tinh là hai khí âm dương. Ví dụ năm 1984 quỹ tích dương ghi rõ là hạ nguyên vận 7, Thất xích kim tinh nhập giữa, tức là Thất xích kim chi phối tinh bàn. Còn quỹ tích âm ghi rõ là hạ nguyên vận 8, Bát bạch thổ tinh nhập giữa, tức là Bát bạch thổ khí chi phối tinh bàn. Cùng là tinh bàn năm 1984 nhưng dương là 7, âm là 8, sự kết hợp của hai khí âm dương thành một bàn thống nhất. Như vậy mệnh số của mỗi người sẽ phát sinh quan hệ với bàn khí âm dương. Từ đó căn cứ vào ngũ hành sinh, khắc để phán đoán cát hung.

Dưới đây lấy vận 5 làm ví dụ để phân tích mối quan hệ giữa hai quỹ tích khí và ngũ hành sinh, khắc.

	1984	1985	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992
Dương tính	Thất	Lục	Ngũ	Tứ	Tam	Nhị	Nhất	Cửu	Bát
Âm tính	Bát	Cửu	Nhất	Nhị	Tam	Tứ	Ngũ	Lục	Thất

1. Hai khí âm dương cân bằng. Dương có 9 số thì âm cũng có 9 số.

2. Ngũ hành sinh khắc cân bằng. Thất - Bát và Bát - Thất là âm dương tương sinh ; Lục - Cửu và Cửu - Lục là âm dương tương khắc ; Ngũ - Nhứt và Nhứt - Ngũ là âm dương tương khắc ; Tứ - Nhị và Nhị - Tứ là âm dương tương khắc ; Tam - Tam là âm dương ngang hoà.

3. Trong quỹ đạo dương vừa có khí dương, vừa có khí âm. Trong quỹ đạo âm cũng thế. Trong đó bao gồm dương khí đối với âm khí, âm khí đối với dương khí, dương khí đối với dương khí và âm khí đối với âm khí.

4. Trong hai loại khí có 4 loại quan hệ phối hợp : chính phối, thiên phối (tức là phối lệch), đảo phối và hư phối. Dương 8 âm 7 là chính phối (8 là thiếu nam, 7 là thiếu nữ) ; dương 7 âm 8 là đảo phối (7 danh nghĩa là dương nhưng thực chất là âm, 8 danh nghĩa là âm nhưng thực chất là dương) ; dương 6 âm 9 và dương 9 âm 6 là thiên phối (6 là ông già, 9 là trung nữ) ; dương 4 âm 2, dương 2 âm 4, dương 3 âm 3 là hư phối (2 là lão nữ, 3 là trưởng nam, 4 là trưởng nữ). Còn dương 5 âm 1, dương 1 âm 5 tính bất định có thể quy về hai loại thiên phối hoặc hư phối (1 là trung nam, 5 là lão nữ cũng có thể là thiếu nam). Phối khác nhau gây ra cát, hung khác nhau. Chính phối là cát, đảo phối là thứ cát, thiên phối là tiểu hung, hư phối là đại hung, phối bất định là bình thường hoặc tiểu hung. Trong phối bất định có thể là dương 1 âm 8 hoặc dương 8 âm 1, cả 2 là cát tinh, vừa là anh em nên không làm hại nhau, do đó mà nói là ngang hoà. Cũng có thể là dương 1 âm 2 hoặc dương 2 âm 1 đều là thiên phối nên gọi là tiểu hung. Trong thiên phối có thiên phối chính và thiên phối đảo. Dương 6 âm 9 là thiên phối chính, nhẹ hơn tiểu hung ; dương 9 âm 6 là thiên phối đảo, hơi nặng hơn tiểu hung.

Dưới đây lần lượt phân tích các mối quan hệ giữa chính phối, đảo phối, thiên phối, hư phối với các loại mệnh số khác nhau.

1. Chính phối. Chính phối chỉ có cặp dương 8 âm 7. 8 là dương, là thiếu nam, lại nằm trên quỹ tích dương ; 7 là âm, là thiếu nữ, lại nằm trên quỹ tích âm, cả hai phối với nhau là đại cát, đại lợi. Theo quan hệ ngũ hành thì Bát thổ sinh ra Thất kim hoặc Thất kim tước đoạt Bát thổ, Thất kim mạnh nhất, thuộc âm thịnh dương hư.

Người mệnh số thuộc Thất kim gặp phải, thì danh lợi đều được, đại cát đại lợi.

Người mệnh số thuộc Bát thổ gặp phải thì hưng vượng phát đạt nhưng có một ít tổn thất.

Người mệnh số Cửu hoả gặp phải vừa phải sinh thổ lại vừa phải khắc kim. Sinh thổ thì bị tổn thất, khắc kim thì được lợi, so sánh với nhau là lợi nhiều hơn thiệt.

Người mệnh số Nhất thủy gặp phải, vừa bị thổ khắc nhưng lại được kim sinh, so sánh với nhau thì lợi nhiều hơn thiệt.

Người mệnh số Tam mộc, Tứ mộc gặp phải vừa phải khắc thổ lại bị kim khắc, khắc thổ thì được lợi, bị kim khắc thì hao tổn nhiều, so sánh lại là thiệt nhiều lợi ít, trong đó Tứ mộc bị nặng hơn.

Người mệnh số Nhị thổ, Ngũ thổ gặp phải vừa ngang hoà với Bát bạch lại vừa bị tổn thất do sinh kim, gộp lại là lợi nhiều hại ít.

Người số Lục kim gặp phải vừa được thổ sinh cho, lại ngang hoà với Thất xích cho nên có thể hưng vượng, nhưng vì có nhiều sát khí, nên cũng gặp nhiều phiền phức.

2. Đảo phối. Đảo phối chỉ có cặp dương 7 âm 8. Âm 7 ở trên quĩ tích dương, còn dương 8 ở trên quĩ tích âm, âm dương đảo ngược nên gọi là đảo phối. Cách phối này thuộc về cát lợi, nó đối với các loại mệnh số đại thể tương tự chính phối.

3. Thiên phối (thiên nghĩa là lệch). Thiên phối có hai cặp. Cặp thứ nhất là dương 9 âm 6, cặp thứ 2 là dương 6 âm 9. Sở dĩ nó là thiên phối vì đó là “lão nam phối với trung nữ”, là sự chênh lệch về tuổi tác. Dạng phối này không hợp luân lý nhưng vẫn thuộc sự tương phối của âm dương nên là dạng tiểu hung. Theo ngũ hành sinh khắc thì Cửu hoả khắc Lục kim, dương hoả và âm hoả rất mạnh.

Người mệnh số thuộc hoả gặp phải sẽ tăng thêm hoả tính, đột nhiên gặp phải tai hoạ.

Người mệnh số Lục kim gặp phải dễ gặp tai hoạ hoặc mắc bệnh thổ huyết, viêm khí quản hoặc đau đầu.

Người mệnh số Bát bạch thổ gặp phải nhờ được hoả sinh cho, tự mình lại sinh kim, một được một mất là ngang hoà. Nhưng vì cường hoả khắc nhược kim, cái giá phải trả quá nhiều nên là vận tiểu hung.

Người mệnh số thuộc Nhị thổ, Ngũ thổ gặp phải thì vận số đại thể giống như người Bát thổ.

Người mệnh số thuộc Tam mộc, Tứ mộc vừa phải sinh hoả, vừa bị kim khắc nên gọi là hung kiếp.

Người mệnh số Nhất thủy gặp phải vừa có thể khắc hoả, vừa được kim sinh nên gặp được cát vận, tài phú tăng nhanh.

Người mệnh số thuộc Thất kim gặp phải tuy có thể cùng vượng như Lục kim nhưng bị cường hoả khắc chế nên hung nhiều cát ít.

4. Hư phối. Hư phối có 3 cặp : dương 4 âm 2, dương 2 âm 4, dương 3 âm 3 đều là phối cùng tính. Cách phối này là hư không, giả

tạo, không hợp lý, phản lại lẽ thường cho nên là tướng đại hung. Trong đó cặp phối dương 3 âm 3 là hung nhất. Theo ngũ hành sinh khắc, Tứ mộc khắc Nhị thổ, Tam Tam là phục ngâm.

Người mệnh Tứ mộc, Tam mộc gặp phải sẽ tăng thêm tính ngộ ngược, hay mắng người, được lợi trong khi làm hại người khác, nhưng tự mình lại cho là tốt đẹp. Nhất là người mệnh số Tam mộc hay lừa gạt người khác, thích tranh đấu, tính ngạo mạn, chưa hề bẹp người khác là chưa vừa lòng, tự cho mình là tốt nhất.

Người mệnh số Nhị thổ gặp phải thì nhu nhược, rui ro, không những luôn bị lừa gạt, dối trá mà còn thường mắc bệnh dạ dày, gọi là hung tướng. Người Bát thổ, Ngũ thổ gặp phải cũng thuộc loại hung tướng, nhất là gặp năm "tam tam" thì tai họa trùng trùng.

Người mệnh số Lục kim, Thất kim gặp phải vừa được Nhị thổ sinh cho, lại vừa có thể khắc mộc nên có cát vận, danh lợi đều được.

Người mệnh số Cửu hoả gặp được thì sinh vượng, tốt lành, gặp năm "tứ nhị" là tiểu cát, còn năm "tam tam" là đại cát.

Người mệnh số Nhất thủy gặp phải vừa bị mộc khắc ngược, lại còn bị thổ khắc nên là tướng đại hung, cho nên vừa phá tài vừa chuốc lấy tai họa.

Bốn cách phối trên đây đối với các mệnh số khác nhau đều có những cảnh ngộ khác nhau. Nếu dự đoán tỉ mỉ hơn thì còn phân chia thành nam và nữ khác nhau. Nếu là dị tính tương sinh thì đương nhiên là đại cát ; nếu là dị tính tương khắc là tiểu hung vì âm dương là thể còn ngũ hành sinh khắc là dụng. Nếu đồng tính tương sinh thì chỉ là tiểu cát ; nếu đồng tính tương khắc là đại hung vì đồng âm hoặc đồng dương tức là đồng tính thì lực bài trừ rất mạnh. Đó là nói chung, trong thực tế ứng dụng còn phải phân tích cụ thể để phân biệt rõ lợi và hại nhiều hay ít.

IV. DỰ ĐOÁN KHÍ SỐ

Sau khi nhận thức được mệnh số, đại, tiểu vận và mối quan hệ giữa chúng với nhau, ta có thể tiến hành dự đoán khí số. Gọi là dự đoán tức là suy đoán, căn cứ vào mệnh số của con người, lợi dụng sự biến hoá của cửu tinh đại vận và tiểu vận để suy đoán ra cát hung, trong đó bao gồm cả suy đoán nguyệt vận, niên vận, tiểu vận, cả đời người. Kết quả suy đoán là cát hay hung đó chính là khí số, hay gọi là "mệnh vận".

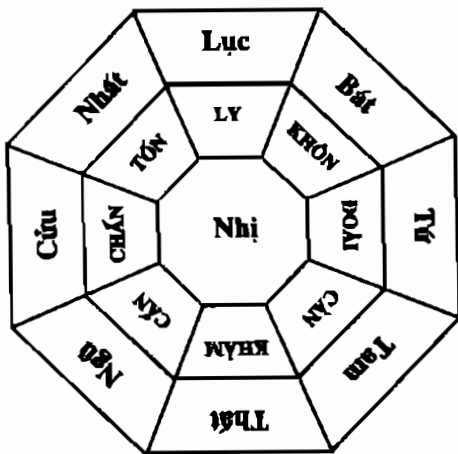
1. Dự đoán nguyệt vận

Dự đoán nguyệt vận lấy tiết, khí tạo thành tháng làm chuẩn.

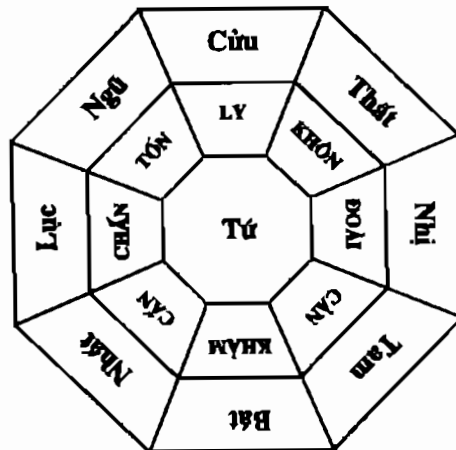
Tháng giêng : Lập xuân - Vũ thủy ;
 Tháng 2 : Kinh trập - Xuân phân ;
 Tháng 3 : Thanh minh - Cốc vũ ;
 Tháng 4 : Lập hạ - Tiểu mãn ;
 Tháng 5 : Mang chủng - Hạ chí ;
 Tháng 6 : Tiểu thử - Đại thử ;
 Tháng 7 : Lập thu - Xử thử ;
 Tháng 8 : Bạch lộ - Thu phân ;
 Tháng 9 : Hàn lộ - Sương giáng ;
 Tháng 10 : Lập đông - Tiểu tuyết ;
 Tháng 11 : Đại tuyết - Đông chí ;
 Tháng 12 : Tiểu hàn - Đại hàn.

Sau khi đã xác định được tháng thì tìm tinh bản cần thiết, tức là trong 9 tinh bản, tinh bản tháng đó ở đâu. Phương pháp tìm tinh bản là căn cứ bảng các tháng sao nhập giữa trong mục II bàn về mệnh số với niên vận và nguyệt vận. Sau khi tra được sao nhập giữa ta có thể xác định được tinh bản tháng đó.

Ví dụ. Tháng giêng 1995. Năm 1995 âm lịch là năm Ất hợi. Tra bảng "Dân thân tị hợi", tháng giêng, nam giới sao nhập giữa là Nhị (tức Nhị hắc thổ tinh), nữ sao nhập giữa là Tứ (Tứ lục mộc tinh). Sau khi biết được sao nhập giữa là có thể sắp xếp tinh bản. Nhị là dương phải xếp thuận, Tứ là âm phải xếp ngược.



Nam, 1995 bay thuận
Tinh bản tháng giêng



Nữ, 1995 bay ngược
Tinh bản tháng giêng

Có được tinh bàn rồi, tra "Bảng phối số âm dương" dưới đây.

Bảng phối số âm dương									
Số dương	Cửu	Bát	Thất	Lục	Ngũ	Tứ	Tam	Nhị	Nhất
Số âm	Lục	Thất	Bát	Cửu	Nhất	Nhị	Tam	Tứ	Ngũ

Trong bảng chỉ có số của sao nhập giữa, không có số của tinh bàn. Điều đó không hề gì, vì tra bàn cửu tinh thì sẽ biết được. Đối chiếu hình vẽ trên đây với bảng sẽ biết được các kết quả sau.

Nam : tháng giêng 1995, dương là Nhị, âm là Tứ, hợp hai số lại là dương Nhị âm Tứ.

Nữ : tháng giêng 1995, âm là Tứ, dương là Nhị, hợp lại thành âm Tứ dương Nhị.

Ta xác định được nam dùng "Nhị, Tứ", nữ dùng "Tứ, Nhị", lấy mệnh tinh của nam hoặc nữ tương ứng với "Nhị, Tứ" hoặc "Tứ, Nhị" để bàn về ngũ hành sinh khắc thì sẽ biết được tháng giêng 1995 người đó gặp cát, hung ra sao.

Ví dụ 1. Nữ sinh năm 1964, muốn dự đoán vận số tháng giêng 1995. Năm 1964 mệnh nữ thuộc Lục bạch kim. Tháng giêng 1995 tương ứng với "Tứ, Nhị". Âm kim khắc âm mộc và còn khắc ngược thổ, vì đồng âm tương khắc nên hung. Qua đó ta biết được người ấy có cuộc đời gian khó, bôn ba, vì thế mà dễ bị bệnh. Vì bôn ba mưa gió nên có thể bị các bệnh đau đầu, cảm mạo, viêm bụng, cơ bắp đau mỏi.

Ví dụ 2. Nam sinh năm 1938, muốn tính vận tháng giêng 1995.

Nam sinh năm 1938 là mệnh Bát bạch thổ. Tháng giêng 1995 tương ứng với "Nhị, Tứ". Bát thổ và Nhị thổ ngang hoà, Bát bạch thực chất là thiếu dương, tuy bị Tứ mộc khắc nhưng thổ mạnh mộc yếu, cho nên ta biết được người đó có sự việc phát sinh đột ngột, có nổi vất vả vì sương gió, mẹ bị bệnh hoặc em gái, chị dâu bất hoà, nhưng cây cối được mùa.

2. Dự đoán niên vận

Dự đoán niên vận đại thể giống như dự đoán nguyệt vận. Trước tiên phải tra "Bảng cửu khí nam nữ" để tìm ra mệnh tinh của người đó và sao năm đó, cần phân biệt nam, nữ, ghi lên giấy, sau đó vẽ ra hình niên tinh của nam hoặc nữ. Đối với nam thì vẽ tinh bàn phi

tinh cữu cung bay thuận, đối với nữ thì bay ngược (tham khảo tinh bàn ở mục thiên tâm). Ở đây xin đọc giả nhớ rõ tinh bàn của nam nhất thiết là bay thuận, của nữ là bay ngược. Tuyệt đối không được nhầm lẫn nam với nữ. Vì nhầm lẫn thì dự đoán sẽ không chính xác. Sau khi vẽ được hình sẽ tìm ra “số phối của âm dương”. Xác định tổ hợp 2 sao âm dương, bước cuối cùng là liên kết tổ hợp sao âm dương của mệnh tinh với tinh bàn của người đó để dự đoán.

Ví dụ 1. Nam sinh năm 1967, muốn đoán niên vận 1994.

Ngũ Nhất	Nhất Ngũ	Tam Tam
Tứ Nhị	Dương Lục Âm Cửu	Bát Thất
Cữu Lục	Nhị Tứ	Thất Bát

Năm 1994 dương Lục âm Cửu nhập giữa, dương bố trí thuận, âm bố trí ngược, hai sao giữa hợp thành “Lục, Cửu”, thuộc thiên phối chính, có tượng tiểu hung nhẹ. Nam sinh năm 1967 thuộc mệnh Lục bạch kim, gặp dương Lục là phục ngâm, là hung, vừa bị âm hoá khắc nên là tiểu hung. Tổng hợp lại thì năm đó hành vận tiểu hung, ta biết được người ấy không có hy vọng thăng tiến mà ngược lại còn bị giáng cấp, bất hoà với cấp trên, sự nghiệp gặp nhiều khó khăn, hoàn cảnh không thuận lợi. Sức khoẻ không tốt, thường bị chứng đau đầu.

Ví dụ 2. Nữ sinh năm 1964, muốn đoán vận năm 1994.

Thất Bát	Nhị Tứ	Cữu Lục
Bát Thất	Âm Lục Dương Cửu	Tứ Nhị
Tam Tam	Nhất Ngũ	Ngũ Nhất

Năm 1994 âm Lục, dương Cửu nhập giữa, âm Lục bố trí ngược, dương Cửu bố trí thuận. Hai sao giữa hợp thành “Lục, Cửu” thuộc thiên phối đảo, là tượng tiểu hung. Nữ sinh năm 1964 thuộc mệnh Lục bạch kim, âm tính. Âm Lục gặp âm Lục là phục ngâm, là hung. Cửu hoá danh nghĩa là dương nhưng thực chất là âm hoá, thịnh dương mà thực âm. Mệnh nữ là âm, Lục kim thực là âm kim, âm hoá khắc âm kim là tượng đại hung. Tóm lại toàn năm hành vận đại hung.

Qua đó ta biết được năm đó người này gặp nhiều việc kiện tụng có thể mất quyền mất chức hoặc sự nghiệp khó khăn, quan hệ với cấp trên căng thẳng, tình cảnh bất lợi. Sức khoẻ không tốt, thường có bệnh đau đầu, đau xương, hoặc bệnh tim, thậm chí lạc huyết.

3. Dự đoán tiểu vận (20 năm)

Cách dự đoán tiểu vận giống như dự đoán niên vận, then chốt là phải biết được quỹ tích tương ứng của hai loại vận trình âm dương. Xin xem bảng dưới đây.

Hành dương	Đại vận	1	2	3
	Tiểu vận	1, 2, 3	4, 5, 6	7, 8, 9
	Niên vận bắt đầu	Nhất, Bát, Lục	Tứ, Nhị, Cửu	Thất, Ngũ, Tam

Hành âm	Đại vận	5	4	3
	Tiểu vận	5, 4, 3	2, 1, 9	8, 7, 6
	Niên vận bắt đầu	Ngũ, Thất, Cửu	Nhị, Tứ, Lục	Bát, Nhất, Tam

Thứ nhất, bảng này ghi rõ dù là đại vận, tiểu vận hay niên vận đều là âm dương tương ứng, có hành dương và có hành âm.

Thứ hai, bảng ghi rõ âm dương có thuận, nghịch, dương thuận âm nghịch, âm thuận dương nghịch.

Thứ ba, hai loại chữ số âm dương là căn cứ vào các số tương ứng của bảng “Phối số âm dương”.

Thứ tư, các đại vận trong bảng là tính từ Hoàng đế nguyên niên đến nay. Mỗi đại vận là 60 năm. Tiểu vận cũng như thế, nhưng một đại nguyên (180 năm) đều sắp xếp theo thứ tự từ 1 đến 9, chẳng qua thứ tự của âm dương khác nhau mà thôi. Ví dụ : từ năm 1984 đến 2003 trong 20 năm này dương hành theo đại vận 3, tiểu vận 7, năm bắt đầu là Thất nhập giữa, tiếp sau đó là đếm ngược theo thứ tự Lục, Ngũ, Tứ, Tam, Nhị... mỗi tiểu vận 20 năm. Còn hành âm là đại vận 3, tiểu vận 8, năm bắt đầu là Bát nhập giữa, tiếp theo là đếm thuận Cửu, Nhất, Nhị, Tam, Tứ... từng tiểu vận 20 năm.

Sau khi biết được mối quan hệ của các số này ta có thể theo phương pháp dự đoán niên vận để đoán tiểu vận cho nam hoặc nữ.

4. Dự đoán hỗn hợp

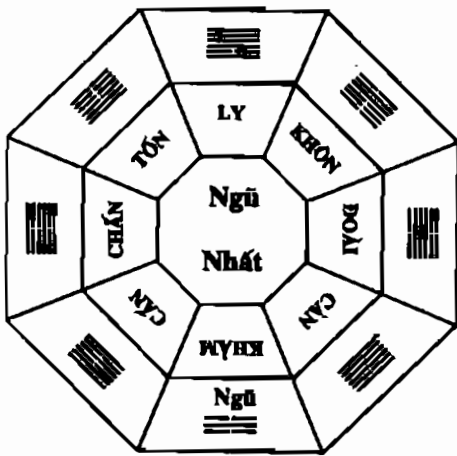
Dự đoán hỗn hợp bao gồm hỗn hợp giữa đại vận và tiểu vận, giữa tiểu vận và niên vận, giữa niên vận và nguyệt vận, hoặc là hỗn hợp

giữa đại vận, tiểu vận và niên vận, hỗn hợp giữa tiểu vận, niên vận và nguyệt vận. Sau khi chọn xong phương thức hỗn hợp thì lần lượt dự đoán từ lớn đến nhỏ, cuối cùng lập bảng.

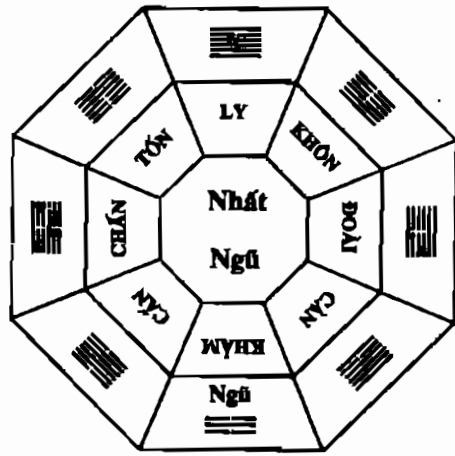
Ví dụ. Muốn dự đoán vận trình 20 năm của hạ nguyên vận 7 thì trước hết phải đoán vận trình vận 7 để nói rõ 20 năm đó vận trình của người ấy là cát hay hung, sau đó lần lượt dự đoán từng năm, cuối cùng có thể sắp xếp thành bảng cát hung để biết được tình hình dao động lên xuống của vận trình 20 năm này. Nhưng khi dự đoán cho từng năm thì phải tính thêm yếu tố của tiểu vận vào. Yếu tố này chỉ đóng vai trò ảnh hưởng, không phải là điều kiện chủ yếu, nếu không sẽ ảnh hưởng đến độ chính xác của kết quả dự đoán niên vận.

V. MỆNH QUÊ ÂM DƯƠNG KẾT HỢP

Trong mục “Mệnh số với khí âm, dương” đã bàn đến phối số âm dương là cửu khí hành thuận, hành ngược trên bàn hậu thiên bát quái, do chúng giao nhau trên các cung mà hình thành. Trên một bàn hậu thiên bát quái có hai bàn âm và dương, vì vậy phối số của âm dương sẽ có 18 cặp (xem hình vẽ)



Quẻ dương



Quẻ âm

Trên bàn dương Ngũ nhập giữa bố trí thuận và Nhất nhập giữa bố trí ngược. Thiên tâm là Ngũ, Nhất còn tây bắc là Lục, Cửu, chính tây là Thất, Bát, đông bắc là Bát, Thất, chính nam là Cửu, Lục.

chính bắc là Nhất, Ngũ ; tây nam là Nhị, Tứ ; chính đông là Tam, Tam ; đông nam là Tứ, Nhị. Chín cặp này lấy số dương làm chủ, số âm là khách. Ngược lại, nếu thiên tâm là Nhất, Ngũ thì đông nam là Nhị, Tứ ; chính đông là Tam, Tam ; tây nam là Tứ, Nhị ; chính bắc là Ngũ, Nhất ; chính nam là Lục, Cửu ; đông bắc là Thất, Bát ; chính tây là Bát, Thất, tây bắc là Cửu, Lục. Chín cặp này lấy số âm làm chủ, số dương là khách. Như vậy sẽ hình thành 2 hình bát quái âm dương ngược nhau.

Hai hình này nói lên điều gì ? Nó chứng tỏ vạn sự, vạn vật trong thế gian này là do âm dương tương phản nhau, phương vị giống nhau, vận hành trên những quỹ tích ngược nhau, nhưng là trạng thái âm dương tương thành (tức tương phối với nhau). Tất cả mọi sự vật vừa là âm dương tương phản lại là âm dương tương thành. Trong hình bát quái âm dương, mỗi phương vị hình thành một quẻ chồng, do hai khí âm dương vận hành kết hợp trên những phương vị khác nhau, quẻ dương có 9 điểm giao nhau, quẻ âm cũng có 9 điểm giao nhau, âm dương hợp lại gồm có 18 điểm giao nhau. Dùng số để biểu thị 18 cặp giao nhau là.

Quẻ dương : *Lục, Cửu giao nhau ở tây bắc ;
Thất, Bát giao nhau ở chính tây ;
Bát, Thất giao nhau ở đông bắc ;
Cửu, Lục giao nhau ở chính nam ;
Nhất, Ngũ giao nhau ở chính bắc ;
Nhị, Tứ giao nhau ở tây nam ;
Tam, Tam giao nhau ở chính đông ;
Tứ, Nhị giao nhau ở đông nam ;
Ngũ, Nhất giao nhau ở thiên tâm.*

Quẻ âm : *Cửu, Lục giao nhau ở tây bắc ;
Bát, Thất giao nhau ở chính tây ;
Thất, Bát giao nhau ở đông bắc ;
Lục, Cửu giao nhau ở chính nam ;
Ngũ, Nhất giao nhau ở chính bắc ;
Tứ, Nhị giao nhau ở tây nam ;
Tam, Tam giao nhau ở chính đông ;
Nhị, Tứ giao nhau ở đông nam ;
Nhất, Ngũ giao nhau ở thiên tâm.*

Qua đó thấy rõ : cùng là hai số kết hợp với nhau nhưng vì âm dương ngược nhau nên địa vị chủ, khách cũng đảo ngược nhau. Ví dụ

Cửu, Lục của quẻ dương thì Cửu là chủ, là dương khí, Lục là khách, là âm khí, thuộc quẻ nam, dùng cho nam. Còn Lục, Cửu của quẻ âm, Lục là chủ là âm khí, Cửu là khách, là dương khí thuộc quẻ nữ, dùng thích hợp cho nữ. Tuy sự việc phát sinh trên cùng một phương vị (phương chính nam) nhưng mệnh số của nam, nữ và các thời vận hoàn toàn khác biệt nhau. Nam thuộc mệnh Cửu tử hoả lấy âm Lục làm bạn, còn mệnh nữ thuộc Lục bạch kim lấy dương Cửu làm bạn. Về thời vận mà nói dương thuộc Cửu, âm thuộc Lục, nam vận số 9, nữ vận số 6. Cho nên khi sử dụng hai quẻ âm dương tuyệt đối không được lẫn lộn. Dưới đây phân biệt bàn về các số kết hợp của hai quẻ âm và dương, cát hung của vấn đề nhân sự.

1. Quẻ dương

Lục - Cửu. Là quẻ Thiên hỏa đồng nhân, phương vị Tây bắc, cung Càn, là lão nam phối với trung nữ, thuộc thiên phối chính. Lục là chủ, là dương, Cửu là khách, là âm.

Theo mệnh số mà nói, nam mệnh Lục bạch kim, là người có lòng tự tôn, lòng tự tin mạnh, có ý chí vươn lên mạnh mẽ và sẽ được một số người ủng hộ. Mặc dù làm việc dưới tay người khác nhưng vẫn giữ được vị trí độc lập. Vì trong cuộc đời có âm Cửu làm bạn nên bị âm Cửu khắc chế, thể hiện thường vì theo ý của nữ hoặc lời dèm pha của họ mà chịu tổn thất, thiệt thòi. Lục và Cửu thuộc loại phối hợp âm dương nhưng trong hợp có sự chênh lệch, nên chỉ gặp vận tiểu cát. Nếu gặp thời sinh vượng thì có thể hành cát vận. Nếu gặp hoả khắc hoặc bị thủy khắc ngược thì sẽ gặp hung kiếp.

Theo các vận mà nói, khi Lục bạch nhập giữa thì sẽ có âm Cửu cùng làm bạn, người có mệnh số khác nhau gặp phải sẽ xuất hiện hung cát khác nhau.

- Nam mệnh thuộc Nhất bạch thủy gặp phải vừa được Lục kim sinh cho, lại khắc âm hoả nên có thể hành cát vận. Lục và Nhất hợp thành tiên thiên thủy, chủ về tài vận tốt, bẩm tính thông minh tháo vát. Vì làm bạn với Ngũ hoàng âm khí, Ngũ hoàng sinh Lục kim nên có lúc bị bệnh đau đầu, đau cổ, đau xương hoặc viêm thận.

- Nam mệnh thuộc Nhị hắc thổ gặp phải vì bị Lục kim cướp đoạt, may nhờ âm Cửu sinh cho, nên chỉ gặp vận tốt một nửa, xấu một nửa. Cuộc sống thành đạt được bao nhiêu là do mình trả giá bao nhiêu quyết định. Trong hai số Lục và Nhị tuy có lộc của cha mẹ nhưng vì cùng dương đạo nên không được cha mẹ cùng phối hợp giúp

đỡ, do đó cuộc sống vất vả bận bịu. Nhị hắc tuy được âm hoả sinh cho, nhưng cùng âm khí nên âm khí quá nặng, do đó e rằng phải xuất gia làm tăng lữ hoặc cuộc sống cô độc. Sức khoẻ có thể bị bệnh đường ruột, dạ dày, đau lưng.

- Nam mệnh thuộc Tam mộc gặp phải vừa bị Lục kim khắc, lại vừa bị âm Cửu cướp đoạt nên hành vận đại hung. Không những luôn bị đè nén mà còn bị bức vào cảnh khốn cùng, phá tài, thương tật, thậm chí tàn phế. Lại còn vì Tam mộc sinh âm hoả nên mẹ con tương hợp với nhau, bất hoà với bố tạo nên gia đình kém hoà thuận. Tam mộc lấy Tam mộc làm bạn nên phẩm chất mạnh mẽ. Trong giao tiếp xã hội và trong công tác thường mâu thuẫn, căng thẳng, khó hòa hợp; về sức khoẻ ngoài dễ bị tai nạn ra, có lúc còn mắc chứng đau đầu, chóng mặt.

- Nam mệnh thuộc Tứ mộc gặp phải vừa bị Lục kim khắc lại bị âm Cửu cướp đoạt. Tứ mộc thuộc âm, thường mâu thuẫn với người trên hoặc cấp trên, tuy không sâu sắc mà chỉ là những cọ xát nhỏ, cho nên hành vận tiểu hung. Vì bản thân có âm Nhị là bạn cho nên dễ bị người trên lợi dụng, không dễ thăng chức mà chỉ làm cán bộ cấp dưới. Về tính cách, tính tình hoà nhã, ngại đấu tranh. Về sức khoẻ thường có bệnh ở sườn và bắp đùi hoặc viêm ruột, dạ dày.

- Nam mệnh thuộc Ngũ hoàng gặp phải, vừa bị Lục kim cướp đoạt nhưng lại được âm Cửu sinh cho, nên có lúc được bố mẹ hoặc cấp trên yêu chiều, nhưng cũng có lúc bị bỏ rơi, vận số lúc tốt, lúc xấu. Vì bản thân có bạn là âm Thủy, nên âm dương tương khắc, do đó mệnh vận thăng trầm khá lớn. Về sức khoẻ thường mắc bệnh đau mắt hoặc bệnh sỏi thận.

- Nam mệnh thuộc Lục kim gặp phải Lục kim là phục ngâm, lại bị âm Cửu khắc. Lục kim gặp Lục kim đáng lẽ là vượng, nhưng vì gặp thái tuế là cản nên tốt chuyển thành xấu. Khi hưng vượng thì tài vận và sự nghiệp đều tốt. Khi gặp hung thường bị kiện tụng hoặc bị tai nạn giao thông, quan hệ với cấp trên không thuận, thường chuốc lấy nhiều phiền phức. Âm Cửu và Lục kim là thiên phối chính, cho nên không vì tương khắc mà bất lợi.

- Nam mệnh thuộc Thất kim gặp phải, ngang hoà với Lục kim, nhưng lại cạnh tranh nhau nên gọi là “trâu bò đấu nhau”. Thất kim bị âm Cửu khắc. Thất kim vốn là tính âm, hiện hành dương đạo nên biến thành dương, gặp phải dương tính Lục kim tất sẽ dẫn đến đấu tranh lẫn nhau cho nên không tốt mà là xấu, tạo nên quan hệ căng

thắng, đấu đá ngầm, hai bên đều bị tổn thương. Âm cứu tương hợp với Thất kim hình thành hậu thiên hoá nên việc đấu tranh càng kịch liệt. Thất kim làm bạn với Bát thổ, tuy có thể cướp đoạt được hoá nhưng tác dụng không nhiều. Về sức khỏe thường mắc bệnh ở đầu và miệng.

- Nam mệnh thuộc bát thổ gặp phải, tuy bị Lục kim cướp đoạt nhưng lại được âm cứu sinh cho nên không lợi mà cũng không thiệt, vận mệnh bình thường. Đối với đại vận mà nói phải lấy lưu niên để dự đoán cát hung. Đối với niên vận mà nói, phải lấy nguyệt vận để đoán cát hung. Tuy quan vận có, nhưng kiện tụng cũng có. Là quan chính trực nhưng thường bị tiểu nhân làm hại, cho nên làm người bình thường vẫn tốt hơn. Bát thổ lấy âm Thất làm bạn. Vì âm Cửu và âm Thất tương khắc nên đó là nguồn gốc được tiểu nhân sùng bái. Về sức khoẻ thường bị bệnh răng miệng, viêm khớp vai và khí quản.

- Nam mệnh thuộc Cửu tử gặp phải, vừa bị hoá khắc Lục kim, lại bị âm hoá phục ngâm. Cuộc đời vừa có quan vận vừa có tài vận, là vận tốt vừa phải. Vì có Cửu tử tương phục nên gặp nhiều phiền phức do phụ nữ sùng bái mà gây nên. Cửu tử lấy Lục kim làm bạn, Lục kim bị âm hoá khắc nên mất đi vai trò bảo hộ, do đó rất hung. Về sức khoẻ thường có bệnh đau đầu hoặc bệnh trầm cảm.

Ngũ - Nhất. Ngũ là trung thổ, hành dương đạo, bản thân là dương. Nhất hành âm đạo, bản thân là âm. Số năm ở đây là dương đạo, nên gọi là dương Ngũ. Dương Ngũ là Bát, quẻ trùng là quẻ Sơn thủy mông, ngôi ở thiên tâm, thuộc hư phối. Ngũ là chủ, là dương, Nhất là khách, là âm.

Theo mệnh số mà nói, nam mệnh thuộc Ngũ thổ thì tính cách rất tự trọng, cố chấp, người tính cách cứng thì rất cứng, mềm thì rất mềm. Ý đã quyết thì khó mà thay đổi. Ít nói, nhưng đã nói là làm, làm không bỏ dở, khi nào thấy sai mới sửa, thường người khác phụ mình, mình không phụ người khác. Trong cuộc đời lấy âm Nhất thủy làm bạn, Nhất thủy nương tựa vào Ngũ thổ, sống chết vì Ngũ thổ. Nếu được sinh vượng có thể hành cát vận ; nếu bị mộc khắc thì thủy sẽ làm cho chết nhanh hơn ; nếu bị kim cướp đoạt thì bị thủy làm cho yếu đi.

Theo thời vận mà nói, khi Ngũ hoàng thổ nhập vào giữa sẽ gặp âm Nhất làm bạn. Những người mệnh số khác nhau gặp phải thời vận này thì sẽ gặp phải cát hung khác nhau.

- Nam mệnh thuộc Nhất bạch thủy gặp phải, tuy bị Ngũ thổ khắc nhưng lại được hai âm thủy hợp, nên hành vận đại hung, không những sự nghiệp thất bại mà còn hao tổn tiền tài. Về sức khoẻ phần nhiều mắc bệnh viêm thận, đau tai, hoặc ngộ độc thức ăn.

- Nam mệnh thuộc Nhị hắc thổ gặp phải, vừa hợp với Ngũ hoàng thổ nhưng lại khắc âm Nhất thủy, nên có thể hành cát vận. Về sự nghiệp, nếu kinh doanh địa sản hoặc những ngành liên quan tới thủy thổ thì có thể phát đạt, lợi to. Nếu kinh doanh những mặt hàng có liên quan với hoá cũng có thể hưng vượng. Người Nhị hắc cả đời lấy âm Tứ làm bạn, âm Nhất sinh cho âm Tứ, khắc dương Nhị nên thường bị người khác ngầm hại. Về sức khoẻ thường đau ruột, dạ dày, bệnh lâu khó khỏi.

- Nam mệnh thuộc Tam mộc gặp phải, có thể khắc Ngũ thổ lại được âm Nhất sinh cho nên hành cát vận. Làm nghề kinh doanh về địa ốc, đồ gỗ, chất đốt, điện tử thì được lợi nhiều. Người này cuộc đời lấy âm Tam làm bạn, bản mệnh âm dương nên lực khắc thổ rất mạnh, lực sinh hoả cũng mạnh, nếu hành thổ vận thì sẽ đạt được thành tựu nổi bật. Về sức khoẻ chú ý đề phòng tứ chi bị thương.

- Nam mệnh thuộc Tứ lục mộc gặp phải, vừa có thể khắc được Ngũ thổ, lại được âm Nhất sinh cho, nên hành cát vận. Nếu kinh doanh các nghề địa ốc, trồng trọt, chất đốt, điện tử thì thu lợi rất nhiều. Người thuộc mệnh này cuộc đời làm bạn với Nhị hắc âm khí, là thủy phá vỡ thổ, khắc âm Nhất, được tình cảm của trung nữ, nhưng phải đề phòng ngộ độc. Về sức khoẻ thường mắc bệnh ngoài da hoặc vùng bụng.

- Nam mệnh thuộc Ngũ thổ gặp phải, là cùng Ngũ thổ phục ngâm, nhưng cũng có thể khắc thủy của âm Nhất, nên hành cát vận. Người này nếu kinh doanh địa sản, được liệu, ngũ kim sẽ thu được nhiều lợi. Nếu làm các nghề liên quan đến chất đốt, điện tử cũng có thể phát tài. Mệnh này cuộc đời làm bạn với âm thủy, có thể khắc âm thủy. Nếu dùng thủy cướp đoạt kim thì phát tài thành giàu. Về sức khoẻ cần phải chú ý các bệnh ngoài da và bệnh tiêu hoá.

- Nam mệnh thuộc Lục kim gặp phải, được Ngũ thổ sinh cho nhưng lại bị âm Nhất cướp đoạt nên hành vận tiểu cát. Nếu theo các nghề về địa sản, ngũ kim hoặc vật liệu xây dựng thì rất có lợi. Mệnh này cuộc đời lấy âm hoả làm bạn. Âm Nhất và âm Cửu là đối địch, cho nên phải tránh xa phụ nữ và tiểu nhân vì dễ bị hại ngầm, chuốc lấy phiền phức. Về sức khoẻ dễ mắc bệnh ở đầu, cổ, bệnh ho hoặc bệnh lao.

- Nam mệnh thuộc Thất kim gặp phải, được Ngũ thổ sinh cho tuy bị âm Nhất cướp đoạt, có thể hành cát vận. Nếu làm nghề kinh doanh địa sản, tiền tệ, ngũ kim hoặc vật liệu xây dựng thì sẽ thu được lợi lớn. Mệnh này suốt đời làm bạn với âm khí Bát thổ, đó là cát khí, có tác dụng hỗ trợ cho mệnh này. Gặp vận Ngũ thổ thì âm Bát thổ khắc âm Nhất thủy khiến cho Thất kim không bị "tiểu nhân" cướp đoạt. Về sức khoẻ phải chú ý đề phòng ngộ độc thức ăn hoặc bị thương vì đất đá.

- Nam mệnh thuộc Bát bạch thổ gặp phải, ngang hoà với Ngũ thổ nhưng lại khắc âm Nhất thủy, cho nên hành cát vận. Nếu làm các nghề kinh doanh địa sản, thủy thổ, kiến trúc hoặc nghệ thuật thì đều có thành tích. Mệnh này cả đời lấy âm Thất làm bạn, âm Thất bị âm Nhất cướp đoạt, nên bất lợi, do đó có lúc bị tiểu nhân làm hại, tuy không đến nỗi tổn thất nhưng cũng bị mất danh dự. Về sức khoẻ phải chú ý vệ sinh thực phẩm để đề phòng ngộ độc.

- Nam mệnh thuộc Cửu tử hoả gặp phải, bị Ngũ thổ cướp đoạt, lại còn bị âm Nhất khắc nên vô cùng khó khăn, hành hung vận. Sự nghiệp dễ thất bại, của cải dễ tổn thất, tinh thần không phấn khởi, nhiều chuyện rắc rối. Nếu có thể chọn làm nghề về nhà cửa, lâm nghiệp, bồi dưỡng đào tạo thì còn có cơ hội phát triển. Mệnh này cuộc đời lấy Lục bạch âm khí làm bạn, nhưng vì âm Lục bị âm Nhất cướp đoạt, nên thường bị tiểu nhân làm hại. Về sức khoẻ phải chú ý đề phòng bị thương chảy máu.

Tứ - Nhị. Thuộc quẻ Phong địa quan, phương vị Đông nam, cùng Tốn, trưởng nữ phối với lão nữ là hư phối. Tứ là chủ, là dương, Nhị là khách, là âm.

Về mệnh số mà nói, nam thuộc Tứ lục mộc là bên ngoài nhu, bên trong nhiều mưu lược, được nhân tâm, dễ được người khác tiếp thu. Nhưng vì nhiều mưu lược nên thường nghi ngờ, quyết sách do dự. Nếu làm bạn thì thường không gây trở ngại cho người khác. làm cấp trên thì thường không hợp lâu với người khác. Chính vì vậy rất khó được nhiều người đồng tâm hiệp lực giúp làm nên việc lớn. Cuộc đời người ấy lấy âm Nhị làm bạn, có tượng em gái và chị dâu bất hoà ngấm ngấm, quan hệ trên dưới không thuận, nội bộ tổn thất, nhân tâm ly tán, nên khó thành sự nghiệp. Tứ và Nhị thuộc âm dương hư phối. Đó là sự phối hợp hung tướng, nếu gặp sinh vượng cũng có thể hành cát vận, nếu bị khắc thì dễ bị bỏ rơi, bị vùi dập.

Theo thời vận mà nói, khi Tứ mộc nhập vào giữa, thường làm bạn với âm Nhị. Người mệnh số khác gặp phải sẽ xuất hiện những cát hung khác nhau.

- Nam mệnh thuộc Nhất bạch thủy gặp phải vừa bị Tứ mộc cướp đoạt, vừa bị âm Nhị khắc, nên tài vận không tốt, kinh doanh bất lợi, khó tránh khỏi thất bại. Nhưng vì Nhất, Tứ gặp nhau nên có lợi về văn chương, thi cử. Nhất thủy lại gặp âm Nhị khắc, Nhị là nan thân của Nhất, cho nên rất xấu, có thể khiến cho Nhất bạch vì nữ sắc mà gặp nạn. Nhất bạch thủy lấy Ngũ hoàng thổ làm bạn. Ngũ hoàng thổ bạo ngược nên gây tác hại cho Nhất bạch thủy. Về sức khoẻ thường bị bệnh thận hư, thậm chí viêm thận, cũng có thể bị bệnh đường ruột, dạ dày, bệnh lâu khó khỏi, hoặc vì thông minh mà chết yểu.

- Nam mệnh thuộc Nhị hắc thổ gặp phải, vừa bị Tứ mộc khắc, lại vừa ngang hoà với âm Nhị nên mệnh thuộc hung tướng. Trong cuộc sống xã hội thường bị lừa gạt hoặc bị đè nén, tự mình cũng cảm thấy bị chung quanh lừa dối, nhưng rất khó sống thẳng thắn. Nếu kinh doanh hoặc làm những nghề liên quan tới hoả thì có thể thu được lợi nhiều. Nhị thổ cuộc đời lấy âm Tứ làm bạn, nên thường gây ra gia đình bất hoà. Về sức khoẻ thường gặp bệnh đường ruột, dạ dày, hoặc bệnh đau bắp đùi.

- Nam mệnh thuộc Tam mộc gặp phải, ngang hoà với Tứ mộc, lại khắc âm Nhị thổ nên hành cát vận. Tam mộc và Tứ mộc thuộc âm dương chính phối, là đại hỷ, đại cát, làm việc gì cũng thuận lợi, có người giúp đỡ. Về nghề nghiệp làm các nghề như giáo dục, địa ốc, xây dựng, chất đốt, điện khí rất có thành tích và phát tài. Tam mộc bản thân âm dương đều có, cứng rắn khó cản trở, nếu được sự giúp đỡ của thời vận Tứ mộc thì có thể tài quý song toàn. Về sức khoẻ phải chú ý bệnh đường ruột, dạ dày hoặc tứ chi bị thương.

- Nam mệnh thuộc Tứ mộc gặp phải, Tứ và Tứ là phục ngâm, lại thêm âm Nhị cũng là phục ngâm, cho nên mệnh hành cát vận. Tứ là sao Văn khúc, Tứ - Tứ tương hợp với nhau là đại lợi về văn chương, thi cử. Nếu làm nghề giáo dục, văn thư thì tài học hơn người, kỹ thuật cao nhất đẳng. Nếu làm các nghề trồng trọt, lâm nghiệp cũng có thành tựu. Tứ mộc suốt đời lấy âm Nhị làm bạn, cho nên quan hệ trên dưới bất hoà, ngoài hợp nhưng bên trong đấu ngầm, làm cho nhân tâm phân tán, nếu có chức vụ thì cũng khó thành nghiệp lớn. Về sức khoẻ dễ mắc bệnh đường ruột, dạ dày hoặc phần hông đùi.

- Nam mệnh thuộc Ngũ hoàng thổ gặp phải, vừa bị Tứ mộc khắc, lại ngang hoà với âm Nhị, nên mệnh thuộc hung vận. Trong các ngành nghề vừa kể trên, gặp khó khăn trùng trùng vì sự đố kỵ của quân sư mà chuốc lấy thất bại hoặc phá sản. Làm những nghề có liên quan tới hoả thì có thể thành công và được lợi nhiều. Ngũ thổ cuộc đời lấy âm thuỷ làm bạn, cho nên cần lợi dụng đầy đủ vai trò của âm thuỷ để phát triển mình, tránh tổn thất. Về sức khoẻ phải chú ý các bệnh ngoài da, bệnh phong, bệnh viêm thận.

- Nam mệnh thuộc Lục kim gặp phải, có thể khắc tứ mộc, lại còn được âm Nhị sinh cho, nên hành vận tốt vừa. Nếu làm các nghề về trồng trọt, lâm nghiệp hoặc quản lý giao thông thì tương đối thuận lợi, cũng có thể thu lãi nhiều tiền. Phải chú ý sử dụng nhân tài, ra sức phát huy vai trò của các người làm kỹ thuật, lợi dụng tài trí của họ để giúp mình thì cả danh và lợi đều được. Mệnh này được âm Nhị ngầm trợ giúp, vì dương Lục và âm Nhị là âm dương chính phối, nên đại cát, đại hỉ, sự nghiệp thành công. Nhưng vì vợ chồng dễ bất hoà nên cần ứng xử tế nhị. Lục kim suốt đời làm bạn với âm Cửu. Âm Cửu và âm Nhị thường đấu tranh ngầm với nhau, nên dễ dẫn đến những phiền phức không đáng có. Về sức khoẻ dễ mắc bệnh đau đầu.

- Nam mệnh thuộc Thất kim gặp phải, có thể khắc Tứ mộc lại được âm Nhị sinh cho, nên hành vận tiểu cát. Nếu ở vận này mà làm các nghề về trồng trọt, lâm nghiệp hoặc quản lý giao thông thì tương đối thuận lợi, cũng thu được lãi. Cần rộng tay sử dụng nhân tài để phục vụ cho mình thì sẽ được lợi nhiều hơn. Mệnh này được âm Nhị ngầm yêu. Dương Thất và âm Nhị là hư phối, vốn là xấu nhưng Thất và Nhị là cặp số sinh thành, hợp thành hoả tiên thiên, lại được Tứ mộc sinh cho, nên là cát tướng. Người mệnh Thất kim cả đời lấy Bát thổ làm bạn, Bát thổ cướp mất hoả tiên thiên, làm yếu cát tướng, cho nên chỉ gặp được vận tiểu cát. Về sức khoẻ phải chú ý các bệnh về răng miệng, bấp dùi.

- Nam mệnh thuộc Bát bạch thổ gặp phải, bị Tứ mộc khắc, lại ngang hoà với âm Nhị, cho nên hành vận tiểu hung. Ở thời vận đó không lợi cho các ngành nghề kinh doanh về địa sản, thủy thổ. Nếu làm các nghề có liên quan với hoả thì tương đối có lợi. Trong quan hệ giao tiếp xã hội, người này dễ bị lừa đảo, không được cấp trên ưa thích, trong quan trường thường bị thất bại. Cuộc đời mệnh này lấy Thất kim làm bạn. Nửa đầu cuộc đời mệnh vận chưa tốt, nửa sau tốt dần, nếu theo những nghề về học thuật hoặc nghiên cứu sẽ có thành tích. Trong sức khoẻ chú ý để phòng các bệnh về mũi, về vai.

- Nam mệnh thuộc Cừ tử hoả gặp phải, được Tứ mộc sinh cho nhưng lại bị âm Nhị cướp mất. Tứ và Cừ là cặp số sinh thành, cho nên hành cát vận. Gặp thời vận sinh vượng thì học hành, chức tước đều thăng tiến từng bước. Nếu làm những nghề về văn thư hành chính, quân đội, hay liên quan với chất đốt, điện tử đều rất thành đạt. Nếu biết coi trọng nhân tài, phát huy những người có kỹ thuật và văn chương thì thành tích càng tốt hơn. Mệnh này lấy Lục kim làm bạn. Âm nhị sinh Lục kim, cho nên cuộc đời tiền tài không thiếu, cuộc sống dư dật. Về sức khoẻ phải chú ý các bệnh về tim, phổi, huyết áp và đau đầu.

Tam - Tam. Thuộc quẻ Chấn, phương vị chính Đông, cung Chấn, trưởng nam phối trưởng nam, tức là hư phối. Dương Tam là chủ, âm Tam là khách, thực tế là bản thân âm dương đều có.

Theo mệnh số mà nói, nam mệnh thuộc Tam mộc thì trong ngoài cương trực, người đã yêu thì rất yêu, người đã ghét thì rất ghét, tính cách cực đoan, lòng tự tin cực mạnh, ngang tàng, nếu không làm vua thì làm giặc. Nếu cuộc đời không để lại tiếng thơm muôn đời thì để tiếng xấu mãi về sau, cho nên nếu không làm danh sĩ thì làm đầu đảng. Về mặt quan hệ, tốt với người thuận, khinh người phản nghịch, cho nên gặp phải vận sinh vượng thì dũng mãnh tiến lên, không ai cản trở nổi, gặp phải vận xấu thì thất bại nặng nề, trở thành giặc cướp. Loại người này thường không cầu toàn, không do dự, vì bản thân đủ cả 2 phía âm dương nên có ý chí tự mình làm lấy.

Theo thời vận mà nói khi Tam bích mộc nhập giữa là tự đủ âm dương, người có những mệnh số khác nhau gặp phải sẽ xuất hiện cát hung khác nhau.

- Nam mệnh thuộc Nhất bạch thủy gặp phải, thì bị cướp đoạt nặng nề, làm nghề gì cũng thất bại, ngày càng suy kiệt. Nếu làm nghề Ngũ kim, kim loại thì còn tạm sống qua ngày. Mệnh này cuộc đời lấy âm Ngũ làm bạn, thất bại càng nhanh. Về sức khoẻ dễ bị thương, bị ngộ độc, viêm thận hoặc tứ chi bị thương bất ngờ, cuộc đời thường gặp hung vận.

- Nam mệnh thuộc Nhị hắc thổ, Ngũ hoàng thổ, Bát bạch thổ gặp phải thì bị khắc nghiêm trọng, hành vận đại hung. Làm các nghề đều gặp khó khăn, thậm chí vì thất bại mà bỏ. Nếu làm nghề có liên quan đến hoả, ví dụ nhiên liệu, điện tử thì còn có đất sống và thu lợi ít nhiều. Trong ba thổ, nếu gặp phải Nhị thổ thì thiệt hại nhiều nhất, tiếp đến là Ngũ thổ, nhẹ nhất là Bát thổ. Về sức khoẻ người mệnh

Nhị thổ dễ khắc vợ, khắc mẹ, chuốc lấy tai họa vì sắc đẹp hoặc gặp tai họa bất ngờ do đi thuyền bè. Người mệnh Ngũ thổ dễ bị ngộ độc thức ăn hoặc con cái phản lại. Người thuộc mệnh Bát thổ tứ chi dễ bị thương hoặc đau sống lưng, xưng vai.

- Nam mệnh thuộc Tam thổ gặp phải, là tự mình phục ngâm, hành vận hưng vượng, có thể đứng mãi tiến lên, không ai cản nổi. Làm những nghề có liên quan với mộc, thổ, thủy thì danh lợi đều hưng vượng. Nhưng vì được âm Tam tôn sùng nên có thể gặp nạn bị cướp. Về sức khỏe phải đặc biệt chú ý để phòng chân tay bị thương.

- Nam mệnh thuộc Tứ mộc gặp phải, so với Tam mộc còn thuộc về cát vận. Làm những nghề liên quan với mộc, thổ, thủy thì danh lợi đều được, đặc biệt có lợi cho thi cử, như tuổi trẻ đi học thì thành tích ưu việt. Tứ mộc cuộc đời lấy Nhị hắc làm bạn. Nhị hắc bị âm mộc khắc tạo thành gia đình bất hoà, thương cãi nhau liên miên. Về sức khỏe phải chú ý để phòng bệnh dạ dày, đường ruột và tai nạn tàu xe.

- Nam mệnh thuộc Lục kim, Thất kim gặp phải, vừa có thể khắc Tam mộc lại khắc khí âm Tam, nên hành vận tiểu cát. Nếu làm các nghề về kinh doanh địa ốc, xây dựng, lâm nghiệp thì phát tài giàu có, nếu làm các nghề khai hoang ruộng đất hoặc ngũ kim, kết quả đạt được cũng rất lớn. Người thuộc mệnh Lục kim còn tốt hơn người thuộc mệnh Thất kim, đó là vì được vợ con giúp đỡ. Người thuộc mệnh Thất kim nếu không hành nghề chính đáng thì có thể trở thành giặc cướp. Về sức khỏe phần nhiều bị gãy chân hoặc bị thương và tàn phế.

- Nam mệnh thuộc Cửu tử hoả gặp phải, được Tam mộc sinh cho nên có thể hành vận đại cát. Làm nghề gì cũng thuận lợi, danh lợi đều có, cửa nhà hưng vượng. Về quan trường từng bước thăng cấp, quyền hành thuận lợi. Mệnh này lấy âm Lục làm bạn và được âm Lục trợ giúp, bản thân có lợi. Về sức khỏe phải đề phòng vì hoả khí quá thịnh mà ảnh hưởng đến tim, hoặc chân tay bị thương, bị bỏng, dễ bị bệnh về mắt.

Nhị - Tứ. Thuộc quẻ Thăng. Phương vị Tây nam, cung Khôn, là lão nữ phối với trưởng nữ, thuộc hư phối. Nhị là dương, là chủ, Tứ là âm, là khách.

Theo mệnh số mà nói, nam mệnh Nhị hắc thổ bẩm tính thông minh, có tài văn chương, nhưng vì bên ngoài nhút nhát rụt rè, bên trong lại muốn tranh đấu, cho nên làm quân sự, tham mưu, cố vấn.

trợ lý, để giúp người khác thì thành công, nhưng cuối cùng thường bị lừa gạt, khó đạt được kết quả tốt. Mệnh lý này cuộc đời lấy âm Tứ làm bạn, Tứ là Văn khúc, chủ về tài văn chương, nhưng vì khách khác chủ cho nên dễ mang họa tranh đấu nội bộ, trong nhà anh em cũng bất hoà, chị dâu em gái tranh giành nhau, mẹ già dễ bị bệnh.

Theo thời vận mà nói, khi Nhị hắc nhập giữa, tất có âm Tứ làm bạn. Đối với nam giới có mệnh số khác nhau sẽ tạo nên hung cát khác nhau.

- Nam mệnh thuộc Nhất bạch thủy gặp phải, vừa bị Nhị khắc lại bị âm Tứ cướp đoạt, mệnh gặp hung kiếp. Nhị là kiêu thân của Nhất khiến cho người có mệnh Nhất bạch thủy thất bại về sự nghiệp, tiền tài hao tổn. Nếu gặp tửu sắc, thì khó tránh được tai họa. Mệnh này bị âm Tứ cướp đoạt, tuy có thể một thời thông minh, danh truyền bốn phương, được cấp trên coi trọng, nhưng vì đam mê tửu sắc nên tuổi thọ không cao. Mệnh này cuộc đời lấy âm Ngũ làm bạn, nên phải đề phòng tửu sắc, nhận thức đầy đủ mệnh mình yếu kém, chú ý tìm cách kéo dài tuổi thọ. Về sức khoẻ dễ mắc bệnh hư thận, sỏi thận, đau tay.

Nam mệnh thuộc Nhị hắc thổ gặp phải, dương khí phục ngâm, âm khí cũng phục ngâm, nhưng gặp được Nhị hắc vượng nên vẫn hành cát vận. Làm nghề gì cũng có thành tích, đặc biệt là các nghề thiết kế, luật sư, cố vấn thì biểu hiện càng xuất sắc, nhưng vì bị âm Tứ khắc nên dễ tạo thành quan hệ bất hoà với đồng nghiệp, phụ nữ trong nhà hay đấu tranh lẫn nhau. Về sức khoẻ dễ mắc bệnh đường ruột, dạ dày và bệnh ở bắp đùi.

- Nam mệnh thuộc Tam mộc, Tứ mộc gặp phải, có thể khắc Nhị thổ và ngang hoà với âm Tứ, cho nên hành vận tiểu cát. Nếu gặp được thời vận thì làm các nghề về địa sản, nhà cửa, chất đốt đều phát đạt. Trong đó người mệnh Tam mộc tốt hơn người mệnh Tứ mộc. Người mệnh Tam mộc bản thân đã đủ âm dương, người mệnh Tứ mộc có âm Nhị làm bạn, tương khắc với Tứ - Nhị, vì là hư phối nên cuộc đời không bằng người mệnh Tam mộc. Về sức khoẻ phải chú ý bệnh đường ruột, dạ dày, đau các chi.

- Nam mệnh thuộc Ngũ hoàng thổ, Bát bạch thổ, ngang hoà với Nhị thổ và bị âm Tứ khắc, cho nên hành vận tốt vừa. Nếu làm các nghề có liên quan với thổ, hoá, thủy thì đều thu được thành tích, đặc biệt là làm các nghề về địa sản, chất đốt, điện tử thì thành tích nổi bật hơn. Trong đó người mệnh Bát thổ tốt hơn người mệnh Ngũ thổ,

vì mệnh Bát thổ được vợ trợ giúp, còn người mệnh Ngũ thổ vợ con thích chơi bời, háo sắc, có thể gây nên phiền phức. Về sức khoẻ thường bị bệnh đường ruột, dạ dày hoặc đau tứ chi.

- Nam mệnh thuộc Lục kim, Thất kim đã được Nhị thổ sinh cho, lại còn khắc âm Tứ nên hành cát vận. Người mệnh Lục kim có cơ hội thăng quan tiến chức ; người mệnh Thất kim nhờ được Thất, Nhị tương hợp thành hoá tiên thiên nên sẽ được phú quý. Hai loại người này của nhà hưng vượng, nghề nghiệp vững chắc, danh lợi đều nổi bật. Người mệnh Lục kim lấy âm Cữu làm bạn, người mệnh Thất kim lấy Bát thổ làm bạn, được vợ trợ giúp nhiều, nhưng vì âm khí nặng quá nên dễ đam mê tử sắc. Về sức khoẻ dễ bị thương tật phần mềm hoặc bị bệnh ở đầu, ở miệng.

- Nam mệnh thuộc Cữu tử hoả, bị Nhị thổ cướp đoạt, nhưng có âm Tứ sinh cho nên hành vận lúc tốt, lúc xấu. Tốt là nhờ âm Tứ sinh cho, xấu là vì bị Nhị thổ cướp đoạt. Vận thế thăng trầm do âm khí quá nặng, thường bị rạn trong quan hệ nam nữ. Gặp được người vợ tháo vát mới không bị rơi vào vòng tử sắc. Người mệnh Cữu tử lấy âm Lục làm bạn, khi gặp thời vận Nhị hắc thì uy thế nâng cao, gia đình thịnh vượng. Về thân thể phải chú ý các bệnh ở đầu và phổi.

Nhất - Ngũ. Ngũ hành âm đạo, là âm Ngũ. Âm Ngũ là 2, thuộc Khôn thổ. Quẻ chồng là quẻ Thủy địa tỉ. Nhất thủy ở cung Khảm, trung nam phối với lão nữ, tức là thiên phối. Nhất là chủ, là dương, Ngũ là khách, là âm.

Theo mệnh số mà nói : nam mệnh Nhất bạch thủy bẩm tính thông minh, năng lực tiếp thu mạnh, nhưng vì tính cách hướng nội, nhút nhát, rụt rè, đó là vì trong xã hội người thuộc thổ khá nhiều, người mệnh thủy thường cảm thấy áp lực xã hội rất lớn, nên hành động khó khăn, không dám mạnh dạn tiến lên. Trong giao tiếp xã hội thường hẹp, quan hệ dễ cò kè, không mạnh dạn. Cuộc đời của họ lấy âm Ngũ làm bạn, bị thổ của âm Ngũ khắc nên thiếu dũng khí tiến lên. Trong quan trường khó có chỗ đứng, về lĩnh vực kỹ thuật, ngược lại có khả năng sáng tạo, thường dựa vào sở trường kỹ thuật để sống, cuộc sống của họ thường ở mức trung lưu. Vì sinh mệnh mỏng yếu nên khó chịu được sự va chạm và cọ xát của xã hội.

Theo thời vận mà nói, khi Nhất thủy nhập vào cung giữa sẽ có âm Ngũ làm bạn. Người mệnh khác nhau gặp phải sẽ có mệnh vận hung, cát khác nhau.

- Nam mệnh thuộc Nhất bạch thủy gặp phải, vừa đúng Nhất bạch phục ngâm, âm Ngũ cũng phục ngâm. Nhất bạch thủy đương vượng nên hành cát vận. Đối với người làm nghề kỹ thuật thì tương đối thành đạt. Nếu làm các nghề buôn bán, dịch vụ, vận tải đường thủy, ngũ kim, tiền tệ thì sự thành đạt càng lớn, nghề nghiệp ổn định, cuộc sống dồi dào. Nhưng vì bị âm Ngũ khắc nên khi chuyển đổi thời vận thì khó tránh khỏi tai ách. Nếu làm những nghề có liên quan đến thủy và kim thì còn giữ được lâu dài. Về thân thể, phần nhiều có các bệnh ở tai và bụng dưới.

- Nam mệnh thuộc Nhị thổ, Ngũ thổ, Bát thổ gặp phải có thể khắc Nhất thủy, lại ngang hoà với âm Ngũ nên hành vận tiểu cát. Nếu làm nghề có liên quan đến tài vận thì rất thành đạt. Người mệnh Ngũ thổ có kém hơn, người mệnh Bát thổ tốt hơn. Khí Ngũ âm hung, vì vậy đối với người mệnh Ngũ thổ, Bát thổ thường nhiều bệnh tật, phải chú ý để phòng các bệnh về đường ruột, dạ dày, ngộ độc thức ăn và bệnh do tẩu sác.

- Nam mệnh thuộc Tam mộc, Tứ mộc gặp phải, được Nhất thủy sinh cho, lại khắc Ngũ thổ nên hành vận đại cát. Trong quan trường được thăng tiến từng bước, có thời quyền cao, gia nghiệp hưng vượng, gặp nhiều cơ hội tốt. Người làm nghề giáo dục, kinh doanh gỗ lát, nhà cửa thì cơ hội phát đạt lớn. Người mệnh Tam mộc, để phòng vì tham quyền, tham của quá độ mà chuốc lấy những điều thị phi hoặc bị trộm cướp. Người mệnh Tứ mộc vì cùng cung Nhất và Tứ cho nên quan vận và tài vận đều khá thuận lợi, vì người thuộc mệnh này thông minh, biết tính toán, hành động cẩn thận, nên ít gặp nguy hiểm, nhưng cũng khó tránh khỏi phiền phức do nữ sắc gây ra. Về thân thể phải chú ý để phòng tứ chi bị thương, bệnh ở bắp đùi hoặc gan tổn thương do tẩu sác.

- Nam mệnh thuộc Lục kim, Thất kim bị Nhất thủy cướp đoạt, nhưng có âm Ngũ sinh cho nên hành vận nửa cát, nửa hung. Đối với người Lục kim mà nói, dễ mắc nạn vì tẩu sác, cần đặc biệt chú ý để phòng. Nhưng nhờ Nhất và Lục hợp thành thủy tiên thiên nên tài vận tương đối tốt. Đối với người mệnh Thất kim dễ gặp nạn trộm cướp, hoặc cãi vã, nhưng cũng có được ít của cải, gặp vận đào hoa. Về thân thể dễ bị gươm đao đổ máu hoặc bệnh đau đầu.

- Nam mệnh thuộc Cửu tử hoả gặp phải, bị thủy khắc lại còn bị âm Ngũ cướp đoạt nên hành hung vận. Trên quan trường thì thất thế, buôn bán thất bại, tình trường khó khăn. Tuy có cục Thủy hoả

cứu tế nhưng không bình thường. Vì mệnh Cửu hoả có âm Lục làm bạn nên dễ mắc tai họa về sông nước. Về sức khoẻ dễ mắc các bệnh đau mắt, đau tai, đau đầu.

Cửu - Lục. Là quẻ Hoả thiên đại hữu. Phương vị chính Nam, cung Ly, trung nữ phối với lão nam là thuộc thiên phối đảo. Âm Cửu là chủ, âm Lục là khách.

Về mệnh số mà nói, người Cửu hoả khí huyết thịnh vượng, đầu óc thông minh, sức lực dồi dào, tính cách nhiệt tình, hiếu động, hào phóng. Vì làm bạn với âm Lục nên được cấp trên hiểu rõ và nâng đỡ. Gặp thời sinh vượng thì bay nhảy nhẹ nhàng, liên tục thăng tiến. Nếu bị khắc chế thì dễ bị tai họa trong quan trường. Loại người này làm việc hào phóng, không sâu sắc, nên dễ bị tiểu nhân làm hại. Vì thuộc loại thiên phối đảo, nên thường gặp phiền phức trong quan hệ nam nữ. Nhưng trong gia đình vợ làm chủ, chế ngự được hoả, nên gia đình vẫn giữ được trọn vẹn không đến nỗi bị tổn thất. Trong quan hệ xã hội vì nhiệt tình và không tự phụ, nên được đồng nghiệp tín nhiệm và ủng hộ.

Về thời vận mà nói, khi Cửu hoả nhập giữa có âm Lục làm bạn, đối với những người mệnh số khác nhau mà nói sẽ gặp cát, hung khác nhau.

- Nam mệnh thuộc Nhất bạch thuỷ gặp phải có thể khắc Cửu hoả, lại có âm Lục sinh cho nên hành cát vận. Nếu làm các nghề như vận tải, thuỷ điện, buôn bán, dịch vụ, chất đốt có liên quan tới thuỷ và hoả thì rất thành đạt. Lại nhờ có thuỷ hoả ký tế nên thường có hỷ sự. Trong quan hệ xã hội, làm việc thuận lợi, đứng sở trường, được của cải, lại được Nhất và Lục sinh thành trợ giúp. Về thân thể phải chú ý để phòng các bệnh đau đầu, bệnh về tai, mắt và bệnh do từu sắc.

- Nam mệnh thuộc Nhị thổ, Ngũ thổ, Bát thổ gặp phải, được hoả sinh cho nhưng lại bị âm Lục cướp mất nên chỉ hành vận tiểu cát. Nếu làm các nghề về địa sản, gốm sứ, chất đốt, điện tử thì khá phát đạt. Trong đó mệnh Nhị thổ kém hơn, mệnh Ngũ thổ và Bát thổ khá hơn, đó là vì được âm Lục hiệp lực. Về thân thể phần nhiều bị bệnh mắt hoặc bị bỏng.

- Nam mệnh thuộc Tam mộc, Tứ mộc gặp phải, bị Cửu hoả cướp mất, lại còn bị âm Lục khắc nên hành hung vận. Làm việc phần nhiều không thuận, bị khổ vì tác phong quan liêu, không những hao

của, tốn sức mà rất khó thành công. Trong đó người mệnh Tam mộc kém nhất, mệnh Tứ mộc khá hơn. Nhờ có Tứ, Cửu là các số sinh thành hợp thành kim, nhưng chỉ có lợi cho Cửu tử hoá, không lợi cho Tứ mộc. Nếu làm các nghề về văn thư, nghệ thuật, trợ lý thì thành đạt. Về thân thể dễ bị bệnh hoả xông đau mắt hoặc tứ chi bị bỏng.

- Nam mệnh thuộc Lục kim, Thất kim gặp phải, đều bị Cửu hoá khác, lại ngang hoà với âm Lục nên hành vận tiểu hung. Nếu làm các nghề có liên quan với kim loại thì thất bại nặng nề, tổn hao tài sản. Nếu làm các nghề có liên quan với địa sản thì hưng vượng nhiều tiền. Người mệnh Lục kim trong quan trường hay gặp trắc trở, gia đình bất hoà. Người mệnh Thất kim trên thương trường hay bị thất bại, phiền phức, hao của và có thể gặp hoạ nữ sắc. Về thân thể dễ bị bỏng hoặc mắc các bệnh về mắt, huyết, phổi.

- Nam mệnh thuộc Cửu tử hoá gặp phải, vì mệnh số và thời vận hợp nhau, tuy thuộc phục ngâm nhưng gặp thời đương vượng thì tốt. Nếu làm những nghề về tiền tệ, ngũ kim thường gặp tài vận. Nếu làm những nghề về địa sản, đất đá thì thuận lợi, làm những nghề về lâm nghiệp dễ thăng tiến. Trong quan trường thường hay tranh quyền đoạt lợi, luôn bất hoà nhưng luôn thắng lợi. Trong gia đình vợ làm chủ. Về thân thể phần nhiều có bệnh ở đầu, ngực nôn nao hoặc bị bỏng.

Bát - Thất. Thuộc quẻ Sơn trạch tổn. Phương vị Đông bắc, cung Cấn. Thiếu nam phối với thiếu nữ, là chính phối. Bát là dương, là chủ, Thất là âm là khách.

Theo mệnh số mà nói, người này tính cách ôn hoà, nặng về tình cảm, thường vì thế mà thua thiệt. Tính tình rộng rãi, không kỳ kèo, trong nhà do vợ làm chủ. Trong quan hệ xã hội coi trọng danh dự, có chí tiến thủ, muốn làm ăn to, nhưng thường bị tiểu nhân ám hại nên việc ít thành. Trong mệnh lấy thua thiệt làm chính cho nên ít giàu sang. Cuộc đời phần nhiều trợ giúp người khác, là quý nhân của người khác. Mệnh tinh là cát tinh, tấm lòng từ thiện, ít thành công trong việc lớn. Cuộc đời được báo đáp muộn.

Về thời vận mà nói, khi Bát nhập giữa tất sẽ lấy âm Thất làm hạn. Người có mệnh số khác nhau gặp phải sẽ gặp cát, hung khác nhau.

- Nam mệnh thuộc Nhất bạch thủy gặp phải, bị Bát thổ khắc, nhưng được âm Thất sinh cho, nên hành vận tiểu cát. Bát bạch thổ là cát tinh, tuy bị nó khắc nhưng không xấu lắm. Thêm vào đó là

được âm Thất sinh cho, nên hành vận tiểu cát. Khi gặp thời vận thì có cửa, có ruộng, quan vận tốt. Làm các nghề về kỹ thuật, văn thư cũng rất thành đạt. Về thân thể phải chú ý để phòng các bệnh về tai và bụng.

- Nam mệnh thuộc Nhị thổ, Ngũ thổ gặp phải, với Bát thổ ngang hoà, nhưng bị âm Thất cướp đoạt nên hành vận tiểu cát. Trong đó mệnh Nhị thổ tốt hơn mệnh Ngũ thổ. Trong thời vận này làm việc tương đối thuận lợi. Nếu làm các nghề về địa sản, đất đá, ngũ kim thì tương đối thành đạt. Trong quan hệ xã hội cũng hoà thuận và được cấp trên tín nhiệm. Về thân thể cần chú ý để phòng các bệnh về đường ruột và dạ dày.

- Nam mệnh thuộc Tam mộc, Tứ mộc gặp phải, có thể khắc Bát thổ, nhưng lại bị âm Thất khắc, nên hành vận nửa cát, nửa hung. Tam và Bát hợp lại sinh thành mộc, do đó có lợi cho Tam mộc, có thể gặp tài vận. Tứ mộc cũng có chỗ tốt là có thể phát triển về các nghề văn chương, kỹ nghệ. Còn về mặt xấu là bị âm Thất khắc, nên dễ gặp nạn tử sắc. Đối với mệnh Tam mộc dễ bị trộm cướp vì có cửa cái, hoặc bản thân trở thành trộm cướp. Đối với Tứ mộc thì dễ chuốc lấy cãi vã vì nữ sắc. Về thân thể phải chú ý để phòng bị thương tứ chi do đất đá hoặc tai nạn giao thông.

- Nam mệnh thuộc Lục kim, Thất kim gặp phải được Bát thổ sinh cho lại ngang hoà với âm Thất, nên hành vận đại cát. Trong quan trường thăng tiến từng bước, gia nghiệp bền vững, của cải dồi dào, gặp thời vận tốt thì giàu sang đều có. Vì Bát thổ là cát tinh phú quý, được nó sinh trợ thì danh lợi đều về. Nhưng do âm Thất tác động nên dễ bị tai họa về tử sắc. Một khi đối vận thì thường hao sức tổn của, gặp việc không vui. Về thân thể phải chú ý để phòng bệnh đau đầu hoặc bị thương do đất đá, kim loại.

- Nam mệnh thuộc Cửu tử hoả gặp phải, vì bị Bát thổ cướp đoạt, nhưng có thể khắc được âm Thất nên hành vận tiểu cát. Cửu hoả tuy bị Bát thổ cướp đoạt nhưng không đến nỗi hung vì Bát thổ là cát tinh, hơn nữa vì Cửu hoả khắc Thất kim cho nên mất rồi lại được, được cát khí cho nên không gọi là hung. Trong quan trường còn có dịp thăng tiến. Về của cải thì dư dật. Nếu làm các nghề về tiền tệ, ngũ kim thì có dịp phát đạt. Về thân thể phải chú ý để phòng các bệnh ở răng, miệng, tim.

Thất - Bát. Là quẻ Trạch sơn hàm. Phương vị chính Tây, cung Đoài. Thiếu nữ phối với thiếu nam, là đảo phối. Thất là dương, là chủ, Bát là âm, là khách.

Về mệnh số mà nói, người mệnh Thất kim là quý mệnh, sống yên vui, là người có mệnh tốt nhất trong nhân gian. Nếu sinh phùng thời, sống gặp vận thì đại phú, đại quý, danh lợi lẫy lừng. Nếu sinh không phùng thời, sống không gặp vận thì cuộc sống vẫn thanh nhàn không đến nỗi phiêu bạt, nghèo hèn. Nguyên nhân là vì Bát thổ cát tinh sinh cho, cuộc đời được các thần chiếu ứng. Loại người này nói chung không thạo ăn nói, không biết nịnh bợ, ton hót, chỉ dựa vào nỗ lực bản thân mà giành được sự tín nhiệm của mọi người. Ngoài sợ bị hoả khắc thì tất cả tiểu nhân đều không thể làm hại được họ. Trong gia đình được vợ hiền giúp đỡ, nên không lo cuộc sống về sau. Nếu gặp việc phiền phức thì cũng chỉ là tạm thời, sau đó sẽ tự nó tiêu tan.

Theo thời vận mà nói, khi Thất kim nhập giữa tất sẽ làm bạn với âm Bát. Người có mệnh số khác nhau gặp phải sẽ có cát, hung khác nhau.

- Nam mệnh thuộc Nhất bạch thuỷ gặp phải, được Thất kim sinh cho nhưng lại bị âm Bát khắc, tuy vậy vẫn hành cát vận. Được Thất kim sinh là tốt, nhưng tại sao bị âm Bát khắc cũng nói là tốt? Vì âm Bát là cát tinh, bị cát tinh khắc vẫn là tốt. Người này nếu làm các nghề có liên quan với thuỷ, như thuỷ lợi, giao thông, dịch vụ, buôn bán thì đều có lợi. Trong quan hệ xã hội cũng thường gặp thuận lợi, nhưng phải kiêng kỵ từ sắc để đề phòng bị tiểu nhân làm hại. Về thân thể dễ mắc bệnh ở miệng, tai.

- Nam mệnh thuộc Nhị thổ, Ngũ thổ, Bát thổ gặp phải, vừa bị Thất kim cướp mất lại ngang hoà với âm Bát nên hành vận tiểu hung. Trong đó người mệnh Ngũ thổ hơi kém, người mệnh Nhị thổ có đỡ hơn, người mệnh Bát thổ bình thường, nguyên nhân là vì các mệnh thổ khác nhau có bạn khác nhau. Mệnh thổ bị Thất kim cướp đoạt nên hành sự thường gặp phiền phức, bị giáng chức, của cải bị tổn thất. Muốn sáng lập nghề nghiệp thì phần nhiều khó thành công, cho dù làm được cũng khó phát triển, về tinh thần hay gặp chuyện đau đầu. Trong quan hệ thường gặp cãi vã. Về thân thể thường mắc bệnh đường ruột, dạ dày, ở miệng và bắp đùi.

- Nam mệnh thuộc Lục kim gặp phải, ngang hoà với Thất kim nhưng được âm Bát sinh cho nên hành vận thứ cát. Thất và Lục ngang hoà, hợp thành "đao kiếm sát". Tuy có thể cùng vượng nhưng đấu tranh lẫn nhau. Tuy việc lớn có thể thành nhưng gặp nhiều phiền phức, nguyên nhân là vì bị âm Cữu tác động. Âm Cữu khắc kim tạo thành Lục kim nên không thuận lợi. Nhưng chỉ cần kiên

nhân hành động thì có thể thành công. Về thân thể phải chú ý để phòng bệnh đau đầu hoặc bị thương vì dao kiếm.

- Nam mệnh thuộc Thất kim gặp phải, là gặp dương vượng, tuy là phục ngâm cũng có thể hành vận đại cát. Nếu làm các nghề về tiền tệ, ngũ kim thì thành đạt nổi bật. Trong quan trường từng bước được lên cao. Tuy hay gặp thị phi, cãi vã, nhưng không đến nỗi cản trở danh lợi. Điều quý nhất là có vợ tận tình hỗ trợ, thúc đẩy sự nghiệp thành công. Nhưng phải đề phòng vì nữ sắc và tiểu nhân mà tổn thất hoặc gặp phải trộm cướp mà mất của. Về thân thể phải chú ý các bệnh về răng miệng và bị thương vì kim loại.

- Nam mệnh thuộc Cửu tử hoả gặp phải, có thể khác Thất kim, nhưng bị âm Bát cướp mất cho nên hành vận tiểu cát. Làm các nghề về kinh doanh nhiên liệu, kim loại thì phát đạt giàu có. Trên quan trường cũng có dịp thăng quan tiến chức. Nhưng phải chú ý để phòng nữ sắc, rượu thịt để tránh tai họa, cũng phải chú ý phòng hoả, phòng cướp để tránh tổn thất của cải. Về thân thể thường có bệnh đau đầu, bệnh tim hoặc bị bỏng.

2. Quẻ âm

Cửu - Lục. Thuộc quẻ Hoả thiên đại hữu. Phương vị Tây bắc, cung Càn. Trung nữ phối lão nam, thuộc thiên phối đảo. Âm Cửu là chủ, dương Lục là khách. Quẻ này so với quẻ dương, Cửu - Lục, ngoài phương vị khác nhau thì các nội dung về mệnh số và thời vận đại thể giống nhau. Độc giả có thể tự mình vận dụng.

Nhất - Ngũ. Ngũ ở đây hành dương đạo, là dương Ngũ. Dương Ngũ là 8, thuộc Cấn thổ, quẻ trùng là quẻ Hoả trạch khuê. Nhất thủy đóng ở cung giữa, là trung nam phối với thiếu nam, thuộc hư phối. Nhất là chủ, là âm; Ngũ là khách, là dương. Phối số này tương đối đặc biệt, khác với quẻ dương Nhất - Ngũ. Không những phương vị khác nhau mà mệnh số của nam cũng khác. Nhất - Ngũ của nam là thuộc thiên (lệch) phối (trung nam phối với lão nữ). Còn Nhất - Ngũ của nữ ngược lại là hư phối. Về tính cách thì nam là hướng nội, nhát gan, thiếu dũng khí, còn nữ khá hướng ngoại, táo bạo và dũng mãnh, không cam tâm phục tùng, bị động người khác mà tiếp xúc rộng rãi, nỗ lực để thay đổi cục diện cuộc đời. Về mặt thời vận so với Nhất - Ngũ của quẻ dương không khác biệt gì mấy.

Nhị - Tứ. Thuộc quẻ Địa phong thăng. Phương vị Đông nam, cung Tốn. Lão nữ phối với trưởng nữ, thuộc hư phối. Nhị là âm, là

chủ ; Tứ là dương, là khách. Về mệnh số và thời vận đại thể tương tự Nhị - Tứ của quẻ dương.

Tam - Tam. Thuộc quẻ Chấn. Phương vị chính Đông, cung Chấn. Trưởng nam phối trưởng nam, thuộc hư phối. Tự thân có đủ âm và dương. Về mệnh số và thời vận đại thể tương tự Tam - Tam của quẻ dương.

Tứ - Nhị. Thuộc quẻ Phong địa quan. Phương vị Tây nam, cung Khôn. Trưởng nữ phối với lão nữ, thuộc hư phối. Tứ là chủ, là âm ; Nhị là khách, là dương. Về mệnh số và thời vận tương tự Tứ - Nhị của quẻ dương.

Ngũ - Nhất. Ngũ hành âm đạo, là âm Ngũ. Âm Ngũ là 2, thuộc Khôn thổ. Quẻ trùng là Địa thủy sư. Ngũ đóng ở chính Bắc, cung Khảm. Lão nữ phối với trung nam, thuộc thiên phối đảo. Ngũ là chủ, là âm ; Nhất là khách, là dương. Phối số này không khác mấy với phối số Ngũ - Nhất của quẻ dương. Ngũ - Nhất của quẻ dương là hư phối, ở đây ngược lại là thiên phối, tức là âm dương tương hợp, chẳng qua chỉ lệch về tuổi tác mà thôi. Ngũ - Nhất của quẻ âm so với Ngũ - Nhất của quẻ dương, ngoài phương vị khác nhau ra, mệnh số cũng có khác biệt. Tính cách của nam là tự trọng, cố chấp, còn tính cách của nữ là cao ngạo, kiêu kỳ. Ý chí của nam là kiên định, không hối hận thì không thay đổi ; còn nữ giới muốn người khác phải khuất phục mình, độc đoán trong gia đình. Nam ít nói, đã quyết là làm, còn nữ đã nói là phải có mưu kế, chiếm thế thượng phong. Có thể thấy nữ so với nam càng đòi hỏi được tôn trọng, muốn nắm gia quyền, cho nên luôn dẫn đến vợ chồng chia rẽ, đa số là phân ly. Về mặt thời vận, đại thể không khác biệt nhiều với Ngũ - Nhất của quẻ dương.

Lục - Cửu. Thuộc quẻ Thiên hoả đồng nhân. Phương vị chính Nam, cung Ly. Lão nam phối trung nữ, thuộc thiên phối chính. Lục là chủ, là âm ; Cửu là khách, là dương. Về mệnh số và thời vận đại thể giống với Lục - Cửu của quẻ dương.

Thất - Bát. Thuộc quẻ Trạch sơn hàm. Phương vị Đông bắc, cung Cấn. Thiếu nữ phối với thiếu nam, thuộc chính phối. Thất là chủ, là âm ; Bát là khách, là dương. Về mệnh số và thời vận đại thể giống với Thất - Bát của quẻ dương.

Bát - Thất. Thuộc quẻ Tốn. Phương vị chính Tây, cung Đoài. Thiếu nam phối với thiếu nữ, thuộc đảo phối. Bát là chủ, là âm ; Thất là khách, là dương. Về mệnh số và thời vận đại thể tương tự Bát - Thất của quẻ dương.

Chương 5

CÁC PHÁI HUYỀN KHÔNG HỌC

I. GIỚI THIỆU "QUỀ DỊCH KHAM DỰ"

"Quẻ dịch kham dự" tức là phái "Kham dự bát trạch" lưu truyền trong dân gian. Tương truyền phái này do Tăng Nhất Hành đời Đường sáng lập ra, nó được miêu tả trong sách "Diệt man kinh". Sách này đã thất truyền, nhưng thuật phong thủy của nó vẫn còn lưu truyền trong dân gian.

Không ít nhà phong thủy có kỹ thuật bậc thầy đã quan sát nhà ở trong dân gian và họ khái quát phân nhà ở thành 8 phương vị là : phục vị, sinh khí, diên niên, thiên y, lục sát, họa hại, ngũ quý và tuyệt mệnh, trong đó 4 phương vị đầu là cát vị, 4 phương vị sau là hung vị.

Gọi là "phục vị" tức chỉ đó là cửa chính, là cửa nạp khí của nhà ở. Cũng có một số nhà phong thủy gọi phục vị là "toạ vị", tức là lưng nhà ở. Nhà toạ ngôi Chấn gọi là Chấn trạch. Nhà toạ ngôi Tốn là Tốn trạch, toạ ngôi Ly là Ly trạch, toạ Khôn là Khôn trạch, toạ Đoài là Đoài trạch, toạ Càn là Càn trạch, toạ Khảm là Khảm trạch, toạ Cấn là Cấn trạch. Gọi chung là Bát trạch. Cho nên các thầy phong thủy phái này gọi là phong thủy sư phái Bát trạch.

Gọi là "sinh khí" tức là ngôi sinh khí cho nhà ở, là phương vị tốt nhất, cát vị thứ nhất, là ngôi nhà sinh tài, thêm đình. "Sinh" tức là tương sinh, là ngang hoà. Kim sinh thủy (là thiếu nữ phối với trung nam), thủy sinh mộc (là trung nam phối với trưởng nữ), mộc sinh hỏa (là trưởng nam phối với trung nữ), hỏa sinh thổ (là trung nữ phối với thiếu nam), thổ sinh kim (là thiếu nam phối với thiếu nữ), kim - kim kết hợp (là lão nam phối với thiếu nữ), mộc - mộc kết hợp (là trưởng nam phối với trưởng nữ), thổ - thổ kết hợp (là thiếu nam phối với lão nữ). Cho dù là chính phối hay thiên phối đều là âm dương phối hợp. Âm dương phối hợp gọi là sinh, trong đó nói lão nam, lão nữ, trưởng nam, trưởng nữ, trung nam, trung nữ, thiếu nam và thiếu nữ là chỉ

thuộc tính ngũ hành của : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ chứ không phải là chỉ nam, nữ trong cuộc sống thực tế. Lão nam là chỉ Lục bạch kim, lão nữ là chỉ Nhị hắc thổ, trưởng nam là Tam bích mộc, trưởng nữ là Tứ lục mộc, trung nam là Nhất bạch thủy, trung nữ là Cửu tử hỏa, thiếu nam là Bát bạch thổ, thiếu nữ là Thất xích kim. Sự tương phối nam nữ thuộc những mệnh này là chỗ sinh khí tồn tại. Sinh khí là nói sinh tài, tức hướng sinh khí là hướng tài. Ở hướng sinh khí đặt thân tài hoặc đặt bể cá cảnh thì có thể sinh tài.

Gọi là "diên niên" tức là nhà ở theo hướng đó sẽ tăng thêm trường thọ, là hướng tốt của nhà ở, là cát vị thứ hai. Diên niên thịnh vượng mới trường thọ, nhiều phúc. Hướng này cũng là âm dương tương phối, thổ sinh kim (lão nữ phối lão nam, thiếu nam phối thiếu nữ). Mộc - mộc hoà hợp (là trung nam phối trung nữ), thủy hỏa ký tế (là trung nam phối trung nữ), đó đều là phu thê chính phối. Chỉ có chính phối mới trường thọ nhiều phúc, bách niên giai lão.

Gọi là "thiên y" tức là hướng của nhà có lợi cho sức khoẻ, không có bệnh tật (hoặc ít bệnh, nếu có bệnh thì mau khỏi), là cát vị thứ ba. Y là người thầy trừ bệnh tật, không có bệnh là khoẻ mạnh, đuổi được bệnh tật cũng sẽ khoẻ mạnh. Y ở đây không hoàn toàn chỉ nói về sức khoẻ mà cũng nói đến tâm lý lành mạnh, đạo đức lành mạnh.

Gọi là "lục sát", tức là hướng nhà tồn tại nhiều ác sát, là hướng suy, là hung vị thứ tư, cũng gọi là sát hoặc sát khí, trong đó có "lục xung", tức các địa chi xung nhau, như : tí ngọ tương xung, mão dậu tương xung, thìn tuất tương xung, sửu mùi tương xung, tị hợi tương xung. Xung cũng là khắc, tí ngọ là thủy hỏa khắc nhau, mão dậu là kim mộc khắc nhau, thìn tuất là kim mộc khắc nhau, sửu mùi là dương thổ và âm mộc, dần thân là mộc kim, là sáu loại xung khắc, sáu loại xung sát. Ngoài ra còn có loại "tam hình", "lục hại". Nhà ở có sát thì nam nữ, già trẻ không được yên ổn, làm việc khó thành công.

Gọi là "hoạ hại" tức là phương vị nhà ở tổn tài, dễ mắc bệnh tật, là hung vị thứ ba. Hướng này chủ yếu là âm hoặc dương đồng phối, dương đối với dương, âm đối với âm, trưởng nữ phối với trung nữ, trung nữ phối với thiếu nữ, trưởng nam phối với trung nam, trung nam phối với thiếu nam, lão nữ phối với nữ nhi, lão nam phối với nam nhi. Đồng tính tương phối thì tai hoạ vô cùng. Trưởng nữ phối với trung nữ dễ gặp bệnh đau mắt hoặc khó đẻ, nữ thì dâm, nam thì tửu sắc. Trung nữ phối với thiếu nữ dễ gặp lao tù, kiện tụng, đi theo

bọn cướp, gặp thiên tai hoả hoạn. Trưởng nam phối với trung nam dễ gặp cưới lâu không sinh đẻ, hình khắc vợ con. Trung nam phối với thiếu nam dễ gặp cãi vã, quả phụ hoặc ôn dịch. Lão nữ phối với trưởng nữ dễ gặp chị em dâu và em gái bất hoà. Lão nữ phối với thiếu nữ thường bị tiểu nhân làm hại, tranh vợ cướp chồng, bị trộm cướp hoặc hoả hoạn. Lão nam phối với nam nhi thì cha con bất hoà. Những tai nạn này đều xuất hiện ở ngôi hoạ hại.

Gọi là "ngũ quý", tức là phương vị nhà ở xuất hiện nhiều ám ảnh, là hung vị thứ hai. Ở phương này chủ yếu do âm, dương sai lệch nhau gây nên, trong đó bao gồm Ngũ hoàng đại sát, không vong, v.v.. Phương vị đảo Ngũ hoàng thường xảy ra tai nạn, phạm phải thì hao người, tổn của, nát nhà. Nếu phạm không vong thì nhiều kiếp sát.

Gọi là "tuyệt mệnh" tức là phương nhà ở không có con thừa tự, là hung vị số một. Người xưa quan niệm không có con nối dõi là điều kiêng kỵ lớn nhất của đời người.

Tám phương vị trên đây là căn cứ vào đâu để sắp xếp? Căn cứ là bài "đại du niên ca", còn gọi là "Bát phương cứu tinh quyết". Bài thơ này như sau :

Ngôi chấn : diên, sinh, hoạ, tuyệt, ngũ, thiên, lục.

Ngôi tốn : thiên, ngũ, lục, hoạ, sinh, tuyệt, diên.

Ngôi ly : lục, ngũ, tuyệt, diên, hoạ, sinh, thiên.

Ngôi khôn : thiên, diên, tuyệt, sinh, hoạ, ngũ, lục.

Ngôi đoài : sinh, hoạ, diên, tuyệt, lục, ngũ, thiên.

Ngôi càn : lục, thiên, ngũ, hoạ, tuyệt, diên, sinh.

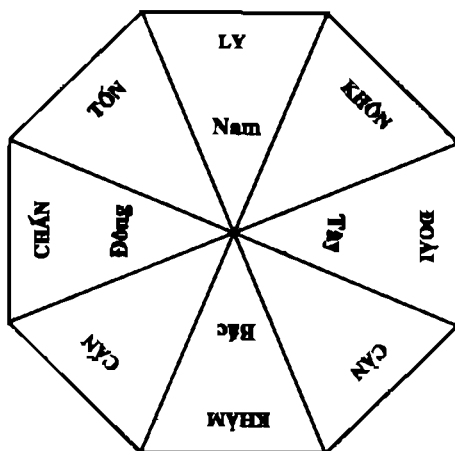
Ngôi khảm : ngũ, thiên, sinh, diên, tuyệt, hoạ, lục.

Ngôi cấn : lục, tuyệt, hoạ, sinh, diên, thiên, ngũ.

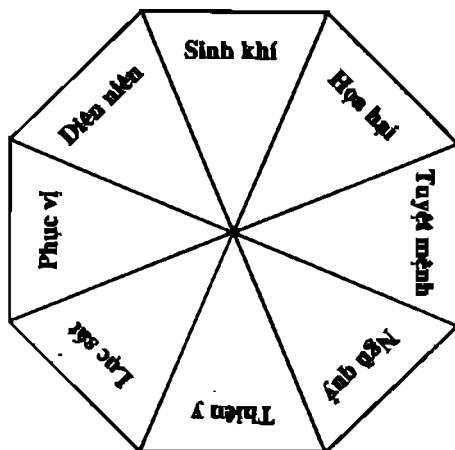
Các ngôi trong bài ca này là chỉ "phục vị". Mỗi câu có 7 ngôi là chỉ 7 phương vị. "Sinh" là sinh khí, "diên" là diên niên, "thiên" là thiên y, "lục" là lục sát, "hoạ" là hoạ hại, "ngũ" là ngũ quý, "tuyệt" là tuyệt mệnh.

Căn cứ bài ca này ta có thể sắp xếp được hình vẽ có 8 phương. Phương pháp sắp xếp là lấy "phục vị" làm khởi điểm, sau đó thuận chiều kim đồng hồ lần lượt sắp xếp theo thứ tự 7 chữ của mỗi câu. Độc giả xem các hình vẽ dưới đây sẽ hiểu. Hình thứ nhất là phương vị bát quái, tám phương vị này cố định, phục vị được xác định theo các ngôi : chấn, tốn, ly, khôn, đoài, càn, khảm, cấn. Tám hình tiếp theo là trạch vận của những phương vị khác nhau.

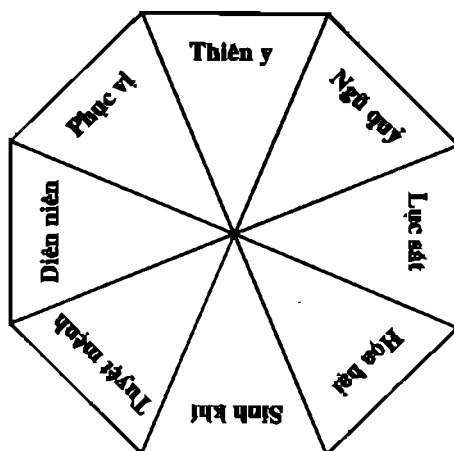
Hình phương vị bát quái



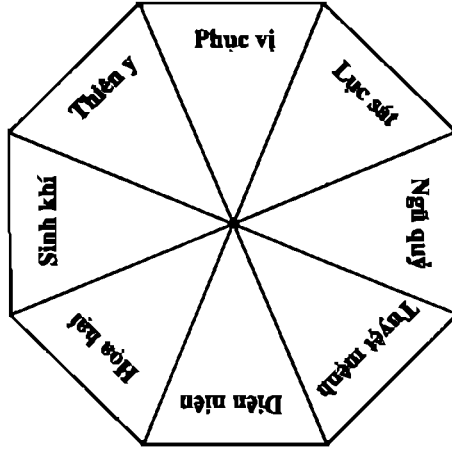
Ngôi Chấn



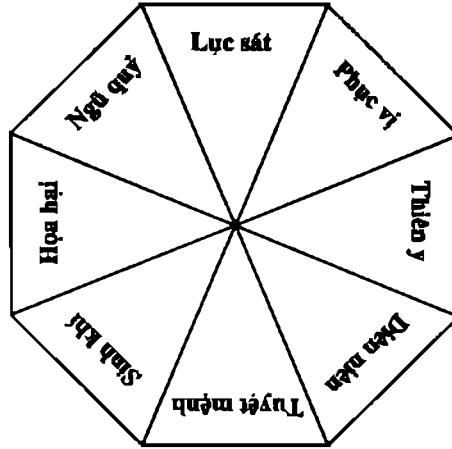
Ngôi Tốn



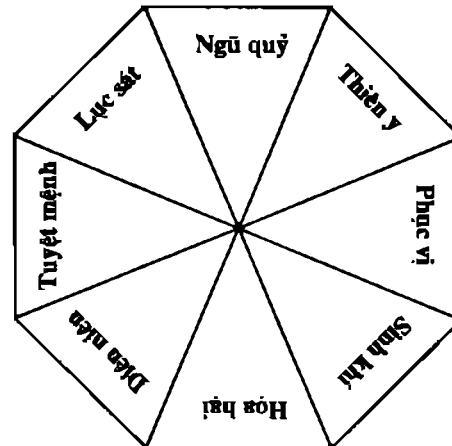
Ngôi Ly



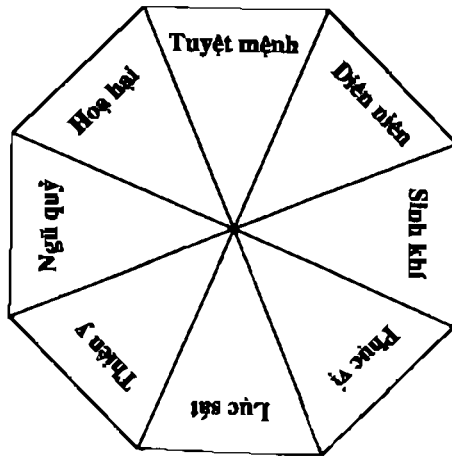
Ngôi Khôn



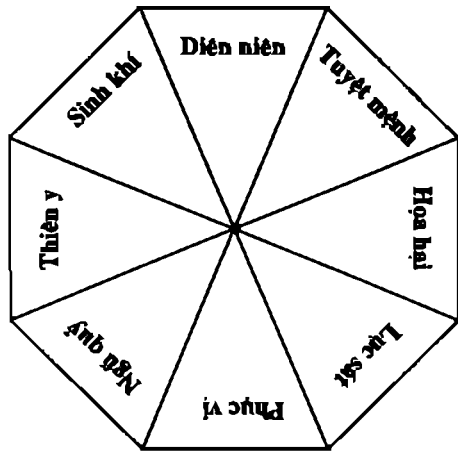
Ngôi Đoài



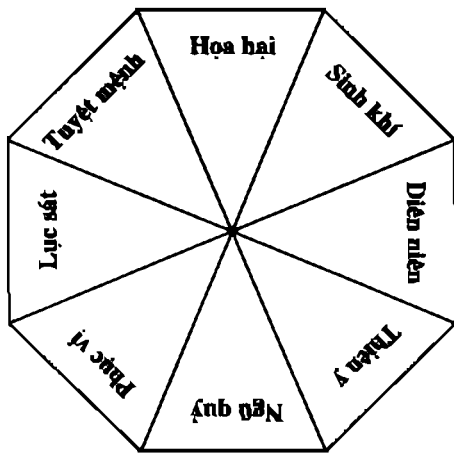
Ngôi Càn



Ngôi Khảm



Ngôi Cấn



Tên gọi của 8 phương vị trên đây căn cứ vào cái gì để xác định ? Tương truyền căn cứ vào ảnh hưởng của “thất tinh Bắc đẩu” đối với quả đất để xác định. Dùng cách nói hiện đại là sao Bắc đẩu phát ra năng lượng bức xạ gây nên sự biến đổi khí trường của quả đất, có thể ví như 7 nhà khí công đồng thời phát ra 7 loại khí khác nhau tác động vào quả đất, tạo nên sự cát hung của khí trường quả đất.

Thất tinh Bắc đẩu hình giống cái muôi. Bắc đẩu tính từ sao thứ nhất của đẩu muôi lần lượt là Thiên khu, Thiên triền, Thiên cơ, Thiên quyền, Ngọc hoàng, Khai dương, Dao quang. Hai bên trái, phải của sao Dao quang có hai ngôi sao mờ là Tả bát và Hữu bát. Quan hệ của 7 sao và 7 khí như sau :

Thiên khu còn gọi là Tham lang, thuộc mộc, là sinh khí.

Thiên toàn gọi là Cự môn, thuộc thổ, là thiên y.

Thiên cơ gọi là Lộc tồn, thuộc thổ, là hoạ hại.

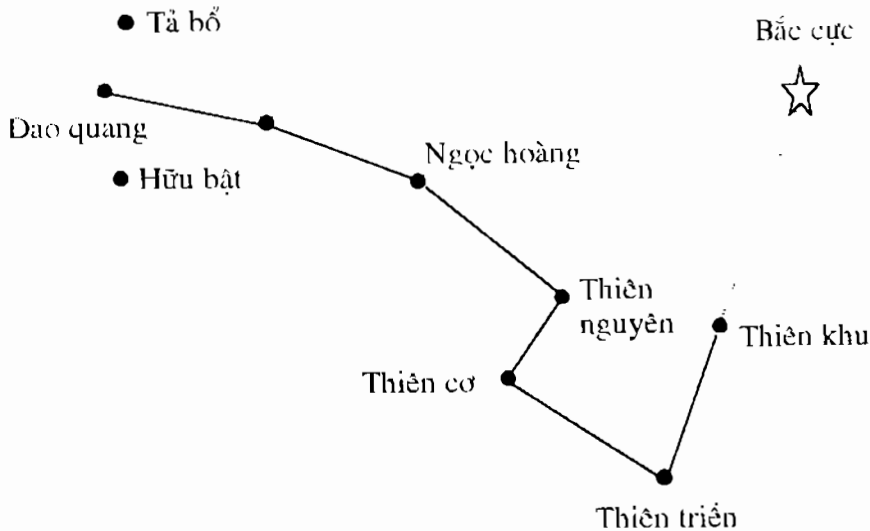
Thiên quyền gọi là Văn khúc, thuộc thủy, là lục sát.

Ngọc hoàng gọi là Liêm trinh, thuộc hỏa, là ngũ quý.

Khai dương gọi là Vũ khúc, thuộc kim, là diên niên.

Dao quang gọi là Phá quân, thuộc kim, là tuyết mệnh.

Tả bát, Hữu bát là phục vị.



Thất tinh Bắc đẩu

Tám phương vị của khí trường quả đất căn cứ vào ngũ hành của mệnh người mà chia thành hai nhóm. Một nhóm gồm : phục vị chấn,

phục vị tổn phục vị ly, phục vị khảm cấu thành, thuộc khí trường mộc (chấn mộc, tổn mộc), khí trường hoả, khí trường thủy, gọi là "Đông khí trường". Nhà ở tương ứng gọi là "Đông tứ trạch". Nhóm khác gồm : phục vị坎, phục vị khôn, phục vị đoài, phục vị càn cấu thành, thuộc khí trường thổ (cấn thổ, khôn thổ), khí trường kim (đoài kim, càn kim), gọi là "Tây khí trường". Nhà ở tương ứng gọi là "Tây tứ trạch".

"Đông tứ trạch" - chấn trạch, tổn trạch, ly trạch, khảm trạch.

"Tây tứ trạch" - cấn trạch, khôn trạch, đoài trạch, càn trạch.

Dương nhiên nhà ở cũng phân thành : "Đông tứ trạch" và "Tây tứ trạch". Vậy người thích hợp với chúng cũng phải căn cứ theo mệnh thuộc ngũ hành nào để phân thành "Đông tứ mệnh" và "Tây tứ mệnh". Người thuộc "Đông tứ mệnh" là người mệnh thuộc ngũ hành mộc, hoả, thủy. Người thuộc "Tây tứ mệnh" là người mệnh thuộc các ngũ hành : thổ, kim. Như vậy sẽ hình thành hai loại cách cục mệnh trạch tương phối với nhau là "người Đông tứ mệnh ở nhà Đông tứ trạch", "người Tây tứ mệnh ở nhà Tây tứ trạch". Theo mệnh cục này để chọn nhà ở sẽ được trạch, mệnh đều tốt, vạn sự thuận lợi, nếu không chọn nhà ở theo cách cục thì trạch, mệnh tương phản, vạn sự đều hung.

Mỗi người làm thế nào để biết được mệnh mình thuộc "Đông tứ mệnh" hay "Tây tứ mệnh" ? Có thể căn cứ vào năm sinh của mình để tra "Bảng nam nữ cứu khí" trong mục "Khí số cuộc đời" đã nói ở phần trên. Phạm người thuộc một trong 4 loại khí : Nhất bạch thủy, Tam bích mộc, Tứ lục mộc và Cửu tử hoả đều thuộc người "Đông tứ mệnh". Người thuộc 1 trong 5 loại khí : Nhị hắc thổ, Ngũ hoàng thổ, Bát bạch thổ, Lục bạch kim, Thất xích kim đều là người thuộc "Tây tứ mệnh". Trong nhà vừa có người thuộc Đông tứ mệnh, lại vừa có người thuộc Tây tứ mệnh thì làm thế nào ? Biện pháp là : Thứ nhất, lấy mệnh của chủ nhà để xác định là nhà Đông tứ trạch hay Tây tứ trạch. Thứ hai, những người khác trong nhà thì chọn ở phòng phía đông hay phòng phía tây theo mệnh của mình. Thứ ba, nếu hai vợ chồng mệnh khác nhau thì căn cứ tình hình sức khoẻ hoặc mệnh của người đó để ngủ phía đông giường hay phía tây giường.

Còn có một vấn đề cần phải nói rõ với độc giả, đó là "phục vị" là chỉ hướng cửa chính hay là chỉ lưng của ngôi nhà ? Nếu theo phương của hướng cửa chính để phân thành Đông tứ trạch và Tây tứ trạch thì sẽ khác với phương pháp xác định ngôi trạch theo truyền thống. Phương pháp xác định ngôi trạch theo truyền thống là lấy lưng ngôi

nhà để xác định tính chất của ngôi nhà. Lưng nhà phía bắc, hướng nhà phía nam là Khảm trạch ; nhà lưng phía nam, hướng nhà phía bắc là Ly trạch ; nhà từ đông nhìn sang tây là Chấn trạch, từ tây nhìn xuống đông là Đoài trạch ; lưng đông nam, hướng tây bắc là Tốn trạch ; lưng tây bắc, hướng đông nam là Càn trạch ; lưng đông bắc hướng tây nam là Cấn trạch ; lưng tây nam hướng đông bắc là Khôn trạch. Theo phương pháp xác định truyền thống này thì “phục vị” nên là lưng nhà chứ không phải là hướng cửa. Gọi là lưng nhà tức là tường sau của nhà, hướng nhà là hướng trước của nhà. Giống như một mũi tên, phần đuôi là sau nhà, phần mũi là hướng nhà. Còn về cửa chính có thể đặt ở hướng trước, cũng có thể đặt ở hai bên, cũng có thể hướng sang hai bên, chỉ cần ngôi cát là được. Trên đây là nội dung khái quát của quẻ dịch phong thủy.

II. BÌNH LUẬN “QUẺ DỊCH KHAM DỰ”

Ở đây bàn hai vấn đề.

1. Dịch lý của quẻ dịch kham dự là gì ?
2. Cát hung bát khí của quẻ dịch kham dự có đạo lý hay không ?

Như trên đã nói “Quẻ dịch kham dự” còn gọi là “Bát trạch kham dự”. Gọi là bát trạch tức là chỉ : cấn trạch, tốn trạch, ly trạch, khôn trạch, càn trạch, khảm trạch, cấn trạch, tức là lấy 8 phương của hậu thiên bát quái để xác định 8 loại trạch. Mỗi loại trạch lại bao gồm 8 loại khí là : sinh khí, diên niên, thiên y, lục sát, họa hại, ngũ quý, tuyệt mệnh và phục vị. 8 loại khí này chia thành 2 bộ phận là cát khí và hung khí. Mỗi người căn cứ theo mệnh của mình thuộc ngũ hành gì để chọn nhà ở theo bát trạch thích hợp, từ đó tránh được điều hung, tìm được điều cát. Theo lý luận này, các địa sư đã quan sát phong thủy nhà ở của nhân gian, gọi là “phái bát trạch kham dự”.

Căn cứ của lý luận phái Bát trạch kham dự là gì ? Thực ra không phải là họ căn cứ vào thất tinh Bắc đẩu phát khí cho quả đất để gây nên vòng tròn bát khí đối với nhà ở dân gian đâu. Thất tinh Bắc đẩu có ảnh hưởng đến quả đất, đó là điều không thể phủ nhận. Nhưng có phải nó quyết định cát hung nhà ở của dân gian hay không ? Điều đó không hoàn toàn như thế. Nhân tố quyết định ảnh hưởng đến sự biến đổi khí trường của quả đất là sự vận hành của toàn bộ vũ trụ,

đặc biệt là sự vận hành của mặt trời, các ngôi sao, mặt trăng và bản thân quả đất. Nói thất tình Bắc đẩu tạo thành bát khí của nhà ở là cách nói rất khiên cưỡng, vì vậy không thể tin được. Thực ra căn cứ lý luận của Bát trạch phong thủy là “dịch biến”, tức là sự biến đổi các hào của 8 quẻ.

Vì sao lại nói thế ?

Thứ tự tiên thiên bát quái là : càn, đoài, ly, chấn, tốn, khảm, cấn, khôn. Nếu đem toàn bộ các hào trên của 8 quẻ này biến đổi đi, hào dương biến thành hào âm, hào âm biến thành hào dương thì sẽ xuất hiện một loạt quẻ mới là : đoài, càn, chấn, ly, khảm, tốn, khôn, cấn.

Biến hào trên							
Càn ☰	Đoài ☱	Ly ☲	Chấn ☳	Tốn ☴	Khảm ☵	Cấn ☶	Khôn ☷
Đoài ☱	Càn ☰	Chấn ☳	Ly ☲	Khảm ☵	Tốn ☴	Khôn ☷	Cấn ☶
Quẻ mới toàn là sinh khí.							

Biến hai hào dưới của 8 quẻ tiên thiên bát quái sẽ được bảng sau

Biến hai hào dưới							
Càn ☰	Đoài ☱	Ly ☲	Chấn ☳	Tốn ☴	Khảm ☵	Cấn ☶	Khôn ☷
Cấn ☶	Khôn ☷	Tốn ☴	Khảm ☵	Ly ☲	Chấn ☳	Càn ☰	Đoài ☱
Quẻ mới toàn là thiên y.							

Nếu biến cả 3 hào của 8 quẻ tiên thiên bát quái sẽ được bảng sau

Biến cả ba hào							
Càn ☰	Đoài ☱	Ly ☲	Chấn ☳	Tốn ☴	Khảm ☵	Cấn ☶	Khôn ☷
Khôn ☷	Cấn ☶	Khảm ☵	Tốn ☴	Chấn ☳	Ly ☲	Đoài ☱	Càn ☰
Quẻ mới toàn là diên niên.							

Nếu biến hào dưới của 8 quẻ tiên thiên bát quái sẽ được bảng sau

Biến hào dưới							
Càn ☰	Đoài ☱	Ly ☲	Chấn ☳	Tốn ☴	Khảm ☵	Cấn ☶	Khôn ☷
Tốn ☴	Khảm ☵	Cấn ☶	Khôn ☷	Càn ☰	Đoài ☱	Ly ☲	Chấn ☳
Quẻ mới toàn là họa hại.							

Biến hào trên và hào dưới của 8 quẻ tiên thiên được bảng sau

Biến hào trên và hào dưới							
Càn ☰	Đoài ☱	Ly ☲	Chấn ☳	Tốn ☴	Khảm ☵	Cấn ☶	Khôn ☷
Khảm ☵	Tốn ☴	Khôn ☷	Cấn ☶	Đoài ☱	Càn ☰	Chấn ☳	Ly ☲
Quẻ mới toàn là lục sát.							

Biến hai hào trên của 8 quẻ tiên thiên bát quái sẽ được bảng sau

Biến hai hào trên							
Càn ☰	Đoài ☱	Ly ☲	Chấn ☳	Tốn ☴	Khảm ☵	Cấn ☶	Khôn ☷
Chấn ☳	Ly ☲	Đoài ☱	Càn ☰	Khôn ☷	Cấn ☶	Khảm ☵	Tốn ☴
Quẻ mới toàn là ngũ quý.							

Biến hào giữa của 8 quẻ tiên thiên bát quái sẽ được bảng sau :

Biến hào giữa							
Càn ☰	Đoài ☱	Ly ☲	Chấn ☳	Tốn ☴	Khảm ☵	Cấn ☶	Khôn ☷
Ly ☲	Chấn ☳	Càn ☰	Đoài ☱	Cấn ☶	Khôn ☷	Tốn ☴	Khảm ☵
Quẻ mới toàn là tuyệt mệnh.							

Bảy bảng trên đều là do biến đổi hào của mỗi quẻ tiên thiên bát quái mà thành.

Biến hào trên sinh ra 8 sinh khí.

Biến hai hào dưới sinh ra 8 thiên y.

Biến cả ba hào sinh ra 8 diên niên.

Biến hào dưới sinh ra 8 hoạ hại.

Biến hào trên và hào dưới sinh ra 8 lục sát.

Biến hai hào trên sinh ra 8 ngũ quý.

Biến hào giữa sinh ra 8 tuyệt mệnh.

Nếu tổng hợp cả bảy bảng thành một bảng thì sẽ thấy được phương vị của 8 loại khí là : phục vị, sinh khí, thiên y, diên niên, hoạ hại, lục sát, ngũ quý và tuyệt mệnh (xem bảng dưới đây).

Phục vị	Sinh khí	Thiên y	Diên niên	Hoạ hại	Lục sát	Ngũ quý	Tuyệt mệnh
Càn trạch	Đoài	Cấn	Khôn	Tốn	Khảm	Chấn	Ly
Đoài trạch	Càn	Khôn	Cấn	Khảm	Tốn	Ly	Chấn
Ly trạch	Chấn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn	Đoài	Càn
Chấn trạch	Ly	Khảm	Tốn	Khôn	Cấn	Càn	Đoài
Tốn trạch	Khảm	Ly	Chấn	Càn	Đoài	Khôn	Cấn
Khảm trạch	Tốn	Chấn	Ly	Đoài	Càn	Cấn	Khôn
Cấn trạch	Khôn	Càn	Đoài	Ly	Chấn	Khảm	Tốn
Khôn trạch	Cấn	Đoài	Càn	Chấn	Ly	Tốn	Khảm

Lấy Càn trạch làm ví dụ, ngôi càn là phục vị, tiếp theo sau là phương vị của hậu thiên bát quái, tức sinh khí ở đoài, thiên y ở cấn, diên niên ở khôn, hoạ hại ở tốn, lục sát ở khảm, ngũ quý ở chấn, tuyệt mệnh ở ly. Sau khi hiểu được cách sắp xếp của bảng này thì không cần nhớ “đại du niên ca” cũng có thể sắp xếp được phương vị trạch khí của 8 loại trạch. Xin đọc giả chú ý sự sắp xếp trạch vị được tiến hành theo thứ tự các ngôi quẻ của tiên thiên bát quái, hào của các ngôi quẻ biến động cũng là thứ tự sắp xếp theo các ngôi quẻ của tiên thiên bát quái. Sau khi biến các hào sẽ hình thành quẻ mới sắp xếp theo phương vị của hậu thiên bát quái. Ở đây có một quá trình chuyển đổi từ ngôi của tiên thiên bát quái sang phương vị hậu thiên bát quái. Vì sao cần chuyển đổi như thế? Đó là vì tiên thiên bát quái

chỉ có ngôi quẻ và thứ tự quẻ, không có phương vị, còn hậu thiên bát quái mới có phương vị. Xin độc giả phải phân biệt rõ ràng không được nhầm lẫn vấn đề này.

Dưới đây bàn đến vấn đề thứ hai, tức là sự cát hung bát khí của “quẻ dịch phong thủy” có đạo lý hay không ? Trước hết chúng ta hãy xem sự sắp xếp các khí 8 phương của càn trạch.

Càn trạch	Đoài	Cấn	Khôn	Tốn	Khảm	Chấn	Ly
Phục	Sinh	Thiên	Diên	Hoạ	Lục	Ngũ	Tuyệt
Càn	Quái	Đại súc	Thái	Tiểu súc	Nhu	Đại tráng	Đại hữu

Quẻ Càn biểu thị thuận hoà, kiên trinh nên gọi là cát, là phục vị.

Quẻ Quái là âm dương phối hợp, kim - kim thiên phối, lão nam hợp với thiếu nữ nên gọi là đại cát, có tiền đồ, là sinh khí.

Quẻ Đại súc là dương - dương hư phối, thiếu nam sinh lão nam không hợp với lẽ thường, nhưng có thể tương sinh nên gọi là tiểu cát, là thiên y.

Quẻ Thái là âm - dương tương phối, lão nữ phối lão nam, là chính phối, nhưng không có tiền đồ, chỉ mong trường thọ nên gọi là thứ cát, là diên niên.

Quẻ Tiểu súc, âm - dương tương phối, nhưng vì lão nam khắc trung nữ nên là tiểu hung, là hoạ hại.

Quẻ Nhu là dương - dương hư phối, không hợp lẽ thường, nhưng là lão nam sinh trung nam nên gọi là thứ hung, là lục sát.

Quẻ Đại tráng là dương - dương hư phối, không hợp lẽ thường lại là lão nam khắc trưởng nam nên gọi là hung, là ngũ quỷ.

Quẻ Đại hữu, âm - dương tương phối, trung nữ khắc lão nam, nên gọi là đại hung, là tuyệt mệnh.

Từ trạng thái sắp xếp khí 8 phương vị của càn trạch, ta thấy rõ cát hung của các loại khí là căn cứ theo mối quan hệ âm dương và mức độ lợi, hại của quan hệ lục thân. Cái có lợi nhất là sinh khí, phục vị, cái lợi vừa là diên niên, cái lợi ít là thiên y. Cái có hại nhất là tuyệt mệnh, ngũ quỷ, có hại vừa là lục sát, có hại ít là hoạ hại.

Thứ hai là sự sắp xếp khí của 8 phương vị Đoài trạch :

Đoài trạch	Càn	Khôn	Cấn	Khảm	Tốn	Ly	Chấn
Phục	Sinh	Thiên	Diên	Hoạ	Lục	Ngũ	Tuyệt
Đoài	Lý	Lâm	Tốn	Tiết	Trungphù	Khuê	Quy muồi

Quẻ Đoài biểu thị sự vui mừng, là cát, là phục vị.

Quẻ Lý là kim - kim thiên phối, âm dương sánh vai, thiếu nữ hợp với lão nam, là vui mừng, rất có tiền đồ cho nên là đại cát, là sinh khí.

Quẻ Lâm là âm - âm hư phối, lão nữ sinh thiếu nữ là hư phối, không hợp lẽ thường, nhưng già và trẻ là thân thích nên gọi là tiểu cát, là thiên y.

Quẻ Tốn là âm - dương tương phối, thiếu nữ sinh thiếu nam, là chính phối, nhưng hơi trẻ, cho nên là thứ cát, là diên niên.

Quẻ Tiết là âm - dương tương phối, thiếu nữ sinh trung nam, là thiên phối, không hợp lẽ thường nên là tiểu hung, là hoạ hại.

Quẻ Trung phù âm - âm hư phối, thiếu nữ khắc trưởng nữ, không hợp lẽ thường nên là thứ hung, là lục sát.

Quẻ Khuê, âm - âm hư phối, trung nữ khắc thiếu nữ, nên là hung, là ngũ quý.

Quẻ Quy muồi, âm - dương tương phối, thiếu nữ khắc trưởng nam, ngược với lẽ thường, trưởng nam bị khắc nên là đại hung, là tuyệt mệnh.

Từ tình trạng sắp xếp khí 8 phương vị của Đoài trạch ta thấy rõ các loại cát hung của khí, cũng là căn cứ theo quan hệ âm dương và mức độ lợi hại của quan hệ lục thân để sắp xếp. Cái có lợi nhất là sinh khí, phục vị, cái có hại nhất là tuyệt mệnh.

Thứ ba, xem sự sắp xếp khí 8 phương vị của Ly trạch

Ly trạch	Chấn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn	Đoài	Càn
Phục	Sinh	Thiên	Diên	Hoạ	Lục	Ngũ	Tuyệt
Ly	Phong	Gianhân	Ký tế	Bôn	Minhdi	Cách	ĐỒNGHÂN

Quẻ Ly biểu thị sự thuận theo, đi lên, sáng sủa nên là cát, là phục vị.

Quẻ Phong, âm - dương tương phối, thuộc thiên phối, trưởng nam sinh trung nữ, hợp với lẽ thường nên gọi là đại cát, là sinh khí.

Quẻ Gia nhân, âm - âm không phối, thuộc hư phối, trưởng nữ sinh trung nữ, không hợp lẽ thường, nhưng là tương sinh nên gọi là tiểu cát, là thiên y.

Quẻ Ký tế, âm - dương tương phối, thuộc chính phối, là thủy hoá ký tế, trung nam khắc trung nữ, tuy khắc nhưng là trợ giúp, nên gọi là thứ cát, là diên niên.









Quẻ Bôn, âm - dương tương phối, thuộc thiên phối, trung nữ sinh thiếu nam, âm sinh dương, không hợp lẽ nghĩa nên gọi là họa hại, là tiểu hung.

Quẻ Minh di, âm - âm không phối, thuộc hư phối, trung nữ sinh lão nữ, ngược với lẽ thường nên gọi là thứ hung, là lục sát.

Quẻ Cách, âm - âm không phối, thuộc hư phối, trung nữ khắc thiếu nữ, khắc hung ở sinh, nên gọi là hung, là ngũ quý.

Quẻ Đồng nhân, âm - dương tương phối, thuộc thiên phối, trung nữ khắc lão nam, hoàn toàn ngược với đạo lý nên gọi là tuyệt mệnh, là đại hung.

Thứ tư, xem sự sắp xếp khí 8 phương vị của quẻ Chấn.

Chấn trạch	Ly	Khảm	Tốn	Khôn	Cấn	Càn	Đoài
Phục	Sinh	Thiên	Diên	Hoạ	Lục	Ngũ	Tuyệt
							
Chấn	Phê hạp	Truân	Ích	Phục	Di	Vô vọng	Tuyệt

Quẻ Chấn biểu thị chấn động, uy hiếp nên gọi là cát, là phục vị.

Quẻ Phê hạp, âm - dương tương phối, thuộc thiên phối, trưởng nam sinh trung nữ, hợp với lẽ thường nên gọi là cát, là sinh khí.

Quẻ Truân, dương - dương không phối, thuộc hư phối, trung nam sinh trưởng nam không hợp với lẽ thường, vì tương sinh nên gọi là tiểu cát, là thiên y.

Quẻ Ích, âm - dương sánh hợp, thuộc trưởng nữ hợp trưởng nam, mỗi bên đều được lợi nên gọi là thứ cát, là diên niên.

Quẻ Phục, âm - dương tương phối, thuộc thiên phối, trưởng nam khắc lão nữ, không hợp lẽ nghĩa nên gọi là tiểu hung, là họa hại.

Quẻ Di, dương - dương không phối, thuộc hư phối, trưởng nam khắc thiếu nam, khắc đồng tính là thù, cho nên gọi là thứ hung hoặc là lục sát.

Quẻ Vô vọng, dương - dương không phối, thuộc hư phối, lão nam khắc trưởng nam, già khắc trẻ là thô bạo, nên là hung, là ngũ quý.

Quẻ Tuy, âm - dương tương phối, thuộc thiên phối, thiếu nữ khắc trưởng nam, là kim khắc mộc, không chết thì cũng tàn phế nên là đại hung, là tuyệt mệnh.

Thứ năm, xem sự sắp xếp khí 8 phương vị của Tốn Trạch

Tốn trạch	Khảm	Ly	Chấn	Càn	Đoài	Khôn	Cấn
Phục	Sinh	Thiên	Diên	Họa	Lục	Ngũ	Tuyệt
Tốn	Tĩnh	Đỉnh	Hàng	Cấu	Đại quá	Thăng	Cổ

Quẻ Tốn biểu thị tiến vào, khiêm tốn nên gọi là cát, là phục vị.

Quẻ Tĩnh, âm - dương tương phối, thuộc thiên phối, trung nam sinh trưởng nữ, hợp với lẽ thường nên là cát, là sinh khí.

Quẻ Đỉnh, âm - âm không phối, thuộc hư phối, trưởng nữ sinh trung nữ, không hợp với lẽ thường, nhưng vì tương sinh nên là tiểu cát, là thiên y.

Quẻ Hàng, âm - dương sánh hợp, thuộc chính phối, trưởng nam hợp với trưởng nữ, hợp và lại là chính phối cho nên gọi là thứ cát, là diên niên.

Quẻ Cấu, âm - dương tương phối, thuộc thiên phối, lão nam khắc trưởng nữ, khắc là khổ nên gọi là tiểu hung, là họa hại.

Quẻ Đại quá, âm - âm không phối, là hư phối, thiếu nữ khắc trưởng nữ, nhỏ khắc lớn không hợp với lẽ thường, nên gọi là thứ hung, là lục sát.

Quẻ Thăng, âm - âm không phối, thuộc hư phối, trưởng nữ khắc lão nữ, ngược với lẽ cương thường, nên gọi là hung, là ngũ quý.

Quẻ Cổ, âm - dương tương phối, là thiên phối, trưởng nữ khắc thiếu nam tức là cương âm khắc nhược dương, cho nên đại hung, là tuyệt mệnh.

Thứ sáu, xem sự sắp xếp khí 8 phương vị của Khảm trạch

Khảm trạch	Tốn	Chấn	Ly	Đoài	Càn	Cấn	Khôn
Phục	Sinh	Thiên	Diên	Hoạ	Lục	Ngũ	Tuyệt
Khảm	Hoán	Giải	Vị tế	Khốn	Tụng	Mông	Sư

Quẻ Khảm biểu thị sa vào, khó khăn trùng trùng, vốn không phải là cát, nhưng là phục vị.

Quẻ Hoán, âm - dương tương phối, thuộc thiên phối, trung nam sinh trưởng nữ, hợp với lẽ thường nên là cát, là sinh khí.

Quẻ Giải, dương - dương không phối, thuộc hư phối, trung nam sinh thiếu nam, không hợp lẽ thường, nhưng vì tương sinh nên là tiểu cát, là thiên y.

Quẻ Vị tế, âm - dương tương phối, thuộc chính hư, trung nam khắc trung nữ, hoá thủy vị tế, cho nên là thứ cát, là diên niên.

Quẻ Khốn, âm - dương tương phối, thuộc thiên phối, thiếu nữ sinh trung nam, không hợp lẽ thường, âm cường dương nhược nên là tiểu hung, là hoạ hại.

Quẻ Tụng, dương - dương không phối, thuộc hư phối, lão nam sinh trung nam, không hợp với lý âm dương, cho nên là thứ hung, là lục sát.

Quẻ Mông, dương - dương không phối, thuộc hư phối, thiếu nam khắc trung nam, ngược lại với đạo đức bình thường, nên là hung, là ngũ quý.

Quẻ Sư, âm - dương tương phối, thuộc thiên phối, lão nữ khắc trung nam, trung nam gặp nguy tất đại hung, là tuyệt mệnh.

Thứ bảy, xem sự sắp xếp khí 8 phương vị của Cấn trạch.

Cấn trạch	Khôn	Càn	Đoài	Ly	Chấn	Khảm	Tốn
Phục	Sinh	Thiên	Diên	Hoạ	Lục	Ngũ	Tuyệt
Cấn	Khiêm	Độn	Hàm	Lữ	Tiểu quá	Kiến	Tiệm

Quẻ Cấn biểu thị đình chỉ, gò núi, vốn không phải là cát, cũng không phải là hung, nên là phục vị.

Quẻ Khiêm, âm dương sánh hợp, thổ thổ thiên phối, lão nữ hợp thiếu nam là điều mừng nên là cát, là sinh khí.

Quẻ Độn, dương dương không phối, thuộc hư phối, thiếu nam sinh lão nam, không hợp lẽ thường, nhưng vì tương sinh nên là tiểu cát, là thiên y.

Quẻ Hàm, âm dương tương phối, là chính phối, thiếu nam sinh thiếu nữ, tuổi hầy còn trẻ nên là thứ cát, là diên niên.









Quẻ Lữ, âm dương tương phối, là thiên phối, trung nữ sinh thiếu nam, âm nhiều dương ít nên là tiểu hung, là hoạ hại.

Quẻ Tiểu quá, dương dương không phối, thuộc hư phối, trưởng nam khắc thiếu nam, anh em thù địch nên là thứ hung, là lục sát.

Quẻ Kiển, dương dương không phối, thuộc hư phối, thiếu nam khắc trung nam, không hợp với lẽ thường, là hung, là ngũ quý.

Quẻ Tiệm, âm dương tương phối, là thiên phối, trưởng nữ khắc thiếu nam, tuyết nam là hại, là đại hung, là tuyết mệnh.

Thứ tám, xem sự sắp xếp khí 8 phương vị của Khôn trạch.

Khôn trạch	Cấn	Đoài	Càn	Chấn	Ly	Tốn	Khảm
Phục	Sinh	Thiên	Diên	Hoạ	Lục	Ngũ	Tuyết
							
Khôn	Bóc	Tuy	Phủ	Dự	Tấn	Quan	Tỷ

Quẻ Khôn biểu thị sự ôn thuận, nhu hoà nên là cát, là phục vị.

Quẻ Bóc là âm dương sánh hợp, thuộc thiên phối, thổ thổ tương hoà, thiếu nam hợp lão nữ, hợp với lẽ thường, nên là cát, là sinh khí.

Quẻ Tuy, âm âm không phối, thuộc hư phối, lão nữ sinh thiếu nữ, hợp với lẽ thường, lại là tương sinh nên là tiểu cát, là thiên y.

Quẻ Phủ, âm dương tương phối, là chính phối, lão nữ sinh lão nam, vừa sinh vừa tương hợp nên là thứ cát, là diên niên.

Quẻ Dự, âm dương tương phối, thuộc thiên phối, trưởng nam khắc lão nữ, không hợp với luân lý nên là tiểu hung, là hoạ hại.

Quẻ Tấn, âm âm không phối, thuộc hư phối, trung nữ sinh lão nữ, là trẻ sinh già, không hợp với lẽ thường, nên là thứ hung, là lục sát.

Quẻ Quan, âm âm không phối, thuộc hư phối, trưởng nữ khắc lão nữ, ngược lại luân lý nên là hung, là ngũ quý.

Quẻ Tỷ, âm dương tương phối, thuộc hư phối, lão nữ khắc trung nam, khắc mà tuyệt tử, là tuyệt mệnh, đại hung.

Từ sự sắp xếp khí của 8 trạch ở trên mà nói thì 7 khí của quẻ dịch phong thủy nói đến là căn cứ vào mối quan hệ âm dương của 64 quẻ tiên thiên và mức độ lợi hại của quan hệ lục thân để sắp xếp, phù hợp với dịch lý.

Phàm thuộc về sinh khí tất yếu phải là âm dương tương phối, ngũ hành tương sinh hoặc ngũ hành ngang hoà. Phàm thuộc ngũ quý tất yếu phải là âm hoặc dương không phối, âm đối với âm hoặc dương đối với dương, hoặc ngũ hành tương khắc.

Nhưng 8 trạch vị của hậu thiên bát quái có tương ứng với 8 quẻ chồng của mỗi cung tiên thiên bát quái hay không? Ví dụ, mối quan hệ “Càn trạch” hậu thiên và “Càn trạch” tiên thiên, Càn trạch là phục vị thì Đoài ở tây, Chấn ở đông, Ly ở nam, Khảm ở bắc, Cấn ở đông bắc, Tốn ở đông nam, Khôn ở tây nam. Còn cung Càn bao gồm 8 quẻ chồng là : Càn, Quái, Đại súc, Thái, Tiểu súc, Nhu, Đại tráng và Đại hữu, tất cả đều ở trong cung Càn, không có ý nghĩa về phương vị. Vì nguyên nhân gì mà đem quẻ Quái dời vào Đoài (phương tây) của hậu thiên bát quái? Lại vì nguyên nhân gì mà đưa quẻ Thái vào Khôn (tây nam) của hậu thiên bát quái? Tương tự vì nguyên nhân gì mà dời quẻ Đại hữu đến Ly (phương nam), dời quẻ Tiểu súc đến Tốn (đông nam), dời quẻ Tráng đến Chấn (phương đông), dời quẻ Đại súc đến Cấn (đông bắc), dời quẻ Nhu đến Khảm (phương bắc)? Xem ra như là không có đạo lý gì. Nếu lấy quẻ thượng của các quẻ chồng làm phương vị, sau đó tương ứng với phương vị của hậu thiên bát quái để dời vào thì vô cùng khiên cưỡng. Vì quẻ Quái vị tất đã thuộc ngôi Đoài của hậu thiên bát quái, những quẻ trùng khác cũng thế.

Đã đành là không có lý do gì để xác định phương vị 8 quẻ trùng của cung Càn, vậy thì sự sắp xếp “bát phương thất khí” cũng không còn đạo lý nữa. Do đó căn cứ theo phương pháp “Bát trạch phong thủy” để xác định phương vị cát hung cũng rất khó thuyết phục được mọi người.

III. GIỚI THIỆU “PHI TINH KHAM DỰ”

Các nhà kham dự nghiên cứu dịch lý phát hiện thấy “Quẻ dịch” có một mâu thuẫn lớn. Đó là 8 quẻ trùng của cung Càn không tương ứng với 8 phương của hậu thiên bát quái. Do đó họ đưa ra lý luận “Phi tinh” để giải quyết vấn đề.

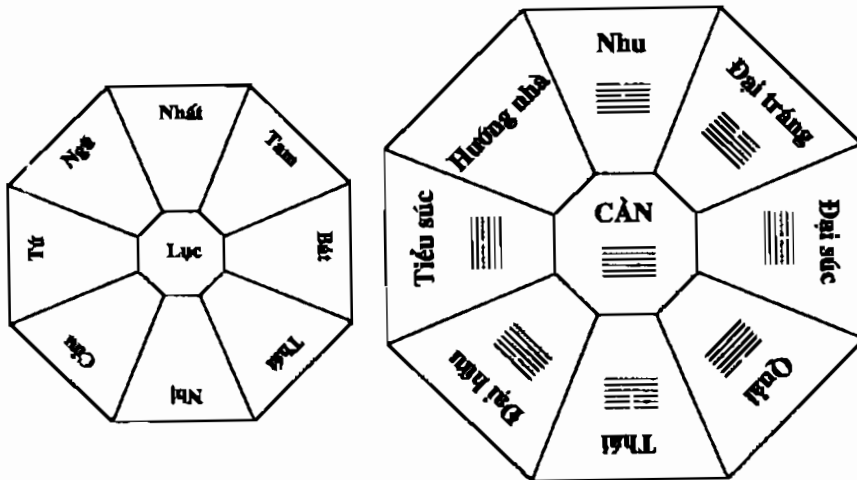
Lý luận phi tinh, tức là lý luận “cửu cung phi tinh” của hậu thiên bát quái. Khi một phi tinh bay vào cung giữa thì 8 tinh còn lại căn cứ theo quỹ tích “81 bước lường thiên xích” phân biệt bay vào 8 cung. Ví dụ khi Nhất bạch thủy tinh nhập vào giữa thì Nhị hắc thổ tinh nhập cung Càn, Tam bích mộc tinh nhập cung Đoài, Tứ lục mộc tinh nhập cung Cấn, Ngũ hoàng thổ tinh nhập cung Ly, Lục bạch kim tinh nhập cung Khảm, Thất xích kim tinh nhập cung Khôn, Bát bạch thổ tinh nhập cung Chấn, Cửu tử hỏa tinh nhập cung Tốn. Như vậy cả 9 sao đều đã nhập vào các cung, hình thành 9 “hình cửu cung phi tinh”. Độc giả xem ở mục II “quỹ tích cửu cung phi tinh” với “bay thuận và bay ngược” sẽ rõ.

Sau khi đưa vào lý luận "cửu cung phi tinh", thì 9 quẻ chồng của tiên thiên bát quái đã có thể định vị.

1. Chín quẻ chồng của cung Càn (8 quẻ chồng và 1 quẻ thuần) định vị ở các quẻ hậu thiên khi Lục bạch kim tinh nhập vào giữa (xem hình vẽ sau).

Theo lý luận "phi tinh", hai hình này có ba ý nghĩa sau :

- Thứ nhất, Lục là Càn. Nhà mà Lục bạch nhập vào giữa là Càn trạch. Trạch toạ là Thất, trạch hướng là Ngũ, tức toạ càn hướng tốn, toạ là sinh khí, hướng là thoát khí.



- Thứ hai, Lục là vận 6. Càn trạch xây dựng ở vận 6 là vượng trạch, tốt nhất.

- Thứ ba, theo thứ tự sắp xếp của tinh vận, thì Càn trạch xây dựng ở vận 6, sự cát hung của các phương vị như sau :

Ngôi Lục ở cung giữa, vượng nhất, là đại cát. Quẻ chồng là quẻ càn thuần, tức là trên trời quang minh chính đại, là đại cát. Khí Lục bạch kim có cát, hung giống với khí của quẻ càn thuần.

Ngôi Thất đóng ở cung càn, là lung của Càn trạch, là sinh khí, là thứ cát. Quẻ chồng là quẻ Quải, tức âm dương ngang hoà, ngang hoà là tốt. Khí Thất xích kim có cát hung giống với khí quẻ Quải. Quải là quyết đoán, là có ý vui mừng, có ý tiểu nhân lừa quân tử, quân tử quyết đoán tiểu nhân là điều mừng.

Ngôi Bát đóng ở cung Đoài, là thứ sinh khí, là tiểu cát. Quẻ chồng là quẻ Đại súc, tức dương dương hư phối, thiếu nam sinh lão nam, không hợp với lẽ tương phối âm dương, nhưng nhờ tương sinh, lại gặp cát tinh nên là tiểu cát. Đại súc có nghĩa là tích lũy, là ngừng hành động. Âm ở ngôi tôn quý, tức là tiểu nhân nắm quyền, nhưng xã tắc còn yên ổn. Quân tử phải tích lũy lực lượng, không nên hành động khinh suất mới bài trừ được tiểu nhân, cướp lại ngôi tôn quý.

Ngôi Cửu đóng ở cung Cấn là sát khí, là tiểu hung. Quẻ chồng là quẻ Đại hữu, tức âm dương thiên phối, trung nữ khắc lão nam, không hợp với cương thường, vốn là quẻ hung, nhưng vì nó ở cung Cấn, được đất hoà hoãn, cho nên chuyển thành tiểu hung. Quẻ Đại hữu có ý là tiểu nhân nắm quyền nhưng rơi vào thế cô lập, có tượng sẽ bị tiêu diệt, quân tử thế lớn, có sức bài trừ tiểu nhân, chỉ chờ thời cơ mà thôi. Trước mắt mà nói thế cục vẫn còn hiểm ác.

Ngôi Nhất đóng cung Ly, là tử khí, là hung. Quẻ chồng là quẻ Nhu, tức dương dương hư phối, lão nam sinh trung nam, không hợp âm dương, nên là quẻ hung. Quẻ Nhu có nghĩa là trừ trừ, chờ đợi, vua bị tiểu nhân bao vây, quân tử bất đắc chí nên đành chờ đợi thời cơ, không thể mạnh động.

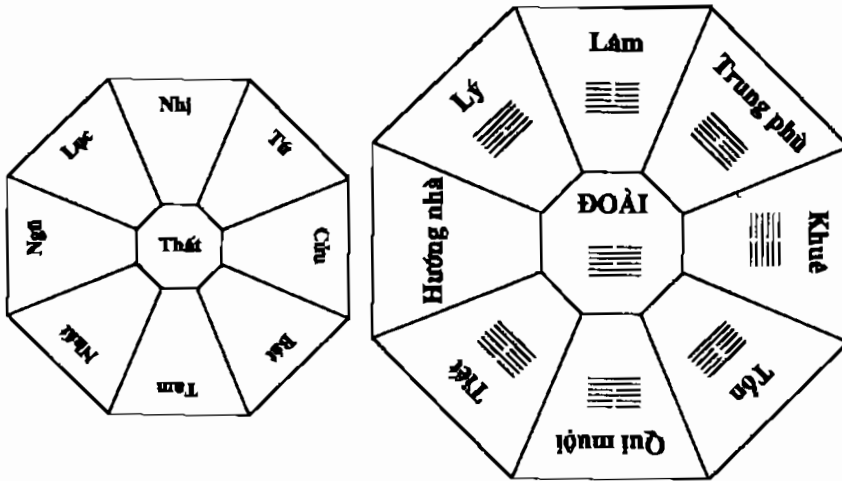
Ngôi Nhị đóng cung Khảm, là tử khí, là đại hung. Quẻ chồng là quẻ Thái, tức âm dương chính phối, lão nữ giao kết với lão nam, hợp với lẽ trời nên là quẻ đại cát, nhưng theo thời vận mà nói là đang đi vào điểm chết, nên là đại hung.

Ngôi Tam đóng cung Khôn, là sát khí, là hung. Quẻ chồng là quẻ Đại tráng, là dương dương hư phối, lão nam khắc trưởng nam, phụ tử tương tàn, nên là hung. Quẻ Đại tráng có tượng tiểu nhân đoạt ngôi, bá chiếm xã tắc, hư trương thanh thế. Những kẻ sĩ thức thời còn chờ sự tỉnh ngộ chung và có ý chờ thời hành động.

Ngôi Tứ đóng cung Chấn, là sát khí, là tiểu hung. Quẻ chồng là quẻ Tiểu súc, là âm dương thiên phối, lão nam khắc trưởng nữ, hãy còn hợp với cương thường. Quẻ Tiểu súc có nghĩa là tiểu nhân hại quân tử, nhưng không đến nỗi gây tổn thương nhiều, chỉ cần tập trung được lực lượng, chờ thời cơ là có thể bài trừ nguy hiểm.

Ngôi Ngũ đóng cung Cấn, là thoát khí, là bình thường. Ngũ là ngôi hư, làm hướng nhà. Hướng nhà không có nghĩa là hướng cửa, chỉ căn cứ vào thời vận mà xác định.

2. Dưới đây giới thiệu hình 9 quẻ chồng của cung Đoài định vị ở các quẻ hậu thiên khi Thất xích kim nhập vào giữa.



Theo lý luận "phi tinh", hai hình này có ba ý nghĩa sau.

- Thứ nhất, Thất là Đoài. Nhà mà Thất xích kim nhập vào giữa gọi là Đoài trạch. Trạch toạ là Cửu, trạch hướng là Ngũ, tức là toạ Đoài hướng Chấn, toạ là thứ sinh khí, hướng là sát khí.

- Thứ hai, Thất là vận 7. Đoài trạch xây dựng ở vận 7 là vượng trạch, là tốt nhất.

- Thứ ba, theo thứ tự sắp xếp tinh vận thì Đoài trạch xây dựng ở vận 7, cát hung của các phương vị như sau :

Ngôi Thất đóng cung giữa, vượng nhất, là đại cát. Quẻ chồng là quẻ Đoài thuận, tức phán khởi, vui vẻ, thoát mái, là đại cát.

Ngôi Bát đóng cung Càn là sinh khí, là thứ cát. Quẻ chồng là quẻ Tồn, tức âm dương chính phối, thiếu nam phối với thiếu nữ, hợp với lẽ thường. Quẻ Tồn có nghĩa là bị giảm bớt, bị tổn thất.

Ngôi Cửu đóng cung Đoài, là toạ của đoài trạch, là tiểu cát. Quẻ chồng là quẻ Khuê, âm dương hư phối, tức trung nữ khắc thiếu nữ, không hợp lẽ âm dương, toàn khí âm. Quẻ Khuê có nghĩa là ly dị, bài xích nhau, nên là quẻ hung sát.

Ngôi Nhất đóng ở cung Cấn, là ngôi sát khí, là tiểu hung. Quẻ chồng là quẻ Tiết, là âm dương thiên phối, thiếu nữ phối với trung nam, có ý tiết chế, tiết kiệm. Ngôi này nên là hung.

Ngôi Nhị đóng cung Ly, là ngôi tử khí, hung. Quẻ chồng là quẻ Lâm, thuộc âm âm hư phối, là lão nữ sinh thiếu nữ, không hợp âm dương, toàn âm hoả. Quẻ Lâm có nghĩa là gần kề, bên cạnh.

Ngôi Tam đóng cung Khảm, là ngôi tử khí, đại hung. Quẻ chồng là quẻ Quy muội, thuộc âm dương thiên phối, thiếu nữ khắc trưởng nam, không hợp với cương thường. Quẻ Quy muội có ý là hôn nhân, xuất giá, không nên là đại hung.

Ngôi Tứ đóng cung Khôn, là ngôi sát khí, hung. Quẻ chồng là quẻ Trung phù, thuộc âm âm hư phối, thiếu nữ khắc trưởng nữ, có nghĩa là không thành thật.

Ngôi Ngũ đóng cung Chấn, là ngôi sát khí, là tiểu hung. Ngũ là hướng nhà.

Ngôi Lục đóng cung Tồn, là ngôi thoái khí, là không hung, không cát. Quẻ chồng là quẻ Lý, là âm dương ngang hoà, lão nam hợp thiếu nữ, ngang hoà là tốt. Quẻ Lý có nghĩa là thi hành, là thực tiễn nên là quẻ tốt.

3. Dưới đây giới thiệu hình vẽ 9 quẻ chồng của cung Ly định vị ở các quẻ hậu thiên khi Cửu tử hoả nhập vào cung giữa.

Theo lý luận "phi tinh", hai hình này có ba ý nghĩa sau :

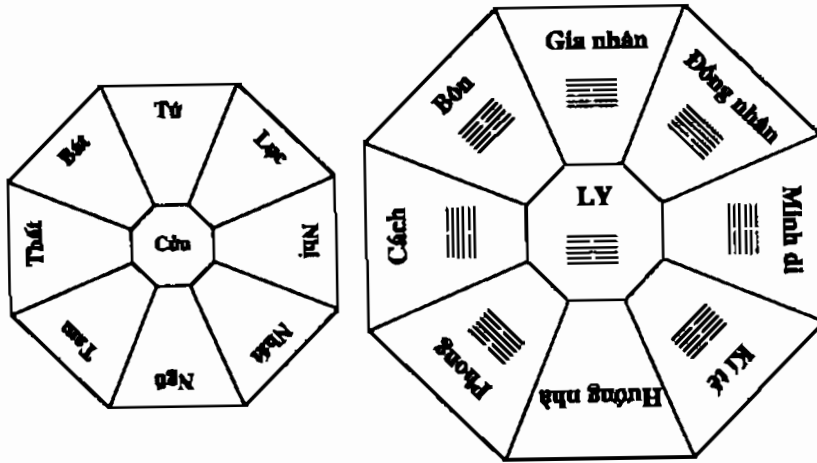
- Thứ nhất, Cửu là Ly. Nhà mà Cửu tử hoả nhập cung giữa là Ly trạch. Toạ là tứ, hướng là ngũ, tức toạ Ly, hướng Khảm. Toạ là ngôi chết, hướng cũng là ngôi chết, cho nên toạ và hướng đều rất hung.

- Thứ hai, Cửu là vận 9. Ly trạch xây dựng ở vận 9, trong nhà tuy có vượng khí, nhưng toạ và hướng đều hung nên là hung trạch.

- Thứ ba, căn cứ thứ tự sắp xếp tinh vận, ly trạch xây dựng ở vận 9 cát hung của các phương như sau.

Ngôi Cửu đóng cung giữa, vượng nhất, là đại cát. Quẻ chồng là quẻ Ly thuận, tức có nghĩa đi lên, quang minh, là chỗ dựa.

Ngôi Bát đóng cung Tốn là ngôi thoái khí, không hung không cát. Quẻ chồng là quẻ Bôn, thuộc âm dương thiên phối, trung nữ phối với thiếu nam hợp với lẽ thường. Quẻ Bôn có nghĩa là trang sức, tu sửa.



Ngôi Thất đóng cung chấn, là ngôi sát khí, là tiểu hung. Quẻ chồng là quẻ Cách, âm dương hư phối, trung nữ khắc thiếu nữ là khí toàn âm. Quẻ Cách có nghĩa là trừ hại cho xã tắc.

Ngôi Lục đóng cung Khôn, là ngôi sát khí, hung. Quẻ chồng là quẻ Đông nhân, thuộc âm dương thiên phối, trung nữ khắc lão nam, có nghĩa là đồng hành, hoà hợp, tập trung.

Ngôi Ngũ đóng cung Khảm, là ngôi tử khí, là đại hung, Ly trạch lấy đó làm hương. Đóng ở cung Ly là ngôi tử khí, là hung. Quẻ chồng là quẻ Gia nhân, thuộc âm âm hư phối, trưởng nữ hợp với trung nữ là khí toàn âm. Quẻ Gia nhân có nghĩa cả nhà sống chung với nhau, gia đình có luân lý, nên không phải là hung.

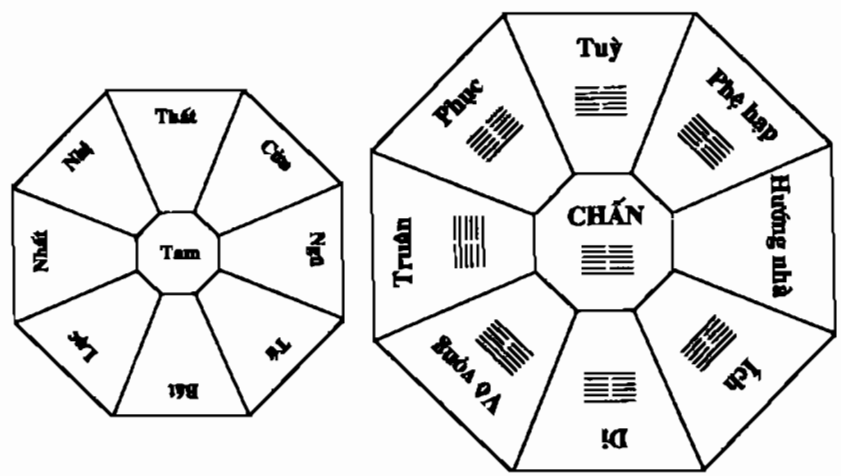
Ngôi Tứ là toạ của Lý trạch.

Ngôi Tam đóng cung Cấn, là ngôi sát khí, là tiểu hung. Quẻ chồng là quẻ Phong, thuộc âm dương thiên phối, tức trưởng nam phối trung nữ hợp với cương thường, có ý là phong phú, thịnh vượng, nên là cát không phải là hung.

Ngôi Nhị đóng cung Đoài là ngôi thứ sinh khí, là tiểu cát. Quẻ chồng là quẻ Minh di, thuộc âm âm hư phối, trung nữ phối với lão nữ, là khí toàn âm, không nên là cát mà là hung.

Ngôi Nhất đóng ở cung Càn, là ngôi sinh khí, là thứ cát. Quẻ chồng là quẻ Ký tế, thuộc âm dương chính phối, trung nam phối với trung nữ là hợp lẽ cương thường.

4. Giới thiệu hình 9 quẻ chồng của cung Chấn định vị ở các quẻ hậu thiên khi Tam bích mộc nhập giữa.



Theo lý luận "phi tinh", hình này có các ý nghĩa sau :

- Thứ nhất, Tam là Chấn. Nhà Tam bích mộc nhập vào giữa là Chấn trạch. Trạch toạ là Nhất, trạch hướng là Ngũ, tức toạ Chấn, hướng Đoài. Toạ là sát khí, hướng là tiểu cát.

- Thứ hai, Tam là vận 3. Chấn trạch xây dựng ở vận 3 là vượng trạch, là tốt nhất.

- Thứ ba, căn cứ thứ tự sắp xếp tinh vận, Chấn trạch xây dựng ở vận 3 mỗi phương có cát, hung như sau :

Ngôi Tam đóng cung giữa, vượng nhất, là đại cát. Quẻ chồng là quẻ Chấn thuận, có nghĩa chấn động, uy trấn.

Ngôi Tứ đóng cung Càn, là ngôi sinh khí, là thứ cát. Quẻ chồng là quẻ Ích, âm dương hoà hợp, trường nam hợp với trường nữ là hợp lẽ cương thường, nên là đại cát.

Ngôi Ngũ đóng cung Đoài, là tiểu cát, là ngôi thứ sinh khí, là hướng của Chấn trạch.

Ngôi Lục đóng cung Cấn, là ngôi sát khí, là tiểu hung. Quẻ chồng là quẻ Vô vọng, dương dương hư phối, lão nam khắc trưởng nam, là cha con tương tàn. Quẻ Vô vọng có nghĩa là không hoang tưởng.

Ngôi Thất đóng cung Ly là ngôi tử khí, là hung. Quẻ chồng là quẻ Tỳ, âm dương thiên phối, thiếu nữ phối với trưởng nam là hợp luân lý. Quẻ Tỳ có nghĩa là thuận theo, đi theo.

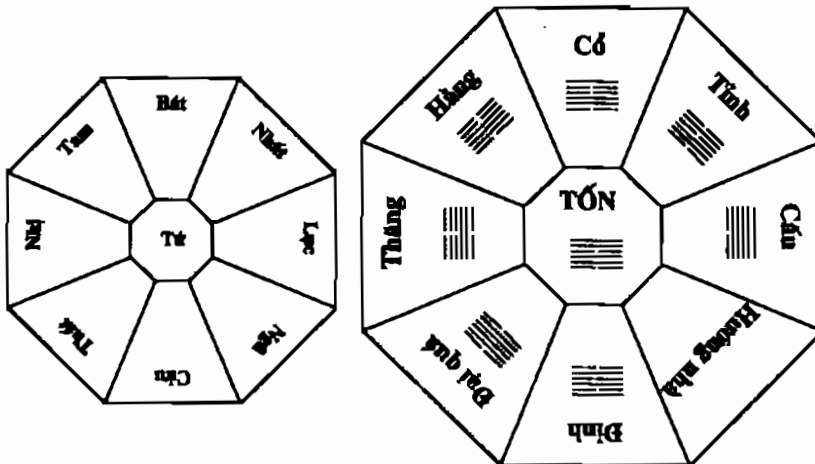
Ngôi Bát đóng cung Khảm, là ngôi tử khí, là đại hung. Quẻ chồng là quẻ Di, dương dương hư phối, trưởng nam khắc thiếu nam là huynh đệ tranh giành. Quẻ Di có nghĩa là tư dưỡng.

Ngôi Cửu đóng cung Khôn, là ngôi sát khí, là tiểu hung. Quẻ chồng là quẻ Phệ hạp, âm dương tương phối, trưởng nam phối với trung nữ, hợp với lẽ thường, có nghĩa là ăn khớp, hình phạt, không nên là hung mà nên là cát.

Ngôi Nhất đóng cung Chấn, là toạ của Chấn trạch, là ngôi sát khí, là tiểu hung. Quẻ chồng là quẻ Truân, thuộc dương dương hư phối, trung nam phối với thiếu nam là huynh đệ giúp nhau, có ý manh nha phát triển, sinh trưởng khó khăn.

Ngôi Nhị đóng cung Tốn, là ngôi thoái khí, không hung không cát. Quẻ chồng là quẻ Phục, âm dương hư phối, trưởng nam khắc lão nữ, không hợp với lẽ thường, có ý hồi phục, khôi phục trở lại.

5. Giới thiệu hình 9 quẻ chồng của cung Tốn định vị ở các quẻ hậu thiên khi Tứ lục mộc nhập vào giữa.



Theo lý luận "phi tinh", hình này có ý nghĩa như sau :

- Thứ nhất, Tứ là Tốn. Tứ lục mộc nhập giữa là Tốn trạch. Trạch toạ là Tam, trạch hướng là Ngũ, tức toạ Tốn, hướng Càn. Toạ là thoái khí, hướng là sinh khí. Toạ không hung không cát, hướng là thứ cát.

- Thứ hai, Tứ là vận 4. Tốn trạch xây dựng ở vận 4 là vượng trạch, là tốt nhất.

Thứ ba, theo thứ tự sắp xếp của tinh vận, Tốn trạch xây dựng ở vận 4, hung và cát của các phương như sau :

Ngôi Tứ đóng cung giữa, vượng nhất, là đại cát. Quẻ chồng là quẻ Tốn thuần, có ý tiến vào, khiêm tốn.

Ngôi Ngũ đóng cung Càn, là ngôi sinh khí, là thứ địa, là hướng của Tốn trạch.

Ngôi Lục đóng cung Đoài, là ngôi thứ sinh khí, là tiểu cát. Quẻ chồng là quẻ Cấu, âm dương thiên phối, lão nam khắc trưởng nữ, hợp với cương thường, có nghĩa là giải cấu, gặp nhau.

Ngôi Thất đóng cung Cấn, là ngôi sát khí, là tiểu hung. Quẻ chồng là quẻ Đại quá, thuộc âm âm hư phối, thiếu nữ khắc trưởng nữ là chị em hại nhau, có nghĩa là quá mức, hành vi quá đáng.

Ngôi Bát đóng cung Ly, là ngôi tử khí, đại hung. Quẻ chồng là quẻ Cổ, thuộc âm dương thiên phối, trưởng nữ phối với thiếu nam, là nữ cướp quyền chồng, có nghĩa là hủ bại, rối loạn.

Ngôi Cửu đóng cung Khảm, là ngôi tử khí, là hung. Quẻ chồng là quẻ Đỉnh, thuộc âm âm hư phối, trưởng nữ hợp với trung nữ là chị em thân tình, có nghĩa là dụng cụ ăn uống, cung cấp thức ăn, không nên là hung.

Ngôi Nhất đóng cung Khôn, là ngôi sát khí, tiểu hung. Quẻ chồng là quẻ Tỉnh, âm dương tương phối, trung nam phối trưởng nữ, hợp với lễ thường, có ý là nước giếng, là tụ của cải, không nên là tiểu hung mà nên là cát.

Ngôi Nhị đóng cung Chấn, là ngôi sát khí, tiểu hung. Quẻ chồng là quẻ Thăng, âm dương hư phối, trưởng nữ khắc lão nam, không hợp lễ thường. Có nghĩa là đi lên, phát đạt.

Ngôi Tam đóng cung Tốn, là ngôi thoái khí, không hung không cát, là toạ của Tốn trạch. Quẻ chồng là quẻ Hằng, thuộc âm dương

ngang hoà, trường nam hợp với trường nữ, hợp lẽ cương thường, có ý vinh hằng, nên là quẻ cát.

6. Giới thiệu hình 9 quẻ chồng của cung Khảm định vị ở các quẻ hậu thiên khi Nhất bạch thuỷ nhập vào giữa.

Theo lý luận "phi tinh", nhà mà Nhất bạch thuỷ nhập vào giữa là Khảm trạch. Toạ là Lục, hướng trạch là Ngũ, tức toạ Khảm hướng Ly, toạ là tử khí, hướng cũng là tử khí nên toạ và hướng đều hung.

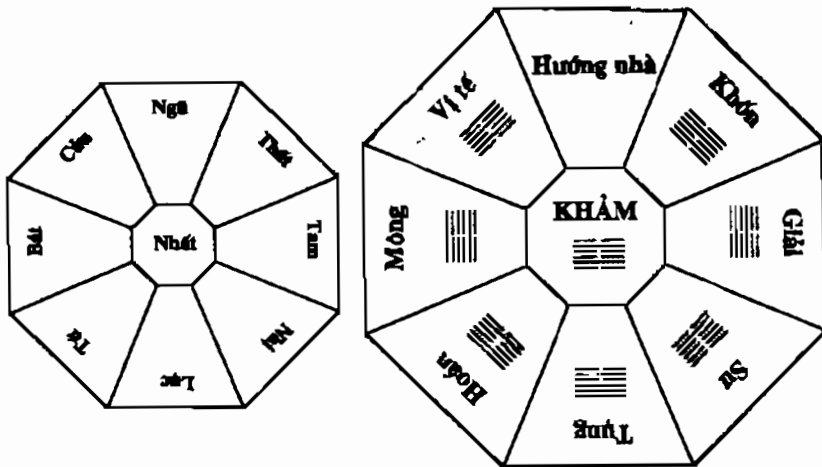
- Thứ hai, Nhất là vận 1. Khảm trạch xây dựng ở vận 1 là vượng trạch, tốt nhất.

Thứ ba, theo thứ tự sắp xếp của tinh vận, Khảm trạch xây dựng ở vận 1, cát hung của các phương như sau :

Ngôi Nhất đóng cung giữa, vượng nhất, đại cát. Quẻ chồng là quẻ Khảm thuận, có nghĩa là lún sâu vào, thâm hiểm.

Ngôi Nhị đóng cung Càn, là ngôi sinh khí, thứ cát. Quẻ chồng là quẻ Sư, âm dương thiên phối, lão nữ khắc trung nam, trung nam gặp nạn. Quẻ Sư có nghĩa là quân đội, dùng binh. Đó nên là quẻ hung.

Ngôi Tam đóng cung Đoài, là ngôi thứ sinh khí, là tiểu cát. Quẻ chồng là quẻ Giải, dương dương hư phối, trung nam hợp trường nam là không hợp lẽ thường, có ý giải thoát, bài trừ.



Ngôi Tứ đóng cung Cấn, là ngôi sát khí, là tiểu hung. Quẻ chồng là quẻ Hoán, âm dương thiên phối, trung nam phối trường nữ, hợp lẽ cương thường, nên là quẻ cát, không nên hung.

Ngôi Ngũ đóng cung Ly, là ngôi tử khí, hung, là hướng của Khảm trạch.

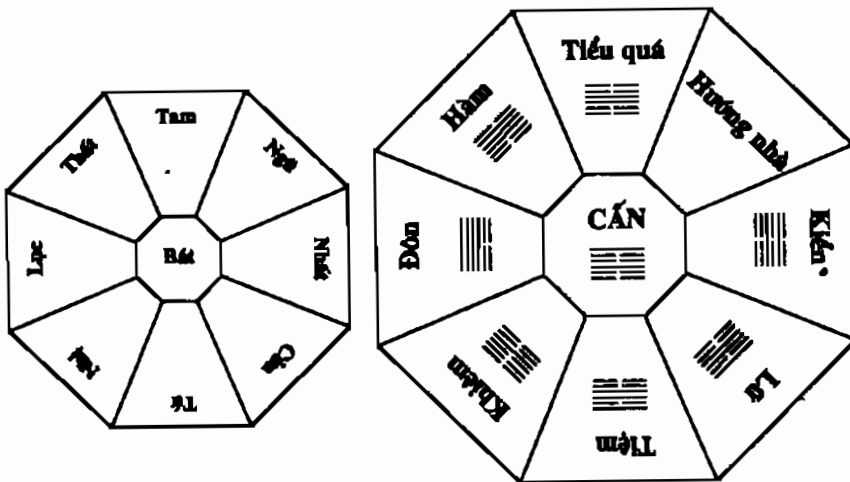
Ngôi Lục đóng cung Khảm, là ngôi tử khí, đại hung. Quẻ chồng là quẻ Tụng, dương dương hư phối, lão nam sinh trung nam, không hợp lẽ thường, là có ý tranh chấp, kiện tụng.

Ngôi Thất đóng cung Khôn, là ngôi sát khí, tiểu hung. Quẻ chồng là quẻ Khốn, âm dương thiên phối, thiếu nữ hợp trung nam, có nghĩa là hoàn cảnh khó khăn, bị trời buộc.

Ngôi Bát đóng cung Chấn, là ngôi sát khí, tiểu hung. Quẻ chồng là quẻ Mông, dương dương hư phối, thiếu nam khắc trung nam, là huynh đệ tương tàn. Quẻ Mông có nghĩa là mông muội, mông lung.

Ngôi Cửu đóng cung Tốn, là ngôi thoái khí, không hung không cát. Quẻ chồng là quẻ Vị tể, âm dương chính phối, trung nam khắc trung nữ, hợp với lẽ thường, nên là quẻ cát. Quẻ Vị tể có nghĩa là chưa hoàn thành, chưa đạt được.

7. Giới thiệu hình vẽ 9 quẻ chồng của cung Cấn định vị ở các quẻ hậu thiên khi Bát bạch thổ nhập giữa.



Theo lý luận "phi tinh", hai hình này có các ý nghĩa sau :

- Thứ nhất, Bát là Cấn. Nhà Bát bạch thổ nhập giữa gọi là Cấn trạch. Trạch toạ là Nhị, trạch hướng là Ngũ, tức toạ Cấn hướng Khôn. Toạ là phương sát khí, hướng cũng là phương sát khí, cả toạ và hướng đều là sát khí.

- Thứ hai, Bát là vận 8. Cấn trạch xây dựng ở vận 8 là vượng trạch, tốt nhất.

Thứ ba, theo thứ tự sắp xếp của tinh vận, Cấn trạch xây dựng ở vận 8 hung cát của các phương như sau.

Ngôi Bát đóng cung giữa, vượng nhất, đại cát. Quẻ trùng là quẻ Cấn thuận, có nghĩa là đình chỉ, sơn thạch.

Ngôi Cửu đóng cung Càn, là ngôi sinh khí, thứ cát. Quẻ chồng là quẻ Lữ, âm dương thiên phối, trung nữ hợp với thiếu nam là hợp với lẽ thường. Có ý nghĩa là đi ra ngoài, lữ hành, chỗ ở không ổn định.

Ngôi Nhất đóng cung Đoài, là ngôi thứ sinh khí, là tiểu cát. Quẻ chồng là quẻ Kiển, dương dương hư phối, thiếu nam khắc trung nam, là huynh đệ tranh giành. Có ý là trối chân lại, ràng buộc.

Ngôi Nhị đóng cung Cấn, là ngôi sát khí, thuộc tiểu hung, là toạ của Cấn trạch. Quẻ chồng là quẻ Liêm, âm dương ngang hoà, lão nữ hợp với thiếu nam, hợp với cương thường. Có ý là khiêm tốn, nên là quẻ cát, không nên là quẻ hung.

Ngôi Tam đóng cung Ly, là ngôi tử khí, là hung. Quẻ chồng là quẻ Tiểu quá, dương dương hư phối, trưởng nam khắc thiếu nam, là huynh đệ tranh giành. Tiểu quá có ý là quá mức, hơi vượt quá.

Ngôi tứ đóng cung Khảm, là ngôi tử khí, thuộc đại hung. Quẻ chồng là quẻ Tiệm, âm dương thiên phối, trưởng nữ hợp với thiếu nam, là vợ giành quyền chồng. Quẻ Tiệm có nghĩa là tiệm tiến dần.

Ngôi Ngũ đóng cung Khôn, là ngôi sát khí, tiểu hung, là hướng của Cấn trạch.

Ngôi Lục đóng ở cung Chấn, là ngôi sát khí, tiểu hung. Quẻ chồng là quẻ Độn, dương dương hư phối, thiếu nam sinh lão nam không hợp với lẽ thường. Quẻ Độn có nghĩa là dồn lại, nhường tránh.

Ngôi Thất đóng ở cung Tốn, là ngôi thoái khí, không cát, không hung. Quẻ chồng là quẻ Hàm, âm dương chính phối, thiếu nam phối với thiếu nữ, hợp với lẽ thường. Quẻ Hàm có nghĩa là cảm ứng lẫn nhau, nên là quẻ cát.

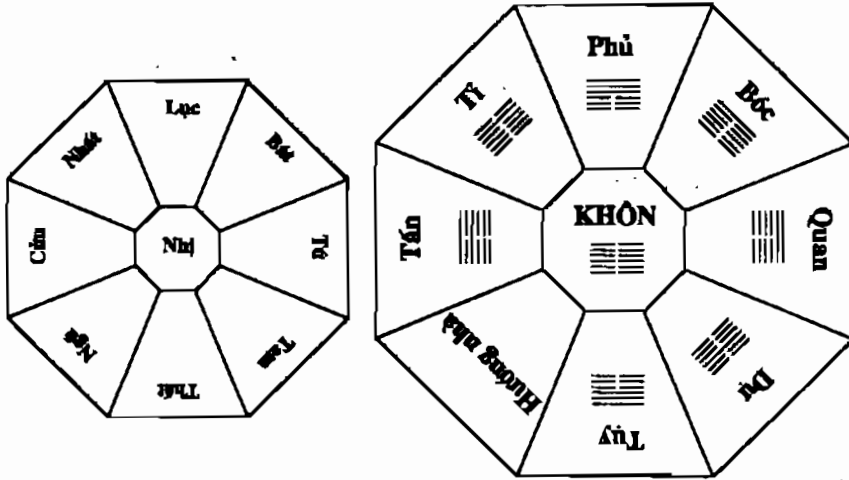
8. Hình dưới đây nói rõ 9 quẻ chồng của cung Khôn định vị ở các quẻ hậu thiên khi Nhị hắc thổ nhập giữa.

Theo lý luận "phi tinh", hình này có ý nghĩa như sau :

- Thứ nhất, Nhị là Khôn. Nhà Nhị hắc thổ nhập giữa là Khôn trạch, toạ là Bát, hướng là Ngũ, tức toạ Khôn hướng Cấn. Toạ là ngôi sát khí, hướng cũng là ngôi sát khí, toạ và hướng đều là sát khí.

- Thứ hai, Nhị là vận 2. Khôn trạch xây dựng ở vận 2 là vượng trạch, tốt nhất.

- Thứ ba, theo thứ tự sắp xếp tinh vận mà nói, Khôn trạch xây dựng ở vận 2 thì cát hung của mỗi phương như sau.



Ngôi Nhị đóng cung giữa, vượng nhất, là đại cát. Quẻ chồng là quẻ Khôn thuần, có ý là nhu thuận, thuận hoà.

Ngôi Tam đóng cung Càn, là ngôi sinh khí, thuộc thứ cát. Quẻ chồng là quẻ Dự, âm dương thiên phối, trưởng nam khắc lão nữ, không hợp luân lý. Dự có nghĩa là vui mừng, an lạc.

Ngôi Tứ đóng cung Đoài, thuộc ngôi thứ sinh khí, là tiểu cát. Quẻ chồng là quẻ Quan, âm âm hư phối, trưởng nữ khắc lão nữ, ngược với luân lý. Quẻ Quan có nghĩa là tham khảo, mong chờ, nên là quẻ hung, không nên là cát.

Ngôi Ngũ đóng cung Cấn, là ngôi sát khí, thuộc tiểu hung. Là hướng của Khôn trạch.

Ngôi Lục đóng cung Ly, là ngôi tử khí, đại hung. Quẻ chồng là quẻ Phù, âm dương chính phối, lão nữ sinh lão nam, không phù hợp lẽ trời. Phù có nghĩa là bịt kín, hắc ám, là đại hung.

Ngôi Thất đóng cung Khảm, là ngôi tử khí, hung. Quẻ chồng là quẻ Tụ, âm âm hư phối, là lão nữ sinh thiếu nữ. Quẻ Tụ có nghĩa là tụ tập, hội hợp, là khí toàn âm.

Ngôi Bát đóng cung Khôn, là ngôi sát khí, tiểu hung, là toạ của Khôn trạch. Quẻ chồng là quẻ Bốc, âm dương ngang hoà, thiếu nam hợp với lão nữ là hợp với lẽ thường. Bốc có nghĩa là bóc ra, xâm thực, nên là quẻ cát, không nên là hung.

Ngôi Cửu đóng cung Chấn, là ngôi sát khí, tiểu hung. Quẻ chồng là quẻ Tấn, âm âm hư phối, trung nữ sinh lão nữ, là khí toàn âm. Quẻ Tấn có nghĩa là tiến lên, dời lên.

Ngôi Nhất đóng cung Tốn, là ngôi thoái khí, không hung, không cát. Quẻ chồng là quẻ Tỉ, âm dương thiên phối, lão nữ khắc trung nam, do đó trung nam dễ gặp tai nạn. Quẻ Tỉ có nghĩa là thân thích, phụ thuộc.

IV. BÌNH LUẬN “PHI TINH”

Kinh Phòng thời Tây Hán đã biến các quẻ chồng của tiên thiên bát quái thành quẻ biến 1, quẻ biến 2, quẻ biến 3, quẻ biến 4, quẻ biến 5, quẻ du hồn và quẻ quy hồn. Quẻ trùng của mỗi quẻ gọi là quẻ thuần. Một quẻ thuần thêm với 7 quẻ biến cộng thành 8 quẻ chồng, hợp lại thành một cung. Tám cung tất cả có 64 quẻ.

Cung Càn : càn, cấu, độn, phủ, quan, bóc, tấn, đại hữu.

Cung Đoài : đoài, khôn, tụy, hàm, kiến, liêm, tiểu quá, quy muội.

Cung Ly : ly, lữ, đình, vị tế, mông, hoán, tụng, đồng nhân.

Cung Chấn : chấn, dự, giải, hằng, thăng, tình, đại quá, tụy.

Cung Cấn : cấn, ôn, đại súc, tổn, khuê, lý, trung phủ, tiệm.

Cung Tốn : tổn, tiểu súc, gia nhân, ích, vô vọng, phệ hạp, di, cố.

Cung Khảm : khảm, tiết, truân, ký tế, cách, phong, minh di, sư.

Cung Khôn : khôn, phục, lâm, thái, đại tráng, quải, nhu, tử.

Tăng Nhất Hành đời Đường điều chỉnh 8 cung, quẻ hạ của mỗi cung không biến mà chỉ biến quẻ thượng, lấy quan hệ âm dương và quan hệ lục thân của chúng sắp xếp lại thành 8 quẻ chồng là : phục vị, sinh khí, thiên y, diên niên, hoạ hại, lục sát, ngũ quỷ và tuyệt mệnh. Xem bảng dưới đây.

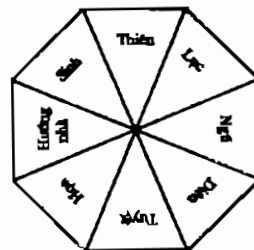
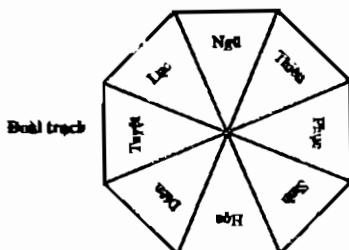
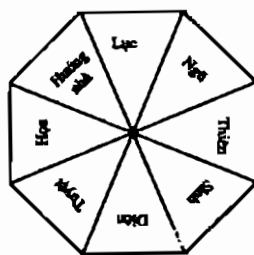
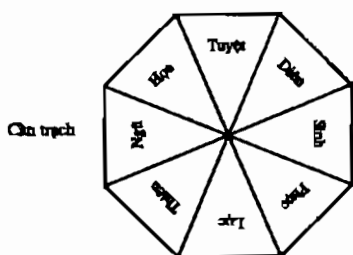
Phục vị	Sinh khí	Thiên y	Diên niên	Hoạ hại	Lục sát	Ngũ quỷ	Tuyệt mệnh
Càn	Quải	Đại súc	Thái	Tiểu súc	Nhu	Đại tráng	Đại hữu
Đoài	Lý	Lâm	Tồn	Tiết	Trung phù	Khuê	Quy muội
Ly	Phong	Gia nhân	Ký tế	Bôn	Minh di	Cách	Đồng nhân
Chấn	Phệ hạp	Truân	Ích	Phục	Di	Vô vong	Tùy
Tốn	Tinh	Đình	Hàng	Cấu	Đại quá	Thắng	Cổ
Khảm	Hoán	Giải	Vị tế	Khốn	Tung	Mông	Sư
Cấn	Liêm	Độn	Hàm	Lữ	Tiểu quá	Kiến	Tiệm
Khôn	Bốc	Tụy	Phủ	Dự	Tấn	Quan	Tỷ

64 quẻ của 8 cung trên đây không có ý nghĩa về phương vị mà chỉ căn cứ theo quẻ thượng của mỗi quẻ chồng để định phương vị một cách khiên cưỡng ("Bát trạch phong thủy" là như thế). Điều đó không phù hợp với Dịch lý. Chỉ có vận dụng lý luận "Phi tinh cứu cung" của hậu thiên bát quái, đem những sao khác nhau nhập vào cung giữa để hình thành 8 phương vị, như thế thì 64 quẻ chồng mới có ý nghĩa phương vị.

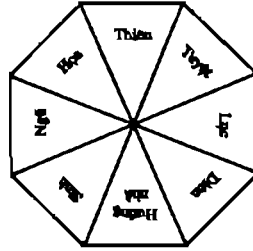
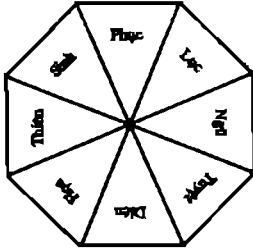
Tám phương vị mà "Bát trạch phong thủy" sắp xếp, khác với 8 phương vị "Phi tinh phong thủy" sắp xếp. Xin xem các hình dưới đây.

Phép xếp Bát trạch

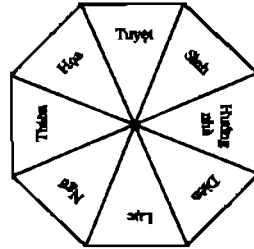
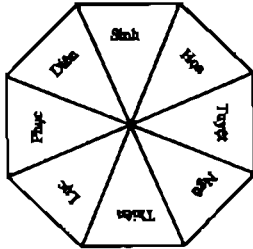
Phép xếp Phi tinh



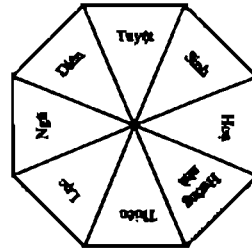
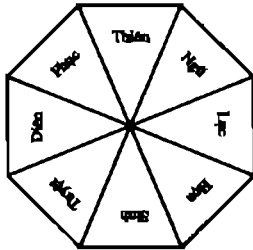
Ly trach



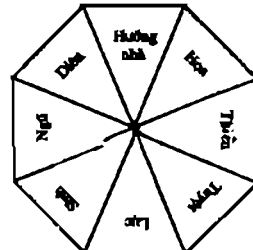
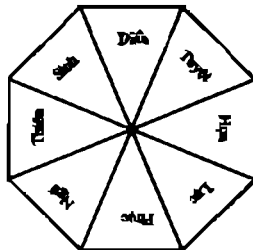
Chien trach



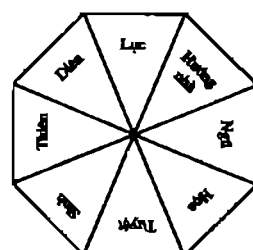
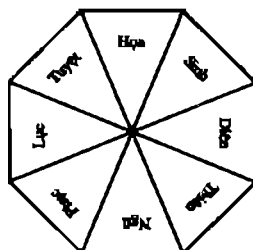
Tien trach

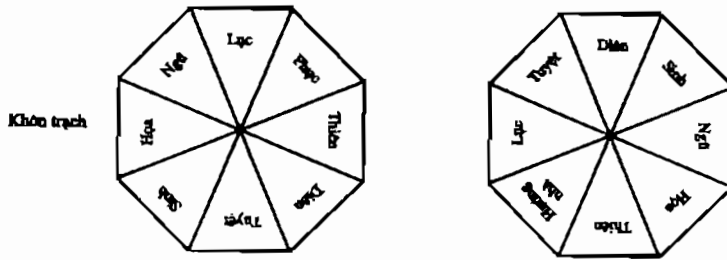


Khien trach



Of trach



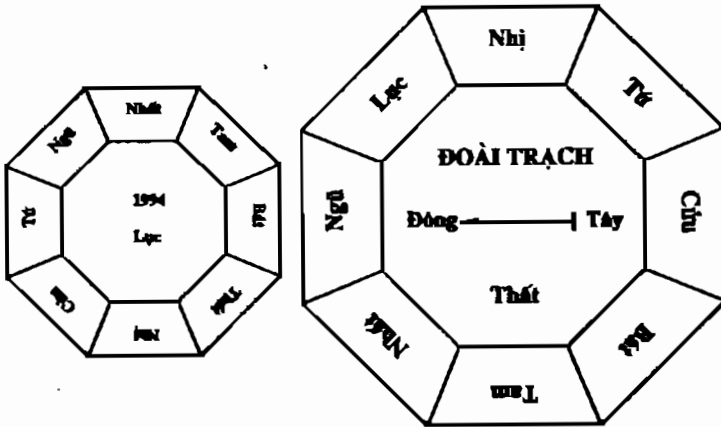


So sánh hai bên ta thấy cách sắp xếp của phi tinh hợp lý hơn. Thứ nhất là lấy lý luận "Phi tinh cứu cung" của hậu thiên bát quái làm căn cứ; thứ hai là nó không cố định trên bàn Nguyên đán (bàn Ngũ hoàng nhập giữa) mà lấy các thời vận khác nhau phát sinh biến đổi. Vận 1 lấy Khảm trạch làm vượng; vận 2 lấy Khôn trạch làm vượng; vận 3 lấy Chấn trạch làm vượng; vận 4 lấy Tốn trạch làm vượng; vận 5 mười năm đầu lấy Tốn trạch làm vượng. 10 năm sau lấy Càn trạch làm vượng; vận 6 lấy Càn trạch làm vượng; vận 7 lấy Đoài trạch làm vượng; vận 8 lấy Cấn trạch làm vượng; vận 9 lấy Ly trạch làm vượng.

Nhưng "Phi tinh phong thủy" cũng có chỗ cứng nhắc, đó là: sinh khí, thứ sinh khí, sát khí, tử khí, thoái khí vĩnh viễn cố định trên bàn Nguyên đán hậu thiên bát quái. Tức sinh khí vĩnh viễn cố định ở ngôi Càn (thứ cát); thứ sinh khí cố định ở ngôi Đoài (tiểu cát); sát khí cố định ở ngôi Cấn, ngôi Khôn, ngôi Chấn (đều là tiểu hung); thoái khí cố định ở ngôi tốn (không hung, không cát). Điều đó không phù hợp với lý luận Dịch học. Nếu thật sự cố định các ngôi sinh khí, tử khí, thoái khí trên bàn Nguyên đán như vậy thì Khảm trạch, Ly trạch vĩnh viễn tọa là tử khí, hướng cũng là tử khí, tức vĩnh viễn là hung trạch. Còn Cấn trạch và Khôn trạch cũng vĩnh viễn có tọa là sát, hướng là sát, tức là vĩnh viễn là sát trạch. Điều đó cũng không phù hợp thực tế. Tuy nhiên "Phi tinh phong thủy" vô cùng coi trọng lưu niên phi tinh, căn cứ vào mối quan hệ giữa phương vị mà lưu niên phi tinh bay đến với phương vị trạch tinh để phán đoán cát hung. Nhưng phương vị cũ đã định cục cát hung thì cho dù gặp cát nữa cũng khó mà thay đổi được vận mệnh của hung trạch, hoặc cho dù gặp hung cũng khó mà thay đổi được mệnh vận của cát trạch. Mâu thuẫn này lý luận "Phi tinh phong thủy" khó mà giải quyết được một cách thuyết phục.

Trong thao tác thực tế, "Phi tinh phong thủy" đặt trọng điểm vào quan hệ giữa phương vị lưu niên phi tinh đến và phương vị của trạch tinh, cho nên rất ít hoặc thậm chí không kiêm cố được các phương vị của bàn Nguyên đán đã cố định. Gọi là lưu niên phi tinh, tức là mỗi năm sẽ có một sao nào đó bay vào cung giữa, 8 sao còn lại phân bố trên 8 phương vị. Ví dụ, năm 1994, Lục bạch kim tinh nhập giữa thì Nhất bạch bay đến ngôi Ly, Nhị bạch bay đến ngôi Khảm, Tam bích bay đến ngôi Khôn, Tứ lục bay đến ngôi Chấn, Ngũ hoàng bay đến ngôi Tốn, Thất xích bay đến ngôi Càn, Bát bạch bay đến ngôi Đoài, Cửu tử bay đến ngôi Cấn. Các sao ở các phương vị sẽ kết hợp với trạch tinh vốn ở một ngôi nào đó để hình thành quan hệ cát hung. Hình dưới đây nói rõ mối quan hệ phi tinh năm 1994 với các phương vị của Đoài trạch.

Trạch toạ là Cửu, Bát ; trạch hướng là Ngũ, Tứ ; chính nam là Nhị, Nhất ; chính bắc là Tam, Nhị ; đông nam là Lục, Ngũ ; đông bắc là Nhất, Cửu ; tây nam là Tứ, Tam ; tây bắc là Bát, Thất.



Năm 1994, cát hung các phương vị của Đoài trạch là căn cứ vào quan hệ hai sao (thực tế là hai khí) của các phương vị để quyết định. Trạch toạ (chính tây) là cát, quan vận và tài vận đều tốt, nhưng phải chú ý có thể mắc các bệnh về mắt và tứ chí. Trạch hướng (chính đông) là tốt vừa, tài vận và quan vận tương đối tốt, nhưng phải chú ý các bệnh ngoài da và chỗ kín. Chính nam là hung, tình cảm vợ chồng không tốt, có thể mắc bệnh về dạ dày, thận. Chính bắc là hung, là hình mẹ khắc vợ, dễ gặp tai nạn bất ngờ về tử sắc hoặc tàu xe. Đông

nam là nửa cát nửa hung, tài vận tốt nhưng sự nghiệp thăng trầm, dễ mắc bệnh đau đầu, đau xương. Đông bắc là nửa cát nửa hung, vận thể lúc tốt lúc xấu. Tây nam là cát vừa, tài vận và sức khoẻ bình thường, phải chú ý đề phòng tai nạn về thủy. Tây bắc là tiểu cát, sự nghiệp và tài vận bình thường, nhưng vợ chồng dễ lục đục.

Tình lưu niên có chu kỳ là 9 năm, nhà ở cũng có 9 loại. Nếu mỗi năm xây dựng mối quan hệ cát hung với 9 loại nhà ở thì toàn bộ sẽ có 81 mối quan hệ, tức là có 81 cặp hình vẽ ở trên. Ở đây chỉ có thể nói sơ qua, nếu đọc giả hứng thú thì nên tự mình vẽ lấy.

"Phi tinh phong thủy" còn tồn lại một vấn đề, đó là nhà ở không hợp vận thì làm thế nào? Nhà ở không hợp vận có 2 loại trường hợp. Thứ nhất là xây dựng ở vận trước nên sang vận này đã mất vận. Ví dụ: nhà tọa cần hướng tốn xây dựng ở vận 6, nay là vận 7 đã quá thời (tức mất vận). Thứ hai là nhà hiện nay xây dựng không phải là nhà tọa đòi hướng chấn (tức đòi trạch). Nhà không hợp vận có phải là cát hung của phương vị cũng theo phương pháp đã miêu tả trên đây để phán đoán hay không? Các thầy "Phi tinh phong thủy" chưa đưa ra được câu trả lời rõ ràng.

V. NGUỒN GỐC CỦA HUYỀN KHÔNG HỌC VÀ SỰ TRANH LŨN GIỮA CÁC PHÁI

Thuật Huyền không tham dự sớm nhất là do Quách Cảnh Thuần đời Tấn đưa ra. Theo sách "Thanh nang tự" của Tăng Công An (còn gọi là Tăng Câu Kỳ) đời nhà Đường thì Quách Cảnh Thuần đời Tấn đã bắt đầu truyền bá thuật Huyền không. Động là sinh, tĩnh là tử. Đến đời Đường Dương Duân Tùng biên soạn cuốn "Thanh nang áo ngữ" đưa ra lý luận "Cái và đực giao hội hợp nguyên thành Huyền không", tức lý của Huyền không là âm dương giao nhau, thuật của Huyền không là vận dụng ngũ hành sinh khắc khi âm dương giao nhau; phép của Huyền không là ở chỗ nắm vững "cách sắp xếp sao". Về sau Tăng Công An được Dương Duân Tùng bí truyền cho sách "Thanh nang áo ngữ". Nhưng Dương và Tăng vẫn chưa công bố bí mật của thuật Huyền không cho công chúng. Dương Duân Tùng lại viết cuốn "Thiên ngọc kinh", chính thức đưa ra phép Huyền không là dựa vào sắp xếp sao để lập quẻ. Ông cho rằng: thuật Huyền không quý ở phép lập quẻ theo sao và gọi đó là "sắp xếp sao học". Nhưng ông lại không truyền bá bằng sách mà bằng truyền khẩu, cho nên thiên hạ rất ít người hiểu được thuật sắp xếp sao.

Đến đời Tống, Ngô Cảnh Loan nắm được chân truyền, đã viết các sách “Huyền không bí chỉ”, “Thiên cơ phú” (có người cho rằng “Huyền không bí chỉ” là tác phẩm của Mục Giảng Tăng, tức là Mục Giảng Tăng cũng được chân truyền) đến đây Huyền không học đã có sự phát triển đáng kể. Nhưng vì bí mật của phép sắp xếp sao chưa được công khai cho nên vẫn thuộc môn học bí truyền.

Đến cuối đời Minh, Tưởng Đại Hồng (còn gọi là Tưởng Bình Giai, Đồ Lăng phu tử) được Vô Cực Tử chân truyền, học được hình sắp xếp sao và lấy “Thanh nang kinh” làm truyện, “Thanh nang tự” làm chú, lấy “Thiên ngọc kinh” làm truyện, “Thiên bảo kinh” làm chú, phát triển mạnh mẽ lý luận của Huyền không. Nhưng vì họ hiểu sai rằng thiên cơ không thể tiết lộ nên đã không công khai phép sắp xếp sao. Tuy họ đã phê bình các lý luận sai trái trong địa lý học, trở thành phái đại công thần trong địa lý, nhưng cũng vì thế mà đã tạo nên hàng trăm ngụy thuyết, sản sinh ra càng nhiều lý luận sai và trở thành tội nhân lớn nhất của địa lý học. Họ không những đã bảo mật nghiêm khắc mà còn không để cho đệ tử làm lộ thiên cơ. Trong “Thiên ngọc kinh” họ viết “Duy chỉ có phép sắp xếp sao, nguyên lý đại ngũ hành là điều tôn quý nhất của âm dương. Bí mật thiên cơ không thể tiết lộ ra ngoài, còn vì một sự ngẫu nhiên nào đó mà tiết lộ ra thì còn khả dĩ”. Đồng thời ông nói “nếu không cẩn thận chọn người được truyền thì e rằng tuy tìm được cát địa nhưng vẫn không nhận được phúc may. Còn người tiết lộ thiên cơ là kẻ phản bội lại các bậc tiên sư, không những gây nên sự phẫn nộ cho vạn vật mà còn phải chuốc họa vào thân”.

Ông chỉ truyền phép sắp xếp sao cho đệ tử Khương Nghiêu (còn có tên là Khương Nhự Hào). Khương Nghiêu không phải dễ dàng mà được chân truyền. Không những Khương Nghiêu theo học thầy hơn 20 năm, mà cuối cùng còn vì Tưởng Thị không có tiền mua đất mai táng bố nên Khương Nghiêu phải giúp Tưởng Đại Hồng 2000 lạng bạc để mai táng bố, sau đó mới được chân truyền, đồng thời còn bị khuyến cáo không được tiết lộ thiên cơ. Về sau Khương Nghiêu trong cuốn “Thanh nang áo ngữ” cũng đã giữ lời thầy dặn, ở những chỗ mấu chốt chỉ dùng những lời mập mờ, khiến cho người đời không lần

ra đầu mối. Nhưng trong cuốn “Tòng sư tùy bút”, Khương Nghiêu đã kể lại nhiều câu chuyện, qua đó vô tình khiến cho toàn bộ “Khẩu quyết của quẻ thay” bị tiết lộ ra, làm cho những người học Huyền không học đã có đầu mối để lần ra bí mật.

Đến đời Tống và những năm Khang Hy, Càn Long đời Thanh, Dịch học rất thịnh hành, Huyền không học cũng theo đó mà phát triển. Nhưng sau Gia Khánh, nhà địa lý Kỷ Đại Khuê ra sức hành đạo, tuy được nhiều người theo học, nhưng Huyền không học cũng ngày càng mất dấu tích. Nguyên nhân căn bản là vì số người được truyền dạy thuật sắp xếp sao rất ít, vì vậy rất nhiều ngụy thuật đã ra đời, thậm chí có người dùng ngụy thuật để làm kế mưu sinh.

Đến cuối đời Thanh, Thảm Trúc Nhưng người Tiền Đường (còn gọi là Thảm Thiệu Quyên) từ bé đã đọc tác phẩm của Tương Đại Hồng nhưng không lần ra đầu mối. Về sau năm Đồng trị Quý Dậu (1873) ông đã cùng Hồ Bá An đến Vô Tích, Giang Tô gặp đệ tử Ngô Môn là hậu duệ của Chương Trọng Sơn, mong học được bí mật phép sắp xếp sao, nhưng ở đó mấy tháng mà vẫn không tìm được, về sau phải trả nhiều tiền mới mượn được sách để đọc một lần. Hai người trong một ngày đêm ra sức sao chép lại đầy đủ tác phẩm “Âm dương nhị trạch lục nghiệm” của Chương Trọng Sơn. Sau khi có được sách này trong tay, họ cảm thấy tác phẩm rất kỳ diệu. Sau nhiều năm khổ công nghiên cứu, bỗng một hôm họ đọc kinh Dịch, xem hình vẽ Lạc thư, từ lý thuyết Ngũ hoàng nhập giữa họ liên tưởng đến các hình vẽ trong tác phẩm của Chương Trọng Sơn, bỗng nhiên hiểu được các hình vẽ là do từng sao lần lượt chuyển vận mà hình thành. Từ vận 1 - 9, các sao lần lượt nhập giữa sẽ được các tinh bàn khác nhau. Đó chính là cái mà người ta thường gọi là thiên cơ. Về sau họ sửa cuốn “Âm dương nhị trạch lục nghiệm” thành “Âm dương trạch đoán” để dễ hiểu, dễ nhớ. Khi Thảm Trúc Nhưng còn sống, người theo học rất nhiều. Sau khi ông mất, con ông là Thảm Tố Huyện và người nhà đã thu thập những bản thảo của ông biên soạn phân loại rồi lần lượt xuất bản, có tên là “Thảm thị Huyền không học”. Từ đó thuật Huyền không sắp xếp sao mới được công khai ra quần chúng, được nhiều người biết đến.

Năm 1927, một tác phẩm lấy tên là “Hải thượng tứ vô lượng trại” tập hợp thành các tác phẩm cận đại về Huyền không địa lý phong thủy, đã hội tụ được các ví dụ thực tế thành công cũng như thất bại, xuất bản thành Tuyển tập “Đông phương chi khoa học - trạch vận tân án”. Cuốn sách này đã trình bày một cách hệ thống lý luận và phương pháp Huyền không địa lý phong thủy học của Trung Quốc, được người đời tôn vinh là “Hoạt dịch học”. Có thể xem đó là kho báu để lại cho người đời. Đọc tác phẩm này độc giả có thể biết được mỗi năm mỗi tháng, phi tinh chuyển đến đâu và họa phúc sẽ phát sinh ra sao, từ đó mà giảm thiểu được tổn thất, tránh được bất hạnh, tăng thêm sự yên ổn.

Trong quá trình phát triển của Huyền không học, vì thuật sắp xếp sao luôn bí mật không được lưu truyền, nên đã xuất hiện đủ kiểu dự đoán, do đó mà sản sinh ra rất nhiều học phái và ngụy pháp.

Về ngụy pháp mà nói, biểu hiện thứ nhất là phương pháp khí quẻ cứng nhắc, dù toạ hay hướng nào thì vận 1 đều lấy Khảm, vận 2 lấy Khôn, vận 3 lấy Chấn, vận 4 lấy Tốn, vận 5 lấy 2 khí Cấn và Khôn, vận 6 lấy Càn, vận 7 lấy Đoài, vận 8 lấy Cấn, vận 9 lấy Ly làm cát trạch. Thứ hai là phép cố định ngôi khí, tức là cho dù sao nào nhập giữa, khi bay đến cung Càn đều là khí sinh vượng, bay đến cung Tốn đều là khí thông soái. Như vậy nhà có toạ và hướng là cung Càn và cung Tốn đều là vượng trạch. Thứ 3, quẻ phụ mẫu đều chọn theo phương pháp bay ngược, tức là cho dù sơn và hướng âm hay dương, chỉ cần là quẻ phụ mẫu thì đều chọn bay ngược. Như vậy tất nhiên là đảo sơn đảo hướng. Thứ tư, hướng thì dùng thiên bàn, sơn thì dùng bàn ngũ vận, tức là toạ sơn do bàn ngũ vận xác định phương vị, còn hướng thì dùng thiên bàn bố trí theo dương bay thuận, âm bay ngược. Ví dụ sơn càn hướng tốn, càn nhất định là 6, còn tốn thì vận tinh dương bay thuận, âm bay ngược. Năm là, dùng phép số sinh thành, tức khi ở vận 1 thì gặp 6 cộng thêm 1; khi ở vận 2 thì gặp 7 cộng thêm 1, khi ở vận 3, gặp 8 cộng thêm 1, v.v.. Thật là mỗi phép làm một cách, khác nhau hẳn. Do sự xuất hiện của nhiều ngụy pháp mà thấy rõ hồi đó Huyền không học phát triển rất mạnh.

Trong lưu hành các ngụy pháp, thì phép 64 quẻ của Trương Tâm Ngôn (còn gọi là Trương Kỳ Thạch) là cần coi trọng Dịch lý. Trương Tâm Ngôn thuộc phái Huyền không học Thượng Ngưu Triết Giang. Vì

phái này coi trọng Dịch lý nên người theo học tương đối ít, bởi vì người ta rất khó hiểu. Trương Tâm Ngôn đã viết nhiều tác phẩm như "Sơ" hoặc "Bổ chú" để giải thích các tác phẩm "Thanh nang kinh", "Thanh nang tự", "Thanh nang áo ngữ", "Thiên ngọc kinh", "Bảo chiếu kinh". Qua đó có thể thấy ông nghiên cứu rất sâu về Dịch lý. Nhưng đối với phép sắp xếp sao ông cũng chưa biết mà cho rằng phép sắp xếp sao chính là phép sắp xếp 64 quẻ. Ông lấy hình vẽ 64 quẻ của Thiệu Khang Tiết làm gốc, lại lấy các hình của Ngô Môn Phan Cảnh Kỳ làm ứng dụng, tập hợp lại thành phép 64 quẻ. Phương pháp này ban đầu cũng bị bí truyền, trừ các môn đệ của ông ra, người đời đều không được biết đến. Đến những năm đầu thời Dân quốc, Chúc Nghiêu Hào, Trương Trấn Thái, Lưu Tương Tiêu, v.v., đã tập hợp các tàng bản viết thành 3 tập "Huyền không chân giải", đem 64 quẻ của Trương Thị nói rõ từng quẻ một. Độc giả đọc ba tập sách này thì sẽ hiểu được phép dùng của nó.

Về học phái mà nói, cuối đời Thanh, đầu thời Dân quốc, Huyền không học được chia thành 6 phái lớn, tức là phái Điền Nam lấy Phạm Nghị Tân làm tông phái, phái Vô Thường lấy Chương Phổ làm đầu, phái Tô Châu lấy Chu Tiểu Hạc làm tiêu biểu, phái Thượng Ngu lấy Từ Địch Huệ làm tiêu biểu, phái Tương Sở lấy Y Hữu Bản làm tiêu biểu, phái Quảng Đông lấy Sài Dân Sơn làm tiêu biểu. Cả 6 phái không có được người nào thông hiểu toàn bộ vấn đề. Sách của tông sư các phái viết ra rất nhiều, nhưng đều bí truyền lẫn nhau, không tiết lộ ra ngoài, vì vậy những chỗ sai sót không thể hiệu chỉnh được, do đó mà ngụy thuật rất nhiều. Các phái đều tự xưng mình là chính tông, tự nhận mình được tổ chân truyền bản gốc. Vì vậy bị nhiều người trong giang hồ lợi dụng để làm kế mưu sinh.

Giữa các phái vì bảo vệ ý kiến của mình mà công kích lẫn nhau, phản bác lại học thuật của đối phương. Hậu duệ của Ngô Môn, Trương Trọng Sơn ra sức vạch ra sai sót của phái Trương Tâm Ngôn. Còn phái Trương Tâm Ngôn cũng ra sức phản bác lại phái kia. Thực ra trong hai phái chưa có ai thông hiểu hoàn chỉnh, khiến cho Huyền không học càng trở nên manh mún hơn. Thực chất thì phép lập 64 quẻ của Trương Tâm Ngôn là xuất phát từ lẽ tự nhiên, có nguồn gốc

từ cửu cung bát quái, nên không thể gọi là ngũ biến. Nhưng phương pháp này không phân biệt rõ quẻ thể và quẻ dụng, tạo nên cách vận dụng sai. Khiên cương xem quẻ thể của 64 quẻ đều là quẻ phụ mẫu để phối với thời vận và cho rằng như thế là Tướng Đại Hồng có ý ẩn 24 sơn, hướng thành 64 quẻ, tức là hiểu sai phép sắp xếp sao. Cho nên Trương Tâm Ngôn không sai về Dịch lý mà sai về cách dùng, tức là sai về cách lập quẻ, chọn sao, xác định thành môn, v.v., còn về phản ngâm, phục ngâm thì ông lại đúng.

Phái Chương Trọng Sơn lại cố giữ phương pháp cửu cung phi tinh mà không biết rằng cửu cung tức là bát quái, không hiểu phi tinh tức là 64 quẻ, tức biết được cách dùng mà không hiểu được bản chất của nó.

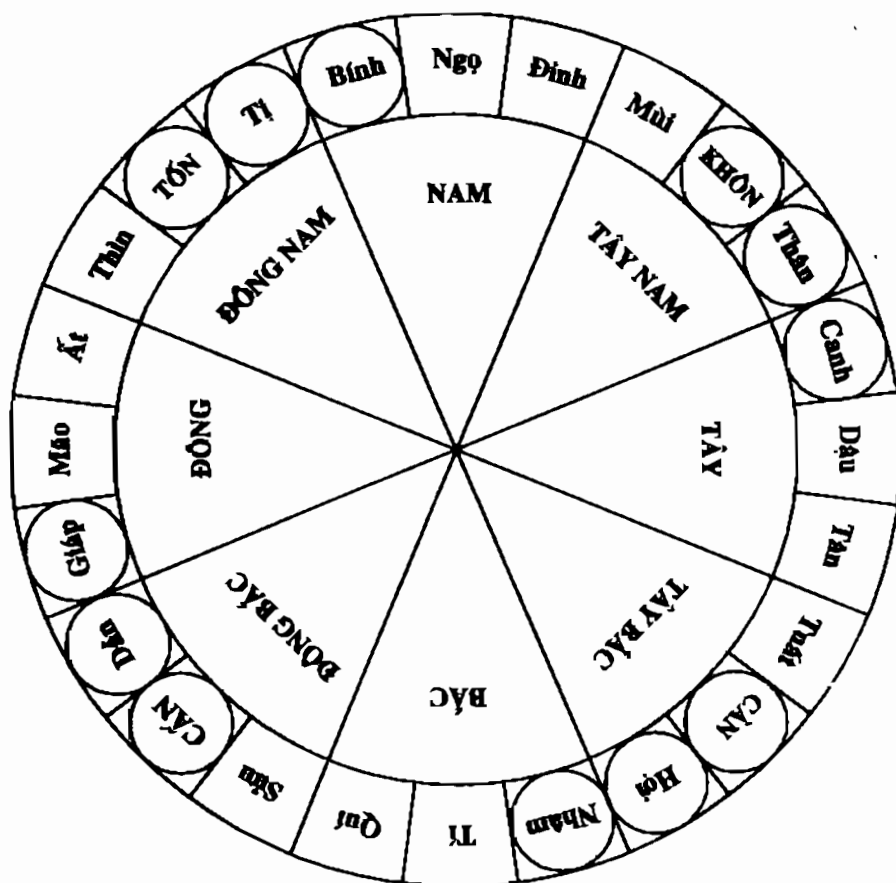
Mãi đến cuối đời Thanh, Thẩm Trúc Nhung qua 40 năm nghiên cứu, đọc hơn 1700 các loại tác phẩm bàn về Chu dịch, đọc "Tòng sư tùy bút", "Âm dương nhị trạch lục nghiệm" mới hiểu rõ được các vấn đề : theo thời vận lập hướng, phản ngâm, phục ngâm, kiêm hướng, dùng sao lập quẻ, khẩu quyết về thành môn, thay quẻ, thiên tâm, nhập tù, đảo sơn đảo hướng, thượng sơn hạ thủy, tọa và hướng phạm ngũ hoàng thổ, v.v., hoàn toàn ăn khớp với Lục nghiệm" của Chương Trọng Sơn, chứng minh rõ Chương Thị quả thật được Khương Nghiêu chân truyền. Từ đó phương pháp sắp xếp theo sao mới được truyền ra công chúng.

Chương 6

PHÉP SẮP XẾP SAO CỦA HUYỀN KHÔNG KHAM DỰ

I. 24 SƠN VÀ HƯỚNG

Nhà ở phải có toạ và hướng, ví dụ toạ bắc hướng nam, hoặc toạ tây hướng đông. Phía trước nhà là hướng, lưng nhà là toạ. Bất kỳ phái phong thuỷ học nào cũng đều nói đến toạ và hướng. Vậy quả đất tròn có bao nhiêu toạ và hướng ? Người ta thường nói “bốn phương, tám hướng”, tức là chỉ 4 phương : đông, tây, nam, bắc, cộng thêm 4



phương : đông bắc, tây bắc, đông nam, tây nam thành 8 phương. Phong thủy học còn chia tỉ mỉ hơn, gồm 24 toạ và hướng. Tức là trong 8 hướng, mỗi hướng lại được chia làm ba. 8 x 3 thành 24 toạ hoặc hướng. Nếu nói riêng về toạ (phong thủy học gọi là toạ sơn hoặc sơn) thì có 24 toạ. Nếu nói về hướng cũng có 24 hướng, nên gọi chung là có 24 sơn và hướng. Xin xem hình vẽ dưới đây.

Phương Đông : giáp, mao, ất ;

Đông nam : thìn, tốn, tị ;

Phương nam : bính, ngọ, đinh ;

Tây nam : mùi, khôn, thân ;

Phương tây : canh, dậu, tân ;

Tây bắc : tuất, càn, hợi ;

Phương bắc : nhâm, tỵ, quý ;

Đông bắc : sừ, cấn, dần ;

24 sơn và hướng bao gồm 12 địa chi, 10 thiên can và 4 chiều.

Địa chi : tí, sừ, dần, mao, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi.

Thiên can : giáp, ất, bính, đinh, canh, tân, nhâm, quý. Mậu và kỷ ở giữa.

Bốn chiều : càn, tốn, cấn, khôn.

24 sơn và hướng ngoài biểu thị phương vị ra còn bao gồm ngũ hành, can chi hội hợp hình xung, thán, lý quẻ. Tất cả những vấn đề này sẽ được lần lượt nói rõ dưới đây.

Thứ nhất, biểu thị ngũ hành.

Phương đông : giáp, mao, ất thuộc mộc ; phương tây : canh, dậu, tân thuộc kim ; là quan hệ kim khắc mộc. Phương nam : bính, ngọ, đinh thuộc hoả ; phương bắc : nhâm, tỵ, quý thuộc thủy ; là quan hệ thủy khắc hoả. Phương đông nam : thìn, tốn, tị thuộc mộc ; phương tây bắc : tuất, càn, hợi thuộc kim ; là quan hệ kim khắc mộc. Phương tây nam : mùi, khôn, thân thuộc thổ ; phương đông bắc : sừ, cấn, dần thuộc thổ ; là quan hệ ngang hoà. Nếu từ quan hệ vòng tròn mà xét thì mộc phương đông sinh hoả phương nam ; hoả phương nam sinh kim phương tây, kim phương tây sinh thủy phương bắc ; thủy phương bắc sinh mộc phương đông. Ngoài ra, hoả phương nam sinh cho thổ phương tây nam ; thổ phương tây nam sinh kim phương tây ; mộc phương đông khắc thổ phương đông bắc ; thổ phương đông bắc khắc thủy phương bắc.

Thứ hai, biểu thị các tháng và mùa

Dùng 12 địa chi để biểu thị.

Dần : tháng giêng, bao gồm 2 tiết, khí : Lập xuân và Vũ thủy.

Mão : tháng 2, bao gồm 2 tiết, khí : Kinh trập, Xuân phân.

Thìn : tháng 3, bao gồm 2 tiết, khí : Thanh minh, Cốc vũ.

Tỵ : tháng 4, bao gồm 2 tiết, khí : Lập hạ, Tiểu mãn.

Ngọ : tháng 5, bao gồm 2 tiết, khí : Hạ chí, Mang chủng.

Mùi : tháng 6, bao gồm 2 tiết, khí : Tiểu thử, Đại thử.

Thân : tháng 7, bao gồm 2 tiết, khí : Lập thu, Xử thử.

Dậu : tháng 8, bao gồm 2 tiết, khí : Bạch lộ, Thu phân.

Tuất : tháng 9, bao gồm 2 tiết, khí : Hàn sương, Sương giáng.

Hợi : tháng 10, bao gồm 2 tiết, khí : Lập đông, Tiểu tuyết.

Tý : tháng 11, bao gồm 2 tiết, khí : Đại tuyết, Đông chí.

Sửu : tháng 12, bao gồm 2 tiết, khí : Tiểu hàn, Đại hàn.

Thứ ba, biểu thị 12 cảm tính và địa chi tương xung.

Tý - chuột ; *sửu - trâu* ; *dần - hổ* ; *mão - thỏ* ; *thìn - rồng* ; *tị - rắn* ;
ngọ - ngựa ; *mùi - dê* ; *thân - khỉ* ; *dậu - gà* ; *tuất - chó* ; *hợi - lợn*.

Tí ngọ tương xung : thủy hỏa tương xung, *chuột, ngựa tương xung*

Mão dậu tương xung : mộc kim tương xung, *thỏ gà tương xung* ;

Thìn tuất tương xung : hai thổ tương xung, *rồng chó tương xung* ;

Sửu mùi tương xung : hai thổ tương xung, *trâu dê tương xung* ;

Dần thân tương xung : mộc kim tương xung, *hổ khỉ tương xung* ;

Tị Hợi tương xung : hỏa thủy tương xung, *rắn lợn tương xung*.

Thứ tư, biểu thị âm dương ngũ hành của 10 can và thiên can tương khắc.

Giáp : dương mộc ; *ất* : âm mộc ; *Bính* : dương hỏa ; *Đinh* : âm hỏa ;
Mậu : dương thổ (ở giữa) ; *Kỷ* : âm thổ (ở giữa) ; *Canh* : dương kim ;
Tân : âm kim ; *Nhâm* : dương thủy ; *Quý* : âm thủy.

Giáp canh tương khắc : quan hệ kim mộc tương khắc ;

Bính nhâm tương khắc : quan hệ thủy hỏa tương khắc ;

Ất tân tương khắc : quan hệ âm mộc âm kim tương khắc ;

Đinh quý tương khắc : quan hệ âm thủy âm hỏa tương khắc.

Thứ năm, biểu thị 8 quẻ.

Quẻ 4 chiều : càn, tốn, cấn, khôn.

4 quẻ chính : khảm, ly, chấn, đoài (4 quẻ này do tí, ngọ, mao, dậu thay thế).

Thứ sáu, biểu thị âm dương của sơn và hướng

Trên hình, những chữ trong vòng tròn biểu thị sơn dương, hướng dương, chữ không nằm trong vòng tròn biểu thị sơn âm, hướng âm. 24 sơn chia thành âm dương là do nhu cầu sắp xếp sao thuận theo thời gian, bố trí ngược. Những sao thuộc dương phải bố trí thuận, thuộc âm bố trí ngược.

Căn cứ vào lý lẽ nào để chia thành âm dương ? Đó là căn cứ vào các thiên can và địa chi âm dương để phân chia, lại căn cứ vào hợp số của thiên thiên để phân chia.

Thiên can : giáp, bính, canh, nhâm là số lẻ, là dương.

Ất, đinh, tân, quý là số chẵn, là âm.

Địa chi : tí bao tàng quý, quý thuộc âm, nên tí âm.

Sửu bao tàng quý, tân, tị đều là âm, nên sửu âm.

Dần bao tàng giáp, bính, mậu đều là dương, nên dần dương.

Mão bao tàng ất, ất là âm, nên mao âm.

Thìn bao tàng mậu, ất, quý, âm nhiều dương ít, nên thìn âm.

Tị bao tàng bính, canh, mậu đều là dương, nên tị dương.

Ngọ bao tàng đinh, đinh là âm, nên ngọ âm.

Mùi bao tàng kỷ, đinh, ất đều là âm, nên mùi âm.

Thân tàng canh, nhâm, mậu đều là dương, nên thân dương.

Dậu bao tàng tân, tân là âm, nên dậu âm.

Tuất tàng tân, đinh, mậu, âm nhiều dương ít, nên tuất âm.

Hợi bao tàng nhâm, giáp, mậu đều là dương, nên hội dương.

Bốn chiều : Càn 6, hợp với khảm 1 là 7, số lẻ nên càn dương.

Tốn là 4, hợp với ly 9 là 13, số lẻ nên tốn là dương.

Cấn là 8 hợp với chấn 3 là 11, số lẻ nên cấn là dương.

Khôn là 2, hợp với đoài 7 là 9, số lẻ nên khôn là dương.

Trong 24 sơn và hướng, thiên can thiếu : mậu, kỷ ; bát quái thiếu khảm, ly, chấn, đoài. Mậu, kỷ của thiên can ở trung tâm vòng tròn, là thổ, là Ngũ hoàng thổ của hậu thiên bát quái, mậu là dương thổ, kỷ là âm thổ, ở trong hình vẽ trên ước lược không vẽ ra. Khảm, ly, chấn, đoài các hợp số thiên thiên của nó cũng là số lẻ, lý nên là dương,

còn tý, ngộ, mao, dậu vì sao lại là âm ? Nguyên nhân là sắp xếp các thiên can và địa chi vào 24 ô, trừ mậu và kỷ ở trung tâm, thì còn thừa 4 ô. 4 ô này lại nằm trên 4 chiều, cho nên ngoài càn, tốn, cấn, khôn ra thì không dùng bát quái để sắp xếp sơn và hướng. 24 sơn và hướng được sắp xếp như sau :

Tí sơn ngộ hướng - toạ tí hướng ngộ.
Ngộ sơn tí hướng - toạ ngộ hướng tí.
Quý sơn đĩnh hướng - toạ quý hướng đĩnh.
Đĩnh sơn quý hướng - toạ đĩnh hướng quý.
Nhâm sơn bính hướng - toạ nhâm hướng bính.
Bính sơn nhâm hướng - toạ bính hướng nhâm.
Cấn sơn khôn hướng - toạ cấn hướng khôn.
Khôn sơn cấn hướng - toạ sơn hướng cấn.
Sửu sơn mùi hướng - toạ sửu hướng mùi.
Mùi sơn sửu hướng - toạ mùi hướng sửu.
Dần sơn thân hướng - toạ dần hướng thân.
Thân sơn dần hướng - toạ thân hướng dần.
Mão sơn dậu hướng - toạ mao hướng dậu.
Dậu sơn mao hướng - toạ dậu hướng mao.
Giáp sơn canh hướng - toạ giáp hướng canh.
Canh sơn giáp hướng - toạ canh hướng giáp.
Tốn sơn càn hướng - toạ tốn hướng càn.
Càn sơn tốn hướng - toạ càn hướng tốn.
Thìn sơn tuất hướng - toạ thìn hướng tuất.
Tuất sơn thìn hướng - toạ tuất hướng thìn.
Tị sơn hợi hướng - toạ tị hướng hợi.
Hợi sơn tị hướng - toạ hợi hướng tị.
Ất sơn tân hướng - toạ ất hướng tân.
Tân sơn ất hướng - toạ tân hướng ất.

II. TAM TÀI CỦA 1 QUÊ VÀ LINH CHÍNH ÂM DƯƠNG

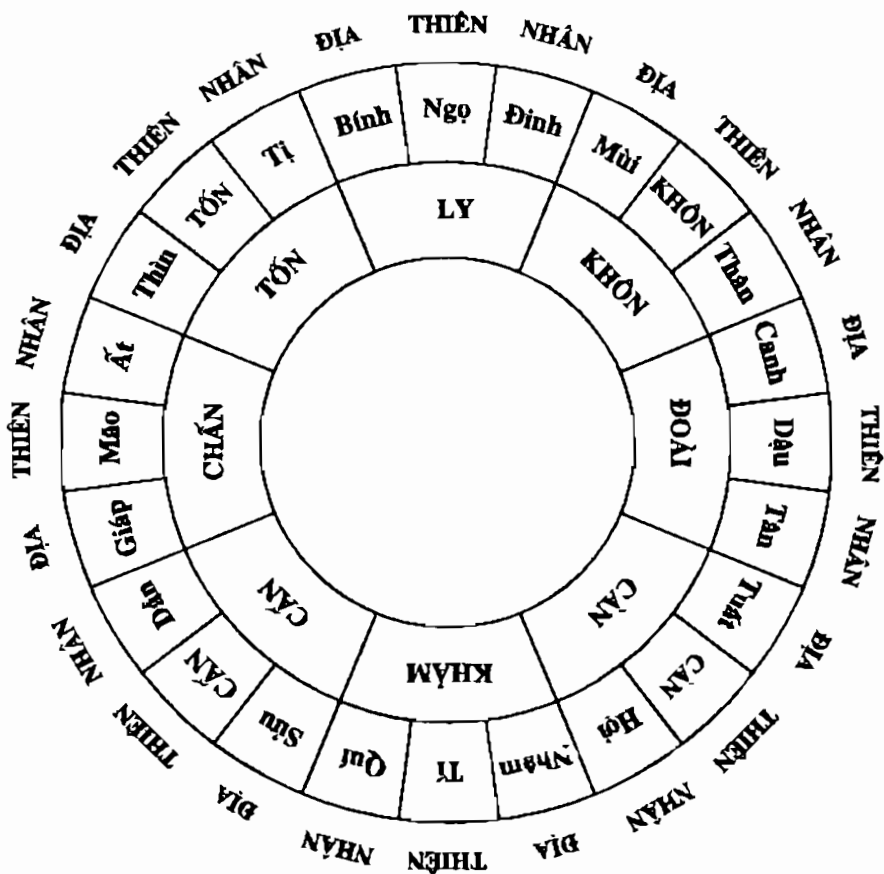
24 sơn và hướng thuộc 8 quẻ gọi là 1 quẻ quản tam tài. Tam tài là : thiên, địa, nhân. Sơn của mỗi quẻ được gọi là “Thiên nguyên long” ; bên trái của nó gọi là “Địa nguyên long” ; bên phải của nó gọi

là “Nhân nguyên long”. Long tức là sơn mạch, cho nên thiên nguyên long còn gọi là thiên nguyên sơn, địa nguyên long gọi là địa nguyên sơn, nhân nguyên long gọi là nhân nguyên sơn. Tên gọi của tam tài chỉ là để phân biệt 3 sơn chứ không có ý nghĩa đặc biệt gì khác.

Quẻ Càn	{	Địa nguyên long - Tuất sơn Thiên nguyên long - Càn sơn Nhân nguyên long - Hợi sơn
Quẻ Khảm	{	Địa nguyên long - Nhâm sơn Thiên nguyên long - Tí sơn Nhân nguyên long - Quý sơn
Quẻ Cấn	{	Địa nguyên long - Sửu sơn Thiên nguyên long - Cấn sơn Nhân nguyên long - Dần sơn
Quẻ Chấn	{	Địa nguyên long - giáp sơn Thiên nguyên long - Mão sơn Nhân nguyên long - ất sơn
Quẻ Tốn	{	Địa nguyên long - Thìn sơn Thiên nguyên long - Tốn sơn Nhân nguyên long - Tị sơn
Quẻ Ly	{	Địa nguyên long - Bính sơn Thiên nguyên long - Ngọ sơn Nhân nguyên long - Đinh sơn
Quẻ Khôn	{	Địa nguyên long - Mùi sơn Thiên nguyên long - Khôn sơn Nhân nguyên long - Thân sơn

Quẻ Đoài {

- Địa nguyên long - Canh sơn
- Thiên nguyên long - Dậu sơn
- Nhân nguyên long - Tân sơn



Trong 8 quẻ : Càn, Khôn, Khảm, Li, Chấn, Tốn, Đoài, Cấn thì phép sắp xếp tam tài : thiên, địa, nhân có một đặc điểm rõ rệt, đó là tính chất của thiên nguyên long và nhân nguyên long giống nhau : nếu thiên nguyên long thuộc dương, nhân nguyên long cũng thuộc dương ; nếu thiên nguyên long thuộc âm, nhân nguyên long cũng thuộc âm. Còn địa nguyên long thì ngược lại, nếu thiên nguyên long thuộc dương, địa nguyên long nhất định thuộc âm ; nếu thiên nguyên

long thuộc âm, địa nguyên long nhất định thuộc dương. Huyền không phong thủy học thường lấy quan hệ lục thân để gọi : thiên nguyên long là quẻ phụ mẫu, địa nguyên long là quẻ nghịch tử ; nhân nguyên long là quẻ thuận tử.

Thuận tức là âm dương vận hành thuận theo cha mẹ (thiên nguyên long) của nó. Phụ mẫu là dương thì nhân nguyên long cũng thuận theo dương ; phụ mẫu là âm, hành ngược thì nó cũng là âm, hành ngược. Nghịch tức là âm dương vận hành ngược lại bố mẹ của nó. Phụ mẫu là dương, hành thuận, thì nó là âm hành ngược ; phụ mẫu là âm hành ngược thì nó là dương hành thuận.

Vì chia thành thuận tử và nghịch tử, nên giữa con cái và bố mẹ có mối quan hệ kiêm và không kiêm. Tý ngọ, mao dậu, càn tốn, cấn khôn là thiên nguyên long, còn gọi là quẻ phụ mẫu có thể kiêm quẻ nhân nguyên, tức là có thể kiêm quý, đỉnh, ất, tân, tị, hợi, dần, thân. Ngược lại quẻ nhân nguyên long không thể kiêm quẻ thiên nguyên long. Còn về địa nguyên long vì âm dương ngược với quẻ phụ mẫu nên nói chung không thể kiêm dùng. Nhưng trong thiên nguyên long, càn, tốn, cấn, khôn là quẻ 4 chiều, vì bao hàm khá rộng, còn bao hàm tướ hợi, tốn bao thìn tị, cấn bao sừu dần, khôn bao mùi thân, cho nên quẻ 4 chiều này có thể kiêm nhân nguyên long, cũng có thể kiêm địa nguyên long. Còn tí ngọ mao dậu, 4 quẻ thiên nguyên long này vì bao hàm hẹp nên chỉ có thể kiêm : quý, đỉnh, ất, tân chứ không thể kiêm các địa nguyên long : nhâm, bính, giáp, canh. Hiện tượng quẻ kiêm này thường phát sinh, đó là do sự biến đổi của môi trường tạo nên. Về vấn đề này trong các phần sau sẽ được nói rõ.

Khi lập sơn và hướng, cái quý là được quẻ thuần nhất, thanh khiết, tức không kiêm thì tốt, không những địa nguyên long phải thuần nhất, thanh khiết, lập theo chính hướng, không kiêm, mà ngay cả thiên nguyên long, nhân nguyên long cũng phải thuần nhất, thanh khiết, lập theo chính hướng, không kiêm. Chỉ khi gặp phải địa thể quả thực không thể lập theo chính hướng mới phải lập quẻ kiêm. Để đề phòng sai sót, nói chung quẻ phụ mẫu không kiêm quẻ nghịch tử, nếu không sẽ dễ xuất hiện hiện tượng âm dương sai lệch.

Khi lập sơn và hướng mong tìm được vượng, tức là vượng sơn, vượng hướng (còn gọi là đáo sơn, đáo hướng). Nếu muốn được vượng thì tất phải căn cứ theo vận mà lập để tìm được sao nắm vận. Ví dụ, từ năm 1984 đến năm 2003 là vận 7, do Thất xích kim tinh chủ vận nắm lệnh, khí Thất xích kim tinh vượng nhất. Xây dựng nhà cửa toạ

sơn lập hướng phải được vượng khí này mới là tốt nhất. Toạ sơn được vượng khí nắm lệnh, huyền không phong thủy học gọi là “chính thần”, lập hướng được suy khí nắm lệnh, gọi là “linh thần”. Chính thần lấy vượng khí làm vượng, linh thần lấy suy khí làm vượng.

Về chính thần và linh thần có ba trường hợp sau cần phải nói rõ.

Trường hợp thứ nhất : đó là chính thần, linh thần cố định. Bàn hậu thiên bát quái là bàn phương vị cố định. Huyền không học gọi là Ngũ vận bàn hoặc Nguyên đán bàn. Khảm 1, khôn 2, chấn 3, tốn 4, trung 5, càn 6, đoài 7, cấn 8, ly 9 là cố định, cho nên chính thần và linh thần cũng cố định.

Vận 1 : Khảm 1 là chính thần, Li 9 là linh thần.

Vận 2 : Khôn 2 là chính thần, Cấn 8 là linh thần.

Vận 3 : Chấn 3 là chính thần, Đoài 7 là linh thần.

Vận 4 : Tốn 4 là chính thần, Càn là linh thần.

Vận 5 : Trung 5 là chính thần, 10 năm đầu lấy Cấn 8 làm linh thần, 10 năm sau lấy Khôn 2 làm linh thần. Sở dĩ phân thành 10 năm trước và 10 năm sau là vì Ngũ hoàng không định vị, nó đóng cung giữa nên chính thần và linh thần rất khó xác định, chỉ có thể căn cứ theo cung nó đóng để phán đoán. 10 năm đầu đóng ở Khôn cho nên lấy Khôn 2 làm chính thần, Cấn 8 làm linh thần. 10 năm sau gửi ở Cấn nên lấy Cấn 8 làm chính thần, Khôn 2 làm linh thần.

Vận 6 : Càn 6 là chính thần, Tốn 4 là linh thần

Vận 7 : Đoài 7 là chính thần, Chấn 3 là linh thần.

Vận 8 : Cấn 8 là chính thần, Khôn 2 là linh thần.

Vận 9 : Ly 9 là chính thần, Khảm 1 là linh thần.

Vì vậy dựng nhà phải căn cứ theo vận để chọn chính thần và linh thần, dùng chính thần và linh thần để lập toạ và hướng. Vận 1 lập sơn khảm hướng ly ; vận 2 lập sơn khôn hướng cấn ; vận 3 lập sơn chấn hướng đoài ; vận 4 lập sơn tốn hướng càn ; vận 5, 10 năm đầu lập sơn khôn hướng cấn, 10 năm sau lập sơn cấn hướng khôn ; vận 6 lập sơn càn hướng tốn ; vận 7 lập sơn đoài hướng chấn ; vận 8 lập sơn cấn hướng khôn ; vận 9 lập sơn ly hướng khảm. Cách toạ sơn lập hướng như thế nhất định được toạ sơn vượng, còn hướng nhất định là suy. Ví dụ lập sơn đoài hướng chấn, phương đoài là 7, Thất xích kim là vượng khí thì phương chấn là 3, Tam bích mộc khí là suy khí.

Đương nhiên nếu cửa chính làm theo phương đã lập thì nó sẽ thu nạp suy khí, tức là suy, vậy thì còn ai dám chọn nữa ? Trong thực tế thực ra không phải như thế. Cái gọi là chính, linh, vượng, suy là để chỉ âm dương đối nghịch nhau. Hậu thiên bát quái, bất kỳ hai phương nào đối nhau đều là âm dương ngược nhau, đều có hợp số là 10. Ví dụ lấy sơn đoài hướng chấn mà nói, đoài là âm, là thiếu nữ, chấn là dương, là trưởng nam, tức âm dương đối nhau, hơn nữa đoài 7, chấn 3 hai số hợp lại thành 10, như vợ chồng âm dương hợp lại là đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, là nguồn gốc sinh ra vạn vật, là thượng cát, chẳng có gì là hung. Hướng tuy là suy khí, nhưng lấy suy làm vượng. Cửa chính có thể thu nạp khí, cũng có thể nhả khí. Nếu phối hợp với môi trường, toạ sơn được chỗ cao, hướng được chỗ thấp (chỗ thấp có nước là tốt nhất) thì sẽ hút được vượng khí, nhả suy khí.

Trường hợp thứ 2, chính thân và linh thân sẽ cố định hay chuyển đổi theo thời vận. Trên bàn hậu thiên bát quái, chính thân và linh thân cố định, nếu theo đó mà xác định phương vị để dựng nhà thì mỗi vận chỉ chọn được 1 toạ và hướng tốt, các toạ và hướng còn lại đều không tốt. Điều đó không phù hợp với Dịch lý. Đạo của Dịch học là ở chỗ âm dương biến hoá. Động và biến là vĩnh hằng, tĩnh là cố định, là tạm thời, là đặc biệt, cho nên căn cứ theo bàn bát quái cố định để lập toạ và hướng thì chỉ là một trường hợp đặt biệt. Hiện tượng bình thường nên là mỗi một vận phải có vài toạ và hướng có thể chọn được, tức là phải có vài toạ và hướng là vượng sơn, vượng hướng.

Phi tinh cửu cung theo thời vận mà chuyển đổi. Khi vận 1 nhập giữa, Nhị đảo càn, Tam đảo đoài, Tứ đảo cấn, Ngũ đảo ly, Lục đảo khảm, Thất đảo khôn, bát đảo chấn, cửu đảo tốn. Khi vận 2 nhập giữa, tam đảo càn, tứ đảo đoài, Ngũ đảo cấn, Lục đảo ly, Thất đảo khảm, Bát đảo khôn, Cửu đảo chấn, Nhất đảo tốn. Vận 3, vận 4, vận 5, 6, 7, 8, 9 cứ thế suy ra. Như vậy mỗi một vận không chỉ có một toạ và hướng là vượng sơn, vượng hướng mà là có vài ba vượng sơn vượng hướng. Được liệt kê ra như sau :

Vận 2 : tốn, sơn, càn, hướng ; mùi, sơn, sừ, hướng ; hội, sơn, tị, hướng ; càn sơn tốn hướng.

Vận 3 : mao sơn dậu hướng ; dậu sơn mao hướng ; thìn sơn tuất hướng ; tuất sơn thìn hướng ; át sơn tân hướng ; tân sơn át hướng.

Vận 4 : cấn sơn khôn hướng ; khôn sơn cấn hướng ; giáp sơn canh hướng ; canh sơn giáp hướng ; dần sơn thân hướng ; thân sơn dần hướng.

Vận 5 : tý sơn ngộ hướng ; ngộ sơn tý hướng ; mão sơn dậu hướng ; dậu sơn mão hướng ; thìn sơn tuất hướng ; tuất sơn thìn hướng ; sừu sơn mùi hướng ; mùi sơn sừu hướng ; ất sơn tân hướng ; tân sơn ất hướng ; đĩnh sơn quý hướng ; quý sơn đĩnh hướng.

Vận 6 : cấn sơn khôn hướng ; khôn sơn cấn hướng ; giáp sơn canh hướng ; canh sơn giáp hướng ; dần sơn thân hướng ; thân sơn dần hướng.

Vận 7 : mão sơn dậu hướng ; dậu sơn mão hướng ; thìn sơn tuất hướng ; tuất sơn thìn hướng ; ất sơn tân hướng ; tân sơn ất hướng.

Vận 8 : càn sơn tốn hướng ; tốn sơn càn hướng ; sừu sơn mùi hướng ; mùi sơn sừu hướng ; tị sơn hợi hướng ; hợi sơn tị hướng.

Vậy chính thần, linh thần chuyển đổi theo thời vận và chính thần, linh thần cố định phương vị có mâu thuẫn nhau không ? Có một số chỗ mâu thuẫn, còn một số chỗ không mâu thuẫn. Có một số chỗ phương vị cố định không có chính thần, linh thần, có một số phương vị cố định là chính thần, linh thần thì phương vị không cố định lại không phải là chính thần, linh thần. Điều đó chứng tỏ chính thần và linh thần của phương vị cố định và phương vị không cố định là khác nhau nhưng có thể dùng chung cho nhau. Nếu chính thần và linh thần của phương vị cố định trùng với chính thần và linh thần phương vị không cố định thì tức là đã tốt càng thêm tốt. Nếu chính thần và linh thần của phương vị cố định không phải là chính thần và linh thần của phương vị không cố định thì mức độ tốt bị giảm thấp. Nếu chính thần và linh thần của phương vị không cố định không phải là chính thần và linh thần của phương vị cố định thì vượng sơn, vượng hướng chắc chắn cũng giảm bớt giá trị. Vì sao lại xuất hiện tình trạng đó ? Về vấn đề này ở nội dung các phần sau sẽ bàn đến.

Trường hợp thứ ba, đó là Dịch lý phải cùng phối hợp với môi trường thực tế. Theo yêu cầu của Dịch lý về chính thần và linh thần thì phương chính thần, tức là phương đương vận, đương vượng phải có núi, hoặc có đất cao để lưng nhà dựa vào mới gọi là đúng. Cái gọi là “chính thần” phải đứng vào chính vị. Phương linh thần phải là chỗ thấp, có nước, có sông, có ao hồ hoặc ngã ba sông, rộng rãi, sáng sủa, sạch sẽ mới là tốt, mới gọi là “bạt thủy nhập linh đường”. Nếu môi trường không phù hợp, cần phải có núi, nhưng không có núi, cần có

nước nhưng không có nước, hoặc là cần núi thì lại có nước, cần nước thì lại có núi, đó là không đúng, Dịch lý và môi trường phản lại nhau tất nhiên là hung.

III. LẬP QUÊ THEO THỨ TỰ SAO

Sau khi đã hiểu được âm dương của 24 sơn và hướng cũng như Dịch lý của chúng, bây giờ chúng ta bắt đầu nghiên cứu phương pháp sắp xếp theo thứ tự sao.

Gọi là sắp xếp thứ tự sao tức là dùng phi tinh cứu cung phối quê theo vận và theo sơn, hướng, căn cứ theo âm dương thuận nghịch để phối với các sao. Cách làm có thể theo 4 bước dưới đây.

Bước 1 : dùng phi tinh cứu cung phối quê theo vận

Dịch lý của phi tinh cứu cung trong mục “Quy tích của phi tinh cứu cung” đã nói ở phần trên, độc giả có thể xem lại mục đó. Bảng các phi tinh cứu cung thể hiện : mỗi tinh bàn đều có một sao nhập vào cung giữa, 8 sao còn lại phân phối theo 8 phương. Phương pháp cho một sao nhập vào giữa rồi phân phối phương vị của 9 sao này gọi là phối quê. Ví dụ sao Nhất nhập vào giữa, tức là vận 1. Lúc đó Nhất bạch thủy tinh nắm vận, tiếp theo là Nhị hắc thổ tinh phối với quê Càn, Tam bích mộc tinh ở quê Đoài, Tứ lục mộc tinh ở quê Cấn, Ngũ hoàng thổ tinh ở quê Ly, Lục bạch kim tinh ở quê Khảm, Thất xích kim tinh ở quê Khôn, Bát bạch thổ tinh ở quê Chấn, Cửu tử hỏa tinh ở quê Tốn. Dưới đây giới thiệu các bảng phối quê lần lượt từ Nhất - Cửu nhập vào giữa.

Cửu	Ngũ	Thất
Bát	Nhất	Tam
Tứ	Lục	Nhị

Nhất	Lục	Bát
Cửu	Nhị	Tứ
Ngũ	Thất	Tam

Nhị	Thất	Cửu
Nhất	Tam	Ngũ
Lục	Bát	Tứ

Tam	Bát	Nhất
Nhị	Tứ	Lục
Thất	Cửu	Ngũ

Tứ	Cửu	Nhị
Tam	Ngũ	Thất
Bát	Nhất	Lục

Ngũ	Nhất	Tam
Tứ	Lục	Bát
Cửu	Nhị	Thất

Lục	Nhị	Tứ
Ngũ	Thất	Cửu
Nhất	Tam	Bát

Thất	Tam	Ngũ
Lục	Bát	Thất
Nhị	Tứ	Cửu

Bát	Tứ	lục
Thất	Cửu	Nhị
Tam	Ngũ	Nhất

Trong các bảng sao nhập vào giữa, ngoài biểu hiện bản thân nó vượng và nắm lệnh, còn biểu thị thời vận. Nhất nhập giữa biểu thị vận 1, Nhị nhập giữa biểu thị vận 2, ... cứ thế tiếp tục cho đến Cửu nhập giữa. Dưới đây là thời hạn các vận của thời gian gần đây.

Vận 1 : từ năm 1864 đến 1883.

Vận 2 : từ năm 1884 đến 1903.

Vận 3 : từ năm 1904 đến 1923.

Vận 4 : từ năm 1924 đến 1943.

Vận 5 : từ năm 1944 đến 1963.

Vận 6 : từ năm 1964 đến 1983.

Vận 7 : từ năm 1984 đến 2003.

Vận 8 : từ năm 2004 đến 2023.

Vận 9 : từ năm 2024 đến 2043.

Tra các thời vận trên đây sẽ biết được hiện nay đang thuộc hạ nguyên vận 7. Muốn xây dựng nhà, toạ sơn lập hướng phải dùng bảng phối quẻ Thất xích kim tinh nhập vào giữa.

Bước 2 : xác định sơn và hướng.

Ví dụ muốn xây nhà theo sơn nhâm hướng bính, tức toạ là nhâm, hướng nhà là bính. Nếu xây dựng nhà vào thời kỳ vận 7 thì nhâm là Tam, bính là Nhị. Nếu xây dựng nhà vào thời kỳ vận 6 thì nhâm là Nhị, bính là Nhất. Nếu xây dựng nhà vào thời kỳ vận 8 thì nhâm là Tứ, bính là Tam. Các vận khác được suy ra theo cách tương tự.

Bước 3 : căn cứ theo âm dương để xác định bay thuận hay bay ngược.

Trong 24 sơn, có 12 sơn thuộc dương, 12 sơn thuộc âm. Những sơn thuộc dương đều bay thuận, những sơn thuộc âm bay ngược.

Quẻ cần : Hai sơn : cần, hợp thuộc dương, bay thuận.

Sơn tuất thuộc âm, bay ngược.

Quẻ đoài : Hai sơn : dậu, tân thuộc âm, bay ngược.

Sơn canh thuộc dương, bay thuận.

Quẻ khôn : Hai sơn : khôn, thân thuộc dương bay thuận.

Sơn mùi thuộc âm, bay ngược.

Quẻ ly : Hai sơn : ngo, đĩnh thuộc âm, bay ngược.

Sơn bình thuộc dương, bay thuận.

Quẻ tốn : Hai sơn : tốn, tị thuộc dương, bay thuận.

Sơn thìn thuộc âm, bay ngược.

Que chấn : Hai sơn : mao, át thuộc âm, bay ngược.

Sơn giáp thuộc dương, bay thuận.

Quẻ cấn : Hai sơn : cấn, dần thuộc dương, bay thuận.

Sơn sừ thuộc âm, bay ngược.

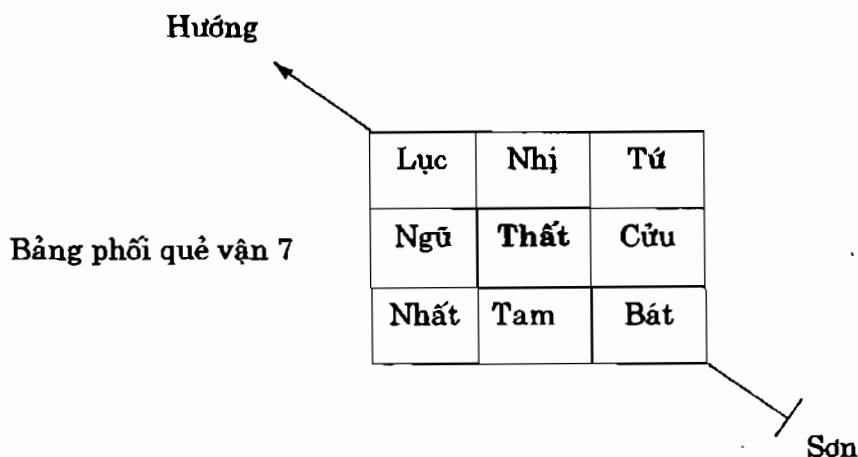
Quẻ khảm : Hai sơn : tý, quý thuộc âm, bay ngược.

Sơn nhâm thuộc dương, bay thuận.

Phương pháp bay thuận và bay ngược được thực hiện như thế nào độc giả có thể xem mục “Bay thuận và bay ngược” để biết. Dưới đây lấy mối quan hệ quẻ càn và quẻ tốn của vận 7 để giải thích.

Ví dụ 1. Sơn tuất, hướng thìn, quẻ địa nguyên, bát là sơn, lục là hướng.

Địa nguyên của Bát là âm, bay ngược. Địa nguyên của Lục là âm, bay ngược.



Hướng

Bát nhập giữa bay ngược

Cửu	Tứ	Nhị
Nhất	Bát	Lục
Ngũ	Tam	Thất

Sơn

Hướng

Lục nhập giữa bay ngược

Thất	Nhị	Cửu
Bát	Lục	Tứ
Tam	Nhất	Ngũ

Sơn

Hướng

Bảng tổng hợp
sơn tuất hướng thìn

Cửu, Thất Lục	Tứ, Nhị Nhị	Nhị, Cửu Tứ
Nhất, Bát Ngũ	Bát, Lục Thất	Lục, Tứ Cửu
Ngũ, Tam Nhất	Tam, Nhất Tam	Thất, Ngũ Bát

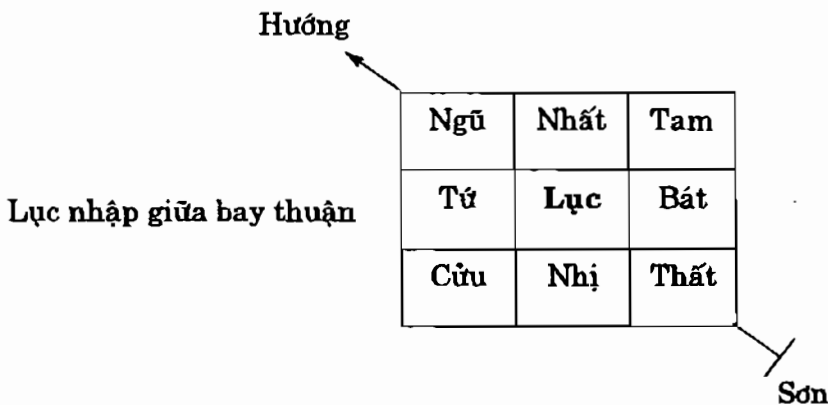
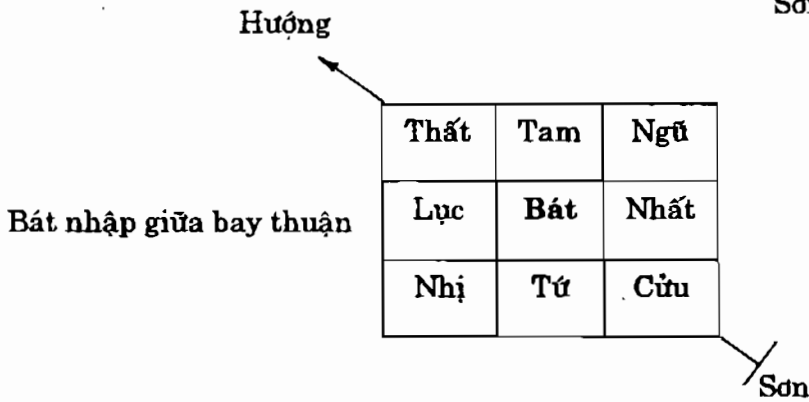
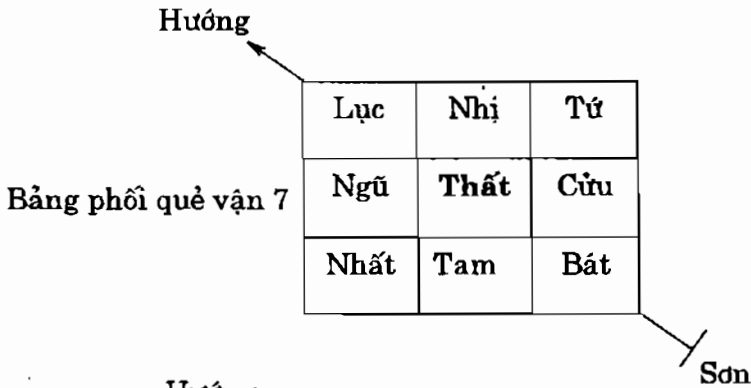
Sơn

Bảng tổng hợp là ba bảng trên hợp nhất, chữ số hàng dưới trong mỗi ô là số “phối que” của vận 7. Chữ số bên trái góc trên của mỗi ô là số sơn tuất khi Bát nhập giữa bay ngược, chữ số bên phải là số

hướng thìn, khi Lục nhập giữa bay ngược. Độc giả có thể nhớ là “Trái sơn, phải hướng”.

Ví dụ 2. Sơn càn hướng tốn, quẻ thiên nguyên, Bát là sơn, Lục là hướng.

Thiên nguyên của Bát dương, bay thuận. Thiên nguyên của Lục là dương, bay thuận.



Hướng

Bảng tổng hợp
sơn cần hướng tốn

Thất, Ngũ Lục	Tam, Nhất Nhị	Ngũ, Tam Tứ
Lục, Tứ Ngũ	Bát, Lục Thất	Nhất, Bát Cửu
Nhị, Cửu Nhất	Tứ, Nhị Tam	Cửu, Thất Bát

Sơn

Trong bảng tổng hợp, chữ số phía dưới của mỗi ô là số “Phối quẻ” của vận 7. Số bên trái góc trên của mỗi ô là số sơn cần, Bát nhập giữa, bay thuận. Số bên phải là số hướng tốn, Lục nhập giữa, bay thuận. Có thể nhớ là “Trái sơn, phải hướng”.

Ví dụ 3. Sơn hợi, hướng tị, quẻ nhân nguyên, bát là sơn, lục là hướng.

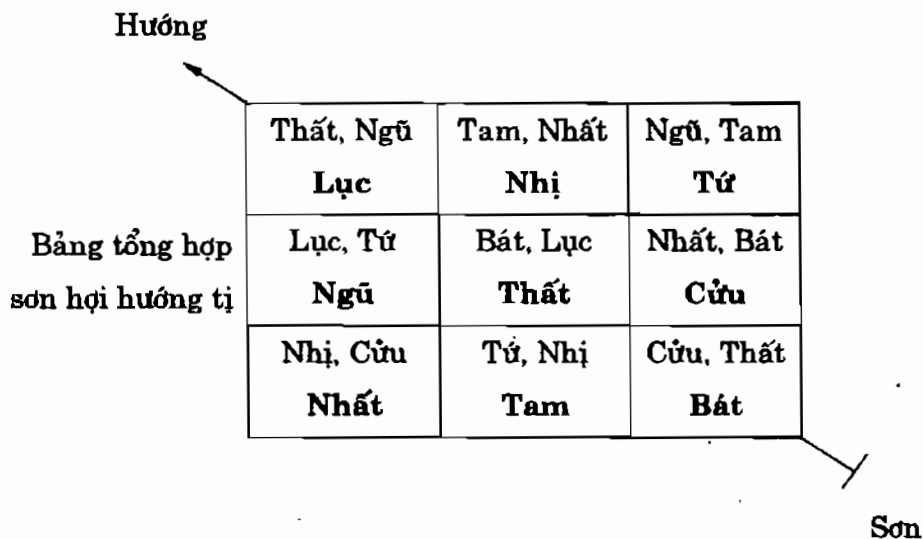
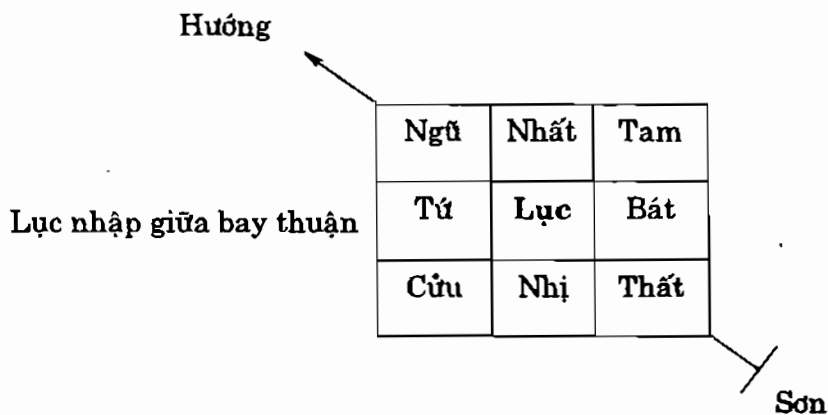
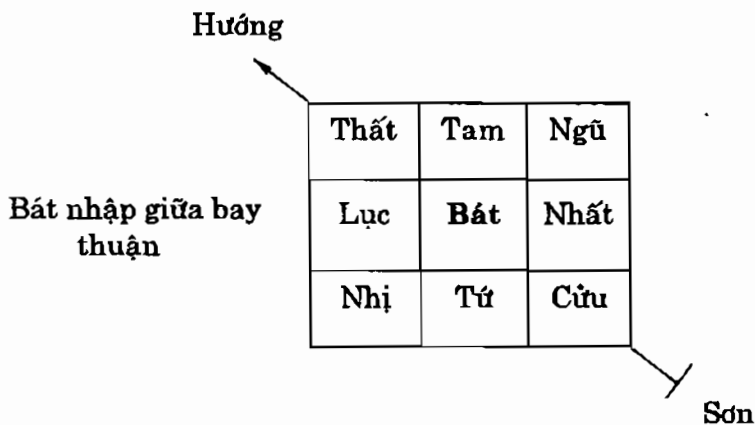
Nhân nguyên của Bát là dương, bay thuận, nhân nguyên của Lục là dương, bay thuận.

Hướng

Bảng phối quẻ vận 7

Lục	Nhị	Tứ
Ngũ	Thất	Cửu
Nhất	Tam	Bát

Sơn



Chữ số và phương vị trong bảng tổng hợp sơn hội hướng tị, hoàn toàn giống với số và phương vị của sơn cần hướng tị là vì tính chất

của 4 sơn này giống với cần tốn, đều là dương tính, bay thuận. Độc giả hãy đối chiếu ba bảng tổng hợp trên thì sẽ rõ được phương pháp dùng bay thuận và bay ngược.

Hai sao sơn và hướng của ba ví dụ trên là âm dương bay thuận và bay ngược được quyết định bởi hai điều kiện.

Thứ nhất là do toạ và hướng của tam nguyên đã chọn quyết định. Sơn tuất hướng thìn thuộc địa nguyên long, sơn cần hướng tốn thuộc thiên nguyên long, sơn hợi hướng tị thuộc nhân nguyên long.

Thứ hai là vì phương vị hậu thiên bát quái vốn do hai sao sơn và hướng quyết định. Sơn tuất hướng thìn đóng ở Bát, hướng Lục. Bát thuộc quẻ cần, địa nguyên long của quẻ cần là sừ. Sừ là âm cho nên Bát là âm, bay ngược ; Lục thuộc quẻ cần, địa nguyên long của quẻ cần là tuất, tuất là âm, cho nên Lục là âm, bay ngược. Sơn cần hướng tốn, toạ Bát hướng Lục. Bát thuộc thiên nguyên long quẻ cần. Cần là dương nên lấy Bát là dương bay thuận. Lục thuộc thiên nguyên long quẻ cần. Cần là dương, nên Lục là dương bay thuận. Sơn hợi hướng tị, toạ Bát hướng Lục. Bát thuộc dân của nhân nguyên long quẻ cần, dân là dương nên Bát là dương, bay thuận. Lục thuộc hợi của nhân nguyên long quẻ cần. Hối là dương, nên Lục là dương bay thuận.

Ba ví dụ trên được giải thích như thế, âm dương của các sơn và hướng được sắp xếp theo sao bay thuận hay bay ngược cũng được hiểu tương tự. Độc giả luyện tập mấy lần chắc sẽ dần dần nắm vững.

Bước bốn : nhận thức đối với việc lập quẻ theo sao.

Lập quẻ là một bộ phận cơ bản của thuật sắp xếp theo sao. Sơn và hướng dùng phép lập quẻ theo sao để xác định gọi là phương chính. Dùng la bàn đo độ tức là dùng kim la bàn đặt trùng với đường của sơn và hướng. Sau khi xác định được hướng chính thì lập bảng tổng hợp về sơn và hướng, căn cứ bảng đó mà nhận thức Dịch lý của vấn đề. Nhận thức chủ yếu nhất có 3 điểm. Thứ nhất, phải nắm vững tinh bàn. Bàn hậu thiên bát quái vốn gọi là địa bàn, nó ghi rõ 8 phương vị cố định là Cần, Khôn, Chấn, Đoài, Khảm, Ly, Cấn, Tốn, cũng tức là 8 quẻ cố định. Bàn bố trí theo các nguyên vận khác nhau gọi là thiên bàn, cũng gọi là vận bàn. Từ Nhất đến Cửu nhập vào

giữa, cộng tất cả có 9 vận bàn. Cho dù lập được sơn và hướng gì đều phải phối hợp với thiên bàn, căn cứ theo sao của thiên bàn để lập nên sơn và hướng. Tinh bàn phân bố thuận nghịch theo âm dương gọi là phi tinh bàn, trong đó bên trái là phi tinh bàn toạ sơn hoặc gọi là sơn bàn ; bên phải là phi tinh bàn của hướng, gọi là hướng bàn. Các sơn tinh (bên trái) và các hướng tinh (bên phải) của toạ sơn hợp chung lại gọi là quẻ sơn ; các sơn tinh (bên trái) và hướng tinh (bên phải) của hướng sơn gọi chung là quẻ hướng. Cần phân biệt rõ tên gọi của các loại tinh bàn, nếu không sẽ rất khó diễn tả ý nghĩa các bước sắp xếp theo sao.

Thứ hai là phải phân rõ “vượng sơn, vượng hướng” và “Thượng sơn, hạ thủy”. Sau khi sắp xếp theo sao, xác định được sơn và hướng để lập ra bàn tổng hợp thì cần phải phân biệt “vượng sơn, vượng hướng” và “thượng sơn, hạ thủy”. “Vượng sơn, vượng hướng” còn gọi là “đáo sơn đáo hướng”, tức là vượng tinh (chỉ sao nhập vào giữa) vừa đáo toạ phương, vừa đáo hướng. Trong ví dụ 1, “Sơn tuất hướng thìn” chính là vượng tinh vừa đáo toạ sơn, vừa đáo hướng. Quẻ sơn của toạ phương là Thất, Ngũ. Thất ở bên trái là sơn tinh, tức sơn tinh đáo phương sơn, Ngũ ở bên phải là hướng tinh, là suy tinh. Quẻ hướng là Cửu, Thất. Thất ở bên trái là hướng tinh đáo hướng, Cửu ở bên phải là sơn tinh, tức là suy tinh. Điều đó chứng tỏ “sơn tuất hướng thìn” là vượng sơn vượng hướng. Trong ví dụ 2 “sơn càn hướng tốn”, vượng tinh Thất cũng đáo sơn và đáo hướng, nhưng vì ngôi quẻ khác nhau nên hướng của quẻ sơn là Cửu Thất, Cửu bên trái là sơn tinh, Thất bên phải là hướng tinh, tức là hướng tinh chạy sang phía toạ sơn. Còn hướng của quẻ hướng là Thất Ngũ, Thất ở bên trái là sơn tinh, Ngũ ở bên phải là hướng tinh, tức là sơn tinh chạy sang bên hướng. Điều đó chứng tỏ ở vận 7 lập “sơn càn hướng tốn” là cục “thượng sơn, hạ thủy”. Theo Dịch lý thì long thần ở thượng sơn không hạ thủy, long thần ở hạ thủy không thượng sơn. Nếu long thần trên sơn thượng đã hạ thủy sẽ xuất hiện hiện tượng tổn thất đình ; nếu long thần ở hạ thủy đã thượng sơn sẽ xuất hiện hiện tượng phá tài. Cho nên “sơn càn hướng tốn” thuộc cục tổn đình, phá tài. Tương tự, ở ví dụ 3 “Sơn hợi hướng tị” cũng là “thượng sơn, hạ thủy”, thuộc cục tổn đình phá tài. Cho nên phân biệt “vượng sơn vượng hướng” với

“thượng sơn, hạ thủy” là rất quan trọng, nhưng cũng rất dễ lẫn lộn. Độc giả nhất định phải xem xét cẩn thận.

Thứ ba là phải nhận thức rõ cục song tinh đảo hướng hoặc song tinh đảo sơn, tức là tinh của vượng sơn và tinh của vượng hướng đều tụ ở hướng hay ở sơn. Nếu cùng tụ ở sơn thì vượng đỉnh mà phá tài, vì long thần ở hạ thủy thượng sơn, nếu cùng tụ ở hướng thì vượng tài mà tổn đỉnh vì long thần ở thượng sơn hạ thủy. Điều này phải xem cụ thể điều kiện môi trường sống núi. Nếu song tinh tụ ở hướng thì phía hướng phải có thủy. Nếu ngoài thủy còn có sơn nữa thì long thần thượng sơn không phạm vào hạ thủy. Cách lập hướng như thế là được. Nếu song tinh tụ ở sơn thì cũng tương tự, tức phía sơn phải có sơn. Nhận thức về cách lập quẻ theo sao không chỉ lấy 3 điểm trên mà còn cần có nhận thức về các mặt khác. Để đáp ứng độc giả từng bước đi sâu, sau đây xin giới thiệu một số nhận thức khác.

IV. THUYẾT MINH 216 BẢNG LẬP QUẺ THEO THỨ TỰ SAO

Để giúp độc giả có nhận thức hoàn chỉnh về cách lập quẻ theo thứ tự sao, dưới đây giới thiệu 216 bảng thể hiện cách lập quẻ theo sao của “Thẩm Thị Huyền không học” để độc giả tham khảo và sử dụng. Trong khi thuyết minh có một số khái niệm như : địa vận, thành môn quyết, đả kiếp, v.v., sẽ được nói rõ trong các mục ở phần sau.

1a Thiên nguyên long : sơn tí hướng ngo.

Địa vận 80 năm.

Vận 5 vượng sơn vượng hướng.

Các vận 3, 7 toàn cục hợp thành 10.

Các vận 1, 3, 6, 8 cung ly đả kiếp.

Các vận 5, 7, 9 thành môn không dùng.

Vận 1, 4 các cung khôn, tốn, cát.

Vận 2, 8 tổn cát.

Vận 3, 6 khôn cát.

Vận 1. Phối tinh : Lục đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập vào giữa bay thuận ; hướng tinh Ngũ nhập vào giữa bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ hướng ngạnh hoà, cát ; quẻ sơn sinh nhập, cát.

Hướng

Ngũ, Lục	Nhất, Nhất	Tam, Bát
Cửu	Ngũ	Thất
Tứ, Thất	Lục, Ngũ	Bát, Tam
Bát	Nhất	Tam
Cửu, Nhị	Nhị, Cửu	Thất, Tứ
Tứ	Lục	Nhị
	Sơn	

Vận 2. Phối tinh : Thất đáo sơn, Lục đáo hướng. Sơn tinh Thất nhập vào giữa, bay ngược ; hướng tinh Lục nhập vào giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng sinh xuất, hung ; quẻ sơn ngang hoà, cát.

Hướng

Bát, Ngũ	Tam, Nhất	Nhất, Tam
Nhất	Lục	Bát
Cửu, Tứ	Thất, Lục	Ngũ, Bát
Cửu	Nhị	Tứ
Tứ, Cửu	Nhị, Nhị	Lục, Thất
Ngũ	Thất	Tam
	Sơn	

Vận 3. Phối tinh : Bát đáo sơn, Thất đáo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh : Thất nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ hướng ngang hoà, cát ; quẻ sơn khắc xuất, hung.

Hướng

Thất, Bát	Tam, Tam	Ngũ, Nhất
Nhị	Thất	Cửu
Lục, Cửu	Bát, Thất	Nhất, Ngũ
Nhất	Tam	Ngũ
Nhị, Tứ	Tứ, Nhị	Cửu, Lục
Lục	Bát	Tứ

Sơn

Vận 4. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh, Bát nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng khắc xuất, hung ; quẻ sơn ngang hoà, cát.

Hướng

Nhất, Thất Tam	Ngũ, Tam Bát	Tam, Ngũ Nhất
Nhị, Lục Nhị	Cửu, Bát Tứ	Thất, Nhất Lục
Lục, Nhị Thất	Tứ, Tứ Cửu	Bát, Cửu Ngũ

Sơn

Vận 5. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay ngược. Đảo sơn đảo hướng. Quẻ hướng sinh xuất, hung ; quẻ sơn khắc nhập, cát.

Hướng

Nhị, Nhất Tứ	Lục, Ngũ Cửu	Tứ, Tam Nhị
Tam, Nhị Tam	Nhất, Cửu Ngũ	Bát, Thất Thất
Thất, Lục Bát	Ngũ, Tứ Nhất	Cửu, Bát Lục

Sơn

Vận 6. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Hướng tinh Nhất nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ hướng ngang hoà, cát ; quẻ sơn sinh nhập, cát.

Hướng

Ngũ, Lục Cửu	Nhất, Nhất Ngũ	Tam, Bát Thất
Tứ, Thất Bát	Lục, Ngũ Nhất	Bát, Tam Tam
Cửu, Nhị Tứ	Nhị, Cửu Lục	Thất, Tứ Nhị

Sơn

Vận 7. Phối tinh : Tam đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng sinh nhập, cát ; quẻ sơn ngang hoà, cát.

Hướng		
Tứ, Nhất Lục	Bát, Lục Nhị	Lục, Bát Tứ
Ngũ, Cửu Ngũ	Tam, Nhị Thất	Nhất, Tứ Cửu
Cửu, Ngũ Nhất	Thất, Thất Tam	Nhị, Tam Bát
Sơn		

Vận 8. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh, Tam nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thuỷ. Quẻ hướng ngang hoà, cát ; quẻ sơn khắc xuất, hung.

Hướng		
Tam, Tứ Thất	Bát, Bát Tam	Nhất, Lục Ngũ
Nhị, Ngũ Lục	Tứ, Tam Bát	Lục, Nhất Nhất
Thất, Cửu Nhị	Cửu, Thất Tứ	Ngũ, Nhị Cửu
Sơn		

Vận 9. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Tứ đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng khắc xuất, hung ; quẻ sơn ngang hoà, cát.

Hướng		
Lục, Tam Bát	Nhất, Bát Tứ	Bát, Nhất Lục
Thất, Nhị Thất	Ngũ, Tứ Cửu	Tam, Lục Nhị
Nhị, Thất Tam	Cửu, Cửu Ngũ	Tứ, Ngũ Nhất
Sơn		

1b Thiên nguyên long : sơn ngọ, hướng tí.

Địa vận 100 năm.

Vận 5 vượng sơn, vượng hướng.

Các vận 2, 4, 7, 9 cung khảm đả kiếp.

Các vận 1, 3, 5 thành môn không dùng.

Vận 6, 9 càn, cấn, cát.

Vận 4, 7 cấn cát. Vận 2, 8 càn cát.

Các vận 3, 7 toàn cục hợp thành 10.

Vận 1. Phối tinh : Ngũ đẩu sơn, Lục đẩu hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Lục nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng sinh nhập, cát ; quẻ sơn ngang hoà, cát.

Sơn

Lục, Ngũ Cửu	Nhất, Nhất Ngũ	Bát, Tam Thất
Thất, Tứ Bát	Ngũ, Lục Nhất	Tam, Bát Tam
Nhị, Cửu Tứ	Cửu, Nhị Lục	Tứ, Thất Nhị

Hướng

Vận 2. Phối tinh : Lục đẩu sơn, Thất đẩu hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa bay thuận ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thuỷ. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Ngũ, Bát Nhất	Nhất, Tam Lục	Tam, Nhất Bát
Tứ, Cửu Cửu	Lục, Thất Nhị	Bát, Ngũ Tứ
Cửu, Tứ Ngũ	Nhị, Nhị Thất	Thất Lục Tam

Hướng

Vận 3. Phối tinh : Thất đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Thất nhập giữa bay ngược, hướng tinh Bát nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng khắc xuất, hung ; quẻ sơn ngang hoà, cát.

Sơn

Bát, Thất Nhị	Tam, Tam Thất	Nhất, Ngũ Cửu
Cửu, Lục Nhất	Thất, Bát Tam	Ngũ, Nhất Ngũ
Tứ, Nhị Lục	Nhị, Tứ Bát	Lục, Cửu Tứ

Hướng

Vận 4. Phối tinh : Bát đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Thất, Nhất Tam	Tam, Ngũ Bát	Ngũ, Tam Nhất
Lục, Nhị Nhị	Bát, Cửu Tứ	Nhất, Thất Lục
Nhị, Lục Thất	Tứ, Tứ Cửu	Cửu, Bát, Ngũ

Hướng

Vận 5. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh cửu nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh, Nhất nhập giữa, bay ngược. Đảo sơn đảo hướng. Quẻ hướng khắc nhập, cát ; quẻ sơn sinh xuất, hung.

Sơn

Nhất, Nhị Tứ	Ngũ, Lục Cửu	Tam, Tứ Nhị
Nhị, Tam Tam	Cửu, Nhất Ngũ	Thất, Bát Thất
Lục, Thất Bát	Tứ, Ngũ Nhất	Bát, Cửu Lục

Hướng

Vận 6. Phối tinh : Nhất đáo sơn, Nhị đáo hướng. Sơn tinh nhất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng sinh nhập, cát ; quẻ sơn ngang hoà , cát.

Sơn

Nhị, Nhất Ngũ	Lục, Lục Nhất	Tứ, Bát Tam
Tam, Cửu Tứ	Nhất, Nhị Lục	Bát, Tứ Bát
Thất, Ngũ Cửu	Ngũ, Thất Nhị	Cửu, Tam Thất

Hướng

Vận 7. Phối tinh : Nhị đáo sơn, Tam đáo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ hướng ngang hoà, cát ; quẻ sơn sinh nhập, cát.

Sơn

Nhất, Tứ Lục	Lục, Bát Nhị	Bát, Lục Tứ
Cửu, Ngũ Ngũ	Nhị, Tam Thất	Tứ, Nhất Cửu
Ngũ, Cửu Nhất	Thất, Thất Tam	Tam, Nhị Bát

Hướng

Vận 8. Phối tinh : Tam đảo sơn Tứ đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng khắc xuất, hung ; quẻ sơn ngang hoà, cát.

Sơn

Tứ, Tam Thất	Bát, Bát Tam	Lục, Nhất Ngũ
Ngũ, Nhị Lục	Tam, Tứ Bát	Nhất, Lục Nhất
Cửu, Thất Nhị	Thất, Cửu Tứ	Nhị, Ngũ Cửu

Hướng

Vận 9. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Tam, Lục Bát	Bát, Nhất Tứ	Nhất, Bát Lục
Nhị, Thất Thất	Tứ, Ngũ Cửu	Lục, Tam Nhị
Thất, Nhị Tam	Cửu, Cửu Ngũ	Ngũ, Tứ Nhất

Hướng

2a Thiên nguyên long : sơn mào hướng dậu.

Địa vận 40 năm.

Các vận 3, 5, 7 vượng sơn vượng hướng.

Các vận 1, 8 cung khảm đả kiếp.

Các vận 5, 7 thành môn không dùng.

Vận 6 khôn, còn cát.

Các vận 1, 3, 4 khôn cát.

Các vận 2, 8, 9 còn cát.

Vận 1. Phối tinh : Bát đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

	Thất, Tứ Cửu	Tam, Bát Ngũ	Ngũ, Lục Thất	
Sơn	Lục, Ngũ Bát	Bát, Tam Nhất	Nhất, Nhất Tam	Hướng
	Nhị, Cửu Tứ	Tứ, Thất Lục	Cửu, Nhị Nhị	

Vận 2. Phối tinh : Cửu đảo sơn , Tứ đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

	Nhất, Tam Nhất	Ngũ, Bát Lục	Tam, Nhất Bát	
Sơn	Nhị, Nhị Cửu	Cửu, Tứ Nhị	Thất, Lục Tứ	Hướng
	Lục, Thất Ngũ	Tứ, Cửu Thất	Bát, Ngũ Tam	

Vận 3. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược. Đảo sơn đảo hướng. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

	Nhị, Lục Nhị	Lục, Nhất Thất	Tứ, Bát Cửu	
Sơn	Tam, Thất Nhất	Nhất, Ngũ Tam	Bát, Tam Ngũ	Hướng
	Thất, Nhị Lục	Ngũ, Cửu Bát	Cửu, Tứ Tứ	

Vận 4. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Lục nhập giữa, bay thuận. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng khắc nhập, cát. Phạm thượng sơn hạ thủy.

	Nhất, Ngũ Tam	Lục, Nhất Bát	Bát, Tam Nhất	
Sơn	Cửu, Tứ Nhị	Nhị, Lục Tứ	Tứ, Bát Lục	Hướng
	Ngũ, Cửu Thất	Thất, Nhị Cửu	Tam, Thất Ngũ	

Vận 5. Phối tinh : Tam đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay ngược. Đảo sơn đảo hướng. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

	Tứ, Bát Tứ	Bát, Tam Cửu	Lục, Nhất Nhị	
Sơn	Ngũ, Cửu Tam	Tam, Thất Ngũ	Nhất, Ngũ Thất	Hướng
	Cửu, Tứ Bát	Thất, Nhị Nhất	Nhị, Lục Lục	

Vận 6. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

	Tam, thất Ngũ	Bát, Tam Nhất	Nhất, Ngũ Tam	
Sơn	Nhị, Lục Tứ	Tứ, Bát Lục	Lục, Nhất Bát	Hướng
	Thất, Nhị Cửu	Cửu, Tứ Nhị	Ngũ, Cửu Thất	

Vận 7. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Cửu nhập giữa bay ngược. Đảo sơn đảo hướng. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

	Lục, Nhất Lục	Nhất, Ngũ Nhị	Bát, Tam Tứ	
Sơn	Thất, Nhị Ngũ	Ngũ, Cửu Thất	Tam, Thất Cửu	Hướng
	Nhị, Lục Nhất	Cửu, Tứ Tam	Tứ, Bát Bát	

Vận 8. Phối tinh : Lục đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhất nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

	Ngũ, Nhị Thất	Nhất, Lục Tam	Tam, Tứ Ngũ	
Sơn	Tứ, Tam Lục	Lục, Nhất Bát	Bát, Bát Nhất	Hướng
	Cửu, Thất Nhị	Nhị, Ngũ Tứ	Thất, Cửu Cửu	

Vận 9. Phối tinh : Thất đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Thất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

	Bát, Nhất Bát	Tam, Lục Tứ	Nhất, Bát Lục	
Sơn	Cửu, Cửu Thất	Thất, Nhị Cửu	Ngũ, Tứ Nhị	Hướng
	Tứ, Ngũ Tam	Nhị, Thất Ngũ	Lục, Tam Nhất	

2b Thiên nguyên long : sơn dậu hướng mão

Địa vận 140 năm.

Các vận 3, 5, 7 vượng sơn vượng hướng.

Các vận 2, 9 cung ly dả kiếp.

Vận 3 thành môn không dùng.

Vận 4 tổn, cần cát. Các vận 1, 2, 8 tổn cát.

Các vận 6, 7, 9 cần cát.

Vận 1. Phối tinh : Tam đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

	Tứ, Thất Cửu	Bát, Tam Ngũ	Lục, Ngũ Thất	
Hướng	Ngũ, Lục Bát	Tam, Bát Nhất	Nhất, Nhất Tam	Sơn
	Cửu, Nhị Tứ	Thất, Tứ Lục	Nhị, Cửu Nhị	

Vận 2. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

	Tam, Nhất Nhất	Bát, Ngũ Lục	Nhất, Tam Bát	
Hướng	Nhị, Nhị Cửu	Tứ, Cửu Nhị	Lục, Thất Tứ	Sơn
	Thất, Lục Ngũ	Cửu, Tứ Thất	Ngũ, Bát Tam	

Vận 3. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhất nhập giữa, bay ngược. Đảo sơn đảo hướng. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

	Lục, Nhị Nhị	Nhất, Lục Thất	Bát, Tứ Cửu	
Hướng	Thất, Tam Nhất	Ngũ, Nhất Tam	Tam, Bát Ngũ	Sơn
	Nhị, Thất Lục	Cửu, Ngũ Bát	Tứ, Cửu Tứ	

Vận 4. Phối tinh : Lục đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

	Ngũ, Nhất Tam	Nhất, Lục Bát	Tam, Bát Nhất	
Hướng	Tứ, Cửu Nhị	Lục, Nhị Tứ	Bát, Tứ Lục	Sơn
	Cửu, Ngũ Thất	Nhị, Thất Cửu	Thất, Tam Ngũ	

Vận 5. Phối tinh : Thất đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Thất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay ngược. Đảo sơn đảo hướng. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

	Bát, Tứ Tứ	Tam, Bát Cửu	Nhất, Lục Nhị	
Hướng	Cửu, Ngũ Tam	Thất, tam Ngũ	Ngũ, Nhất Thất	Sơn
	Tứ, Cửu Bát	Nhị, Thất Nhất	Lục, Nhị Lục	

Vận 6. Phối tinh : Bát đảo sơn, Tứ đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

	Thất, Tam Ngũ	Tam, Bát Nhất	Ngũ, Nhất Tam	
Hướng	Lục, Nhị Tứ	Bát, Tứ Lục	Nhất, Lục Bát	Sơn
	Nhị, Thất Cửu	Tứ, Cửu Nhị	Cửu, Ngũ Thất	

Vận 7. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh ngũ Nhập giữa, bay ngược. Đảo sơn đảo hướng. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

	Nhất, Lục Lục	Ngũ, Nhất Nhị	Tam, Bát Tứ	
Hướng	Nhị, Thất Ngũ	Cửu, Ngũ Thất	Thất, Tam Cửu	Sơn
	Lục, Nhị Nhất	Tứ, Cửu Tam	Bát, Tứ Bát	

Vận 8. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Lục nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

	Nhị, Ngũ Thất	Lục, Nhất Tam	Tứ, Tam Ngũ	
Hướng	Tam, Tứ Lục	Nhất, Lục Bát	Bát, Bát Nhất	Sơn
	Thất, Cửu Nhị	Ngũ, Nhị Tứ	Cửu, Thất Cửu	

Vận 9. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

	Nhất, Bát Bát	Lục, Tam Tứ	Bát, Nhất Lục	
Hướng	Cửu, Cửu Thất	Nhị, Thất, Cửu	Tứ, Ngũ, Nhị	Sơn
	Ngũ, Tứ Tam	Thất, Nhị Ngũ	Tam, Lục Nhất	

3a Thiên nguyên long : sơn càn hướng tốn

Địa vận 160 năm.

Các vận 2, 8 vượng sơn vượng hướng.

Các vận 1, 9 toàn cục hợp 10.

Các vận 1, 4 cung khảm đả kiếp.

Các vận 1, 4, 7 thành môn không dùng.

Vận 2, 5 mao, ngọ cát.

Các vận 2, 7, 9, mao cát.

Các vận 1, 6, 8 ngọ cát.

Các vận 4, 6 phạm phản phục ngâm, hung.

Vận 1. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng

Nhất, Nhất Cửu	Lục, Ngũ Ngũ	Bát, Tam Thất
Cửu, Nhị Bát	Nhị, Cửu Nhất	Tứ, Thất Tam
Ngũ, Lục Tứ	Thất, Tứ Lục	Tam, Bát Nhị

Sơn

Vận 2. Phối tinh : Tam đảo sơn , Nhất đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhất nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Hướng

Tứ, Nhị Nhất	Bát, Lục Lục	Lục, Tứ Bát
Ngũ, Tam Cửu	Tam, Nhất Nhị	Nhất, Bát Tứ
Cửu, Thất Ngũ	Thất, Ngũ Thất	Nhị, Cửu Tam

Sơn

Vận 3. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

Hướng

Tam, Nhất Nhị	Bát, Lục Thất	Nhất, Bát Cửu
Nhị, Cửu Nhất	Tứ, Nhị Tam	Lục, Tứ Ngũ
Thất, Ngũ Lục	Cửu, Thất Bát	Ngũ, Tam Tứ

Sơn

Vận 4. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng

Tứ, Tứ Tam	Cửu, Bát Bát	Nhị, Lục Nhất
Tam, Ngũ Nhị	Ngũ, Tam Tứ	Thất, Nhất Lục
Bát, Cửu Thất	Nhất, Nhất Cửu	Lục, Nhị Ngũ

Sơn

Vận 5. Phối tinh : Lục đảo sơn, Tứ đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Hương

Ngũ, Tam Tứ	Nhất, Bát Cửu	Tam, Nhất Nhị
Tứ, Nhị Tam	Lục, Tứ Ngũ	Bát, Lục Thất
Cửu, Thất Bát	Nhị, Cửu Nhất	Thất, Ngũ Lục

Sơn

Vận .6. Phối tinh : Thất đảo sơn, Ngũ đảo hương. Sơn tinh Thất nhập giữa, bay ngược ; hương tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hương khắc nhập, cát.

Hương

Bát, Tứ Ngũ	Tam, Cửu Nhất	Nhất, Nhị Tam
Cửu, Tam Tứ	Thất, Ngũ Lục	Ngũ, Thất Bát
Tứ, Bát Cửu	Nhị, Nhất Nhị	Lục, Lục Thất

Sơn

Vận 7. Phối tinh : Bát đảo sơn, Lục đảo hương. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay thuận ; hương tinh Lục nhập giữa bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hương sinh xuất, hung.

Hướng

Thất, Ngũ Lục	Tam, Nhất Nhị	Ngũ, Tam Tứ
Lục, Tứ Ngũ	Bát, Lục Thất	Nhất, Bát Cửu
Nhị, Cửu Nhất	Tứ, Nhị Tam	Cửu, Thất Bát

Sơn

Vận 8. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn, vượng hướng. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Hướng

Nhất, Bát Thất	Ngũ, Tam Tam	Tam, Nhất Ngũ
Nhị, Cửu Lục	Cửu, Thất Bát	Thất, Ngũ Nhất
Lục, Tứ Nhị	Tứ, Nhị Tứ	Bát, Lục Cửu

Sơn

Vận 9. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

Hướng

Nhị, Thất Bát	Lục, Tam Tứ	Tứ, Ngũ Lục
Tam, Lục Thất	Nhất, Bát Cửu	Bát, Nhất Nhị
Thất, Nhị Tam	Ngũ, Tứ Ngũ	Cửu, Cửu Nhất

Sơn

3b Thiên nguyên long : sơn tổn hướng càn

Địa vận 20 năm.

Các vận 2, 8 vượng sơn vượng hướng.

Các vận 1, 9 toàn cục hợp 10.

Các vận 6, 9 cung ly đả kiếp.

Vận 6 thành môn không dùng.

Vận 5, 7 tí, dậu cát. Các vận 1, 3, 8 dậu cát.

Các vận 2, 4, 9 tí cát.

Vận 4, 6 phạm phản phục ngâm, hung.

Vận 1. Phôi tinh : Cửu đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Sơn

Nhất, Nhất Cửu	Ngũ, Lục Ngũ	Tam, Bát Thất
Nhị, Cửu Bát	Cửu, Nhị Nhất	Thất, Tứ Tam
Lục, Ngũ Tứ	Tứ, Thất Lục	Bát, Tam Nhị

Hướng

Vận 2. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn, vượng hướng. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

Sơn

Nhị, Tứ Nhất	Lục, Bát Lục	Tứ, Lục Bát
Tam, Ngũ Cửu	Nhất, Tam Nhị	Bát, Nhất Tứ
Thất, Cửu Ngũ	Ngũ, Thất Thất	Cửu, Nhị Tam

Hướng

Vận 3. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Tứ đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Sơn

Nhất, Tam Nhị	Lục, Bát Thất	Bát, Nhất Cửu
Cửu, Nhị Nhất	Nhị, Tứ Tam	Tứ, Lục Ngũ
Ngũ, Thất Lục	Thất, Cửu Bát	Tam, Ngũ Tứ

Hướng

Vận 4. Phối tinh : Tam đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

Sơn

Tứ, Tứ Tam	Bát, Cửu Bát	Lục, Nhị Nhất
Ngũ, Tam Nhị	Tam, Ngũ Tứ	Nhất, Thất Lục
Cửu, Bát Thất	Thất, Nhất Cửu	Nhị, Lục Ngũ

Hương

Vận 5. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Lục đảo hương. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay thuận ; hương tinh Lục nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hương sinh nhập, cát.

Sơn

Tam, Ngũ Tứ	Bát, Nhất Cửu	Nhất, Tam Nhị
Nhị, Tứ Tam	Tứ, Lục Ngũ	Lục, Bát Thất
Thất, Cửu Bát	Cửu, Nhị Nhất	Ngũ, Thất Lục

Hương

Vận 6. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Thất đảo hương. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận ; hương tinh Thất nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hương ngang hoà, cát.

Sơn

Tứ, Bát Ngũ	Cửu, Tam Nhất	Nhị, Nhất Tam
Tam, Cửu Tứ	Ngũ, Thất Lục	Thất, Ngũ Bát
Bát, Tứ Cửu	Nhất, Nhị Nhị	Lục, Lục Thất

Hương

Vận 7. Phối tinh : Lục đảo sơn, Bát đảo hương. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay thuận ; hương tinh ngũ Bát giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hương khắc xuất, hung.

Sơn

Ngũ, Thất Lục	Nhất, Tam Nhị	Tam, Ngũ Tứ
Tứ, Lục Ngũ	Lục, Bát Thất	Bát, Nhất Cửu
Cửu, Nhị Nhất	Nhị, Tứ Tam	Thất, Cửu Bát

Hương

Vận 8. Phối tinh : Thất đảo sơn, Cửu đảo hương. Sơn tinh Thất nhập giữa, bay ngược ; hương tinh Cửu nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hương. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hương sinh xuất, hung.

Sơn

Bát, Nhất Thất	Tam, Ngũ Tam	Nhất, Tam Ngũ
Cửu, Nhị Lục	Thất, Cửu Bát	Ngũ, Thất Nhất
Tứ, Lục Nhị	Nhị, Tứ Tứ	Lục, Bát Cửu

Hướng

Vận 9. Phôi tinh : Bát đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhất nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Thất, Nhị Bát	Tam, Lục Tứ	Ngũ, Tứ Lục
Lục, Tam Thất	Bát, Nhất Cửu	Nhất, Bát Nhị
Nhị, Thất Tam	Tứ, Ngũ Ngũ	Cửu, Cửu Nhất

Hướng

4a Thiên nguyên long : sơn căn hướng khôn

Địa vận 120 năm.

Các vận 4, 6 vượng sơn vượng hướng.

Các vận 2, 4, 9 thành môn không dùng.

Vận 1, 3, 5, 8 ngộ, dậu cát.

Vận 7 dậu cát. Vận 6 ngộ cát.

Các vận 2, 5, 8 phạm phản phục ngâm, hung.

Toàn cục hợp thành quẻ tam ban.

Vận 1. Phôi tinh : Tứ đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng

Tam, Bát Cửu	Bát, Tam Ngũ	Nhất, Nhất Thất
Nhị, Cửu Bát	Tứ, Thất Nhất	Lục, Ngũ Tam
Thất, Tứ Tứ	Cửu, Nhị Lục	Ngũ, Lục Nhị

Sơn

Vận 2. Phôi tinh : Ngũ đảo sơn , Bát đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng

Tứ, Thất Nhất	Cửu, Tam Lục	Nhị, Ngũ Bát
Tam, Lục Cửu	Ngũ, Bát Nhị	Thất, Nhất Tứ
Bát, Nhị Ngũ	Nhất, Tứ Thất	Lục, Cửu Tam

Sơn

Vận 3. Phối tinh : Lục đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng

Ngũ, Nhất	Nhất, Ngũ	Tam, Tam
Nhị	Thất	Cửu
Tứ, Nhị	Lục, Cửu	Bát, Thất
Nhất	Tam	Ngũ
Cửu, Lục	Nhị, Tứ	Thất, Bát
Lục	Bát	Tứ

Sơn

Vận 4. Phối tinh : Thất đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Thất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhất nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn, vượng hướng. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

Hướng

Bát, Nhị	Tam, Lục	Nhất, Tứ
Tam	Bát	Nhất
Cửu, Tam	Thất, Nhất	Ngũ, Bát
Nhị	Tứ	Lục
Tứ, Thất	Nhị, Ngũ	Lục, Cửu
Thất	Cửu	Ngũ

Sơn

Vận 5. Phối tinh : Bát đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng

Thất, Nhất Tứ	Tam, Lục Cửu	Ngũ, Bát Nhị
Lục, Cửu Tam	Bát, Nhị Ngũ	Nhất, Tứ Thất
Nhị, Ngũ Bát	Tứ, Thất Nhất	Cửu, Tam Lục

Sơn

Vận 6. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Hướng

Nhất, Tứ Ngũ	Ngũ, Bát Nhất	Tam, Lục Tam
Nhị, Ngũ Tứ	Cửu, Tam Lục	Thất, Nhất Bát
Lục, Cửu Cửu	Tứ, Thất Nhị	Bát, Nhị Thất

Sơn

Vận 7. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Tứ đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tứ nhập giữa bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

Hương

Nhị, Tam Lục	Lục, Bát Nhị	Tứ, Nhất Tứ
Tam, Nhị Ngũ	Nhất, Tứ Thất	Bát, Lục Cửu
Thất, Thất Nhất	Ngũ, Cửu Tam	Cửu, Ngũ Bát

Sơn

Vận 8. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hương

Nhất, Tứ Thất	Lục, Cửu Tam	Bát, Nhị Ngũ
Cửu, Tam Lục	Nhị, Ngũ Bát	Tứ, Thất Nhất
Ngũ, Bát Nhị	Thất, Nhất Tứ	Tam, Lục Cửu

Sơn

Vận 9. Phối tinh : Tam đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Lục nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Hướng

Tứ, Ngũ Bát	Bát, Nhất Tứ	Lục, Tam Lục
Ngũ, Tứ Thất	Tam, Lục Cửu	Nhất, Bát Nhị
Cửu, Cửu Tam	Thất, Nhị Ngũ	Nhị, Thất Nhất

Sơn

4b Thiên nguyên long : sơn khôn hướng cần

Địa vận 60 năm.

Các vận 4, 6 vượng sơn vượng hướng.

Vận 1, 6, 8 thành môn không dùng.

Vận 2, 5, 7, 9 tí, mào cát. Vận 3 mào cát.

Vận 4 tí cát.

Vận 2, 5, 8 phạm phản phục ngâm, hung.

Toàn cục hợp thành quẻ tam ban.

Vận 1. Phối tinh : Thất đáo sơn, Tứ đáo hướng. Sơn tinh Thất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Sơn

Bát, Tam Cửu	Tam, Bát Ngũ	Nhất, Nhất Thất
Cửu, Nhị Bát	Thất, Tứ Nhất	Ngũ, Lục Tam
Tứ, Thất, Tứ	Nhị, Cửu Lục	Lục, Ngũ Nhị

Hướng

Vận 2. Phối tinh : Bát đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Thất, Tứ Nhất	Tam, Cửu Lục	Ngũ, Nhị Bát
Lục, Tam Cửu	Bát, Ngũ Nhị	Nhất, Thất Tứ
Nhị, Bát Ngũ	Tứ, Nhất Thất	Cửu, Lục Tam

Hướng

Vận 3. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Lục nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Sơn

Nhất, Ngũ Nhị	Ngũ, Nhất Thất	Tam, Tam Cửu
Nhị, Tứ Nhất	Cửu, Lục Tam	Thất, bát Ngũ
Cửu, Lục Lục	Tứ, Nhị Bát	Bát, Thất Tứ

Hướng

Vận 4. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Sơn

Nhị, Bát Tam	Lục, Tam Bát	Tứ, Nhất Nhất
Tam, Cửu	Nhất, Thất	Bát, Ngũ
Nhị	Tứ	Lục
Thất, Tứ Thất	Ngũ, Nhị Cửu	Cửu, Lục Ngũ

Hướng

Vận 5. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Nhất, Thất Tứ	Lục, Tam Cửu	Bát, Ngũ Nhị
Cửu, Lục Tam	Nhị, Bát Ngũ	Tứ, Nhất Thất
Ngũ, Nhị Bát	Thất, Tứ Nhất	Tam, Cửu Lục

Hướng

Vận 6. Phối tinh : Tam đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Sơn

Tứ, Nhất Ngũ	Bát, Ngũ Nhất	Lục, Tam Tam
Ngũ, Nhị Tứ	Tam, Cửu Lục	Nhất, Thất Bát
Cửu, Lục Cửu	Thất, Tứ Nhị	Nhị, Bát Thất

Hướng

Vận 7. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh ngũ Nhất giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Tam, Nhị Lục	Bát, Lục Nhị	Nhất, Tứ Tứ
Nhị, Tam Ngũ	Tứ, Nhất Thất	Lục, Bát Cửu
Thất, Thất Nhất	Cửu, Ngũ Tam	Ngũ, Cửu Bát

Hướng

Vận 8. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Tứ, Nhất Thất	Cửu, Lục Tam	Nhị Bát Ngũ
Tam, Cửu Lục	Ngũ, Nhị Bát	Thất, Tứ Nhất
Bát, Ngũ Nhị	Nhất, Thất Tứ	Lục, Tam Cửu

Hương

Vận 9. Phôi tinh : Lục đảo sơn, Tam đảo hương. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay thuận ; hương tinh Tam nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hương ngang hoà, cát.

Sơn

Ngũ, Tứ Bát	Nhất, Bát Tứ	Tam, Lục Lục
Tứ, Ngũ Thất	Lục, Tam Cửu	Bát, Nhất Nhị
Cửu, Cửu Tam	Nhị, Thất Ngũ	Thất, Nhị Nhất

Hương

5a Nhân nguyên long : sơn dẫn hương thân

Địa vận 120 năm.

Các vận 4, 6 vượng sơn vượng hương.

Các vận 2, 4, 9 thành môn không dùng.

Vận 1, 3, 5, 8 đình, tân cát.

Vận 1, 7 tân cát. Vận 6 đình cát.

Các vận 2, 5, 8 phạm phản phục ngâm, hung.

Toàn cục hợp thành quẻ tam ban.

Vận 1. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng

Tam, Bát Cửu	Bát, Tam Ngũ	Nhất, Nhất Thất
Nhị, Cửu Bát	Tứ, Thất Nhất	Lục, Ngũ Tam
Thất, Tứ Tứ	Cửu, Nhị Lục	Ngũ, Lục Nhị

Sơn

Vận 2. Phối tinh : Ngũ đảo sơn , Bát đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng

Tứ, Thất Nhất	Cửu, Tam Lục	Nhị, Ngũ Bát
Tam, Lục Cửu	Ngũ, Bát Nhị	Thất, Nhất Tứ
Bát, Nhị Ngũ	Nhất, Tứ Thất	Lục, Cửu Tam

Sơn

Vận 3. Phối tinh : Lục đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hương

Ngũ, Nhất Nhị	Nhất, Ngũ Thất	Tam, Tam Cửu
Tứ, Nhị Nhất	Lục, Cửu Tam	Bát, Thất Ngũ
Cửu, Lục Lục	Nhị, Tứ Bát	Thất, Bát Tứ

Sơn

Vận 4. Phối tinh : Thất đảo sơn, Nhất đảo hương. Sơn tinh Thất nhập giữa, bay ngược ; hương tinh Nhất nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn, vượng hương. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hương sinh nhập, cát.

Hương

Bát, Nhị Tam	Tam, Lục Bát	Nhất, Tứ Nhất
Cửu, Tam Nhị	Thất, Nhất Tứ	Ngũ, Bát Lục
Tứ, Thất Thất	Nhị, Ngũ Cửu	Lục, Cửu Ngũ

Sơn

Vận 5. Phối tinh : Bát đảo sơn, Nhị đảo hương. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay thuận ; hương tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hương ngang hoà, cát.

Hướng

Thất, Nhất Tứ	Tam, Lục Cửu	Ngũ, Bát Nhị
Lục, Cửu Tam	Bát, Nhị Ngũ	Nhất, Tứ Thất
Nhị, Ngũ Bát	Tứ, Thất Nhất	Cửu, Tam Lục

Sơn

Vận 6. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Hướng

Nhất, Tứ Ngũ	Ngũ, Bát Nhất	Tam, Lục Tam
Nhị, Ngũ Tứ	Cửu, Tam Lục	Thất, Nhất Bát
Lục, Cửu Cửu	Tứ, Thất Nhị	Bát, Nhị Thất

Sơn

Vận 7. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Tứ đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tứ nhập giữa bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

Hướng

Nhị, Tam Lục	Lục, Bát Nhị	Tứ, Nhất Tứ
Tam, Nhị Ngũ	Nhất, Tứ Thất	Bát, Lục Cửu
Thất, Thất Nhất	Ngũ, Cửu Tam	Cửu, Ngũ Bát

Sơn

Vận 8. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng

Nhất, Tứ Thất	Lục, Cửu Tam	Bát, Nhị Ngũ
Cửu, Tam Lục	Nhị, Ngũ Bát	Tứ, Thất Nhất
Ngũ, Bát Nhị	Thất, Nhất Tứ	Tam, Lục Cửu

Sơn

Vận 9. Phối tinh : Tam đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Lục nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Hướng

Tứ, Ngũ Bát	Bát, Nhất Tứ	Lục, Tam Lục
Ngũ, Tứ Thất	Tam, Lục Cửu	Nhất, Bát Nhị
Cửu, Cửu Tam	Thất, Nhị Ngũ	Nhị, Thất Nhất

Sơn

5b Nhân nguyên long : sơn thân hướng dẫn

Địa vận 60 năm.

Các vận 4, 6 vượng sơn vượng hướng.

Vận 1, 6, 8 thành môn không dùng.

Vận 2, 5, 7, 9 ất, quý cát. Vận 3 ất cát.

Vận 4 quý cát.

Vận 2, 5, 8 phạm phản phục ngâm, hung.

Toàn cục hợp thành quẻ tam ban.

Vận 1. Phôi tinh : Thất đáo sơn, Tứ đáo hướng. Sơn tinh Thất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Sơn

Bát, Tam Cửu	Tam, Bát Ngũ	Nhất, Nhất Thất
Cửu, Nhị Bát	Thất, Tứ Nhất	Ngũ, Lục Tam
Tứ, Thất, Tứ	Nhị, Cửu Lục	Lục, Ngũ Nhị

Hướng

Vận 2. Phối tinh : Bát đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Thất, Tứ Nhất	Tam, Cửu Lục	Ngũ, Nhị Bát
Lục, Tam Cửu	Bát, Ngũ Nhị	Nhất, Thất Tứ
Nhị, Bát Ngũ	Tứ, Nhất Thất	Cửu, Lục Tam

Hướng

Vận 3. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Lục nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Sơn

Nhất, Ngũ Nhị	Ngũ, Nhất Thất	Tam, Tam Cửu
Nhị, Tứ Nhất	Cửu, Lục Tam	Thất, bát Ngũ
Cửu, Lục Lục	Tứ, Nhị Bát	Bát, Thất Tứ

Hướng

Vận 4. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Sơn

Nhị, Bát Tam	Lục, Tam Bát	Tứ, Nhất Nhất
Tam, Cửu Nhị	Nhất, Thất Tứ	Bát, Ngũ Lục
Thất, Tứ Thất	Ngũ, Nhị Cửu	Cửu, Lục Ngũ

Hướng

Vận 5. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Nhất, Thất Tứ	Lục, Tam Cửu	Bát, Ngũ Nhị
Cửu, Lục Tam	Nhị, Bát Ngũ	Tứ, Nhất Thất
Ngũ, Nhị Bát	Thất, Tứ Nhất	Tam, Cửu Lục

Hướng

Vận 6. Phối tinh : Tam đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Sơn

Tứ, Nhất Ngũ	Bát, Ngũ Nhất	Lục, Tam Tam
Ngũ, Nhị Tứ	Tam, Cửu Lục	Nhất, Thất Bát
Cửu, Lục Cửu	Thất, Tứ Nhị	Nhị, Bát Thất

Hướng

Vận 7. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh ngũ Nhất giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Tam, Nhị Lục	Bát, Lục Nhị	Nhất, Tứ Tứ
Nhị, Tam Ngũ	Tứ, Nhất Thất	Lục, Bát Cửu
Thất, Thất Nhất	Cửu, Ngũ Tam	Ngũ, Cửu Bát

Hướng

Vận 8. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Tứ, Nhất Thất	Cửu, Lục Tam	Nhị Bát Ngũ
Tam, Cửu Lục	Ngũ, Nhị Bát	Thất, Tứ Nhất
Bát, Ngũ Nhị	Nhất, Thất Tứ	Lục, Tam Cửu

Hướng

Vận 9. Phối tinh : Lục đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Ngũ, Tứ Bát	Nhất, Bát Tứ	Tam, Lục Lục
Tứ, Ngũ Thất	Lục, Tam Cửu	Bát, Nhất Nhị
Cửu, Cửu Tam	Nhị, Thất Ngũ	Thất, Nhị Nhất

Hướng

6a Nhân nguyên long : sơn tị hướng hợp

Địa vận 20 năm.

Các vận 2, 8 vượng sơn vượng hướng.

Các vận 1, 9 toàn cục hợp 10.

Các vận 6, 9 cung ly đã kiếp.

Vận 6 thành môn không dùng.

Vận 5, 7 quí, tân cát. Các vận 1, 3, 8 tân cát.

Các vận 2, 4, 9 quí cát.

Vận 4, 6 phạm phản phục ngâm, hung.

Vận 1. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Sơn

Nhất, Nhất Cửu	Ngũ, Lục Ngũ	Tam, Bát Thất
Nhị, Cửu Bát	Cửu, Nhị Nhất	Thất, Tứ Tam
Lục, Ngũ Tứ	Tứ, Thất Lục	Bát, Tam Nhị

Hướng

Vận 2. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn, vượng hướng. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

Sơn

Nhị, Tứ Nhất	Lục, Bát Lục	Tứ, Lục Bát
Tam, Ngũ Cửu	Nhất, Tam Nhị	Bát, Nhất Tứ
Thất, Cửu Ngũ	Ngũ, Thất Thất	Cửu, Nhị Tam

Hướng

Vận 3. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Tứ đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Sơn

Nhất, Tam	Lục, Bát	Bát, Nhất
Nhị	Thất	Cửu
Cửu, Nhị	Nhị, Tứ	Tứ, Lục
Nhất	Tam	Ngũ
Ngũ, Thất	Thất, Cửu	Tam, Ngũ
Lục	Bát	Tứ

Hướng

Vận 4. Phối tinh : Tam đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

Sơn

Tứ, Tứ	Bát, Cửu	Lục, Nhị
Tam	Bát	Nhất
Ngũ, Tam	Tam, Ngũ	Nhất, Thất
Nhị	Tứ	Lục
Cửu, Bát	Thất, Nhất	Nhị, Lục
Thất	Cửu	Ngũ

Hướng

Vận 5. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Lục nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

Sơn

Tam, Ngũ Tứ	Bát, Nhất Cửu	Nhất, Tam Nhị
Nhị, Tứ Tam	Tứ, Lục Ngũ	Lục, Bát Thất
Thất, Cửu Bát	Cửu, Nhị Nhất	Ngũ, Thất Lục

Hướng

Vận 6. Phôi tinh : Ngũ đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Tứ, Bát Ngũ	Cửu, Tam Nhất	Nhị, Nhất Tam
Tam, Cửu Tứ	Ngũ, Thất Lục	Thất, Ngũ Bát
Bát, Tứ Cửu	Nhất, Nhị Nhị	Lục, Lục Thất

Hướng

Vận 7. Phôi tinh : Lục đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Sơn

Ngũ, Thất Lục	Nhất, Tam Nhị	Tam, Ngũ Tứ
Tứ, Lục Ngũ	Lục, Bát Thất	Bát, Nhất Cửu
Cửu, Nhị Nhất	Nhị, Tứ Tam	Thất, Cửu Bát

Hướng

Vận 8. Phối tinh : Thất đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Thất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

Sơn

Bát, Nhất Thất	Tam, Ngũ Tam	Nhất, Tam Ngũ
Cửu, Nhị Lục	Thất, Cửu Bát	Ngũ, Thất Nhất
Tứ, Lục Nhị	Nhị, Tứ Tứ	Lục, Bát Cửu

Hướng

Vận 9. Phối tinh : Bát đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhất nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Thất, Nhị Bát	Tam, Lục Tứ	Ngũ, Tứ Lục
Lục, Tam Thất	Bát, Nhất Cửu	Nhất, Bát Nhị
Nhị, Nhất Tam	Tứ, Ngũ Ngũ	Cửu, Cửu Nhất

Hướng

6b Nhân nguyên long : sơn hợi hướng tị

Địa vận 160 năm.

Các vận 2, 8 vượng sơn vượng hướng.

Các vận 1, 9 toàn cục hợp 10.

Các vận 1, 4 cung khảm đả kiếp.

Vận 4 thành môn không dùng.

Vận 3, 5 át, đình cát.

Các vận 2, 7, 9, át cát.

Các vận 1, 6, 8 đình cát.

Các vận 4, 6 phạm phản phục ngâm, hung.

Vận 1. Phối tinh : Nhị đáo sơn, Cửu đáo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng

Nhất, Nhất Cửu	Lục, Ngũ Ngũ	Bát, Tam Thất
Cửu, Nhị Bát	Nhị, Cửu Nhất	Tứ, Thất Tam
Ngũ, Lục Tứ	Thất, Tứ Lục	Tam, Bát Nhị

Sơn

Vận 2. Phối tinh : Tam đảo sơn , Nhất đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhất nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Hướng

Tứ, Nhị Nhất	Bát, Lục Lục	Lục, Tứ Bát
Ngũ, Tam Cửu	Tam, Nhất Nhị	Nhất, Bát Tứ
Cửu, Thất Ngũ	Thất, Ngũ Thất	Nhị, Cửu Tam

Sơn

Vận 3. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

Hướng

Tam, Nhất Nhị	Bát, Lục Thất	Nhất, Bát Cửu
Nhị, Cửu Nhất	Tứ, Nhị Tam	Lục, Tứ Ngũ
Thất, Ngũ Lục	Cửu, Thất Bát	Ngũ, Tam Tứ

Sơn

Vận 4. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hương

Tứ, Tứ Tam	Cửu, Bát Bát	Nhị, Lục Nhất
Tam, Ngũ Nhị	Ngũ, Tam Tứ	Thất, Nhất Lục
Bát, Cửu Thất	Nhất, Nhất Cửu	Lục, Nhị Ngũ

Sơn

Vận 5. Phối tinh : Lục đảo sơn, Tứ đảo hương. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay thuận ; hương tinh Tứ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hương khắc xuất, hung.

Hương

Ngũ, Tam Tứ	Nhất, Bát Cửu	Tam, Nhất Nhị
Tứ, Nhị Tam	Lục, Tứ Ngũ	Bát, Lục Thất
Cửu, Thất Bát	Nhị, Cửu Nhất	Thất, Ngũ Lục

Sơn

Vận 6. Phối tinh : Thất đảo sơn, Ngũ đảo hương. Sơn tinh Thất nhập giữa, bay ngược ; hương tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hương khắc xuất, hung.

Hương

Bát, Tứ Ngũ	Tam, Cửu Nhất	Nhất, Nhị Tam
Cửu, Tam Tứ	Thất, Ngũ Lục	Ngũ, Thất Bát
Tứ, Bát Cửu	Nhị, Nhất Nhị	Lục, Lục Thất

Sơn

Vận 7. Phối tinh : Bát đảo sơn, Lục đảo hương. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay thuận ; hương tinh Lục nhập giữa bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hương sinh xuất, hung.

Hương

Thất, Ngũ Lục	Tam, Nhất Nhị	Ngũ, Tam Tứ
Lục, Tứ Ngũ	Bát, Lục Thất	Nhất, Bát Cửu
Nhị, Cửu Nhất	Tứ, Nhị Tam	Cửu, Thất Bát

Sơn

Vận 8. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Thất đảo hương. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay ngược ; hương tinh Thất nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn, vượng hương. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hương khắc xuất, hung.

Hướng

Nhất, Bát Thất	Ngũ, Tam Tam	Tam, Nhất Ngũ
Nhị, Cửu Lục	Cửu, Thất Bát	Thất, Ngũ Nhất
Lục, Tứ Nhị	Tứ, Nhị Tứ	Bát, Lục Cửu

Sơn

Vận 9. Phối tinh : Nhất đáo sơn, Bát đáo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

Hướng

Nhị, Thất Bát	Lục, Tam Tứ	Tứ, Ngũ Lục
Tam, Lục Thất	Nhất, Bát Cửu	Bát, Nhất Nhị
Nhất, Nhị Tam	Ngũ, Tứ Ngũ	Cửu, Cửu Nhất

Sơn

7a Nhân nguyên long : sơn át hướng tân

Địa vận 40 năm.

Các vận 3, 5, 7 vượng sơn vượng hướng.

Các vận 1, 8 cung khảm đã kiếp.

Các vận 5, 7 thành môn không dùng.

Vận 6 thân, hợi cát.

Các vận 1, 3, 4 thân cát.

Các vận 2, 8, 9 hội cát.

Vận 1. Phối tinh : Bát đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

	Thất, Tứ Cửu	Tam, Bát Ngũ	Ngũ, Lục Thất	
Sơn	Lục, Ngũ Bát	Bát, Tam Nhất	Nhất, Nhất Tam	Hướng
	Nhị, Cửu Tứ	Tứ, Thất Lục	Cửu, Nhị Nhị	

Vận 2. Phối tinh : Cửu đảo sơn , Tứ đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

	Nhất, Tam Nhất	Ngũ, Bát Lục	Tam, Nhất Bát	
Sơn	Nhị, Nhị Cửu	Cửu, Tứ Nhị	Thất, Lục Tứ	Hướng
	Lục, Thất Ngũ	Tứ, Cửu Thất	Bát, Ngũ Tam	

Vận 3. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược. Đảo sơn đảo hướng. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

	Nhị, Lục Nhị	Lục, Nhất Thất	Tứ, Bát Cửu	
Sơn	Tam, Thất Nhất	Nhất, Ngũ Tam	Bát, Tam Ngũ	Hướng
	Thất, Nhị Lục	Ngũ, Cửu Bát	Cửu, Tứ Tứ	

Vận 4. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Lục nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

	Nhất, Ngũ Tam	Lục, Nhất Bát	Bát, Tam Nhất	
Sơn	Cửu, Tứ Nhị	Nhị, Lục Tứ	Tứ, Bát Lục	Hướng
	Ngũ, Cửu Thất	Thất, Nhị Cửu	Tam, Thất Ngũ	

Vận 5. Phối tinh : Tam đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay ngược. Đảo sơn đảo hướng. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

	Tứ, Bát Tứ	Bát, Tam Cửu	Lục, Nhất Nhị	
Sơn	Ngũ, Cửu Tam	Tam, Thất Ngũ	Nhất, Ngũ Thất	Hướng
	Cửu, Tứ Bát	Thất, Nhị Nhất	Nhị, Lục Lục	

Vận 6. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

	Tam, thất Ngũ	Bát, Tam Nhất	Nhất, Ngũ Tam	
Sơn	Nhị, Lục Tứ	Tứ, Bát Lục	Lục, Nhất Bát	Hướng
	Thất, Nhị Cửu	Cửu, Tứ Nhị	Ngũ, Cửu Thất	

Vận 7. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Cửu nhập giữa bay ngược. Đảo sơn đảo hướng. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

	Lục, Nhất Lục	Nhất, Ngũ Nhị	Bát, Tam Tứ	
Sơn	Thất, Nhị Ngũ	Ngũ, Cửu Thất	Tam, Thất Cửu	Hướng
	Nhị, Lục Nhất	Cửu, Tứ Tam	Tứ, Bát Bát	

Vận 8. Phối tinh : Lục đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhất nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

	Ngũ, Nhị Thất	Nhất, Lục Tam	Tam, Tứ Ngũ	
Sơn	Tứ, Tam Lục	Lục, Nhất Bát	Bát, Bát Nhất	Hướng
	Cửu, Thất Nhị	Nhị, Ngũ Tứ	Thất, Cửu Cửu	

Vận 9. Phối tinh : Thất đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Thất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

	Bát, Nhất Bát	Tam, Lục Tứ	Nhất, Bát Lục	
Sơn	Cửu, Cửu Thất	Thất, Nhị Cửu	Ngũ, Tứ Nhị	Hướng
	Tứ, Ngũ Tam	Nhị, Thất Ngũ	Lục, Tam Nhất	

7b Nhân nguyên long : sơn tân hướng ất

Địa vận 140 năm.

Các vận 3, 5, 7 vượng sơn vượng hướng.

Các vận 2, 9 cung ly đã kiếp.

Vận 3, 5 thành môn không dùng.

Vận 4 dần, tị cát. Các vận 1, 2, 8 tị cát.

Các vận 6, 7, 9 dần cát.

Vận 1. Phối tinh : Tam đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

	Tứ, Thất Cửu	Bát, Tam Ngũ	Lục, Ngũ Thất	
Hướng	Ngũ, Lục Bát	Tam, Bát Nhất	Nhất, Nhất Tam	Sơn
	Cửu, Nhị Tứ	Thất, Tứ Lục	Nhị, Cửu Nhị	

Vận 2. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

	Tam, Nhất Nhất	Bát, Ngũ Lục	Nhất, Tam Bát	
Hướng	Nhị, Nhị Cửu	Tứ, Cửu Nhị	Lục, Thất Tứ	Sơn
	Thất, Lục Ngũ	Cửu, Tứ Thất	Ngũ, Bát Tam	

Vận 3. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhất nhập giữa, bay ngược. Đảo sơn đảo hướng. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

	Lục, Nhị Nhị	Nhất, Lục Thất	Bát, Tứ Cửu	
Hướng	Thất, Tam Nhất	Ngũ, Nhất Tam	Tam, Bát Ngũ	Sơn
	Nhị, Thất Lục	Cửu, Ngũ Bát	Tứ, Cửu Tứ	

Vận 4. Phối tinh : Lục đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

	Ngũ, Nhất Tam	Nhất, Lục Bát	Tam, Bát Nhất	
Hướng	Tứ, Cửu Nhị	Lục, Nhị Tứ	Bát, Tứ Lục	Sơn
	Cửu, Ngũ Thất	Nhị, Thất Cửu	Thất, Tam Ngũ	

Vận 5. Phối tinh : Thất đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Thất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh tam nhập giữa, bay ngược. Đảo sơn đảo hướng. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

	Bát, Tứ Tứ	Tam, Bát Cửu	Nhất, Lục Nhị	
Hướng	Cửu, Ngũ Tam	Thất, tam Ngũ	Ngũ, Nhất Thất	Sơn
	Tứ, Cửu Bát	Nhị, Thất Nhất	Lục, Nhị Lục	

Vận 6. Phối tinh : Bát đảo sơn, Tứ đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

	Thất, Tam Ngũ	Tam, Bát Nhất	Ngũ, Nhất Tam	
Hướng	Lục, Nhị Tứ	Bát, Tứ Lục	Nhất, Lục Bát	Sơn
	Nhị, Thất Cửu	Tứ, Cửu Nhị	Cửu, Ngũ Thất	

Vận 7. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược. Đảo sơn đảo hướng. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

	Nhất, Lục Lục	Ngũ, Nhất Nhị	Tam, Bát Tứ	
Hướng	Nhị, Thất Ngũ	Cửu, Ngũ Thất	Thất, Tam Cửu	Sơn
	Lục, Nhị Nhất	Tứ, Cửu Tam	Bát, Tứ Bát	

Vận 8. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Lục nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

	Nhị, Ngũ Thất	Lục, Nhất Tam	Tứ, Tam Ngũ	
Hướng	Tam, Tứ Lục	Nhất, Lục Bát	Bát, Bát Nhất	Sơn
	Thất, Cửu Nhị	Ngũ, Nhị Tứ	Cửu, Thất Cửu	

Vận 9. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thuỷ. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

	Nhất, Bát Bát	Lục, Tam Tứ	Bát, Nhất Lục	
Hướng	Cửu, Cửu Thất	Nhị, Thất Cửu	Tứ, Ngũ Nhị	Sơn
	Ngũ, Tứ Tam	Thất, Nhị Ngũ	Tam, Lục Nhất	

8a Nhân nguyên long : sơn đình hướng quý.

Địa vận 100 năm.

Vận 5 vượng sơn, vượng hướng.

Các vận 3, 7 toàn cục hợp thành 10

Các vận 2, 4, 7, 9 cung khảm đã kiếp.

Các vận 1, 3, 5 thành môn không dùng.

Vận 6, 9 dân, hội cát.

Vận 4, 7 dân cát. Vận 2, 8 hội cát.

Vận 1. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Lục nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

Sơn

Lục, Ngũ Cửu	Nhất, nhất Ngũ	Bát, Tam Thất
Thất, Tứ Bát	Ngũ, Lục Nhất	Tam, Bát Tam
Nhị, Cửu Tứ	Cửu, Nhị Lục	Tứ, Thất Nhị

Hướng

Vận 2. Phối tinh : Lục đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa bay thuận ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Ngũ, Bát Nhất	Nhất, Tam Lục	Tam, Nhất Bát
Tứ, Cửu Cửu	Lục, Thất Nhị	Bát, Ngũ Tứ
Cửu, Tứ Ngũ	Nhị, Nhị Thất	Thất Lục Tam

Hướng

Vận 3. Phối tinh : Thất đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Thất nhập giữa bay ngược, hướng tinh Bát nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Sơn

Bát, Thất Nhị	Tam, Tam Thất	Nhất, Ngũ Cửu
Cửu, Lục Nhất	Thất, Bát Tam	Ngũ, Nhất Ngũ
Tứ, Nhị Lục	Nhị, Tứ Bát	Lục, Cửu Tứ

Hướng

Vận 4. Phối tinh : Bát đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Thất, Nhất Tam	Tam, Ngũ Bát	Ngũ, Tam Nhất
Lục, Nhị Nhị	Bát, Cửu Tứ	Nhất, Thất Lục
Nhị, Lục Thất	Tứ, Tứ Cửu	Cửu, Bát, Ngũ

Hướng

Vận 5. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh, Nhất nhập giữa, bay ngược. Đảo sơn đảo hướng. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Sơn

Nhất, Nhị Tứ	Ngũ, Lục Cửu	Tam, Tứ Nhị
Nhị, Tam Tam	Cửu, Nhất Ngũ	Thất, Bát Thất
Lục, Thất Bát	Tứ, Ngũ Nhất	Bát, Cửu Lục

Hướng

Vận 6. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng sinh nhập, cát ; quẻ sơn ngang hoà , cát.

Sơn

Nhất, Nhị Ngũ	Lục, Lục Nhất	Tứ, Bát Tam
Tam, Cửu Tứ	Nhất, Nhị Lục	Bát, Tứ Bát
Thất, Ngũ Cửu	Ngũ, Thất Nhị	Cửu, Tam Thất

Hướng

Vận 7. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ hướng ngang hoà, cát ; quẻ sơn sinh nhập, cát.

Sơn

Nhất, Tứ Lục	Lục, Bát Nhị	Bát, Lục Tứ
Cửu, Ngũ Ngũ	Nhị, Tam Thất	Tứ, Nhất Cửu
Ngũ, Cửu Nhất	Thất, Thất Tam	Tam, Nhị Bát

Hướng

Vận 8. Phối tinh : Tam đảo sơn Tứ đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng khắc xuất, hung ; quẻ sơn ngang hoà, cát.

Sơn

Tứ, Tam Thất	Bát, Bát Tam	Lục, Nhất Ngũ
Ngũ, Nhị Lục	Tam, Tứ Bát	Nhất, Lục Nhất
Cửu, Thất Nhị	Thất, Cửu Tứ	Nhị, Ngũ Cửu

Hướng

Vận 9. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Tam, Lục Bát	Bát, Nhất Tứ	Nhất, Bát Lục
Nhị, Thất Thất	Tứ, Ngũ Cửu	Lục, Tam Nhị
Thất, Nhị Tam	Cửu, Cửu Ngũ	Ngũ, Tứ Nhất

Hướng

8b Nhân nguyên long : sơn quý hướng đình

Địa vận 80 năm.

Vận 5 vượng sơn vượng hướng.

Vận 3, 7 toàn cục hợp thành 10.

Vận 1, 3, 6, 8 cung ly đá kiếp.

Vận 5, 7, 9 thành môn không dùng.

Vận 1,4 tị, thân cát.

Vận 2, 8 tị cát.

Vận 3, 6 thân cát.

Vận 1. Phối tinh : Lục đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập vào giữa bay thuận, hướng tinh Ngũ nhập vào giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ hướng ngang hoà, cát ; quẻ sơn sinh nhập, cát.

HƯỚNG		
Ngũ, Lục	Nhất, Nhất	Tam, Bát
Cửu	Ngũ	Thất
Tứ, Thất	Lục, Ngũ	Bát, Tam
Bát	Nhất	Tam
Cửu, Nhị	Nhị, Cửu	Thất, Tứ
Tứ	Lục	Nhị
SƠN		

Vận 2. Phối tinh : Thất đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Thất nhập vào giữa, bay ngược ; hướng tinh Lục nhập vào giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng sinh xuất, hung ; quẻ sơn ngang hoà, cát.

HƯỚNG		
Bát, Ngũ	Tam, Nhất	Nhất, Tam
Nhất	Lục	Bát
Cửu, Tứ	Thất, Lục	Ngũ, Bát
Cửu	Nhị	Tứ
Tứ, Cửu	Nhị, Nhị	Lục, Thất
Ngũ	Thất	Tam
SƠN		

Vận 3. Phối tinh : Bát đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ hướng ngang hoà, cát ; quẻ sơn khắc xuất, hung.

HƯỚNG		
Thất, Bát	Tam, Tam	Ngũ, Nhất
Nhị	Thất	Cửu
Lục, Cửu	Bát, Thất	Nhất, Ngũ
Nhất	Tam	Ngũ
Nhị, Tứ	Tứ, Nhị	Cửu, Lục
Lục	Bát	Tứ
SƠN		

Vận 4. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng khắc xuất, hung ; quẻ sơn ngang hoà, cát.

HƯỚNG		
Nhất, Thất	Ngũ, Tam	Tam, Ngũ
Tam	Bát	Nhất
Nhị, Lục	Cửu, Bát	Thất, Nhất
Nhị	Tứ	Lục
Lục, Nhị	Tứ, Tứ	Bát, Cửu
Thất	Cửu	Ngũ
SƠN		

Vận 5. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay ngược. Đảo sơn đảo hướng. Quẻ hướng sinh xuất, hung ; quẻ sơn khắc nhập, cát.

Hướng

Nhị, Nhất	Lục, Ngũ	Tứ, Tam.
Tứ	Cửu	Nhị
Tam, Nhị	Nhất, Cửu	Bát, Thất
Tam	Ngũ	Thất
Thất, Lục	Ngũ, Tứ	Cửu, Bát
Bát	Nhất	Lục

Sơn

Vận 6. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Hướng tinh Nhất nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ hướng ngang hoà, cát ; quẻ sơn sinh nhập, cát.

Hướng

Nhất, Nhị	Lục, Lục	Bát, Tứ
Ngũ	Nhất	Tam
Cửu, Tam	Nhị, Nhất	Tứ, Bát
Tứ	Lục	Bát
Ngũ, Thất	Thất, Ngũ	Tam, Cửu
Cửu	Nhị	Thất

Sơn

Vận 7. Phối tinh : Tam đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng sinh nhập, cát ; quẻ sơn ngang hoà, cát.

Hướng

Tứ, Nhất Lục	Bát, Lục Nhị	Lục, Bát Tứ
Ngũ, Cửu Ngũ	Tam, Nhị Thất	Nhất, Cửu Cửu
Cửu, Ngũ Nhất	Thất, Thất Tam	Nhị, Tam Bát
Sơn		

Vận 8. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh, Tam nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ hướng ngang hoà, cát ; quẻ sơn khắc xuất, hung.

Hướng

Tam, Tứ Thất	Bát, Bát Tam	Nhất, Lục Ngũ
Nhị, Ngũ Lục	Tứ, Tam Bát	Lục, Nhất Nhất
Thất, Cửu Nhị	Cửu, Thất Tứ	Ngũ, Nhị Cửu
Sơn		

Vận 9. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Tứ đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng khắc xuất, hung ; quẻ sơn ngang hoà, cát.

Hướng

Lục, Tam Bát	Nhất, Bát Tứ	Bát, Nhất Lục
Thất, Nhị Thất	Ngũ, Tứ Cửu	Tam, Lục Nhị
Nhị, Thất Tam	Cửu, Cửu Ngũ	Tứ, Ngũ Nhất
Sơn		

9a Địa nguyên long : sơn thìn hướng tuất

Địa vận 20 năm.

Các vận 3, 5, 7 vượng sơn vượng hướng.

Các vận 1, 4 cung ly đã kiếp.

Các vận 5, 7 thành môn không dùng.

Vận 6 nhâm, canh cát. Các vận 1, 3, 8 nhâm cát.

Các vận 2, 4, 9 canh cát.

Vận 1. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ hướng ngang hoà, cát ; quẻ sơn khắc nhập, cát.

Sơn

Bát, Tam Cửu	Tứ, Thất Ngũ	Lục, Ngũ Thất
Thất, Tứ Bát	Cửu, Nhị Nhất	Nhị, Cửu Tam
Tam, Bát Tứ	Ngũ, Lục Lục	Nhất, Nhất Nhị

Hướng

Vận 2. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Sơn

Cửu, Nhị Nhất	Ngũ, Thất Lục	Thất, Cửu Bát
Bát, Nhất Cửu	Nhất, Tam Nhị	Nhị, Ngũ Tứ
Tứ, Lục Ngũ	Lục, Bát Thất	Nhị, Tứ Tam

Hướng

Vận 3. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Tứ đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn, vượng hướng. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

Sơn

Tam, Ngũ Nhị	Thất, Cửu Thất	Ngũ, Thất Cửu
Tứ, Lục Nhất	Nhị, Tứ Tam	Cửu, Nhị Ngũ
Bát, Nhất Lục	Lục, Bát Bát	Nhất, Tam Tứ

Hướng

Vận 4. Phối tinh : Tam đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ hướng ngang hoà, cát ; quẻ sơn sinh xuất, hung.

Sơn

Nhị, Lục Tam	Thất, Nhất Bát	Cửu, Bát Nhất
Nhất, Thất Nhị	Tam, Ngũ Tứ	Ngũ, Tam Lục
Lục, Nhị Thất	Bát, Cửu Cửu	Tứ, Tứ Ngũ

Hướng

Vận 5. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Lục nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Sơn

Ngũ, Thất Tứ	Cửu, Nhị Cửu	Thất, Cửu Nhị
Lục, Bát Tam	Tứ, Lục Ngũ	Nhị, Tứ Thất
Nhất, Tam Bát	Bát, Nhất Nhất	Tam, Ngũ Lục

Hướng

Vận 6. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng khắc nhập, cát ; quẻ sơn ngang hoà, cát.

Sơn

Lục, Lục Ngũ	Nhất, Nhị Nhất	Bát, Tứ Tam
Thất, Ngũ Tứ	Ngũ, Thất Lục	Tam, Cửu Bát
Nhị, Nhất Cửu	Cửu, Tam Nhị	Tứ, Bát Thất

Hướng

Vận 7. Phối tinh : Lục đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

Sơn

Thất, Cửu Lục	Nhị, . Tứ Nhị	Cửu, Nhị Tứ
Bát, Nhất Ngũ	Lục, Bát Thất	Tứ, Lục Cửu
Tam, Ngũ Nhất	Nhất, Tam Tam	Ngũ, Thất Bát

Hướng

Vận 8. Phối tinh : Thất đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Thất nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Sơn

Lục, Bát Thất	Nhị, Tứ Tam	Tứ, Lục Ngũ
Ngũ, Thất Lục	Thất, Cửu Bát	Cửu, Nhị Nhất
Nhất, Tam Nhị	Tam, Ngũ Tứ	Bát, Nhất Cửu

Hướng

Vận 9. Phối tinh : Bát đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhất nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng sinh xuất, hung ; quẻ sơn ngang hoà, cát.

Sơn

Cửu, Cửu Bát	Tứ, Ngũ Tứ	Nhị, Thất Lục
Nhất, Bát Thất	Bát, Nhất Cửu	Lục, Tam Nhị
Ngũ, Tứ Tam	Tam, Lục Ngũ	Thất, Nhị Nhất

Hướng

9b Địa nguyên long : sơn tuất hướng thìn

Địa vận 160 năm.

Các vận 3, 5, 7 vượng sơn vượng hướng.

Các vận 6, 9 cung khảm đả kiếp.

Các vận 3, 5 thành môn không dùng.

Vận 4 bình, giáp cát.

Các vận 2, 7, 9, bình cát.

Các vận 1, 6, 8 giáp cát.

Vận 1. Phối tinh : Nhị đáo sơn, Cửu đáo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Hướng

Tam, Bát Cửu	Thất, Tứ Ngũ	Ngũ, Lục Thất
Tứ, Thất Bát	Nhị, Cửu Nhất	Cửu, Nhị Tam
Bát, Tam Tứ	Lục, Ngũ Lục	Nhất, Nhất Nhị

Sơn

Vận 2. Phối tinh : Tam đảo sơn , Nhất đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhất nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

Hướng

Nhị, Cửu Nhất	Thất, Ngũ Lục	Cửu, Thất Bát
Nhất, Bát Cửu	Tam, Nhất Nhị	Ngũ, Tam Tứ
Lục, Tứ Ngũ	Bát, Lục Thất	Tứ, Nhị Tam

Sơn

Vận 3. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Hướng

Ngũ, Tam Nhị	Cửu, Thất Thất	Thất, Ngũ Cửu
Lục, Tứ Nhất	Tứ, Nhị Tam	Nhị, Cửu Ngũ
Nhất, Bát Lục	Bát, Lục Bát	Tam, Nhất Tứ

Sơn

Vận 4. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

Hướng

Lục, Nhị Tam	Nhất, Thất Bát	Bát, Cửu Nhất
Thất, Nhất Nhị	Ngũ, Tam Tứ	Tam, Ngũ Lục
Nhị, Lục Thất	Cửu, Bát Cửu	Tứ, Tứ Ngũ

Sơn

Vận 5. Phối tinh : Lục đảo sơn, Tứ đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay ngược. Vương sơn vượng hướng. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

Hướng

Thất, Ngũ Tứ	Nhị, Cửu Cửu	Cửu, Thất Nhị
Bát, Lục Tam	Lục, Tứ Ngũ	Tứ, Nhị Thất
Tam, Nhất Bát	Nhất, Bát Nhất	Ngũ, Tam Lục

Sơn

Vận 6. Phối tinh : Thất đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Thất nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng

Lục, Lục Ngũ	Nhị, Nhất Nhất	Tứ, Bát Tam
Ngũ, Thất Tứ	Thất, Ngũ Lục	Cửu, Tam Bát
Nhất, Nhị Cửu	Tam, Cửu Nhị	Bát, Tứ Thất

Sơn

Vận 7. Phối tinh : Bát đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Lục nhập giữa bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Hướng

Cửu, Thất Lục	Tứ, Nhị Nhị	Nhị, Cửu Tứ
Nhất, Bát Ngũ	Bát, Lục Thất	Lục, Tứ Cửu
Ngũ, Tam Nhất	Tam, Nhất Tam	Thất, Ngũ Bát

Sơn

Vận 8. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

Hướng

Bát, Lục Thất	Tứ, Nhị Tam	Lục, Tứ Ngũ
Thất, Ngũ Lục	Cửu, Thất Bát	Nhị, Cửu Nhất
Tam, Nhất Nhị	Ngũ, Tam Tứ	Nhất, Bát Cửu

Sơn

Vận 9. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng

Cửu, Cửu Bát	Ngũ, Tứ Tứ	Thất, Nhị Lục
Bát, Nhất Thất	Nhất, Bát Cửu	Tam, Lục Nhị
Tứ, Ngũ Tam	Lục, Tam Ngũ	Nhị, Thất Nhất

Sơn

10a Địa nguyên long : sơn sừ hướng mùi

Địa vận 120 năm.

Các vận 2, 5, 8 vượng sơn vượng hướng.

Các vận 2, 8 toàn cục hợp thành 10

Các vận 1, 2, 5, 8 thành môn không dùng.

Các vận 2, 4, 9 bình, canh cát.

Vận 7 bình cát. Vận 6 canh cát.

Các vận 4, 6 toàn cục hợp thành quẻ tam ban.

Vận 1. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Hướng

Ngũ, Lục Cửu	Cửu, Nhị Ngũ	Thất, Tứ Thất
Lục, Ngũ Bát	Tứ, Thất Nhất	Nhị, Cửu Tam
Nhất, Nhất Tứ	Bát, Tam Lục	Tam, Bát Nhị

Sơn

Vận 2. Phối tinh : Ngũ đảo sơn , Bát đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay ngược. Vương sơn vượng hướng. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

			Hướng
Lục, Cửu Nhất	Nhất, Tứ Lục	Bát, Nhị Bát	
Thất, Nhất Cửu	Ngũ, Bát Nhị	Tam, Lục Tứ	
Nhị, Ngũ Ngũ	Cửu, Tam Thất	Tứ, Thất Tam	
Sơn			

Vận 3. Phối tinh : Lục đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

			Hướng
Thất, Bát Nhị	Nhị, Tứ Thất	Cửu, Lục Cửu	
Bát, Thất Nhất	Lục, Cửu Tam	Tứ, Nhị Ngũ	
Tam, Tam Lục	Nhất, Ngũ Bát	Ngũ, Nhất Tứ	
Sơn			

Vận 4. Phối tinh : Thất đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Thất nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhất nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn, hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Hướng

Lục, Cửu Tam	Nhị, Ngũ Bát	Tứ, Thất Nhất
Ngũ, Bát Nhị	Thất, Nhất Tứ	Cửu, Tam Lục
Nhất, Tứ Thất	Tam, Lục Cửu	Bát, Nhị Ngũ

Sơn

Vận 5. Phối tinh : Bát đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng

Cửu, Tam Tứ	Tứ, Thất Cửu	Nhị, Ngũ Nhị
Nhất, Tứ Tam	Bát, Nhị Ngũ	Lục, Cửu Thất
Ngũ, Bát Bát	Tam, Lục Nhất	Thất, Nhất Lục

Sơn

Vận 6. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Hướng

Bát, Nhị Ngũ	Tứ, Thất Nhất	Lục, Cửu Tam
Thất, Nhất Tứ	Cửu, Tam Lục	Nhị, Ngũ Bát
Tam, Lục Cửu	Ngũ, Bát Nhị	Nhất, Tứ Thất

Sơn

Vận 7. Phôi tinh : Nhất đảo sơn, Tứ đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tứ nhập giữa bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng ngang hoà.

Hướng

Cửu, Ngũ Lục	Ngũ, Cửu Nhị	Thất, Thất Tứ
Bát, Lục Ngũ	Nhất, Tứ Thất	Tam, Nhị Cửu
Tứ, Nhất Nhất	Lục, Bát Tam	Nhị, Tam Bát

Sơn

Vận 8. Phôi tinh : Nhị đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng

Tam, Lục Thất	Thất, Nhất Tam	Ngũ, Bát Ngũ
Tứ, Thất Lục	Nhị, Ngũ Bát	Cửu, Tam Nhất
Bát, Nhị Nhị	Lục, Cửu Tứ	Nhất, Tứ Cửu

Sơn

Vận 9. Phối tinh : Tam đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Lục nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng

Nhị, Thất Bát	Thất, Nhị Tứ	Cửu, Cửu Lục
Nhất, Bát Thất	Tam, Lục Cửu	Ngũ, Tứ Nhị
Lục, Tam Tam	Bát, Nhất Ngũ	Tứ, Ngũ Nhất

Sơn

10b Địa nguyên long : sơn mùi hướng sửu

Địa vận 60 năm.

Các vận 2, 5, 8 vượng sơn vượng hướng.

Các vận 2, 8 toàn cục hợp thành 10.

Các vận 2, 5, 7, 9 thành môn không dùng.

Các vận 1, 6, 8 giáp, nhâm cát.

Vận 3 nhâm cát. Vận 4 giáp cát.

Cá vận 4, 6 toàn cục hợp thành quẻ tam ban.

Vận 1. Phối tinh : Thất đảo sơn, Tứ đảo hướng. Sơn tinh Thất nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Lục, Ngũ Cửu	Nhị, Cửu Ngũ	Tứ, Thất Thất
Ngũ, Lục Bát	Thất, Tứ Nhất	Cửu, Nhị Tam
Nhất, Nhất Tứ	Tam, Bát Lục	Bát, Tam Nhị

Hướng

Vận 2. Phối tinh : Bát đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Cửu, Lục Nhất	Tứ, Nhất Lục	Nhị, Bát Bát
Nhất, Thất Cửu	Bát, Ngũ Nhị	Lục, Tam Tứ
Ngũ, Nhị Ngũ	Tam, Cửu Thất	Thất, Tứ Tam

Hướng

Vận 3. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Lục nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Bát, Thất Nhị	Tứ, Nhị Thất	Lục, Cửu Cửu
Thất, Bát Nhất	Cửu, Lục Tam	Nhị, Tứ Ngũ
Tam, Tam Lục	Ngũ, Nhất Bát	Nhất, Ngũ Tứ

Hướng

Vận 4. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

Sơn

Cửu, Lục Tam	Ngũ, Nhị Bát	Thất, Tứ Nhất
Bát, Ngũ Nhị	Nhất, Thất Tứ	Tam, Cửu Lục
Tứ, Nhất Thất	Lục, Tam Cửu	Nhị, Bát Ngũ

Hướng

Vận 5. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay ngược. Vương sơn vương hướng. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Tam, Cửu Tứ	Thất, Tứ Cửu	Ngũ, Nhị Nhị
Tứ, Nhất Tam	Nhị, Bát Ngũ	Cửu, Lục Thất
Bát, Ngũ Bát	Lục, Tam Nhất	Nhất, Thất Lục

Hướng

Vận 6. Phối tinh : Tam đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thuỷ. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Sơn

Nhị, Bát Ngũ	Thất, Tứ Nhất	Cửu, Lục Tam
Nhất, Thất Tứ	Tam, Cửu Lục	Ngũ, Nhị Bát
Lục, Tam Cửu	Bát, Ngũ Nhị	Tứ, Nhất Thất

Hướng

Vận 7. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhất nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

Sơn

Ngũ, Cửu Lục	Cửu, Ngũ Nhị	Thất, Thất Tứ
Lục, Bát Ngũ	Tứ, Nhất Thất	Nhị, Tam Cửu
Nhất, Tứ Nhất	Bát, Lục Tam	Tam, Nhị Bát

Hướng

Vận 8. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Lục, Tam Thất	Nhất, Thất Tam	Bát, Ngũ Ngũ
Thất, tứ Lục	Ngũ, Nhị Bát	Tam, Cửu Nhất
Nhị, Bát Nhị	Cửu, Lục Tứ	Tứ, Nhất Cửu

Hướng

Vận 9. Phối tinh : Lục đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Sơn

Thất, Nhị Bát	Nhị, Thất Tứ	Cửu, Cửu Lục
Bát, Nhất Thất	Lục, Tam Cửu	Tứ, Ngũ Nhị
Tam, Lục Tam	Nhất, Bát Ngũ	Ngũ, Tứ Nhất

Hướng

11aĐịa nguyên long : sơn giáp hướng canh

Địa vận 40 năm.

Các vận 4, 6 vượng sơn vượng hướng.

Các vận 4, 6 toàn cục hợp thành 10.

Các vận 2, 9 cung khảm đã kiếp.

Vận 6 thành môn không dùng.

Các vận 5, 7 mùi, tuất cát.

Các vận 1, 3, 4 tuất cát. Các vận 2, 8, 9 mùi cát.

Các vận 3, 7 phạm phản ngâm phục ngâm, hung.

Vận 1. Phối tinh : Bát đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

	Cửu, Nhị Cửu	Tứ, Thất Ngũ	Nhị, Cửu Thất	
Sơn	Nhất, Nhất Bát	Bát, Tam Nhất	Lục, Ngũ Tam	Hướng
	Ngũ, Lục Tứ	Tam, Bát Lục	Thất, Tứ Nhị	

Vận 2. Phối tinh : Cửu đảo sơn , Tứ đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

	Bát, Ngũ Nhất	Tứ, Cửu Lục	Lục, Thất Bát	
Sơn	Thất, Lục Cửu	Cửu, Tứ Nhị	Nhị, Nhị Tứ	Hướng
	Tam, Nhất Ngũ	Ngũ, Bát Thất	Nhất, Tam Tam	

Vận 3. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

	Cửu, Tứ Nhị	Ngũ, Cửu Thất	Thất, Nhị Cửu	
Sơn	Bát, Tam Nhất	Nhất, Ngũ Tam	Tam, Thất Ngũ	Hướng
	Tứ, Bát Lục	Lục, Nhất Bát	Nhị, Lục Tứ	

Vận 4. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Lục nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

	Tam, Thất Tam	Thất, Nhị Bát	Ngũ, Cửu Nhất	
Sơn	Tứ, Bát Nhị	Nhị, Lục Tứ	Cửu, Tứ Lục	Hướng
	Bát, Tam Thất	Lục, Nhất Cửu	Nhất, Ngũ Ngũ	

Vận 5. Phối tinh : Tam đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

	Lục, Nhị Tứ	Thất, Nhị Cửu	Cửu, Tứ Nhị	
Sơn	Nhất, Ngũ Tam	Tam, Thất Ngũ	Ngũ, Cửu Thất	Hướng
	Lục, Nhất Bát	Bát, Tam Nhất	Tứ, Bát Lục	

Vận 6. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

	Ngũ, Cửu Ngũ	Cửu, Tứ Nhất	Thất, Nhị Tam	
Sơn	Lục, Nhất Tứ	Tứ, Bát Lục	Nhị, Lục Bát	Hướng
	Nhất, Ngũ Cửu	Bát, Tam Nhị	Tam, Thất Thất	

Vận 7. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Cửu nhập giữa bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

	Tứ, Bát Lục	Cửu, Tứ Nhị	Nhị, Lục Tứ	
Sơn	Tam, Thất Ngũ	Ngũ, Cửu Thất	Thất, Nhị Cửu	Hướng
	Bát, Tam Nhất	Nhất, Ngũ Tam	Lục, Nhất Bát	

Vận 8. Phối tinh : Lục đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhất nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

	Thất, Cửu Thất	Nhị, Ngũ Tam	Cửu, Thất Ngũ	
Sơn	Bát, Bát Lục	Lục, Nhất Bát	Tứ, Tam Nhất	Hướng
	Tam, Tứ Nhị	Nhất, Lục Tứ	Ngũ, Nhị Cửu	

Vận 9. Phối tinh : Thất đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Thất nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát .

	Lục, Tam Bát	Nhị, Thất Tứ	Tứ, Ngũ Lục	
Sơn	Ngũ, Tứ Thất	Thất, Nhị Cửu	Cửu, Cửu Nhị	Hướng
	Nhất, Bát Tam	Tam, Lục Ngũ	Bát, Nhất Nhất	

11b Địa nguyên long : sơn canh hướng giáp.

Địa vận 140 năm.

Các vận 4, 6 vượng sơn vượng hướng.

Các vận 4, 6 toàn cục hợp thành 10.

Các vận 1, 8 cung ly đã kiếp.

Vận 4 thành môn không dùng.

Vận 3, 5 thìn sừ cát. Các vận 1, 2, 8 sừ cát.

Các vận 6, 7, 9 thìn cát.

Các vận 3, 7 phạm phản phục ngâm, hung.

Vận 1. Phối tinh : Tam đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Bát nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

	Nhị, Cửu	Thất, Tứ	Cửu, Nhị	
	Cửu	Ngũ	Thất	
Hướng	Nhất, Nhất	Tam, Bát	Ngũ, Lục	Sơn
	Bát	Nhất	Tam	
	Lục, Ngũ	Bát, Tam	Tứ, Thất	
	Tứ	Lục	Nhị	

Vận 2. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

	Ngũ, Bát	Cửu, Tứ	Thất, Lục	
	Nhất	Lục	Bát	
Hướng	Lục, Thất	Tứ, Cửu	Nhị, Nhị	Sơn
	Cửu	Nhị	Tứ	
	Nhất, Tam	Bát, Ngũ	Tam, Nhất	
	Ngũ	Thất	Tam	

Vận 3. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhất nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

	Tứ, Cửu	Cửu, Ngũ	Nhị, Thất	
	Nhị	Thất	Cửu	
Hướng	Tam, Bát	Ngũ, Nhất	Thất, Tam	Sơn
	Nhất	Tam	Ngũ	
	Bát, Tứ	Nhất, Lục	Lục, Nhị	
	Lục	Bát	Tứ	

Vận 4. Phối tinh : Lục đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

	Thất, Tam Tam	Nhị, Thất Bát	Cửu, Ngũ Nhất	
Hướng	Bát, Tứ Nhị	Lục, Nhị Tứ	Tứ, Cửu Lục	Sơn
	Tam, Bát Thất	Nhất, Lục Cửu	Ngũ, Nhất Ngũ	

Vận 5. Phối tinh : Thất đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh thất nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh tam nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

	Lục, Nhị Tứ	Nhị, Thất Cửu	Tứ, Cửu Nhị	
Hướng	Ngũ, Nhất Tam	Thất, tam Ngũ	Cửu, Ngũ Thất	Sơn
	Nhất, Lục Bát	Tam, Bát Nhất	Bát, Tứ Lục	

Vận 6. Phối tinh : Bát đảo sơn, Tứ đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay ngược. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

	Cửu, Ngũ Ngũ	Tứ, cửu Nhất	Nhị, Thất Tam	
Hướng	Nhất, Lục Tứ	Bát, Tứ Lục	Lục, Nhị Bát	Sơn
	Ngũ, Nhất Cửu	Tam, Bát Nhị	Thất, Tam Thất	

Vận 7. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

	Bát, Tứ Lục	Tứ, Cửu Nhị	Lục, Nhị Tứ	
Hướng	Thất, Tam Ngũ	Cửu, Ngũ Thất	Nhị, Thất Cửu	Sơn
	Tam, Bát Nhất	Ngũ, Nhất Tam	Nhất, Lục Bát	

Vận 8. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Lục nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

	Cửu, Thất Thất	Ngũ, Nhị Tam	Thất, Cửu Ngũ	
Hướng	Bát, Bát Lục	Nhất, Lục Bát	Tam, Tứ Nhất	Sơn
	Tứ, Tam Nhị	Lục, Nhất Tứ	Nhị, Ngũ Cửu	

Vận 9. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng khắc nhập, cát ; quẻ sơn ngang hoà, cát.

	Tam, Lục Bát	Thất, Nhị Tứ	Ngũ, Tứ Lục	
Hướng	Tứ, Ngũ Thất	Nhị, Thất Cửu	Cửu, Cửu Nhị	Sơn
	Bát, Nhất Tam	Lục, Tam Ngũ	Nhất, Bát Nhất	

12a Địa nguyên long : sơn nhâm hướng bình.

Địa vận 80 năm.

Không có vượng sơn vượng hướng.

Các vận 2, 4, 7, 9 cung ly đã kiếp.

Các vận 1, 4, 6 thành môn không dùng.

Các vận 5, 7, 9 mùi, thìn cát.

Vận 2, 8 mùi cát, vận 3 thìn cát.

Các vận 1, 9 phạm phản phục ngâm, hung.

Vận 1. Phối tinh : Lục đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập vào giữa bay ngược, hướng tinh Ngũ nhập vào giữa bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

Hướng		
Thất, Tứ	Nhị, Cửu	Cửu, Nhị
Cửu	Ngũ	Thất
Bát, Tam	Lục, Ngũ	Tứ, Thất
Bát	Nhất	Tam
Tam, Bát	Nhất, Nhất	Ngũ, Lục
Tứ	Lục	Nhị
Sơn		

Vận 2. Phối tinh : Thất đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Thất nhập vào giữa, bay thuận ; hướng tinh Lục nhập vào giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng		
Lục, Thất	Nhị, Nhị	Tứ, Cửu
Nhất	Lục	Bát
Ngũ, Bát	Thất, Lục	Cửu, Tứ
Cửu	Nhị	Tứ
Nhất, Tam	Tam, Nhất	Bát, Ngũ
Ngũ	Thất	Tam
Sơn		

Vận 3. Phối tinh : Bát đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh : Thất nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Hương		
Cửu, Lục	Tứ, Nhị	Nhị, Tứ
Nhị	Thất	Cửu
Nhất, Ngũ	Bát, Thất	Lục, Cửu
Nhất	Tam	Ngũ
Ngũ, Nhất	Tam, Tam	Thất, Bát
Lục	Bát	Tứ
Sơn		

Vận 4. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Cửu nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh, Bát nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hương		
Bát, Cửu	Tứ, Tứ	Lục, Nhị
Tam	Bát	Nhất
Thất, Nhất	Cửu, Bát	Nhị, Lục
Nhị	Tứ	Lục
Tam, Ngũ	Ngũ, Tam	Nhất, Thất
Thất	Cửu	Ngũ
Sơn		

Vận 5. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Nhất nhập giữa, bay thuận, ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh nhập, cát ; quẻ hướng khắc xuất, hung.

Hướng

Cửu, Bát	Ngũ, Tứ	Thất, Lục
Tứ	Cửu	Nhị
Bát, Thất	Nhất, Cửu	Tam, Nhị
Tam	Ngũ	Thất
Tứ, Tam	Lục, Ngũ	Nhị, Nhất
Bát	Nhất	Lục

Sơn

Vận 6. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay ngược. Hướng tinh Nhất nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

Hướng

Tam, Cửu	Thất, Ngũ	Ngũ, Thất
Ngũ	Nhất	Tam
Tứ, Bát	Nhị, Nhất	Cửu, Tam
Tứ	Lục	Bát
Bát, Tứ	Lục, Lục	Nhất, Nhị
Cửu	Nhị	Thất

Sơn

Vận 7. Phối tinh : Tam đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng

Nhị, Tam	Thất, Thất	Cửu, Ngũ
Lục	Nhị	Tứ
Nhất, Tứ	Tam, Nhị	Ngũ, Cửu
Ngũ	Thất	Cửu
Lục, Bát	Bát, Lục	Tứ, Nhất
Nhất	Tam	Bát

Sơn

Vận 8. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh, Tam nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khác nhập, cát.

Hướng

Ngũ, Nhị	Cửu, Thất	Thất, Cửu
Thất	Tam	Ngũ
Lục, Nhất	Tứ, Tam	Nhị, Ngũ
Lục	Bát	Nhất
Nhất, Lục	Bát, Bát	Tam, Tứ
Nhị	Tứ	Cửu

Sơn

Vận 9. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Tứ đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khác nhập, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Hướng

Tứ, Ngũ Bát	Cửu, Cửu Tứ	Nhị, Thất Lục
Tam, Lục Thất	Ngũ, Tứ Cửu	Thất, Nhị Nhị
Bát, Nhất Tam	Nhất, Bát Ngũ	Lục, Tam Nhất

Sơn

12b Địa nguyên long : sơn bình, hướng nhâm.

Địa vận 100 năm.

Không có vượng sơn, vượng hướng.

Các vận 1, 3, 6, 8 cung khảm đả kiếp.

Các vận 6, 9 thành môn không dùng.

Các vận 1, 3, 5 sừ, tuất cát.

Các vận 4, 7 tuất cát. Các vận 2, 8 sừ cát.

Các vận 1, 9 phạm phản phục ngâm, hung.

Vận 1. Phối tinh : Ngũ đảo sơn, Lục đảo hướng. Sơn tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Lục nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Tứ, Thất Cửu	Cửu, Nhị Ngũ	Nhị, Cửu Thất
Tam, Bát Bát	Ngũ, Lục Nhất	Thất, Tứ Tam
Bát, Tam Tứ	Nhất, Nhất Lục	Lục, Ngũ Nhị

Hướng

Vận 2. Phối tinh : Lục đảo sơn, Thất đảo hướng. Sơn tinh Lục nhập giữa bay ngược ; hướng tinh Thất nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

Sơn		
Thất, Lục Nhất	Nhị, Nhị Lục	Cửu, Tứ Bát
Bát, Ngũ Cửu	Lục, Thất Nhị	Tứ, Cửu Tứ
Tam, Nhất Ngũ	Nhất, Tam Thất	Ngũ, Bát Tam
Hướng		

Vận 3. Phối tinh : Thất đảo sơn, Bát đảo hướng. Sơn tinh Thất nhập giữa bay thuận, hướng tinh Bát nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn		
Lục, Cửu Nhị	Nhị, Tứ Thất	Tứ, Nhị Cửu
Ngũ, Nhất Nhất	Thất, Bát Tam	Cửu, Lục Ngũ
Nhất, Ngũ Lục	Tam, Tam Bát	Bát, Thất Tứ
Hướng		

Vận 4. Phối tinh : Bát đảo sơn, Cửu đảo hướng. Sơn tinh Bát nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Cửu nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Sơn		
Cửu, Bát Tam	Tứ, Tứ Bát	Nhị, Lục Nhất
Nhất, Thất Nhị	Bát, Cửu Tứ	Lục, Nhị Lục
Ngũ, Tam Thất	Tam, Ngũ Cửu	Thất, Nhất Ngũ
Hương		

Vận 5. Phối tinh : Cửu đảo sơn, Nhất đảo hướng. Sơn tinh cửu nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh, Nhất nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất, hung ; quẻ hướng sinh nhập, cát.

Sơn		
Bát, Cửu Tứ	Tứ, Ngũ Cửu	Lục, Thất Nhị
Thất, Bát Tam	Cửu, Nhất Ngũ	Nhị, Tam Thất
Tam, Tứ Bát	Ngũ, Lục Nhất	Nhất, Nhị Lục
Hương		

Vận 6. Phối tinh : Nhất đảo sơn, Nhị đảo hướng. Sơn tinh nhất nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Nhị nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất, hung ; quẻ hướng ngang hoà , cát.

Sơn

Cửu, Tam Ngũ	Ngũ, Thất Nhất	Thất, Ngũ Tam
Bát, Tứ Tứ	Nhất, Nhị Lục	Tam, Cửu Bát
Tứ, Bát Cửu	Lục, Lục Nhị	Nhất, Nhị Thất

Hướng

Vận 7. Phối tinh : Nhị đảo sơn, Tam đảo hướng. Sơn tinh Nhị nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Tam nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng sinh xuất, hung.

Sơn

Tam, Nhị Lục	Thất, Thất Nhị	Ngũ, Cửu Tứ
Tứ, Nhất Ngũ	Nhị, Tam Thất	Cửu, Ngũ Cửu
Bát, Lục Nhất	Lục, Bát Tam	Nhất, Tứ Bát

Hướng

Vận 8. Phối tinh : Tam đảo sơn Tứ đảo hướng. Sơn tinh Tam nhập giữa, bay thuận ; hướng tinh Tứ nhập giữa, bay ngược. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập, cát ; quẻ hướng ngang hoà, cát.

Sơn

Nhị, Ngũ Thất	Thất, Cửu Tam	Cửu, Thất Ngũ
Nhất, Lục Lục	Tam, Tứ Bát	Ngũ, Nhị Nhất
Lục, Nhất Nhị	Bát, Bát Tứ	Tứ, Tam Cửu

Hướng

Vận 9. Phối tinh : Tứ đảo sơn, Ngũ đảo hướng. Sơn tinh Tứ nhập giữa, bay ngược ; hướng tinh Ngũ nhập giữa, bay thuận. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn ngang hoà, cát ; quẻ hướng khắc nhập, cát.

Sơn

Ngũ, Tứ Bát	Cửu, Cửu Tứ	Thất, Nhị Lục
Lục, Tam Thất	Tứ, Ngũ Cửu	Nhị, Thất Nhị
Nhất, Bát Tam	Bát, Nhất Ngũ	Tam, Lục Nhất

Hướng

V. DÙNG QUẺ THAY BẰNG CÁCH SẮP XẾP SAO

Vì hình thế tự nhiên phức tạp, nên mạch núi và dòng sông không thể chạy tự do theo bát phương chính hướng, mà thường lệch sang phải, sang trái hoặc có lúc ẩn chìm đi. Trong trường hợp này phải dùng đến quẻ thay kiêm hướng mới có thể tìm được khí hợp lý. Gọi là quẻ thay tức là 2 sao sơn và hướng phải dùng những sao khác để thay thế sao nhập vào giữa, từ đó hình thành những tượng quẻ khác nhau khi lập quẻ. Ví dụ thế của sơn long là sơn tí hướng ngọ, nhưng hơi lệch phải sang hướng quý. Khi độ lệch đạt đến một mức nào đó (lớn hơn 3 độ) thì gọi là sơn tí hướng ngọ kiêm quý đình. Nếu lệch về bên trái sang hướng nhâm đến mức độ nào đó thì gọi là sơn tí hướng ngọ kiêm nhâm bính. Những sơn và hướng khác cũng hiểu theo cách tương tự.

Vì sao kiêm hướng thì phải dùng quẻ thay ? Vì kiêm hướng có 3 trường hợp. Thứ nhất là kiêm hướng đồng tính. Thiên nguyên long và nhân nguyên long cùng thuộc tính dương hoặc cùng thuộc tính âm, có thể kiêm dùng. Tí quý, mao ất, ngọ đình, dậu tân cùng thuộc

tính âm nên 2 quẻ kiêm cùng tính âm. Cấn dần, tốn tị, khôn thân, càn hợi cùng thuộc tính dương nên hai quẻ kiêm cùng tính dương.

Thứ hai là tương kiêm khác tính. Thiên nguyên long và địa nguyên long là âm dương tương kiêm. Tí và nhâm, cấn và sửu, mão và giáp, tốn và thìn, ngọ và bính, khôn và mùi, dậu và canh, càn và tuất là 1 âm 1 dương, kiêm dùng với nhau. Thứ ba, tương kiêm quẻ xuất. Quẻ khảm và quẻ cấn là quý sửu tương kiêm, quẻ cấn và quẻ chấn là dần giáp tương kiêm, quẻ chấn và quẻ tốn là ất thìn tương kiêm, quẻ tốn và quẻ ly là tị bính tương kiêm, quẻ ly và quẻ khôn là đĩnh mùi tương kiêm, quẻ khôn và quẻ đoài là thân canh tương kiêm, quẻ đoài và quẻ càn là tân tuất tương kiêm, quẻ càn và quẻ khảm là hợi nhâm tương kiêm. Ngược lại, khảm và càn, càn và đoài, đoài và khôn, khôn và ly, ly và tốn, tốn và chấn, chấn và cấn, cấn và khảm cũng là tương kiêm, là xuất quẻ tương kiêm. Đã là tương kiêm thì khí quẻ không thuần, khí quẻ hỗn tạp, tạo thành tạp khí hỗn loạn, chuốc lấy hung sát. Cho nên phải dùng phương pháp quẻ thay để điều chỉnh tạp khí, tránh được hung sát.

Nếu hướng của sông núi phù hợp với chính hướng, nhưng không thể tìm được vượng sơn vượng hướng mà chỉ tìm được thượng sơn hạ thủy, như thế gọi là địa hình tuy đẹp nhưng không có lợi cho mình. Nếu vẫn bắt buộc phải dùng thì cần dùng quẻ thay kiêm hướng để tìm được sơn và hướng thích hợp với thời vận.

Nếu chính hướng không tìm được vượng sơn vượng hướng, nhưng có thành môn có thể chọn thì dùng quẻ thay kiêm hướng khiến cho vượng tinh đảo thành môn để thu hút được khí tốt của sông núi, đó cũng là cách dùng quẻ thay để lựa chọn.

Dưới đây nêu 2 ví dụ để làm sáng tỏ.

Vi dụ 1. Vận 4, sơn quý hướng đĩnh.

Chính hướng là cục thủy thân thượng sơn.

Sau khi dùng quẻ thay kiêm hướng biến thành vượng sơn vượng hướng.

		Hương ↑ Ngũ, Tam	
	Nhất, Thất	Ngũ, Tam	Tam, Ngũ
	Tam	Bát	Nhất
Quẻ lập chính hướng :	Nhị, Lục	Cửu, Bát	Thất, Nhất
	Nhị	Tứ	Lục
	Lục, Nhị	Tứ, Tứ	Bát, Cửu
	Thất	Cửu ↓ Sơn	Ngũ
		Hương ↑ Ngũ, Tứ	
	Nhất, Bát	Ngũ, Tứ	Tam, Lục
	Tam	Bát	Nhất
Quẻ thay lập kiêm hướng :	Nhị, Thất	Cửu, Cửu	Thất, Nhị
	Nhị	Tứ	Lục
	Lục, Tam	Tứ, Ngũ	Bát, Nhất
	Thất	Cửu ↓ Sơn	Ngũ

Ví dụ 2. Vận 5, sơn bính hướng nhâm.

Chính hướng là cực thượng sơn hạ thủy.

Sau khi kiêm hướng thay thế, phương sừ được vượng tinh Ngũ đảo.

Phương Sừ là thành môn của hướng nhâm.

		Sơn ↓	
	Bát, Cửu	Tứ, Ngũ	Lục, Thất
	Tứ	Cửu	Nhị
Quẻ lập chính hướng :	Thất, Bát	Cửu, Nhất	Nhị, Tam
	Tam	Ngũ	Thất
	Tam, Tứ	Ngũ, lục	Nhất, Nhị
	Bát	Nhất	Lục
		↓	
		Hướng	
		Sơn ↓	
	Lục, Nhất	Nhị, Lục	Tứ, Bát
	Tứ	Cửu	Nhị
Quẻ thay lập kiêm hướng :	Ngũ, Cửu	Thất, Nhị	Cửu, Tứ
	Tam	Ngũ	Thất
	Nhất, Ngũ	Tam, Thất	Bát, Tam
(Thành môn)	Bát	Nhất	Lục
		↓	
		Hướng	

Sau khi dùng quẻ thay kiêm hướng thì sơn tinh đương vượng Ngũ đảo phương giáp. Nếu ở phương này có núi đẹp thì sẽ vượng đình. Hướng tinh đương vượng Ngũ đảo phương sườn. Phương này là thành môn. Nếu ở phương này có sông nước, ao hồ lớn thì gia tài đại phát.

Phép quẻ thay kiêm hướng từ tác phẩm “ Thanh nang áo ngũ ” của Dương Duân Tùng đời nhà Đường đã tiết lộ, nhưng chỉ có 4 câu. Đó là:

Khôn nhâm ất, Cự môn từ đầu xuất.

Cấn binh tân, ngôi ngôi là Phá quân.

Tốn thìn hợi đều là Vũ khúc.

Giáp quý thân cùng là Tham lang.

Bốn câu này chỉ nhắc đến 12 sơn, còn khoảng một nửa chưa nhắc đến và chỉ truyền khẩu cho hậu thế. Người nào được truyền đều tự cho là gia bảo, giấu giếm không công khai, khiến cho người đời sau không thể nào hiểu nổi. Mãi đến cuối đời Minh đầu đời Thanh, sau khi Khương Nghiêu trả cho Tướng Đại Hồng 2000 lạng bạc để Tướng Đại Hồng mai táng bố, mới được Tướng Đại Hồng chân truyền. Nhưng Khương Nghiêu cũng không công khai mà chỉ vô tình nhắc đến trong tác phẩm “Tòng sư tùy bút” của mình, nên người đời sau đọc nhưng không dùng được. Đến thời cận đại có người tên là Vu Khải biên soạn cuốn “Địa lý lục yếu” giải thích thuật phong thủy của Âu Dương Thuần. Âu Dương Thuần đem 24 chữ của quẻ thay kiêm hướng cộng thêm tiết lộ bài khẩu quyết và các hình vẽ, nhưng cũng không hề giải thích khiến cho độc giả vẫn không hiểu được..

Bài khẩu quyết đó có 28 câu phù hợp với bài khẩu quyết 28 câu trong tác phẩm “Tòng sư tùy bút” của Khương Nghiêu. Nhưng vì sao người đời sau khi đọc đến vẫn không hiểu được ? Nguyên nhân chủ yếu là vì người đời chưa hiểu được phép sắp xếp sao. Không hiểu được cách lập quẻ sắp xếp sao thì làm sao hiểu được quẻ thay kiêm hướng.

Quẻ thay kiêm hướng còn gọi là chọn sao, nó khác với phương pháp lập quẻ. Lập quẻ là dùng cách sắp xếp sao để lập chính hướng, còn chọn sao là dùng cách sắp xếp sao để lập kiêm hướng. Cách sắp xếp sao giống nhau, nhưng hai sao sơn và hướng phải dùng sao thay thế. Sau khi sắp xếp được vận bàn, thì phải dùng sao gì để thay thế hai sao sơn và hướng ? Căn cứ khẩu quyết mà Khương Nghiêu được truyền, ta được :

Bốn sơn : tí quý giáp thân, dùng sao Tham lang (Nhất) thay thế.

Năm sơn : nhâm mão ất mùi khôn, dùng Cự môn (Nhị) thay thế

Sáu sơn : tuất càn hợi thìn tốn tị, dùng Vũ khúc (Lục) thay thế.

Năm sơn : tân dậu Sửu cấn bính, dùng Phá quân (Thất) thay thế.

Bốn sơn : ngọ đinh dần canh, dùng Hữu bát (Cửu) thay thế.

Như vậy 24 sơn, sơn nào cũng đều có sao thay thế. Nhưng đối chiếu kỹ thì có 11 sơn không cần thay thế. Đó là : tị, quí, mùi, khôn, tuất, càn, hợi, tân, dậu, ngọ, đinh. Còn số sơn cần thay thế chỉ có 13 sơn. Như vậy số sơn và hướng cần thay thế đã đơn giản đi rất nhiều. Cụ thể như sau:

Giáp Tam, thân Nhị dùng Nhất thay thế.

Nhâm Nhất, mao Tam, át Tam dùng Nhị thay thế.

Thìn Tứ, tốn Tứ, tị Tứ, dùng Lục thay thế.

Sửu Bát, cấn Bát, bính Cửu, dùng Thất thay thế.

Dần Bát, canh Thất, dùng Thất thay thế.

Dưới đây nói rõ các vấn đề có liên quan với quẻ thay kiêm hướng.

1. Muốn dùng quẻ thay thế, phải lệch từ 3 độ trở lên. Mỗi tọa sơn hay lập hướng chỉ chiếm 15 độ. Nếu dùng đường trung tuyến chia đôi thì mỗi nửa của sơn hay hướng chỉ chiếm 7,5 độ. Khi lệch hướng nhỏ hơn 3 độ thì không cần thay thế. Khi độ lệch lớn hơn 3 độ tạp khí rất nhiều, nên phải thay thế mới điều chỉnh được khí quẻ.

2. Quẻ thay thế có 3 trường hợp. Một loại là thay sơn tinh, loại khác là thay hướng tinh, loại thứ ba là thay cả sơn tinh và hướng tinh. Đại để về hướng có thể tìm được sao thay thế thì thay hướng, nếu không tìm được sao thay thế thì thay sơn tinh. Đối với trường hợp sơn và hướng tinh đều tìm được sao thay thế thì thay cả hai. Tìm sao thay thế trọng tâm là ở hướng tinh.

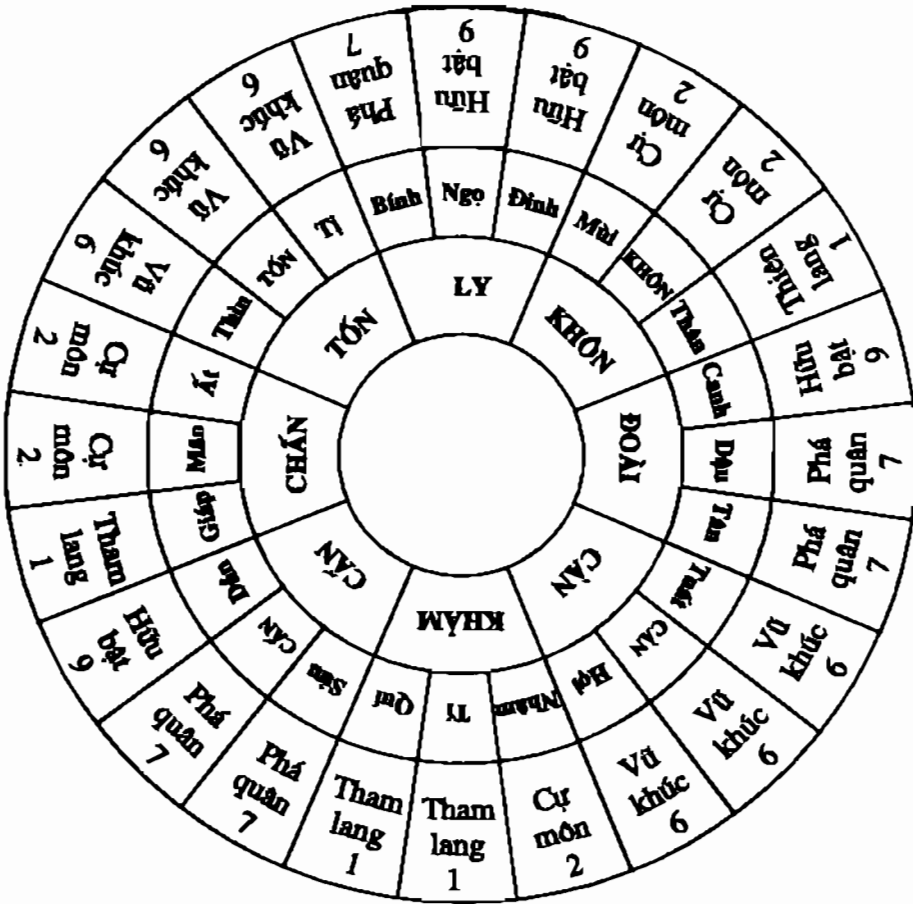
3. Có một số sơn và hướng tuy lệch nhưng khi lập hướng, hai sao sơn và hướng đều không tìm được sao thay thế, vẫn dùng hai sao sơn và hướng cũ lần lượt nhập vào giữa, tuy được vượng sơn vượng hướng, nhưng không xem là vượng sơn vượng hướng. Vì nếu dựa vào long mạch của kiêm hướng để lập kiêm hướng, tất sẽ phạm phải âm dương sai lệch, hoặc phạm quẻ xuất hướng.

Ví dụ. Vận 4, sơn canh hướng giáp kiêm dậu mao.

	Thất, Tam Tam	Nhị, Thất Bát	Cửu, Ngũ Nhất	
Hướng	Bát, Tứ Nhị	Lục, Nhị Tứ	Tứ, Cửu Lục	Sơn
	Tam, Bát Thất	Nhất, Lục Cửu	Ngũ, Nhất Ngũ	

Nếu chính hướng là vượng sơn vượng hướng, nay kiêm dậu mào, hướng tinh giáp là Nhị, theo khẩu quyết thay quẻ thì Nhị tức là mùi, mùi là Cự môn 2, vẫn là Nhị nhập giữa, nên không gọi là thay thế. Sơn tinh canh là Lục, Lục tức là tuất, tuất là Vũ khúc Lục, vẫn là Lục nhập giữa nên cũng không gọi là thay thế. Hiện nay không lập chính hướng mà lập kiêm hướng thì phạm âm dương sai lệch, không thể xem là vượng sơn vượng hướng. Nếu gặp trường hợp này chỉ có thể dùng biện pháp lập chính hướng để xử lý. Nếu sơn canh hướng giáp không kiêm dậu mào mà kiêm thân, dần thì đó là kiêm quẻ xuất, cũng xử lý theo phép lập hướng chính. Nếu hình cục chưa chuẩn, lại không thể chỉnh dời thì phải dùng phương pháp lập quẻ nội ngoại để xử lý, tức là nội thì lập quẻ thuần nhất, thanh khiết, chính hướng, ngoại thì lập quẻ kiêm hướng, để thoả mãn hình cục.

4. Dùng quẻ thay kiêm hướng sẽ xuất hiện trường hợp vô cùng đặc biệt, đó là 8 quẻ thuần. Loại quẻ này phi tinh của sơn và hướng chữ nào cũng giống nhau, không biến đổi, thuộc quẻ đại hung. Đó là 216 cục không có. Quẻ này cũng gọi là phạm quẻ phản phục ngâm. 8 quẻ thuần trong 216 cục, chỉ có 6 cục, tất cả đều phát sinh ở 2 cung càn tốn của vận 5. Đặc điểm của 8 quẻ thuần là càn gặp càn, tốn gặp tổn, cấn gặp cấn, khôn gặp khôn, v.v., sơn tinh và hướng tinh đều cùng một chữ.



Hình quẻ thay kiếm hướng 24 sơn phối với cửu tinh

VI. GIẢI THÍCH 216 QUẺ THAY KIỂM HƯỚNG

Để độc giả nhận thức được đầy đủ về quẻ thay kiếm hướng, dưới đây giới thiệu 216 quẻ thay kiếm hướng trong sách “Thẩm Thị huyền không học” cho độc giả tham khảo và sử dụng. Dưới mỗi quẻ có giải thích tóm tắt về phép thay thế và những vấn đề có liên quan cần chú ý.

1a Chọn sao vận 1 sơn tí hướng ngộ kiêm **Nhâm bình**
Quý đình

Hướng		
Ngũ, Lục	Nhất, Nhất	Tam, Bát
Cửu	Ngũ	Thất
Tứ, Thất	Lục, Ngũ	Bát, Tam
Bát	Nhất	Tam
Cửu, Nhị	Nhị, Cửu	Thất, Tứ
Tứ	Lục	Nhị
Sơn		

Giải thích :

1. Ngũ đảo hướng, không thể tìm được thay thế, tứ chính hành ngược, phần dưới cũng tương tự.
2. Lục đảo sơn, thiên nguyên của Lục là càn, là Vũ khúc. Văn Lục nhập giữa, càn dương hành thuận.
3. Cục này hai phương tốn, khôn đều có thể dùng làm thành môn.
4. Cục này không dùng quẻ thay thì tốt, nên lập chính hướng.

Chọn sao vận 2 sơn tí hướng ngộ kiêm **Nhâm bình**
Quý đình

Hướng		
Bát, Ngũ	Tam, Nhất	Nhất, Tam
Nhất	Lục	Bát
Cửu, Tứ	Thất, Lục	Ngũ, Bát
Cửu	Nhị	Tứ
Tứ, Cửu	Nhị, Nhị	Lục, Thất
Ngũ	Thất	Tam
Sơn		

Giải thích :

1. Lục đảo hướng, thiên nguyên của Lục là càn, là Vũ khúc. Văn Lục nhập giữa, càn dương, hành thuận.

2. Thất đảo sơn. Thiên nguyên của Thất là dậu, là Phá quân. Văn Thất nhập giữa, dậu âm, hành ngược.

3. Thành môn ở phương tốn.

4. Cục này nên lập chính hướng, không dùng thay thế là tốt.

Chọn sao vận 3 sơn tí hướng ngộ kiêm Nhâm bình
Quý đình

Hướng		
Lục, Bát	Nhị, Tam	Tứ, Nhất
Nhị	Thất	Cửu
Ngũ, Cửu	Thất, Thất	Cửu, Ngũ
Nhất	Tam	Ngũ
Nhất, Tứ	Tam, Nhị	Bát, Lục
Lục	Bát	Tứ
	Sơn	

Giải thích :

1. Thất đảo hướng. Thiên nguyên của Thất là dậu, là Phá quân. Văn Thất nhập giữa, dậu âm, hành ngược.

2. Bát đảo sơn, thiên nguyên của Bát là cấn, là Vũ khúc, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa, cấn dương, hành thuận.

3. Cục này sau khi thay thế thì đảo sơn đảo hướng.

4. Thành môn ở phương khôn.

Nhâm bình

Chọn sao vận 4 sơn tí hướng ngộ kiêm **Quý đình**

Hướng		
Nhất, Lục	Ngũ, Nhị	Tam, Tứ
Tam	Bát	Nhất
Nhị, Ngũ	Cửu, Thất	Thất, Cửu
Nhị	Tứ	Lục
Lục, Nhất	Tứ, Tam	Bát, Bát
Thất	Cửu	Ngũ
Sơn		

Giải thích :

1. Bát đảo hướng, thiên nguyên của Bát là cấn, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa, cấn dương, Thất hành thuận.
2. Cửu đảo sơn, thiên nguyên của Cửu là ngộ, là Hữu bật, vẫn Cửu nhập giữa, ngộ âm, hành ngược.
3. Nếu phương khôn có thủy thì đó là cát thủy (gọi là xung cung lạc là quý vô giá, ở phần dưới nếu gặp cũng được hiểu tương tự).
4. Phương tốn có thể dùng làm thành môn.

Nhâm bình

Chọn sao vận 5 sơn tí hướng ngộ kiêm **Quý đình**

Hướng		
Nhị, Nhất	Lục, Ngũ	Tứ, Tam
Tứ	Cửu	Nhị
Tam, Nhị	Nhất, Cửu	Bát, Thất
Tam	Ngũ	Thất
Thất, Lục	Ngũ, Tứ	Cửu, Bát
Bát	Nhất	Lục
Sơn		

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Thiên nguyên của Cửu là Ngọ, Ngọ là Hữu bật, vẫn lấy Cửu nhập giữa. Ngọ âm, cửu hành ngược.

2. Nhất đảo sơn, thiên nguyên của Nhất là Tí, là Tham lang, vẫn lấy Nhất nhập giữa. Tí âm, nhất hành ngược.

3. Cục này không xem là vượng sơn vượng hướng vì kiêm hướng mà phạm quẻ xuất, hoặc phạm âm dương sai lệch, vì vậy nên lập chính hướng, không nên dùng phép thay thế. Nếu lập chính hướng là vượng sơn vượng hướng.

Chọn sao vận 6 sơn tí hướng ngo kiêm		<u>Nhâm bính</u>
		Quý đình
	Hướng	
Nhất, Nhị	Lục, Lục	Bát, Tứ
Ngũ	Nhất	Tam
Cửu, Tam	Nhị, Nhất	Tứ, Bát
Tứ	Lục	Bát
Ngũ, Thất	Thất, Ngũ	Tam, Cửu
Cửu	Nhị	Thất
	Sơn	

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Thiên nguyên của Nhất là Tí. Tí là Tham lang. Vẫn Nhất nhập giữa. Tí âm, Nhất hành ngược.

2. Nhị đảo sơn. Thiên nguyên của Nhị là Khôn. Khôn là Cự môn. Vẫn Nhị nhập giữa. Khôn dương, nhị hành thuận.

3. Thành môn có thể dùng phương khôn.

4. Cục này nên lập chính hướng, không nên thay thế.

Nhâm bính

Chọn sao vận 7 sơn tí hướng ngộ kiêm Quý dinh

Hướng		
Ngũ, Nhất	Thất, Lục	Ngũ, Bát
Lục	Nhị	Tứ
Tứ, Cửu	Nhị, Nhị	Cửu, Tứ
Ngũ	Thất	Cửu
Bát, Ngũ	Lục, Thất	Nhất, Tam
Nhất	Tam	Bát
Sơn		

Giải thích :

1. Nhị đáo hướng, thiên nguyên của Nhị là khôn. Khôn là Cự môn. Văn Nhị nhập giữa. Khôn dương, Nhị hành thuận.
2. Tam đáo sơn, thiên nguyên của Tam là mao. Mão là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Mão âm, Nhị hành ngược.

Nhâm bính

Chọn sao vận 8 sơn tí hướng ngộ kiêm Quý dinh

Hướng		
Ngũ, Tam	Nhất, Thất	Tam, Ngũ
Thất	Tam	Ngũ
Tứ, Tứ	Lục, Nhị	Bát, Cửu
Lục	Bát	Nhất
Cửu, Bát	Nhị, Lục	Thất, Nhất
Nhị	Tứ	Cửu
Sơn		

Giải thích :

1. Tam đáo hướng. Thiên nguyên của Tam là mao, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Mao âm, Nhị hành ngược.

2. Tứ đáo sơn. Thiên nguyên của Tứ là tốn, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tốn dương, lục hành thuận.

3. Cục này sau khi thay thế toàn bàn hợp thành 10.

4. Thành môn có thể dùng tốn.

Chọn sao vận 9 sơn tí hướng ngộ kiêm Nhâm bình
Quý đình

Hướng		
Lục, Ngũ	Nhất, Nhất	Bát, Tam
Bát	Tứ	Lục
Thất, Tứ	Ngũ, Lục	Tam, Bát
Thất	Cửu	Nhị
Nhị, Cửu	Cửu, Nhị	Tứ, Thất
Tam	Ngũ	Nhất
	Sơn	

Giải thích :

1. Tứ đáo hướng. Thiên nguyên của Tứ là tốn, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục. Tốn dương, Lục hành thuận.

2. Ngũ đáo hướng, không tìm được thay thế, hành ngược.

1b Chọn sao vận 1 sơn ngộ hướng tí kiêm Bình nhâm
Đình quý

Sơn		
Lục, Ngũ	Nhất, Nhất	Bát, Tam
Cửu	Ngũ	Thất
Thất, Tứ	Ngũ, Lục	Tam, Bát
Bát	Nhất	Tam
Nhị, Cửu	Cửu, Nhị	Tứ, Thất
Tứ	Lục	Nhị
	Hướng	

Giải thích :

1. Lục đảo hướng. Thiên nguyên của Lục là càn, là Vũ khúc. Văn Lục nhập giữa. Càn dương, Lục hành thuận.

2. Ngũ đảo sơn, không tìm được quẻ thay, âm hành ngược.

Chọn sao vận 2 sơn ngọ hướng tí kiêm $\frac{\text{Bính nhâm}}{\text{Đinh quý}}$

Sơn		
Ngũ, Bát	Nhất, Tam	Tam, Nhất
Nhất	Lục	Bát
Tứ, Cửu	Lục, Thất	Bát, Ngũ
Cửu	Nhị	Tứ
Cửu, Tứ	Nhị, Nhị	Thất, Lục
Ngũ	Thất	Tam
Hướng		

Giải thích :

1. Thất đảo hướng. Thiên nguyên của Thất là dậu, là Phá quân. Văn Thất nhập giữa. Dậu âm, Thất hành ngược.

2. Lục đảo sơn. Thiên nguyên của Lục là càn, là Vũ khúc. Văn Lục nhập giữa. Càn dương, nên Lục hành thuận.

3. Thành môn có thể dùng càn.

4. Cục này không nên thay thế mà nên lập chính hướng.

Chọn sao vận 3 sơn ngọ hướng tí kiêm $\frac{\text{Bính nhâm}}{\text{Đinh quý}}$

Sơn		
Bát, Lục	Tam, Nhị	Nhất, Tứ
Nhị	Thất	Cửu
Cửu, Ngũ	Thất, Thất	Ngũ, Cửu
Nhất	Tam	Ngũ
Tứ, Nhất	Nhị, Tam	Lục, Bát
Lục	Bát	Tứ
Hướng		

Giải thích :

1. Bát đảo hướng. Thiên nguyên của Bát là cấn, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Cấn dương, nên Thất hành thuận.

2. Thất đảo sơn. Thiên nguyên của Thất là dậu, là Phá quân. Vẫn lấy Thất nhập giữa. Dậu âm, Thất hành ngược.

3. Cục này sau khi thay thế đảo sơn đảo hướng.

Chọn sao vận 4 sơn ngộ hướng tí kiêm Bính nhâm
Đỉnh quý

Sơn		
Lục, Nhất	Nhị, Ngũ	Tứ, Tam
Tam	Bát	Nhất
Ngũ, Nhị	Thất, Cửu	Cửu, Thất
Nhị	Tứ	Lục
Nhất, Lục	Tam, Tứ	Bát, Bát
Thất	Cửu	Ngũ
Hướng		

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Thiên nguyên của Cửu là ngộ, là Hữu bật. Vẫn Cửu nhập giữa. Ngộ âm, Cửu hành ngược.

2. Bát đảo sơn. Thiên nguyên của Bát là cấn, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Cấn dương, Thất hành thuận.

3. Thành môn ở phương cấn.

Bính nhâm

Chọn sao vận 5 sơn ngọ hướng tí kiêm

Đinh quý

Sơn		
Nhất, Nhị Tứ	Ngũ, Lục Cửu	Tam, Tứ Nhị
Nhị, Tam Tam	Cửu, Nhất Ngũ	Thất, Bát Thất
Lục, Thất Bát	Tứ, Ngũ Nhất	Bát, Cửu Lục
Hướng		

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Thiên nguyên của Nhất là tí, là Tham lang. Văn Nhất nhập giữa. Tí âm, Nhất hành ngược.

2. Cửu đảo sơn. Thiên nguyên của Cửu là ngọ, là Hữu bật. Văn Cửu nhập giữa. Ngọ âm, Cửu hành ngược.

3. Cục này không thể là đảo sơn đảo hướng, vì phạm sai lệch xuất quẻ. Nếu dùng chính hướng thì có thể gọi là đảo sơn đảo hướng.

Bính nhâm

Chọn sao vận 6 sơn ngọ hướng tí kiêm

Đinh quý

Sơn		
Nhất, Nhị Ngũ	Lục, Lục Nhất	Tứ, Bát Tam
Tam, Cửu Tứ	Nhất, Nhị Lục	Bát, Tứ Bát
Thất, Ngũ Cửu	Ngũ, Thất Nhị	Cửu, Tam Thất
Hướng		

Giải thích :

1. Nhị đảo hướng. Thiên nguyên của Nhị là khôn, là Cự môn, vẫn Nhị nhập giữa. Khôn dương, Nhị hành thuận.

2. Nhất đảo sơn. Thiên nguyên của Nhất là tí, là Tham lang, vẫn Nhất nhập giữa. Tí âm, Nhất hành ngược.

3. Thành môn ở hai phương càn, cấn.

Chọn sao vận 7 sơn ngộ hướng tí kiêm Bính nhâm
Đinh quý

Sơn		
Nhất, Tam	Lục, Thất	Bát, Ngũ
Lục	Nhị	Tứ
Cửu, Tứ	Nhị, Nhị	Tứ, Cửu
Ngũ	Thất	Cửu
Ngũ, Bát	Thất, Lục	Tam, Nhất
Nhất	Tam	Bát
Hướng		

Giải thích :

1. Tam đảo hướng. Thiên nguyên của Tam là mao, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Mão âm, Nhị hành ngược.

2. Nhị đảo sơn. Thiên nguyên của Nhị là khôn, là Cự môn. Vẫn Nhị nhập giữa. Khôn dương, Nhị hành thuận.

3. Thành môn ở phương cấn.

Chọn sao vận 8 sơn ngộ hướng tí kiêm Bính nhâm
Đinh quý

Sơn		
Tam, Ngũ	Thất, Nhất	Ngũ, Tam
Thất	Tam	Ngũ
Tứ, Tứ	Nhị, Lục	Cửu, Bát
Lục	Bát	Nhất
Bát, Cửu	Lục, Nhị	Nhất, Thất
Nhị	Tứ	Cửu
Hướng		

Giải thích :

1. Tứ đảo hương. Thiên nguyên của Tứ là Tốn, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tốn dương, Lục hành thuận.

2. Tam đảo sơn. Thiên nguyên của Tam là Mão, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Mão âm, Nhị hành ngược.

3. Cục này sau khi thay thế toàn bàn hợp thành 10.

4. Thành môn ở phương càn.

Chọn sao vận 9 sơn ngọ hương tí kiêm Bính nhâm
Đinh, quý

Sơn		
Ngũ, Lục	Nhất, Nhất	Tam, Bát
Bát	Tứ	Lục
Tứ, Thất	Lục, Ngũ	Bát, Tam
Thất	Cửu	Nhị
Cửu, Nhị	Nhị, Cửu	Thất, Tứ
Tam	Ngũ	Nhất
Hương		

Giải thích :

1. Ngũ đảo hương. Không tìm được thay thế. Ngũ âm hành ngược.

2. Tứ đảo sơn. Thiên nguyên của Tứ là tốn, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tốn dương, Lục hành thuận.

3. Thành môn ở hai phương càn cấn.

2a Chọn sao vận 1 sơn mao hướng dậu kiêm **Giáp canh**

Ất tân

	Lục, Tam Nhị, Thất	Tứ, Ngũ	
	Cửu	Ngũ	Thất
Sơn	Ngũ, Tứ	Thất, Nhị	Cửu, Cửu
	Bát	Nhất	Tam
	Nhất, Bát Tam, Lục	Bát, Nhất	Hướng
	Tứ	Lục	Nhị

Giải thích :

1. Tam đảo hướng. Thiên nguyên của Tam là mao, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Mao âm, hành ngược.
2. Bát đảo sơn. Thiên nguyên của Bát là căn, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Căn dương, Thất hành thuận.
3. Cục này phương cần có thủy là cát thủy.
4. Thành môn ở phương khôn.

Chọn sao vận 2 sơn mao hướng dậu kiêm **Giáp canh**

Ất tân

	Nhất, Ngũ	Ngũ, Nhất	Tam, Tam	
	Nhất	Lục	Bát	
Sơn	Nhị, Tứ	Cửu, Lục	Thất, Bát	Hướng
	Cửu	Nhị	Tứ	
	Lục, Cửu	Tứ, Nhị	Bát, Thất	
	Ngũ	Thất	Tam	

Giải thích :

1. Tứ đảo hướng. Thiên nguyên của Tứ là tốn, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tốn dương, Lục hành thuận.
2. Cửu đảo sơn. Thiên nguyên của Cửu là ngọ, là Hữu bật. Văn Cửu nhập giữa. Ngọ âm, Cửu hành ngược.
3. Cục này hướng tinh nhập tù. Hướng tinh Tứ và phi tinh Tứ của sơn hợp thành Tứ Tứ, nên nhập tù.

Giáp canh
Ất tân

Chọn sao vận 3 sơn mảo hướng dậu kiêm

	Nhị, Lục	Lục, Nhất	Tứ, Bát	
	Nhị	Thất	Cửu	
Sơn	Tam, Thất Nhất	Nhất, Ngũ Tam	Bát, Tam Ngũ	Hướng
	Thất, Nhị Lục	Ngũ, Cửu Bát	Cửu, Tứ Tứ	

Giải thích :

1. Ngũ đảo hướng. Không tìm được thay thế. Ngũ âm , hành ngược.
2. Nhất đảo sơn. Thiên nguyên của Nhất là Tí, là Tham lang. Văn Nhất nhập giữa. Tí âm, Nhất hành ngược.
3. Cục này không coi là đảo sơn đảo hướng, vì kiêm hướng phạm quẻ xuất và sai lệch âm dương. Nên lập chính hướng mới là vượng sơn vượng hướng.
4. Thành môn ở phương khôn.

Giáp canh
Ất tân

Chọn sao vận 4 sơn mảo hướng dậu kiêm

	Nhất,Ngũ Tam	Lục, Nhất Bát	Bát, Tam Nhất	
Sơn	Cửu, Tứ Nhị	Nhị, Lục Tứ	Tứ, Bát Lục	Hướng
	Ngũ, Cửu Thất	Thất, Nhị Cửu	Tam, Thất Ngũ	

Giải thích :

1. Lục đảo hướng. Thiên nguyên của Lục là càn, là Vũ khúc. Văn Lục nhập giữa. Càn dương, Lục hành thuận.
2. Nhị đảo sơn. Thiên nguyên của Nhị là khôn, là Cự môn. Văn Nhị nhập giữa. Khôn dương, Nhị hành thuận.
3. Cục này không nên thay thế, nên lập chính hướng.
4. Thành môn có thể dùng khôn.

Giáp canh

Chọn sao vận 5 sơn mào hướng dậu kiêm Ất tân

	Tam, Bát Tứ	Thất, Tam Cửu	Ngũ, Nhất Nhị	
Sơn	Tứ, Cửu Tam	Nhị, Thất Ngũ	Cửu, Ngũ Thất	Hướng
	Bát, Tứ Bát	Lục, Nhị Nhất	Nhất, Lục Lục	

Giải thích :

1. Thất đáo hướng. Thiên nguyên của Thất là dậu, là Phá quân. Vẫn lấy Thất nhập giữa. Dậu âm, Thất hành ngược.
2. Tam đáo sơn. Thiên nguyên của Tam là mào, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Mão âm, Nhị hành ngược.

Giáp canh

Chọn sao vận 6 sơn mào hướng dậu kiêm Ất tân

	Ngũ, Lục Ngũ	Nhất, Nhị Nhất	Tam, Tứ Tam	
Sơn	Tứ, Ngũ Tứ	Lục, Thất Lục	Bát, Cửu Bát	Hướng
	Cửu, Nhất Cửu	Nhị, Tam Nhị	Thất, Bát Thất	

Giải thích :

1. Bát đáo hướng. Thiên nguyên của Bát là cấn, là Phá quân. Nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Cấn dương, Thất hành thuận.
2. Tứ đáo sơn. Thiên nguyên của Tứ là tốn, là Vũ khúc. Nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tốn dương, Lục hành thuận.
3. Thành môn ở hai phương càn, khôn.
4. Cục này kiêm đương nguyên đình tinh nhập tù. Đương nguyên và sơn tinh là Lục Lục, sơn tinh Tứ Tứ, Bát Bát, Nhị Nhị, Thất Thất, Ngũ Ngũ, Nhất Nhất, Tam Tam, nên nhập tù.

Giáp canh

Chọn sao vận 7 sơn mao hướng dậu kiêm **Ất tân**

	Lục, Nhất Lục	Nhất, Ngũ Nhị	Bát, Tam Tứ	
Sơn	Thất, Nhị Ngũ	Ngũ, Cửu Thất	Tam, Thất Cửu	Hướng
	Nhị, Lục Nhất	Cửu, Tứ Tam	Tứ, Bát Bát	

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Thiên nguyên của Cửu là ngọ, là Hữu bát. Văn Cửu nhập giữa. Ngọ âm, Cửu hành ngược.
2. Ngũ đảo sơn. Không tìm được thay thế, âm hành ngược.
3. Cục này không được xem là đảo sơn đảo hướng, vì kiêm hướng mà phạm phải quẻ xuất và âm dương sai lệch. Nên lập chính hướng mới được vượng sơn vượng hướng.

Giáp canh

Chọn sao vận 8 sơn mao hướng dậu kiêm **Ất tân**

	Ngũ, Nhị Thất	Nhất, Lục Tam	Tam, Tứ Ngũ	
Sơn	Tứ, Tam Lục	Lục, Nhất Bát	Bát, Bát Nhất	Hướng
	Cửu, Thất Nhị	Nhị, Ngũ Tứ	Thất, Cửu Cửu	

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Thiên nguyên của Nhất là tí, là Tham lang. Văn Nhất nhập giữa. Tí âm, Nhất hành ngược.
2. Lục đảo sơn. Thiên nguyên của Lục là càn, là Vũ khúc. Văn Lục nhập giữa. Càn dương, Lục hành thuận.
3. Cục này không nên thay thế, nên lập chính hướng.
4. Thành môn ở phương càn.

Giáp canh

Chọn sao vận 9 sơn mao hướng dậu kiêm Ất tân

	Bát, Nhất Bát	Tam, Lục Tứ	Nhất, Bát Lục	
Sơn	Cửu, Cửu Thất	Thất, Nhị Cửu	Ngũ, Tứ Nhị	Hướng
	Tứ, Ngũ Tam	Nhị, Thất Ngũ	Lục, Tam Nhất	

Giải thích :

1. Nhị đáo hướng. Thiên nguyên của Nhị là khôn, là Cự môn. Vãn Nhị nhập giữa. Khôn dương, Nhị hành thuận.
2. Thất đáo sơn. Thiên nguyên của Thất là dậu, là Phá quân. Vãn Thất nhập giữa. Dậu âm, Thất hành ngược.
3. Thành môn ở phương càn.
4. Cục này không nên thay thế, nên lập chính hướng.

Canh giáp

2b Chọn sao vận 1 sơn dậu hướng mao kiêm Tân ất

	Tam, Lục Cửu	Thất, Nhị Ngũ	Ngũ, Tứ Thất	
Hướng	Tứ, Ngũ Bát	Nhị, Thất Nhất	Cửu, Cửu Tam	Sơn
	Bát, Nhất Tứ	Lục, Tam Lục	Nhất, Bát Nhị	

Giải thích :

1. Bát đáo hướng. Thiên nguyên của Bát là cấn, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Cấn dương, Thất hành thuận.
2. Tam đáo sơn. Thiên nguyên của Tam là mao, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Mão âm, Nhị hành ngược.
3. Cục này phương cấn có thủy, là cát thủy.
4. Thành môn ở phương tốn.

Canh giáp

Chọn sao vận 2 sơn dậu hướng mao kiem **Tân ất**

	Ngũ, Nhất Nhất	Nhất, Ngũ Lục	Tam, Tam Bát	
Hướng	Tứ, Nhị Cửu	Lục, Cửu Nhị	Bát, Thất Tứ	Sơn
	Cửu, Lục Ngũ	Nhị, Tứ Thất	Thất, Bát Tam	

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Thiên nguyên của Cửu là ngọ, là Hữu bát. Vãn Cửu nhập giữa. Ngọ âm, Cửu hành ngược.
2. Tứ đảo sơn. Thiên nguyên của Tứ là tốn, là Vũ khúc. Nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tốn dương, nên Lục hành thuận.
3. Thành môn ở phương tốn.

Canh giáp

Chọn sao vận 3 sơn dậu hướng mao kiem **Tân ất**

	Lục, Nhị Nhị	Nhất, Lục Thất	Bát, Tứ Cửu	
Hướng	Thất, Tam Nhất	Ngũ, Nhất Tam	Tam, Bát Ngũ	Sơn
	Nhị, Thất Lục	Cửu, Ngũ Bát	Tứ, Cửu Tứ	

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Thiên nguyên của Nhất là tí, là Tham lang. Vãn Nhất nhập giữa. Tí âm, Nhất hành ngược.
2. Ngũ đảo sơn. Không tìm được thay thế. Ngũ hành ngược.
3. Cục này không được xem là đảo sơn đảo hướng. Vì kiem hướng mà phạm quẻ xuất và phạm âm dương sai lệch, nên lập chính phương mới được đảo sơn đảo hướng.

Canh giáp

Chọn sao vận 4 sơn mao hướng dậu kiêm **Tân ất**

	Ngũ, Nhất Tam	Nhất, Lục Bát	Tam, Bát Nhất	
Hướng	Tứ, Cửu Nhị	Lục, Nhị Tứ	Bát, Tứ Lục	Sơn
	Cửu, Ngũ Thất	Nhị, Thất Cửu	Thất, Tam Ngũ	

Giải thích :

1. Nhị đảo hướng. Thiên nguyên của Nhị là khôn, là Cự môn. Văn Nhị nhập giữa. Khôn dương, Nhị hành thuận.
2. Lục đảo sơn. Thiên nguyên của Lục là càn, là Vũ khúc. Văn Lục nhập giữa. Càn dương, Lục hành thuận.
3. Thành môn ở hai phương tốn, cấn.
4. Cự này không nên dùng thay thế mà nên lập chính hướng.

Canh giáp

Chọn sao vận 5 sơn dậu hướng mao kiêm **Tân ất**

	Bát , Tam Tứ	Tam, Thất Cửu	Nhất, Ngũ Nhị	
Hướng	Cửu, Tứ Tam	Thất, Nhị Ngũ	Ngũ, Cửu Thất	Sơn
	Tứ, Bát Bát	Nhị, Lục Nhất	Lục, Nhất Lục	

Giải thích :

1. Tam đảo hướng. Thiên nguyên của Tam là mao, là Cự môn. Nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Mão âm, Tam hành ngược.
2. Thất đảo sơn. Thiên nguyên của Thất là dậu, là Phà quân. Văn Thất nhập giữa. Dậu âm, Thất hành ngược.

Canh giáp

Chọn sao vận 6 sơn dậu hướng mao kiêm

Tân ất

	Lục, Ngũ Ngũ	Nhị, Nhất Nhất	Tứ, Tam Tam	
Hướng	Ngũ, Tứ Tứ	Thất, Lục Lục	Cửu, Bát Bát	Sơn
	Nhất, Cửu Cửu	Tam, Nhị Nhị	Bát, Thất Thất	

Giải thích :

1. Tứ đảo hướng. Thiên nguyên của Tứ là tốn, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tốn dương, Lục hành thuận.
2. Bát đảo sơn. Thiên nguyên của Bát là cấn, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Cấn dương, Thất hành thuận.
3. Thành môn ở phương cấn.
4. Cục này hướng tinh nhập tù, hướng tinh tức Tứ Tứ, Lục Lục, v.v., toàn bàn hướng tinh và vận tinh trùng nhau nên nhập tù.

Canh giáp

Chọn sao vận 7 sơn dậu hướng mao kiêm

Tân ất

	Nhất, Lục Lục	Ngũ, Nhất Nhị	Tam, Bát Tứ	
Hướng	Nhị, Thất Ngũ	Cửu, Ngũ Thất	Thất, Tam Cửu	Sơn
	Lục, Nhị Nhất	Tứ, Cửu Tam	Bát, Tứ Bát	

Giải thích :

1. Ngũ đảo hướng. Không tìm được thay thế. Ngũ âm, hành ngược.
2. Cửu đảo sơn. Thiên nguyên của Cửu là nọ, là Hữu Bật. Văn Cửu nhập giữa. Nọ âm, Cửu hành ngược.
3. Thành môn ở phương cấn.
4. Cục này không nên dùng thay thế mà nên lập chính hướng. Sau khi thay thế tất phạm quẻ xuất và phạm âm dương sai lệch. Sau khi thay thế sơn hướng linh tinh không được xem là đảo sơn đảo hướng.

Canh giáp

Chọn sao vận 8 sơn dậu hướng mao kiêm **Tân ất**

	Nhị, Ngũ Thất	Lục, Nhất Tam	Tứ, Tam Ngũ	
Hướng	Tam, Tứ Lục	Nhất, Lục Bát	Bát, Bát Nhất	Sơn
	Thất, Cửu Nhị	Ngũ, Nhị Tứ	Cửu, Thất Cửu	

Giải thích :

1. Lục đảo hướng. Thiên nguyên của Lục là càn, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Càn dương, Lục hành thuận.
2. Nhất đảo sơn. Thiên nguyên của Nhất là tí, là Tham lang. Vẫn Nhất nhập giữa. Tí âm, Nhất hành ngược.
3. Cục này không nên thay thế, nên lập chính hướng.
4. Thành môn ở phương tốn.

Canh giáp

Chọn sao vận 9 sơn dậu hướng mao kiêm **Tân ất**

	Nhất, Bát Bát	Lục, Tam Tứ	Bát, Nhất Lục	
Hướng	Cửu, Cửu Thất	Nhị, Thất, Cửu	Tứ, Ngũ, Nhị	Sơn
	Ngũ, Tứ Tam	Thất, Nhị Ngũ	Tam, Lục Nhất	

Giải thích :

1. Thất đảo hướng. Thiên nguyên của Thất là dậu, là Phá quân. Dậu âm, Thất hành ngược.
2. Nhị đảo sơn. Thiên nguyên của Nhị là khôn, là Cự môn. Vẫn Nhị nhập giữa. Khôn dương, Nhị hành thuận.
3. Thành môn ở phương cấn.
4. Cục này không dùng thay thế, nên lập chính hướng.

Tuất thìn
Hợi tị

3a Chọn sao vận 1 sơn càn hướng tốn kiêm

Hướng

Nhất, Nhất Cửu	Lục, Ngũ Ngũ	Bát, Tam Thất
Cửu, Nhị Bát	Nhị, Cửu Nhất	Tứ, Thất Tam
Ngũ, Lục Tứ	Thất, Tứ Lục	Tam, Bát Nhị

Sơn

Giải thích :

1. Cửu đáo hướng. Thiên nguyên của Cửu là ngọ. Vãn Cửu nhập giữa. Ngọ âm, Cửu hành ngược.
2. Nhị đáo sơn. Thiên nguyên của Nhị là khôn, là Cự môn. Vãn Nhị nhập giữa. Khôn dương, Nhị hành thuận.
3. Cục này không nên thay thế mà nên lập chính hướng.

Tuất thìn
Hợi tị

Chọn sao vận 2 sơn càn hướng tốn kiêm

Hướng

Tam, Nhị Nhất	Thất, Lục Lục	Ngũ, Tứ Bát
Tứ, Tam Cửu	Nhị, Nhất Nhị	Cửu, Bát Tứ
Bát, Thất Ngũ	Lục, Ngũ Thất	Nhất, Cửu Tam

Sơn

Giải thích :

1. Nhất đáo hướng. Thiên nguyên của Nhất là tị, là Tham lang. Vãn Nhất nhập giữa. Tị âm, Nhất hành ngược.
2. Tam đáo sơn. Thiên nguyên của Tam là mão, là Cự môn. Nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Mão âm, Nhị hành ngược.
3. Thành môn ở phương mão.
4. Cục này sơn tinh Tam và sơn phi tinh của hướng tinh hợp thành Tam Tam, nên đình tinh nhập tù. Dùng sẽ tuyệt đình.

**Chọn sao vận 3 sơn cần hướng tốn kiêm Tuất thìn
Tị hợi**

Hướng

Ngũ, Nhất Nhị	Nhất, Lục Thất	Tam, Bát Cửu
Tứ, Cửu Nhất	Lục, Nhị Tam	Bát, Tứ Ngũ
Cửu, Ngũ Lục	Nhị, Thất Bát	Thất, Tam Tứ

Sơn

Giải thích :

1. Nhị đáo hướng. Thiên nguyên của Nhị là khôn, là Cự môn. Vãn Nhị nhập giữa. Khôn dương, Nhị hành thuận.
2. Tứ đáo sơn. Thiên nguyên của Tứ là tốn, là Vũ khúc. Nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tốn dương, Lục hành thuận.
4. Thành môn ở hai phương Ngọ Mão.

**Chọn sao vận 4 sơn cần hướng tốn kiêm Tuất thìn
Hợi tị**

Hướng

Tứ, Tam Tam	Cửu, Thất Bát	Nhị, Ngũ Nhất
Tam, Tứ Nhị	Ngũ, Nhị Tứ	Thất, Cửu Lục
Bát, Bát Thất	Nhất, Lục Cửu	Lục, Nhất Ngũ

Sơn

Giải thích :

1. Tam đáo hướng. Thiên nguyên của Tam là Mão, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Mão âm, Nhị hành ngược.
2. Ngũ đáo sơn. Ngũ không thay thế được. Dương hành thuận. Ngũ 4 chiều toàn dương nên Ngũ hành thuận. Phần sau nếu gặp cũng được hiểu tương tự.
3. Nếu phương chấn có thủy thì đó là cát thủy.

**Chọn sao vận 5 sơn càn hướng tốn kiêm Tuất thìn
Hợi tị**

Hướng

Ngũ, Ngũ Tứ	Nhất, Nhất Cửu	Tam, Tam Nhị
Tứ, Tứ Tam	Lục, Lục Ngũ	Bát, Bát Thất
Cửu, Cửu Bát	Nhị, Nhị Nhất	Thất, Thất Lục

Sơn

Giải thích :

1. Tứ đảo hướng. Thiên nguyên của Tứ là tốn, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tốn dương, Lục hành thuận.
2. Lục đảo sơn. Thiên nguyên của Lục là càn, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Càn dương, Lục hành thuận.
3. Thành môn ở hai phương ngọ mao.
4. Cục này sơn và hướng giống nhau, là 8 quẻ thuận, hung.

**Chọn sao vận 6 sơn càn hướng tốn kiêm Tuất thìn
Hợi tị**

Hướng

Bát, Tứ Ngũ	Tam, Cửu Nhất	Nhất, Nhị Tam
Cửu, Tam Tứ	Thất, Ngũ Lục	Ngũ, Thất Bát
Tứ, Bát Cửu	Nhị, Nhất Nhị	Lục, Lục Thất

Sơn

Giải thích :

1. Ngũ đảo hướng. Không thể tìm được thay thế. Ngũ dương, hành thuận.
2. Thất đảo sơn. Thiên nguyên của Thất là dậu, là Phá quân. Vẫn Thất nhập giữa. Dậu âm, Thất hành ngược.
3. Thành môn ở phương ngọ.
4. Cục này không dùng thay thế, nên lập chính hướng.

**Chọn sao vận 7 sơn cần hướng tốn kiêm Tuất thìn
Hợi tị**

Hướng

Lục, Ngũ Lục	Nhị, Nhất Nhị	Tứ, Tam Tứ
Ngũ, Tứ Ngũ	Thất, Lục Thất	Cửu, Bát Cửu
Nhất, Cửu Nhất	Tam, Nhị Tam	Bát, Thất Bát

Sơn

Giải thích :

1. Lục đảo hướng. Thiên nguyên của Lục là cần, là Vũ khúc. Vãn Lục nhập giữa. Cần dương, Lục hành thuận.
2. Bát đảo sơn. Thiên nguyên của Bát là cần, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Cần dương, Thất hành thuận.
3. Cục này sơn tinh Thất Thất, Lục Lục, Bát Bát, Ngũ Ngũ, Tứ Tứ, Tam Tam, Nhị Nhị Nhất Nhất, Cửu Cửu, tức là toàn bộ đỉnh tinh nhập tù.

**Chọn sao vận 8 sơn cần hướng tốn kiêm Tuất thìn
Hợi tị**

Hướng

Nhất, Bát Thất	Ngũ, Tam Tam	Tam, Nhất Ngũ
Nhị, Cửu Lục	Cửu, Thất Bát	Thất, Ngũ Nhất
Lục, Tứ Nhị	Tứ, Nhị Tứ	Bát, Lục Cửu

Sơn

Giải thích :

1. Thất đảo hướng. Thiên nguyên của Thất là dậu, là Phá quân. Vãn Thất nhập giữa. Dậu âm, Thất hành ngược.
2. Cửu đảo sơn. Thiên nguyên của Cửu là ngọ, là Hữu bật. Vãn Cửu nhập giữa. Ngọ âm, Cửu hành ngược.
3. Cục này không xem là đảo sơn đảo hướng, vì kiêm hướng tất phạm quẻ xuất hoặc âm dương sai lệch. Nên lập chính hướng mới vượng.
4. Thành môn ở phương ngọ.

**Chọn sao vận 9 sơn càn hướng tốn kiêm Tuất thìn
Hợi tị**

Hướng

Nhị, Lục Bát	Lục, Nhị Tứ	Tứ, Tứ Lục
Tam, Ngũ Thất	Nhất, Thất Cửu	Bát, Cửu Nhị
Thất, Nhất Tam	Ngũ, Tam Ngũ	Cửu, Bát Nhất

Sơn

Giải thích :

1. Bát đảo hướng. Thiên nguyên của Bát là cấn, là phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Cấn dương, Thất hành thuận.

2. Nhất đảo sơn. Thiên nguyên của Nhất là tị, là Tham lang. Văn Nhất nhập giữa. Tị âm, Nhất hành ngược.

3. Thành môn ở phương mao.

**3b Chọn sao vận 1 sơn tổn hướng càn kiêm Thìn tuất
Tị hội**

Sơn

Nhất, Nhất Cửu	Ngũ, Lục Ngũ	Tam, Bát Thất
Nhị, Cửu Bát	Cửu, Nhị Nhất	Thất, Tứ Tam
Lục, Ngũ Tứ	Tứ, Thất Lục	Bát, Tam Nhị

Hướng

Giải thích :

1. Nhị đảo hướng. Thiên nguyên của Nhị là khôn, là Cự môn. Văn Nhị nhập giữa. Khôn dương, Nhị hành thuận.

2. Cửu đảo sơn. Thiên nguyên của Cửu là ngọ, là Hữu bật. Văn Cửu nhập giữa. Ngọ âm, Cửu hành ngược.

3. Cục này không nên thay thế, nên lập chính hướng..

4. Thành môn ở phương dậu.

Chọn sao vận 2 sơn tốn hướng cần kiêm Thìn tuất
Tị hợi

Sơn

Nhị, Tam Nhất	Lục, Thất Lục	Tứ, Ngũ Bát
Tam, Tứ Cửu	Nhất, Nhị Nhị	Bát, Cửu Tứ
Thất, Bát Ngũ	Ngũ, Lục Thất	Cửu, Nhất Tam

Hướng

Giải thích :

1. Tam đảo hướng. Thiên nguyên của Tam là mao, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Mao âm, Nhị hành ngược.
2. Nhất đảo sơn. Thiên nguyên của Nhất là tí, là Tham lang. Văn Nhất nhập giữa. Tí âm, Nhất hành ngược.
3. Thành môn ở phương tí.
4. Cục này hướng tinh nhập tù. Sơn tinh Nhất và hướng phi tinh Nhất của hướng tinh hợp thành Nhất Nhất nên nhập tù.

Chọn sao vận 3 sơn tốn hướng cần kiêm Thìn tuất
Tị hợi

Sơn

Nhất, Ngũ Nhị	Lục, Nhất Thất	Bát, Tam Cửu
Cửu, Tứ Nhất	Nhị, Lục Tam	Tứ, Bát Ngũ
Ngũ, Cửu Lục	Thất, Nhị Bát	Tam, Thất Tứ

Hướng

Giải thích :

1. Tứ đảo hướng. Thiên nguyên của Tứ là tốn, là Vũ khúc. Nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tốn dương, Lục hành thuận.
2. Nhị đảo sơn. Thiên nguyên của Nhị là Khôn, là Cự môn. Văn Nhị nhập giữa. Khôn dương, Nhị hành thuận.
3. Thành môn ở dậu.

**Chọn sao vận 4 sơn tốn hướng cần kiêm Thìn tuất
Tị hợi**

Sơn

Tam, Tứ Tam	Thất, Cửu Bát	Ngũ, Nhị Nhất
Tứ, Tam Nhị	Nhị, Ngũ Tứ	Cửu, Thất Lục
Bát, Bát Thất	Lục, Nhất Cửu	Nhất, Lục Ngũ

Hướng

Giải thích :

1. Ngũ đáo hướng. Không thể thay thế. Ngũ dương, hành thuận.
2. Tam đáo sơn. Thiên nguyên của Tam là mao, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Mão âm, Nhị hành ngược.
3. Thành môn ở phương tí.

**Chọn sao vận 5 sơn tốn hướng cần kiêm Thìn tuất
Tị hợi**

Sơn

Ngũ, Ngũ Tứ	Nhất, Nhất Cửu	Tam, Tam Nhị
Tứ, Tứ Tam	Lục, Lục Ngũ	Bát, Bát Thất
Cửu, Cửu Bát	Nhị, Nhị Nhất	Thất, Thất Lục

Hướng

Giải thích :

1. Lục đáo hướng. Thiên nguyên của Lục là càn, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Càn dương, Lục hành thuận.
2. Tứ đáo sơn. Thiên nguyên của Tứ là tốn, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tốn dương, Lục hành thuận.
3. Thành môn là phương dậu và tí.
4. Cục này 8 quẻ thuận, dùng sẽ hưng.

**Chọn sao vận 6 sơn tốn hướng cần kiêm Thìn tuất
Tị hợi**

Sơn

Tứ, Bát Ngũ	Cửu, Tam Nhất	Nhị, Nhất Tam
Tam, Cửu Tứ	Ngũ, Thất Lục	Thất, Ngũ Bát
Bát, Tứ Cửu	Nhất, Nhị Nhị	Lục, Lục Thất

Hương

Giải thích :

1. Thất đáo hướng. Thiên nguyên của Thất là Dậu, là Phá quân. Vãn Thất nhập giữa. Dậu âm, Thất hành ngược.
2. Ngũ đáo sơn. Không tìm được thay thế. Ngũ dương, hành thuận.
3. Cục này không nên thay thế, nên lập chính hướng.

**Chọn sao vận 7 sơn tốn hướng cần kiêm Thìn tuất
Tị hợi**

Sơn

Ngũ, Lục Lục	Nhất, Nhị Nhị	Tam, Tứ Tứ
Tứ, Ngũ Ngũ	Lục, Thất Thất	Bát, Cửu Cửu
Cửu, Nhất Nhất	Nhị, Tam Tam	Thất, Bát Bát

Hương

Giải thích :

1. Bát đáo hướng. Thiên nguyên của Bát là cấn, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Cấn dương, Thất hành thuận.
2. Lục đáo sơn. Thiên nguyên của Lục là càn, là Vũ khúc. Vãn Lục nhập giữa. Càn dương, Lục hành thuận.
3. Thành môn ở phương Dậu và tị.
4. Cục này hướng tinh nhập tù. Toàn bàn hướng tinh và vận tinh trùng nhau nên nhập tù.

Chọn sao vận 8 sơn tốn hướng cần kiêm Thìn tuất
Tị hợi

Sơn

Bát, Nhất	Tam, Ngũ	Nhất, Tam
Thất	Tam	Ngũ
Cửu, Nhị	Thất, Cửu	Ngũ, Thất
Lục	Bát	Nhất
Tứ, Lục	Nhị, Tứ	Lục, Bát
Nhị	Tứ	Cửu

Hướng

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Thiên nguyên của Cửu là ngọ, là Hữu bát. Vẫn Cửu nhập giữa. Ngọ âm, Cửu hành ngược.
2. Thất đảo sơn. Thiên nguyên của Thất là dậu, là Phá quân. Vẫn Thất nhập giữa. Dậu âm, Thất hành ngược.
3. Cục này không xem là đảo sơn đảo hướng, vì phạm xuất quẻ và âm dương sai lệch. Nên lập chính hướng mới vượng sơn vượng hướng.
4. Thành môn ở phương dậu.

Chọn sao vận 9 sơn tốn hướng cần kiêm Thìn tuất
Tị hợi

Sơn

Lục, Nhị	Nhị, Lục	Tứ, Tứ
Bát	Tứ	Lục
Ngũ, Tam	Thất, Nhất	Cửu, Bát
Thất	Cửu	Nhị
Nhất, Thất	Tam, Ngũ	Bát, Cửu
Tam	Ngũ	Nhất

Hướng

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Thiên nguyên của Nhất là tí, là Tham lang. Vẫn Nhất nhập giữa. Tí âm, Nhất hành ngược.
2. Bát đảo sơn. Thiên nguyên của Bát là cấn, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Cấn dương, Thất hành thuận.
3. Thành môn ở phương tí.

4a Chọn sao vận 1 sơn căn hướng khôn kiêm Sứu mùi
Dẫn thân
Hướng

Ngũ, Bát Cửu	Nhất, Tam Ngũ	Tam, Nhất Thất
Tứ, Cửu Bát	Lục, Thất Nhất	Bát, Ngũ Tam
Cửu, Tứ Tứ	Nhị, Nhị Lục	Thất, Lục Nhị

Sơn

Giải thích :

1. Thất đảo hướng. Thiên nguyên của Thất là Dậu, là Phá quân. Vận Thất nhập giữa. Dậu âm, Thất hành ngược.
2. Tứ đảo sơn. Thiên nguyên của Tứ là tốn, là Vũ khúc. Không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tốn dương, Lục hành thuận.
3. Thành môn ở hai phương Dậu, Ngọ.

Chọn sao vận 2 sơn căn hướng khôn kiêm Sứu mùi
Dẫn thân
Hướng

Tứ, Lục Nhất	Cửu, Nhị Lục	Nhị, Tứ Bát
Tam, Ngũ Cửu	Ngũ, Thất Nhị	Thất, Cửu Tứ
Bát, Nhất Ngũ	Nhất, Tam Thất	Lục, Bát Tam

Sơn

Giải thích :

1. Bát đảo hướng. Thiên nguyên của Bát là căn, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Căn dương, Thất hành thuận.
2. Ngũ đảo sơn. Không tìm được thay thế. Ngũ dương hành thuận.
3. Cục này phương ly có thủy là cát thủy.

Chọn sao vận 3 sơn căn hướng khôn kiêm Sứu mùi
Dẫn thân

Hướng

Ngũ, Nhất Nhị	Nhất, Ngũ Thất	Tam, Tam Cửu
Tứ, Nhị Nhất	Lục, Cửu Tam	Bát, Thất Ngũ
Cửu, Lục Lục	Nhị, Tứ Bát	Thất, Bát Tứ

Sơn

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Thiên nguyên của Cửu là ngọ, là Hữu bật. Vãn Cửu nhập giữa. Ngọ âm, Cửu hành ngược.
2. Lục đảo sơn. Thiên nguyên của Lục là càn, là Vũ khúc. Lục nhập giữa. Càn dương, Lục hành thuận.
3. Thành môn ở hai phương ngọ, dậu.
4. Cục này không nên thay thế, nên lập chính hướng.

Chọn sao vận 4 sơn căn hướng khôn kiêm Sứu mùi
Dẫn thân

Hướng

Bát, Nhị Tam	Tam, Lục Bát	Nhất, Tứ Nhất
Cửu, Tam Nhị	Thất, Nhất Tứ	Ngũ, Bát Lục
Tứ, Thất Thất	Nhị, Ngũ Cửu	Lục, Cửu Ngũ

Sơn

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Thiên nguyên của Nhất là tí, là Tham tang. Vãn Nhất nhập giữa. Tí âm, Nhất hành ngược.
2. Thất đảo sơn. Thiên nguyên của Thất là dậu, là Phá quân. Vãn Thất nhập giữa. Dậu âm, Thất hành ngược.
3. Cục này không nên thay thế, nên lập chính hướng.

Chọn sao vận 5 sơn căn hướng khôn kiêm Sửu mùi
Dần thân

Hướng

Lục, Nhất Tứ	Nhị, Lục Cửu	Tứ, Bát Nhị
Ngũ, Cửu Tam	Thất, Nhị Ngũ	Cửu, Tứ Thất
Nhất, Ngũ Bát	Tam, Thất Nhất	Bát, Tam Lục

Sơn

• Giải thích :

1. Nhị đảo hướng. Thiên nguyên của Nhị là khôn, là Cự môn. Vấn Nhị nhập giữa. Khôn dương, Nhị hành thuận.
2. Bát đảo sơn. Thiên nguyên của Bát là căn, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Căn dương, Thất hành thuận.
3. Thành môn ở hai phương ngọ, dậu.

Chọn sao vận 6 sơn căn hướng khôn kiêm Sửu mùi
Dần thân

Hướng

Nhất, Tam Ngũ	Ngũ, Thất Nhất	Tam, Ngũ Tam
Nhị, Tứ Tứ	Cửu, Nhị Lục	Thất, Cửu Bát
Lục, Bát Cửu	Tứ, Lục Nhị	Bát, Nhất Thất

Sơn

Giải thích :

1. Tam đảo hướng. Thiên nguyên của Tam là mao, là Cự môn. Không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Mão âm, Nhị hành ngược.
2. Cửu đảo sơn. Thiên nguyên của Cửu là ngọ, là Hữu bật. Vấn Cửu nhập giữa. Ngọ âm, Cửu hành ngược.
3. Thành môn ở phương ngọ.

Chọn sao vận 7 sơn căn hướng khôn kiêm Sứu mùi
Dẫn thân

Hướng

Nhị, Ngũ Lục	Lục, Nhất Nhị	Tứ, Tam Tứ
Tam, Tứ Ngũ	Nhất, Lục Thất	Bát, Bát Cửu
Thất, Cửu Nhất	Ngũ, Nhị Tam	Cửu, Thất Bát

Sơn

Giải thích :

1. Tứ đảo hướng. Thiên nguyên của Tứ là tốn, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tốn dương, Lục hành thuận.
2. Nhất đảo sơn. Thiên nguyên của Nhất là tí, là Tham lang. Văn Nhất nhập giữa. Tí âm, Nhất hành ngược.
3. Thành môn ở phương dậu.

Chọn sao vận 8 sơn căn hướng khôn kiêm Sứu mùi
Dẫn thân

Hướng

Nhất, Tứ Thất	Lục, Cửu Tam	Bát, Nhị Ngũ
Cửu, Tam Lục	Nhị, Ngũ Bát	Tứ, Thất Nhất
Ngũ, Bát Nhị	Thất, Nhất Tứ	Tam, Lục Cửu

Sơn

Giải thích :

1. Ngũ đảo hướng. Không tìm được thay thế. Ngũ dương hành thuận.
2. Nhị đảo sơn. Thiên nguyên của Nhị là khôn, là Cự môn. Văn Nhị nhập giữa. Khôn dương, Nhị hành thuận.
3. Cục này không nên dùng thay thế. Nên lập chính hướng.
4. Thành môn ở phương ngọ và dậu.

Chọn sao vận 9 sơn căn hướng khôn kiêm Sứu mùi
Dẫn thân

Hướng

Tam, Ngũ Bát	Thất, Nhất Tứ	Ngũ, Tam Lục
Tứ, Tứ Thất	Nhị, Lục Cửu	Cửu, Bát Nhị
Bát, Cửu Tam	Lục, Nhị Ngũ	Nhất, Thất Nhất

Sơn

Giải thích :

1. Lục đảo hướng. Thiên nguyên của Lục là càn, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Càn dương, Lục hành thuận.

2. Tam đảo sơn. Thiên nguyên của Tam là mao, là Cự môn. Không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Mao âm, Nhị hành ngược.

4b Chọn sao vận 1 sơn khôn hướng căn kiêm Mùi sứu
Thân dẫn

Sơn

Bát, Ngũ Cửu	Tam, Nhất Ngũ	Nhất, Tam Thất
Cửu, Tứ Bát	Thất, Lục Nhất	Ngũ, Bát Tam
Tứ, Cửu Tứ	Nhị, Nhị Lục	Lục, Thất Nhị

Hướng

Giải thích :

1. Tứ đảo hướng. Thiên nguyên của Tứ là tốn, là Vũ khúc. Không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tốn dương, Lục hành thuận.

2. Thất đảo sơn. Thiên nguyên của Thất là dậu, là Phá quân. Vẫn Thất nhập giữa. Dậu âm, Thất hành ngược.

Chọn sao vận 2 sơn khôn hướng cần kiêm Mùi sừ
Thân dẫn

Sơn

Lục, Tứ Nhất	Nhị, Cửu Lục	Tứ, Nhị Bát
Ngũ, Tam Cửu	Thất, Ngũ Nhị	Cửu, Thất Tứ
Nhất, Bát Ngũ	Tam, Nhất Thất	Bát, Lục Tam

Hướng

Giải thích :

1. Ngũ đảo hướng. Không tìm được thay thế. Ngũ dương hành thuận.
2. Bát đảo sơn. Thiên nguyên của Bát là cần, là Phá quân. Không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Cần dương, Thất hành thuận.
3. Thành môn ở phương tí và mao.

Chọn sao vận 3 sơn khôn hướng cần kiêm Mùi sừ
Thân dẫn

Sơn

Nhất, Ngũ Nhị	Ngũ, Nhất Thất	Tam, Tam Cửu
Nhị, Tứ Nhất	Cửu, Lục Tam	Thất, Bát Ngũ
Lục, Cửu Lục	Tứ, Nhị Bát	Bát, Thất Tứ

Hướng

Giải thích :

1. Lục đảo hướng. Thiên nguyên của Lục là cần, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Cần dương, Lục hành thuận.
2. Cửu đảo sơn. Thiên nguyên của Cửu là ngọ, là Hữu bật. Vẫn Cửu nhập giữa. Ngọ âm, Cửu hành ngược.
3. Thành môn ở mao.

Chọn sao vận 4 sơn khôn hướng căn kiêm Mùi sừ
Thân dần
Sơn

Nhị, Bát Tam	Lục, Tam Bát	Tứ, Nhất Nhất
Tam, Cừ Nhị	Nhất, Thất Tứ	Bát, Ngũ Lục
Thất, Tứ Thất	Ngũ, Nhị Cừ	Cừ, Lục Ngũ

Hướng

Giải thích :

1. Thất đảo hướng. Thiên nguyên của Thất là dậu, là Phá quân. Văn Thất nhập giữa. Dậu âm, Thất hành ngược.

2. Nhất đảo sơn. Thiên nguyên của Nhất là tí, là Tham lang. Văn Nhất nhập giữa. Tí âm, Nhất hành ngược.

3. Thành môn ở phương tí.

4. Cục này không xem là đảo sơn đảo hướng, nếu thay thế thì phạm xuất quỷ hoặc âm dương sai lệch. Nên lập chính hướng mới được vượng hướng.

Chọn sao vận 5 sơn khôn hướng căn kiêm Mùi sừ
Thân dần
Sơn

Nhất, Lục Tứ	Lục, Nhị Cừ	Bát, Tứ Nhị
Cừ, Ngũ Tam	Nhị, Thất Ngũ	Tứ, Cừ Thất
Ngũ, Nhất Bát	Thất, Tam Nhất	Tam, Bát Lục

Hướng

Giải thích :

1. Bát đảo hướng. Thiên nguyên của Bát là căn, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Căn dương, Thất hành thuận.

2. Nhị đảo sơn. Thiên nguyên của Nhị là khôn. Văn Nhị nhập giữa. Khôn dương, Nhị hành thuận.

3. Cục này phương chấn có thủy là cát thủy.

4. Phương tí có thể làm thành môn.

Chọn sao vận 6 sơn khôn hướng cần kiêm Mùi sừ
Thân dẫn

Sơn

Tam, Nhất Ngũ	Thất, Ngũ Nhất	Ngũ, Tam Tam
Tứ, Nhị Tứ	Nhị, Cửu Lục	Cửu, Thất Bát
Bát, Lục Cửu	Lục, Tứ Nhị	Nhất, Bát Thất

Hướng

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Thiên nguyên của Cửu là ngọ, là Hữu bát. Văn Cửu nhập giữa. Ngọ âm, Cửu hành ngược.

2. Tam đảo sơn. Thiên nguyên của Tam là mao, là Cự môn. Không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Mão âm, Nhị hành ngược.

Chọn sao vận 7 sơn khôn hướng cần kiêm Mùi sừ
Thân dẫn

Sơn

Ngũ, Nhị Lục	Nhất, Lục Nhị	Tam, Tứ Tứ
Tứ, Tam Nhất	Lục, Nhất Thất	Bát, Bát Cửu
Cửu, Thất Nhất	Nhị, Ngũ Tam	Thất, Cửu Bát

Hướng

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Thiên nguyên của Nhất là tí, là Tham lang. Văn Nhất nhập giữa. Tí âm, Nhất hành ngược.

2. Tứ đảo sơn. Thiên nguyên của Tứ là tốn, là Vũ khúc. Không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tốn dương, Lục hành thuận.

3. Thành môn ở phương mao và tí.

Chọn sao vận 8 sơn khôn hướng cần kiêm Mùi sừ
Thân dẫn

Sơn

Tứ, Nhất Thất	Cửu, Lục Tam	Nhị, Bát Ngũ
Tam, Cửu Lục	Ngũ, Nhị Bát	Thất, Tứ Nhất
Bát, Ngũ Nhị	Nhất, Thất Tứ	Lục, Tam Cửu

Hướng

Giải thích :

1. Nhị đảo hướng. Thiên nguyên của Nhị là khôn, là Cự môn. Vắn Nhị nhập giữa. Khôn dương, Nhị hành thuận.
2. Ngũ đảo sơn. Không tìm được thay thế. Ngũ dương hành thuận.
3. Cục này không nên thay thế, nên lập chính hướng.
4. Thành môn ở phương dậu.

Chọn sao vận 9 sơn khôn hướng cần kiêm Mùi sừ
Thân dẫn

Sơn

Ngũ, Tam Bát	Nhất, Thất Tứ	Tam, Ngũ Lục
Tứ, Tứ Thất	Lục, Nhị Cửu	Bát, Cửu Nhị
Cửu, Bát Tam	Nhị, Lục Ngũ	Thất, Nhất Nhất

Hướng

Giải thích :

1. Tam đảo hướng. Thiên nguyên của Tam là mao, là Cự môn. Không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Mão âm, Nhị hành ngược.
2. Lục đảo sơn. Thiên nguyên của Lục là càn, là Vũ khúc. Vắn Lục nhập giữa. Càn dương, Lục hành thuận.
3. Thành môn ở phương mao và tí.

**5a Chọn sao vận 1 sơn nhâm hướng bình kiêm Tỉ ngo
Hợi tị**

Hương		
Thất, Tứ Cửu	Nhị, Cửu Ngũ	Cửu, Nhị Thất
Bát, Tam Bát	Lục, Ngũ Nhất	Tứ, Thất Tam
Tam, Bát Tứ	Nhất, Nhất Lục	Ngũ, Lục Nhị
Sơn		

Giải thích :

1. Ngũ đảo hướng. Không tìm được thay thế. Ngũ dương hành thuận.
2. Lục đảo sơn. Địa nguyên của Lục là tuất, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.
3. Cục này không nên thay thế, nên lập chính hướng.

**Chọn sao vận 2 sơn nhâm hướng bình kiêm Tỉ ngo
Hợi tị**

Hương		
Bát, Thất Nhất	Tứ, Nhị Lục	Lục, Cửu Bát
Thất, Bát Cửu	Cửu, Lục Nhị	Nhị, Tứ Tứ
Tam, Tam Ngũ	Ngũ, Nhất Thất	Nhất, Ngũ Tam
Sơn		

Giải thích :

1. Lục đảo hướng. Địa nguyên của Lục là tuất, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.
2. Thất đảo sơn. Địa nguyên của Thất là canh, là Hữu bật. Không dùng Thất mà dùng Cửu nhập giữa. Canh dương, Cửu hành thuận.
3. Thành môn ở phương mùi.

Chọn sao vận 3 sơn nhâm hướng bình kiêm $\frac{\text{Tỉ ngo}}{\text{Hợi tỉ}}$

Hướng		
Bát, Bát	Tam, Tú	Nhất, Lục
Nhị	Thất	Cửu
Cửu, Thất	Thất, Cửu	Ngũ, Nhị
Nhất	Tam	Ngũ
Tứ, Tam	Nhị, Ngũ	Lục, Nhất
Lục	Bát	Tứ
Sơn		

Giải thích :

1. Thất đáo hướng. Địa nguyên của Thất là canh, là Hữu bát, nên không dùng Thất mà dùng Cửu nhập giữa. Canh dương, Cửu hành thuận.
2. Bát đáo sơn. Địa nguyên của Bát là sừ, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Sừ âm, Thất hành ngược.
3. Thành môn ở phương thìn.
4. Cục này toàn bàn hợp thành 10.

Chọn sao vận 4 sơn nhâm hướng bình kiêm $\frac{\text{Tỉ ngo}}{\text{Hợi tỉ}}$

Hướng		
Lục, Bát	Nhị, Tam	Tứ, Nhất
Tam	Bát	Nhất
Ngũ, Cửu	Thất, Thất	Cửu, Ngũ
Nhị	Tứ	Lục
Nhất, Tứ	Tam, Nhị	Bát, Lục
Thất	Cửu	Ngũ
Sơn		

Giải thích :

1. Bát đáo hướng. Địa nguyên của Bát là sừ, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Sừ âm, Thất hành ngược.
2. Cửu đáo sơn. Địa nguyên của Cửu là bình, là Phá quân, nên không dùng Cửu mà dùng Thất nhập giữa. Bình dương, Thất hành thuận.

Chọn sao vận 5 sơn nhâm hướng bình kiêm $\frac{\text{Tí ngo}}{\text{Hợi tị}}$

Hướng		
Nhất, Lục	Lục, Nhị	Bát, Tứ
Tứ	Cửu	Nhị
Cửu, Ngũ	Nhị, Thất	Tứ, Cửu
Tam	Ngũ	Thất
Ngũ, Nhất	Thất, Tam	Tam, Bát
Bát	Nhất	Lục
Sơn		

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Địa nguyên của Cửu là bình, là Phá quân nên không dùng Cửu mà dùng Thất nhập giữa. Bình dương, Thất hành thuận.

2. Nhất đảo sơn. Địa nguyên của Nhất là nhâm, là Cự môn, nên không dùng Nhất mà dùng Nhị nhập giữa. Nhâm dương, Nhị hành thuận.

3. Thành môn ở hai phương thìn, mùi.

Chọn sao vận 6 sơn nhâm hướng bình kiêm $\frac{\text{Tí ngo}}{\text{Hợi tị}}$

Hướng		
Tam, Nhất	Thất, Lục	Ngũ, Bát
Ngũ	Nhất	Tam
Tứ, Cửu	Nhị, Nhị	Cửu, Tứ
Tứ	Lục	Bát
Bát, Ngũ	Lục, Thất	Nhất, Tam
Cửu	Nhị	Thất
Sơn		

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Địa nguyên của Nhất là nhâm, là Cự môn, nên không dùng Nhất mà dùng Nhị nhập giữa. Nhâm dương, Nhị hành thuận.

2. Nhị đảo sơn. Địa nguyên của Nhị là mùi, là Cự môn. Văn Nhị nhập giữa. Mùi âm, Nhị hành ngược.

3. Cục này sau khi thay thế đảo sơn đảo hướng.

4. Thành môn ở phương thìn.

Chọn sao vận 7 sơn nhâm hướng bình kiêm Ti ngo
Hợi tị

Hướng		
Cửu, Tam Lục	Ngũ, Thất Nhị	Thất, Ngũ Tứ
Bát, Tứ Ngũ	Nhất, Nhị Thất	Tam, Cửu Cửu
Tứ, Bát Nhất	Lục, Lục Tam	Nhị, Nhất Bát
Sơn		

Giải thích :

1. Nhị đảo hướng. Địa nguyên của Nhị là mùi, là Cự môn. Vãn Nhị nhập giữa. Mùi âm, Nhị hành ngược.
2. Tam đảo sơn. Địa nguyên của Tam là giáp, là Tham lang, nên không dùng Tam mà dùng Nhất nhập giữa. Giáp dương, Nhất hành thuận.
3. Thành môn ở phương Thìn và mùi.

Chọn sao vận 8 sơn nhâm hướng bình kiêm Ti ngo
Hợi tị

Hướng		
Thất, Cửu Thất	Nhị, Ngũ Tam	Cửu, Thất Ngũ
Bát, Bát Lục	Lục, Nhất Bát	Tứ, Tam Nhất
Tam, Tứ Nhị	Nhất, Lục Tứ	Ngũ, Nhị Cửu
Sơn		

Giải thích :

1. Tam đảo hướng. Địa nguyên của Tam là giáp, là Tham lang, nên không dùng Tam mà dùng Nhất nhập giữa. Giáp dương, Nhất hành thuận.
2. Tứ đảo sơn. Địa nguyên của Tứ là Thìn, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Thìn âm, Lục hành ngược.
3. Thành môn ở phương mùi.

Chọn sao vận 9 sơn nhâm hướng bình kiêm $\frac{\text{Tí ngo}}{\text{Hợi tị}}$

Hướng		
Tứ, Thất Bát	Cửu, Nhị Tứ	Nhị, Cửu Lục
Tam, Bát Thất	Ngũ, Lục Cửu	Thất, Tứ Nhị
Bát, Tam Tam	Nhất, Nhất Ngũ	Lục, Ngũ Nhất
Sơn		

Giải thích :

1. Tứ đảo hướng. Địa nguyên của Tứ là Thìn, là Vũ khúc. Không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Thìn âm, Lục hành ngược.
2. Ngũ đảo sơn. Không tìm được thay thế. Ngũ dương hành thuận.

5b Chọn sao vận 1 sơn bình hướng nhâm kiêm $\frac{\text{Ngọ tí}}{\text{Tị hội}}$

Sơn		
Tứ, Thất Cửu	Cửu, Nhị Ngũ	Nhị, Cửu Thất
Tam, Bát Bát	Ngũ, Lục Nhất	Thất, Tứ Tam
Tam, Bát Tứ	Nhất, Nhất Lục	Lục, Ngũ Nhị
Hướng		

Giải thích :

1. Lục đảo hướng. Địa nguyên của Lục là Tuất, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.
2. Ngũ đảo sơn. Không tìm được thay thế. Ngũ dương hành thuận.
3. Thành môn ở phương Sửu và Tuất.
4. Cục này không nên dùng thay thế mà nên lập chính hướng.

Chọn sao vận 2 sơn bình hướng nhâm kiêm $\frac{\text{Ngọ tí}}{\text{Tị hợi}}$

Sơn		
Thất, Bát Nhất	Nhị, Tứ Lục	Cửu, Lục Bát
Bát, Thất Cửu	Lục, Cửu Nhị	Tứ, Nhị Tứ
Tam, Tam Ngũ	Nhất, Ngũ Thất	Ngũ, Nhất Tam
Hướng		

Giải thích :

1. Thất đáo hướng. Địa nguyên của Thất là canh, là hữu bật, nên không dùng Thất mà dùng Cửu nhập giữa. Canh dương Cửu hành thuận.
2. Lục đáo sơn. Địa nguyên của Lục là tuất, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.
3. Thành môn ở phương sừ.

Chọn sao vận 3 sơn bình hướng nhâm kiêm $\frac{\text{Ngọ tí}}{\text{Tị hợi}}$

Sơn		
Bát, Bát Nhị	Tứ, Tam Thất	Lục, Nhất Cửu
Thất, Cửu Nhất	Cửu, Thất Tam	Nhị, Ngũ Ngũ
Tam, Tứ Lục	Ngũ, Nhị Bát	Nhất, Lục Tứ
Hướng		

Giải thích :

1. Bát đáo hướng. Địa nguyên của Bát là sừ, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Sừ âm, Thất hành ngược.
2. Thất đáo sơn. Địa nguyên của Thất là canh, là Hữu bật. Không dùng Thất mà dùng Cửu nhập giữa. Canh dương, Cửu hành thuận.
3. Thành môn ở sừ và tuất.
4. Cục này toàn bản hợp thành 10.

Chọn sao vận 4 sơn bình hướng nhâm kiêm $\frac{\text{Ngọ tí}}{\text{Tị hợi}}$

Sơn		
Bát, Lục Tam	Tam, Nhị Bát	Nhất, Tứ Nhất
Cửu, Ngũ Nhị	Thất, Thất Tứ	Ngũ, Cửu Lục
Tứ, Nhất Thất	Nhị, Tam Cửu	Lục, Bát, Ngũ
Hướng		

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Địa nguyên của Cửu là bình, là Phá quân. Nên không dùng Cửu mà dùng Thất nhập giữa. Bình dương, Thất hành thuận.
2. Bát đảo sơn. Địa nguyên của Bát là sừ, là Phá quân, Không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Sừ âm, Thất hành ngược.
3. Thành môn ở phương tuất.

Chọn sao vận 5 sơn bình hướng nhâm kiêm $\frac{\text{Ngọ tí}}{\text{Tị hợi}}$

Sơn		
Lục, Nhất Tứ	Nhị, Lục Cửu	Tứ, Bát Nhị
Ngũ, Cửu Tam	Thất, Nhị Ngũ	Cửu, Tứ Thất
Nhất, Ngũ Bát	Tam, Thất Nhất	Bát, Tam Lục
Hướng		

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Địa nguyên của Nhất là nhâm, là Cự môn, nên không dùng Nhất mà dùng Nhị nhập giữa. Nhâm dương, Nhị hành thuận.
2. Cửu đảo sơn. Địa nguyên của Cửu là bình, là Phá quân. Không dùng Cửu mà dùng Thất nhập giữa. Bình dương, Thất hành thuận.
3. Cực này phương sừ có thủy là cát thủy.
4. Phương tuất có thể làm thành môn.

Chọn sao vận 6 sơn bình hướng nhâm kiêm $\frac{\text{Ngọ tí}}{\text{Tị hợi}}$

Sơn		
Nhất, Tam Ngũ	Lục, Thất Nhất	Bát, Ngũ Tam
Cửu, Tứ Tứ	Nhị, Nhị Lục	Tứ, Cửu Bát
Ngũ, Bát Cửu	Thất, Lục Nhị	Tam, Nhất Thất
Hướng		

Giải thích :

1. Nhị đảo hướng. Địa nguyên của Nhị là mùi, là Cự môn. Vẫn Nhị nhập giữa. Mùi âm, Nhị hành ngược.
2. Nhất đảo sơn. Địa nguyên của Nhất là nhâm, là Cự môn. Không dùng Nhất mà dùng Nhị nhập giữa. Nhâm dương, Nhị hành thuận.
3. Cục này sau khi thay thế đảo sơn đảo hướng.

Chọn sao vận 7 sơn bình hướng nhâm kiêm $\frac{\text{Ngọ tí}}{\text{Tị hợi}}$

Sơn		
Tam, Cửu Lục	Thất, Ngũ Nhị	Ngũ, Thất Tứ
Tứ, Bát Ngũ	Nhị, Nhất Thất	Cửu, Tam Cửu
Bát, Tứ Nhất	Lục, Lục Tam	Nhất, Nhị Bát
Hướng		

Giải thích :

1. Tam đảo hướng. Địa nguyên của Tam là giáp, là Tham lang. Không dùng Tam mà dùng Nhất nhập giữa. Giáp dương, Nhất hành thuận.
2. Nhị đảo sơn. Địa nguyên của Nhị là mùi, là Cự môn. Vẫn Nhị nhập giữa. Mùi âm, Nhị hành ngược.
3. Thành môn ở phương tuất.

Chọn sao vận 8 sơn bình hướng nhâm kiêm $\frac{\text{Ngọ tí}}{\text{Tị hợi}}$

Sơn

Cửu, Thất Thất	Ngũ, Nhị Tam	Thất, Cửu Ngũ
Bát, Bát Lục	Nhất, Lục Bát	Tam, Tứ Nhất
Tứ, Tam Nhị	Lục, Nhất Tứ	Nhị, Ngũ Cửu

Hướng

Giải thích :

1. Tứ đảo hướng. Địa nguyên của Tứ là thìn, là Vũ khúc. Không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Thìn âm, Lục hành ngược.

2. Tam đảo sơn. Địa nguyên của Tam là giáp, là Tham lang, nên không dùng Tam mà dùng Nhất nhập giữa. Giáp dương, Nhất hành thuận.

3. Thành môn ở phương sừ.

Chọn sao vận 9 sơn bình hướng nhâm kiêm $\frac{\text{Ngọ tí}}{\text{Tị hợi}}$

Sơn

Thất, Tứ Bát	Nhị, Cửu Tứ	Cửu, Nhị Lục
Bát, Tam Thất	Lục, Ngũ Cửu	Tứ, Thất Nhị
Tam, Bát Tam	Nhất, Nhất Ngũ	Ngũ, Lục Nhất

Hướng

Giải thích :

1. Ngũ đảo hướng. Không tìm được thay thế. Ngũ dương hành thuận.

2. Tứ đảo sơn. Địa nguyên của Tứ là thìn, là Vũ khúc. Không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Thìn âm, Lục hành ngược.

6a Chọn sao vận 1 sơn giáp hướng canh kiêm Mão dậu
Dần thân

	Bát, Cửu Cửu	Tam, Ngũ Ngũ	Nhất, Thất Thất	
Sơn	Cửu, Bát Bát	Thất, Nhất Nhất	Ngũ, Tam Tam	Hướng
	Tứ, Tứ Tứ	Nhị, Lục Lục	Lục, Nhị Nhị	

Giải thích :

1. Tam đảo hướng. Địa nguyên của Tam là giáp, là Tham lang, nên không dùng Tam mà dùng Nhất nhập giữa. Giáp dương, Nhất hành thuận.

2. Bát đảo sơn. Địa nguyên của Bát là sừ, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Sừ âm, Thất hành ngược.

3. Thành môn ở phương tuất.

4. Cục này hướng tinh nhập tù. Toàn bàn hướng phi tinh và vận bàn trùng nhau là Bát Bát, Nhất Nhất, Tam Tam, v.v., nên nhập tù.

Chọn sao vận 2 sơn giáp hướng canh kiêm Mão dậu
Dần thân

	Lục, Thất Nhất	Nhị, Nhị Lục	Tứ, Cửu Bát	
Sơn	Ngũ, Bát Cửu	Thất, Lục Nhị	Cửu, Tứ Tứ	Hướng
	Nhất, Tam Ngũ	Tam, Nhất Thất	Bát, Ngũ Tam	

Giải thích :

1. Tứ đảo hướng. Địa nguyên của Tứ là thìn, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Thìn âm, Lục hành ngược.

2. Cửu đảo sơn. Địa nguyên của Cửu là bính, là Phá quân. Không dùng Cửu mà dùng Thất nhập giữa. Bính dương, Thất hành thuận.

3. Thành môn ở phương mùi.

Chọn sao vận 3 sơn giáp hướng canh kiêm Mão dậu
Dần thân

	Nhất, Lục Nhị	Lục, Cừ Thất	Bát, Nhị Cửu	
Sơn	Cửu, Tam Nhất	Nhị, Ngũ Tam	Tứ, Thất Ngũ	Hướng
	Ngũ, Bát Lục	Thất, Nhất Bát	Tam, Lục Tứ	

Giải thích :

1. Ngũ đảo hướng. Không tìm được thay thế. Ngũ dương, hành thuận.
2. Nhất đảo sơn. Địa nguyên của Nhất là nhâm, là Cự môn, nên không dùng Nhất mà dùng Nhị nhập giữa. Nhâm dương, Nhị hành thuận.
3. Thành môn ở phương tuất.

Chọn sao vận 4 sơn giáp hướng canh kiêm Mão dậu
Dần thân

	Tam, Thất Tam	Thất, Nhị Bát	Ngũ, Cửu Nhất	
Sơn	Tứ, Bát Nhị	Nhị, Lục Tứ	Cửu, Tứ Lục	Hướng
	Bát, Tam Thất	Lục, Nhất Cửu	Nhất, Ngũ Ngũ	

Giải thích :

1. Lục đảo hướng. Địa nguyên của Lục là tuất, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.
2. Nhị đảo sơn. Địa nguyên của Nhị là mùi, là Cự môn. Vẫn Nhị nhập giữa. Mùi âm, Nhị hành ngược.
3. Thành môn ở tuất.
4. Cục này không xem là đảo sơn đảo hướng, dùng thay thế phạm xuất quẻ và âm dương sai lệch. Nên dùng chính hướng mới vượng.

Chọn sao vận 5 sơn giáp hướng canh kiêm Mão dậu
Dần thân

	Cửu, Bát Tứ	Ngũ, Tứ Cửu	Thất, Lục Nhị	
Sơn	Bát, Thất Tam	Nhất, Cửu Ngũ	Tam, Nhị Thất	Hướng
	Tứ, Tam Bát	Lục, Ngũ Nhất	Nhị, Nhất Lục	

Giải thích :

1. Thất đáo hướng. Địa nguyên của Thất là canh, là Hữu bát, nên không dùng Cửu mà dùng Cửu nhập giữa. Canh dương, Cửu hành thuận.
2. Tam đáo sơn. Địa nguyên của Tam là giáp, là Tham lang, nên không dùng Tam mà dùng Nhất nhập giữa. Giáp dương, Nhất hành thuận.
3. Thành môn ở hai phương mùi, tuất.
- 4.. Cục này toàn bàn là số tiên thiên sinh thành.

Chọn sao vận 6 sơn giáp hướng canh kiêm Mão dậu
Dần thân

	Thất, Bát Ngũ	Nhị, Tam Nhất	Cửu, Nhất Tam	
Sơn	Bát, Cửu Tứ	Lục, Thất Lục	Tứ, Ngũ Bát	Hướng
	Tam, Tứ Cửu	Nhất, Nhị Nhị	Ngũ, Lục Thất	

Giải thích :

1. Bát đáo hướng. Địa nguyên của Bát là sừu, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Sừu âm, Thất hành ngược.
2. Tứ đáo sơn. Địa nguyên của Tứ là thìn, là Vũ khúc. Không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Thìn âm, Lục hành ngược.
3. Cục này phương cần có thủy là cát thủy.
4. Cục này đình tinh nhập tù. Tứ của sơn tinh và phi tinh tứ của hướng tinh hợp thành Tứ Tứ nên nhập tù.

**Chọn sao vận 7 sơn giáp hướng canh kiêm Mão dậu
Dần thân**

	Tứ, Lục Lục	Cửu, Nhị Nhị	Nhị, Tứ Tứ	
Sơn	Tam, Ngũ Ngũ	Ngũ, Thất Thất	Thất, Cửu Cửu	Hướng
	Bát, Nhất Nhất	Nhất, Tam Tam	Lục, Bát Bát	

Giải thích :

1. Cửu đáo hướng. Địa nguyên của Cửu là bính, là Phá quân. Không dùng Cửu mà dùng Thất nhập giữa. Bính dương, Thất hành thuận.
2. Ngũ đáo sơn. Không tìm được thay thế. Ngũ dương hành thuận.
3. Thành môn ở phương tuất và mùi.
4. Cục này hướng tinh nhập tù. Toàn bàn phi tinh của hướng tinh và vận bàn trùng nhau thành Ngũ Ngũ, Thất Thất, Cửu Cửu, v.v., nên nhập tù.

**Chọn sao vận 8 sơn giáp hướng canh kiêm Mão dậu
Dần thân**

	Thất, Nhất Thất	Nhị, Lục Tam	Cửu, Bát Ngũ	
Sơn	Bát, Cửu Lục	Lục, Nhị Bát	Tứ, Tứ Nhất	Hướng
	Tam, Ngũ Nhị	Nhất, Thất Tứ	Ngũ, Tam Cửu	

Giải thích :

1. Nhất đáo hướng. Địa nguyên của Nhất là nhâm, là Cự môn, nên không dùng Nhất mà dùng Nhị nhập giữa. Nhâm dương, Nhị hành thuận.
2. Lục đáo sơn. Địa nguyên của Lục là tuất, là Vũ khúc. Văn Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.
3. Cục này phương mùi có thủy là cát thủy.
4. Phương mùi cũng là thành môn.

Chọn sao vận 9 sơn giáp hướng canh kiêm Mão dậu
Dần thân

	Bát, Tam Bát	Tứ, Thất Tứ	Lục, Ngũ Lục	
Sơn	Thất, Tứ Thất	Cửu, Nhị Cửu	Nhị, Cửu Nhị	Hướng
	Tam, Bát Tam	Ngũ, Lục Ngũ	Nhất, Nhất Nhất	

Giải thích :

1. Nhị đảo hướng. Địa nguyên của Nhị là mùi, là Cự môn. Vãn Nhị nhập giữa. Mùi âm, Nhị hành ngược.

2. Thất đảo sơn. Địa nguyên của Thất là canh, là Hữu bật, nên không dùng Thất mà dùng Cửu nhập giữa. Canh dương, Cửu hành thuận.

3. Thành môn ở phương mùi.

4. Cục này dinh tinh nhập tù. Toàn bàn phi tinh của sơn tinh và vận bàn trùng nhau thành Thất Thất, Cửu Cửu, v.v., nên nhập tù.

6b Chọn sao vận 1 sơn canh hướng giáp kiêm Dậu mao
Thân dần

	Cửu, Bát Cửu	Ngũ, Tam Ngũ	Thất, Nhất Thất	
Hướng	Bát, Cửu Bát	Nhất, Thất Nhất	Tam, Ngũ Tam	Sơn
	Tứ, Tứ Tứ	Lục, Nhị Lục	Nhị, Lục Nhị	

Giải thích :

1. Bát đảo hướng. Địa nguyên của Bát là sừu, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Sừu âm, Thất hành ngược.

2. Tam đảo sơn. Địa nguyên của Tam là giáp, là Tham lang, nên không dùng Tam mà dùng Nhất nhập giữa. Giáp dương, Nhất hành thuận.

3. Thành môn ở phương sừu.

4. Cục này dinh tinh nhập tù. Toàn bàn phi tinh của sơn tinh và vận bàn trùng nhau thành Bát Bát, Nhị Nhị, v. v., nên nhập tù.

**Chọn sao vận 2 sơn canh hướng giáp kiêm Dậu mào
Thân dẫn**

	Thất, Lục Nhất	Nhị, Nhị Lục	Cửu, Tứ Bát	
Hướng	Bát, Ngũ Cửu	Lục, thất Nhị	Tứ, Cửu Tứ	Sơn
	Tam, Nhất Ngũ	Nhất, Tam Thất	Ngũ, Bát Tam	

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Địa nguyên của Cửu là bính, là Phá quân, nên không dùng Cửu mà dùng Thất nhập giữa. Bính dương, Thất hành thuận.
2. Tứ đảo sơn. Địa nguyên của Tứ là thìn, là Vũ khúc. Nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Thìn âm, Lục hành ngược.
3. Thành môn ở phương sừ.

**Chọn sao vận 3 sơn canh hướng giáp kiêm Dậu mào
Thân dẫn**

	Tứ, Nhất Nhị	Cửu, Lục Thất	Nhị, Bát Cửu	
Hướng	Tam, Cửu Nhất	Ngũ, Nhị Tam	Thất, Tứ Ngũ	Sơn
	Bát, Ngũ Lục	Nhất, Thất Bát	Lục, Tam Tứ	

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Địa nguyên của Nhất là nhâm, là Cự môn, nên không dùng Nhất mà dùng Nhị nhập giữa. Nhâm dương, Nhị hành thuận.
2. Ngũ đảo sơn. Không tìm được thay thế. Nhâm dương hành thuận.
3. Thành môn ở sừ và thìn.

**Chọn sao vận 4 sơn canh hướng giáp kiêm Dậu mao
Thân dần**

	Thất, Tam Tam	Nhị, Thất Bát	Cửu, Ngũ Nhất	
Hướng	Bát, Tứ Nhị	Lục, Nhị Tứ	Tứ, Cửu Lục	Sơn
	Tam, Bát Thất	Nhất, Lục Cửu	Ngũ, Nhất Ngũ	

Giải thích :

1. Nhị đảo hướng. Địa nguyên của Nhị là mùi, là Cự môn. Văn Nhị nhập giữa. Mùi âm, Nhị hành ngược.

2. Lục đảo sơn. Địa nguyên của Lục là tuất, là Vũ khúc. Văn Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.

3. Cục này không xem là đảo sơn đảo hướng. Vì dùng thay thế sẽ phạm xuất quỷ và âm dương sai lệch, nên lập chính hướng mới đảo sơn đảo hướng.

**Chọn sao vận 5 sơn canh hướng giáp kiêm Dậu mao
Thân dần**

	Bát, Cửu Tứ	Tứ, Ngũ Cửu	Lục, Thất Nhị	
Hướng	Thất, Bát Tam	Cửu, Nhất Ngũ	Nhị, Tam Thất	Sơn
	Tam, Tứ Bát	Ngũ, Lục Nhất	Nhất, Nhị Lục	

Giải thích :

1. Tam đảo hướng. Địa nguyên của Tam là giáp, là Tham lang, nên không dùng Tam mà dùng Nhất nhập giữa. Giáp dương, Nhất hành thuận.

2. Thất đảo sơn. Địa nguyên của Thất là canh, là Hữu bật. Không dùng Thất mà dùng Cửu nhập giữa. Canh dương, Cửu hành thuận.

3. Cục này toàn bàn là số tiên thiên sinh thành.

4. Thành môn ở sừu và thìn.

**Chọn sao vận 6 sơn canh hướng giáp kiêm Dậu mao
Thân dần**

	Bát, Thất Ngũ	Tam, Nhị Nhất	Nhất, Cửu Tam	
Hướng	Cửu, Bát Tứ	Thất, Lục Lục	Ngũ, Tứ Bát	Sơn
	Tứ, Tam Cửu	Nhị, Nhất Nhị	Lục, Ngũ Thất	

Giải thích :

1. Tứ đảo hướng. Địa nguyên của Tứ là thìn, là Vũ khúc. Không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Thìn âm, Lục hành ngược.
2. Bát đảo sơn. Địa nguyên của Bát là sừ, là Phá quân. Không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Sừ âm, Thất hành ngược.
3. Cục này hướng tinh nhập tù. Tứ của hướng và hướng phi tinh của sơn hợp thành Tứ Tứ nên nhập tù.

**Chọn sao vận 7 sơn canh hướng giáp kiêm Dậu mao
Thân dần**

	Lục, Tứ Lục	Nhị, Cửu Nhị	Tứ, Nhị Tứ	
Hướng	Ngũ, Tam Ngũ	Thất, Ngũ Thất	Cửu, Thất Cửu	Sơn
	Nhất, Bát Nhất	Tam, Nhất Tam	Bát, Lục Bát	

Giải thích :

1. Ngũ đảo hướng. Không tìm được thay thế. Ngũ dương hành thuận.
2. Cửu đảo sơn. Địa nguyên của Cửu là bính, là Phá quân. Không dùng Cửu mà dùng Thất nhập giữa. Bính dương, Thất hành thuận.
3. Thành môn ở phương thìn.
4. Cục này đình tinh nhập tù. Toàn bàn phi tinh của sơn tinh và vận bàn trùng nhau hợp thành Cửu Cửu, Thất Thất, v. v., nên nhập tù.

**Chọn sao vận 8 sơn canh hướng giáp kiêm Dấu mào
Thân dần**

	Nhất, Thất Thất	Lục, Nhị Tam	Bát, Cửu Ngũ	
Hướng	Cửu, Bát Lục	Nhị, Lục Bát	Tứ, Tứ Nhất	Sơn
	Ngũ, Tam Nhị	Thất, Nhất Tứ	Tam, Ngũ Cửu	

Giải thích :

1. Lục đảo hướng. Địa nguyên của Lục là tuất, là Vũ khúc. Văn Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.
2. Nhất đảo sơn. Địa nguyên của Nhất là nhâm, là Cự môn, nên không dùng Nhất mà dùng Nhị nhập giữa. Nhâm dương, Nhị hành thuận.
3. Thành môn ở phương sửu.

**Chọn sao vận 9 sơn canh hướng giáp kiêm Dấu mào
Thân dần**

	Tam, Bát Bát	Thất, Tứ Tứ	Ngũ, Lục Lục	
Hướng	Tứ, Thất Thất	Nhị, Cửu Cửu	Cửu, Nhị Nhị	Sơn
	Bát, Tam Tam	Lục, Ngũ Ngũ	Nhất, Nhất Nhất	

Giải thích :

1. Thất đảo hướng. Địa nguyên của Thất là canh, là Hữu bát. Không dùng Thất mà dùng Cửu nhập giữa. Canh dương, Cửu hành thuận.
2. Nhị đảo sơn. Địa nguyên của Nhị là mùi, là Cự môn. Văn Nhị nhập giữa. Mùi âm, Nhị hành ngược.
3. Thành môn ở phương thìn.
4. Cục này hướng tinh nhập tù. Toàn bản phi tinh của hướng tinh và vận bản trùng nhau là Thất Thất, Cửu Cửu, v. v., nên nhập tù.

**7a Chọn sao vận 1 sơn tuất hướng thìn kiêm Càn tốn
Tân ất**

Hướng

Tam, Lục Cửu	Thất, Nhị Ngũ	Ngũ, Tứ Thất
Tứ, Ngũ Bát	Nhị, Thất Nhất	Cửu, Cửu Tam
Bát, Nhất Tứ	Lục, Tam Lục	Nhất, Bát Nhị

Sơn

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Địa nguyên của Cửu là bính, là Phá quân, nên không dùng Cửu mà dùng Thất nhập giữa. Bính dương, Thất hành thuận.
2. Nhị đảo sơn. Địa nguyên của Nhị là mùi, là Cự môn, Nhị nhập giữa. Mùi âm, Nhị hành ngược.
3. Thành môn ở phương giáp.

**Chọn sao vận 2 sơn tuất hướng thìn kiêm Càn tốn
Tân ất**

Hướng

Cửu, Nhất Nhất	Ngũ, Lục Lục	Thất, Bát Bát
Bát, Cửu Cửu	Nhất, Nhị Nhị	Tam, Tứ Tứ
Tứ, Ngũ Ngũ	Lục, Thất Thất	Nhị, Tam Tam

Sơn

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Địa nguyên của Nhất là nhâm, là Cự môn, nên không dùng Nhất mà dùng Nhị nhập giữa. Nhâm dương, Nhị hành thuận.
2. Tam đảo sơn. Địa nguyên của Tam là giáp, là Tham lang. Không dùng Tam mà dùng Nhất nhập giữa. Giáp dương, Nhất hành thuận.
3. Thành môn ở phương bính.
4. Cục này hướng tinh nhập tù. Phi tinh của hướng tinh trùng với vận bản là Nhất Nhất, Nhị Nhị, v.v., nên nhập tù.

**Chọn sao vận 3 sơn tuất hướng thìn kiêm Càn tốn
Tân ất**

Hướng

Thất, Tam Nhị	Nhị, Thất Thất	Cửu, Ngũ Cửu
Bát, Tứ Nhất	Lục, Nhị Tam	Tứ, Cửu Ngũ
Tam, Bát Lục	Nhất, Lục Bát	Ngũ, Nhất Tứ

Sơn

Giải thích :

1. Nhị đảo hướng. Địa nguyên của Nhị là mùi, là Cự môn. Vẫn Nhị nhập giữa. Mùi âm, Nhị hành ngược.

2. Tứ đảo sơn. Địa nguyên của Tứ là thìn, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Thìn âm, Lục hành ngược.

**Chọn sao vận 4 sơn tuất hướng thìn kiêm Càn tốn
Tân ất**

Hướng

Lục, Cửu Tam	Nhất, Ngũ Bát	Cửu, Ngũ Nhất
Thất, Bát Nhị	Ngũ, Nhất Tứ	Tam, Tam Lục
Nhị, Tứ Thất	Cửu, Lục Cửu	Tứ, Nhị Ngũ

Sơn

Giải thích :

1. Tam đảo hướng. Địa nguyên của Tam là giáp, là Tham lang. Nên không dùng Tam mà dùng Nhất nhập giữa. Giáp dương, Nhất hành thuận.

2. Ngũ đảo sơn. Không tìm được thay thế. Ngũ âm hành ngược.

3. Thành môn ở giáp và bính.

Chọn sao vận 5 sơn tuất hướng thìn kiêm $\frac{\text{Càn tớn}}{\text{Tân ất}}$

Hướng

Thất, Thất Tứ	Nhị, Nhị Cửu	Cửu, Cửu Nhị
Bát, Bát Tam	Lục, Lục Ngũ	Tứ, Tứ Thất
Tam, Tam Bát	Nhất, Nhất Nhất	Ngũ, Ngũ Lục

Sơn

Giải thích :

1. Tứ đảo hướng. Địa nguyên của Tứ là thìn, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Thìn âm, Lục hành ngược.
2. Lục đảo sơn. Địa nguyên của Lục là tuất, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.
4. Cục này toàn quẻ thuận, dùng thì hung.

Chọn sao vận 6 sơn tuất hướng thìn kiêm $\frac{\text{Càn tớn}}{\text{Tân ất}}$

Hướng

Bát, Lục Tứ	Tứ, Nhất Cửu	Lục, Bát Nhị
Thất, Thất Tam	Cửu, Ngũ Ngũ	Nhị, Tam Thất
Tam, Nhị Bát	Ngũ, Cửu Nhất	Nhất, Tứ Lục

Sơn

Giải thích :

1. Ngũ đảo hướng. Không tìm được thay thế. Ngũ âm hành ngược.
2. Thất đảo sơn. Địa nguyên của Thất là canh, là Hữu bát. Không dùng Thất mà dùng Cửu nhập giữa. Canh dương, Cửu hành thuận.
3. Thành môn ở giáp.

Càn tốn
Tân ất

Chọn sao vận 7 sơn tuất hướng thìn kiêm

Hướng

Bát, Thất Lục	Tam, Nhị Nhị	Nhất, Cửu Tứ
Cửu, Bát Ngũ	Thất, Lục Thất	Ngũ, Tứ Cửu
Tam, Tứ Nhất	Nhị, Nhất Tam	Lục, Ngũ Bát

Sơn

Giải thích :

1. Lục đảo hướng. Địa nguyên của Lục là tuất, là Vũ khúc. Vắn Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.
2. Bát đảo sơn. Địa nguyên của Bát là sừ, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Sừ âm, Thất hành ngược.
3. Thành môn ở phương bính.
4. Cục này đình tinh nhập tù. Sơn tinh Bát và sơn tinh Bát của hướng hợp thành Bát Bát, nên nhập tù.

Càn tốn
Tân ất

Chọn sao vận 8 sơn tuất hướng thìn kiêm

Hướng

Lục, Bát Lục	Nhị, Tứ Nhị	Tứ, Lục Tứ
Thất, Thất Ngũ	Thất, Cửu Thất	Cửu, Nhị Cửu
Nhất, Tam Nhất	Tam, Ngũ Tam	Bát, Nhất Bát

Sơn

Giải thích :

1. Thất đảo hướng. Địa nguyên của Thất là canh, là Hữu bật, nên không dùng Thất mà dùng Cửu nhập giữa. Canh dương, Cửu hành thuận.
2. Cửu đảo sơn. Địa nguyên của Cửu là bính, là Phá quân. Không dùng Cửu mà dùng Thất nhập giữa. Bính dương, Thất hành thuận.
3. Phương giáp là thành môn.

**Chọn sao vận 9 sơn tuất hướng thìn kiêm Càn tốn
Tân ất**

Hướng

Nhất, Bát Bát	Lục, Tam Tứ	Bát, Nhất Lục
Cửu, Cửu Thất	Nhị, Thất Cửu	Tứ, Ngũ Nhị
Ngũ, Tứ Tam	Thất, Nhị Ngũ	Tam, Lục Nhất

Sơn

Giải thích :

1. **Bát** đảo hướng. Địa nguyên của **Bát** là **sửu**, là **Phá quân**, nên không dùng **Bát** mà dùng **Thất** nhập giữa. **Sửu** âm, **Thất** hành ngược.
2. **Nhất** đảo sơn. Địa nguyên của **Nhất** là **nhâm**, là **Cự môn**, nên không dùng **Nhất** mà dùng **Nhị** nhập giữa. **Nhâm** dương, **Nhị** hành thuận.
3. Cục này phương chấn có thủy là cát thủy.
4. Phương bính là thành môn.

**7b Chọn sao vận 1 sơn thìn hướng tuất kiêm Tốn càn
Ất tân**

Sơn

Lục, Tam Cửu	Nhị, Thất Ngũ	Tứ, Ngũ Thất
Ngũ, Tứ Bát	Thất, Nhị Nhất	Cửu, Cửu Tam
Nhất, Bát Tứ	Tam, Lục Lục	Bát, Nhất Nhị

Hướng

Giải thích :

1. **Nhị** đảo hướng. Địa nguyên của **Nhị** là **mùi**, là **Cự môn**. **Vân** **Nhị** nhập giữa. **Mùi** âm, **Nhị** hành ngược.
2. **Cửu** đảo sơn. Địa nguyên của **Cửu** là **bính**, là **Phá quân**, nên không dùng **Cửu** mà dùng **Thất** nhập giữa. **Bính** dương, **Thất** hành thuận.
3. Thành môn ở phương **nhâm**.

**Chọn sao vận 2 sơn thìn hướng tuất kiêm Tốn cần
ất tân**

Sơn

Nhất, Cửu Nhất	Lục, Ngũ Lục	Bát, Thất Bát
Cửu, Bát Cửu	Nhị, Nhất Nhị	Tứ, Tam Tứ
Ngũ, Tứ Ngũ	Thất, Lục Thất	Tam, Nhị Tam

Hướng

Giải thích :

1. Tam đảo hướng. Địa nguyên của Tam là giáp, là Tham lang, nên không dùng Tam mà dùng Nhất nhập giữa. Giáp dương, Nhất hành thuận.
2. Nhất đảo sơn. Địa nguyên của Nhất là nhâm, là Cự môn. Nên không dùng Nhất mà dùng Nhị nhập giữa. Nhâm dương, Nhị hành thuận.
3. Thành môn ở phương canh.
4. Cục này đình tinh nhập tù. Toàn bản sơn tinh và vận tinh trùng nhau thành Nhất Nhất, Nhị Nhị, v.v., nên nhập tù.

**Chọn sao vận 3 sơn thìn hướng tuất kiêm Tốn cần
ất tân**

Sơn

Tam, Thất Nhị	Thất, Nhị Thất	Ngũ, Cửu Cửu
Tứ, Bát Nhất	Nhị, Lục Tam	Cửu, Tứ Ngũ
Bát, Tam Lục	Lục, Nhất Bát	Nhất, Ngũ Tứ

Hướng

Giải thích :

1. Tứ đảo hướng. Địa nguyên của Tứ là thìn, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Thìn âm, Lục hành ngược.
2. Nhị đảo sơn. Địa nguyên của Nhị là mùi, là Cự môn. Vẫn Nhị nhập giữa. Mùi âm, Nhị hành ngược.
3. Thành môn ở nhâm.

**Chọn sao vận 4 sơn thìn hướng tuất kiêm Tốn cần
ất tân**

Sơn

Cửu, Lục Tam	Ngũ, Nhất Bát	Thất, Bát Nhất
Bát, Thất Nhị	Nhất, Ngũ Tứ	Tam, Tam Lục
Tứ, Nhị Thất	Lục, Cửu Cửu	Nhị, Tứ Ngũ

Hướng

Giải thích :

1. Ngũ đáo hướng. Không tìm được thay thế. Ngũ âm, hành ngược.
2. Tam đáo sơn. Địa nguyên của Tam là giáp, là Tham lang. Không dùng Tam mà dùng Nhất nhập giữa. Giáp dương, Nhất hành thuận.
3. Thành môn ở canh.

**Chọn sao vận 5 sơn thìn hướng tuất kiêm Tốn cần
ất tân**

Sơn

Thất, Thất Tứ	Nhị, Nhị Cửu	Cửu, Cửu Nhị
Bát, Bát Tam	Lục, Lục Ngũ	Tứ, Tứ Thất
Tam, Tam Bát	Nhất, Nhất Nhất	Ngũ, Ngũ Lục

Hướng

Giải thích :

1. Lục đáo hướng. Địa nguyên của Lục là tuất, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.
2. Tứ đáo sơn. Địa nguyên của Tứ là thìn, là Vũ khúc. Không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Thìn âm, Lục hành ngược.
3. Cục này toàn quẻ thuận, dùng sẽ hung.

**Chọn sao vận 6 sơn thìn hướng tuất kiêm Tốn cần
ất tân**

Sơn

Lục, Bát Ngũ	Nhất, Tứ Nhất	Bát, Lục Tam
Thất, Thất Tứ	Ngũ, Cửu Lục	Tam, Nhị Bát
Nhị, Tam Cửu	Cửu, Ngũ Nhị	Tứ, Nhất Thất

Hướng

Giải thích :

1. Thất đáo hướng. Địa nguyên của Thất là canh, là Hữu bát, nên không dùng Thất mà dùng Cửu nhập giữa. Canh dương, Cửu hành thuận.
2. Ngũ đáo sơn. Không tìm được thay thế. Sửu âm hành ngược.
3. Thành môn ở canh và nhâm.

**Chọn sao vận 7 sơn thìn hướng tuất kiêm Tốn cần
ất tân**

Sơn

Thất, Bát Lục	Nhị, Tam Nhị	Cửu, Nhất Tứ
Bát, Cửu Ngũ	Lục, Thất Thất	Tứ, Ngũ Cửu
Tam, Tứ Nhất	Nhất, Nhị Tam	Ngũ, Lục Bát

Hướng

Giải thích :

1. Bát đáo hướng. Địa nguyên của Bát là Sửu, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Sửu dương, Thất hành thuận.
2. Lục đáo sơn. Địa nguyên của Lục là tuất, là Vũ khúc. Văn Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.
3. Cục này hướng tinh nhập tù. Hướng tinh là Bát, hướng tinh của sơn cũng là Bát, hợp thành Bát Bát nên nhập tù.

**Chọn sao vận 8 sơn thìn hướng tuất kiêm Tốn cần
ất tân**

Sơn

Bát, Lục	Tứ, Nhị	Lục, Tứ
Thất	Tam	Ngũ
Thất, Ngũ	Cửu, Thất	Nhị, Cửu
Lục	Bát	Nhất
Tam, Nhất	Ngũ, Tam	Nhất, Bát
Nhị	Tứ	Cửu

Hướng

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Địa nguyên của Cửu là bính, là Phá quân, nên không dùng Cửu mà dùng Thất nhập giữa. Bính dương, Thất hành thuận.
2. Thất đảo sơn. Địa nguyên của Thất là canh, là Hữu bật, nên không dùng Thất mà dùng Cửu nhập giữa. Canh dương, Cửu hành thuận.
3. Thành môn ở phương nhâm.
4. Cục này đảo sơn đảo hướng.

**Chọn sao vận 9 sơn thìn hướng tuất kiêm Tốn cần
ất tân**

Sơn

Bát, Nhất	Tam, Lục	Nhất, Bát
Bát	Tứ	Lục
Cửu, Cửu	Thất, Nhị	Ngũ, Tứ
Thất	Cửu	Nhị
Tứ, Ngũ	Nhị, Thất	Lục, Tam
Tam	Ngũ	Nhất

Hướng

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Địa nguyên của Nhất là nhâm, là Cự môn. Không dùng Nhất mà dùng Nhị nhập giữa. Nhâm dương, Nhất hành thuận.
2. Bát đảo sơn. Địa nguyên của Bát là sửu, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Sửu âm, Thất hành ngược.
3. Thành môn ở phương canh.

8a Chọn sao vận 1 sơn sừ hương mùi kiêm Cẩn khôn
Quý đình

Hương

Thất, Bát Cửu	Nhị, Tứ Ngũ	Cửu, Lục Thất
Bát, Thất Bát	Lục, Cửu Nhất	Tứ, Nhị Tam
Tam, Tam Tứ	Nhất, Ngũ Lục	Ngũ, Nhất Nhị

Sơn

Giải thích :

1. Thất đáo hương. Địa nguyên của Thất là canh, là Hữu bát, nên không dùng Thất mà dùng Cửu nhập giữa. Canh dương, Cửu hành thuận.
2. Tứ đáo sơn. Địa nguyên của Tứ là thìn, là Vũ khúc, không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Thìn âm, Lục hành ngược.

Chọn sao vận 2 sơn sừ hương mùi kiêm Cẩn khôn
Quý đình

Hương

Lục, Bát Nhất	Nhất, Tam Lục	Bát, Nhất Bát
Thất, Cửu Cửu	Ngũ, Thất Nhị	Tam, Ngũ Tứ
Nhị, Tứ Ngũ	Cửu, Nhị Thất	Tứ, Lục Tam

Sơn

Giải thích :

1. Bát đáo hương. Địa nguyên của Bát là sừ, là Phá quân, nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Sừ âm, Thất hành ngược.
2. Ngũ đáo sơn. Không tìm được thay thế. Ngũ âm hành ngược.
3. Thành môn ở phương bính và canh.

Chọn sao vận 3 sơn sừ hướng mùi kiêm Cấn khôn
Quý đình

Hướng

Thất, Lục	Nhị, Nhị	Cửu, Tứ
Nhị	Thất	Cửu
Bát, Ngũ	Lục, Thất	Tứ, Cửu
Nhất	Tam	Ngũ
Tam, Nhất	Nhất, Tam	Ngũ, Bát
Lục	Bát	Tứ

Sơn

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Địa nguyên của Cửu là bính, là Phá quân. Không dùng Cửu mà dùng Thất nhập giữa. Bính dương, Thất hành thuận.

2. Lục đảo sơn. Địa nguyên của Lục là tuất, là Vũ khúc. Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.

Chọn sao vận 4 sơn sừ hướng mùi kiêm Cấn khôn
Quý đình

Hướng

Bát, Nhất	Tứ, Lục	Lục, Bát
Tam	Bát	Nhất
Thất, Cửu	Cửu, Nhị	Nhị, Tứ
Nhị	Tứ	Lục
Tam, Ngũ	Ngũ, Thất	Nhất, Tam
Thất	Cửu	Ngũ

Sơn

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Địa nguyên của Nhất là nhâm, là Cự môn. Nên không dùng Nhất mà dùng Nhị nhập giữa. Nhâm dương, Nhị hành thuận.

2. Thất đảo sơn. Địa nguyên của Thất là canh, là Hữu bật. Nên không dùng Thất mà dùng Cửu nhập giữa. Canh dương, Cửu hành thuận.

3. Thành môn ở bính.

4. Cục này phương canh có thủy là cát thủy.

Chọn sao vận 5 sơn sừ hương mùi kiêm Cấn khôn
Quý đình

Hương

Bát, Tam Tứ	Tam, Thất Cửu	Nhất, Ngũ Nhị
Cửu, Tứ Tam	Thất, Nhị Ngũ	Ngũ, Cửu Thất
Tứ, Bát Bát	Nhị, Lục Nhất	Lục, Nhất Lục

Sơn

Giải thích :

1. Nhị đáo hương. Địa nguyên của Nhị là mùi, là Cự môn, Nhị nhập giữa. Mùi âm, Nhị hành ngược.
2. Bát đáo sơn. Địa nguyên của Bát là sừ, là Phá quân. Không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Sừ âm, Thất hành ngược.

Chọn sao vận 6 sơn sừ hương mùi kiêm Cấn khôn
Quý đình

Hương

Lục, Cửu Tứ	Nhị, Ngũ Cửu	Tứ, Thất Nhị
Ngũ, Bát Tam	Thất, Nhất Ngũ	Cửu, Tam Thất
Nhất, Tứ Bát	Tam, Lục Nhất	Bát, Nhị Lục

Sơn

Giải thích :

1. Tam đáo hương. Địa nguyên của Tam là giáp, là Tham lang, không dùng Tam mà dùng Nhất nhập giữa. Giáp dương, Nhất hành thuận.
2. Cửu đáo sơn. Địa nguyên của Cửu là bính, là Phá quân. Không dùng Cửu mà dùng Thất nhập giữa. Bính dương, Thất hành thuận.
3. Thành môn ở canh.

**Chọn sao vận 7 sơn sửu hướng mùi kiêm Cần khôn
Quý đình**

Hướng

Nhất, Thất Lục	Lục, Nhị Nhị	Bát, Cửu Tứ
Cửu, Bát Ngũ	Nhị, Lục Thất	Tứ, Tứ Cửu
Ngũ, Tam Nhất	Thất, Nhất Tam	Tam, Ngũ Bát

Sơn

Giải thích :

1. Tứ đảo hướng. Địa nguyên của Tứ là tuất, là Vũ khúc. Không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.

2. Nhất đảo sơn. Địa nguyên của Nhất là nhâm, là Cự môn, nên không dùng Nhất mà dùng Nhị nhập giữa. Nhâm dương, Nhị hành thuận.

3. Thành môn ở phương bình.

**Chọn sao vận 8 sơn sửu hướng mùi kiêm Cần khôn
Quý đình**

Hướng

Tam, Lục Lục	Thất, Nhất Nhị	Ngũ, Bát Tứ
Tứ, Thất Ngũ	Nhị, Ngũ Thất	Cửu, Tam Cửu
Bát, Nhị Nhất	Lục, Cửu Tam	Nhất, Tứ Bát

Sơn

Giải thích :

1. Ngũ đảo hướng. Không tìm được thay thế. Ngũ âm hành ngược.

2. Nhị đảo sơn. Địa nguyên của Nhị là mùi, là Cự môn. Nhị nhập giữa. Mùi âm, Nhị hành ngược.

3. Cục này không nên thay thế, nên lập chính hướng.

Chọn sao vận 9 sơn sứ hương mùi kiêu Cấn khôn
Quý đỉnh
Hương

Cửu, Thất Bát	Ngũ, Nhị Tứ	Thất, Cửu Lục
Bát, Bát Thất	Nhất, Lục Cửu	Tam, Tứ Nhị
Tứ, Tam Tam	Lục, Nhất Ngũ	Nhị, Ngũ Nhất

Sơn

Giải thích :

1. Lục đảo hương. Địa nguyên của Lục là tuất, là Vũ khúc, Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.
2. Tam đảo sơn. Địa nguyên của Tam là giáp, là Tham lang, nên không dùng Tam mà dùng Nhất nhập giữa. Giáp dương, Nhất hành thuận.
3. Phương bính và canh là thành môn.

8b Chọn sao vận 1 sơn mùi hương sứ kiêu Khôn cấn
Đỉnh quý
Sơn

Bát, Thất Cửu	Tứ, Nhị Ngũ	Lục, Cửu Thất
Thất, Bát Bát	Cửu, Lục Nhất	Nhị, Tứ Tam
Tam, Tam Tứ	Ngũ, Nhất Lục	Nhất, Ngũ Nhị

Hương

Giải thích :

1. Tứ đảo hương. Địa nguyên của Tứ là tuất, là Vũ khúc. Không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.
2. Thất đảo sơn. Địa nguyên của Thất là canh, là Hữu bát, nên không dùng Thất mà dùng Cửu nhập giữa. Canh dương, Cửu hành thuận.

**Chọn sao vận 2 sơn mùi hương sừ kiêm Khôn cần
Đình quý**

Sơn

Bát, Lục Nhất	Tam, Nhất Lục	Nhất, Bát Bát
Cửu, Thất Cửu	Thất, Ngũ Nhị	Ngũ, Tam Tứ
Tứ, Nhị Ngũ	Nhị, Cửu Thất	Lục, Tứ Tam

Hương

Giải thích :

1. Ngũ đảo hương. Không tìm được thay thế. Ngũ âm hành ngược.
2. Bát đảo sơn. Địa nguyên của Bát là sừ, là Phá quân. Nên không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Sừ âm, Thất hành ngược.

**Chọn sao vận 3 sơn mùi hương sừ kiêm Khôn cần
Đình quý**

Sơn

Lục, Thất Nhị	Nhị, Nhị Thất	Tứ, Cửu Cửu
Ngũ, Bát Nhất	Thất, Lục Tam	Cửu, Tứ Ngũ
Nhất, Tam Lục	Tam, Nhất Bát	Bát, Ngũ Tứ

Hương

Giải thích :

1. Lục đảo hương. Địa nguyên của Lục là tuất, là Vũ khúc. Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.
2. Cửu đảo sơn. Địa nguyên của Cửu là bính, là Phá quân, nên không dùng Cửu mà dùng Thất nhập giữa. Bính dương, Thất hành thuận.
3. Thành môn ở nhâm.

**Chọn sao vận 4 sơn mùi hương sừu kiêm Khôn cần
Đinh quý**

Sơn

Nhất, Bát Tam	Lục, Tứ Thất	Bát, Lục Cửu
Cửu, Thất Nhị	Nhị, Cửu Tứ	Tứ, Nhị Lục
Ngũ, Tam Thất	Thất, Ngũ Cửu	Tam, Nhất Ngũ

Hương

Giải thích :

1. Thất đáo hương. Địa nguyên của Thất là canh, là Hữu bật. Không dùng Thất mà dùng Cửu nhập giữa. Canh dương, Cửu hành thuận.
2. Nhất đáo sơn. Địa nguyên của Nhất là nhâm, là Cự môn. Không dùng Nhất mà dùng Nhị nhập giữa. Nhâm dương, Nhị hành thuận.
3. Thành môn ở phương giáp.

**Chọn sao vận 5 sơn mùi hương sừu kiêm Khôn cần
Đinh quý**

Sơn

Tam, Bát Tứ	Thất, Tam Cửu	Ngũ, Nhất Nhị
Tứ, Cửu Tam	Nhị, Thất Ngũ	Cửu, Ngũ Thất
Bát, Tứ Bát	Lục, Nhị Nhất	Nhất, Lục Lục

Hương

Giải thích :

1. Bát đáo hương. Địa nguyên của Bát là sừu, là Phá quân. Không dùng Bát mà dùng Thất nhập giữa. Sừu âm, Thất hành ngược.
2. Nhị đáo sơn. Địa nguyên của Nhị là mùi, là Cự môn. Nhị nhập giữa. Mùi âm, Nhị hành ngược.

**Chọn sao vận 6 sơn mùi hương sừu kiêm Khôn cần
Đinh quý**
Sơn

Cửu, Lục Ngũ	Ngũ, Nhị Nhất	Thất, Tứ Tam
Bát, Ngũ Tứ	Nhất, Thất Lục	Tam, Cửu Bát
Tứ, Nhất Cửu	Lục, Tam Nhị	Nhị, Bát Thất

Hương

Giải thích :

1. Cửu đảo hương. Địa nguyên của Cửu là bính, là Phá quân, nên không dùng Cửu mà dùng Thất nhập giữa. Bính dương, Thất hành thuận.
2. Tam đảo sơn. Địa nguyên của Tam là giáp, là Tham lang. Không dùng Tam mà dùng Nhất nhập giữa. Giáp dương, Nhất hành thuận.
3. Thành môn ở giáp và nhâm.

**Chọn sao vận 7 sơn mùi hương sừu kiêm Khôn cần
Đinh quý**
Sơn

Thất, Nhất Lục	Nhị, Lục Nhị	Cửu, Bát Tứ
Bát, Cửu Ngũ	Lục, Nhị Thất	Tứ, Tứ Cửu
Tam, Ngũ Nhất	Nhất, Thất Tam	Ngũ, Tam Bát

Hương

Giải thích :

1. Nhất đảo hương. Địa nguyên của Nhất là nhâm, là Cự môn, nên không dùng Nhất mà dùng Nhị nhập giữa. Nhâm dương, Nhị hành thuận.
2. Tứ đảo sơn. Địa nguyên của Tứ là thìn, là Vũ khúc. Không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Thìn âm, Lục hành ngược.
3. Cục này phương nhâm nếu có thủy thì đó là cát thủy.

Khôn cần
Đinh quý
Sơn

Chọn sao vận 8 sơn mùi hương sừ kiêm

Lục, Tam Thất	Nhất, Thất Tam	Bát, Ngũ Ngũ
Thất, Tứ Lục	Ngũ, Nhị Bát	Tam, Cửu Nhất
Nhị, Bát Nhị	Cửu, Lục Tứ	Tứ, Nhất Cửu

Hương

Giải thích :

1. Nhị đáo hương. Địa nguyên của Nhị là mùi, là Cự môn. Nhị nhập giữa. Mùi âm, Nhị hành ngược.
2. Ngũ đáo sơn. Không tìm được thay thế. Ngũ âm hành ngược.
3. Thành môn ở phương nhâm và phương giáp.
4. Cục này không nên thay thế, nên lập chính hương.

Khôn cần
Đinh quý
Sơn

Chọn sao vận 9 sơn mùi hương sừ kiêm

Thất, Cửu Bát	Nhị, Ngũ Tứ	Cửu, Thất Lục
Bát, Bát Thất	Lục, Nhất Cửu	Tứ, Tam Nhị
Tam, Tứ Tam	Nhất, Lục Ngũ	Ngũ, Nhị Nhất

Hương

Giải thích :

1. Tam đáo hương. Địa nguyên của Tam là giáp, là Tham lang. Không dùng Tam mà dùng Nhất nhập giữa. Giáp dương, Nhất hành thuận.
2. Lục đáo sơn. Địa nguyên của Lục là tuất, là Vũ khúc. Lục nhập giữa. Tuất âm, Lục hành ngược.

9a Chọn sao vận 1 sơn quý hướng đình kiêm Tí ngọ
Sửu mùi

Hướng		
Ngũ, Lục	Nhất, Nhất	Tam, Bát
Cửu	Ngũ	Thất
Tứ, Thất	Lục, Ngũ	Bát, Tam
Bát	Nhất	Tam
Cửu, Nhị	Nhị, Cửu	Thất, Tứ
Tứ	Lục	Nhị
Sơn		

Giải thích :

1. Ngũ đảo hướng, không thể tìm được thay thế. Ngũ âm hành ngược.
2. Lục đảo sơn. Nhân nguyên của Lục là hợi, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Hợi dương, Lục hành thuận.
3. Cục này hai phương tị, giáp đều là thành môn.

Chọn sao vận 2 sơn quý hướng đình kiêm Tí ngọ
Sửu mùi

Hướng		
Bát, Ngũ	Tam, Nhất	Nhất, Tam
Nhất	Lục	Bát
Cửu, Tứ	Thất, Lục	Ngũ, Bát
Cửu	Nhị	Tứ
Tứ, Cửu	Nhị, Nhị	Lục, Thất
Ngũ	Thất	Tam
Sơn		

Giải thích :

1. Lục đảo hướng. Nhân nguyên của Lục là hợi, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Hợi dương, Lục hành thuận.
2. Thất đảo sơn. Nhân nguyên của Thất là tân, là Phá quân. Vẫn Thất nhập giữa. Tân âm, Thất hành ngược.
3. Thành môn ở phương tị.
4. Cục này nên lập chính hướng, không nên dùng thay thế.

**Chọn sao vận 3 sơn quý hướng dinh kiêm Tỉ ngộ
sử mùi**

Hướng

Bát, Bát	Tứ, Tam	Lục, Nhất
Nhị	Thất	Cửu
Thất, Cửu	Cửu, Thất	Nhị, Ngũ
Nhất	Tam	Ngũ
Tam, Tứ	Ngũ, Nhị	Nhất, Lục
Lục	Bát	Tứ

Sơn

Giải thích :

1. Thất đáo hướng. Nhân nguyên của Thất là tân, là Phá quân. Vẫn Thất nhập giữa. Tân âm, Thất hành ngược.
2. Bát đáo sơn. Nhân nguyên của Bát là dân, là Hữu bật, nên không dùng Bát mà dùng Cửu nhập giữa. Dân dương, Cửu hành thuận.
3. Thành môn ở phương thân.

**Chọn sao vận 4 sơn quý hướng dinh kiêm Tỉ ngộ
Sử mùi**

Hướng

Nhất, Bát	Ngũ, Tứ	Tam, Lục
Tam	Bát	Nhất
Nhị, Thất	Cửu, Cửu	Thất, Nhị
Nhị	Tứ	Lục
Lục, Tam	Tứ, Ngũ	Bát, Nhất
Thất	Cửu	Ngũ

Sơn

Giải thích :

1. Bát đáo hướng, nhân nguyên của Bát là dân, là hữu bật, nên không dùng Bát mà dùng Cửu nhập giữa, dân dương, Cửu hành thuận.
2. Cửu đáo sơn, nhân nguyên của Cửu là đinh, là Hữu bật, vẫn Cửu nhập giữa, đinh âm, Cửu hành ngược.
3. Thành môn ở phương tị và thân.

**Chọn sao vận 5 sơn quý hướng đình kiêm Ti ngọ
Sửu mùi**

Hướng

Nhị, Nhất	Lục, Ngũ	Tứ, Tam
Tứ	Cửu	Nhị
Tam, Nhị	Nhất, Cửu	Bát, Thất
Tam	Ngũ	Thất
Thất, Lục	Ngũ, Tứ	Cửu, Bát
Bát	Nhất	Lục
	Sơn	

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Nhân nguyên của Cửu là đình, là Hữu bật, vẫn lấy Cửu nhập giữa. Đình âm, Cửu hành ngược.
2. Nhất đảo sơn, nhân nguyên của Nhất là quý, là Tham lang, vẫn lấy Nhất nhập giữa. Quý âm, Nhất hành ngược.
3. Cục này không nên dùng thay thế, nên lập chính hướng.

**Chọn sao vận 6 sơn quý hướng đình kiêm Ti ngọ
Sửu mùi**

Hướng

Cửu, Nhị	Ngũ, Lục	Thất, Tứ
Ngũ	Nhất	Tam
Bát, Tam	Nhất, Nhất	Tam, Bát
Tứ	Lục	Bát
Tứ, Thất	Lục, Ngũ	Nhị, Cửu
Cửu	Nhị	Thất
	Sơn	

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Nhân nguyên của Nhất là quý, là Tham lang. Vẫn Nhất nhập giữa. Quý âm, Nhất hành ngược.
2. Nhị đảo sơn. Nhân nguyên của Nhị là thân, là Tham lang. Không dùng Nhị mà dùng Nhất nhập giữa. Thân dương, Nhất hành thuận.
3. Thành môn có thể dùng phương thân.
4. Cục này sau khi thay thế đảo sơn đảo hướng.

Chọn sao vận 7 sơn quý hướng đình kiêm Tỉ ngo
Sửu mùi

Hướng

Tam, Cửu	Thất, Ngũ	Ngũ, Thất
Lục	Nhị	Tứ
Tứ, Bát	Nhị, Nhất	Cửu, Tam
Ngũ	Thất	Cửu
Bát, Tứ	Lục, Lục	Nhất, Nhị
Nhất	Tam	Bát
	Sơn	

Giải thích :

1. Nhị đáo hướng, nhân nguyên của Nhị là thân, là Tham lang. Nên không dùng Nhị mà dùng Nhất nhập giữa. Thân dương, Nhất hành thuận.

2. Tam đáo sơn, nhân nguyên của Tam là át, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Ất âm, Nhị hành ngược.

3. Cục này phương thân nếu có thủy sẽ là cát thủy.

Chọn sao vận 8 sơn quý hướng đình kiêm Tỉ ngo
Sửu mùi

Hướng

Ngũ, Tam	Nhất, Thất	Tam, Ngũ
Thất	Tam	Ngũ
Tứ, Tứ	Lục, Nhị	Bát, Cửu
Lục	Bát	Nhất
Cửu, Bát	Nhị, Lục	Thất, Nhất
Nhị	Tứ	Cửu
	Sơn	

Giải thích :

1. Tam đáo hướng. Nhân nguyên của Tam là át, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Ất âm, Nhị hành ngược.

2. Tứ đáo sơn. Nhân nguyên của Tứ là tị, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tị dương, Lục hành thuận.

3. Cục này toàn bàn hợp thành 10.

4. Thành môn ở phương tị.

Chọn sao vận 9 sơn quý hương đình kiêm $\frac{\text{Tì ngọ}}{\text{Sửu mùi}}$

Hương

Lục, Ngũ	Nhất, Nhất	Bát, Tam
Bát	Tứ	Lục
Thất, Tứ	Ngũ, Lục	Tam, Bát
Thất	Cửu	Nhị
Nhị, Cửu	Cửu, Nhị	Tứ, Thất
Tam	Ngũ	Nhất

Sơn

Giải thích :

1. Tứ đảo hương. Nhân nguyên của Tứ là tị, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tị dương, Lục hành thuận.
2. Ngũ đảo hương, không tìm được thay thế, Ngũ âm hành ngược.

9b Chọn sao vận 1 sơn đình hương quý kiêm $\frac{\text{Ngọ tì}}{\text{Mùi sửu}}$

Sơn

Lục, Ngũ	Nhất, Nhất	Bát, Tam
Cửu	Ngũ	Thất
Thất, Tứ	Ngũ, Lục	Tam, Bát
Bát	Nhất	Tam
Nhị, Cửu	Cửu, Nhị	Tứ, Thất
Tứ	Lục	Nhị

Hương

Giải thích :

1. Lục đảo hương. Nhân nguyên của Lục là hợi, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Hợi dương, Lục hành thuận.
2. Ngũ đảo sơn, không tìm được quẻ thay, Ngũ âm hành ngược.

Chọn sao vận 2 sơn đình hướng quý kiêm $\frac{\text{Ngọ tí}}{\text{Mùi sửu}}$

Sơn

Ngũ, Bát	Nhất, Tam	Tam, Nhất
Nhất	Lục	Bát
Tứ, Cửu	Lục, Thất	Bát, Ngũ
Cửu	Nhị	Tứ
Cửu, Tứ	Nhị, Nhị	Thất, Lục
Ngũ	Thất	Tam
	Hướng	

Giải thích :

1. Thất đáo hướng. Nhân nguyên của Thất là tân, là Phá quân. Vận Thất nhập giữa. Tân âm, Thất hành ngược.
2. Lục đáo sơn. Nhân nguyên của Lục là hợi, là Vũ khúc. Vận Lục nhập giữa. Hợi dương, nên Lục hành thuận.
3. Thành môn ở phương hợi.
4. Cục này không nên thay thế mà nên lập chính hướng.

Chọn sao vận 3 sơn đình hướng quý kiêm $\frac{\text{Ngọ tí}}{\text{Mùi sửu}}$

Sơn

Bát, Bát	Tam, Tứ	Nhất, Lục
Nhị	Thất	Cửu
Cửu, Thất	Thất, Cửu	Ngũ, Nhị
Nhất	Tam	Ngũ
Tam, tứ	Nhị, Ngũ	Lục, Nhất
Lục	Bát	Tứ
	Hướng	

Giải thích :

1. Bát đáo hướng. Nhân nguyên của Bát là dân, là Hữu bật, nên không dùng Bát mà dùng Cửu nhập giữa. Dân dương, nên Cửu hành thuận.
2. Thất đáo sơn. Nhân nguyên của Thất là tân, là Phá quân. Vận lấy Thất nhập giữa. Tân âm, Thất hành ngược.
3. Cục này phương dân nếu có thủy thì đó là cát thủy.

Chọn sao vận 4 sơn đình hướng quý kiêm Ngo tí
Mùi sừ

Sơn		
Bát, Nhất	Tứ, Ngũ	Lục, Tam
Tam	Bát	Nhất
Thất, Nhị	Cửu, Cửu	Nhị, Thất
Nhị	Tứ	Lục
Tam, Lục	Ngũ, Tứ	Nhất, Bát
Thất	Cửu	Ngũ
Hương		

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Nhân nguyên của Cửu là đình, là Hữu bật. Vẫn Cửu nhập giữa. Đình âm, Cửu hành ngược.
2. Bát đảo sơn. Nhân nguyên của Bát là dẫn, là Hữu bật, nên không dùng Bát mà dùng Cửu nhập giữa. Dẫn dương, Cửu hành thuận.
3. Thành môn ở phương dẫn.
4. Cục này sau khi dùng thay thế đảo sơn đảo hướng.

Chọn sao vận 5 sơn đình hướng quý kiêm Ngo tí
Mùi sừ

Sơn		
Nhất, Nhị	Ngũ, Lục	Tam, Tứ
Tứ	Cửu	Nhị
Nhị, Tam Tam	Cửu, Nhất	Thất, Bát
	Ngũ	Thất
Lục, Thất Bát	Tứ, Ngũ	Bát, Cửu
	Nhất	Lục
Hương		

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Nhân nguyên của Nhất là quý, là Tham lang. Vẫn Nhất nhập giữa. Quý âm, Nhất hành ngược.
2. Cửu đảo sơn. Nhân nguyên của Cửu là đình, là Hữu bật. Vẫn Cửu nhập giữa. Đình âm, Cửu hành ngược.
3. Cục này không nên dùng thay thế, nên lập chính hướng.

Chọn sao vận 6 sơn đình hướng quý kiêm Ngo ti
Mùi sừ

Sơn

Nhị, Cửu Ngũ	Lục, Ngũ Nhất	Tứ, Thất Tam
Tam, Bát Tứ	Nhất, Nhất Lục	Bát, Tam Bát
Thất, Tứ Cửu	Ngũ, Lục Nhị	Cửu, Nhị Thất

Hướng

Giải thích :

1. Nhị đảo hướng. Nhân nguyên của Nhị là thân, là Tham lang, nên không dùng Nhị mà dùng Nhất nhập giữa. Thân dương, Nhất hành thuận.
2. Nhất đảo sơn. Nhân nguyên của Nhất là quý, là Tham lang, vẫn Nhất nhập giữa. Quý âm, Nhất hành ngược.
3. Thành môn ở hai phương hội và dân.
4. Cục này sau khi thay thế, đảo sơn đảo hướng.

Chọn sao vận 7 sơn đình hướng quý kiêm Ngo ti
Mùi sừ

Sơn

Cửu, Tam Lục	Ngũ, Thất Nhị	Thất, Ngũ Tứ
Bát, Tứ Ngũ	Nhất, Nhị Thất	Tam, Cửu Cửu
Tứ, Bát Nhất	Lục, Lục Tam	Nhị, Nhất Bát

Hướng

Giải thích :

1. Tam đảo hướng. Nhân nguyên của Tam là át, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Át âm, Nhị hành ngược.
2. Nhị đảo sơn. Nhân nguyên của Nhị là thân, là Tham lang. Nên không dùng Nhị mà dùng Nhất nhập giữa. Thân dương, Nhất hành thuận.
3. Thành môn ở phương dân.

Chọn sao vận 8 sơn đình hương quý kiêm $\frac{\text{Ngọ tí}}{\text{Mùi sừ}}$

Sơn

Tam, Ngũ	Thất, Nhất	Ngũ, Tam
Thất	Tam	Ngũ
Tứ, Tứ	Nhị, Lục	Cửu, Bát
Lục	Bát	Nhất
Bát, Cửu	Lục, Nhị	Nhất, Thất
Nhị	Tứ	Cửu
	Hướng	

Giải thích :

1. Tứ đảo hương. Nhân nguyên của Tứ là Tị, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tị dương, Lục hành thuận.
2. Tam đảo sơn. Nhân nguyên của Tam là Ất, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Ất âm, Nhị hành ngược.
3. Cục này toàn bàn hợp thành 10.
4. Thành môn ở phương hội.

Chọn sao vận 9 sơn đình hương quý kiêm $\frac{\text{Ngọ tí}}{\text{Mùi sừ}}$

Sơn

Ngũ, Lục	Nhất, Nhất	Tam, Bát
Bát	Tứ	Lục
Tứ, Thất	Lục, Ngũ	Bát, Tam
Thất	Cửu	Nhị
Cửu, Nhị	Nhị, Cửu	Thất, Tứ
Tam	Ngũ	Nhất
	Hướng	

Giải thích :

1. Ngũ đảo hương. Không tìm được thay thế. Ngũ âm hành ngược.
2. Tứ đảo sơn. Nhân nguyên của Tứ là tị, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tị dương, Lục hành thuận.
3. Thành môn ở hai phương hội, dần.

10a Chọn sao vận 1 sơn ất hướng tân kiêm Mão dậu
Thìn tuất

	Bát, Tam	Tứ, Thất	Lục, Ngũ	
	Cửu	Ngũ	Thất	
Sơn	Thất, Tứ	Cửu, Nhị	Nhị, Cửu	Hướng
	Bát	Nhất	Tam	
	Tam, Bát	Ngũ, Lục	Nhất, Nhất	
	Tứ	Lục	Nhị	

Giải thích :

1. Tam đáo hướng. Nhân nguyên của Tam là ất, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Ất âm, Nhị hành ngược.
2. Bát đáo sơn. Nhân nguyên của Bát là dần, là Hữu bật, nên không dùng Bát mà dùng Cửu nhập giữa. Dần dương, Cửu hành thuận.
3. Cục này phương hội có thủy là cát thủy.
4. Thành môn ở phương thân.

Chọn sao vận 2 sơn ất hướng tân kiêm Mão dậu
Thìn tuất

	Nhất, Ngũ	Ngũ, Nhất	Tam, Tam	
	Nhất	Lục	Bát	
Sơn	Nhị, Tứ	Cửu, Lục	Thất, Bát	Hướng
	Cửu	Nhị	Tứ	
	Lục, Cửu	Tứ, Nhị	Bát, Thất	
	Ngũ	Thất	Tam	

Giải thích :

1. Tứ đáo hướng. Nhân nguyên của Tứ là tị, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tị dương, Lục hành thuận.
2. Cửu đáo sơn. Nhân nguyên của Cửu là đinh, là Hữu bật. Văn Cửu nhập giữa. Đinh âm, Cửu hành ngược.
3. Thành môn ở phương hội.

**Chọn sao vận 3 sơn ất hướng tân kiêm Mão dậu
Thìn tuất**

	Nhị, Lục Nhị	Lục, Nhất Thất	Tứ, Bát Cửu	
Sơn	Tam, Thất Nhất	Nhất, Ngũ Tam	Bát, Tam Ngũ	Hướng
	Thất, Nhị Lục	Ngũ, Cửu Bát	Cửu, Tứ Tứ	

Giải thích :

1. Ngũ đáo hướng. Không tìm được thay thế. Ngũ âm , hành ngược.
2. Nhất đáo sơn. Nhân nguyên của Nhất là quý, là Tham lang. Vắn Nhất nhập giữa. Quý âm, Nhất hành ngược.
3. Cục này không coi là đáo sơn đáo hướng. Vì kiêm hướng phạm quẻ xuất và sai lệch âm dương, nên lập chính hướng mới là vượng sơn vượng hướng.
4. Thành môn ở phương thân.

**Chọn sao vận 4 sơn ất hướng tân kiêm Mão dậu
Thìn tuất**

	Cửu, Ngũ Tam	Ngũ, Nhất Bát	Thất, Tam Nhất	
Sơn	Bát, Tứ Nhị	Nhất, Lục Tứ	Tam, Bát Lục	Hướng
	Tứ, Cửu Thất	Lục, Nhị Cửu	Nhị, Thất Ngũ	

Giải thích :

1. Lục đáo hướng. Nhân nguyên của Lục là hợi, là Vũ khúc. Vắn Lục nhập giữa. Hợi dương, Lục hành thuận.
2. Nhị đáo sơn. Nhân nguyên của Nhị là thân, là Tham lang. Không dùng Nhị mà dùng Nhất nhập giữa. Thân dương, Nhất hành thuận.
3. Thành môn ở phương thân.

**Chọn sao vận 5 sơn ất hướng tân kiêm Mão dậu
Thìn tuất**

	Tam, Bát Tứ	Thất, Tam Cửu	Ngũ, Nhất Nhị	
Sơn	Tứ, Cửu Tam	Nhị, Thất Ngũ	Cửu, Ngũ Thất	Hướng
	Bát, Tứ Bát	Lục, Nhị Nhất	Nhất, Lục Lục	

Giải thích :

1. Thất đáo hướng. Nhân nguyên của Thất là tân, là Phá quân. Văn lấy Thất nhập giữa. Tân âm, Thất hành ngược.

2. Tam đáo sơn. Nhân nguyên của Tam là ất, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Ất âm, Nhị hành ngược.

**Chọn sao vận 6 sơn ất hướng tân kiêm Mão dậu
Thìn tuất**

	Ngũ, Bát Ngũ	Nhất, Tứ Nhất	Tam, Lục Tam	
Sơn	Tứ, Thất Tứ	Lục, Cửu Lục	Bát, Nhị Bát	Hướng
	Cửu, Tam Cửu	Nhị, Ngũ Nhị	Thất, Nhất Thất	

Giải thích :

1. Bát đáo hướng. Nhân nguyên của Bát là dân, là Hữu bật. Nên không dùng Bát mà dùng Cửu nhập giữa. Dân dương, Cửu hành thuận.

2. Tứ đáo sơn. Nhân nguyên của Tứ là tị, là Vũ khúc. Nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tị dương, Lục hành thuận.

3. Thành môn ở phương hội.

4. Cục này phương thân có thủy là cát thủy.

**Chọn sao vận 7 sơn ất hướng tân kiêm Mão dậu
Thìn tuất**

	Lục, Nhất Lục	Nhất, Ngũ Nhị	Bát, Tam Tứ	
Sơn	Thất, Nhị Ngũ	Ngũ, Cửu Thất	Tam, Thất Cửu	Hướng
	Nhị, Lục Nhất	Cửu, Tứ Tam	Tứ, Bát Bát	

Giải thích :

1. Cửu đáo hướng. Nhân nguyên của Cửu là đình, là Hữu bật. Vắn Cửu nhập giữa. Đình âm, Cửu hành ngược.
2. Ngũ đáo sơn. Không tìm được thay thế, Ngũ âm hành ngược.
3. Cục này không nên dùng thay thế. Nên lập chính hướng.

**Chọn sao vận 8 sơn ất hướng tân kiêm Mão dậu
Thìn tuất**

	Ngũ, Nhị Thất	Nhất, Lục Tam	Tam, Tứ Ngũ	
Sơn	Tứ, Tam Lục	Lục, Nhất Bát	Bát, Bát Nhất	Hướng
	Cửu, Thất Nhị	Nhị, Ngũ Tứ	Thất, Cửu Cửu	

Giải thích :

1. Nhất đáo hướng. Nhân nguyên của Nhất là quý, là Tham lang. Vắn Nhất nhập giữa. Quý âm, Nhất hành ngược.
2. Lục đáo sơn. Nhân nguyên của Lục là hội, là Vũ khúc. Vắn Lục nhập giữa. Hội dương, Lục hành thuận.
3. Cục này không nên thay thế mà nên lập chính hướng.
4. Thành môn ở phương hội.

**Chọn sao vận 9 sơn át hướng tân kiêm Mão dậu
Thìn tuất**

	Bát, Cửu Bát	Tam, Ngũ Tứ	Nhất, Thất Lục	
Sơn	Cửu, Bát Thất	Thất, Nhất Cửu	Ngũ, Tam Nhị	Hướng
	Tứ, Tứ Tam	Nhị, Lục Ngũ	Lục, Nhị Nhất	

Giải thích :

1. Nhị đáo hướng. Nhân nguyên của Nhị là thân, là Tham lang. Nên không dùng Nhị mà dùng Nhất nhập giữa. Thân dương, Nhất hành thuận.

2. Thất đáo sơn. Nhân nguyên của Thất là tân, là Phá quân. Vấn Thất nhập giữa. Tân âm, Thất hành ngược.

3. Thành môn ở phương hội.

**10b Chọn sao vận 1 sơn tân hướng át kiêm Dậu mao
Tuất thìn**

	Tam, Bát Cửu	Thất, Tứ Ngũ	Ngũ, Lục Thất	
Hướng	Tứ, Thất Bát	Nhị, Cửu Nhất	Cửu, Nhị Tam	Sơn
	Bát, Tam Tứ	Lục, Ngũ Lục	Nhất, Nhất Nhị	

Giải thích :

1. Bát đáo hướng. Nhân nguyên của Bát là dân, là Hữu bật, nên không dùng Bát mà dùng Cửu nhập giữa. Dân dương, Cửu hành thuận.

2. Tam đáo sơn. Nhân nguyên của Tam là át, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Ất âm, Nhị hành ngược.

3. Thành môn ở phương tị.

**Chọn sao vận 2 sơn tân hướng ất kiêm Dậu mào
Tuất thìn**

	Ngũ, Nhất Nhất	Nhất, Ngũ Lục	Tam, Tam Bát	
Hướng	Tứ, Nhị Cửu	Lục, Cửu Nhị	Bát, Thất Tứ	Sơn
	Cửu, Lục Ngũ	Nhị, Tứ Thất	Thất, Bát Tam	

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Nhân nguyên của Cửu là đinh, là Hữu bật. Văn Cửu nhập giữa. Đinh âm, Cửu hành ngược.
2. Tứ đảo sơn. Nhân nguyên của Tứ là tị, là Vũ khúc. Nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tị dương, nên Lục hành thuận.
3. Thành môn ở phương tị.

**Chọn sao vận 3 sơn tân hướng ất kiêm Dậu mào
Tuất thìn**

	Lục, Nhị Nhị	Nhất, Lục Thất	Bát, Tứ Cửu	
Hướng	Thất, Tam Nhất	Ngũ, Nhất Tam	Tam, Bát Ngũ	Sơn
	Nhị, Thất Lục	Cửu, Ngũ Bát	Tứ, Cửu Tứ	

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Thiên nguyên của Nhất là quý, là Tham lang. Văn Nhất nhập giữa. Quý âm, Nhất hành ngược.
2. Ngũ đảo sơn. Không tìm được thay thế. Ngũ âm hành ngược.
3. Cục này không nên thay thế, nên lập chính hướng.

**Chọn sao vận 4 sơn tân hướng át kiêm Dậu mào
Tuất thìn**

	Ngũ, Cửu Tam	Nhất, Ngũ Bát	Tam, Thất Nhất	
Hướng	Tứ, Bát Nhị	Lục, Nhất Tứ	Bát, Tam Lục	Sơn
	Cửu, Tứ Thất	Nhị, Lục Cửu	Thất, Nhị Ngũ	

Giải thích :

1. Nhị đáo hướng. Nhân nguyên của Nhị là thân, là Tham lang. Không dùng Nhị mà dùng Nhất nhập giữa. Thân dương, Nhất hành thuận.

2. Lục đáo sơn. Nhân nguyên của Lục là hợi, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Hợi dương, Lục hành thuận.

3. Thành môn ở phương tị.

4. Cục này nếu phương dân có thủy thì đó là cát thủy.

**Chọn sao vận 5 sơn tân hướng át kiêm Dậu mào
Tuất thìn**

	Bát, Tam Tứ	Tam, Thất Cửu	Nhất, Ngũ Nhị	
Hướng	Cửu, Tứ Tam	Thất, Nhị Ngũ	Ngũ, Cửu Thất	Sơn
	Tứ, Bát Bát	Nhị, Lục Nhất	Lục, Nhất Lục	

Giải thích :

1. Tam đáo hướng. Thiên nguyên của Tam là át, là Cự môn. Nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Ất âm, Nhị hành ngược.

2. Thất đáo sơn. Nhân nguyên của Thất là tân, là Phá quân. Vẫn Thất nhập giữa. Tân âm, Thất hành ngược.

**Chọn sao vận 6 sơn tân hướng ất kiêm Dậu mao
Tuất thìn**

	Bát, Ngũ Ngũ	Tứ, Nhất Nhất	Lục, Tam Tam	
Hương	Thất, Tứ Tứ	Cửu, Lục Lục	Nhị, Bát Bát	Sơn
	Tam, Cửu Cửu	Ngũ, Nhị Nhị	Nhất, Thất Thất	

Giải thích :

1. Tứ đáo hướng. Nhân nguyên của Tứ là tị, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tị dương, Lục hành thuận.
2. Bát đáo sơn. Nhân nguyên của Bát là dân, là Hữu bát, nên không dùng Bát mà dùng Cửu nhập giữa. Dân dương, Cửu hành thuận.
3. Thành môn ở phương dân.
4. Cục này hướng tinh nhập tù. Toàn bàn hướng tinh và vận bàn trùng nhau thành Tứ Tứ, Lục Lục, v.v., nên nhập tù.

**Chọn sao vận 7 sơn tân hướng ất kiêm Dậu mao
Tuất thìn**

	Nhất, Lục Lục	Ngũ, Nhất Nhị	Tam, Bát Tứ	
Hương	Nhị, Thất Ngũ	Cửu, Ngũ Thất	Thất, Tam Cửu	Sơn
	Lục, Nhị Nhất	Tứ, Cửu Tam	Bát, Tứ Bát	

Giải thích :

1. Ngũ đáo hướng. Không tìm được thay thế. Ngũ âm, hành ngược.
2. Cửu đáo sơn. Nhân nguyên của Cửu là đinh, là Hữu Bát. Vẫn Cửu nhập giữa. Đinh âm, Cửu hành ngược.
3. Thành môn ở phương dân.
4. Cục này không nên dùng thay thế mà nên lập chính hướng.

**Chọn sao vận 8 sơn tân hướng át kiêm Dậu mào
Tuất thìn**

	Nhị, Ngũ Thất	Lục, Nhất Tam	Tứ, Tam Ngũ	
Hướng	Tam, Tứ Lục	Nhất, Lục Bát	Bát, Bát Nhất	Sơn
	Thất, Cửu Nhị	Ngũ, Nhị Tứ	Cửu, Thất Cửu	

Giải thích :

1. Lục đáo hướng. Nhân nguyên của Lục là hợi, là Vũ khúc. Văn Lục nhập giữa. Hợi dương, Lục hành thuận.
2. Nhất đáo sơn. Nhân nguyên của Nhất là quý, là Tham lang. Văn Nhất nhập giữa. Quý âm, Nhất hành ngược.
3. Cục này không nên thay thế, nên lập chính hướng.
4. Thành môn ở phương tị.

**Chọn sao vận 9 sơn tân hướng át kiêm Dậu mào
Tuất thìn**

	Cửu, Bát Bát	Ngũ, Tam Tứ	Thất, Nhất Lục	
Hướng	Bát, Cửu Thất	Nhất, Thất, Cửu	Tam, Ngũ, Nhị	Sơn
	Tứ, Tứ Tam	Lục, Nhị Ngũ	Nhị, Lục Nhất	

Giải thích :

1. Thất đáo hướng. Nhân nguyên của Thất là tân, là Phá quân. Văn Thất nhập giữa. Tân âm, Thất hành ngược.
2. Nhị đáo sơn. Nhân nguyên của Nhị là thân, là Tham lang. Không dùng Nhị mà dùng Nhất nhập giữa. Thân dương, Nhị hành thuận.
3. Thành môn ở phương dần.

**11a Chọn sao vận 1 sơn hợi hướng tị kiêm Càn tốn
Nhâm bình**

Hướng

Cửu, Nhất	Ngũ, Ngũ	Thất, Tam
Cửu	Ngũ	Thất
Bát, Nhị	Nhất, Cửu	Tam, Thất
Bát	Nhất	Tam
Tứ, Lục	Lục, Tứ	Nhị, Bát
Tứ	Lục	Nhị

Sơn

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Nhân nguyên của Cửu là đình, là Hữu bật. Vẫn Cửu nhập giữa. Đình âm, Cửu hành ngược.
2. Nhị đảo sơn. Nhân nguyên của Nhị là thân, là Tham lang. Không dùng Nhị mà dùng Nhất nhập giữa. Thân dương, Nhất hành thuận.
3. Thành môn ở phương đình.
3. Cục này đình tinh nhập tù. Toàn bàn sơn tinh và vận tinh trùng nhau thành Nhị Nhị, Nhất Nhất, v.v., nên nhập tù.

**Chọn sao vận 2 sơn hợi hướng tị kiêm Càn tốn
Nhâm bình**

Hướng

Tam, Nhị	Thất, Lục	Ngũ, Tứ
Nhất	Lục	Bát
Tứ, Tam	Nhị, Nhất	Cửu, Bát
Cửu	Nhị	Tứ
Bát, Thất	Lục, Ngũ	Nhất, Cửu
Ngũ	Thất	Tam

Sơn

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Nhân nguyên của Nhất là quý, là Tham lang. Vẫn Nhất nhập giữa. Quý âm, Nhất hành ngược.
2. Tam đảo sơn. Nhân nguyên của Tam là át, là Cự môn. Nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Át âm, Nhị hành ngược.
3. Thành môn ở phương át.
4. Cục này đình tinh nhập tù. Sơn tinh Tam và sơn tinh của hướng tinh hợp thành Tam Tam, nên nhập tù.

**Chọn sao vận 3 sơn hội hướng tị kiêm Càn tốn
Nhâm bình**

Hướng

Ngũ, Cửu Nhị	Nhất, Ngũ Thất	Tam, Thất Cửu
Tứ, Bát Nhất	Lục, Nhất Tam	Bát, Tam Ngũ
Cửu, Tứ Lục	Nhị, Lục Bát	Thất, Nhị Tứ

Sơn

Giải thích :

1. Nhị đáo hướng. Nhân nguyên của Nhị là thân, là Tham lang. Không dùng Nhị mà dùng Nhất nhập giữa. Thân dương, Nhất hành thuận.
2. Tứ đáo sơn. Nhân nguyên của Tứ là tị, là Vũ khúc. Nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tị dương, Lục hành thuận.
4. Thành môn ở phương ất.

**Chọn sao vận 4 sơn hội hướng tị kiêm Càn tốn
Nhâm bình**

Hướng

Tứ, Tam Tam	Cửu, Thất Bát	Nhị, Ngũ Nhất
Tam, Tứ Nhị	Ngũ, Nhị Tứ	Thất, Cửu Lục
Bát, Bát Thất	Nhất, Lục Cửu	Lục, Nhất Ngũ

Sơn

Giải thích :

1. Tam đáo hướng. Nhân nguyên của Tam là ất, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Ất âm, Nhị hành ngược.
2. Ngũ đáo sơn. Không thể tìm được thay thế. Ngũ dương hành thuận.
3. Cục này phương ất nếu có thủy thì đó là cát thủy.

**Chọn sao vận 5 sơn hội hướng tị kiêm Càn tốn
Nhâm bình**

Hướng

Ngũ, Ngũ Tứ	Nhất, Nhất Cửu	Tam, Tam Nhị
Tứ, Tứ Tam	Lục, Lục Ngũ	Bát, Bát Thất
Cửu, Cửu Bát	Nhị, Nhị Nhất	Thất, Thất Lục

Sơn

Giải thích :

1. Tứ đảo hướng. Nhân nguyên của Tứ là tị, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tị dương, Lục hành thuận.
2. Lục đảo sơn. Nhân nguyên của Lục là hội, là Vũ khúc. Văn Lục nhập giữa. Hội dương, Lục hành thuận.
3. Thành môn ở hai phương át, đình.
4. Cục này toàn quả thuận, dùng thì hung.

**Chọn sao vận 6 sơn hội hướng tị kiêm Càn tốn
Nhâm bình**

Hướng

Bát, Tứ Ngũ	Tam, Cửu Nhất	Nhất, Nhị Tam
Cửu, Tam Tứ	Thất, Ngũ Lục	Ngũ, Thất Bát
Tứ, Bát Cửu	Nhị, Nhất Nhị	Lục, Lục Thất

Sơn

Giải thích :

1. Ngũ đảo hướng. Không thể tìm được thay thế. Ngũ dương, hành thuận.
2. Thất đảo sơn. Nhân nguyên của Thất là tân, là Phá quân. Văn Thất nhập giữa. Tân âm, Thất hành ngược.
3. Thành môn ở phương đình.
4. Cục này không nên dùng thay thế, nên lập chính hướng.

Chọn sao vận 7 sơn hội hướng tị kiêm Càn tốn
Nhâm bình

Hướng

Bát, Ngũ Lục	Tứ, Nhất Nhị	Lục, Tam Tứ
Thất, Tứ Ngũ	Cửu, Lục Thất	Nhị, Bát Cửu
Tam, Cửu Nhất	Ngũ, Nhị Tam	Nhất, Thất Bát

Sơn

Giải thích :

1. Lục đảo hướng. Nhân nguyên của Lục là hội, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Hội dương, Lục hành thuận.
2. Bát đảo sơn. Nhân nguyên của Bát là dân, là Hữu bật, nên không dùng Bát mà dùng Cửu nhập giữa. Dân dương, Cửu hành thuận.
3. Thành môn ở phương ất.

Chọn sao vận 8 sơn hội hướng tị kiêm Càn tốn
Nhâm bình

Hướng

Nhất, Bát Thất	Ngũ, Tam Tam	Tam, Nhất Ngũ
Nhị, Cửu Lục	Cửu, Thất Bát	Thất, Ngũ Nhất
Lục, Tứ Nhị	Tứ, Nhị Tứ	Bát, Lục Cửu

Sơn

Giải thích :

1. Thất đảo hướng. Nhân nguyên của Thất là tân, là Phá quân. Vẫn Thất nhập giữa. Tân âm, Thất hành ngược.
2. Cửu đảo sơn. Nhân nguyên của Cửu là đinh, là Hữu bật. Vẫn Cửu nhập giữa. Đinh âm, Cửu hành ngược.
3. Cục này không xem là đảo sơn đảo hướng. Vì kiêm hướng tất phạm xuất quẻ hoặc âm dương sai lệch, nên lập chính hướng mới vượng.
4. Thành môn ở phương đinh.

**Chọn sao vận 9 sơn hợi hướng tị kiêm Càn tốn
Nhâm bính**

Hướng

Nhị, Bát	Lục, Tứ	Tứ, Lục
Bát	Tứ	Lục
Tam, Thất	Nhất, Cửu	Bát, Nhị
Thất	Cửu	Nhị
Thất, Tam	Ngũ, Ngũ	Cửu, Nhất
Tam	Ngũ	Nhất

Sơn

Giải thích :

1. Bát đảo hướng. Nhân nguyên của Bát là dân, là Hữu bật, nên không dùng Bát mà dùng Cửu nhập giữa. Dân dương, Cửu hành thuận.
2. Nhất đảo sơn. Nhân nguyên của Nhất là quý, là Tham lang. Vãn Nhất nhập giữa. Quý âm, Nhất hành ngược.
3. Thành môn ở phương át.
4. Cục này hướng tinh nhập tù. Toàn bản hướng tinh và vận bản trùng nhau thành Bát Bát, Cửu Cửu, v.v., nên nhập tù.

**11b Chọn sao vận 1 sơn tị hướng hợi kiêm Tốn càn
Bính nhâm**

Sơn

Nhất, Cửu	Ngũ, Ngũ	Tam, Thất
Cửu	Ngũ	Thất
Nhị, Bát	Cửu, Nhất	Thất, Tam
Bát	Nhất	Tam
Lục, Tứ	Tứ, Lục	Bát, Nhị
Tứ	Lục	Nhị

Hướng

Giải thích :

1. Nhị đảo hướng. Nhân nguyên của Nhị là thân, là Tham lang. Không dùng Nhị mà dùng Nhất nhập giữa. Thân dương, Nhất hành thuận.
2. Cửu đảo sơn. Nhân nguyên của Cửu là đình, là Hữu bật. Vãn Cửu nhập giữa. Đình âm, Cửu hành ngược.
3. Cục này hướng tinh nhập tù. Toàn bản hướng tinh và vận tinh trùng nhau hợp thành Nhị Nhị, Tam Tam, v.v., nên nhập tù.
4. Thành môn ở phương tân.

Chọn sao vận 2 sơn tị hướng hợp kiêm Tốn càn
Bính nhâm

Sơn

Nhị, Tam Nhất	Lục, Thất Lục	Tứ, Ngũ Bát
Tam, Tứ Cửu	Nhất, Nhị Nhị	Bát, Cửu Tứ
Thất, Bát Ngũ	Ngũ, Lục Thất	Cửu, Nhất Tam

Hướng

Giải thích :

1. Tam đáo hướng. Nhân nguyên của Tam là át, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Át âm, Nhị hành ngược.
2. Nhất đáo sơn. Nhân nguyên của Nhất là quý, là Tham lang. Văn Nhất nhập giữa. Quý âm, Nhất hành ngược.
3. Thành môn ở phương Quý.
4. Cự này hướng tinh nhập tù. Hướng tinh Tam và hướng phi tinh Tam của sơn tinh hợp thành Tam Tam, nên nhập tù.

Chọn sao vận 3 sơn tị hướng hợp kiêm Tốn càn
Bính nhâm

Sơn

Cửu, Ngũ Nhị	Ngũ, Nhất Thất	Thất, Tam Cửu
Bát, Tứ Nhất	Nhất, Lục Tam	Tam, Bát Ngũ
Tứ, Cửu Lục	Lục, Nhị Bát	Nhị, Thất Tứ

Hướng

Giải thích :

1. Tứ đáo hướng. Nhân nguyên của Tứ là tị, là Vũ khúc. Nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tị dương, Lục hành thuận.
2. Nhị đáo sơn. Nhân nguyên của Nhị là Thân, là Tham lang. Không dùng Nhị mà dùng Nhất nhập giữa. Thân dương, Nhất hành thuận.
3. Thành môn ở tân.

**Chọn sao vận 4 sơn tị hướng hội kiêm Tốn càn
Bính nhâm**

Sơn

Tam, Tứ Tam	Thất, Cửu Bát	Ngũ, Nhị Nhất
Tứ, Tam Nhị	Nhị, Ngũ Tứ	Cửu, Thất Lục
Bát, Bát Thất	Lục, Nhất Cửu	Nhất, Lục Ngũ

Hướng

Giải thích :

1. Ngũ đáo hướng. Không thể thay thế. Ngũ dương, hành thuận.
2. Tam đáo sơn. Nhân nguyên của Tam là át, là Cự môn, nên không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Ất âm, Nhị hành ngược.
3. Thành môn ở phương quý.

**Chọn sao vận 5 sơn tị hướng hội kiêm Tốn càn
Bính nhâm**

Sơn

Ngũ, Ngũ Tứ	Nhất, Nhất Cửu	Tam, Tam Nhị
Tứ, Tứ Tam	Lục, Lục Ngũ	Bát, Bát Thất
Cửu, Cửu Bát	Nhị, Nhị Nhất	Thất, Thất Lục

Hướng

Giải thích :

1. Lục đáo hướng. Nhân nguyên của Lục là hội, là Vũ khúc. Vấn Lục nhập giữa. Hội dương, Lục hành thuận.
2. Tứ đáo sơn. Nhân nguyên của Tứ là tị, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tị dương, Lục hành thuận.
3. Thành môn là phương tân và quý.
4. Cục này toàn quả thuận, dùng sẽ hưng.

Chọn sao vận 6 sơn tị hướng hợp kiêm Tốn cần
Bính nhâm

Sơn

Tứ, Bát Ngũ	Cửu, Tam Nhất	Nhị, Nhất Tam
Tam, Cửu Tứ	Ngũ, Thất Lục	Thất, Ngũ Bát
Bát, Tứ Cửu	Nhất, Nhị Nhị	Lục, Lục Thất

Hướng

Giải thích :

1. Thất đáo hướng. Nhân nguyên của Thất là tân, là Phá quân. Vẫn Thất nhập giữa. Tân âm, Thất hành ngược.
2. Ngũ đáo sơn. Không tìm được thay thế. Ngũ dương, hành thuận.
4. Cục này không nên thay thế, nên lập chính hướng.

Chọn sao vận 7 sơn tị hướng hợp kiêm Tốn cần
Bính nhâm

Sơn

Ngũ, Bát Lục	Nhất, Tứ Nhị	Tam, Lục Tứ
Tứ, Thất Ngũ	Lục, Cửu Thất	Bát, Nhị Cửu
Cửu, Tam Nhất	Nhị, Ngũ Tam	Thất, Nhất Bát

Hướng

Giải thích :

1. Bát đáo hướng. Nhân nguyên của Bát là dân, là Hữu bật, nên không dùng Bát mà dùng Cửu nhập giữa. Dân dương, Cửu hành thuận.
2. Lục đáo sơn. Nhân nguyên của Lục là hợi, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Hợi dương, Lục hành thuận.
3. Thành môn ở phương tân và quý.

**Chọn sao vận 8 sơn tị hướng hợp kiêm Tốn càn
Bính nhâm**

Sơn

Bát, Nhất	Tam, Ngũ	Nhất, Tam
Thất	Tam	Ngũ
Cửu, Nhị	Thất, Cửu	Ngũ, Thất
Lục	Bát	Nhất
Tứ, Lục	Nhị, Tứ	Lục, Bát
Nhị	Tứ	Cửu

Hướng

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Nhân nguyên của Cửu là đình, là Hữu bát. Vận Cửu nhập giữa. Đình âm, Cửu hành ngược.

2. Thất đảo sơn. Nhân nguyên của Thất là tân, là Phá quân. Vận Thất nhập giữa. Tân âm, Thất hành ngược.

3. Cục này không xem là đảo sơn đảo hướng. Vì dùng quẻ thay sẽ phạm xuất quẻ và âm dương sai lệch, nên lập chính hướng mới vượng sơn vượng hướng.

4. Thành môn ở phương tân.

**Chọn sao vận 9 sơn tị hướng hợp kiêm Tốn càn
Bính nhâm**

Sơn

Bát, Nhị	Tứ, Lục	Lục, Tứ
Bát	Tứ	Lục
Thất, Tam	Cửu, Nhất	Nhị, Bát
Thất	Cửu	Nhị
Tam, Thất	Ngũ, Ngũ	Nhất, Cửu
Tam	Ngũ	Nhất

Hướng

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Nhân nguyên của Nhất là quý, là Tham lang. Vận Nhất nhập giữa. Quý âm, Nhất hành ngược.

2. Bát đảo sơn. Nhân nguyên của Bát là dân, là Hữu bát, nên không dùng Bát mà dùng Cửu nhập giữa. Dân dương, Cửu hành thuận.

3. Thành môn ở phương quý.

4. Cục này đình tinh nhập tù. Toàn bản sơn tinh và vận tinh trùng nhau hợp thành Bát Bát, Cửu Cửu, v.v., nên nhập tù.

12a Chọn sao vận 1 sơn dẫn hướng thân kiêm Cấn khôn
Giáp canh
Hương

Ngũ, Bát Cửu	Nhất, Tam Ngũ	Tam, Nhất Thất
Tứ, Cửu Bát	Lục, Thất Nhất	Bát, Ngũ Tam
Cửu, Tứ Tứ	Nhị, Nhị Lục	Thất, Lục Nhị

Sơn

Giải thích :

1. Thất đáo hướng. Nhân nguyên của Thất là tân, là Phá quân. Vẫn Thất nhập giữa. Tân âm, Thất hành ngược.
2. Tứ đáo sơn. Nhân nguyên của Tứ là tị, là Vũ khúc. Không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tị dương, Lục hành thuận.
3. Thành môn ở hai phương đình, tân.

Chọn sao vận 2 sơn dẫn hướng thân kiêm Cấn khôn
Giáp canh
Hương

Tứ, Bát Nhất	Cửu, Tứ Lục	Nhị, Lục Bát
Tam, Thất Cửu	Ngũ, Cửu Nhị	Thất, Nhị Tứ
Bát, Tam Ngũ	Nhất, Ngũ Thất	Lục, Nhất Tam

Sơn

Giải thích :

1. Bát đáo hướng. Nhân nguyên của Bát là dần, là Hữu bật, nên không dùng Bát mà dùng Cửu nhập giữa. Dần dương, Cửu hành thuận.
2. Ngũ đáo sơn. Không tìm được thay thế. Ngũ dương hành thuận.
3. Cục này phương tân có thủy là cát thủy.

Chọn sao vận 3 sơn dẫn hướng thân kiêm Cấn khôn
Giáp canh
Hương

Ngũ, Nhứt	Nhứt, Ngũ	Tam, Tam
Nhị	Thất	Cửu
Tứ, Nhị	Lục, Cửu	Bát, Thất
Nhất	Tam	Ngũ
Cửu, Lục	Nhị, Tứ	Thất, Bát
Lục	Bát	Tứ

Sơn

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Nhân nguyên của Cửu là đình, là Hữu bật. Văn Cửu nhập giữa. Đình âm, Cửu hành ngược.
2. Lục đảo sơn. Nhân nguyên của Lục là hội, là Vũ khúc. Lục nhập giữa. Hội dương, Lục hành thuận.
3. Thành môn ở hai phương đình, tân.
4. Cục này không nên thay thế, nên lập chính hướng.

Chọn sao vận 4 sơn dẫn hướng thân kiêm Cấn khôn
Giáp canh
Hương

Bát, Nhị	Tam, Lục	Nhứt, Tứ
Tam	Bát	Nhứt
Cửu, Tam	Thất, Nhứt	Ngũ, Bát
Nhị	Tứ	Lục
Tứ, Thất	Nhị, Ngũ	Lục, Cửu
Thất	Cửu	Ngũ

Sơn

Giải thích :

1. Nhứt đảo hướng. Nhân nguyên của Nhứt là quý, là Tham lang. Văn Nhứt nhập giữa. Quý âm, Nhứt hành ngược.
2. Thất đảo sơn. Nhân nguyên của Thất là tân, là Phá quân. Văn Thất nhập giữa. Tân âm, Thất hành ngược.
3. Cục này không xem là đảo sơn đảo hướng. Vì dùng quẻ thay phạm xuất quẻ và âm dương sai lệch, nên lập chính hướng mới đắc vượng.

Chọn sao vận 5 sơn dẫn hướng thân kiêm Cấn khôn
Giáp canh

Hướng

Bát, Cửu	Tứ, Ngũ	Lục, Thất
Tứ	Cửu	Nhị
Thất, Bát	Cửu, Nhất	Nhị, Tam
Tam	Ngũ	Thất
Tam, Tứ	Ngũ, Lục	Nhất, Nhị
Bát	Nhất	Lục

Sơn

Giải thích :

1. Nhị đáo hướng. Nhân nguyên của Nhị là thân, là Tham lang. Nên không dùng Nhị mà dùng Nhất nhập giữa. Thân dương, Nhất hành thuận.
2. Bát đáo sơn. Nhân nguyên của Bát là dân, là Hữu bật, nên không dùng Bát mà dùng Cửu nhập giữa. Dân dương, Cửu hành thuận.
3. Thành môn ở phương tân.
4. Cục này phương đình nếu có thủy thì đó là cát thủy.

Chọn sao vận 6 sơn dẫn hướng thân kiêm Cấn khôn
Giáp canh

Hướng

Nhất, Tam	Ngũ, Thất	Tam, Ngũ
Ngũ	Nhất	Tam
Nhị, Tứ	Cửu, Nhị	Thất, Cửu
Tứ	Lục	Bát
Lục, Bát	Tứ, Lục	Bát, Nhất
Cửu	Nhị	Thất

Sơn

Giải thích :

1. Tam đáo hướng. Nhân nguyên của Tam là át, là Cự môn. Không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Át âm, Nhị hành ngược.
2. Cửu đáo sơn. Nhân nguyên của Cửu là đình, là Hữu bật. Vẫn Cửu nhập giữa. Đình âm, Cửu hành ngược.
3. Thành môn ở phương đình.

Cấn khôn
Giáp canh
Hương

Chọn sao vận 7 sơn dẫn hướng thân kiêm

Nhị, Ngũ Lục	Lục, Nhất Nhị	Tứ, Tam Tứ
Tam, Tứ Ngũ	Nhất, Lục Thất	Bát, Bát Cửu
Thất, Cửu Nhất	Ngũ, Nhị Tam	Cửu, Thất Bát

Sơn

Giải thích :

1. Tứ đảo hướng. Nhân nguyên của Tứ là tị, là Vũ khúc, nên không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tị dương, Lục hành thuận.
2. Nhất đảo sơn. Nhân nguyên của Nhất là quý, là Tham lang. Vần Nhất nhập giữa. Quý âm, Nhất hành ngược.
3. Thành môn ở phương tân.

Cấn khôn
Giáp canh
Hương

Chọn sao vận 8 sơn dẫn hướng thân kiêm

Cửu, Tứ Thất	Ngũ, Cửu Tam	Thất, Nhị Ngũ
Bát, Tam Lục	Nhất, Ngũ Bát	Tam, Thất Nhất
Tứ, Bát Nhị	Lục, Nhất Tứ	Nhị, Lục Cửu

Sơn

Giải thích :

1. Ngũ đảo hướng. Không tìm được thay thế. Ngũ dương hành thuận.
2. Nhị đảo sơn. Nhân nguyên của Nhị là thân, là Tham lang. Nên không dùng Nhị mà dùng Nhất nhập giữa. Thân dương, Nhất hành thuận.
3. Cục này không nên dùng thay thế. Nên lập chính hướng.
4. Thành môn ở phương đình và tân.

**Chọn sao vận 9 sơn dẫn hướng thân kiêm Cần khôn
Giáp canh**

Hướng

Tam, Ngũ Bát	Thất, Nhất Tứ	Ngũ, Tam Lục
Tứ, Tứ Thất	Nhị, Lục Cửu	Cửu, Bát Nhị
Bát, Cửu Tam	Lục, Nhị Ngũ	Nhất, Thất Nhất

Sơn

Giải thích :

1. Lục đảo hướng. Nhân nguyên của Lục là hợi, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Hợi dương, Lục hành thuận.

2. Tam đảo sơn. Nhân nguyên của Tam là ất, là Cự môn. Không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Ất âm, Nhị hành ngược.

**12b Chọn sao vận 1 sơn thân hướng dẫn kiêm Khôn cần
Canh giáp**

Sơn

Bát, Ngũ Cửu	Tam, Nhất Ngũ	Nhất, Nhị Thất
Cửu, Tứ Bát	Thất, Lục Nhất	Ngũ, Bát Tam
Tứ, Cửu Tứ	Nhị, Nhị Lục	Lục, Thất Nhị

Hướng

Giải thích :

1. Tứ đảo hướng. Nhân nguyên của Tứ là tị, là Vũ khúc. Không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tị dương, Lục hành thuận.

2. Thất đảo sơn. Nhân nguyên của Thất là tân, là Phá quân. Vẫn Thất nhập giữa. Tân âm, Thất hành ngược.

**Chọn sao vận 2 sơn thân hướng dẫn kiêm Khôn cần
Canh giáp
Sơn**

Bát, Tứ Nhất	Tứ, Cửu Lục	Lục, Nhị Bát
Thất, Tam Cửu	Cửu, Ngũ Nhị	Nhị, Thất Tứ
Tam, Bát Ngũ	Ngũ, Nhất Thất	Nhất, Lục Tam

Hướng

Giải thích :

1. Ngũ đảo hướng. Không tìm được thay thế. Ngũ dương hành thuận.
2. Bát đảo sơn. Nhân nguyên của Bát là dân, là Hữu bật. Không dùng Bát mà dùng Cửu nhập giữa. Dân dương, Cửu hành thuận.
3. Thành môn ở phương quý và át.

**Chọn sao vận 3 sơn thân hướng dẫn kiêm Khôn cần
Canh giáp
Sơn**

Nhất, Ngũ Nhị	Ngũ, Nhất Thất	Tam, Tam Cửu
Nhị, Tứ Nhất	Cửu, Lục Tam	Thất, Bát Ngũ
Lục, Cửu Lục	Tứ, Nhị Bát	Bát, Thất Tứ

Hướng

Giải thích :

1. Lục đảo hướng. Nhân nguyên của Lục là hội, là Vũ khúc. Vẫn Lục nhập giữa. Hội dương, Lục hành thuận.
2. Cửu đảo sơn. Nhân nguyên của Cửu là đình, là Hữu bật. Vẫn Cửu nhập giữa. Đình âm, Cửu hành ngược.
3. Thành môn ở át.
4. Cục này không nên thay thế mà nên lập chính hướng.

Chọn sao vận 4 sơn thân hướng dẫn kiêm **Khôn cần**
Canh giáp
Sơn

Nhị, Bát Tam	Lục, Tam Bát	Tứ, Nhất Nhất
Tam, Cửu Nhị	Nhất, Thất Tứ	Bát, Ngũ Lục
Thất, Tứ Thất	Ngũ, Nhị Cửu	Cửu, Lục Ngũ

Hướng

Giải thích :

1. Thất đảo hướng. Nhân nguyên của Thất là tân, là Phá quân. Vãn Thất nhập giữa. Tân âm, Thất hành ngược.
2. Nhất đảo sơn. Nhân nguyên của Nhất là quý, là Tham lang. Vãn Nhất nhập giữa. Quý âm, Nhất hành ngược.
3. Thành môn ở phương quý.
4. Cục này không xem là đảo sơn đảo hướng. Vì dùng quẻ thay thì phạm xuất quẻ hoặc âm dương sai lệch, nên lập chính hướng mới được vượng hướng.

Chọn sao vận 5 sơn thân hướng dẫn kiêm **Khôn cần**
Canh giáp
Sơn

Cửu, Bát Tứ	Ngũ, Tứ Cửu	Thất, Lục Nhị
Bát, Thất Tam	Nhất, Cửu Ngũ	Tam, Nhị Thất
Tứ, Tam Bát	Lục, Ngũ Nhất	Nhị, Nhất Lục

Hướng

Giải thích :

1. Bát đảo hướng. Nhân nguyên của Bát là dân, là Hữu bật, nên không dùng Bát mà dùng Cửu nhập giữa. Dân dương, Cửu hành thuận.
2. Nhị đảo sơn. Nhân nguyên của Nhị là thân, là Tham lang. Không dùng Nhị mà dùng Nhất nhập giữa. Thân dương, Nhất hành thuận.
3. Cục này phương quý có thủy là cát thủy.
4. Phương át là thành môn.

**Chọn sao vận 6 sơn thân hướng dẫn kiêm Khôn cấn
Canh giáp**
Sơn

Tam, Nhất Ngũ	Thất, Ngũ Nhất	Ngũ, Tam Tam
Tứ, Nhị Tứ	Nhị, cửu Lục	Cửu, Thất Bát
Bát, Lục Cửu	Lục, Tứ Nhị	Nhất, Bát Thất

Hướng

Giải thích :

1. Cửu đảo hướng. Nhân nguyên của Cửu là đình, là Hữu bật. Văn Cửu nhập giữa. Đình âm, Cửu hành ngược.
2. Tam đảo sơn. Nhân nguyên của Tam là át, là Cự môn. Không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Át âm, Nhị hành ngược.

**Chọn sao vận 7 sơn thân hướng dẫn kiêm Khôn cấn
Canh giáp**
Sơn

Ngũ, Nhị Lục	Nhất, Lục Nhị	Tam, Tứ Tứ
Tứ, Tam Nhất	Lục, Nhất Thất	Bát, Bát Cửu
Cửu, Thất Nhất	Nhị, Ngũ Tam	Thất, Cửu Bát

Hướng

Giải thích :

1. Nhất đảo hướng. Nhân nguyên của Nhất là quý, là Tham lang. Văn Nhất nhập giữa. Quý âm, Nhất hành ngược.
2. Tứ đảo sơn. Nhân nguyên của Tứ là tị, là Vũ khúc. Không dùng Tứ mà dùng Lục nhập giữa. Tị dương, Lục hành thuận.
3. Thành môn ở phương quý và át.

Chọn sao vận 8 sơn thân hướng dẫn kiêm **Khôn cần**
Canh giáp
Sơn

Tứ, Cửu Thất	Cửu, Ngũ Tam	Nhị, Thất Ngũ
Tam, Bát Lục	Ngũ, Nhất Bát	Thất, Tam Nhất
Bát, Tứ Nhị	Nhất, Lục Tứ	Lục, Nhị Cửu

Hướng

Giải thích :

1. Nhị đảo hướng. Nhân nguyên của Nhị là thân, là Tham lang. Không dùng Nhị mà dùng Nhất nhập giữa. Thân dương, Nhất hành thuận.
2. Ngũ đảo sơn. Không tìm được thay thế. Ngũ dương hành thuận.
3. Cục này phương ất có thủy là cát thủy.

Chọn sao vận 9 sơn thân hướng dẫn kiêm **Khôn cần**
Canh giáp
Sơn

Ngũ, Tam Bát	Nhất, Thất Tứ	Tam, Ngũ Lục
Tứ, Tứ Thất	Lục, Nhị Cửu	Bát, Cửu Nhị
Cửu, Bát Tam	Nhị, Lục Ngũ	Thất, Nhất Nhất

Hướng

Giải thích :

1. Tam đảo hướng. Nhân nguyên của Tam là ất, là Cự môn. Không dùng Tam mà dùng Nhị nhập giữa. Ất âm, Nhị hành ngược.
2. Lục đảo sơn. Nhân nguyên của Lục là hợi, là Vũ khúc. Văn Lục nhập giữa. Hợi dương, Lục hành thuận.
3. Thành môn ở phương ất và quý.

Chương 7

MỘT SỐ QUY TẮC CỦA HUYỀN KHÔNG KHAM DỰ

I. BÀN VỀ ĐỊA VẬN VÀ NHẬP TỪ

216 bảng sắp xếp sao để lập quẻ trên đây, mỗi bảng đều ghi thời gian dài ngắn của địa vận. Thời gian địa vận này được xác định như thế nào? Người ta quan niệm rằng: độ dài ngắn của địa vận là do mối quan hệ giữa sao ở cung giữa với sao hướng quyết định. Trong 24 sơn và hướng, mỗi một cặp sơn và hướng đều có quan hệ giữa sao nhập vào cung giữa với sao hướng riêng biệt. Ví dụ sơn tý hướng ngọ, ở vận 1 sao Nhất bạch thủy nhập cung giữa, sao hướng là Ngũ, trong đó vận 1, vận 2, vận 3, vận 4, mỗi vận là 20 năm, tổng cộng thành 80 năm. Từ đó về sau bất cứ sao nào vào giữa, địa vận đều là 80 năm. Dưới đây sẽ giới thiệu thời gian dài ngắn của địa vận thuộc 24 sơn và hướng như sau:

Sơn tí, hướng ngọ : địa vận là 80 năm.

Sơn quý, hướng đinh : địa vận là 80 năm.

Sơn nhâm, hướng bính : địa vận là 80 năm.

Sơn ngọ, hướng tí : địa vận là 100 năm.

Sơn đinh, hướng quý : địa vận là 100 năm.

Sơn bính, hướng nhâm : địa vận là 100 năm.

Sơn càn, hướng tốn : địa vận là 160 năm.

Sơn hợi, hướng tị : địa vận là 160 năm.

Sơn tuất, hướng thìn : địa vận là 160 năm.

Sơn tốn, hướng càn : địa vận 20 năm.

Sơn tị, hướng hợi : địa vận 20 năm.

Sơn thìn, hướng tuất : địa vận 20 năm.

Sơn dậu, hướng mao : địa vận 140 năm.

Sơn tân, hướng ất : địa vận 140 năm.
Sơn canh, hướng giáp : địa vận 140 năm.
Sơn mao, hướng dậu : địa vận 40 năm.
Sơn ất, hướng tân : địa vận 40 năm.
Sơn giáp, hướng canh : địa vận 40 năm.
Sơn khôn, hướng cấn : địa vận 60 năm.
Sơn thân, hướng dần : địa vận 60 năm.
Sơn mùi, hướng sừu : địa vận 60 năm.
Sơn cấn, hướng khôn : địa vận 120 năm.
Sơn dần, hướng thân : địa vận 120 năm.
Sơn sừu, hướng mùi : địa vận 120 năm.

Nói chung khi xây dựng nhà cửa, lập sơn định hướng, bất kể là sơn vượng hướng vượng, hoặc "thượng sơn hạ thủy", tác dụng của nó đều chỉ nằm trong giới hạn thời gian của địa vận, vượt quá giới hạn này thì hướng tinh sẽ theo thời gian nhập vào cung giữa, nên hướng của nó mất tác dụng. Ví dụ vận 1, lập sơn tí hướng ngo, hướng tinh của nó là Ngũ, khi đến vận 5 thì hướng tinh Ngũ tiến vào cung giữa, hướng mà nó xác lập ban đầu không còn ý nghĩa nữa, tức gọi là "vô hướng khả hướng" (nghĩa là không có hướng nào có thể chọn làm hướng được nữa).

Hễ là nhà ở mà hướng tinh nhập tù thì đình và tài đều suy khó cứu vãn nổi. Nhưng nếu có môi trường bên ngoài tốt đẹp thì tuy nhập tù nhưng không bị suy bại. Ví dụ trên phương để lập hướng có sông hồ lớn hoặc đường đi lối lại trước cửa rộng thênh thang, uốn lượn hữu tình, thì tuy nhập tù nhưng không giam hãm nổi, cho dù hướng tinh theo vận phải nhập vào cung giữa. Môi trường bên ngoài tốt đẹp có thể làm cho nhà ở tiếp tục vượng. Còn có một trường hợp nữa là hướng vượng được xác lập khi vận 5 Ngũ hoàng nhập vào cung giữa. Hướng này tất yếu Ngũ phải là phi hướng tinh của hướng đó. Bởi vì Ngũ hoàng thổ là thổ thuộc trung ương, uy nghiêm nhất, cao nhất nên không xem là nhập tù. Trường hợp này chỉ phát sinh trong thời gian vận 5, trong đó gồm có 12 sơn và hướng như sau :

Vận 5 : sơn tí hướng ngo, hướng tinh của phi tinh bàn là Ngũ.

Vận 5 : sơn quý hướng đình, hướng tinh của phi tinh bàn là Ngũ.

Vận 5 : sơn ngọ hướng tí, hướng tinh của phi tinh bàn là Ngũ.

Vận 5 : sơn đỉnh hướng quý, hướng tinh của phi tinh bàn là Ngũ.

Vận 5 : sơn tuất hướng thìn, hướng tinh của phi tinh bàn là Ngũ.

Vận 5 : sơn thìn hướng tuất, hướng tinh của phi tinh bàn là Ngũ.

Vận 5 : sơn Sửu hướng mùi, hướng tinh của phi tinh bàn là Ngũ.

Vận 5 : sơn mùi hướng Sửu, hướng tinh của phi tinh bàn là Ngũ.

Vận 5 : sơn Mão hướng Dậu, hướng tinh của phi tinh bàn là Ngũ.

Vận 5 : sơn Dậu hướng Mão, hướng tinh của phi tinh bàn là Ngũ.

Vận 5 : sơn ất hướng tân, hướng tinh của phi tinh bàn là Ngũ.

Vận 5 : sơn tân hướng ất, hướng tinh của phi tinh bàn là Ngũ.

Các địa vận kể trên có thời gian dài nhất là 160 năm, ngắn nhất là 20 năm, 2 số tương hợp (cộng lại với nhau) gồm 180 năm, Huyền không học gọi đó là "địa vận tam nguyên nhỏ". Nếu địa mạch kéo dài liên miên, khí thế bao la hùng vĩ, trong 8 phương có 2 cung thành môn tả hữu đầy đủ, lại là toàn cục hợp thành 10, thì địa vận của nó có thể kéo dài đến 540 năm hoặc 1080 năm. Ví dụ kinh đô các triều đại đều là như thế. Huyền không học gọi nó là "địa vận tam nguyên lớn".

Thông thường nhà ở phần nhiều xây cất trên khoảnh đất nhỏ, có thể vượng được khoảng trên một trăm năm đã là đủ rồi. Nếu nơi đó có dải đất (địa mạch) kéo dài liên miên, sông ngòi hội tụ thì địa vận càng dài lâu. Hoàn cảnh xung quanh (môi trường) có khí thế bao la hùng vĩ như thế, phần nhiều đều là nơi kinh thành đô hội, không phải là nơi cá nhân có thể chiếm được. Ví dụ các nơi kinh đô như Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu đều là phía sau chỗ tọa lạc là dải đất kéo dài liên tục, phía trước là sông biển (hoặc sông ngòi) ba nhánh giao hội, cho nên địa vận dài lâu, hưng vượng phát đạt, kéo dài hàng ngàn năm.

Lại còn một cách cục nữa là tuy địa vận nhập tù, nhưng trên hướng có song tinh, tức là cục "hạ thủy", áp dụng phép cung ly và cung khảm đả kiếp (phép này phần sau sẽ có chương tiết bàn riêng), khi địa vận của nó nhập tù sẽ có cách tính toán khác. Phương pháp này là hướng tinh của quẻ sơn đối diện với "lập cực tinh" để định. Bây giờ đem hai cung ly và khảm đả kiếp nhập tù, lần lượt theo các vận kê ra như sau :

Vận 1. Sơn tí hướng ngo (quý đình cũng thế), vận 9 nhập tù (vận 9 không nên sửa đổi).

Sơn thìn hướng tuất, vận 3 nhập tù (vận 3 nên sửa đổi).

Sơn canh hướng giáp, vận 6 nhập tù (vận 6 nên sửa đổi).

Sơn mao hướng dậu (ất tân cũng thế), vận 5 nhập tù (vận 5 nên sửa đổi).

Sơn càn hướng tốn (hợi tị cũng thế), vận 8 nhập tù (vận 8 nên sửa đổi).

Sơn bính hướng nhâm, phạm phản ngâm, phục ngâm, không dùng.

Vận 2. Sơn nhâm hướng bính, vận 1 nhập tù (vận 1 không nên sửa đổi).

Sơn dậu hướng mao (tân ất cũng thế), vận 7 nhập tù (vận 7 nên sửa đổi).

Sơn ngo hướng tí (đình quý cũng thế), vận 3 nhập tù (vận 3 không nên sửa đổi).

Sơn giáp hướng canh, vận 6 nhập tù (vận 6 nên sửa đổi).

Vận 3. Sơn tí hướng ngo (quí đình cũng thế), vận 2 nhập tù (vận 2 không nên sửa).

Sơn bính hướng nhâm, vận 4 nhập tù (vận 4 không nên sửa đổi).

Vận 4. Sơn nhâm hướng bính, vận 3 nhập tù (vận 3 không nên sửa đổi).

Sơn thìn hướng tuất, vận 6 nhập tù (vận 6 có thể sửa đổi).

Sơn ngo hướng tí (đình quý cũng thế), vận 5 nhập tù (vận 5 sửa đổi đại lợi).

Sơn càn hướng tốn (hợi tị cũng thế), phạm phản ngâm, phục ngâm, không dùng.

Vận 6. Sơn tí hướng ngo (quý đình cũng thế), vận 5 nhập tù (vận 5 sửa đại lợi).

Sơn tốn hướng càn (tị hội cũng thế), phạm phản ngâm, phục ngâm, không dùng.

Sơn tuất hướng thìn, vận 4 nhập tù (vận 4 có thể sửa đổi).

Sơn bính hướng nhâm, vận 7 nhập tù (vận 7 không nên sửa đổi).

Vận 7. Sơn nhâm hướng bính, vận 6 nhập tù (vận 6 không nên sửa đổi).

Sơn ngọ hướng tí (đình quý cũng thế), vận 8 nhập tù (vận 8 không nên sửa đổi).

Vận 8. Sơn tí hướng ngọ (đình quý cũng thế), vận 7 nhập tù (vận 7 không nên sửa).

Sơn canh hướng giáp, vận 4 nhập tù (vận 4 nên sửa đổi).

Sơn mao hướng dậu (ất tân cũng thế), vận 3 nhập tù (vận 3 nên sửa đổi).

Sơn bính hướng nhâm, vận 9 nhập tù (vận 9 không nên sửa đổi).

Vận 9. Sơn nhâm hướng bính, phạm phản ngâm, phục ngâm, không dùng.

Sơn tốn hướng càn (tị hợi cũng thế), vận 2 nhập tù (vận 2 nên sửa đổi).

Sơn dậu hướng mao (tân ất cũng thế), vận 5 nhập tù (vận 5 nên sửa đổi).

Sơn ngọ hướng tí (đình quý cũng thế), vận 1 nhập tù (vận 1 không nên sửa đổi).

Sơn tuất hướng thìn, vận 7 nhập tù (vận 7 có thể sửa đổi).

Sơn giáp hướng canh, vận 4 nhập tù (vận 4 có thể sửa đổi).

II. BÀN VỀ HAI CUNG THÀNH MÔN

Phương pháp thành môn khá phức tạp, khó nắm vững. Dưới đây sẽ phân theo tầng thứ để giải thích từng cái một.

1. Phương pháp thành môn là phép phụ trợ cho việc

tọa sơn lập hướng.

Dựa theo "nguyên vận" khác nhau để xây dựng nhà ở, tọa sơn lập hướng là phải tìm được sơn vượng hướng vượng, làm cho gia nghiệp trở nên thịnh vượng. Nếu lập được sơn vượng hướng vượng, sẽ có được một loại vượng khí phụ trợ giúp đỡ thêm thì đã vượng lại càng thêm vượng, như dệt thêm hoa trên gấm. Nếu lập được không phải là sơn vượng hướng vượng, nhưng được vượng khí của hai bên

hướng trợ giúp thì dù rằng tọa, hướng không đẹp cũng có thể hưng vượng phát đạt, như đang gặp khó khăn lại nhận được sự giúp đỡ. Sức mạnh của loại phụ trợ này chính là tìm được vượng khí của thành môn bằng phương pháp thành môn.

2. Vượng khí của thành môn đến từ phương nào ?

Vượng khí của thành môn đến từ quẻ hai bên của hướng.

Lập hướng ly, vượng khí của thành môn đến từ quẻ khôn và quẻ tốn.

Lập hướng khảm, vượng khí thành môn đến từ quẻ càn và quẻ cần.

Lập hướng đoài, vượng khí thành môn đến từ quẻ càn và quẻ khôn.

Lập hướng chấn, vượng khí thành môn đến từ quẻ cần và quẻ tốn.

Lập hướng cấn, vượng khí thành môn đến từ quẻ chấn và quẻ khảm.

Lập hướng khôn, vượng khí của thành môn đến từ quẻ ly và quẻ đoài.

Lập hướng càn, vượng khí thành môn đến từ quẻ khảm và quẻ đoài.

Lập hướng tốn, vượng khí của thành môn đến từ quẻ chấn và quẻ ly.

Sở dĩ nó đến từ các quẻ hai bên của hướng là căn cứ số của tiên thiên bát quái sinh thành mà có.

Lập hướng ly, hai quẻ ly và tốn hợp lại thành số sinh thành Cửu Tứ, tốn là thành môn chính cách (hoặc gọi là "chính mã"); nếu tại quẻ khôn thu được vượng khí gọi là thành môn thiên (lệch) cách (hoặc gọi là "tá mã" - ngựa mượn).

Lập hướng khảm, hai quẻ khảm càn hợp lại tạo thành số sinh thành Nhất Lục, càn là thành môn chính cách; nếu tại quẻ cần thu được vượng khí, gọi là thành môn thiên cách.

Lập hướng đoài, hai quẻ đoài khôn hợp lại tạo thành số sinh thành Thất Nhị, khôn là thành môn chính; nếu tại quẻ càn thu được vượng khí gọi là thành môn phụ (tức thành môn thiên cách).

Lập hướng chấn, hai quẻ chấn cần hợp lại tạo thành số sinh thành Tam Bát, cần là thành môn chính; nếu tại quẻ tốn thu được vượng khí, gọi là thành môn phụ.

Lập hướng cấn, hai quẻ cấn chấn hợp lại tạo thành số sinh thành Bát Tam, chấn là thành môn chính; nếu tại quẻ khảm thu được vượng khí, gọi là thành môn phụ.

Lập hướng khôn, hai quẻ khôn đôi hợp lại tạo thành số sinh thành Nhị Thất, đôi là thành môn chính ; nếu tại quẻ ly thu được vượng khí gọi là thành môn phụ.

Lập hướng càn, hai quẻ càn khảm hợp lại thành số sinh thành Lục Nhất, khảm là thành môn chính ; nếu tại quẻ đôi thu được vượng khí, gọi là thành môn phụ.

Lập hướng tốn, hai quẻ tốn ly hợp lại tạo thành số sinh thành Tứ Cửu, ly là thành môn chính ; nếu tại quẻ chấn thu được vượng khí, gọi là thành môn phụ.

Gọi thành môn là dựa theo hình dạng để gọi, tức cửa của bốn mặt tám phương thành trì thời xưa, mỗi phương nào đó đều dùng một cửa làm lối ra vào, bên ngoài cửa có hào sâu bao quanh thành, khí của nước dưới hào cũng ra vào qua cửa đó, cho nên gọi là thành môn. Ngoài ra, còn gọi là "thủy khẩu". Nếu như có một khoảng đất bốn mặt có núi bao quanh, có một cửa khuyết để cho khí bên ngoài vào ra, để cho nước bên trong ra vào, cửa đó gọi là thành môn, hoặc gọi là "thủy khẩu". Hai bên phương để lập hướng có một cửa khuyết, nếu phù hợp với yêu cầu thì có thể gọi là thành môn.

Bát quái có tất cả 24 sơn, hướng, mỗi quẻ có 3 hướng, mỗi hướng phải chọn hai bên của nó làm thành môn. Ví dụ, lập hướng thuộc "thiên nguyên long", phải chọn hai bên "thiên nguyên long" đó làm thành môn ; lập hướng thuộc "nhân nguyên long" phải chọn hai bên "nhân nguyên long" đó làm thành môn ; lập hướng thuộc "địa nguyên long" phải chọn hai bên "địa nguyên long" đó làm thành môn. Như thế mới có thể giữ được "khí thuần cùng nguyên". Khí phải thuần nhất "cùng nguyên", không thể pha tạp mới có hiệu quả, nếu không thì âm dương sai lệch, dễ gặp tai họa.

Lập hướng tí, thành môn chính ở càn, thành môn phụ ở chấn.

Lập hướng quý, thành môn chính ở hợi, thành môn phụ ở dần.

Lập hướng nhâm, thành môn chính ở tuất, thành môn phụ ở sừu.

Lập hướng càn, thành môn chính ở tí, thành môn phụ ở dậu.

Lập hướng hợi, thành môn chính ở quý, thành môn phụ ở tân.

Lập hướng tuất, thành môn chính ở nhâm, thành môn phụ ở canh.

Lập hướng dậu, thành môn chính ở khôn, thành môn phụ ở càn.

Lập hướng tân, thành môn chính ở thân, thành môn phụ ở hợi.

Lập hướng canh, thành môn chính ở mùi, thành môn phụ ở tuất.
Lập hướng khôn, thành môn chính ở dậu, thành môn phụ ở ngo.
Lập hướng thân, thành môn chính ở tân, thành môn phụ ở đinh.
Lập hướng mùi, thành môn chính ở canh, thành môn phụ ở bính.
Lập hướng ngo, thành môn chính ở tốn, thành môn phụ ở khôn.
Lập hướng đinh, thành môn chính ở tị, thành môn phụ ở thân.
Lập hướng bính, thành môn chính ở thìn, thành môn phụ ở mùi.
Lập hướng tốn, thành môn chính ở ngo, thành môn phụ ở mao.
Lập hướng tị, thành môn chính ở đinh, thành môn phụ ở ất.
Lập hướng thìn, thành môn chính ở bính, thành môn phụ ở giáp.
Lập hướng mao, thành môn chính ở cấn, thành môn phụ ở tốn.
Lập hướng ất, thành môn chính ở dâm, thành môn phụ ở tị.
Lập hướng giáp, thành môn chính ở sừu, thành môn phụ ở thìn.
Lập hướng cấn, thành môn chính ở mao, thành môn phụ ở tị.
Lập hướng dâm, thành môn chính ở ất, thành môn phụ ở quý.
Lập hướng sừu, thành môn chính ở giáp, thành môn phụ ở nhâm.

3. Không phải hai bên của hướng

khi nào cũng có thành môn đáng chọn.

Về nguyên tắc, hai bên của một hướng đã được xác lập đều tồn tại thành môn chính và thành môn phụ. Nhưng vì âm dương của tọa, hướng khác nhau và âm dương của hướng tinh thiên bàn bay đến hai bên khác nhau sẽ tạo thành 3 tình huống : một là hai bên của hướng tồn tại thành môn chính và thành môn phụ ; hai là chỉ có một bên của hướng có thành môn chính hoặc thành môn phụ, còn bên kia không có ; ba là hai bên đều không có thành môn nào có thể chọn. Tại sao có thể xuất hiện 3 tình huống này ? Đó là do nguyên nhân tương quan của hai bên tạo nên.

Thứ nhất là do Tam nguyên của hướng được xác lập tạo nên. Hướng được lập có tam nguyên là thiên nguyên long, hoặc nhân nguyên long, hoặc địa nguyên long. Nếu hướng là thiên nguyên long sẽ đòi hỏi thành môn của hai bên hướng cũng là thiên nguyên long.

Nếu hướng là nhân nguyên long sẽ đòi hỏi thành môn của hai bên cũng là nhân nguyên long. Nếu hướng là địa nguyên long sẽ đòi hỏi thành môn của hai bên cũng là địa nguyên long. Chỉ có hợp với yêu cầu đó mới có thể giữ được một thứ khí cùng nguyên.

Thứ hai là do tính chất âm dương của cung gốc hậu thiên bát quái của phi tinh thiên bàn hai bên quyết định. Ví dụ lập sơn tuất hướng thìn, thành môn hai bên của hướng thìn là giáp và bính, cùng là địa nguyên long bảo đảm chắc chắn được một loại khí cùng nguyên. Ví dụ, ở vận 1, lập sơn tuất hướng thìn, hướng tinh là giáp, phương giáp là Bát, phương bính là Ngũ. Cung gốc hậu thiên bát quái của Bát là quẻ cấn, địa nguyên long của quẻ cấn là âm, cho nên Bát gặp âm bay ngược, khiến vượng tinh Nhất đến phương giáp, giáp có thể là thành môn phụ của hướng thìn. Còn Ngũ trong hậu thiên bát quái không có định vị, nó dựa theo âm dương của phương bính để định âm dương, phương bính là dương, mà Ngũ gặp dương thì bay thuận, làm cho Cửu đến bính, lại không phải là vượng tinh Nhất đến phương bính, cho nên bính không thể là thành môn. Do đó sơn tuất hướng thìn của vận 1, theo phương của nó chỉ có thành môn phụ mà không có thành môn chính. Dưới đây nêu 3 ví dụ để thuyết minh không phải là hai bên bất cứ một hướng đã được xác lập nào đều có thành môn đáng chọn, đồng thời kèm theo bảng thành môn có thể sử dụng.

Ví dụ 1. Vận 4 sơn tí hướng ngọ, tìm thành môn của hướng ngọ.

Hướng ngọ thuộc thiên nguyên long, thành môn của hướng ngọ nằm tại tốn và khôn. Sơn tí hướng ngọ thuộc vận 4, sao Tam đến tốn, sao Nhất đến khôn. Thiên nguyên long cung gốc hậu thiên bát quái của Tam là âm, do đó Tam gặp âm vào cung chính giữa bay ngược, khiến vượng tinh Tứ đến tốn, tốn là thành môn chính của hướng ngọ. Thiên nguyên long của cung gốc hậu thiên bát quái của Nhất là âm, do đó Nhất gặp âm vào cung chính giữa bay ngược, khiến vượng tinh Tứ đến cung khôn, khôn là thành môn phụ của hướng ngọ. Cho nên hai bên phương của sơn tí hướng ngọ thuộc vận 4 đều có thành môn có thể chọn. Hai thành môn này vừa đúng để có thể bổ cứu chỗ thiếu sót của hướng ngọ không có vượng tinh đến hướng đó. Dưới đây lập 3 bảng, bạn đọc có thể từ 3 bảng này thấy rõ hai bên hướng ngọ có thể chọn thành môn chính và thành môn phụ.

Hướng

Nhất, Thất	Ngũ, Tam	Tam, Ngũ
Tam	Bát	Nhất
Nhị, Lục	Cửu, Bát	Thất, Nhất
Nhị	Tứ	Lục
Lục, Nhị	Tứ, Tứ	Bát, Cửu
Thất	Cửu	Ngũ

Sơn

Hình 1

Hình 1 là sơn tí hướng ngộ của vận 4, hướng tinh trên phi tinh bàn của hướng là Tam, là sao thoái khí, không phải là vượng tinh. Tọa, hướng này phạm phải điều xấu là sơn bị phá tài (tổn thất tiền tài), do đó cần phải chọn được thành môn có vượng khí để bù cho hướng không có vượng khí.

Hướng

(Tứ)	Bát	Lục
Ngũ	Tam	Nhất
Cửu	Thất	Nhị

Sơn

Th. m.
chính

Hình 2

Hướng

Nhị	Lục	(Tứ)
Tam	Nhất	Bát
Thất	Ngũ	Cửu

Sơn

Th. m.
phụ

Hình 3

Hình 2 là Tam của phương tốn nhập vào cung giữa bay ngược, khiến cho vượng tinh Tứ dời đến phương tốn, được vượng khí của thành môn chính.

Hình 3 là Nhất của phương khôn nhập vào cung giữa bay ngược, khiến cho vượng tinh Tứ dời đến phương khôn được vượng khí của thành môn phụ. Thành môn chính và thành môn phụ đều đồng thời chọn được làm cho gia trạch của sơn tí hướng ngộ thuộc vận 4 không

những không thể phá tài, trái lại còn phát tài to. Đây là công sức lớn của thành môn.

Ví dụ 2. Vận 7 sơn dậu hướng mao, tìm thành môn của hướng mao.

Hướng mao thuộc thiên nguyên long, thành môn của hướng mao tại hai cung cần và tốn. Sơn dậu hướng mao thuộc vận 7, sao Nhất đến cần, Lục đến tốn. Thiên nguyên long của cung gốc hậu thiên bát quái của Nhất là âm, cho nên âm Nhất nhập vào cung giữa bay ngược, khiến cho vượng tinh Thất đến cần, nên cần là thành môn chính của hướng mao. Thiên nguyên long của cung gốc hậu thiên bát quái của Lục là dương, cho nên dương Lục nhập giữa bay thuận, khiến cho Ngũ đến cung tốn chứ không phải là vượng tinh đến tốn, do đó phương tốn không có vượng khí của thành môn. Cho nên hai bên phương của sơn dậu hướng mao thuộc vận 7, chỉ có thành môn chính có thể chọn. Do sự hiệp lực của thành môn chính khiến cho phương mao vốn là vượng khí lại càng thêm vượng. Qua ba bảng dưới đây, bạn đọc xem sẽ hiểu.

Hình 1 là sơn dậu hướng mao thuộc vận 7 (Thất), hướng tinh phi tinh bàn của hướng là Thất, là vượng khí của nguyên đó (Thiên nguyên). Tọa hướng này là sơn vượng hướng vượng. Hình 2 là Nhất của phương cần nhập vào cung giữa bay ngược, khiến cho vượng tinh Thất dời đến phương cần, được vượng khí của thành môn chính. Hình 3 là Lục của phương tốn bay vào cung giữa bay thuận, vượng tinh không thể đến phương tốn, cho nên phương này không có thành môn có thể chọn.

Hướng	Nhất, Lục	Ngũ, Nhất	Tam, Bát	Sơn
	Lục	Nhị	Tứ	
	Nhị, Thất	Cửu, Ngũ	Thất, Tam	
	Ngũ	Thất	Cửu	
	Lục, Nhị	Tứ, Cửu	Bát, Tứ	
	Nhất	Tam	Bát	

Hình 1

	Nhị	Lục	Tứ	
Hướng	Tam	Nhất	Bát	Sơn
Th. m. chính	Thất	Ngũ	Cửu	

Hình 2

	Ngũ	Nhất	Tam	
Hướng	Tứ	Lục	Bát	Sơn
	Cửu	Nhị	Thất	

Hình 3

Ví dụ 3. Sơn ngọ hướng tí thuộc vận 1, tìm thành môn của hướng tí.

Hướng tí thuộc thiên nguyên long, thành môn của hướng tí tại hai cung càn và cấn. Sơn ngọ hướng tí thuộc vận 1, sao Nhị đến càn, Tứ đến cấn. Thiên nguyên long cung gốc hậu thiên bát quái của Nhị là dương, cho nên Nhị dương bay thuận, vượng tinh không thể đến càn. Thiên nguyên long của cung gốc hậu thiên bát quái của Tứ là dương cho nên Tứ dương bay thuận, vượng tinh cũng không thể đến cấn. Do đó hai bên hướng tí thuộc vận 1 đều không có thành môn có thể chọn. Bạn đọc xem 3 hình dưới đây sẽ rõ.

Sơn		
Lục, Ngũ	Nhất, Nhất	Bát, Tam
Cửu	Ngũ	Thất
Thất, Tứ	Ngũ, Lục	Tam, Bát
Bát	Nhất	Tam
Nhị, Cửu	Cửu, Nhị	Tứ, Thất
Tứ	Lục	Nhị
Hướng		

Hình 1

Sơn

Nhất	Lục	Bát
Cửu	Nhị	Tứ
Ngũ	Thất	Tam

Hướng

Hình 2

Sơn

Tam	Bát	Nhất
Nhị	Tứ	Lục
Thất	Cửu	Ngũ

Hướng

Hình 3

Hình 1 là sơn ngọ hướng tí thuộc vận 1, hướng tinh của hướng phi tinh bàn là Nhị, không thuộc vượng khí của nguyên đó. Tọa và hướng này thuộc cách "phạm thượng sơn" nên phá tài. Hình 2 là Nhị của phương càn nhập vào cung giữa bay thuận, vượng tinh không thể đến phương càn, nên không có thành môn có vượng khí để chọn. Hình 3 là Tứ của phương cấn nhập vào cung giữa bay thuận, vượng tinh không thể đến phương cấn, cho nên cũng không có thành môn có vượng khí để chọn. Vì vậy sơn ngọ hướng tí thuộc vận 1, bất kể là phương càn hoặc phương cấn, đều không có thành môn phụ trợ.

Hai cung của thành môn		Các thành môn của tam nguyên cứu vận có thể dùng									
Phương hướng	Cửa thành chính	Cửa thành phụ	Vận 1 (Nhất)	Vận 2 (Nhị)	Vận 3 (Tam)	Vận 4 (Tứ)	Vận 5 (Ngũ)	Vận 6 (Lục)	Vận 7 (Thất)	Vận 8 (Bát)	Vận 9 (Cửu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Hướng bình	Thìn	Mùi	x	Mùi	Thìn	x	Thìn mùi	x	Thìn mùi	Mùi	Thìn mùi
Hướng ngọ	Tốn	Khôn	Tốn khôn	Tốn	Khôn	Tốn khôn	x	Khôn	x	Tốn	x
Hướng đinh	Tị	Thân	Thân tị	Tị	Thân	Thân tị	x	Thân	Tị	Tị	x
Hướng mùi	Canh	Bính	x	Canh bính	x	Canh bính	x	Canh	Bính	x	Canh bính
Hướng khôn	Dậu	Ngọ	Dậu ngọ	x	Dậu ngọ	x	Dậu ngọ	Ngọ	Dậu	Dậu ngọ	x
Hướng thân	Tân	Đinh	Tân đinh	x	Tân đinh	x	Tân đinh	Đinh	Tân	Tân đinh	x
Hướng canh	Mùi	Tuất	Tuất	Mùi	Tuất	Tuất	Mùi tuất	x	Mùi tuất	Mùi	Mùi

Hướng dậu	Khôn	Càn	Khôn	Càn	Khôn	Khôn	Khôn	Càn	Khôn	x	Khôn cần	x	Càn	Càn
Hướng tân	Thân	Hợi	Thân	Hợi	Thân	Thân	Thân	Hợi	Thân	x	Thân hợi	x	Hợi	Hợi
Hướng tuất	Nhâm	Canh	Nhâm	Canh	Canh	Nhâm	Canh	Canh	Canh	x	Nhâm canh	x	Nhâm	Canh
Hướng cần	Tý	Dậu	Tý	Tý	Tý	Dậu	Tý	Tý	Tý	Tý dậu	x	Tý dậu	Dậu	Tý
Hướng hợi	Quý	Tân	Tân	Quý	Quý	Tân	Quý	Quý	Quý	Quý tân	x	Quý tân	Tân	Quý
Hướng nhâm	Tuất	Sửu	Tuất	Sửu	Tuất	Sửu	Tuất	Sửu	Tuất	Tuất sửu	x	Tuất	Sửu	x
Hướng tí	Cần	Cấn	x	Cần	Cấn	x	Cấn	Cần	Cấn	x	Cần cần	Cấn	Cần	Cần cần
Hướng quý	Hợi	Dần	x	Hợi	Dần	x	Dần	Hợi	Dần	x	Hợi dần	Dần	Hợi	Hợi dần
Hướng sửu	Giáp	Nhâm	Giáp	x	Giáp	Nhâm	Giáp	x	Giáp	x	Giáp nhâm	x	Giáp nhâm	x
Hướng cần	Mão	Tý	x	Mão	Tý	Mão	Tý	Mão	Mão	Mão tí	x	Mão tí	x	Mão tí

Hướng dần	Át	Quý	x	Át quý	Át	Quý	Át quý	x	Át quý	x	Át quý
Hướng giáp	Sửu	Thìn	Sửu	Sửu thìn	x	Sửu thìn	Sửu thìn	Thìn	Thìn	Sửu	Thìn
Hướng mão	Cấn	Tốn	Tốn	x	Cấn tốn	x	x	Cấn	Cấn	Tốn	Cấn
Hướng ất	Dần	Tị	Tị	x	Dần tị	x	x	Dần	Dần	Tị	Dần
Hướng thìn	Bính	Át	Giáp	x	Bính giáp	x	x	Giáp	Bính	Giáp	Bính
Hướng tốn	Ngọ	Mão	Ngọ	Ngọ mão	x	Ngọ mão	Ngọ mão	Ngọ	Mão	Ngọ	Mão
Hướng tị	Đinh	Giáp	Đinh	Đinh ất	x	Đinh ất	Đinh ất	Đinh	Át	Đinh	Át

4. Thành môn không những được phân chia riêng, mà còn có sự khác nhau theo nghĩa rộng.

Bảng "Các thành môn của tam nguyên cứu vận có thể sử dụng" trên đây là các thành môn có một ý nghĩa đặc biệt. Còn có các thành môn theo nghĩa rộng, một là dương trạch có ngã tư (đường), hoặc có bến cảng, hoặc có lối người ra vào nhộn nhịp, hoặc có cửa nước vào ra. Hai là chỗ ngã ba hợp lưu (sông ngòi), hoặc cửa khẩu thoát nước. Ba là chỗ sông uốn lượn. Bốn là điểm trung tâm của hồ đầm, hoặc có ao hồ nằm ở hai bên trái, phải (hình tròn mà quang đàng là tốt nhất), hồ chứa nước, đập ngăn nước. Năm là đỉnh núi đẹp, tròn, nhọn.

Ở hai bên của tọa sơn cũng có thành môn có thể chọn để tăng thêm đỉnh vượng (tăng nhân khẩu). Nếu hai bên tọa sơn có đỉnh núi xinh đẹp, có tòa nhà cao chót vót, tháp truyền hình, các lầu đài văn hóa, phù hợp với bí quyết của thành môn đều có thể chọn làm thành môn. Phương pháp chọn là căn cứ bảng đã giới thiệu ở trên, nhưng cái "hướng" thành "sơn" là được. Ví dụ "hướng canh" đổi thành "sơn canh", thành môn chính của nó là mùi, thành môn phụ là tuất. Các sơn còn lại cũng suy ra tương tự.

5. Còn có loại "thành môn ngấm".

Loại này dùng trong 3 tình huống sau : Một là, nếu vận bàn có Ngũ đến hai bên hướng tinh, lại hợp thành khí cùng nguyên. Ví dụ : sơn tí hướng ngộ của vận 6, Ngũ dời đến tốn, ngộ là thiên nguyên long, là âm, nên bay ngược theo chiều âm, Lục đến tốn tức là thành môn. Còn sơn nhâm hướng bính của vận 6, bính là địa nguyên long, là dương, nên Ngũ bay thuận theo dương, Tứ đến tốn, không thể là thành môn.

Hai là nếu hai bên hướng tinh, có phi tinh tương hợp với địa bàn thành số sinh thành, tức phi tinh Nhất tương hợp với càn của địa bàn, phi tinh Nhị tương hợp với đoài của địa bàn, phi tinh Tam tương hợp với cấn của địa bàn, phi tinh Tứ tương hợp với ly của địa bàn, phi tinh Lục tương hợp với khảm của địa bàn, phi tinh Thất tương hợp với khôn của địa bàn, phi tinh Bát tương hợp với chấn của địa bàn, phi tinh Cửu tương hợp với tốn của địa bàn, là có thể chọn làm thành môn.

Ba là nếu hai bên của hướng tinh, có sao (tinh) của "vận bàn" tương hợp với địa bàn tạo thành số sinh thành, tức là Nhất của vận bàn tương hợp với càn của địa bàn, Nhị của vận bàn tương hợp với đoài của địa bàn, Tam của vận bàn tương hợp với cấn của địa bàn, Tứ của vận bàn tương hợp với ly của địa bàn, v.v.. Những trường hợp còn lại cứ thế mà suy ra. Ví dụ sơn mao hướng dậu, trong vận 9, vận tinh phương càn là Nhất, Nhất tương hợp với càn của địa bàn hợp thành Nhất Lục cùng họ hàng, phương này có ngã ba sông ngòi chiếu tức là thành môn.

6. Phương pháp chọn thành môn để có được vượng khí chỉ dùng cho vận đó, khi vận đã qua đi thì không còn tác dụng.

Phạm lập sơn hướng, thành môn hai bên hướng đều là do vận tinh nhập vào giữa bay ngược, có vượng tinh dời đến mà có. Khi thời vận đã chuyển đổi, vượng tinh biến thành thoái tinh (giảm sút) hoặc suy tinh thì thành môn lập cho vận trước sẽ không dùng được nữa. Nếu tiếp tục sử dụng, ắt sẽ chuốc lấy thất bại hoặc sa sút. Biện pháp giải quyết : một là chọn sơn hướng khác làm lại nhà mới để khởi lại vận ; hai là sau khi vận chuyển đổi, nếu sơn và hướng ban đầu vẫn còn vượng sơn vượng hướng thì có thể sửa chữa nhà cũ thành mới. Ví dụ vận 7 lập sơn tổn hướng càn là cách "thượng sơn hạ thủy", phá tài và tổn đình. May thay hai bên hướng càn có vượng khí của phương tí và phương dậu làm thành môn, phù trợ nó không suy bại. Nhưng vận 7 qua đi thì thành môn phương tí và phương dậu biến thành khí suy bại, dùng nó sẽ suy. Vì vậy khi chuyển sang vận 8, sơn tổn hướng càn đang gặp phương vượng hướng vượng thì nên sửa chữa, chỉnh trang nhà ở thành mới để đón nhận vượng khí của nguyên vận và vượng khí thành môn phương dậu.

7. Vì sao hai cung thành môn cũng gọi là chiếu thần ?

Đây là cách gọi phối hợp của chính thần và linh thần. Khi sơn vượng là chính thần, hướng suy là linh thần, thủy phù trợ là chiếu thần, do đó chiếu thần thực tế là thành môn. Khi chính thần và linh thần cố định :

Vận 1 sơn khảm là chính thần, hướng ly là linh thần thì phương tốn, phương khôn là chiếu thần, tức là tốn và khôn là thành môn của ly.

Vận 2 sơn khôn là chính thần, hướng cần là linh thần thì phương chấn và phương khảm là chiếu thần, tức là chấn và khảm là thành môn của cần.

Vận 3 sơn chấn là chính thần, hướng đoài là linh thần thì phương khôn và phương cần là chiếu thần, tức khôn và cần là thành môn của đoài.

Vận 4 sơn tốn là chính thần, hướng cần là linh thần thì phương khảm và phương đoài là chiếu thần, tức khảm và đoài là thành môn của cần.

Vận 5 quy về hai phương cần và khôn.

Vận 6 sơn cần là chính thần, hướng tốn là linh thần thì phương ly và phương chấn là chiếu thần, tức ly và chấn là thành môn của tốn.

Vận 7 sơn đoài là chính thần, hướng chấn là linh thần thì phương cần và phương tốn là chiếu thần, tức cần và tốn là thành môn của chấn.

Vận 8 sơn cần là chính thần, hướng khôn là linh thần thì phương đoài và phương ly là chiếu thần, tức đoài và ly là thành môn của khôn.

Vận 9 sơn ly là chính thần, hướng khảm là linh thần thì phương cần và phương chấn là chiếu thần, tức cần và chấn là thành môn của khảm.

Khi chính thần, linh thần không cố định, chính thần, linh thần chuyển đổi theo vận, vượng sơn là chính thần, vượng hướng là linh thần, hai bên vượng hướng là chiếu thần, tức thành môn, tức là thành môn phân thành có thể chọn dùng và không thể chọn dùng mà thôi.

III. BÀN VỀ PHẢN NGÂM, PHỤC NGÂM

Khi sắp xếp hai sao của sơn và hướng, có thể xuất hiện trường hợp đặc biệt là sơn tinh gặp Ngũ hoàng, hoặc hướng tinh gặp Ngũ hoàng. Hễ gặp Ngũ hoàng nhập cung giữa bay thuận thì sự phân bố của các tinh khác tất nhiên phải trùng với địa bàn, tức vận tinh trùng lặp với địa bàn : Lục trùng với cần, Thất trùng với đoài, Bát trùng với cần, Cửu trùng với ly, Nhất trùng với khảm, Nhị trùng với khôn, Tam trùng với chấn, Tứ trùng với tốn, Ngũ trùng với mệnh. Đây là hiện tượng trùng lặp của khí có tính chất như nhau, trong Tham

dự học gọi là phục ngâm. Ngâm là ca xướng, là đọc ngâm nga. Phục ngâm có nghĩa là ngâm vịnh lặp đi lặp lại. Ngược lại khi Ngũ hoàng nhập vào cung giữa bay ngược thì sự phân bố của các sao sẽ trái ngược với địa bàn, tức vận tinh đứng sòng đôi với địa bàn : Lục sòng đôi với tốn (tức Lục vào vị trí tốn), Thất sòng đôi với chấn, Bát sòng đôi với khôn, Cửu sòng đôi với khảm, Nhất sòng đôi với ly, Nhị sòng đôi với cấn, Tam sòng đôi với đoài. Tứ sòng đôi với càn. Đây là hiện tượng các khí có tính chất trái ngược nhau đứng sòng đôi trong cùng một cung, trong phong thủy học gọi là phản ngâm, tức là xướng ca ngược điệu.

Phàm sắp xếp sao để lập cục, Nhất Nhị Tam Tứ và Lục Thất Bát Cửu, mỗi vận tinh nhập vào cung giữa thì Ngũ hoàng tất phải chuyển đến một cung nào đó. Khi Nhất bạch vào cung giữa, Ngũ hoàng đến cung ly ; Nhị hắc vào cung giữa, Ngũ hoàng đến cung cấn ; Tam bạch nhập cung giữa, Ngũ hoàng đến cung đoài ; Tứ lục nhập cung giữa, Ngũ hoàng đến cung càn ; Lục bạch nhập cung giữa, Ngũ hoàng đến cung tốn ; Thất xích nhập cung giữa, Ngũ hoàng đến cung chấn ; Bát bạch nhập cung giữa, Ngũ hoàng đến cung khôn ; Cửu tử nhập cung giữa, Ngũ hoàng đến cung khảm. Vị trí gốc của Ngũ hoàng vốn là ở cung giữa, nhưng do thời vận chuyển đổi nên các vận tinh lần lượt nhập vào cung giữa, khi đó vị trí của chúng ở 8 phương được Ngũ hoàng chuyển vào thay thế. Ví dụ khi Nhất vào cung giữa, vị trí cung ly bỏ trống, Ngũ hoàng thay vào đó. Khi Nhị nhập cung giữa, vị trí của cấn bỏ trống, Ngũ hoàng thay vào đó. Các cung còn lại cứ thế suy ra. Bản thân Ngũ hoàng chẳng những là khí của mệnh, kĩ thổ mà còn mang theo khí của sao nhập vào cung giữa. Khi Nhất nhập cung giữa thì Ngũ hoàng mang theo khí của Nhất bạch. Khi Nhị nhập cung giữa, Ngũ hoàng mang theo khí của Nhị thổ. Khi Tam nhập cung giữa, Ngũ hoàng mang theo khí của Tam mộc... Các cung còn lại cứ thế suy ra. Khí mà Ngũ hoàng mang theo vừa trái ngược với địa bàn mà nó bay vào, cho nên Ngũ hoàng đến bất cứ cung nào đều thuộc phản ngâm.

Tất cả 24 sơn, hướng xếp sao được 216 cục, trong đó có 12 sơn, hướng, 28 cục là cục phục ngâm hoặc phản ngâm. Cụ thể như sau :

Sơn nhâm hướng bình : Vận 1 hướng tinh toàn bộ phản phục ngâm

Vận 9 sơn tinh toàn bộ là phản phục ngâm.

Sơn bình hướng nhâm : Vận 1 sơn tinh toàn bộ phản phục ngâm.

Vận 9 hướng tinh toàn bộ là phản phục ngâm.

Sơn căn hướng khôn : Vận 2 sơn tinh toàn bộ là phản phục ngâm.

Vận 5 sơn tinh của sơn và hướng tinh của hướng toàn bộ là phản ngâm.

Vận 8 hướng tinh toàn bộ phản phục ngâm.

Sơn khôn hướng căn : Vận 2 hướng tinh toàn bộ phản phục ngâm.

Vận 5 hướng tinh của sơn và sơn tinh của hướng phản ngâm.

Vận 8 sơn tinh toàn bộ phản phục ngâm.

Sơn dẫn hướng thân : Vận 2 sơn tinh toàn bộ là phản phục ngâm.

Vận 5 sơn tinh của sơn và hướng tinh của hướng phản ngâm.

Vận 8 hướng tinh toàn bộ phản phục ngâm.

Sơn thân hướng dẫn : Vận 2 hướng tinh toàn bộ phản phục ngâm.

Vận 5 hướng tinh của sơn và sơn tinh của hướng phản ngâm.

Vận 8 sơn tinh toàn bộ là phản phục ngâm.

Sơn giáp hướng canh : Vận 3 hướng tinh toàn bộ phản phục ngâm.

Vận 7 sơn tinh toàn bộ là phản phục ngâm.

Sơn canh hướng giáp : Vận 3 sơn tinh toàn bộ là phản phục ngâm.

Vận 7 hướng tinh toàn bộ là phản phục ngâm.

Sơn tốn hướng càn : Vận 4 hướng tinh toàn bộ là phản phục ngâm.

Vận 6 sơn tinh toàn bộ là phản phục ngâm.

Sơn càn hướng tốn : Vận 4 sơn tinh toàn bộ là phản phục ngâm.

Vận 6 hướng tinh toàn bộ là phản phục ngâm.

Sơn hợi hướng tị : Vận 4 sơn tinh toàn bộ là phản phục ngâm.

Vận 6 hướng tinh toàn bộ là phản phục ngâm.

Sơn tị hướng hợi : Vận 4 hướng tinh toàn bộ là phản phục ngâm.

Vận 6 sơn tinh toàn bộ là phản phục ngâm.

Ngoài phản phục ngâm và phản ngâm do Ngũ hoàng nhập cung giữa bay thuận và bay ngược gây ra, còn có phản phục ngâm và phản ngâm do phi tinh và các chữ của thiên bàn giống nhau gây ra nữa. Trường hợp này vừa phát sinh tại hai cung tọa và hướng, lại cũng phát sinh tại hai cung không phải là tọa và hướng. Ở đây không liệt kê ra cụ thể, độc giả khi sử dụng phải hết sức chú ý.

Vi dụ.

Sơn căn hướng khôn : vận 1, sơn tinh của phương căn và vận tinh phục ngâm, phát sinh tại hai cung tọa sơn và lập hướng.

Sơn khôn hướng căn : vận 1, hướng tinh của phương căn và vận tinh phục ngâm, phát sinh tại hai cung tọa sơn và lập hướng.

Sơn tí hướng ngộ : vận 2, sơn tinh của cung chấn và vận tinh phục ngâm, phát sinh tại hai cung không phải tọa và hướng.

Sơn ngộ hướng tí : vận 2, hướng tinh của cung chấn và vận tinh phục ngâm, phát sinh tại hai cung không phải tọa và hướng.

Ngoài ra phục ngâm và phản ngâm còn phát sinh trên tinh bàn của "quẻ thay kiêm hướng" (về "quẻ thay kiêm hướng" sẽ bàn đến ở phần sau), đó chính là "tám quẻ thuận".

Vi dụ. Sơn càn hướng tốn, vận 5. Sơn tinh và hướng tinh của phi tinh bàn toàn bộ là phục ngâm.

Hướng

Ngũ, Ngũ Tứ	Nhất, Nhất Cửu	Tam, Tam Nhị
Tứ, Tứ Tam	Lục, Lục Ngũ	Bát, Bát Thất
Cửu, Cửu Bát	Nhị, Nhị Nhất	Thất, Thất Lục

Sơn

Tám quẻ thuận chỉ phát sinh trên "quẻ thay kiêm hướng" của tọa sơn và lập hướng tại hai cung càn và tốn. Tất cả có sáu tinh bàn : tức là vận 5 sơn càn hướng tốn (kiêm tuất thìn, tị hợi) ; vận 5 sơn tốn hướng càn (kiêm thìn tuất, tị hợi) ; vận 5 sơn hợi hướng tị (kiêm càn tốn, nhâm bính) ; vận 5 sơn tị hướng hợi (kiêm tốn càn, bính nhâm) ; vận 5 sơn tuất hướng thìn (kiêm càn tốn, tân ất) ; vận 5 sơn thìn hướng tuất (kiêm tốn càn, ất tân).

Phần nhiều cục của phục ngâm và phản ngâm đều không hện mà hợp với 3 cách "thượng sơn", "hạ thủy" và "thượng sơn hạ thủy". Các cục phục ngâm và phản ngâm của mấy loại tọa hướng : căn khôn, khôn căn, dần thân, thân dần, giáp canh, canh giáp vừa nêu ở trên đều đồng thời vừa là cục "thượng sơn hạ thủy". Còn nhâm bính, bính nhâm, tốn càn, càn tốn, hợi tị, tị hợi và các cục phản ngâm, phục ngâm của 8 quẻ thuận đều thuộc cục "thượng sơn" hoặc "hạ thủy". Các tai họa phản ngâm hay phục ngâm thường phát sinh đồng thời với tai họa của "thượng sơn hạ thủy".

Phạm phản ngâm hoặc phạm phục ngâm thường có tác hại gì ?

Phạm phản ngâm hoặc phạm phục ngâm thực chất là phạm khí quẻ xung nhau hoặc khí quẻ trùng nhau, chủ yếu biểu hiện thành 3 tình huống :

Tình huống thứ nhất là hai phương tọa sơn và lập hướng đều phạm ngâm hoặc phục ngâm. Phạm tọa sơn, lập hướng trong đó có một phương là Ngũ hoàng thì tất sẽ phạm phản ngâm hoặc phục ngâm. Một phương của Ngũ hoàng vốn đã phạm phản ngâm, cộng thêm phi tinh của nó nhập vào cung giữa lại phạm thêm phục ngâm, cho nên đã phạm phản ngâm, lại còn phạm phục ngâm. Phạm phản ngâm là phạm khí quẻ xung nhau, tai họa rất ác liệt. Vận 1 Ngũ hoàng thay Nhất thủy nhập vào cung ly xung với ly hỏa. Vận 2 Ngũ hoàng thay Nhị thổ nhập vào cung cấn xung nhau với cấn thổ (mậu, kỉ thổ âm dương xung nhau). Vận 3 Ngũ hoàng thay Tam mộc khí nhập vào cung đoài xung với đoài kim. Vận 4 Ngũ hoàng thay Tứ mộc khí nhập vào cung càn xung với càn kim. Vận 6 Ngũ hoàng thay lục kim khí nhập vào cung tốn xung với tốn mộc. Vận 7 Ngũ hoàng thay Thất kim khí nhập vào cung chấn xung với chấn mộc. Vận 8 Ngũ hoàng thay Bát thổ khí nhập vào cung khôn xung với khôn. Những khí xung nhau đó khắc sát lẫn nhau, tức hai loại khí trái ngược nhau, cùng chung một cung khắc nhau tạo nên tai sát. Do đó Ngũ hoàng nếu đến cung Bát ắt sẽ là tai sát lớn. Còn về phi tinh của tọa sơn, lập hướng phạm phục ngâm thì thường thường lại như không hện mà gặp với "thượng sơn hạ thủy", tức vì long thần nhầm vị trí mà đưa đến tai họa hao dinh phá tài. Cái gọi là đại tai họa của phản ngâm hay phục ngâm thực tế là do tai họa khí quẻ xung nhau cộng thêm tai họa do long thần nhầm vị trí. Hai tai họa này hợp lại mà tạo nên. Cho nên phạm phản ngâm, phục ngâm là hiểm họa rất lớn. Đặc biệt là phương để lập hướng thì càng dễ gặp tai họa.

Tình huống thứ hai là sáu cung còn lại phạm phản ngâm, phục ngâm. Sáu cung còn lại xuất hiện khí quẻ trùng nhau, tức có phục ngâm, không có phản ngâm. Nếu sao thuộc dương vận phạm phục ngâm không thể có hại, trái lại có thể là có phúc. Nếu sao thuộc sinh khí phạm phục ngâm cũng không thể có hại, ngược lại sẽ có lợi. Nếu các sao thoái khí, suy khí, tử khí phạm phục ngâm thì sẽ đẩy nhanh thoái khí, làm tăng suy khí, tăng thêm nhiều lần tử khí cho nên đã hung càng thêm hung, tai họa triền miên chồng chất.

Tình huống thứ ba là Ngũ hoàng nhập cung giữa bay ngược tạo nên một số cung không phải là hai cung tọa sơn lập hướng phạm phản ngâm. Khi Ngũ hoàng nhập cung giữa bay ngược, cung vị mà

nó tồn tại ắt sẽ là nơi vượng tinh đến, tất nhiên có thể phát phúc, nhưng phi tinh của các cung khác có khả năng xuất hiện hiện tượng phản ngâm. Ngoài ra, hai cung tọa, hướng cần khôn, khôn cần, dần thân, thân dần thuộc vận 5 cũng phạm phản ngâm. Đã là phản ngâm tất nhiên sẽ xuất hiện khí què xung nhau gây nên tai họa.

Làm thế nào để tránh phạm phải phản ngâm, phục ngâm ?

Biện pháp căn bản nhất là chọn chỗ ở khác, chọn chỗ đất "vượng sơn vượng hướng" để xây nhà ở và dời đến đó. Ngoài ra phạm phản ngâm, phục ngâm nếu gặp quẻ Tam ban thì sẽ không gặp tai họa nữa.

Ví dụ. Sơn cần hướng khôn, vận 2 là cục "thượng sơn hạ thủy".

Hướng

Tứ, Thất Nhất	Cửu, Tam Lục	Nhị, Ngũ Bát
Tam, Lục Cửu	Ngũ, Bát Nhị	Thất, Nhất Tứ
Bát, Nhị Ngũ	Nhất, Tứ Thất	Lục, Cửu Tam

Sơn

Tọa sơn lập hướng này, Ngũ đảo sơn phạm phản ngâm, Bát Nhị phạm phản ngâm. Bát đảo hướng phạm phản ngâm, sơn tinh Nhị phạm phục ngâm, tất cả sơn tinh của sáu cung khác trên phi bàn đều phạm phục ngâm. Thêm vào đó còn là cục "Thượng sơn hạ thủy", nên cục này không có gì tốt, dễ gặp tai nạn.

Nhưng xem xét lại một cách tỉ mỉ hơn thì toàn bàn hợp thành quẻ Tam ban. Ba cung tổn khảm đòi mỗi cung đều là Nhất Tứ Thất, ba cung ly chấn cần mỗi cung đều có Tam Lục Cửu, hai cung cần và khôn cùng với cung giữa đều có Nhị Bát Ngũ. Hơn nữa ba cung chấn ly cần hợp thành quẻ Tam ban phụ mẫu. Có được quẻ Tam ban đó thì không những không gặp tai họa mà còn được phúc nữa (về quẻ Tam ban ở phần sau sẽ bàn đến). Ngoài phương pháp trên còn có thể dùng phép quẻ thay để giải quyết. Nhưng hai cung tọa sơn lập

hướng, nếu gặp Ngũ hoàng thì thường không thể tìm được quẻ thay, nên khó có dịp may.

IV. BÀN VỀ ÂM DƯƠNG HỢP THÀNH 10

Sắp xếp đủ 9 cung 9 vận ta được 216 bảng, duy chỉ có vận 1 và vận 9 không có cục "vượng sơn vượng hướng". Lúc đó làm thế nào ? Có thể dùng toàn cục hợp thành 10 để bổ cứu.

Gọi là "hợp thành 10" sẽ có 3 tình huống. Tình huống thứ nhất là "toàn cục hợp thành 10", tức trong 3 số của mỗi cung có 2 số cộng lại thành 10 : hoặc là 2 số phi tinh, hoặc là số của vận bản với số phi tinh của sơn, hoặc là số của vận bản với số phi tinh của hướng hợp thành 10. Dưới đây giới thiệu 24 cục như sau :

Sơn càn hướng tốn : vận 1, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

vận 9, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

Sơn hợi hướng tị : vận 1, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

vận 9, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

Sơn tốn hướng càn : vận 1, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

vận 9, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

Sơn tị hướng hợi : vận 1, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

vận 9, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

Sơn Sửu hướng mùi : vận 2, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

vận 8, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

Sơn mùi hướng Sửu : vận 2, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

vận 8, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

Sơn tĩ hướng ngọ : vận 3, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

vận 7, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

Sơn quý hướng đinh : vận 3, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

vận 7, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

Sơn ngọ hướng tĩ : vận 3, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

vận 7, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

Sơn đinh hướng quý : vận 3, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

vận 7, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

Sơn canh hướng giáp : vận 4, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

vận 6, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

Sơn giáp hướng canh: vận 4, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

vận 6, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

Tình huống thứ hai là vận tinh của từng cặp cung đối nhau hợp thành 10, đồng thời sơn tinh và hướng tinh, hướng tinh và sơn tinh của từng cặp cung đối nhau cũng hợp thành 10. Ví dụ khôn cấn, cấn khôn, thân dần, dần thân thuộc vận 5.

Tình huống thứ 3 là thiên tâm thập đạo theo hình cục mà không luận về số. Ví dụ "long đến" và "hướng thủy" kéo thành một đường thẳng, các tinh của tọa và hướng lại đương vượng thì cũng gọi là hợp thành 10. Tình huống này nhất định phải chia đều ở 2 bên "hình cục". Nếu "long đến" là hướng của quẻ thay thì không thể sử dụng.

Hợp thành 10 có công dụng gì? Công dụng của hợp thành 10 là ở chỗ thông khí, cho nên cũng gọi là thông quẻ, tức là toàn cục các quẻ cùng thông khí với nhau, hai quẻ sơn và hướng thông khí với nhau.

Ví dụ. Vận 7 sơn tí hướng ngo.

Hướng		
Tứ, Nhất	Bát, Lục	Lục, Bát
Lục	Nhị	Tứ
Ngũ, Cửu	Tam, Nhị	Nhất, Tứ
Ngũ	Thất	Cửu
Cửu, Ngũ	Thất, Thất	Nhị, Tam
Nhất	Tam	Bát
Sơn		

Vận tinh và sơn tinh của 9 cung đều hợp thành 10, mỗi cung đều có 2 khí thông với nhau. Khí của Tam mộc và khí của Thất kim thông nhau, Thất vượng thì Tam cũng vượng, hoặc Tam vượng thì Thất cũng vượng, hai khí đều có thể vượng đình. Bát và Nhị của quẻ can thông nhau, Bát vượng Nhị cũng vượng. Bát và Nhị của quẻ càn thông nhau, Cửu và Nhất của quẻ đoài thông nhau, Nhất và Cửu của quẻ cấn thông nhau. Tứ và Lục của quẻ khôn thông nhau, Lục và Tứ của quẻ tốn thông nhau. Ngũ và Ngũ của quẻ chấn thông nhau. Ngoài ra giữa quẻ này và quẻ khác cũng thông nhau. Quẻ khảm thông với cung giữa, cung giữa thông với quẻ ly, quẻ ly thông với quẻ tốn và quẻ khôn, quẻ tốn thông với quẻ cấn và quẻ đoài, quẻ ly thông

với quẻ càn, quẻ cấn thông với quẻ chấn. Như vậy 9 cung thông lẫn nhau nên toàn vượng về nhân đình.

Ví dụ. Vận 7 sơn ngộ hướng tí, vận tinh và hướng tinh của mỗi cung đều hợp thành 10. Cả 9 cung thông khí với nhau là vượng về tài. Do toàn cục hợp thành 10 cho nên dù không phải là vượng sơn vượng hướng cũng có công hiệu như vượng sơn vượng hướng. Đây là sự bổ cứu của toàn cục hợp thành 10 đối với vận 1 và vận 9.

Vì có sự khác biệt giữa hai trường hợp : vận tinh hợp thành 10 với sơn tinh và vận tinh hợp thành 10 với hướng tinh, cho nên có 2 thiên hướng là vượng đình và vượng tài. Trong ví dụ trên, sơn tí hướng ngộ của vận 7 thiên về vượng đình, sơn ngộ hướng tí thiên về vượng tài.

Tác dụng bổ cứu của toàn cục hợp thành 10 là dựa theo nguyên lý gì ?

Đó là dựa theo tác dụng của thiên tâm Ngũ thổ. Hậu thiên bát quái thiên tâm là Ngũ hoàng thổ. Cái gọi là số sinh thành của tiên thiên bát quái là Nhất Lục cùng cung sinh thành thủy, Nhị Thất cùng cung đường sinh thành hỏa, Tam Bát là thân bằng sinh thành mộc, Tứ Cửu là cố hữu sinh thành kim. Trong đó, cái được sinh thành hoàn toàn phải nhờ vào vai trò của thổ. Như Nhất là nguyên nhân sinh ra, còn Lục là thành quả. Nguyên nhân Nhất và thổ Ngũ, Nhất hợp với Ngũ là Lục, cho nên Lục là thành quả. Nhị là nhân, Thất là quả. Nguyên nhân Nhị và thổ Ngũ, Nhị hợp với Ngũ là Thất cho nên Thất là thành quả. Tam là nhân, Bát là quả, tức là nguyên nhân Tam và thổ Ngũ, Tam và Ngũ hợp với nhau thành Bát, cho nên Bát là thành quả. Tứ là nhân, Cửu là quả. Nguyên nhân Tứ và thổ Ngũ hợp với nhau là Cửu. Trong đó các nguyên nhân sinh ra được thai nghén trong thổ để tạo thành các vật chất như : thủy, hỏa, mộc, kim.

Số của tiên thiên bát quái, trừ Nhất Lục, Nhị Thất, Tam Bát, Tứ Cửu tương hợp sinh thành ra, còn có Ngũ Thập cùng đường đi ở chính giữa là thổ. Ngũ là dương mệnh, Thập là âm ki hợp thành thổ của mệnh ki. Thổ là đất đai, Ngũ nằm ở giữa, Thập là Bát quốc (tức tám cung). Số của tám cung, các cung đối nhau hợp thành 10. Khảm Nhất ly Cửu, càn Lục tốn Tứ, đoài Thất chấn Tam, cấn Bát khôn Nhị, ngang dọc 4 phía các cung đối nhau đều hợp thành 10. Ngũ là thiên tâm cộng các số lại là 15, từ đó tạo nên "thiên tâm thập đạo" của hậu thiên bát quái. Vì vậy bất cứ số hợp thành 10 nào đều bao

hàm tác dụng của Ngũ thổ, cùng thông với thiên tâm Ngũ. Cho nên chỉ cần 1 cung vượng thì cả 8 cung cùng vượng ; quẻ sơn vượng thì quẻ hướng cũng vượng. Đây chính là nguyên nhân của âm dương hợp thành 10 có thể bổ cứu thiếu sót của sơn hướng vượng khí.

V. BÀN VỀ QUẺ TAM BAN

Quẻ nối liền nhau (liên quẻ) được hình thành trên cơ sở hai cung sơn và hướng hợp thành 10 gọi là quẻ Tam ban. Hai cung cùng nhau sinh thành như Nhất và Lục, Nhị và Thất, Tam và Bát, Tứ và Cửu, Ngũ và Thập là các số tiên thiên bát quái sinh thành. Hai cung cùng nhau hợp thành 10 như khảm Nhất ly Cửu, khôn Nhị坎 Bát, chấn Tam quái Thất, tốn Tứ càn Lục là các cung đối nhau của hậu thiên bát quái. Các cung đối nhau hợp thành 10 tức là 2 khí thông nhau. Trên cơ sở này sinh ra 2 loại quẻ, một loại là quẻ Tam ban liên số, một loại là quẻ Tam ban phụ mẫu.

Quẻ Tam ban liên số có 9 loại là : Nhất Nhị Tam, Nhị Tam Tứ, Tam Tứ Ngũ, Tứ Ngũ Lục, Ngũ Lục Thất, Lục Thất Bát, Thất Bát Cửu, Bát Cửu Nhất, Cửu Nhất Nhị. Các loại quẻ Tam ban này dùng thích hợp với hai loại linh thần và chính thần.

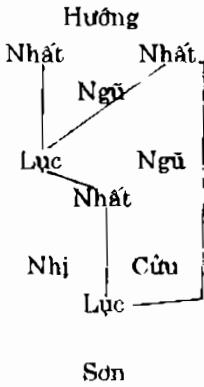
Ví dụ sơn tí hướng ngọ chính thần của địa bàn là khảm Nhất, linh thần của địa bàn là ly Cửu. Nhất và Cửu hợp thành 10. Trên cơ sở này 2 phi tinh của tọa sơn vận 1 (chính thần) là Nhị Cửu ; hai phi tinh của hướng thủy (linh thần) là Nhất Nhất, 4 phi tinh của 2 phương tọa và hướng cùng hợp với nhau thành quẻ Tam ban Cửu Nhất Nhị. Các Tam ban khác của vận 2 là Nhất Nhị Tam, vận 3 là Nhị Tam Tứ, vận 4 là Tam Tứ Ngũ, v.v... Các quẻ Tam ban loại này có thể thông khí 3 vận, một vận là vượng thì hai vận kia cũng vượng.

Quẻ Tam ban phụ mẫu như Nhất Tứ Thất, Nhị Ngũ Bát, Tam Lục Cửu, loại quẻ Tam ban này lấy sự sinh thành của sơn và hướng làm cơ sở, cũng bao hàm cả hợp thành 10 ở trong đó. Cấu tạo và công dụng của loại quẻ Tam ban này có dịch lý rất cao sâu và khó hiểu. Dưới đây sẽ phân tích từng bước từ thấp đến cao mong giúp bạn đọc hiểu rõ hơn.

1. Từ vận 1 đến vận 9, bất cứ một sao nào nhập vào cung giữa đều hình thành với khảm hoặc ly một số sinh thành tiên thiên bát quái. Nhất vào giữa hợp với khảm là Nhất Lục ; Nhị vào giữa hợp với khảm thành Nhị Thất ; Tam vào giữa hợp với khảm thành Tam Bát ;

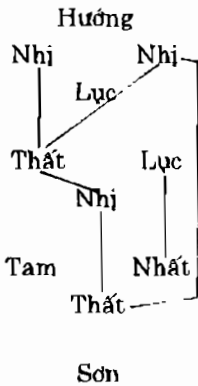
Tứ vào giữa hợp với khảm thành Tứ Cửu ; Lục vào giữa hợp với ly thành Lục Nhất ; Thất vào giữa hợp với ly thành Thất Nhị ; Bát vào giữa hợp với ly thành Bát Tam ; Cửu vào giữa hợp với ly thành Cửu Tứ, cho nên số sinh thành của tiên thiên bát quái phải là cung chính giữa với cung khảm hoặc là cung chính giữa với cung ly cùng hợp với nhau.

2. Nếu cung chính giữa vừa hợp với cung khảm lại hợp với cung ly, ba cung hợp thành số của tiên thiên bát quái thì sơn và hướng nhất quán với khí quẻ của cung giữa, cùng thông với trước và sau.



Ví dụ. Sơn tí hướng ngộ, vận 1.

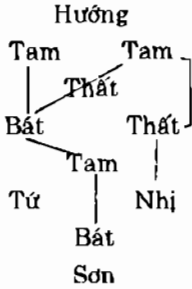
Nhất, Nhất của phía hướng hợp với Lục cung giữa, Lục và Nhất của cung giữa hợp với nhau ; Nhất của cung giữa hợp với Lục của phía sơn ; Nhất của phía hướng hợp với Lục của phía sơn. Hướng tinh Nhất của phía hướng hợp với hướng tinh Cửu của phía sơn thành 10 (xem các đường gạch nối sẽ rõ).



Ví dụ. Sơn nhâm hướng bình, vận 2.

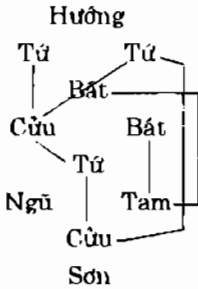
Nhị, Nhị của phía hướng hợp với Thất cung giữa, Thất và Nhị của cung giữa hợp với nhau ; Nhị của cung giữa hợp với Thất của phía sơn ; Nhị của phía hướng hợp với Thất của phía sơn ; Lục ở cung giữa hợp với Nhất phía sơn ; Thất cung giữa hợp với Tam phía sơn thành 10.

Ví dụ. Sơn tí hướng ngo, vận 3.



Tam, Tam của phía hướng hợp với Bát cung giữa, Bát và Tam của cung giữa hợp với nhau ; Tam của cung giữa hợp với Bát của phía sơn ; Tam của phía hướng hợp với Bát của phía sơn ; Thất ở cung giữa hợp với Nhị phía sơn ; Thất cung giữa hợp với Tam phía hướng thành 10.

Ví dụ. Sơn nhâm hướng bình, vận 4.



Tứ, Tứ của phía hướng hợp với Cửu cung giữa, Cửu và Tứ của cung giữa hợp với nhau ; Tứ của cung giữa hợp với Cửu của phía sơn ; Tứ của phía hướng hợp với Cửu của phía sơn ; Thất ở cung giữa hợp với Nhị phía sơn ; Bát cung giữa hợp với Tam phía sơn.

Từ 4 ví dụ trên ta có thể biết : sơn tí hướng ngo của vận 1 và vận 3, sơn nhâm hướng bình của vận 2 và vận 4, phương sơn và phương hướng của nó với cung giữa chỗ nào cũng là số sinh thành, biểu thị rõ khí quả của ba phương nhất quán với nhau, trước và sau đều thông đạt.

3. Sự liên thông khí của quả trước, quả giữa và quả sau sẽ xuất hiện sự liên thông khí của thượng nguyên, trung nguyên và hạ nguyên, do đó mà các nguyên đều dùng được.

Những cục mà phía hướng là Nhất Nhất có thể thông dụng với khí của vận 4 và vận 7, tức hợp thành quả Tam ban : Nhất Tứ Thất.

Những cục mà phía hướng là Nhị Nhị có thể thông dụng với khí của vận 5 và vận 8, tức hợp thành quả Tam ban : Nhị Ngũ Bát.

Những cục mà phía hướng là Tam Tam có thể thông dụng với khí của vận 6 và vận 9, tức hợp thành quả Tam ban : Tam Lục Cửu.

Những cục mà phía hướng là Tứ Tứ có thể thông dụng với khí của vận 1 và vận 7, tức hợp thành quả Tam ban : Tứ Nhất Thất.

Những cục mà phía hướng là Lục Lục có thể thông dụng với khí của vận 3 và vận 9, tức hợp thành quẻ Tam ban : Lục Tam Cửu.

Những cục mà phía hướng là Thất Thất có thể thông dụng với khí của vận 1 và vận 4, tức hợp thành quẻ Tam ban : Thất Nhất Tứ.

Những cục mà phía hướng là Bát Bát có thể thông dụng với khí của vận 2 và vận 5, tức hợp thành quẻ Tam ban : Bát Nhị Ngũ.

Những cục mà phía hướng là Cửu Cửu có thể thông dụng với khí của vận 3 và vận 6, tức hợp thành quẻ Tam ban : Cửu Tam Lục.

4. Ba loại quẻ Tam ban : Nhất Tứ Thất, Nhị Ngũ Bát, Tam Lục Cửu xuất hiện trên cung vị nào ?

Trước khi trả lời vấn đề này, đầu tiên ta hãy thay đổi từ "thông dụng". Huyền không phong thủy gọi "thông dụng" là "đả kiếp" (cướp đoạt). Ví dụ Nhất Tứ Thất, tức khí của vận 1 có thể thông với vận 4 và vận 7, có thể lấy khí của vận 4 và vận 7 "dùng trộm" trước. Cách "dùng trộm" này gọi là "kiếp" (cướp) hoặc "đả kiếp" (cướp đoạt). Tức là khi dùng khí của vận 1 thì đồng thời "dùng trộm" luôn khí của vận 4 và vận 7, nói cách khác là "cướp đoạt" khí của vận 4 và vận 7.

Muốn biết quẻ Tam ban xuất hiện ở cung nào thì phải xem cái cung mà hai sao (song tinh) của hướng đóng. Nếu song tinh xuất hiện ở cung ly, ly tức là Cửu, là vận 9 hạ nguyên, nguyên và vận mà nó đối ứng là trung nguyên vận 6, là thượng nguyên vận 3, tức là 2 cung càn và chấn. Như vậy quẻ Tam ban sẽ xuất hiện trên ba cung : ly, càn, chấn. Nếu song tinh xuất hiện ở cung chấn, quẻ Tam ban sẽ xuất hiện trên 3 cung : chấn, càn, ly. Nếu song tinh xuất hiện trên cung cấn, quẻ Tam ban sẽ xuất hiện trên 3 cung : cấn, cung giữa và cung khôn. Nếu song tinh xuất hiện ở cung khảm, quẻ Tam ban sẽ xuất hiện trên ba cung : khảm, tốn, đoài. Nếu song tinh xuất hiện ở cung càn, quẻ Tam ban sẽ ở trên ba cung : càn, chấn, ly. Nếu song tinh xuất hiện ở cung đoài, quẻ Tam ban sẽ xuất hiện trên ba cung : đoài, khảm, tốn. Nếu song tinh xuất hiện trên cung khôn thì quẻ Tam ban sẽ ở trên ba cung : khôn, cung giữa, cung cấn. Nếu song tinh xuất hiện ở cung tốn, quẻ Tam ban sẽ ở trên ba cung : tốn, khảm, đoài. Trên thực tế cứu cung phân thành 3 nhóm :

Ly, chấn, càn là một nhóm, gọi tắt là "nhóm ly cung".

Khảm, tốn, đoài là một nhóm, gọi tắt là "nhóm khảm cung".

Cấn, cung giữa, khôn là một nhóm, gọi tắt là "nhóm cấn cung".

Trong nhân gian có âm trạch và dương trạch, đặc biệt là dương trạch, hướng nam bắc chiếm tương đối nhiều. Trong tiên thiên bát quái, nam là càn, bắc là khôn. Trong hậu thiên bát quái, nam là ly, bắc là khảm. Cho nên tọa sơn lập hướng thường lấy nam bắc làm trục. Bây giờ đã có quẻ Tam ban của ba cung : ly, chấn, càn, thường gọi là "ly cung đả kiếp" ; quẻ Tam ban của ba cung : khảm, tốn, đoài, thường gọi là "khảm cung đả kiếp" ; quẻ Tam ban của ba cung : cấn, giữa, khôn, thường gọi là "Tam ban xảo quái". Dưới đây nêu 3 ví dụ để thuyết minh vị trí cung vị của "đả kiếp" (cướp đoạt).

Ví dụ 1. Vận 1, sơn tí hướng ngọ, cung ly đả kiếp.

		Hương (Cung ly)		
	Ngũ, Lục Cửu	Nhất, Nhất Ngũ	Tam, Bát Thất	
(Cung chấn)	Tứ, Thất Bát	Lục, Ngũ Nhất	Bát, Tam Tam	
	Cửu, Nhị Tứ	Nhị, Cửu Lục	Thất, Tứ Nhị	(Cung càn)
		Sơn		

(Ba cung ly chấn càn hợp thành Nhất Tứ Thất, quẻ Tam ban Nhất Tứ Thất là ly cung đả kiếp).

Ví dụ 2. Vận 2, sơn ngọ hướng tí, khảm cung đả kiếp.

		Sơn		
	Ngũ, Bát Nhất	Nhất, Tam Lục	Tam, Nhất Bát	
(Cung tốn)	Tứ, Cửu Cửu	Lục, Thất Nhị	Bát, Ngũ Tứ	(cung đoài)
	Cửu, Tứ Ngũ	Nhị, Nhị Thất	Thất, Lục Tam	
		Hương (cung khảm)		

(Ba cung khảm tống đoàn hợp thành Nhị Ngũ Bát, quẻ Tam ban Nhị Ngũ Bát là khảm cung đả kiếp).

Ví dụ 3. Vận 2, sơn căn hướng khôn, Tam ban xảo quái.

Hướng

Tứ, Thất Nhất	Cửu, Tam Lục	Nhị, Ngũ Bát
Tam, Lục Cửu	Ngũ, Bát Nhị	Thất, Nhất Tứ
Bát, Nhị Ngũ	Nhất, Tứ Thất	Lục, Cửu Tam

Sơn

(Toàn cục hợp thành quẻ Tam ban).

5. Hai quẻ Tam ban "ly cung đả kiếp" và quẻ Tam ban "khảm cung đả kiếp", có đặc trưng gì đáng tuân theo ? Ba loại quẻ Tam ban này sẽ rơi vào những cục sơn, hướng nào ?

Trong 24 sơn, hướng, 216 cục (nếu bao gồm cả quẻ thay (thế quái) thì có 432 cục), phạm là cục "hạ thủy" mà song tinh đảo hướng, đều có thể dùng phép "đả kiếp". Còn cục "thượng sơn hạ thủy" của hai cung căn khôn đều có "Tam ban xảo quái". Bây giờ sẽ lần lượt kê ra như sau :

Ly cung đả kiếp

Sơn tí hướng ngộ : vận 1, Nhất Tứ Thất.

vận 3, Tam Lục Cửu.

vận 6, Tam Lục Cửu.

vận 8, Nhị Ngũ Bát.

Sơn dậu hướng mao : vận 2, Nhị Ngũ Bát.

vận 9, Tam Lục Cửu.

Sơn thìn hướng tuất : vận 1, Nhất Tứ Thất.

vận 4, Nhất Tứ Thất.

Sơn canh hướng giáp : vận 1, Nhất Tứ Thất.

vận 8, Nhị Ngũ Bát.

Sơn nhâm hướng bính : vận 2, Nhị Ngũ Bát.

vận 4, Nhất Tứ Thất.

vận 7, Nhất Tứ Thất.

vận 9, Tam Lục Cửu.

Sơn tân hướng ất : vận 2, Nhị Ngũ Bát.

vận 9, Tam Lục Cửu.

Sơn quý hướng đinh : vận 1, Nhất Tứ Thất.

vận 3, Tam Lục Cửu.

vận 6, Tam Lục Cửu.

vận 8, Nhị Ngũ Bát.

Sơn tốn hướng càn : vận 6, Tam Lục Cửu.

vận 9, Tam Lục Cửu.

Sơn tị hướng hợi : vận 6, Tam Lục Cửu.

vận 9, Tam Lục Cửu.

Khâm cung đả kiếp

Sơn ngọ hướng tí : vận 2, Nhị Ngũ Bát.

vận 4, Nhất Tứ Thất.

vận 7, Nhất Tứ Thất.

vận 9, Tam Lục Cửu.

Sơn mão hướng dậu : vận 1, Nhất Tứ Thất.

vận 8, Nhị Ngũ Bát.

Sơn tuất hướng thìn : vận 6, Tam Lục Cửu.

vận 9, Tam Lục Cửu.

Sơn giáp hướng canh : vận 2, Nhị Ngũ Bát.

vận 9, Tam Lục Cửu.

Sơn bính hướng nhâm : vận 1, Nhất Tứ Thất.

vận 3, Tam Lục Cửu.

vận 6, Tam Lục Cửu.

vận 8, Nhị Ngũ Bát.

Sơn ất hướng tân : vận 1, Nhất Tứ Thất.

vận 8, Nhị Ngũ Bát.

Sơn đinh hướng quý : vận 2, Nhị Ngũ Bát.

vận 4, Nhất Tứ Thất.

vận 7, Nhất Tứ Thất.

vận 9, Tam Lục Cửu.

*Sơn cần hướng tốn : vận 1, Nhất Tứ Thất.
vận 4, Nhất Tứ Thất.*
*Sơn hội hướng tị : vận 1, Nhất Tứ Thất.
vận 4, Nhất Tứ Thất.*

Tam ban xảo quái

*Sơn cần hướng khôn : vận 2, (toàn cục).
vận 5, (toàn cục).
vận 8, (toàn cục).*
*Sơn khôn hướng cần : vận 2, (toàn cục).
vận 5, (toàn cục).
vận 8, (toàn cục).*
*Sơn dân hướng khôn : vận 2, (toàn cục).
vận 5, (toàn cục).
vận 8, (toàn cục).*
*Sơn sừ hướng mùi : vận bốn, (toàn cục)
vận sáu, (toàn cục)*
*Sơn mùi hướng sừ : vận bốn, (toàn cục).
vận sáu, (toàn cục).*

Ở trên, quẻ tam ban "ly cung đả kiếp" có 24 cục, quẻ tam ban "khôn cung đả kiếp" 24 cục, quẻ "tam ban xảo quái cung cần" có 16 cục, cộng tất cả ba loại có 64 cục.

6. Quẻ tam ban đả kiếp ly cung và khảm cung.

Mỗi quẻ có 3 cục phạm phục ngâm nên không thể sử dụng. Dưới đây kê ra như sau :

Sơn tốn hướng cần, vận 6, phạm phục ngâm.
Sơn tị hướng hội, vận 6, phạm phục ngâm.
Sơn nhâm hướng bính, vận 9, phạm phục ngâm.
Sơn bính hướng nhâm, vận 1, phạm phục ngâm.
Sơn cần hướng tốn, vận 4, phạm phục ngâm.
Sơn hội hướng tị, vận 4, phạm phục ngâm.

7. Phép ly cung đả kiếp và khảm cung đả kiếp có công dụng gì ?

Phép đả kiếp chỉ sử dụng khi khó chọn được nơi để xây nhà hoặc chôn cất. So với phép vượng sơn vượng hướng, hai cung thành môn và toàn cục hợp thành 10 thì phép đả kiếp đả cung cấp thêm cho ta một cách nữa để lựa chọn. Nó có trội hơn phép vượng sơn vượng hướng, nó ngang công hiệu với phép toàn cục hợp thành 10. Trong 64 cục, có quẻ " tam ban xảo quái" hình thành trên hai cung cần và khôn là khó gặp nhất, cũng là giá trị nhất. Mười sáu cục này gọi là toàn cục hợp thành quẻ tam ban, có thể thông khí cả ba nguyên là thượng nguyên, trung nguyên và hạ nguyên, dùng nó tốt lành được lâu dài, đời đời phồn vinh thịnh vượng. Quẻ tam ban như thế không bị giới hạn của "thượng sơn hạ thủy", nhưng nếu có thể đảo ngược kỳ long, thì càng là cách chọn tuyệt diệu.

Sử dụng quẻ tam ban cần phải phối hợp với cách cục của môi trường, phải có đấ sơn để chế ngự thủy, phải có đấ thủy để thu hồi sơn, hợp với ngũ hành sinh khắc. Bằng không sẽ không có tác dụng, thậm chí còn chuốc lấy tai họa một cách vô cớ, vì vậy khi sử dụng phải hết sức chú ý.

Trong ly cung đả kiếp và khảm cung đả kiếp, công hiệu của ly cung đả kiếp lớn hơn, Huyền không phong thủy học gọi là "chân đả kiếp" (cướp đoạt thật sự). Còn khảm cung đả kiếp thì công hiệu nhỏ hơn, gọi là "giả đả kiếp" (cướp giả). Hai loại đả kiếp đều có thể dùng, chỉ có điều là công hiệu của chúng khác nhau mà thôi.

Chương 8

CÁCH TOẠ SƠN LẬP HƯỚNG CỦA HUYỀN KHÔNG KHAM DỰ

I. LẬP TUYẾN VÀ PHÂN KIM

Muốn toạ sơn lập hướng cần phải dùng la bàn (còn gọi là la canh). La bàn là kim chỉ nam đã được Dịch lý hoá, dạng nguyên thủy nhất của nó chính là kim chỉ nam. La bàn sớm nhất do Dương Ích (Quân Tùng) đời Đường chế tạo ra, cuối đời Minh do Tưởng Đại Hồng cải tiến thêm, người đời sau gọi là Tưởng bàn. La bàn có loại lớn và loại nhỏ. Căn cứ vào nhu cầu khác nhau mà các vòng của nó sẽ có nhiều hay ít. Về sử dụng, có thể phân thành hai loại : la bàn tổng hợp và la bàn chuyên dụng. Về học phái, có thể chia thành bàn tam nguyên và bàn tam hợp. Về sau có người đem các loại bàn tổng hợp lại làm một, thành bàn "Vi dịch đồng tham", tức bàn tổng hợp.

Tác dụng cơ bản nhất của la bàn chính là xác định toạ độ phương vị của vật thể. Kim (kim từ) trong bàn vĩnh viễn chỉ hướng Nam - Bắc, không gian hình tròn nhỏ lõm xuống, chỗ kim từ hoạt động gọi là Thiên trì, ở giữa có một đường nhỏ màu đỏ chia Thiên trì thành hai nửa, đường chỉ đỏ có một đầu cố định tại phương Bắc (tức điểm chính giữa của tử), còn đầu kia cố định tại Nam (tức điểm chính giữa của ngộ), đường chỉ đỏ này gọi là đường tí - ngộ. La bàn có thể chuyển động. Ngoài bàn có hai đường màu đỏ cố định giao nhau thẳng góc. Khi bàn tròn chuyển động, đường giao nhau thẳng góc cố định này không chuyển động. Khi bàn tròn xoay đến chỗ dừng đã định sẵn, các chữ mà đường giao nhau vuông góc đề lên chính là số liệu cần dùng. Lấy 24 sơn làm ví dụ, nếu các đường giao nhau vuông góc đề lên âm bính hoặc canh giáp sẽ biểu thị phương vị mà bạn cần là sơn âm hướng bính, hoặc sơn bính hướng âm ; là sơn giáp hướng canh hoặc sơn canh hướng giáp.

Hậu thiên bát quái phân thành 24 sơn. Mỗi quẻ bao gồm ba sơn, vị trí của tuyến có hai loại là "tuyến khả lập" và "tuyến bất khả lập". Tuyến khả lập cũng chia thành chính hướng và kiêm hướng. Tuyến

chính hướng là đường vuông góc đề lên trên trung tâm của chữ nào đó. Lập chính sơn, chính hướng mục đích là để chọn được khí của quẻ sơn, hướng thuần khiết, không pha tạp với các quẻ khác, không pha tạp với khí khác. Lập tuyến kiêm hướng là lệch sang trái hay lệch sang phải để kiêm trái kiêm phải. Nếu lệch đến một số độ nhất định (từ 3 độ trở lên) thì không còn là quẻ thuần nữa, xuất hiện khuyết điểm của kiêm quẻ hoặc kiêm hướng. Nếu lệch ra bên ngoài quẻ sẽ phạm sai lầm "hướng xuất quẻ". Nếu bên trong quẻ bị lệch sẽ phạm sai lầm âm dương lẫn lộn. Nếu xuất hiện sai lầm này, sẽ phải dùng phương pháp "quẻ thay" (thế quái) sắp xếp lại tinh bàn để mong bổ cứu. Cái gọi là tuyến bất khả lập, nói một cách đơn giản là các đường đồ giao nhau vuông góc đề lên đường giao nhau của quẻ với quẻ, hướng với hướng. Nếu đề lên đường giao nhau của quẻ với quẻ thì phạm đại không vong ; đề lên đường giao nhau của sơn với sơn là phạm tiểu không vong ; đề lên đường giao nhau của phân kim là phạm ngũ hành lẫn lộn. Phạm đại không vong dẫn đến rất xấu, có thể hao người, tốn của nặng. Phạm tiểu không vong dẫn đến hung sát, có thể làm cho người không yên, gia đình bất ổn. Phạm ngũ hành lẫn lộn dẫn đến khí sát, có thể hao tổn tiền tài, người ốm đau.

Phương pháp lập tuyến hợp lý gọi là "hợp tuyến pháp", nghĩa là không những phải hợp với lý của bàn, mà còn phải hợp với lý của môi trường xung quanh. Ví dụ tuyến lập trên bàn là thiên nguyên long thì đỉnh núi và khí mạch cũng là thiên nguyên long. Tuyến lập trên bàn là nhân nguyên long thì đỉnh núi và khí mạch cũng là nhân nguyên long. Như vậy mới có thể bảo đảm Dịch lý thống nhất với môi trường xung quanh, bảo đảm được thuần một quẻ. Nếu hoàn cảnh xuất hiện kiêm quẻ, kiêm hướng thì phải dùng phương pháp khởi tinh, lập bàn "quẻ thay" khác để mong đạt được lý và hình thống nhất. Nếu hoàn cảnh địa hình rơi vào chỗ "không vong", thì đành vứt bỏ, đừng dùng để tránh khỏi mắc tai họa.

Các nhà "tam hợp" có hai sai lầm nghiêm trọng. Một là, lập hướng chọn thủy ất sẽ phạm phải hỗn tạp, nếu không "xuất quẻ" thì cũng phạm phải âm dương sai lệch. Ví dụ lập sơn tí hướng ngọ, toạ sơn chọn tí ất sẽ là thìn thân chọn thủy. Họ đâu biết rằng tí là thiên nguyên long, thìn là địa nguyên long, thân là nhân nguyên long, khí của tam nguyên (ba nguyên) cùng là hỗn tạp mà không phải là một khí cùng nguyên, ất phạm sai lầm lớn. Hai là, lập hướng ất sẽ chọn kiêm tuyến hoặc kiêm quẻ. Kiêm hướng ngoại ất sẽ phạm xuất quẻ, kiêm hướng nội ất sẽ phạm âm dương sai lệch. Cho nên có đến tám,

chín mươi phần trăm đều là quẻ sai, gây hao tổn người và của, làm tổn thất cho người ta. Nếu có ai đó không bị phá tài, tổn đình là nhờ người chủ đó đã tích nhiều ân đức, có phúc và mệnh lớn, hoặc vì sơn thủy hoàn mỹ (tốt đẹp) nên triệt tiêu được sai lầm của việc lập hướng.

Điều quan trọng của lập hướng là ở chỗ : âm dương phải cùng nguyên, khí trường phải thống nhất. Lập ra giới hạn của trường khí, định lợi hại của âm dương là tìm được vượng sơn vượng hướng, làm cho gia đình trở nên giàu có, xã tắc an ninh. Nếu người chủ thành tâm thành ý, tìm người "kiến phòng lập táng" (xây nhà hoặc chôn cất) mà thuật địa lý quá tồi, xác lập hướng lung tung há chẳng khác gì "mưu tài" mà "hại mệnh".

Toạ sơn lập hướng ngoài việc phải hợp với "tuyến pháp" ra, còn phải áp dụng phép "phân kim", quá vượng thì tiết bớt, quá yếu thì phải bổ sung. Cái gọi là "phân kim" chính là một sơn trong địa bàn phân thành "ngũ tử". "Ngũ tử" tức là mỗi sơn chia thành 5 ô, có khí ngũ hành kim mộc thủy hỏa thổ nạp âm.

Sơn tí có : giáp tí (kim), bính tí (thủy),
mậu tí (hoả), canh tí (thổ), nhâm tí (mộc).

Sơn sừu : ất sừu (kim), đĩnh sừu (thủy)
kỷ sừu (hoả), tân sừu (thổ), quý sừu (mộc)

Sơn dần : bính dần (hoả), mậu dần (thổ)
canh dần (mộc), nhâm dần (kim), giáp dần (thủy)

Sơn mảo : đĩnh mảo (hoả), kỷ mảo (thổ),
tân mảo (mộc), quý mảo (kim), ất mảo (thủy).

Sơn thìn : mậu thìn (mộc), canh thìn (kim)
nhâm thìn (thủy), giáp thìn (hoả), bính thìn (thổ)

Kỷ tị : kỷ tị (mộc), tân tị (kim)
quý tị (thủy), ất tị (hoả), đĩnh tị (thổ).

Sơn ngọ : canh ngọ (thổ), nhâm ngọ (mộc)
giáp ngọ (kim), bính ngọ (thủy), mậu ngọ (hoả)

Sơn mùi : tân mùi (thổ), quý mùi (mộc)
ất mùi (kim), đĩnh mùi (thủy), kỷ mùi (hoả)

Sơn thân : nhâm thân (kim), giáp thân (thủy)
bính thân (hoả), mậu thân (thổ), canh thân (mộc)

Sơn dậu : *quí dậu (kim), ất dậu (thủy)*

đinh dậu (hoả), kỷ dậu (thổ), tân dậu (mộc)

Sơn tuất : *giáp tuất (hoả), bính tuất (thổ)*

mậu tuất (mộc), canh tuất (kim), nhâm tuất (thủy)

Sơn hợi : *ất hợi (hoả), đinh hợi (thổ)*

kỷ hợi (mộc), tân hợi (kim), quý hợi (thủy).

Sơn nhâm, sơn quý, sơn cấn, sơn giáp, sơn ất, sơn tốn, sơn bính, sơn đinh, sơn khôn, sơn canh, sơn tân, sơn càn, mười hai sơn này trong la bàn đều là "chính" vị. Phương pháp phân kim ở trên là phương pháp la bàn lưu hành thường dùng, đặc điểm của nó là dựa theo khẩu độ (30 độ) mà 12 địa chi chiếm hữu để phân phối ngũ tử. Mỗi ô 5 độ, 5 ô gồm 25 độ. Ngoài 5 ô ra, hai bên mỗi bên lưu không 2,5 độ làm "chính vị", mỗi vòng có 12 "chính vị", mỗi "chính vị" 5 độ.

Cách phân chia này có nhược điểm nhất định. Một là, khẩu độ của mỗi ô quá lớn, chiếm đến 5 độ. Hai là, trong 12 địa chi, mỗi địa chi thực tế chỉ chiếm có ba ô, hai ô bên trái và phải thì "xuất quái" (vượt ra ngoài quẻ) hoặc "xuất sơn" (vượt ra ngoài sơn). Ví dụ sơn tý, thực tế chiếm 3 ô Bính tý, mậu tý, canh tý, còn giáp tý thì sang sơn nhâm, nhâm tý thì sang sơn quý, đây là cái sai của "xuất sơn" (vượt ra khỏi sơn). Lại ví dụ khác như sơn sừ là địa nguyên long, ô bên phải của nó là ất sừ thì phạm "xuất quái" (vượt ra ngoài quẻ), tiến sang sơn của quý (nhân nguyên long) phạm sai lầm hỗn tạp.

Cuối đời Thanh, Thẩm Trúc Nhưng tiên sinh, người Tiền Đường đã đính chính lại cách phân kim này của Tướng bàn. Mỗi sơn vẫn giữ 5 ô không đổi, nhưng mỗi ô thu hẹp còn 3 độ, thủ tiêu "chính vị". Như thế, cả 24 sơn, sơn nào cũng có 5 ô phân kim, tránh được sai lầm "xuất quái", "xuất sơn". Phương pháp phân cụ thể như sau :

Sơn tý : giáp tý, bính tý, mậu tý, canh tý, nhâm tý.

Sơn quý : giáp tý, bính tý, mậu tý, canh tý, nhâm tý.

Sơn sừ : ất sừ, đinh sừ, kỷ sừ, tân sừ, quý sừ.

Sơn cấn : ất sừ, đinh sừ, kỷ sừ, tân sừ, quý sừ.

Sơn dần : giáp dần, bính dần, mậu dần, canh dần, nhâm dần.

Sơn giáp : giáp dần, bính dần, mậu dần, canh dần, nhâm dần.

Sơn mao : ất mao, đinh mao, kỷ mao, tân mao, quý mao.

Sơn ất : ất mao, đinh mao, kỷ mao, tân mao, quý mao.

Sơn thìn : giáp thìn, bính thìn, mậu thìn, canh thìn, nhâm thìn

Sơn tốn : giáp thìn, bính thìn, mậu thìn, canh thìn, nhâm thìn.

Sơn tị : ất tị, đinh tị, kỷ tị, tân tị, quý tị.

Sơn bính : ất tị, đinh tị, kỷ tị, tân tị, quý tị.

Sơn ngộ : giáp ngộ, bính ngộ, mậu ngộ, canh ngộ, nhâm ngộ.

Sơn đinh : giáp ngộ, bính ngộ, mậu ngộ, canh ngộ, nhâm ngộ

Sơn mùi : ất mùi, đinh mùi, kỷ mùi, tân mùi, quý mùi.

Sơn khôn : ất mùi, đinh mùi, kỷ mùi, tân mùi, quý mùi.

Sơn thân: giáp thân, bính thân, mậu thân, canh thân, nhâm thân

Sơn canh: giáp thân, bính thân, mậu thân, canh thân, nhâm thân

Sơn dậu : ất dậu, đinh dậu, kỷ dậu, tân dậu, quý dậu.

Sơn tân : ất dậu, đinh dậu, kỷ dậu, tân dậu, quý dậu.

Sơn tuất : giáp tuất, bính tuất, mậu tuất, canh tuất, nhâm tuất.

Sơn càn : giáp tuất, bính tuất, mậu tuất, canh tuất, nhâm tuất.

Sơn hợi : ất hợi, đinh hợi, kỷ hợi, tân hợi, quý hợi.

Sơn nhâm : ất hợi, đinh hợi, kỷ hợi, tân hợi, quý hợi.

Nguyên tắc sử dụng phân kim là ở chỗ vượng thì xì bớt, yếu thì bù vào, tránh hung (xấu) đạt tới cát (tốt), nghĩa là quá vượng thì tiết bớt, quá yếu thì phải bổ sung thêm, tránh tương khắc (nếu khắc xuất là tiết), gặp cát (tốt) thì hướng tới (sinh nhập, ngang hoà là cát, sinh nhập là tiết). Tóm lại là phải vận dụng linh hoạt. Dưới đây sẽ nêu ra một ví dụ để thuyết minh.

Ví dụ. Vận bốn, sơn càn hướng tốn.

Hướng tốn

Tứ, Tứ Tam	Cửu, Bát Bát	Nhị, Lục Nhất
Tam, Ngũ Nhị	Ngũ Tam Tứ	Thất Nhị Lục
Bát, Cửu Thất	Nhất, thất Cửu	Lục, Nhị Ngũ

Sơn càn

Càn là Ngũ, Ngũ thay Tứ, Tứ tức là sơn càn. Tứ là mộc, luận sinh khắc của Tứ với Ngũ của sơn càn :

Giáp tuất (hoá), mộc sinh hoá, sinh xuất, xấu.

Bính tuất (thổ), mộc khắc thổ, khắc xuất, xấu.

Mậu tuất (mộc), mộc so với mộc, ngang hoà, đại cát (rất tốt).

Canh tuất (kim), kim khắc mộc, khắc nhập, đại hung (rất xấu).

Nhâm tuất (thủy), thủy sinh mộc, sinh nhập, đại cát (rất tốt).

Vận 4 của sơn càn hướng tốn thuộc cục hạ thủy, sơn tinh Tứ của toạ sơn phạm hạ thủy. Sơn tinh Lục đến vị trí càn, lại tương khắc với vận bàn. Trong trường hợp này, vận bàn chọn thế yếu thì tốt hay là chọn thế mạnh thì tốt? Nếu chọn thế yếu, đối với sơn tinh Lục là có lợi, nếu chọn thế mạnh thì tổn hại sơn tinh Lục, tức đối với sơn tinh Lục không có lợi. Cho nên, chọn phân kim canh tuất (kim) là đẹp nhất, vừa có thể khắc được mộc của vận bàn, lại vừa ngang hoà và đắc vượng với sơn tinh Lục. Từ đó ta thấy, sử dụng phân kim phải nhìn từ thực tế, linh hoạt vận dụng.

II. CÁC BƯỚC CỦA TOẠ SƠN LẬP HƯỚNG

Thông thường khi toạ sơn lập hướng, trước hết phải xem xét sơn thủy có hoàn mỹ hay không, tức là chỗ "long đến" sơn không làm phát tán khí, mà sơn có hình dạng chặn lại làm tụ khí, có sơn có thủy, sơn quản về nhân đinh (nhân khẩu), thủy quản về tài phú (giàu có). Phúc dầy hoặc mỏng (tức nhiều hay ít) là do "đường cục" (cục của nhà ở) hoàn mỹ nhiều hay ít quyết định. Chỗ vụn vật đất hẹp thì phúc mỏng, chỗ hoàn mỹ, thênh thang phúc sẽ dầy hơn. Loạn đầu quyết định thành tựu của người đời sau, hướng thủy (sông nước) quyết định sự giàu có của người đời sau.

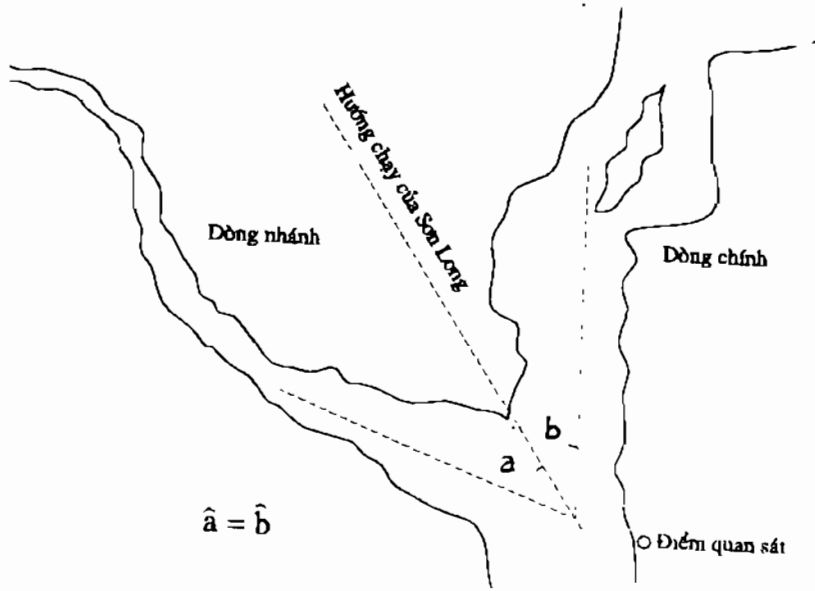
Cái gọi là "đường cục", dựa theo sự tiến bộ của xã hội, phân thành ba dạng cơ bản là : đô thị, đồng bằng và sơn địa. Đô thị hiện đại, ít thì có 8-10 vạn hộ, nhiều thì có 1 triệu hộ trở lên, đại để là miền duyên hải, nơi đầu mối giao thông quan trọng, thương nghiệp phồn vinh. "Đường cục" ở đô thị, nói chung địa hình rộng rãi bao la, núi xa, nước gần, nơi sông biển gặp nhau, khí thế bao la, bàng bạc. Vừa có quá trình lịch sử phát triển và biến đổi lâu dài, vừa có khả năng mở rộng, phát triển hiện đại với tốc độ cao. Một "đường cục" như thế, có thể trải qua biến đổi lịch sử hàng ngàn năm, lại có thể tiếp nhận nhịp sống của thời đại mới, cùng thời đại tiến lên. Điều đó không có gì khác ngoài do thế "long đến" lớn, thế "thủy đến" cuộn cuộn, tùy theo thời vận thay đổi, tuy có khi vượng khi suy, nhưng không bao giờ nhập tù. Cư dân sống trong đô thị có khác nhau, mặc

dù sống chung cùng một vùng, nhưng có người đời đời phồn vinh, khoa bảng liên tiếp. Có người lại chỉ thịnh một thời, vận qua thì suy, có người suốt đời lao碌 vẫn không ngóc đầu lên được, có người lưu lạc nơi đầu đường cuối phố. Lên lên, xuống xuống, thịnh thịnh, suy suy, ... tất cả đều do vận khí của "đường cục" quyết định. Nói chung con người ta cốt là ở chỗ vận khí, tuyệt đối không có ai mãi mãi phồn vinh, một mình độc chiếm thiên hạ, cũng không có ai đời đời suy bại, chịu khổ hết đời này sang đời khác. Cái đó gọi là thời vận luân lưu chuyển dời, mỗi người được hưởng một thời. Trong đó có người được quyền quý phong lưu một thời nhờ có sự trợ giúp của phong thủy thì cũng không thoát được đời sau sẽ suy bại. Cũng có người tuy nghèo khó phiêu bạt nhưng không hề cầu trời trợ giúp mà vẫn phát lên giàu có. Tốt không phải là tốt mãi, mà xấu cũng không phải xấu mãi, quý không phải quý mãi, mà hèn cũng không hèn mãi. Vùng đồng bằng duyên hải, "long" ở phương xa, dừng lại nơi sông biển gặp nhau, vì vậy người ta chọn ở bên sông nước. Nơi đó đất bằng hàng ngàn dặm, nhận được sự che chở của "tiềm long", tận hưởng được cái đức của "vượng thủy". Người ta ở dọc theo hướng thủy (sông nước), thôn trang liền một dải, con cháu đông đúc đời này sang đời khác. Cũng vì thời vận lưu chuyển, chỗ này vượng chỗ kia suy, con cháu nhà này đông, nhà kia tàn lụi. Đúng như người ta thường nói : máy nhà vui vẻ máy nhà buồn hiu, giống nước sông mùa xuân chảy mãi về đông. "Đường cục" vùng đồng bằng duyên hải, nói chung dựa vào thủy (sông nước) để tìm long, núi ở phía sau xa ngàn dặm, phía trước là ngã ba hội lưu của các dòng sông chính, được thể nước chảy vòng quanh, khi gặp được thời vận nắm lệnh sẽ khiến cho gia đình hưng vượng. Nếu thời vận thay đổi sẽ khó tránh được suy tàn, cửa nhà sa sút, hoặc lưu lạc nơi đất khách quê người. Làng bản vùng sơn địa, tuy long ngay sát vách, sông nước vòng quanh trước cửa, nhưng phần nhiều là những khoảnh đất nhỏ liền nhau, hình thế chật hẹp. Vì vậy phần nhiều người ta chọn những khoảnh đất có núi vây quanh để ở. Vì địa hình nhỏ hẹp, nên sự chi phối của thời vận càng rõ ràng. Gặp đúng thời vận thì phơi phơi vươn lên, núi biếc nước xanh, khắp nơi hiện ra cảnh quan tốt đẹp. Thời vận thay đổi, dần dần tàn lụi, núi xác xơ sông khô bản, khắp nơi tường đổ nhà xiêu, cảnh hoang tàn xác xác. Từ đó ta thấy việc chọn nơi ở, trước tiên phải tìm chỗ "đường cục" hoàn mỹ, sau đó phải hợp với "lai long khứ thủy", hợp thời vận mới có thể ở đó dài lâu được.

Sau khi chọn được "đường cục" vừa ý là có thể xem xét đến "toạ sơn lập hướng" xây dựng nhà cửa để ở lâu dài. Dưới đây bàn về các bước khi toạ sơn lập hướng.

Bước 1. Phải căn cứ vào địa thế của tự nhiên, lấy sơn và hướng của "lai long nhập thủ" làm qui tắc lập hướng. Cái gọi là "lai long" tức là thế của các rặng núi đi tới. Nếu dãy núi xa ở phía tây bắc, dãy núi gần ở phía đông nam, thế núi như thế là chạy theo hướng càn tốn, nếu núi xa ở phía đông bắc, núi gần ở phía tây nam, thế núi này chạy theo hướng càn khôn, nếu núi xa ở phía tây, núi gần ở phía đông, thế núi này chạy theo hướng đoài chấn, nếu núi xa ở phía bắc, núi gần ở phía nam, thế núi này chạy theo hướng khảm ly. Đông tây nam bắc, bốn mặt tám phương, tất cả gồm có 24 hướng chạy của thế núi. Hướng chạy của thế núi, nguyên tắc là lấy liền một dải, ở giữa không nên có sông ngòi phân cách. Nếu ở giữa có sông ngòi phân cách, đó chính là nhận nhâm thế núi. Nơi gọi là "lai long nhập thủ" chính là nơi tận cùng của thế núi. Nói chung nơi này là điểm sông ngòi giao hội. "Lai long" lấy nước làm giới hạn, gặp nước (sông ngòi) thì dừng lại. Nơi này phần nhiều có đất bằng phẳng bồi đắp lên, hình thành "đường cục" núi vây quanh, sông ngòi bao bọc, khí tụ tại đây, vừa đúng là nơi tụ cư. Thế rặng núi chạy đến, tuy có 24 phương hướng, nhưng thực tế chỉ có ba nguyên, tức là thiên nguyên, địa nguyên, nhân nguyên. Phạm các hướng : tý, ngọ, mão, dậu, càn, tốn, cấn, khôn là 8 hướng thuộc thiên nguyên long. Các hướng : thìn, tuất, sửu, mùi, nhâm, bính, giáp, canh là 8 hướng thuộc địa nguyên long. Phạm các hướng : quí, đinh, ất, tân, dần, thân, tị, hợi là 8 hướng thuộc : nhân nguyên long. Toạ sơn lập hướng sẽ phải dùng một loại khí cùng nguyên làm nguyên tắc. Nơi "thế sơn nhập thủ" là thiên nguyên long, lập hướng cũng phải là thiên nguyên long. Nơi "thế sơn nhập thủ" là địa nguyên long thì lập hướng cũng phải là địa nguyên long. Nơi "thế sơn nhập thủ" là nhân nguyên long, thì lập hướng cũng phải là nhân nguyên long. Chỉ có một loại khí cùng nguyên, mới có thể bảo đảm được thuận một quẻ. Ví dụ, nơi "thế sơn nhập thủ" là hướng tốn, tốn là thiên nguyên long, thì có thể chọn hướng tốn, hướng ngọ, hướng khôn, hướng mão, hướng dậu. Hướng chạy của thế núi, nói chung là quanh co khúc khuỷu, chọn một đoạn vào đầu tiên làm nguyên tắc. Có một số địa phương, mạch núi xa với không thể quan sát nổi, đành phải dùng biện pháp lấy thủy (sông nước) để chứng minh long (dải núi) để phán đoán.

Ví dụ chỗ sông ngòi giao nhau, chọn một đoạn ở hai bên trái và phải nơi giao nhau, hình thành một góc kẹp. Đường phân giới trung tâm tức đường phân giác của góc kẹp của nó là hướng đi của thể núi "lai long". Xem hình dưới đây :



Hướng đi của thể núi, kiêng kỵ nhất là đường "kỵ tuyến", đường tọa hướng lập được nếu đề lên trên đường phân giới của hai quẻ, nó là đường đại không vong, dùng nó thì đại hung (xấu nhất). Nếu đề lên trên đường phân giới của thiên nguyên long với địa nguyên long là đường tiểu không vong, dùng nó thì hung sát (xấu). Nếu đề lên đường ranh giới của thiên nguyên long với nhân nguyên long, tuy không phải là âm dương lẫn lộn nhưng cũng không nên dùng. Dù là đề lên trên đường phân giới phân kim năm ô, đường phân giới 64 quẻ, đường phân giới mùa tiết cũng không thích hợp. Tóm lại cứ hề đề lên đường phân giới đều là sai. Có một số vùng, "đường cục" tuy đẹp nhưng thuộc kỵ tuyến xuất quái (vượt khỏi quẻ), hoặc âm dương lẫn lộn đều không nên dùng, thà bỏ không dùng, đi tìm nơi khác để tránh sai lầm còn tốt hơn.

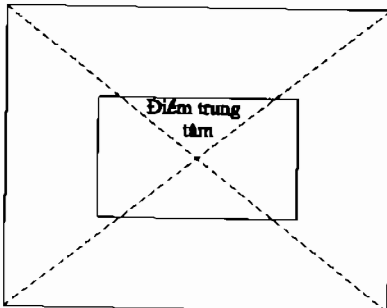
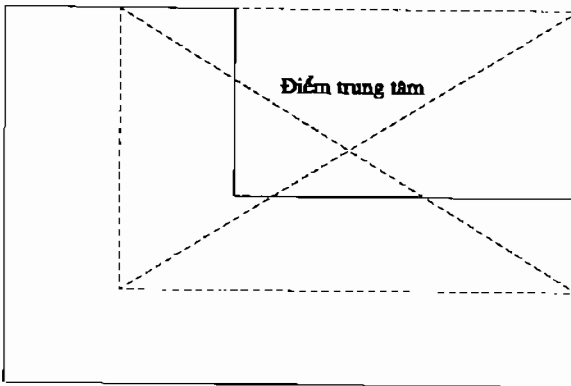
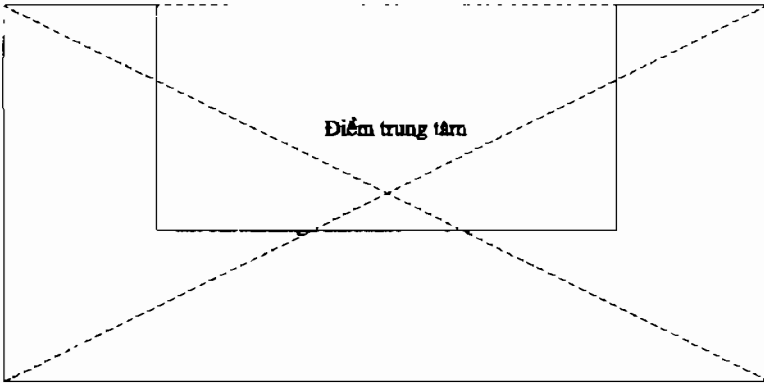
Lập hướng cũng phải xem "thủy" của hướng. Chọn "thủy" cũng phải bảo đảm khí cùng một nguyên, tọa sơn là thiên nguyên long, thủy của hướng cũng phải là thiên nguyên long ; tọa sơn là địa nguyên long, thủy của hướng cũng phải là địa nguyên long ; tọa sơn

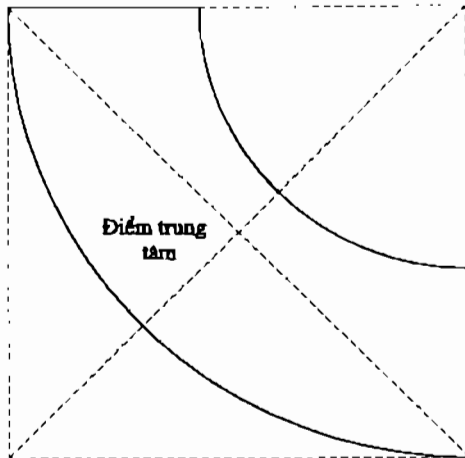
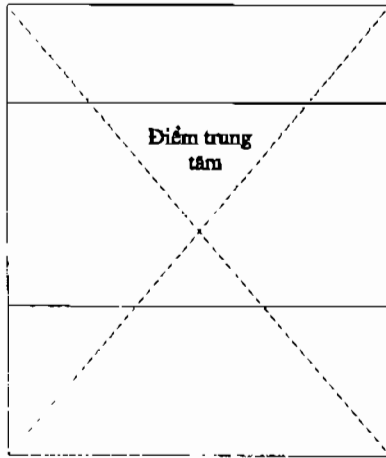
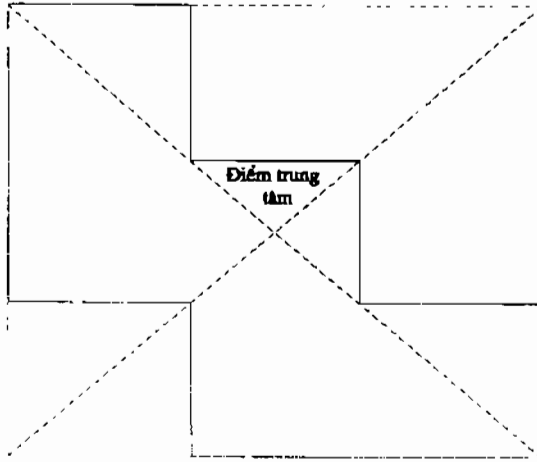
là nhân nguyên long thì thủy của hướng cũng phải là nhân nguyên long. Nếu không cùng một nguyên thì dù có được thủy tốt nhất cũng vẫn chỉ là sát thủy. Như thế gọi là "sơn càn hướng càn, thủy cũng hướng về càn, đạt được đỉnh càn sẽ xuất trạng nguyên" (lời trong sách "Thiên ngọc kinh"). Thủy đến phải trực diện và uốn lượn, thủy đi phải tách ra hai bên, thủy đến và thủy đi phải cùng một nguyên, mới là "hợp tuyến pháp". Cho dù là thủy của thành môn cũng thế. Ví dụ lập sơn tí hướng ngộ, thủy phải đến từ phương khôn, đi theo phương cấn, hoặc đến từ cấn, đi theo khôn, đến từ tốn, đi theo càn, hoặc đến từ càn, đi theo tốn. Thủy đến, thủy đi kị nhất là chạy thẳng đến hoặc chảy xiết như thác ghềnh, mà phải chạy quanh co uốn lượn mới có tình, hoặc chảy chậm chậm lay động như mặt hồ mới tốt.

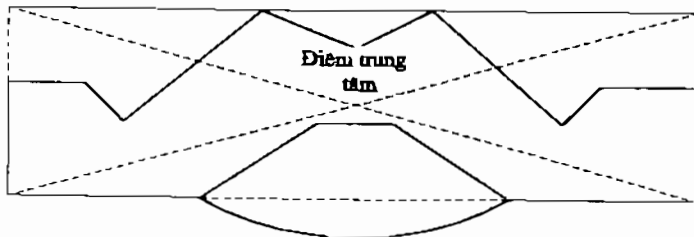
Chỗ "sơn long nhập thủ" sẽ xuất hiện hiện tượng xoắn phải kết huyết và xoắn trái kết huyết. Ví dụ thế long nhập thủ từ phương tý (tý là thiên nguyên long) đột nhiên xoắn phải kết huyết thì phải lập sơn càn hướng tốn (càn tốn cũng là thiên nguyên long), mà không thể lập sơn tý hướng ngộ. Đây là nguyên nhân của cái gọi là vượt bốn ngôi để dựng quẻ phụ mẫu. Sơn tý nhập thủ, thủy tất phải ở phương ngộ. Muốn tìm được thủy ở phương ngộ thì phải chọn hướng là tốn để phương ngộ là thành môn. Như thế gọi là long âm lập hướng dương. Điều đó mách bảo người ta rằng : nếu gặp long hồi thì phải chọn long dương lập hướng âm, hoặc long âm lập hướng dương, như thế mới hợp tuyến pháp. Nếu không làm thế thì sẽ xuất hiện hiện tượng tọa sơn bất chính. Ví dụ sơn tí xoắn phải, lập sơn tí hướng ngộ, phương tọa sẽ không vuông góc với sơn thành, như vậy có hiện tượng tọa bị xiên.

Bước 2. Lập tuyến chọn hướng. Dùng la bàn chọn tọa độ sơn và hướng. Bước này rất công phu, đã được giới thiệu trong tiết "lập tuyến và phân kim", bạn đọc có thể tham khảo. Việc quan trọng nhất của lập hướng là tìm điểm trung tâm. Bất cứ loại địa hình nào cũng đều có thể xem là hình phẳng. Tìm điểm trung tâm trên hình phẳng này là phương pháp vẽ hình thuộc hình học phẳng. Chỉ cần có kiến thức hình học trung học cơ sở là có thể làm được. Địa hình thông thường như hình tròn, hình vuông, hình tam giác, hình đa giác đều tương đối dễ tìm điểm trung tâm. Nhưng với những hình bất thường thì tương đối khó, điểm trung tâm của nó có thể không nằm trong hình phẳng đó, mà nằm ngoài hình đó. Dưới đây đưa ra mấy trường hợp làm ví dụ.

Sau khi tìm được điểm trung tâm, sẽ theo nguyên tắc cùng một loại khí nguyên để lập tuyến chọn hướng. Nếu hướng đi long mạch của "đường cục" là thiên nguyên long, thì theo thiên nguyên long lập tuyến chọn hướng. Nếu hướng đi long mạch của "đường cục" là địa nguyên long thì theo địa nguyên long lập tuyến chọn hướng. Nếu hướng đi long mạch của "đường cục" là nhân nguyên long thì theo nhân nguyên long lập tuyến cho hướng. Sau khi làm như thế sẽ có thể tìm được tuyến vị (vị trí tuyến) của toạ sơn lập hướng trên la bàn.







Nếu gặp tuyến không thể lập được (tuyến bất khả lập), ví dụ gặp đại không vong, tiểu không vong thì địa hình này nên bỏ đừng đừng. Nếu gặp chính hướng hoặc kiêm hướng thì có thể theo chính hướng dựng quẻ hoặc theo kiêm hướng dựng quẻ.

Bước 3. Dựng quẻ, tức "lập quẻ" hoặc "quẻ thay". Cái gọi là "lập quẻ" chính là dựng quẻ theo chính hướng, xem quẻ dựng được thuộc bảng nào trong 216 bảng "khởi tinh", sau đó dựa theo thuyết minh của bảng để đưa ra phán đoán tốt xấu. Bất kể dựng được loại quẻ nào đều nằm trong ba loại kết quả như sau :

Một là "đáo sơn đáo hướng" tức vượng sơn, vượng hướng, đó là khi vận tinh nắm lệnh bay đến vị trí của sơn tọa, lại bay đến vị trí của hướng. Ở đây cần nhắc bạn đọc chú ý, nếu dùng "quẻ thay" có thể xuất hiện hiện tượng "thế mà không thế", tức nhìn bề ngoài như là "đáo sơn đáo hướng", nhưng thực tế lại không phải là "vượng sơn vượng hướng". Ví dụ sơn giáp hướng canh (kiêm mao dậu và dần thân) của vận 4 và sơn canh hướng giáp (kiêm dậu mao và thân dần) của vận 4, nhìn bề ngoài là "đáo sơn đáo hướng", nhưng trên thực tế là phạm sai lầm "quẻ xuất hướng" (hướng vượt ra ngoài quẻ). Bởi vì giáp canh và canh giáp thuộc hai quẻ chấn đoài, còn dần thân và thân dần thì thuộc hai quẻ cấn khôn. Quẻ khác nhau thì khí cũng khác nhau. Đồng thời còn phạm lầm lẫn âm dương lẫn lộn. Bởi vì giáp canh và canh giáp tuy cùng quẻ với mao dậu và dậu mao, nhưng âm dương khác nhau, cái trước thuộc dương mà cái sau thuộc âm, âm dương cùng kiêm thì khí quẻ hỗn tạp. Vì sao lại xuất hiện lầm lẫn này ? Nguyên nhân là do dùng phương pháp "thế mà không thế" tạo nên. Vốn là có kiêm ất sẽ dùng thế, nhưng hai sao sơn và hướng đang dùng phương pháp sắp xếp sao không "thế", sao thay thế với sao sơn và hướng ban đầu giống nhau, không cần dùng thế, vẫn dùng sao ban đầu bay vào trong cung giữa. Tượng quẻ xuất hiện hoàn toàn

giống chính hướng, tạo nên chính hướng phạm sai lầm của "hướng vượt khỏi quẻ" và "âm dương lẫn lộn".

Hai là "Thượng sơn hạ thủy" sẽ tổn đình phá tài. Đó là khi phi tinh hướng của sơn bay sang vị trí phi tinh hướng của hướng, còn phi tinh sơn của hướng lại bay đến vị trí phi tinh sơn của sơn. Sự đảo ngược vị trí, tạo nên long thần trong nước (thủy) lên núi (sơn), long thần trên núi xuống nước. Sơn vốn cai quản nhân khẩu (đình), thủy cai quản tài sản, bây giờ sơn thần xuống nước, thủy thần lên núi, hình thành cục diện tổn đình phá tài. Phạm là gặp cách cục này, thông thường không nên dùng, trừ phi sơn thủy của "đường cục" trái ngược với tượng quẻ, hơn nữa rất đẹp, bằng không thì thà bỏ nó còn hơn.

Ba là : song tinh đến hướng của sơn là cục "thượng sơn", song tinh đến hướng của hướng là cục "hạ thủy". Hai vượng tinh cùng đến phương sơn có thể vượng đình, nhưng lại là phá tài. Cách cục này nói chung không nên áp dụng. Trừ phi "đường cục" đặc biệt, tức phương của toạ và sơn lại đồng thời có thủy (nước) mới có thể áp dụng, đây là cục "sơn mãn triều không". Hai vượng tinh cùng đến phương của hướng, có thể vượng tài, nhưng lại tổn đình. Cách cục này có nhiều địa sư áp dụng, vì "đường cục" này tương đối phổ biến, tức phương của hướng có thủy (sông nước), nhưng đồng thời cũng có sơn, sơn thủy cùng chung một phía.

Còn về phương toạ sơn, nếu gặp sơn tinh sinh khí, có thể xếp thành cục "toạ mãn triều mãn". Nếu gặp sơn tinh suy thoái, thì có thể xếp cục "toạ không triều mãn".

Bước 4. Kiểm tra quan hệ sinh khắc của hướng phi tinh (tức chỉ vượng tinh đảo hướng) thuộc phương của hướng với "sơn long nhập thủ". Bạn đọc có thể xem tiết "thu sơn thoát sát và long vận sinh khắc" sẽ có thể hiểu rõ ràng.

Bước 5. Tìm chọn thủy khẩu của thành môn, để nghị bạn đọc xem tiết "hai cung thành môn".

Bước 6. Vận dụng phép phân kim, cân bằng mối quan hệ bổ trợ hoặc xi giảm. Bạn đọc xem tiết "Lập tuyến và phân kim" sẽ rõ.

Bước 7. Thu sơn xuất sát. Bạn đọc có thể xem tiết "Thu sơn thoát sát và long vận sinh khắc".

Bước 8. Kiểm tra các quan hệ tốt xấu của tượng quẻ. Trong đó bao gồm âm dương hợp thành 10, quẻ tam ban, phản ngâm phục ngâm, địa vận chung, địa vận “đả kiếp”, nhập tù thông thường, hướng tinh nhập tù, đình tinh nhập tù, quẻ thuận, toạ hướng xung phạm thái tuế, v.v..

Bước 9. Chọn ngày khởi công. Khởi công xây nhà ở cần phải chọn ngày. Còn về “thái dương tam hợp chiếu” mà các nhà “tam hợp” thường dùng có thể dùng để tham khảo. Vì sao phải tránh khí hung sát, vấn đề sẽ lưu lại để bàn ở chương sau.

Tháng mà các nhà phong thủy sử dụng là theo âm lịch và giới định theo 24 tiết khí.

Tháng giêng bắt đầu từ Lập xuân, kết thúc vào ngày Vũ thủy.

Tháng hai bắt đầu từ Kinh trập, kết thúc vào ngày Xuân phân.

Tháng ba bắt đầu từ ngày Thanh ninh, kết thúc vào ngày Cốc vũ.

Tháng tư bắt đầu từ ngày Lập hạ, kết thúc vào ngày Tiểu mãn.

Tháng năm bắt đầu từ Mang chủng, kết thúc vào ngày Hạ chí.

Tháng sáu bắt đầu từ ngày Tiểu thử, kết thúc vào ngày Đại thử.

Tháng bảy bắt đầu từ ngày Lập thu, kết thúc vào ngày Xử thử.

Tháng tám bắt đầu từ Bạch lộ, kết thúc vào ngày Thu phân.

Tháng chín bắt đầu từ Hàn lộ, kết thúc vào ngày Sương giáng.

Tháng mười bắt đầu từ Lập đông, kết thúc vào ngày Đông chí.

Tháng mười một bắt đầu từ Đại tuyết, kết thúc vào Đông chí.

Tháng mười hai bắt đầu từ Tiểu hàn, kết thúc vào ngày Đại hàn.

Nếu đem 24 tiết, khí phối hợp với 24 sơn sẽ thành “Thái dương đảo sơn đảo hướng tam hợp chiếu”, dưới đây kê ra như sau :

24 sơn	Thái dương đảo sơn	Thái dương đảo hướng	Thái dương tam hợp chiếu	
Nhâm	Lập xuân đảo sơn	Lập thu đảo hướng	Mangchùng đảo khôn	Hàn Lộ đảo Ất
Tỵ	Đại hàn đảo sơn	Đại thử đảo hướng	Tiểu mãn đảo Thân	Thu phân đảo Thìn
Quý	Tiểu hàn đảo sơn	Tiểu thử đảo hướng	Lập hạ đảo Canh	Bạch lộ đảo Tốn
Sửu	Đông chí đảo sơn	Hạ chí đảo hướng	Cốc vũ đảo Dậu	Xử thử đảo Tỵ
Cấn	Đại tuyết đảo sơn	Mang chùng đảo hướng	Thanh minh đảo Tân	Lập thu đảo Bính
Dần	Tiểu tuyết đảo sơn	Tiểu mãn đảo hướng	Xuân phân đảo Tuất	Đại thử đảo Ngọ
Giáp	Lập đông đảo sơn	Lập hạ đảo hướng	Kinh trập đảo Càn	Tiểu thử đảo Mùi
Mão	Sương giáng đảo sơn	Cốc vũ đảo hướng	Vũ thủy đảo Hợi	Hạ chí đảo Mùi
Ất	Hàn lộ đảo sơn	Thanh minh đảo hướng	Lập xuân đảo Nhâm	Mang chùng đảo Khôn
Thìn	Thu phân đảo sơn	Xuân phân đảo hướng	Đại hàn đảo Tỵ	Tiểu mãn đảo Thân
Tốn	Bạch lộ đảo sơn	Kinh trập đảo hướng	Tiểu hàn đảo Quý	Lập hạ đảo Canh
Tỵ	Xử thử đảo sơn	Vũ thủy đảo hướng	Đông chí đảo sửu	Cốc vũ đảo Dậu
Bính	Lập thu đảo sơn	Lập xuân đảo hướng	Đại tuyết đảo Cấn	Thanh minh đảo Tân
Ngọ	Đại thử đảo sơn	Đại hàn đảo hướng	Tiểu tuyết đảo Dần	Xuân phân đảo Tuất
Đinh	Tiểu thử đảo sơn	Tiểu hàn đảo hướng	Lập đông đảo Giáp	Kinh trập đảo Càn
Mùi	Hạ chí đảo sơn	Đông chí đảo hướng	Sươnggiáng đảo Mão	Vũ thủy đảo Hợi
Khôn	Mang chùng đảo sơn	Đại tuyết đảo hướng	Hàn lộ đảo Ất	Lập xuân đảo Nhâm
Thân	Tiểu mãn đảo sơn	Tiểu tuyết đảo hướng	Thu phân đảo Thìn	Đại hàn đảo Tỵ

Canh	Lập hạ đáo sơn	Lập đông đáo hướng	Bạch lộ đáo Tốn	Tiểu hàn đáo Quý
Dậu	Cốc vũ đáo sơn	Sương giáng đáo hướng	Xử thử đáo Ty	Đông chí đáo Sửu
Tân	Thanh minh đáo sơn	Hàn lộ đáo hướng	Lập thu đáo Bính	Đại tuyết đáo Cấn
Tuất	Xuân phân đáo sơn	Thu phân đáo hướng	Đại thử đáo Ngọ	Tiểu tuyết đáo Dần
Càn	Kinh trập đáo sơn	Bạch lộ đáo hướng	Tiểu thử đáo Đinh	Lập đông đáo Giáp
Hợi	Vũ thủy đáo sơn	Xử thử đáo hướng	Hạ chí đáo Mùi	Sươnggiáng đáo Mão

Phương pháp này chọn hơi phức tạp, bạn đọc có thể xem các sách chuyên môn có liên quan để đọc, sẽ dần dần nắm được. Nhưng không nên làm theo một cách cứng nhắc. Thực ra, chỉ cần xác định rõ mục đích của việc chọn ngày là để tránh khí hung sát, đặc biệt là hung sát của năm tháng. Còn về hung sát của ngày giờ thì có thể coi thường. Nếu như từng ngày từng giờ đều làm việc theo quy định, người ta sẽ không có cách nào làm việc được.

III. LUẬN THU SƠN THOÁT KHÍ VÀ LONG VẬN SINH KHẮC

Toạ sơn lập hướng theo nguyên vận phải tìm được môi trường cư trú mà về dịch lý là vượng sơn vượng hướng, tức là nói một môi trường cư trú lý tưởng cần phải có đủ hai điều kiện cơ bản, một là phải sơn thủy (sông núi) đẹp, hai là phải vượng sơn, vượng hướng. Cái trước là hoàn cảnh thực địa, cái sau là chỉ nguyên lý Dịch học. Hai cái thiếu một đều là sai lầm.

Cái gọi là hoàn cảnh thực địa, theo cách nói ngày nay là môi trường sinh thái. Trong đó yêu cầu cơ bản nhất, chính là có núi, có đất rộng, có sông nước. Hàng ngàn năm nay, loài người đã sinh tồn và phát triển ở trên đó, một phút một giây cũng không thể tách rời hai điều kiện cơ bản này.

Cái gọi là nguyên lý Dịch học, chính là dựa theo lý thuyết Hà đồ và Lạc thư để tìm vượng sơn vượng hướng của nguyên vận đương

thời, khiến cho người cư trú có thể đạt được hưng vượng phát đạt, xã hội an ninh. Lý thuyết Hà Đồ và Lạc Thư là sự tổng kết kinh nghiệm của những người ở xã hội Trung Quốc cổ đại trải qua thực tiễn hàng ngàn năm mà có. Nó không phải là cái gì do một số văn nhân thuật sĩ nào đó bịa đặt ra, cũng không phải là mê tín.

“Thanh long tự” nói “Sơn thượng thân long bất hạ thủy, thủy lý thân long bất thượng sơn” (Thần long trên núi không xuống nước, thần long trong nước không lên núi). Ý nói vừa là hoàn cảnh, cũng vừa là Dịch lý. Từ hoàn cảnh mà nói, sơn chủ quản nhân đinh (nhân khẩu), thủy chủ quản tài nguyên. Có sơn (núi), có địa (đất đai), con người mới có chỗ dựa, có chỗ ở và sinh tồn ; có sông có nước, con người mới có thực phẩm, có cửa cái. Nếu quả đất chỉ có đại dương không có lục địa thì loài người không thể sinh tồn. Nếu “Thần long trên núi” chìm ngập trong nước, thì con người (nhân đinh) ở vào đâu ? Nếu “thần long trong nước” tất cả đều chạy cả lên núi (khô cạn) thì của cải sao đến được. Đây là lý lẽ cả đến đưa trẻ lên ba cũng đều rõ. Từ Dịch lý để nói, toạ sơn quản về nhân đinh, sơn vượng thì nhân đinh vượng ; hướng thủy quản về tiền tài, hướng vượng thì tiền tài vượng. Dưới đây sẽ nêu 3 ví dụ để thuyết minh ý nghĩa môi trường và Dịch lý phải phối hợp với nhau.

Vi dụ 1. Vận 7, sơn ất hướng tân.

		Lục Nhất	Nhất Ngũ	Bát Tam	
		Lục	Nhị	Tứ	
Bảng xếp	Sơn	Thất Nhị	Ngũ Cửu	Tam Thất	Hướng
sao		Ngũ	Thất	Cửu	
		Nhị Lục	Cửu Tứ	Tứ Bát	
		Nhất	Tam	Bát	

		Lục	Nhất	Bát	Sơn (cát)
		Lục	Nhị	Tứ	Thủy (hung)
Bảng toạ	Sơn (cát)	Thất	Ngũ	Tam	
sơn	Thủy (hung)	Ngũ	Thất	Cửu	
		Nhị	Cửu	Tứ	
		Nhất	Tam	Bát	

sơn cát

thủy hung

Hướng
thủy

Nhất	Ngũ	Tam
Lục	Nhị	Tứ
Nhị	Cửu	Thất
Ngũ	Thất	Cửu
Lục	Tứ	Bát
Nhất	Tam	Bát

Thủy (cát)
Sơn (hung)

Thủy (cát)

Sơn (hung)

Từ xếp sắp sao để xét sơn ất hướng tân. Vận 7 là vượng sơn vượng hướng (tức đảo sơn đảo hướng), vượng tinh vừa đảo phương sơn của toạ sơn, vừa đảo phương hướng của hướng thủy ; Thất Nhị của quẻ sơn là sinh nhập thuộc cát (tốt) ; Tam Thất của quẻ hướng là khắc xuất, thuộc hung (xấu). Lập sơn hướng này của vận 7 vừa có thể vượng đình, cũng có thể vượng tài, nhất là vượng đình tốt nhất, là một loại toạ hướng rất tốt. Dịch lý phải cùng phối hợp với hoàn cảnh thực địa, mới có thể phát huy tác dụng. Trước tiên, khảo sát môi trường của toạ sơn. Căn cứ hình vẽ của toạ sơn, vị trí Thất của sơn tinh phải có sơn (núi) mới tốt, núi phải đẹp, không thể là đá lộ nhô hay vách đá khủng khiếp ; Thất là kim, hình tròn mà lớn, cho nên phải có núi đẹp hình tròn mới giúp cho nhân đình hưng vượng. Sơn tinh Bát ở phương Thân, Bát là sao sinh khí lại là thổ tinh đòi hỏi phương này phải có núi hình thổ mới tốt. Sơn tinh Cửu ở phương Quý, Cửu cũng là sao sinh khí, lại là Hoả tinh đòi hỏi phương này phải có núi hình hỏa mới tốt. Sơn tinh Lục ở phương Tị, là sao thoái khí, phương này không nên có núi, có núi thì xấu. Sơn tinh Nhất tại phương Đinh, là sao sát khí, phương này không nên có núi, có núi thì xấu. Sơn tinh Nhị tại phương Dần, là sao tử khí, phương này không nên có núi, có núi thì xấu. Sơn tinh Tam tại phương Tân là sao tử khí, phương này không nên có núi, có núi là xấu. Sơn tinh Tứ tại phương Hợi, là sao tử khí, phương này không nên có núi, có núi thì xấu. Thứ đến khảo sát môi trường hướng thủy (nước). Theo hình vẽ của hướng thủy, vị trí của hướng tinh Thất phải có thủy (sông nước) mới tốt, sông phải lớn mà quanh co, nước chảy từ từ mà trong vắt, tế nhị hữu tình, không thể là sông chạy thẳng, nước chảy xiết, thác đổ âm âm hoặc nước tù bần ; Thất là đầm (trạch), nơi địa hình thấp bằng phẳng rộng rãi và có đầm ao là tốt, mới có lợi cho việc tích tụ tiền tài. Hướng tinh Bát ở phương Hợi, phương này có sông nước là tốt. Hướng tinh Lục ở phương Dần, Lục là sao thoái khí, không nên có nước. Hướng tinh Ngũ là sao sát khí, không nên có nước, có nước

thì xấu. Hướng tinh Tứ là sao tử khí, không nên có nước, có nước thì xấu. Hướng tinh Nhị là tử khí, không nên có nước, có nước thì xấu. Hướng tinh Tam là tử khí, không nên có nước, có nước thì xấu. Hướng tinh Nhất, là sát khí, không nên có nước, có nước thì xấu. Cuối cùng, tổng hợp sự phân bố của sơn thủy, để định thu sơn thoát khí. Thất Nhị của phương Ất, cần sơn (núi) không cần thủy (sông nước), sơn là tốt, thủy là sát, phương này có sơn tức có thể thoát sát của thủy. Tam thất ở phương Tân cần thủy không cần sơn, thủy là tốt, sơn là suy, phương này có nước tức có thể thu suy của sơn. Bát Tam ở phương Thân, cần sơn không cần thủy, sơn là tốt, thủy là sát, phương này có sơn tức có thể thoát sát. Tứ Bát ở phương Hợi, cần thủy không cần sơn, thủy là tốt, sơn là suy, phương này có thủy tức có thể thu sơn. Cửu Tứ ở phương Quý, cần sơn không cần thủy, Sơn là tốt, thủy là sát, phương này có sơn tức có thể thoát sát. Ngoài ra ở phương Tị, phương Đinh, phương Dần, ba phương này vừa không cần sơn, cũng không cần thủy, chỉ cần có bãi bằng là được.

Ví dụ 2. Vận 7, sơn Đinh hướng Quý.

				Sơn					
		Nhất Tứ	Lục Bát	Bát Lục					
		Lục	Nhị	Tứ					
Bảng xếp sao	Cửu Ngũ	Nhị Tam	Nhị Tam	Tứ Nhất					
		Ngũ	Thất	Cửu					
		Ngũ Cửu	Thất Thất	Tam Nhị					
		Nhất	Tam	Bát					
				Hướng					
				Thủy (cát)					
				Sơn (hung)					
Bảng tọa sơn	Sơn (cát)	Nhất	Lục	Bát	Sơn (cát)				
		Lục	Nhị	Tứ	Thủy (hung)				
		Cửu	Nhị	Tứ					
		Ngũ	Thất	Cửu					
		Ngũ	Thất	Tam					
		Nhất	Tam	Bát					
				Sơn (cát)					
				Thủy (cát)					

Thủy (cát)

Sơn (hung)

Bảng hướng thủy

Thủy (cát)

Sơn (hung)

Tứ	Bát	Lục
Lục	Nhị	Tứ
Ngũ	Tam	Nhất
Ngũ	Thất	Cửu
Cửu	Thất	Nhị
Nhất	Tam	Bát

Thủy (hung)

Sơn (cát)

Sơn (cát)

Thủy (cát)

Từ trên hình sắp xếp sao ta thấy, sơn Đinh hướng Quý thuộc vận 7 là song tinh đảo hướng, thuộc cục "hạ thủy" nên tổn đinh. Nhưng do vượng tinh đảo hướng, cho nên có thể vượng tiền tài. Lục Bát quẻ sơn là sinh nhập, thuộc cát (tốt); quẻ hướng ngang hoà thuộc cát (tốt). Loại toạ hướng này, nếu môi trường sơn thủy phối hợp, các nhà phong thủy học cũng áp dụng nhiều. Trước tiên, khảo sát môi trường của toạ sơn. Theo hình vẽ của toạ sơn, sơn tinh Lục là thoát khí, phương này không nên có sơn (núi). Sơn tinh Thất đảo phương Quý, phương này nên có núi hình tròn mới là tốt. Sơn tinh Bát đảo phương Thân, phương này là sinh khí, có núi là tốt. Sơn tinh Cửu đảo phương Ất, phương này là sinh khí, có núi là tốt. Các phương còn lại nếu không phải là sát khí thì là tử khí, không có núi là tốt, có núi là xấu. Thứ đến khảo sát môi trường của phương thủy. Theo hình vẽ của hướng thủy, phương Quý của hướng tinh Thất cần phải có thủy (sông nước) có thủy là tốt. Phương Đinh của hướng tinh Bát là phương sinh khí, có thủy là tốt. Phương Dần của hướng tinh Cửu cũng là phương sinh khí, có nước là tốt. Phương Dần vẫn là thành môn phụ của hướng Quý, sinh khí thêm vượng khí càng thêm tốt hơn. Các phương còn lại không là sát khí cũng là tử khí, không có thủy là tốt, có thủy thì xấu. Cuối cùng tổng hợp sự phân bố của sơn và thủy, để định thu sơn thoát sát. Phương Đinh cần thủy không cần sơn, có thủy là tốt, có sơn là xấu, phương này có thủy (sông nước) thì có thể thu sơn. Phương này nếu không có thủy, cũng phải bằng phẳng không có chướng ngại, phải là toạ không, tìm cục "toạ không triều mãn". Phương Quý vừa cần thủy cũng cần sơn. Vì hướng tinh vượng là Thất bên cạnh thủy (nước), sơn tinh vượng là hướng Thất hướng về sơn, sơn thủy cùng tụ về phương của hướng, nên là triều mãn, tìm cục "toạ không triều mãn". Bát lục ở phương Thân, cần sơn không cần thủy, sơn là tốt, thủy là sát. Phương này có sơn tức có thể

thoát sát của thủy. Cửu Ngũ ở phương Ất, cần sơn không cần thủy, sơn là tốt, thủy là sát, phương này có sơn tức có thể thoát sát của thủy. Ngũ Cửu ở phương Dần, cần thủy không cần sơn, thủy là tốt, sơn là suy, phương này có thủy, tức có thể thu suy của sơn. Các phương còn lại như phương Tị, phương Tuất, phương Tân, vừa không cần sơn, cũng không cần thủy, chỉ có khoảng đất bằng phẳng là được. Cục này có hai chỗ đặc biệt : phương Tị là Nhất Tứ, phương Tân là Tứ Nhất, vừa đúng nhận được cái hay của Nhất Tứ cùng nhóm. Nếu như hai phương này đều có núi to và cao, đẹp chắc chắn sẽ xuất hiện người có học được làm quan, bất kể là sơn thủy hung sát ra sao đều cho là tốt.

Ví dụ 3. Vận 7, sơn Càn hướng Tốn.

Hướng		Thất Ngũ	Tam Nhất	Ngũ Tam	
		Lục	Nhị	Tứ	
Bảng xếp sao	Lục Tứ	Bát Lục	Nhất Bát		
	Ngũ	Thất	Cửu		
	Nhị Cửu	Tứ Nhị	Cửu Thất		
	Nhất	Tam	Bát		Sơn
Sơn (cát)		Thất	Tam	Ngũ	
Thủy (hung)		Lục	Nhị	Tứ	
Bảng tọa sơn	Lục	Bát	Nhất		
	Ngũ	Thất	Cửu		
	Nhị	Tứ	Cửu	Sơn (cát)	
	Nhất	Tam	Bát	Thủy (cát)	
Thủy (hung)		Ngũ	Nhất	Tam	
Sơn (cát)		Lục	Nhị	Tứ	
Bảng hướng thủy	Tứ	Lục	Bát	Thủy (cát)	
	Ngũ	Thất	Cửu	Sơn (hung)	
	Cửu	Nhị	Thất	Thủy (cát)	
	Nhất	Tam	Bát	Sơn (cát)	

Nhìn từ hình sắp xếp sao ta thấy, sơn càn hướng tốn của vận 7 là cục “Thượng sơn hạ thủy” phá tài tổn đình. Cửu Thất ở quẻ sơn là khắc xuất, xấu, Thất Ngũ ở quẻ hướng là sinh xuất, tốt. Là cục mà

toàn bộ đều không thể chọn. Nhưng nếu môi trường phối hợp thích đáng, đảo ngược sơn thủy thì không phải là không thể chọn dùng.

Trước tiên khảo sát môi trường toạ sơn. Theo hình của toạ sơn, Cửu của sơn tinh ở phương Càn, là sinh khí, có núi là tốt, nhưng Thất của hướng tinh lại yêu cầu có thủy, cho nên ở phương này cần phải có nước ở chỗ gần, chỗ xa có núi mới có thể dùng. Thất của sơn tinh phương Tốn là vượng khí, có núi là tốt. Các phương còn lại, không nên có núi, có núi là xấu. Sau đó, khảo sát môi trường của hướng thủy. Căn cứ hình vẽ của hướng thủy, hướng tinh Ngũ ở phương Tốn là sao suy bại, phương này không nên có sông nước mà nên có núi. Thất là sơn tinh ở phương Tốn, cần có núi. Hướng tinh ở phương Dậu là Bát, hướng tinh ở phương Cấn là Cửu, hai phương này cần có nước mà không cần núi. Các phương còn lại không nên có thủy, có thủy là xấu. Cuối cùng, tổng hợp sự phân bố của sơn và thủy để định thu sơn thoát sát. Ở phương sơn Càn là Cửu Thất, đòi hỏi vừa có sơn lại có thủy, sơn thủy tương khắc, tài vượng, đình không vượng. Ở phương hướng Tốn là Thất Ngũ cần có sơn không có thủy, sơn là tốt, thủy là sát, có sơn tức có thể thoát sát của thủy. Phương Cấn cần thủy không cần sơn, thủy tốt có thể thu cái xấu của sơn. Phương Dậu cần thủy không cần sơn, thủy tốt có thể thu cái xấu của sơn. Từ đó ta thấy, sơn Càn hướng Tốn của vận 7 là cục đảo ngược sơn thủy. Nếu môi trường sơn thủy phối hợp cũng có thể chọn dùng. Nhưng, việc này chỉ là trường hợp bất đắc dĩ mới dùng nó. Nếu hoàn cảnh cho phép thì không nên chọn cục “thượng sơn hạ thủy” này. Mặc dù có thể đảo ngược sơn thủy, nhưng sao đầu của hướng là mấu chốt của nạp khí, là quyền hành của họa phúc. Nay đem nạp khí và quyền thao túng đổi lại giao cho sao của toạ sơn, xét đến cùng là trái với lẽ thường nên dù có phúc cũng giảm.

Phàm là toạ sơn lập hướng, ngoài việc bảo đảm Dịch lý phối hợp với hoàn cảnh, thu sơn thoát sát ra, còn phải xem xét đến quan hệ Ngũ hành sinh khắc của thế đến của dãy núi (tức phương của lai long) với thời vận. Trong đó vận khắc long, chủ quản tổn đình ; long khắc vận, chủ quản phân tán đình ; vận sinh long, chủ quản vượng đình ; long sinh vận chủ quản phân tán đình ; long vận ngang hoà chủ quản vượng đình.

Ví dụ . Vận 9, sơn Ngọ hướng Tí

	Sơn		
	Tam Lục	Bát Nhất	Nhất Bát
	Bát	Tứ	Lục
Bảng xếp	Nhị Thất	Tứ Ngũ	Lục Tam
sao	Thất	Cửu	Nhị
	Thất Nhị	Cửu Cửu	Ngũ Tứ
	Tam	Ngũ	Nhất
		Hướng	

Từ hình vẽ sắp xếp sao ta thấy, vận 9 lập sơn Ngọ hướng Tí, vượng tinh đảo hướng, nên là cục tốt, nhưng lai long của dải núi đến từ phương Đoài. Tức hướng đi từ Đoài đến Chấn. Sơn tinh của phương Đoài là Lục. Lục là Càn kim, tức lai long là kim long. Vận Chấn là vận hoả. Đang phạm hoả vận khắc kim long, mộ táng ở đó thì tổn đình, nhà ở nơi đó thì khắc đình. Nếu lai long của dải núi là từ phương Ngọ đến, sơn tinh của phương Ngọ là Bát, Bát là Cấn thổ, tức lai long là Thổ long. Vận Chấn là Hoả vận, chính là hợp với hoả vận sinh Thổ long, mộ táng ở đó thì vượng, nhà ở đó thì thêm đình. Nếu dải núi là từ phương Khôn đến, Sơn của phương Khôn là Nhất, Nhất là Khảm thủy, tức lai long là Thủy long. Vận Chấn là vận hoả, chính là phạm thủy long khắc hoả vận, tức long bị phát tiết xì hơi, nhân đình suy nhược. Cho nên toạ sơn lập hướng cũng phải chú ý quan hệ này của long và vận.

IV. LƯỢC ĐOÁN PHI TINH

Sau khi xác định bàn cục thì phải đưa ra sự phán đoán tốt, xấu của bàn cục hợp với Dịch lý, cách phán đoán này bao gồm quan hệ và nội dung của ba mặt. Một là, quan hệ của việc phán đoán thời vận và phán đoán Ngũ hành. Hai là, quan hệ của việc phán đoán môi trường với phán đoán lý của bàn. Ba là quan hệ của hai phi tinh sơn và hướng.

Phương pháp của Huyền không học nhấn mạnh vào sự phán đoán của thời vận, nên đặt sự phán đoán về Ngũ hành sinh khắc vào thứ yếu. Việc phán đoán thời vận phân thành hai mặt là : đắc thời và thất thời (mất thời và lỡ thời). Một sao nào đó đương vận, nó sinh cho ta là tốt, khắc ta cũng tốt. Được vượng tinh sinh cho đương nhiên là tốt, nhưng bị vượng tinh khắc, chúng tổ khí thuộc ta là khí suy, khí vượng khắc khí suy, đương nhiên cũng là tốt. Ví dụ vận 7 lập sơn

Mão hướng Dậu, hai phi tinh của hướng là Tam Thất, Tam là sơn tinh, Thất là hướng tinh, quan hệ của hai sao là Thất xích kim khắc Tam bích mộc. Thất là khí vượng, Tam là khí suy tử. Khí vượng khắc khí suy tất nhiên là tốt. Ngược lại sao sinh ta là sao suy thì ta tất là xấu (hung) ; sao khắc ta là sao suy, ta tất càng xấu (hung). Cho nên việc hung cát vượng suy của trạch mệnh là lấy tình hình sao nhập vào cung giữa đảo sơn đảo hướng để chuyển dịch. Nếu được sơn vượng hướng vượng, toàn trạch đều vượng ; nếu gặp “thượng sơn hạ thủy”, toàn trạch đều suy. Phương pháp phán đoán lấy “đắc thời” (được thời) và thất thời (lỡ thời) làm chuẩn mực là một đặc trưng lớn của Huyền không phong thủy học, còn phán đoán theo Ngũ hành sinh khắc là sự vận dụng dưới tiền đề “đắc thời” và “lỡ thời”.

Phương pháp của Huyền không học là đem môi trường sơn thủy (núi sông) kết hợp với lý của bàn để tiến hành phán đoán. Môi trường sơn thủy là cơ sở của việc phán đoán. Còn phán đoán theo nguyên lý của bàn là căn cứ lôgic Dịch lý để chứng minh. Môi trường sông núi đẹp, chứng minh theo lý của bàn là vượng sơn vượng hướng sẽ là nơi lý tưởng để xây dựng nhà ở. Môi trường sông núi thiếu, kém, dù rằng chứng minh theo lý của bàn là vượng sơn vượng hướng, hoặc Phản ngâm Phục ngâm, hoặc kị tuyến vượt khỏi quẻ (xuất quái kị tuyến), hoặc gặp thời (giờ) niên (năm) hung sát (xấu) thì phải dựa vào hoàn cảnh núi sông điều chỉnh tượng quẻ, hoặc chính hướng và kiêm hướng, hoặc chọn thành môn, hoặc “toạ mãn triều không”, hoặc “toạ không triều mãn”, hoặc chờ thời cơ mà dùng, thậm chí vứt bỏ không dùng. Cái gọi là thu sơn thoát sát, hai cung thành môn, tất cả đều dùng trạng thái của môi trường để quyết định chọn hoặc bỏ. Trên hành vi, có thể dựa môi trường mà định quẻ trên bàn, chọn đề tài tại chỗ, chọn địa điểm ở chỗ gần nhất, sau đó dựa theo lý của bàn mà điều chỉnh lại. Ở thành phố hiện đại, “tấc đất ngàn vàng”, khiến bạn không thể tùy ý chọn, đành phải gương sử dụng, dựa theo nguyên lý của bàn để điều chỉnh cho hợp lý. Cũng có thể dựa theo nguyên lý của bàn để đi tìm môi trường hợp với yêu cầu, phải đặt chân lên “trám núi ngàn sông”, đi tìm nơi lý tưởng, việc này ở vùng đất rộng, người thừa là có thể làm được. Nhưng cơ hội này trong xã hội hiện đại hoặc nơi dân cư đông đúc là rất hiếm có. Hoàn cảnh sông núi, ngoài việc bố cục có thể làm căn cứ phán đoán cát hung ra, các hình thái của vật thực cũng có thể làm căn cứ để phán đoán. Cái gọi là “sáu việc bên ngoài” của phong thủy chính là chỉ hình thái của vật thực, hình dạng của núi, sự uốn lượn của sông, sự cong thẳng của đường, sự thẳng ngệ nghiêng của cây cối, sự cao thấp của các cầu, việc

chạy theo hướng hay ngược hướng của “sa”, sự lờ mờ hoặc đứng vững của vách đá, sự trong đục của nước đầm hồ ao, màu sắc của chùa chiền, vị trí của tháp, sự lớn nhỏ của hang động, việc tụ tán của gió, v.v., đều là căn cứ khách quan để phán đoán.

Sau khi xác định rõ hai quan hệ trên, dưới đây sẽ tập trung bàn về quan hệ của hai phi tinh sơn và hướng.

Sau khi tinh bàn của tám cung hình thành, sẽ có ba mối quan hệ giữa địa bàn, vận bàn và phi tinh bàn. Xét theo quan hệ của địa bàn và vận bàn thì địa bàn là chủ, vận bàn là khách. Xét theo quan hệ của vận bàn và phi tinh bàn thì vận bàn là chủ, phi tinh bàn là khách. Xét theo quan hệ của phi tinh tọa sơn lập hướng với phi tinh của 6 cung còn lại thì phi tinh của hai phương sơn và hướng là chủ, phi tinh của 6 cung còn lại là thứ yếu. Xét theo quan hệ của phi tinh của tọa và phi tinh của hướng thì phi tinh của hướng là chủ, phi tinh của tọa là thứ. Xét theo quan hệ của sơn phi tinh và hướng phi tinh, trên hướng sẽ lấy phi tinh của hướng là chủ, trên tọa lấy phi tinh của sơn (sơn phi tinh) là chủ. Nói đến cùng, xét cả tinh bàn, mấu chốt là phi tinh của hướng (hướng phi tinh). Hướng phi tinh là vượng tinh thì toàn bàn đều vượng ; hướng phi tinh là suy thì toàn bàn đều suy. Hướng phi tinh thao túng quyền bính của trạch vận, chủ quản họa phúc của một trạch. Đây lại là một đặc trưng lớn nữa của Huyền không phong thủy học.

Xét đoán quan hệ của hướng phi tinh và sơn phi tinh như thế nào ?

Nhất Bạch thủy tinh

Nhất Bạch là sao Tham lang, hiệu Văn xương, là quan tinh, là tử tinh (con), là cát tinh. Nếu nó đương vượng, bên ngoài cũng có ánh nước phản chiếu, là thời trẻ có đỗ đạt, danh lừng bốn bể, sinh con trai trí tuệ thông minh. Khi nó là suy và tử thì hại vợ, chết yểu, phiêu đảng, mắc bệnh, chảy máu, thận hư, là kẻ nghiện ngập và trộm cướp.

Nhất Nhất ngang hoà. Khi nó vượng có lợi cho tài văn chương, lợi về văn chức. Khi nó suy, có nguy cơ bị bệnh về máu, nguy cơ nghiện ngập và tửu sắc.

Nhất Nhị khắc nhập. Khi nó vượng, mẹ mắc bệnh đau dạ dày và đường ruột. Khi nó suy, chồng bị vợ nhục n.à, vợ nắm quyền hành, người nhà dễ mắc bệnh về thận và hệ tiết niệu.

Nhất Tam sinh xuất. Khi nó vượng, con trưởng được danh giá quyền quý hoặc có lợi cho người thuộc mệnh Tam mộc, phát đĩnh và tài lớn. Khi nó suy, con cháu ngành trưởng lụn bại hoặc có nỗi khổ bị kiện cáo hay tù tội, hoặc trong nhà bị mất trộm cướp, hoặc có bệnh về gan, chân, hoặc bị ép di chuyển đi nơi khác.

Nhất Tứ sinh xuất. Khi nó vượng, nổi tiếng trong khoa cử, đường quan vận thuận lợi, ra ngoài gặp cái hay của văn chương, sẽ được nêu tên chốn khoa trường.

Khi nó suy, tuy cũng đỗ đạt, nhưng sang mà không giàu, hoặc vì sang mà sinh ra quan hệ nam nữ bất chính. Nếu bên ngoài có vật hình thổ thì đường văn chương hư bại, hoặc vợ vô sinh, hoặc con cái chết yếu.

Nhất Ngũ khắc nhập. Khi nó vượng thì được cả tài (của cải) cả quý (sang trọng về chức tước). Khi nó suy, nhẹ thì nữ mắc bệnh đường sinh dục, nặng thì thận và lưng bị suy kiệt, ngộ độc thức ăn, con thứ chết yếu.

Nhất Lục sinh nhập. Khi nó vượng thì được hưởng từ bả sinh, phát giàu sang lớn, có thể mở đầu sự nghiệp văn chương tám đời, nếu sơn cần được thủy (có nước thì sẽ có ứng nghiệm này). Khi nó suy, Thủy kim đều lạnh ngắt, dễ mắc bệnh về đầu, hoặc xương hoặc bị thương vì kim loại.

Nhất Thất sinh nhập. Khi nó vượng, có vận đào hoa, dễ kiếm được của cải. Khi nó suy, Kim thủy đa tình, đam mê tửu sắc, hoặc vì tửu sắc mà bị tù đầy, hoặc vì tranh chấp phải trái mà thù hằn đâm chém nhau, hoặc sa vào trai gái mà bị bệnh giang mai.

Nhất Bát khắc nhập. Khi nó vượng, trẻ nhỏ có hiểm họa chết đuối, trong nhà có người tài về viết lách. Khi nó suy, vợ bị vô sinh, có bệnh về tai, bệnh thiếu máu, hoặc có con bị chết non.

Nhất Cửu khắc xuất. Khi nó vượng, thủy hỏa đều có đủ, có lợi lớn về tiền tài, nhân khẩu thịnh vượng. Khi nó suy, dễ mắc bệnh thấp tim, vợ chồng bất hoà, anh em bất hoà.

Nhị Hắc Thổ tinh

Nhị hắc là sao Cự Môn, hiệu là Bệnh phù. Khi nó vượng, điển trang giàu có, nhân khẩu hưng vượng, lại phát quý về võ. Khi nó suy, tử thì vợ đoạt quyền chồng, thâm hiểm, keo kiệt, khó sinh đẻ, có

bệnh về bụng, là kẻ tính toán nhỏ nhen, trong nhà phát sinh bệnh tật liên miên.

Nhị Nhất khắc xuất. Khi nó vượng, giàu có về điền sản, gia cảnh hưng vượng, nhân khẩu đông, mẹ mạnh khoẻ sống lâu. Khi nó suy, vợ khắc chồng, đàn ông mất ở tuổi trung niên, quả phụ làm chủ gia đình, phần nhiều mắc bệnh dạ dày, đường ruột, hay bệnh thận.

Nhị Nhị ngang hoà. Khi nó vượng, ruộng đất nhiều và giàu có, có quyền và lợi về chức võ. Khi nó suy, ham mê nữ sắc, dâm dăng, khí đan điền suy yếu, mẹ già nhiều bệnh tật, trong nhà thường xảy ra chuyện xấu. Ra ngoài phần nhiều gặp tiểu nhân ngầm hại.

Nhị Tam khắc nhập. Khi nó vượng, vợ nắm quyền, gia tài tích tụ bất chính, chỉ có điều là con trưởng không ra gì. Khi nó suy, đàn ông dâm dăng làm tan nát gia đình, đàn bà mắc bệnh khó tiêu hoá. Nhị Tam là “đấu ngư sát”, biểu hiện vợ chồng bất hoà, vợ chồng đối nhau. Người trong nhà chỉ ham ăn chơi, ruộng vườn bỏ hoang hoá, có dấu hiệu xuất hiện kẻ trộm gà trộm chó.

Nhị Tứ khắc nhập. Khi nó vượng, con dâu nắm quyền, gia đình hưng vượng, nhiều đình. Khi nó suy, chị dâu ức hiếp em chồng, nam giới hiếu sắc, ngoại tình. Mẹ già cô đơn đáng thương, hoặc xuất gia làm ni sư. Người trong nhà dễ mắc bệnh đau dạ dày, đường ruột, bệnh đau cánh tay. Cảnh nhà cửa vắng lặng buồn tênh, ra ngoài thường có những việc tai tiếng quấy rầy, mắc bệnh thương hàn.

Nhị Ngũ ngang hoà. Khi nó vượng, dễ dàng tạo dựng nghề nghiệp, tài vận tốt, nhất là làm nghề địa sản thì rất hưng thịnh. Khi nó suy, trăm bệnh sinh ra, vợ bệnh nặng, dễ thành người goá vợ. Đặc biệt dễ bị bệnh đau dạ dày, đường ruột mãn tính.

Nhị Lục sinh xuất. Khi nó vượng, trời đất đến lúc bình yên, con cái thuận hoà, gia nghiệp hưng thịnh, trở thành gia đình hành nghề y cứu thiên hạ, hoặc trở thành người có quyền hành trong nghề võ. Khi nó suy, thì cha già lắm bệnh, trong nhà có người đi tu, cha con thành thù oán, chủ khách tranh chấp, gặp việc tai tiếng, phiền phức, người nhà thường có bệnh đau đầu hay bệnh thần kinh.

Nhị Thất sinh xuất. Khi nó vượng trở thành cự phú bằng tiền của bất chính, sinh nhiều con gái. Khi nó suy, mẹ và con gái thường hay cãi nhau, vợ kẻ không hiền thảo. Nhị Thất là Hoả bả sinh dễ có hoả tai hoặc bị bệnh máu trắng cấp tính. Người trong nhà thường

mắc bệnh kiết lỵ, đàn ông thường hay bị phụ nữ quấy rầy, hoặc vì tranh chấp phải trái mà bị đâm chém.

Nhị Bát ngang hoà. Khi nó vượng, ruộng đất liền bờ, điền sản giàu có. Khi nó suy, thường hay có bệnh nhẹ. Đàn bà thường bỏ nhà đi làm ni cô.

Nhị Cửu sinh nhập. Khi nó vượng, văn chương toả sáng, đất đai và tiền tài tích tụ lớn. Khi nó suy, việc đen tối ập đến, nam nữ dâm dăng, tiền của đội nón ra đi, hơn thế còn sinh ra người chống ngu dần. Hoả nóng Thổ (đất) khô, dễ sinh ra bệnh máu trắng cấp tính. Khí âm quá nặng, đời sẽ có quả phụ. Thổ tổn thương mất, đời ắt có người mù loà.

Tam bích mộc tinh

Tam mộc là sao Lộc tồn, vì tính ngổ ngáo thích đấu đá của nó, cho nên gọi là Man Vu. Khi nó vượng tài lộc đầy đủ, chấn hưng gia đình, sáng lập cơ nghiệp, được tiến cử làm giám thị sẽ nổi tiếng. Con cái ngành trưởng sẽ hưng vượng lớn. Khi nó suy tử, bị điên hoặc hen suyễn, chân tàn tật, sát vợ, bị kiện tụng hoặc trở thành trộm cắp.

Tam Nhất sinh nhập. Khi nó vượng, con trưởng được quyền quý, phát đình, phát tài lớn, thi cử đỗ đạt. Khi nó suy, con cháu ngành trưởng lụn bại, tính khí ngổ ngáo, hoặc vì đánh đấm nhau mà gây nên tù tội. Hoặc vì bất hoà với xóm giềng lân cận mà phải dọn nhà đi xa. Vận thế phần nhiều không thuận lợi, hay gặp đen đui, hơn nữa còn dễ bị thương tay chân.

Tam Nhị khắc xuất. Khi nó vượng, được giàu có về điền trang địa sản, con trưởng phát đình phát tài lớn. Khi nó suy, tức gây ra sát khí đấu chọi nhau. Gia đình xích mích, vợ chồng không hoà thuận. Thường vì đấu tranh với cấp trên mà gây nên những điều tai tiếng. Hoặc vì đau dạ dày nên khó tiêu hoá, hoặc vì đánh lộn nhau mà bị thương chân. Tóm lại là gặp nhiều vất vả, trở ngại, mà vẫn bị thất bại và tan vỡ.

Tam Tam ngang hoa. Khi nó vượng, lên mặt lấn át người, thanh danh hiển hách, hưng gia lập nghiệp, tương đối có tiền của. Khi nó suy, trong nhà sinh ra trộm cắp hoặc bị trộm cướp, thường hay bị thương chân tay, hoặc đánh nhau với người khác mà phải đưa ra pháp luật.

Tam Tứ gang hoà. Khi nó vượng, Tam và Tứ chính phối, sinh nhiều quý tử, sự nghiệp và tài vận phát triển hanh thông. Khi nó suy, trong nhà sinh ra trộm cắp và ăn mày, ra vào thường hỏng việc, trên người thường có bệnh mày đay hoặc bị thương ở cánh tay hoặc tay chân, hoặc có bệnh đau gan, đau mật. Nếu gặp Thái tuế e rằng bị nạn tình sắc hoặc bị rắn cắn.

Tam Ngũ khắc xuất. Khi nó vượng, tương đối có tiền tài và quyền quý, hoặc có vận làm quan to. Khi nó suy, trên người thường sinh bệnh mày đay hoặc bị Ngũ độc (như bọ cạp, rắn, rết, thạch sùng hay cóc cắn), gây nên tâm tư quẫn bức, dễ mắc bệnh gan, bị thương ở chân.

Tam Lục khắc nhập. Khi nó vượng, chạy vạy ngược xuôi trên quan trường, sự nghiệp ắt thành, trở thành cánh tay đắc lực của cấp trên. Khi nó suy, bị nhà cầm quyền bãi bỏ hoặc gặp tai hoạ binh đao, hoặc bị ngã lao vào đao hoặc kim loại nên bị thương chân tay. Hoặc đôi khi mắc bệnh gan. Trong nhà thường hay xảy ra tranh chấp.

Tam Thất khắc nhập. Khi nó vượng, nguồn của cải tăng tiến, có chức quyền “Văn thần kiêm võ tướng”. Khi nó suy là “xuyên tâm sát”, sẽ có bệnh ở tay chân, hoặc bệnh về gan mật, bệnh xong lại còn bị tố tụng. Phương đoàn có phá tổn là gan bị thương tổn, hoặc mắc bệnh thổ huyết. Trong nhà có kẻ đam mê tửu sắc, bọn trộm cướp trèo tường đào ngạch, phá hoại danh giá của gia đình, chốn “khuê phòng” không thuận hoà, thường là con trưởng bị tai ương.

Tam Bát khắc xuất. Khi nó vượng tài văn chương bậc nhất, lại phát tài phát đình. Khi nó suy, con bé thường gặp nhiều tai nạn, dễ bị thương gân cốt hoặc bị nạn chó cắn. Anh em trong nhà bất hoà hoặc vì tranh giành tài sản mà gây nên kiện tụng.

Tam Cửu sinh xuất. Khi nó vượng sôi động như sấm (lôi) dậy, con cái thông minh linh hoạt, tài văn chương hiếm thấy, nhiều năm được hưởng giàu sang. Khi nó suy, các việc tai tiếng chồng chất liên miên, thường mắc các bệnh đau mắt và đau đầu, đồng thời cũng dễ gặp hoạ hoạn.

Tứ lục mộc tinh

Tứ lục mộc là sao Văn Khúc. Khi nó vượng, tài văn chương hơn đời, đỗ đạt khoa cử lừng danh, con gái dung mạo đoan trang, lấy

được con nhà quyền quý. Khi nó suy tử, đàn bà dâm loạn, đàn ông ham mê tửu sắc, phá gia sản, lang thang phiêu bạt.

Tứ Nhất sinh nhập. Khi nó vượng, một đời danh giá, lợi lớn về tài văn chương và sự nghiệp học hành, thi cử đỗ đạt. Con cái học hành thông minh, thành tích hàng đầu, con trai cả đỗ đạt, nghề nghiệp vừa ý, tài vận thuận lợi. Khi nó suy, dễ mắc bệnh trúng phong, hoặc lang thang dâm dăng, tửu sắc hư bại, gây nên tiếng xấu bên ngoài. Hoặc vợ vô sinh, hoặc có sinh thì cũng chết yểu.

Tứ Nhị khắc xuất. Khi nó vượng, tương đối giàu sang, vợ nắm gia quyền, sinh đẻ nhiều, con đông. Khi nó suy, vợ ngược, khắc mẹ chồng và ức hiếp em chồng. Trong gia đình không khí không vui, nặng nề, bị bệnh hoảng loạn, bệnh dạ dày dày vò, mẹ chồng nàng dâu, chị dâu em chồng thường hay xích mích, mẹ già gặp tai ương. Sự nghiệp suy bại, gia phong xấu đi, hoặc có người xuất gia đi làm ni cô, hoặc bị chó dại cắn.

Tứ Tam ngang hòa. Khi nó vượng, âm dương phối hợp đúng đắn với nhau, gia đình êm ấm, con cái thuận hòa, tương đối giàu sang, sự nghiệp thuận lợi. Khi nó suy, vợ chồng xích mích, có ý hướng làm tăng ni, sinh ra kẻ sống lang thang không ra gì. Người thường mang bệnh mày đay, có tật ở cánh tay hoặc tứ chi.

Tứ Tứ ngang hoà. Khi nó vượng hai sao Văn khúc cùng đến, con cái có thành tích nổi bật, có tin mừng khi gặp thi cử. Đại lợi về tài văn chương, làm quan văn tương đối có tiếng tăm. Khi nó suy, phiêu bạt khắp nơi, hoặc trở thành tăng ni. Dễ bị bệnh phong, quả phụ làm chủ gia đình. Đàn ông xa nhà bôn ba, sống nơi chân trời góc bể.

Ngũ Tứ khắc nhập. Khi nó vượng, có tài văn chương và giàu có, sự nghiệp thuận lợi. Khi nó suy thường bị bệnh sỏi, thích ăn ham uống, ruộng vườn bỏ hoang, trong nhà âm đạm, buồn tênh, bà chủ ốm đau luôn, thương có tâm nguyện hướng về tăng ni, khó sinh và khó nuôi con cái, gia cảnh lụn bại.

Tứ Lục khắc nhập. Khi nó vượng, quân lính không dám đụng đến, được đối đãi tử tế như quan, gia cảnh êm ấm, có đủ tài lộc. Khi nó suy, cha ngược đãi con dâu, dễ làm cho con dâu đáng thương bỏ nhà ra đi. Người trong gia đình tranh chấp nhau, dễ mắc bệnh về gan, mắt hay cánh tay. Tứ Lục có dáng của "dịch mã", nên người nhà dễ phải dọn nhà đi nơi khác hoặc bị khổ sai.

Tứ Thất khắc nhập. Khi nó vượng, vợ nắm quyền hành, tảo bạo hơn người, tích trữ được nhiều của cải. Khi nó suy, nam nữ ham dâm, tài văn chương của con cái không nổi bật, dễ bị bệnh thổ huyết chết yểu. Ra ngoài thì gặp nhiều việc cãi nhau, mẹ chồng nàng dâu bất hoà. Dễ phạm kiếp đào hoa.

Tứ Bát khắc nhập. Khi nó vượng, vợ hiền dạy con ngoan, của cải chất thành núi. Khi nó suy, người nhà có người mê say ở trong núi sâu, hoặc vào rừng làm ẩn sĩ, hoặc vào chùa làm sư. Con cái lắm bệnh tật, đường học hành không tốt, dễ mắc bệnh viêm mũi. Dễ mắc bệnh phong (hùi) hoặc bị rắn hay chó cắn.

Tứ Cửu sinh nhập. Khi nó vượng hợp với kim của tiên thiên, được tài và quý, nhà sinh ra kẻ sĩ thông minh, văn chương nổi tiếng. Khi nó suy, chị dâu tranh quyền, cảnh đàn bà bất hòa, dễ mắc kiếp đào hoa, thường bị bệnh đau mắt hoặc bị hỏa tai. Cảnh đàn ông gặp cảnh ngộ vì gian dâm mà mất hết tài sản.

Ngũ hoàng thổ tinh

Ngũ hoàng thổ là sao Liêm trinh, là mậu kị đại sát. Khi nó vượng, phát tài phát đỉnh lớn. Khi nó suy, bất kể được nó sinh hoặc bị nó khắc đều là rất xấu, vì vậy nên yên lặng không nên hoạt động. Nếu trực thái tuế giáng lâm, tính chất xấu càng phát ra mạnh, tức tổn đỉnh tổn tài lớn, nhẹ thì bị ốm đau, nặng thì hao vài người, nên tránh không nên phạm.

Ngũ Nhất khắc xuất. Khi nó vượng, phát tài phát đỉnh lớn, nhưng con giữa không phát. Khi nó suy, con giữa lại chịu tai ương, bị ốm nặng. Đặc biệt là bệnh hệ tiết niệu, đàn bà thì bị bệnh phụ khoa. Người nhà phát bệnh luôn. Ngoài ra còn có bệnh về tai, bệnh hắc lao.

Ngũ Nhị ngang hoà. Khi nó vượng, phát đỉnh phát tài lớn, người mẹ nắm quyền. Khi nó suy, thường phát đủ thứ bệnh, nhất là cha mẹ bị bệnh nặng, chủ yếu là bệnh dạ dày và bệnh đường ruột. Sao thái tuế giáng lâm (đến), bố thường ốm nặng, mẹ trở thành quả phụ.

Ngũ Tam khắc nhập. Khi nó vượng, phát đỉnh phát tài lớn, nhất là con trai trưởng được thừa hưởng phúc lộc. Khi nó suy, e rằng bị bệnh gan, lá lách, người mọc mụn nhọt, ghẻ lở hắc lao ở chân tay, chỗ kín. Con trai có lòng phản nghịch, trong nhà có người bị thương ở chân, cả nhà không yên ấm.

Ngũ Tứ khắc nhập. Khi nó vượng, có tài văn thơ, của cải giàu có, sự nghiệp thuận lợi. Khi nó suy, con trai ăn uống chơi bời, bỏ ruộng vườn hoang hóa. Đàn bà mọc ung nhọt độc ở vú, đàn ông phần nhiều sinh bệnh sỏi. Nhà cửa ẩm đạm, buồn tênh, con dâu cố ý hướng đi tu, tình cảnh gia đình lụn bại.

Ngũ Ngũ ngang hòa. Khi nó vượng, vượng đình vượng tài, gia nghiệp phồn thịnh. Khi nó suy, hung sát hoành hành khó ngăn cản và tránh thoát, dễ gặp bệnh máu trắng cấp tính. Nhẹ thì người bị mụn độc, nặng thì hao người.

Ngũ Lục sinh xuất. Khi nó vượng, tương đối có tiền của, con cái hiếu thuận, nhưng chủ nhà không được hưởng. Khi nó suy, chủ nhà mắc bệnh, nhẹ thì đau đầu, đau xương, nặng thì thập tử nhất sinh. Đi ra ngoài dễ bị sây xát. Là quan chức thì gặp nhiều việc khó khăn, thậm chí gây nên tổn thất.

Ngũ Thất sinh xuất. Khi nó vượng, rất có tiền tài, gia nghiệp hưng vượng. Khi nó suy, cãi cọ nhau tranh giành phải trái, chuyện rắc rối xảy ra luôn, hoặc vì dâm dăng mà phá hết tài sản, hoặc vì nữ sắc mà gây nên tai họa, phạm pháp. Thiếu nữ thường hay đau ốm nhiều, trong nhà có người bị bệnh răng miệng và họng và còn dễ bị thương bởi búa rìu.

Ngũ Bát ngang hòa. Khi nó vượng thì ruộng vườn địa sản giàu có, con cái tốt lành thuận lợi. Khi nó suy thì con trai nhỏ hay đau ốm, người lớn bị đau mỏi gân cốt. Vận khí gia đình suy giảm.

Ngũ Cửu sinh nhập. Khi nó vượng con cái thông minh, gia đình tài vận tốt. Khi nó suy vợ dễ con ngu dần, người nhà phần nhiều hay đau mắt, hoặc đau đầu hay buồn bực trong lòng. Nếu gặp thái tuế e rằng dễ có bệnh máu trắng cấp tính.

Lục bạch kim tinh

Lục bạch là Vũ khúc, là sao tốt. Khi nó vượng quyền uy chấn động bốn phương, nếu là võ tướng thì công trạng cao quý, gia đình cự phú, đình nhiều. Khi nó suy tử thì vì sát thế nên sinh ra sống cô độc, chết trận trong binh đao hoặc góa vợ, hoặc quả phụ.

Lục Nhất sinh xuất. Khi nó vượng được số tiên thiên bát quái tạo thành, nên đường quan vận thuận lợi, hanh thông, của cải dồi dào, con cái học hành đỗ đạt. Khi nó suy, quan lộc tuy không giảm nhưng nhà có người mắc bệnh đau đầu, hoặc gặp thủy hoạn.

Lục Nhị sinh nhập. Khi nó vượng, điền địa, phát tài sản lớn, nhà nhiều vàng bạc đá quý, cuộc sống bình yên, hành nghề y thì cứu giúp cho đời. Khi nó suy thì tham lam vô độ, bủn xỉn, hoặc xuất gia đi tu, hoặc vợ chồng bất hòa, chia ly. Người nhà thường có các bệnh về đầu, xương hoặc dạ dày, đường ruột.

Lục Tam khắc xuất. Khi nó vượng thì tài vận và quan vận đều hanh thông, quyền uy hơn người. Khi nó suy hoặc gặp khổ về binh đao, hoặc bị thương, hoặc cha con bất hòa, hoặc có tang tóc.

Lục Tứ khắc xuất. Khi nó vượng thì giành được giàu có trong thương trường, thu được nhiều lãi trong buôn bán đường dài, hoặc được cử làm võ quan. Khi nó suy thì khắc vợ hoặc bị khổ sai, có trường hợp vợ chịu không nổi phải bỏ nhà đi. Người nhà đau tay hoặc đầu bị tê liệt.

Lục Ngũ sinh nhập. Khi nó vượng thì tài vận quan vận đều tốt, nhưng có tiểu nhân ngầm hại. Khi nó suy thì tiểu nhân nổi lên chống lại, mất chức, đấu đá làm hao tổn tinh thần. Chủ nhà lắm bệnh nhiều tật, thường gặp nhất là bệnh đau đầu, thần kinh thất thường, có thể làm điều dở.

Lục Lục ngang hòa. Quan vận thuận lợi, thông suốt, quyền chức đạt tới đỉnh cao. Khi nó suy có nhiều điều rắc rối, khó thoát thân, hoặc phải ngấm ngầm chuyển đi, hoặc bị hung đồ truy đuổi, của cải tổn thất, dễ gặp tai nạn giao thông.

Lục Thất ngang hòa. Khi nó vượng thì văn quan võ chức quyền lớn trong tay, tài vận thuận lợi. Khi nó suy dễ bị thương về đao kiếm hoặc đấu tranh nhau cùng bị tổn thương. Nhà có thể gặp trộm cướp, hoặc vì xích mích mà bị rắc rối. Già trẻ không yên, có bệnh đau đầu, đau miệng họng.

Lục Bát sinh nhập. Khi nó vượng có văn chức, võ quyền, công danh và bổng lộc đều đến, gia nghiệp hưng thịnh, con cháu được thừa hưởng. Khi nó suy quan lộc tuy không giảm nhưng phần nhiều có bệnh đau đầu, đau xương.

Lục Cửu khắc nhập. Khi nó vượng, hỏa chiếu thiên môn nên đình tài đều vượng, chủ nhà có quyền sang, chức trọng lại sống lâu, còn xuất hiện võ tướng thông minh. Khi nó suy hỏa đốt thiên môn, trong gia đình sinh ra con bất hiếu. Con cháu ngành trưởng sa sút. Khi hỏa khắc kim dễ bị bệnh thổ huyết. Hỏa hướng về thiên môn nên trong nhà dễ sinh "nghịch tử". Nếu hỏa thịnh thì dễ gặp tai ương.

Thất xích kim tinh

Thất xích còn gọi là Phá quân, là tặc tinh. Khi nó vượng phát về võ quyền, đình tài đều vượng. Khi nó suy nhà dễ sinh ra trộm cướp hoặc bị chết trận, bị giam cầm hoặc cãi cọ nhau. Vì hỏa tai mà tổn đình hoặc xuất hiện những người ham mê tửu sắc. Thất là sao xấu, nên yên lặng không nên hoạt động. Hoạt động thì cái xấu lộ ra nhiều hơn, nhất là nhà ở nơi đầu phố và ngã ba thì nguy hại càng lớn. Thất xích nếu tương ứng với ngoại hình của môi trường thì sẽ có các biểu hiện như :

Ở bên ngoài có sa (sa là chỉ cồn, núi ở phía trước, phía sau hoặc trái, phải nhà) dạng quả bầu thì trong nhà có người làm nghề y thuật.

Ở bên ngoài có sa hình dạng con dao sẽ sinh con làm nghề đồ tể.

Ở bên ngoài có sa dạng cái kim thì trong nhà có người làm thợ thủ công.

Ở bên ngoài có sa dạng cờ trống trong nhà dễ có người trộm cắp phản nghịch.

Ở bên ngoài có sa thủy dạng thập thò hoặc phình ra bên sườn trong nhà dễ sinh ra trộm cướp.

Ở bên ngoài có sa chiếu thẳng tới gặp Nhất Lục bay đến, trong nhà dễ có người ốm nặng thổ huyết.

Thất Nhất sinh xuất. Khi nó vượng thì võ chức thăng tiến, con cái hành vận đào hoa, ăn uống lu bù. Khi nó suy, thủy kim lạnh ngắt, con cái ham mê tửu sắc, tiêu tiền phá của hoặc vong ơn bội nghĩa. Nếu gặp thái tuế thường trực sẽ gây nên điều nọ tiếng kia, hoặc bị cướp, hoặc bị bệnh đau bụng dưới, hoặc thổ huyết, hoặc bị thương, hoặc bị tù đày mà phá sản.

Thất Nhị sinh nhập. Khi nó vượng thì tài sản đất đai tiền triệu, thăng quan tiến chức, đàn bà sang trọng. Gặp được số Nhị Thất tiên thiên bát quái thì trong nhà luôn có ánh đèn chiếu sáng, nhộn nhịp hưng vượng. Khi nó suy dễ gặp hỏa hoạn, phụ nữ trọng nhà bất hòa với nhau, hoặc bị ngộ độc thức ăn, hoặc có bệnh về răng miệng hay kiết lị.

Thất Tam khắc xuất. Khi nó vượng có quyền cao chức trọng, "văn thân võ tướng", xuất hiện người có tài "văn thao võ lược", bốn

phương phục tùng, con cái giỏi giang hơn người. Khi nó suy thì thô bạo với mọi người, con cái lộng hành hống hách, gia đình bị xuyên tâm sát, có cảnh tượng như gặp binh đao, trộm cướp. Trong nhà cãi cọ, kiện cáo lẫn nhau, gia đình bất hòa, con cái ly tán. Về bệnh tật dễ mắc bệnh thổ huyết, bị thương hoặc vừa ốm xong lại phải hầu tòa.

Thất Tử khắc xuất. Khi nó vượng phụ nữ có chức tước cao, quan lộc đều có, đồng thời gặp vận đào hoa. Khi nó suy phụ nữ làm chủ nhà, nam nữ ham dâm, gặp kiếp đào hoa. Trong nhà bất hòa, hay cãi nhau, mẹ chồng nàng dâu xích mích. Về thân thể dễ gặp bệnh thổ huyết hoặc chết yểu.

Thất Ngũ sinh nhập. Khi nó vượng, đất đai và của cải giàu có. Khi nó suy, có bệnh ở miệng hoặc bị ung nhọt, hay cãi nhau vì thế mà dễ gặp kiện tụng hoặc những rắc rối vì đào hoa.

Thất Lục ngang hòa. Khi nó vượng có tài văn võ, quan lộc đều có. Khi nó suy có tranh chấp nơi quan trường, gia đình bất hòa, dễ bị thương bởi đao kiếm hoặc tai nạn vì xe cộ. Về thân thể dễ có tật ở miệng, bệnh đau đầu hoặc bệnh viêm nhọt.

Thất Thất ngang hòa. Khi nó vượng, của cải và quyền bính đều được trợ giúp, nhưng kiếm tiền bất nghĩa. Khi nó suy dễ gặp trộm cướp hoặc hỏa hoạn, thường hay gặp tranh chấp. Trai gái vì đam mê tửu sắc mà dễ gặp nạn ra tòa.

Thất Bát sinh nhập. Khi nó vượng thì thăng quan tiến chức liên tục, thân tài trợ giúp trở nên giàu có, gia đình hòa thuận, con cái khỏe mạnh và phát triển thuận lợi. Khi nó suy, tiền tài tổn thất nhanh chóng, dễ có tật ở miệng hoặc con nhỏ lắm bệnh nhiều tật.

Thất Cửu khắc nhập. Khi nó vượng hỏa chiếu sảnh đường, gia đình hưng vượng. Khi nó suy dễ gặp hỏa hoạn. Phương Thất Cửu nếu gặp Nhất bạch bay đến thường gặp hỏa tai. Thất Cửu tại hướng của nó mà động thì gặp hỏa hoạn. Cửu Thất tại phương sơn gặp Nhị hắc càng thêm hung sát, tuy không động cũng gây nên hỏa hoạn. Nếu bên ngoài có miếu màu hồng thì khó tránh khỏi nạn cháy. Về thân thể nếu gặp Ngũ hoàng thì mắc bệnh về máu.

Bát bạch thổ tinh

Bát bạch còn gọi là sao Tả bố, là sao tốt. Khi nó vượng có nghĩa là trung hiếu, phú quý dài lâu, con cháu được hưởng phúc lộc ông cha. Khi nó suy tử có tổn thương nhỏ hoặc bệnh dịch lan tràn.

Bát Nhất khắc xuất. Khi nó vượng đại lợi về văn chương học hành, có lợi về chức văn thăng tiến, đặc biệt lợi về kinh doanh địa sản (như kinh doanh ruộng đất). Khi nó suy dễ mắc bệnh thiếu máu, bệnh về tai, anh em bất hòa, bạn bè phản bội, hoặc phụ nữ không sinh đẻ, hoặc trẻ con chết đuối.

Bát Nhị ngang hòa. Khi nó vượng giàu về ruộng vườn địa sản. Khi nó suy dễ mắc bệnh dạ dày, đường ruột, hoặc bị chó cắn thành bị thương. Nếu phía ngoài có dải núi chạy ngược lại thì có thể rời xa quê hương đất tổ làm ni cô hoặc chết nơi đất khách quê người.

Bát Tam khắc nhập. Khi nó vượng thì tài sản về nhà đất dồi dào, quyền lực tăng lên đột ngột, nhờ được số của tiên thiên bát quái tạo nên mà việc hợp tác rất tốt. Khi nó suy của cải bị mất mát, chức quyền bị giảm sút. Trong nhà có người bị thương nhẹ ở tay chân hoặc có bệnh về gan, về dạ dày.

Bát Tứ khắc nhập. Khi nó vượng là vợ nắm quyền, giàu về ruộng vườn và nhà đất. Khi nó suy là có tổn thương nhỏ, vợ lấn quyền chồng, gia đình bất hòa. Đi ra ngoài dễ gặp nạn tàu xe, thuyền bè, hoặc là ăn sữ ở chốn rừng núi.

Bát Ngũ ngang hòa. Khi nó vượng tài lộc phát đạt, vận thế rất tốt. Khi nó suy, hao tài tổn sức, dễ bị bệnh nhẹ, vận thế bị tổn hại. Dễ mắc bệnh dạ dày, đường ruột hoặc ngộ độc thức ăn.

Bát Lục sinh xuất. Khi nó vượng, dễ trở thành quan văn, thế lực tăng cao, phú quý và phúc đức. Khi nó suy hai mặt giàu sang đều tốt nhưng cha con bất hòa, dễ có bệnh đau đầu hoặc nhức xương.

Bát Thất sinh xuất. Khi nó vượng có cả văn chức võ quyền, tài lộc đều có, vợ chồng hoà thuận, con cái an khang. Khi nó suy tài sản dễ tiêu tan, vợ chồng mâu thuẫn nhau, tổn thất con cái.

Bát Bát ngang hòa. Khi nó vượng có lợi cho văn chương, đường học hành, phát tài về ruộng vườn, nhà đất, phú quý đều có, sự nghiệp hưng vượng. Khi nó suy thì sự nghiệp suy tàn, của cải thất tán. Thường mắc bệnh nhức xương bả vai.

Bát Cửu sinh nhập. Tin vui đến dồn dập, giàu có không ai sánh kịp, có địa vị trong triều chính. Khi nó suy như bị lửa nóng đốt khô, mất mũi lấm tạt bệnh, bụng nhiệt đi ngoài ra máu, bị hỏa hoạn.

Cửu tử hỏa tinh

Cửu tử hỏa là sao Hữu bật. Khi nó vượng, văn chương lừng lẫy, đột nhiên dẫn tới vinh hiển, con cháu ngành giữa được hưởng phú

quý. Khi nó suy thì bị hoả tai, hoặc tai họa về quan trường, bị thổ huyết, hoặc điên loạn, bị bệnh về mắt, hoặc sinh đẻ khó.

Cửu Nhất khắc nhập. Khi nó vượng, trong nhà có nhiều việc vui mừng, âm dương chính phối, thủy hỏa có đủ, vợ sinh nhiều con trai, giàu đột nhiên mà sang cũng đột nhiên. Khi nó suy, con cháu ngành giữa lụn bại, có bệnh ở mắt và ù tai. Nếu gặp Thất đến, e rằng có hỏa tai.

Cửu Nhị sinh xuất. Khi nó vượng, giàu về ruộng vườn và nhà đất, mẹ quản lý gia sản. Khi nó suy, vợ chồng sinh con đần độn, bị hỏa hoạn trang viên, dạ dày nóng nên đại tiện có huyết, có bệnh dạ dày, đường ruột, có bệnh về mắt.

Cửu Tam sinh nhập. Khi nó vượng, ánh đèn luôn rực sáng sánh đường, quyền cao chức trọng, uy vọng bốn phương, con cái thông minh đặc chí. Khi nó suy, e rằng có kiếp dâm loạn, có hỏa hoạn. Đàn ông hung ác, bại hoại thanh danh. Người nhà dễ bị bệnh về mắt, hoặc bị thương ở chân.

Cửu Tứ sinh nhập. Khi nó vượng, sánh đường sáng sủa, chồng về vang vợ sang trọng, con cái thông minh, tài văn chương nổi trội, của cải tích tụ đột nhiên, việc vui đến dồn dập. Khi nó suy, nam nữ dâm loạn, thân bại danh tàn, sự nghiệp tan vỡ, thường có các bệnh về mắt và lưng. Con cái sống bừa bãi.

Cửu Ngũ sinh xuất. Khi nó vượng giàu có về nhà đất. Khi nó suy vợ sinh con đần độn, sinh con có tổn thương về mắt. Bên ngoài có ngọn núi bị tàn phá, con cái thi cử đều khó đậu, trong nhà có người bị tật về mắt, bị mù lòa, hoặc có người vì tình sắc mà bị bệnh giang mai, mụn độc.

Cửu Lục khắc xuất. Khi nó vượng, văn chương hiển đạt, Thất Bát Cửu nối liền nhau, ứng nghiệm tám đời có tài văn chương. Chủ nhà khỏe mạnh sống lâu, an khang, có tài sản về vũ khí. Khi nó suy, lửa thiêu thiên môn, bị quỷ thần quở trách, trong nhà sinh nghịch tử, hoặc quay lưng lại với bố bỏ nhà đi. Hỏa khắc kim (phối) nên dễ bị thổ huyết, hoặc bệnh lao.

Cửu Thất khắc xuất. Khi nó vượng, nam nữ thông minh lanh lợi, tiền của bất nghĩa đến tay. Khi nó suy, nam nữ nghiện ngập, đam mê tử sắc, nhà mắc hỏa hoạn. Tài sản tiêu tan, có người mắc bệnh lao. Cửu Thất là hỏa của thiên thiên và hậu thiên bát quái, cuối cùng có hỏa hoạn, cũng là ngày của quan tai.

Cửu Bát sinh xuất. Khi nó vượng, giàu về điền trang (trang trại) và nhà đất, chức quan văn thăng tiến, trong nhà việc tốt đến dồn dập. Khi nó suy, hỏa viêm thổ táo, vợ sinh con ngu đần. Nhà có người bị tật về mắt hoặc bệnh da dày.

Cửu Cửu ngang hòa. Khi nó vượng, tài văn chương hiển đạt, nổi tiếng khắp nơi, gia cảnh rục rờ, đột nhiên phát đình phát tài. Khi nó suy, vợ sinh nhiều con gái, nam nữ hiếu sắc. Trong nhà có người mất có tật, hoặc mù lòa. Trong nhà dễ có nạn bị bệnh máu trắng cấp tính.

V. LƯỢC ĐOÁN THẦN SÁT

Dịch học là học vấn về quy luật phát triển biến đổi của vũ trụ để tiến hành tính toán, nó vốn không liên quan với quý thần. Sau khi Huyền không học kết hợp với tín ngưỡng và tôn giáo thì bị tôn giáo lợi dụng, khoác cho nó cái áo choàng mang màu sắc quý thần, biến thành sức mạnh siêu tự nhiên, siêu xã hội kìm hãm thế giới tinh thần của con người. Lại thêm sau khi kết hợp với giá trị cá nhân và giá trị lợi thế xã hội, bị lợi thế xã hội lợi dụng hoặc bài trừ, gán cho nó tội danh giáo điều mang tính thần thánh hoặc mê tín, hoặc khen hoặc chê, hoặc giương cao, hoặc chìm xuống.

Nếu chúng ta bóc đi cái vỏ áo ngoài của tín ngưỡng và tôn giáo sẽ có thể phát hiện nó có phạm trù của vật chất, tuy chỉ mang định tính, nhưng cho đến ngày nay nó vẫn là một loại trừu tượng cao độ. Do nó không có phạm vi thời gian và không gian chính xác, nên nó chưa thể được xem là "sự trừu tượng của khoa học" như Lênin đã nói mà chỉ có thể gọi là "khoa học trừu tượng". Đã là như vậy, xét theo phạm trù của chất và nội dung cốt lõi của nó, nó là khoa học, là khoa học mờ, là loại khoa học mang định tính, là khoa học trừu tượng xây dựng trên cơ sở hàng ngàn vạn năm và hàng trăm triệu lần thực tiễn.

Thực tiễn và ý thức vốn là hai phạm trù khác nhau. Một cái là khách quan, một cái là chủ quan. Khi hai cái kết hợp với nhau thực tiễn sẽ được phản ánh chính xác, cũng có thể bị phản ánh méo mó đi. Cái gọi là thần và quý chính là sự phản ánh thực tiễn sau khi đã bị xuyên tạc. Cũng chỉ có sự xuyên tạc này mới làm cho những giá trị có lợi thế trong xã hội tiếp nhận và bị nâng bốc thành giáo điều của thần thánh, dưới sự nâng đỡ của các giá trị quan có lợi thế về xã hội nên nó được tồn tại mãi mãi. Nhưng cũng chỉ có sự xuyên tạc này

mới có thể làm cho các giá trị có lợi thế của xã hội bài xích nó, cho đó là mê tín ; mới có thể trước sự đả kích của các giá trị quan có lợi thế trong xã hội nhằm đào thải nó, nó đã tự thân thể hiện một cách ngoan cường các giá trị dân tộc và giá trị khoa học của mình.

Khi đã cởi chiếc áo ngoài mang tính quý thân thì việc làm rõ bản chất khoa học của nó là trách nhiệm dân tộc thiêng liêng của những người làm công tác khoa học xã hội Trung Quốc.

Bản thân Dịch học chỉ nói đến sự đối lập của âm dương, sự động tĩnh cát hung, ngũ hành sinh khắc, quẻ và sự biến đổi hào của quẻ, hoàn toàn không nói đến quý thân. Nhưng nó thường mượn khái niệm quý thân để diễn đạt nội dung của mình, đó là công lao của lịch sử, nhưng cũng là tội lỗi của lịch sử. Ngày nay, khi chúng ta chưa có được những khái niệm xác đáng hơn, khoa học hơn để diễn đạt nội dung của nó thì buộc phải dùng tạm những khái niệm văn hóa của người xưa để lại để diễn đạt nội dung của nó. Do đó các danh từ như "quý" "thần" vẫn tạm mượn dùng nguyên xi như cũ.

Nội dung biện chứng của âm dương, động tĩnh, ngũ hành sinh khắc của cổ dịch, cơ sở vật chất của nó là "khí", là sự đối lập âm dương của khí, là sự biến đổi động tĩnh của khí, là ngũ hành sinh khắc của khí-trường. Huyền không học cổ dịch chính là đem nguyên lý biện chứng của Dịch học ứng dụng vào môi trường nhà ở, sinh hoạt của con người và có học hướng hệ thống chặt chẽ, nó giống như các môn Dự đoán học của Dịch học khác, trở thành một bộ phận của Dịch học, là ứng dụng học của Dịch học. Đã là ứng dụng thì không thể tách rời văn hóa lịch sử, cho nên buộc phải dùng các danh từ "quý" và "thần" để diễn đạt vấn đề chứ không phải đó chính là quỷ thần thực sự.

1. Thái tuế và tuế phá

Thái tuế cũng gọi là tuế thân. Người xưa cho rằng, trên trời có tuế tinh, là mộc tinh, là thanh long, 12 năm di chuyển được 1 vòng trời nhỏ ; trên mặt đất có thái tuế, là thái âm, theo 12 địa chi, 12 năm di chuyển 1 vòng tức là năm giáp tí thái tuế đóng tại cung tí, năm ất sừu thái tuế đóng tại phương sừu, v.v..., năm quý Hợi đóng tại phương Hợi. Phạm là năm thuộc thái tuế ất sẽ có một vị thần cai quản, gọi là tuế thân. Tất cả gồm có 60 vị tuế thân lần lượt thay nhau trực, mỗi tuế thân 60 năm mới trực 1 lần. Ví dụ năm 1995 là năm ất Hợi, thái tuế đóng tại phương Hợi. Tuế thân luân phiên trực là Ngũ bảo.

Thông thường phương mà thái tuế đóng có một lực gia tốc, làm tăng rất lớn mật thường không trông thấy. Lực này là trường khí mạnh do sự vận hành các tinh thể của vũ trụ kết hợp với từ trường của quả đất hình thành tại một phương vị riêng. Năm giáp tí khí trường tại phương tí cực mạnh. Năm ất sừu khí trường tại phương sừu cực mạnh, ... , năm quý Hợi khí trường tại phương Hợi cực mạnh. Nếu trong phương vị khí trường mạnh có một động tác (như đào móng xây nhà, máy móc vận chuyển, ống khói phụt lửa, v.v...) đều có thể làm mạnh thêm sự chuyển động của khí trường. Trong phạm vi này có động tác của con người, đặc biệt là người niên canh (tức năm tháng ngày giờ sinh) xung với thái tuế thì người đó có thể gặp hại nhiều, xuất hiện tai nạn bị thương trong khi lao động. Cho nên không thể xung thái tuế, cũng không nên hướng đến thái tuế, mà nên tĩnh không nên động. Cái gọi là "niên canh xung thái tuế" chính là năm mỗi người sinh ra ắt phải có một thái tuế trực, đó gọi là "niên canh thái tuế". Nếu năm nào đó "niên trực thái tuế" đang nằm tại phương đối diện của "niên canh thái tuế" thì "niên trực thái tuế" sẽ tương xung với niên canh thái tuế, tức gọi là "niên canh xung thái tuế". Ví dụ người sinh năm 1938, đó là năm Mậu Dần. Niên canh thái tuế của người đó là Dần. Nếu sắp xếp theo 12 địa chi, dần tương xung với thân. Vì vậy gặp năm thân, tức là năm "niên canh xung thái tuế". Người này trong năm thân phải đặc biệt chú ý tránh có các hành động tại hai phương dần thân, nếu không sẽ dễ gặp trắc trở. Ví dụ người sinh năm dần xây nhà về phương dần, gặp năm thân, thái tuế đến thân thì có nghĩa là thái tuế vào nhà, người sinh năm dần ở ngôi nhà đó sẽ gọi là xung phạm thái tuế, dễ gặp phải tai họa. Cho nên người sinh năm dần không thể dùng địa chi năm sinh của mình để lập hướng. Theo 12 cầm tinh mà bàn thì người tuổi tí không thể lập cửa (hoặc hướng) theo hướng tí ; người thuộc tuổi trâu không nên lập cửa (hoặc hướng) theo phương sừu, v.v... đó là vì không nên xung phạm thái tuế. Ở thành phố mua nhà nên tránh cửa chính xung thái tuế.

Huyền không tham dự học tọa sơn lập hướng phải đặc biệt chú ý phương vị thái tuế đến. Ví dụ một người năm 1936 động thổ xây nhà theo sơn tí hướng Ngọ, thái tuế năm đó đóng tại phương tí tức là phạm thái tuế. Năm đó thuộc vận 4, hướng phi tinh của hướng là Tam, thuộc hướng thoái khí, sơn phi tinh của hướng là Ngũ, phạm Ngũ hoàng chính quan sát. Phi tinh lưu niên của năm đó là Ngũ hoàng đến hướng, phi tinh lưu niên của năm sau là Ngũ hoàng đến sơn. Sau khi xây nhà, vào ở không đầy 4 năm, không những gia đình tổn đình mà còn gặp nhiều tai vạ, có thể nói cảnh tình rất bi thảm. Xin xem bảng dưới đây.

Hướng

Nhất, Thất	Ngũ, Tam	Tam, Ngũ
Tam	Bát	Nhất
Nhị, Lục	Cửu, Bát	Thất, Nhất
Nhị	Tứ	Lục
Lục, Nhị	Tứ, Tứ	Bát, Cửu
Thất	Cửu	Ngũ

Sơn

Năm bính tí 1936	Cửu	Ngũ	Thất	Năm đinh sừ 1937	Bát	Tứ	Lục
	Bát	Nhất	Tam		Thất	Cửu	Nhị
	Tứ	Lục	Nhị		Tam	Ngũ	Nhất

Như trên đã nói, phương thái tuế vốn là khí trường cực mạnh, bản thân không có sự phân biệt cát hung (tốt xấu) chỉ là vận dụng có thỏa đáng hay không mà thôi. Khi dùng nó được thích đáng thì đã vượng lại càng thêm vượng, như thêm hoa trên gấm. Khi dùng nó không thích đáng thì như bị trời tay, đã đau càng thêm buồn. Nếu như nhà xây dựng là vượng sơn vượng hướng, nhưng năm vào ở thái tuế đang nằm ở phương vượng thì chính là đã vượng lại càng thêm vượng, như trên gấm thêm hoa. Nếu như nhà xây dựng là "thượng sơn hạ thủy", năm vào ở thái tuế đang nằm tại phương của hướng (hoặc phương sơn), đây như là tay bị trời, đã đau lại thêm buồn, một người năm đó nếu xây nhà sơn căn hướng khôn thì được vượng sơn vượng hướng. Năm vào ở (cuối năm 1937) thái tuế đến sừ. Đúng dịp tọa sơn vượng hướng, há chẳng phải là vượng cả đỉnh và tài, nhân tài xuất hiện không ngừng. Dâu có cảnh bị thảm nhà tan người mất, gặp bọn cướp hoành hành.

Hướng

Bát, Nhị	Tam, Lục	Nhất, Tứ
Tam	Bát	Nhất
Cửu, Tam	Thất, Nhất	Ngũ, Bát
Nhị	Tứ	Lục
Tứ, Thất	Nhị, Ngũ	Lục, Cửu
Thất	Cửu	Ngũ

Sơn

Cung đối của thái tuế là tuế phá. Phương thái tuế đã là một khí trường dương mạnh, cung đối của nó tương tự cũng là khí trường âm mạnh. Hai loại khí trường dương và âm, âm dương đối lập, tương khắc tương xung. Khi dùng nó được thích đáng thì như trên gấm thêm hoa,

khí dung no không thích đáng thì như nôi giáo cho giặc. Chúng ta thường thấy trên lịch âm lịch ghi 8 chữ "nhật trực tuế phá, đại sự bất nghi" (tuế phá trực ngày này, không nên làm những việc lớn quan trọng), tức là từ phía mặt trái, khuyên răn mọi người không nên xúc phạm ngày đó và phương vị đó. Thực ra, nó vẫn có cái hay về chính diện (mặt phải), chỉ vì mọi người không rõ đạo lý đó cho nên người soạn lịch thà che giấu chỗ tốt đi, chỉ nói cái xấu (hung) của nó, không nói cái tốt của nó để tránh người ta dùng nhầm. "Nhật trực tuế phá" là như thế nào? Ví dụ năm tí, thái tuế tại phương tí, tuế phá của nó ất tại phương ngọ. Dùng can chi ghi ngày thì tất cả những ngày địa chi là ngọ như giáp ngọ, bính ngọ, mậu ngọ, canh ngọ, nhâm ngọ đều gọi "tuế phá nhật", khí trường âm của phương ngọ mạnh nhất. Nếu phạm phải (đặc biệt là người tuổi tí) thì dễ gặp tai họa. Thái tuế có hai cách dùng: một là Thái tuế Địa bàn, hai là Thái tuế phi tinh. Thái tuế địa bàn là Thái tuế biểu hiện trên bàn Hậu thiên bát quái, tức bàn nguyên đán. Trên bàn nguyên đán có 12 địa chi, thái tuế mỗi năm trực tại một địa chi nào đó, 12 năm đi xong một vòng. Thái tuế luân phiên trực trên địa bàn cố định là Thái tuế địa bàn.

Thái tuế phi tinh, chỉ có phái Huyền không phong thủy học mới sử dụng. Cứu cung phi tinh, mỗi năm có một sao (tinh) bay vào cung giữa, tám sao còn lại bay vào 8 cung, cho nên phi tinh của từng cung hàng năm khác nhau, 9 năm một vòng tuần hoàn. Khi 9 sao bay và xếp vào tinh bàn, khí trường thuộc phương vị địa bàn cũng phát sinh biến đổi. Thái tuế thuộc một phương vị nào đó sẽ tùy theo sự chuyển động của khí trường mà bay theo quỹ tích "lượng thiên xích". Ví dụ năm Giáp Tý Thái tuế địa bàn tại phương Tý, nếu năm đó Nhất Bạch bay vào cung giữa, thì Thái tuế cũng theo Nhất Bạch trực ở cung giữa. Nếu năm đó Nhất Bạch bay đến phương Cấn, thì Thái Tuế cũng theo Nhất Bạch bay đến phương Cấn. Nếu năm đó Nhất Bạch bay đến phương Chấn, thì Thái Tuế cũng theo Nhất Bạch bay đến phương Chấn, v.v.. Cứ như thế suy ra, Nhất Bạch bay đến chỗ nào thì Thái tuế bay theo đến đó, gọi là Phi Thái Tuế (Thái tuế bay). Cũng lý lẽ như thế, năm Ất Sửu, Thái Tuế địa bàn tại phương Sửu, Sửu là Bát, Thái Tuế liền bay theo Bát và xếp vào. Năm Bính Dần, Thái Tuế địa bàn tại phương Dần, Dần cũng là Bát, Thái tuế liền bay theo Bát xếp vào. Năm Đinh Mão, Thái tuế địa bàn tại phương Mão, Mão là Tam, Thái tuế liền bay theo Tam và xếp vào. Năm Mậu Thìn, Thái tuế địa bàn tại phương Thìn, Thìn là Tứ, Thái tuế liền bay theo Tứ và xếp vào. Cứ như thế mà suy ra. Như vậy, quỹ tích vận hành của Thái tuế sẽ có 2 loại, một loại là Thái tuế địa bàn vận hành theo quỹ tích vòng tròn, một loại nữa là Phi thái tuế vận hành theo quỹ tích "lượng thiên xích". Năm mà Ngũ Hoàng Thổ tinh bay vào cung giữa thì Thái tuế địa bàn và Phi thái tuế vừa khéo trùng lên nhau. Xin giới thiệu bảng dưới đây để độc giả tham khảo.

Bảng kiểm tra phương phi tinh Thái tuế bay đến :

	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu
Vận Một	Trung	Tốn	Trung	Khâm	Chấn	<u>Tốn</u>	Khâm	Tốn	Trung	Khôn
Vận Bốn	Khôn	Khâm	Khôn	Đoài	Ly	Khâm	Đoài	Khâm	<u>Khôn</u>	Cấn
Vận Bảy	Cấn	Đoài	<u>Cấn</u>	Tốn	Càn	Đoài	Tốn	Đoài	Cấn	Trung
	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu
Vận hai	Cấn	Trung	Trung	Càn	Khôn	Khâm	Khôn	Đoài	Ly	Khâm
Vận Năm	Trung	Khôn	Khôn	Chấn	Cấn	Đoài	<u>Cấn</u>	Tốn	Càn	Đoài
Vận Tám	<u>Khôn</u>	Cấn	Cấn	Ly	Trung	Tốn	Trung	Khâm	Chấn	<u>Tốn</u>
	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu
Vận Ba	Chấn	<u>Tốn</u>	Khâm	Tốn	Trung	Khôn	Khôn	Chấn	Cấn	Đoài
Vận Sáu	Ly	Khâm	Đoài	Khâm	<u>Khôn</u>	Cấn	Cấn	Ly	Trung	Tốn
Vận Chín	Càn	Đoài	Tốn	Đoài	Cấn	Trung	Trung	<u>Càn</u>	Khôn	Khâm

Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi
Khôn	Chấn	Cấn	Đoài	Cấn	Tốn	Càn	Đoài	Tốn	Đoài
Cấn	Ly	Trung	Tốn	Trung	Khâm	Chấn	Tốn	Khâm	Tốn
Trung	Càn	Khôn	Khâm	Khôn	Đoài	Ly	Khâm	Đoài	Khâm
Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi
Đoài	Khâm	Khôn	Cấn	Cấn	Ly	Trung	Tốn	Trung	Khâm
Tốn	Đoài	Cấn	Trung	Trung	Càn	Khôn	Khâm	Khôn	Đoài
Tốn	Khâm	Trung	Khôn	Khôn	Chấn	Cấn	Đoài	Cấn	Tốn
Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi
Cấn	Tốn	Càn	Đoài	Tốn	Đoài	Cấn	Trung	Trung	Càn
Trung	Khâm	Chấn	Tốn	Khâm	Tốn	Trung	Khôn	Khôn	Chấn
Khôn	Đoài	Ly	Khâm	Đoài	Khâm	Khôn	Cấn	Cấn	Đoài

Ghi chú : Trong bảng chỗ đóng khung vuông là phương vị của Phi thái tuế bay đến chỗ lên.

2. Tam sát

Tam sát lần lượt được gọi là Tuế sát, Kiếp sát, Tai sát, vì nó nằm trên vị trí cách nhau của các Thiên can và Địa chi, hai Thiên can bị kẹp ở giữa cũng có sát khí, gọi là “giáp sát” hoặc “Toạ sát”. Tam sát có hai loại là “niên tam sát” (tam sát theo năm) và “nguyệt tam sát” (tam sát theo tháng).

Cái gọi là sát tức là giết (sát hại), là sự tương khắc tương xung rất mạnh của khí hai cung đối nhau, tạo nên sự hung sát. Theo số sinh thành của Tiên thiên Bát quái, Nhất Lục hợp là Thuỷ (nước) nằm tại phương Bắc do đó phương Bắc tụ tập thuỷ khí. Nhị Thất hợp là Hoả, nằm tại phương Nam, do đó phương Nam tụ tập Hoả khí. Tam Bát hợp là Mộc, nằm tại phương Đông, do đó phương Đông tụ tập Mộc khí. Tam Cửu hợp là Kim nằm tại phương Tây, do đó phương Tây tụ tập Kim khí. Ngũ Thập hợp là Thổ, nằm tại trung ương (giữa), do đó trung ương tụ tập Thổ khí. Kim Mộc Thuỷ Hoả Thổ là năm loại khí. Trên vị trí của các chỗ đối nhau, tính chất tương phản (trái ngược nhau), thông qua tác dụng của Thổ, tương khắc tương xung, hình thành hung sát.

Khí của cung đối nhau tương khắc, thực ra không phải lúc nào cũng đều tương xung (xung nhau) sản sinh xung sát, mà là dựa theo năm tháng khác nhau, đời khi nó thịnh vượng mới sinh ra.

Mộc khí của phương Đông, năm Mão vượng nhất, năm Mão vừa đúng lúc Thái tuế đến Mão tăng cường Mộc khí làm cho nó thịnh vượng. Mộc có quy luật sinh trưởng của nó, Mộc sinh tại Hợi, vượng tại Mão, ẩn tại Mùi. Sinh tại Hợi, mộc được sinh khí, lại thêm Thái tuế đến Hợi, cho nên sinh khí rất vượng. Ẩn tại Mùi, Mộc được trở về để ẩn, lại thêm Thái tuế đến, cho nên mộc khí rất thịnh. Hợi Mão Mùi hình thành cục Mộc tam hợp, ba năm này Mộc khí tụ tại phương Mão hình thành dòng Mộc khí mạnh xông thẳng đến Kim khí của Cung đối, Kim Mộc đấu nhau, xung sát rất thịnh, cho nên các năm Hợi Mão Mùi xung sát tại đây.

Thuỷ khí của phương bắc vốn sinh tại Thân, Thuỷ được sinh khí, lại thêm Thái tuế đến Thân, làm cho sinh khí cực vượng. Thuỷ vượng tại Tý, lại thêm Thái tuế đến Tý, làm cho vượng khí càng vượng thêm. Thuỷ ẩn tại Thìn, lại thêm Thái tuế đến Thìn, mộ khí của Thuỷ rất thịnh. Thân Tý Thìn hình thành cục Thuỷ tam hợp. Ba năm này, Thuỷ khí tụ tại phương Bắc hình thành dòng Thuỷ khí

mạnh, xung thẳng đến Hoả khí của cung đối, Thủy hoả đấu nhau, xung sát rất thịnh, cho nên các năm Thân Tý Thìn hung sát tại Nam.

Kim khí của phương Tây vốn sinh tại Ty, lại thêm Thái tuế đến Ty, sinh khí rất thịnh. Kim Vượng tại Dậu, lại thêm Thái tuế đến Dậu, vượng khí càng vượng. Kim ẩn tại Sửu, lại thêm Thái tuế đến Sửu, mộ khí của Kim cực thịnh. Ty Dậu Sửu hình thành cục Kim tam hợp. Ba năm này, kim khí tụ tại phương Dậu, hình thành dòng Kim khí mạnh, xung thẳng đến Mộc khí của cung đối, Kim Mộc đấu nhau, xung sát cực thịnh, cho nên các năm Ty, Dậu, Sửu hung sát tại Đông.

Hoả khí của phương Nam, vốn sinh tại Dần, lại thêm Thái tuế đến Dần sinh khí cực thịnh. Hoả vượng tại Ngọ, lại thêm Thái tuế đến Ngọ, vượng khí càng vượng. Hoả ẩn tại Tuất, lại thêm Thái tuế đến Tuất, mộ khí của Hoả rất thịnh, Dần Ngọ Tuất hình thành cục Hoả tam hợp. Ba năm này, Hoả khí tại tại phương Ngọ hình thành dòng hoả khí mạnh, xung thẳng đến khí Thủy của cung đối, Hoả Thủy đấu nhau, xung sát rất thịnh, cho nên các năm Dần Ngọ Tuất hung sát tại Bắc.

Một năm có 12 tháng, sát khí chuyển dịch theo tháng, đó là “Nguyệt tam sát”. Nguyên lý sản sinh khí sát giống “Niên tam sát”. Cụ thể là :

Tháng Thân, Tí, Thìn (tháng 7, tháng 11, tháng 3) sát tại ba phương Tị Ngọ Mùi (tức phương Nam).

Tháng Dần Ngọ Tuất (tháng 1, tháng 5, tháng 9) sát tại ba phương Hợi Tí Sửu (tức phương Bắc).

Tháng Tị Dậu Sửu (tháng 4, tháng 8, tháng 12) sát tại ba phương Dần Mão Thìn (tức phương Đông).

Tháng Hợi Mão Mùi (Tháng 10, tháng 2, tháng 6) sát tại ba phương Thân Dậu Tuất (tức phương Tây).

Thông thường “Niên tam sát”, “Nguyệt tam sát” đều không nên toạ sơn lập hướng và sửa chữa xây dựng, để tránh bị khí xung sát tạo thành tai họa. Nếu vì các nhân tố chủ quan hoặc khách quan bức bách, nhất định phải lập hướng sửa chữa xây dựng thì phải nắm chắc tính chất và việc nên hoặc kiêng của Tam sát. Phương thuộc Thái tuế có thể “toạ” mà không thể “hướng”; Phương Tam sát có thể “hướng” không thể “toạ”. Hai cái trái ngược nhau. Ví như gặp các

năm Thân Tý Thìn (tháng Thân Tý Thìn cũng thế), làm nhà ở có thể lấy hướng theo hai trong ba phương đó, mà tránh phương Thái tuế đến. Nếu Thái tuế đến Thân có thể hướng về 2 phương Tí và Thìn ; nếu Thái tuế tại Tí, có thể hướng về 2 phương Thân và Thìn ; nếu Thái tuế tại Thìn, có thể hướng về 2 phương Thân và Tí, cái đó gọi là có thể “hướng”. Vì sao không thể “toạ” ? Bởi vì tai hoạ của phương Tam sát ắt phải hướng về cung đối, bị khí của cung đối xung thẳng, tức phạm xung sát, tai hoạ liền đến. Ví dụ các năm Thân Tý Thìn xây nhà toạ Nam hướng Bắc, hướng của nhằm thẳng về phương Bắc, Thủy khí mạnh của phương Bắc xông thẳng về phương Nam, vừa vạ xung của Bắc, cái đó gọi là “toạ sát” ắt sẽ sinh tai hoạ, nhất là người có năm sinh (niên canh) thuộc Hoả.

3. Ngũ hoàng đại sát

Ngũ hoàng đại sát là khí sát dữ tợn nhất trong sát bàn, còn gọi là Chính quan sát, Mậu Kỷ sát. Trong nguyên đán bàn (Địa bàn), Ngũ hoàng đóng ở cung chính giữa, không đủ sát khí. Nếu bay thuận tám cung, thay thế sao ở giữa vào đóng ở đó thì Ngũ Hoàng ắt sẽ đóng tại vị trí cung đối lập với cung của sao bay vào cung giữa, hình thành hai khí đối lập đồng cung, tương xung tương khắc, hỗn hợp mà thành sát. Nhất bay vào cung giữa, Ngũ thay Nhất đến đóng tại Ly, Thủy Hoả xung khắc thành sát ; Nhị vào giữa, Ngũ thay Nhị đến đóng tại Cấn, Thổ khí âm dương xung khắc thành sát ; Tam vào cung giữa, Ngũ thay Tam đến đóng tại Đoài, Kim Mộc xung-khắc thành sát ; Tứ vào cung giữa, Ngũ thay Tứ đến đóng tại Càn, Kim Mộc xung khắc thành sát ; Lục vào cung giữa, Ngũ thay Lục đến đóng tại Tốn, Kim Mộc xung khắc thành sát ; Thất vào cung giữa, Ngũ thay Thất đến đóng tại Chấn, Kim Mộc xung khắc thành sát ; Bát vào cung giữa, Ngũ thay Bát đến đóng tại Khôn, Thổ khí âm dương xung khắc thành sát ; Cửu vào cung giữa, Ngũ thay Cửu đến đóng tại Khảm, Thủy Hoả xung khắc thành sát.

Ngũ Hoàng nếu bay ngược tám cung, thay thế sao vào cung giữa bay đến đóng ở cung nào đó sẽ hình thành khí Phục ngâm. Phạm Phục ngâm là xấu (hung), cho nên Ngũ Hoàng là hung sát của Phục ngâm. Nhất vào cung giữa bay ngược, Ngũ thay Nhất đến đóng tại Khảm, Ngũ và Khảm là Phục ngâm thành sát ; Nhị vào cung giữa bay ngược, Ngũ thay Nhị đến đóng tại Khôn, Ngũ và Khôn là Phục ngâm thành sát ; Tam vào cung giữa bay ngược, Ngũ thay Tam đến đóng tại Chấn, Ngũ và Chấn là Phục ngâm thành sát ; Tứ vào cung

giữa bay ngược, Ngũ thay Tứ đến đóng tại Tốn, Ngũ và Tốn là Phục ngâm thành sát ; Lục vào cung giữa bay ngược, Ngũ thay Lục đến đóng tại Càn, Ngũ và Càn là Phục ngâm thành sát ; Thất vào cung giữa bay ngược, Ngũ thay Thất đến đóng tại Đoài, Ngũ và Đoài là Phục ngâm thành sát ; Bát vào cung giữa bay ngược, Ngũ thay Bát đến đóng tại Cấn, Ngũ và Cấn là Phục ngâm thành sát ; Cửu vào cung giữa bay ngược, Ngũ thay Cửu đến đóng tại Ly, Ngũ và Ly là Phục ngâm thành sát.

Tóm lại, trên vận bàn bát kê sao nào vào cung giữa bay thuận hay bay ngược, Ngũ Hoàng đều trở thành khí hung sát. Nếu bay thuận thì trở thành sát khí tương xung tương khắc ; nếu bay ngược thì thành sát khí của Phục Ngâm. Đó là nguyên nhân Ngũ Hoàng trở thành đại sát khí.

Ngũ là Mậu Kỷ Thổ, là tôn nghiêm nhất, lớn nhất, cao nhất, là Thổ hoàng cực, khí thể thịnh nhất, một khi trở thành sát ắt sẽ nguy hại nhất, bất kể nó là khắc hoặc nó là xung, nhất loạt đều là họa.

Toạ sơn lập hướng, ngoài vận 5 ra, các vận khác đều có Ngũ Hoàng đảo sơn hoặc đảo hướng. Nếu Ngũ hoàng là hướng tinh gặp sao dương vào giữa bay thuận thì toàn bàn hướng tinh đều là Phục ngâm, dùng nó sẽ xấu (hung) ; nếu gặp sao âm vào giữa bay ngược, toàn bàn hướng tinh đều là Phản ngâm. Hướng tinh âm bay ngược ắt sẽ là vượng tinh đảo hướng, hơn nữa toàn bàn và địa bàn “hợp thành 10”, vì vậy tuy là Phản ngâm nhưng đó lại là lúc ngày càng thêm vượng. Nếu Ngũ hoàng là sơn tinh, gặp sao dương vào cung giữa bay thuận, toàn bàn sơn tinh đều là Phục ngâm, dùng nó thì xấu ; nếu gặp sao âm vào cung giữa bay ngược, toàn bàn sơn tinh đều là Phản ngâm, sơn tinh âm bay ngược ắt sẽ là vượng tinh đảo sơn, hơn nữa toàn bàn “hợp thành 10”, vì vậy tuy là Phản ngâm nhưng đó lại là lúc ngày càng thêm vượng. Từ đó ta biết được Ngũ Hoàng nếu gặp sao âm vào giữa bay ngược khiến cho vượng tinh đảo hướng thì Ngũ Hoàng này là Hoàng cực đóng tại chính vị, là lớn nhất, tôn nghiêm nhất, có công dụng “gặp tù mà không tù” (nhưng ngoài vượng hướng ra, cần phải có thủy), không phải là các Ngũ hoàng khác có thể so sánh được.

Ngũ Hoàng nếu trong vận 5, được cục “vượng sơn vượng hướng”, đó cũng là cục đại cát (rất tốt), mà Địa vận không thể nhập tù. Ngũ Hoàng nếu là khách tinh lưu niên, các nơi nó đến đều mang đến tượng xấu (hung tướng). Nếu gặp Thái tuế cùng đến ắt sẽ phát sinh

tai nạn lớn. Dù cho không có Thái tuế cùng đến, cũng vẫn sinh ra tai họa. Ngũ Hoàng gặp Tam Thất là Quan sát cộng thêm Xuyên tâm sát, không trở thành thổ phỉ thì là trộm cắp hoặc tứ chi bị trọng thương. Ngũ Hoàng gặp Tam Nhị là Quan sát cộng thêm “Đấu sát”, không phải gia đình đấu đá nhau lộn xộn thì người mẹ bị chết đột ngột. Ngũ Hoàng gặp Lục Thất là Quan sát lại gặp thêm Kiếm sát, không tranh quyền đoạt lợi thì cũng bị kiện cáo đến tận kinh đô. Ngũ Hoàng đặt vào chỗ Nhị Ngũ là ốm đau đến chết. Ngũ Hoàng đặt vào chỗ Thất Cửu là gặp bệnh máu trắng cấp tính. Tóm lại, các chỗ mà Ngũ Hoàng đến, đều xảy ra tai nạn, tổn hại cả đình lẫn tài.

4. Các loại bàn sát khác

Do “Sơn phi tinh” và “Hương phi tinh” gặp nhau, ngoài việc tạo được các tổ hợp tốt ra, như Nhất Lục, Nhất Tứ, Lục Bát, v.v., còn có các tổ hợp xấu khác. Tổ hợp xấu chính là bàn sát.

Tam Nhị, Tam Bát là “đấu ngư sát”. Tam ví như chàng Sĩ Vụ ham đấu, Nhị và Bát là trâu là chó, hai sao gặp nhau là Sĩ Vụ đấu với trâu hoang dã, đấu đá nhau tất sinh ra sát khí, cho nên gọi là “đấu ngư sát”. Những phương vị mà hai sao này cùng đến sẽ xuất hiện hiện tượng trong gia đình xích mích lẫn nhau, vợ chồng tức khí, quan lính bất hoà, chủ tớ găm ghè nhau, nếu gặp vượng tinh bay đến thì tranh đấu với nhau càng dữ dội ; nếu gặp Thái tuế bay đến, đấu tranh với nhau càng gay gắt hơn ; nếu gặp Hoàng Hắc bay đến, đấu nhau bị tổn thương.

Tam Thất là “Xuyên tâm sát”. Tam là Sĩ Vụ, là tên phỉ cướp. Thất là đao kiếm, hai sao gặp nhau là giết sạch phỉ cướp. Nếu hai sao này cùng đến một phương vị thì sẽ xuất hiện các hiện tượng như vợ chồng tranh cãi nhau, tranh đấu ở chốn quan trường, của cải bị cướp, con trai làm giặc, nhập bọn với trộm cướp, hỗn chiến nơi sa trường. Nếu gặp vượng tinh bay đến hành vi càng dữ dội ; hoặc gặp Thái tuế bay đến dễ gặp bệnh máu trắng cấp tính.

Lục Thất là “Giao kiếm sát”. Lục là mã (ngựa) là thương (ngọn giáo), Thất là đao là kiếm, hai sao gặp nhau là so đao đọ kiếm, hai kẻ mạnh đánh nhau. Nếu hai sao này cùng đến một phương vị tức xuất hiện các hiện tượng như trai mạnh gái dũng đấu nhau, tranh nhau quyền lực, đấu khẩu với nhau.

Ám kiến sát. Thái tuế đến cung nào, nó sẽ biểu hiện theo khí của cung đó. Khí của Thái tuế toả ra 8 phương gọi là Ám kiến sát hoặc

gọi là “Nguyệt phi Thái tuế”, thần sát này dùng vào tháng, theo sự thay đổi của “Nguyệt phi tinh” mà bay đến các phương. Ví dụ vận 4, năm Giáp Tý ở Địa bàn Thái tuế tại Tý, Thái tuế phi tinh tại Khôn, Khôn là Nhị, Nhị tức là Phi Thái tuế. Tháng giêng Bát vào cung giữa, Âm kiến tại Cấn ; tháng hai Thất vào cung giữa, Âm kiến tại Ly ; tháng ba Lục vào cung giữa, Âm kiến tại Khảm ; tháng tư Ngũ vào cung giữa, Âm kiến tại Khôn ; tháng năm Tứ vào cung giữa, Âm kiến tại Tốn ; tháng bảy Nhị vào cung giữa, không có Âm kiến ; tháng tám Nhất vào cung giữa, Âm kiến tại Càn ; tháng chín Cửu vào cung giữa, Âm kiến tại Đoài. Thường phương mà Âm kiến đến, trong tháng đó nên tránh sửa chữa hoặc xây dựng để tránh gặp điều xấu.

Ngoài các thần sát nêu trên, do trường khí biến đổi khác nhau, còn có các thần sát khác. Nói cho cùng là khi bất lợi, nằm ở phương vị bất lợi chính là thần sát, chính là sát khí. Không phải là có thần quý được nhân cách hoá đang thao túng chi phối. Tất cả mọi thần sát đều có thể khác nhau tùy theo từng người, từng phương vị, chẳng qua là do tính chất của khí và sự biến đổi của nó khác nhau mà thôi.

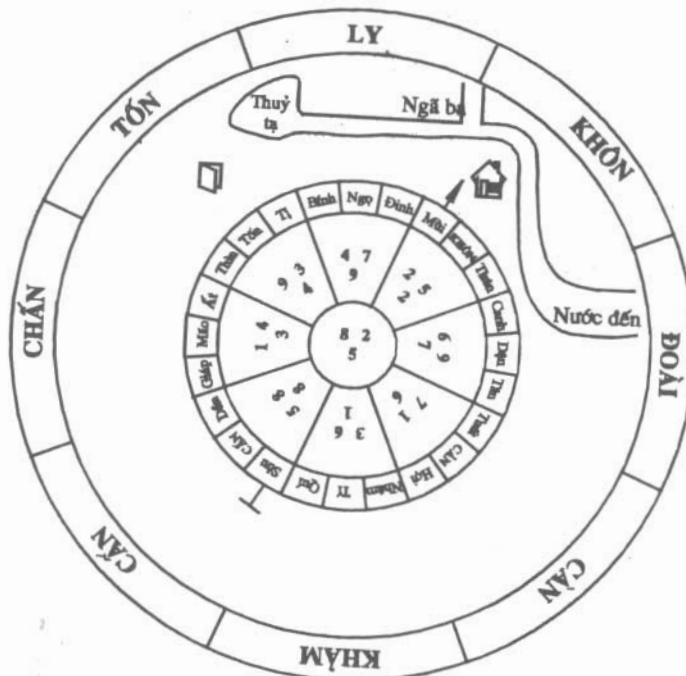
Chương 9

NGHIỆM CHỨNG CỦA HUYỀN KHÔNG KHAM DỰ HỌC

I. GHI CHÉP NGHIỆM CHỨNG CỦA CHƯƠNG TRỌNG SƠN

Chương Trọng Sơn (còn có tên là Chương Phú) người Vô Tích tỉnh Giang Tô, là đệ tử của Ngô Môn. Họ Nhân đời Thanh gia đình cất giữ “Âm dương nhị trạch lục nghiệm” (ghi chép nghiệm chứng âm trạch và dương trạch), được coi là của báu gia truyền, không dễ dàng để cho người khác xem. Mùa hè năm Quý Dậu (1873) thời vua Đồng Trị, Thẩm Trúc Nhung (Còn có tên là Thẩm Thiệu Huân) người vùng Tiền Đường cùng với học trò là Hồ Bá An đến Vô Tích đã dùng khoản vàng lớn biểu hậu duệ của Chương Trọng Sơn để mượn đọc. Hai người trong một ngày đêm cố hết sức chép lại mang về, qua nghiên cứu, chỉnh lý rồi biên nhập vào sách “Thẩm thị Huyền không học”, sau đó để lại cho đời. Bây giờ đem một bộ phận dương trạch nêu ra dưới đây để bạn đọc tham khảo.

Hình 1. Trạch nhà họ Đào, sơn Sứ hướng Mùi, vận 5 lập.



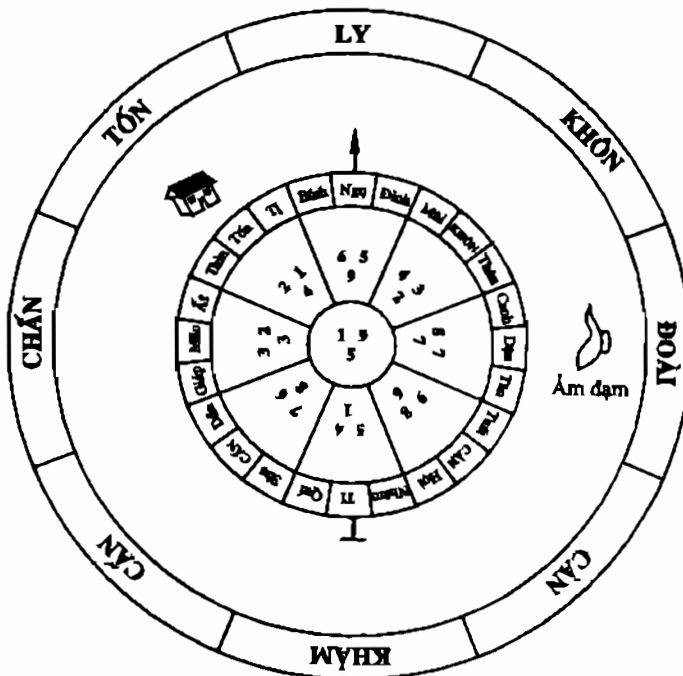
Thuyết minh. Trên hướng có nhà đồ nát và sông nước, mở cửa tại phương Tốn, phía trước nhà có ngã ba sông ngòi, phương Đoài có sông ngòi kéo đến tận trước cửa tại phương Tốn tụ lại.

Lời đoán của họ Chương. Sau khi vào ở ngôi nhà này, tài và đình đều rất tốt, vượng tinh đảo hướng. Đến hai vận 6 và 7 người bị ốm thường hay mơ nhìn thấy nữ quý, vì nguyên nhân trên hướng nhà có lầu cao thấp không đều.

Lời phê trước. Trên hướng có nhà bị đồ nát cao thấp không đều, ánh nắng bị che khuất, khí sắc trong nhà là chúa tể của phúc họa, tối tăm lạnh lẽo gọi là tử khí, cho nên vượng vận vừa qua, Nhị là quẻ âm, Ngũ là nữ quý, tự nhiên sẽ có ứng nghiệm người bị ốm thường mơ thấy nữ quý!

Lời phê của tác giả. Trước cửa tuy có nước tụ nhưng là sát thủy. Nếu mở cửa tại Thìn, Tứ bay vào cung giữa, bay ngược, Ngũ “đảo môn”, sát thủy biến thành vượng thủy. Hướng cửa và hướng nhà là một thứ khí cùng nguyên, đại vượng. Chuyển đến vận 6, đại bại. Vận 7, mở cửa tại Đinh, Thất có thể đến cửa Đinh, cùng được vượng khí, sẽ không còn gặp quỷ trong mơ nữa.

Hình 2. Một trạch nào đó. Tý Ngọ kiêm Quý Đinh, vận 5 lập.

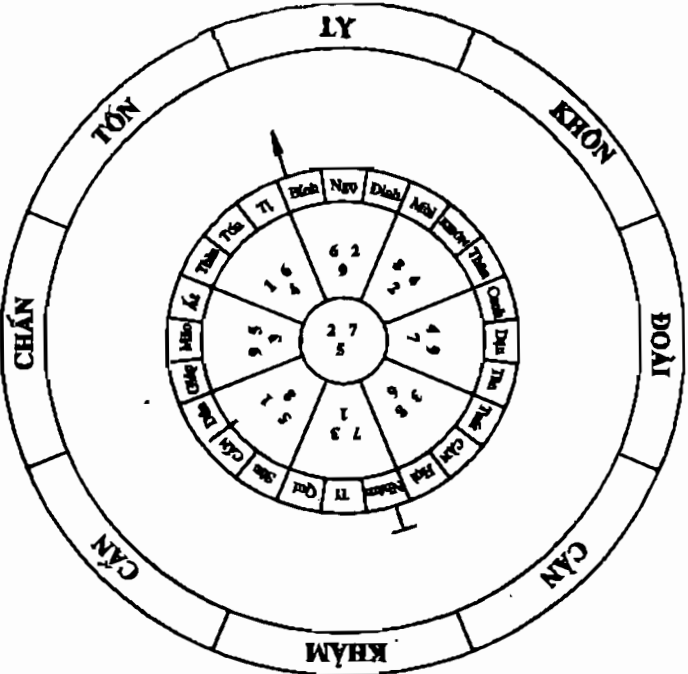


Thuyết minh. Phương Đoài của trạch này có chỗ thăm dò ngầm, vận 7 gặp quý, vận Tám thì hết, từ đó ta thấy chỗ thăm dò ngầm tất sẽ xuất quý, không cần phải gò bó quy định Nhị Hắc là quý, cửa của nhà này mở tại phương Tốn.

Lời đoán của họ Chương. Sau khi ở ngôi nhà này sẽ sinh quả phụ, nam giới (đỉnh) từ trung niên trở lên bị khắc tử, vì lý do Khôn thổ khắc Khâm thủy, điều này đoán từ hướng nhà, không đoán từ hướng cửa.

Lời phê trước. Ngôi nhà này khi bắt đầu xây không phải không hợp vận, nhưng Thìn ở phương Tốn phạm lỗi Thủy gặp Thổ khắc, cho nên nhiều lần gây tổn thất đối với người đứng tuổi, ắt là do phương có nhà lân cận làm trở ngại che khuất ánh nắng, bị khắc rất ác liệt. Nên mở cửa, thông khí của Nhất Tứ với nhau.

Hình 3. Trạch một nhà nào đó là Nhâm Bính kiêm Hợi Tị, vận 5 lập.



Thuyết minh. Cục này dùng phép “thay quẻ”, không dùng Nhất Cửu mà dùng Nhị Thất, tức Nhị thay Nhất vào cung giữa, Thất thay Cửu vào cung giữa.

Thuyết minh. Cục này dùng quẻ thế, phương của hướng không dùng Tam mà dùng Nhị vào cung giữa. Phương của sơn không thể thay, vẫn là Thất vào cung giữa.

Lời đoán của họ chương. Nhà này sau khi ở sinh nhiều nữ mà ít nam, đẻ liền mấy đứa con gái mà chỉ sinh được một trai. Phương Khảm có đường, nếu vợ sau đẻ con sẽ thông minh, vợ đầu sinh con thì ngu đần, vì lý do Nhất Lục đến Khảm. Người vợ sinh con gái khi bị suy, vì quẻ dương Lục sinh nữ.

Lời phê trước. Cục này không đáng thế mà lại dùng “thế” (thế quái), nên khí tự suy. Khí suy vốn là sinh nữ, quẻ dương cũng như thế. Nay hướng và sơn của cung giữa đều là quẻ âm, hiện rõ cảnh tượng là nhiều nữ. Đẻ liền mấy con gái là vì sơn và hướng đều gặp Cửu đến. Chỉ sinh có một con trai là vì vận tinh “Tam đáo hướng”, Chấn là nam, đó là lý do. Cửu Ngũ đến sơn, hoả viêm thổ táo (lửa nóng đất khô), cho nên sinh ra đứa trẻ đần độn. Ý chỉ bí mật viết “Hoả kiến Thổ nhi xuất ngu độn ngoan phu” (Hoả gặp Thổ nên xuất hiện người ngu đần”, tuy dù là gặp đương nguyên cũng ứng nghiệm, hướng hổ ở đây là hướng suy !

Lời phê của các tác giả. Cục này không dùng kiêm hướng, vốn dùng Tân Ất là vượng sơn vượng hướng. Cũng không đến nỗi lắm gái ít trai như thế.

Hình 5. Trạch có sơn Tý hướng Ngọ kiêm Quý Đinh, vận 6 lập.

Thuyết minh. Cục này không nên dùng kiêm, mặc dù Tý Ngọ và Quý Đinh đều là âm tính. Nếu chỉ kiêm 1 - 2 độ thì còn có thể được. Nếu kiêm 3 độ trở lên, thì phải dùng thế. Cục này không có sao thế (thế tinh), cho nên không nên kiêm hướng.

Lời đoán của họ Chương. Ngôi nhà này tài khí vượng lớn, đình khí cũng đẹp, bởi vượng tinh đáo hướng; trên hướng có nước (thủy). Song phương Thìn Tốn là Nhất, Nhị, bên ngoài tường có mộ, bên trái như xuất hiện thư sinh hủ bại.

Phương Mùi Khôn có ngôi nhà, cửa nằm ở vị trí của Tứ Bát, bên phải cũng như xuất hiện một thư sinh hủ bại. Vì Nhất là Khôi tinh, Tứ là Văn Xương đều bị Thổ ép. Nếu không có phần mộ và ngôi nhà thì quá lắm cũng chỉ xuất hiện người có học thôi !

Lời phê trước. Nhìn đó ta biết khi có Nhất Tứ đóng, bất kể là sơn hay hướng phi tinh, về hình thức hay thực chất đều không nên chịu chèn ép. Nếu phạm phải thì sẽ biến từ Văn chương xuất sắc trở thành thư sinh hủ bại. Xung chiếu càng xấu hơn.

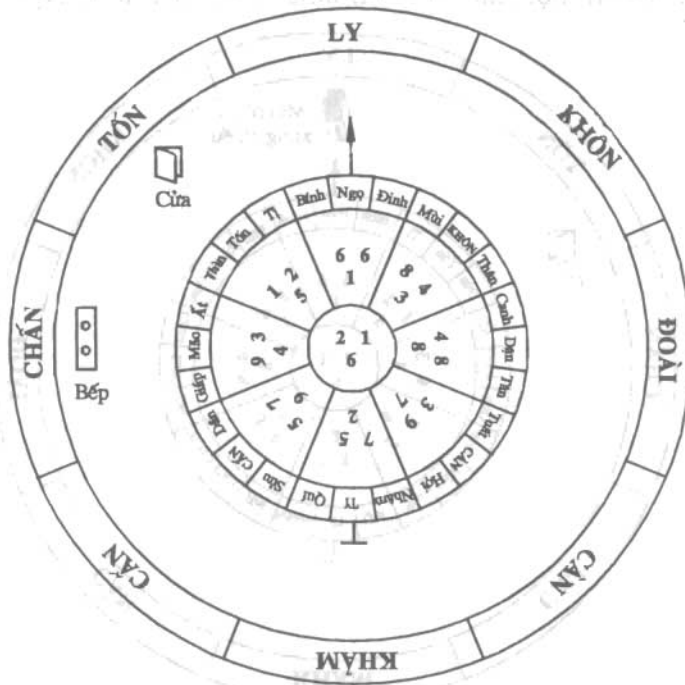
Thuyết minh. Cục này phương của hướng có ngôi nhà nóc nhọn xung chiếu. Cửa mở tại Chấn Tốn, phạm quẻ hỗn tạp.

Lời đoán của họ Chương. Cung đối của trạch này có ngôi nhà nóc nhọn xung chiếu, nên con giữa làm chủ, vì Khảm vào cung giữa, Khảm là con trai giữa. Song luôn luôn bị quan địa phương ngầm hại, cục này tuy thuộc hướng vượng, nhưng vì có nhà nóc nhọn xung chiếu, trên hướng là Lục mà Lục là quan tinh cho nên bị như thế.

Lời phê trước. Nóc nhọn xung chiếu, quan tinh cao vút, cho nên luôn luôn bị quan địa phương ngầm hại. Trên hướng Vượng thần bay đến toà nhà cao ở cung đối, phạm thượng cũng chính là phá tài. Lục là con trưởng, nhưng con trưởng không đủ năng lực, cho nên con thứ làm chủ gia đình, tức nghiệm với chọn Khảm bay vào cung giữa ! (Phạm có xung chiếu cần phải kết hợp với cung giữa để phán đoán).

Lời phê của tác giả. Cửa mở tại hai phương Ất, Thìn, phạm vượt quẻ (xuất quái), Nhị Tam phạm “đấu ngư sát”, tuy con giữa làm chủ gia đình, nhưng vợ chồng thường luôn luôn cãi nhau, cũng là lý do sinh ra kiện cáo.

Hình 7. Trạch của một nhà có tọa hướng là Tý Ngọ kiêm Nhâm bính, vận 6 lập.



Thuyết minh. Cục này hai phương sơn và hướng không có sao thay thế (thế tinh), dùng kiêm là âm dương lẫn lộn. Phương Tốn Nhị là thần gây khó dễ cho Nhất.

Lời đoán của họ Chương. Hướng của trạch này được Lục Bạch, song Càn đảo hướng. Càn là hàng đầu của dương, toạ Tý hướng Ngọ là trạch Khảm của vận bàn Bát quái. Dương Lục là sinh khí của Khảm trạch, Kim sinh thủy. Cửa bên mở tại hai phương Chấn, Tốn để đi vào nhà, phương Tốn Nhị Hắc là âm đơn độc, là nan thần (thần gây khó dễ) của trạch Khảm. Trạch Khảm là Thủy, Thủy bị Thổ khắc cho nên là nan thần. Lại thấy có Nhất Bạch cùng ở tại cung Tốn, Thổ khắc thủy, Nhất là khô tinh tức là xuất hiện người có học vấn, nay bị Thổ khắc, cho nên việc học hành tuy thành đạt, nhưng hay bị ốm yếu, có triệu chứng như nước bị bắn đục, e rằng dễ chết yếu.

Cửa trong của trạch này mở tại ba phương Ly Cấn Đoài, vì Ly được Lục Bạch là vượng khí, Cấn được Thất xích là sinh khí, Đoài được Bát Bạch cũng là sinh khí. Sau nữa là đi cửa phương Khôn cũng ổn thoả, cửa Tứ Lục, Tứ là Văn Xương, tránh đi cửa phương Tốn, vì phương Tốn là Nhị, là Bệnh phù, khắc trạch Khảm.

Bếp của trạch này nên làm tại phương Chấn. Phương Tốn, phương Khảm là Nhị, Ngũ đều nên tránh. Nếu cửa bếp lửa nhìn về cấn, là hoả khắc Đoài kim, thường hay sinh ra cãi lộn nhau, có bệnh phổi và bệnh về máu. Nếu cửa bếp là hướng Ly là hoả thiêu trời, sẽ sinh “nghịch tử” (con ngỗ ngược).

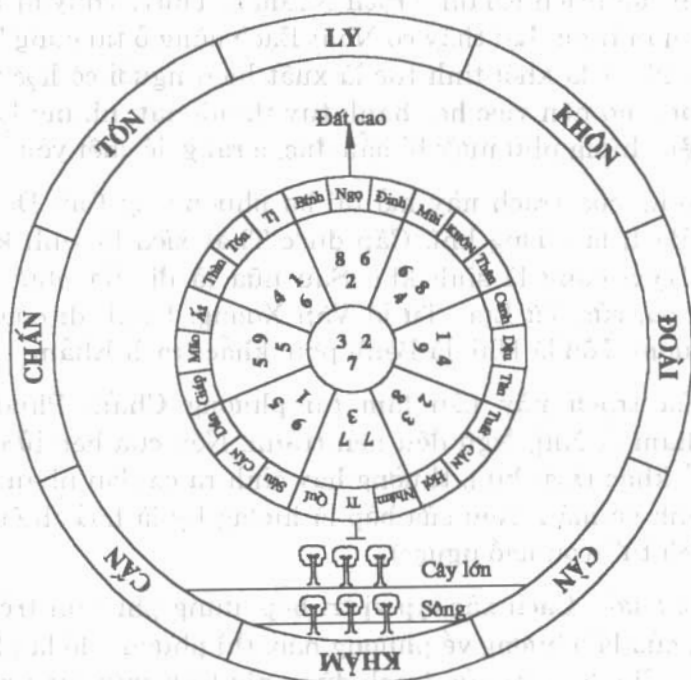
Lời phê trước. Cách xác lập vị trí bếp, dùng phi tinh trên hướng làm chính, cửa bếp hướng về phương nào, thì phương đó là phương vị quan trọng. Phương cửa của trạch dùng phi tinh trên hướng để chọn Tam ban hoặc Tam Bạch là phương pháp tốt nhất.

Hình 8. Trạch nhà họ Nhiệm ở Cối Kê, có toạ hướng : tý Ngọ kiêm Nhâm Bính, vận 7 lập.

Thuyết minh. Cục này dùng kiêm hướng, nhưng chưa dùng thế tinh (sao thế), có thể chỉ kiêm 1 - 2 độ mà không cần dùng “thế”.

Lời đoán của họ Chương. Phía trước trạch này có chỗ đất cao, phía sau có sông lớn, các phương Càn Khảm Cấn đều hiện lên ánh nước, phía sau có một mảng màu xanh lục của các cây hoè to soi bóng dưới nước, trong nhà phần nhiều đều râm tối. Người ở nhà này vượng cả đĩnh lẫn tài, vì rằng hai sao Thất đến phía sau, mà phía sau lại có sông lớn, song trong nhà thường có cảm giác nặng nề vào giờ Thân.

vì hai sao Thất đến Khảm, Thất là Đoài, là thiếu nữ. Nhị Hắc đến Cấn, Nhị là Khôn là mẹ, Ngũ Hoàng đến Cấn là Liêm trinh, là Ngũ quý, Cửu Ly là trung nữ (con gái giữa). Ba phương này đều có sông lớn, nước phản ánh sáng hợp với Thất tọa ở đó, tức thành phần âm nhiều, nên xuất hiện hiện tượng có cảm giác hoảng hốt vào buổi tối (khoảng giờ Thân). Khảm là quẻ âm, Thân là giờ âm. Vì những cây hoè soi bóng xuống nước tạo nên màu xanh lục, nên trong nhà trở nên âm u tối tăm.



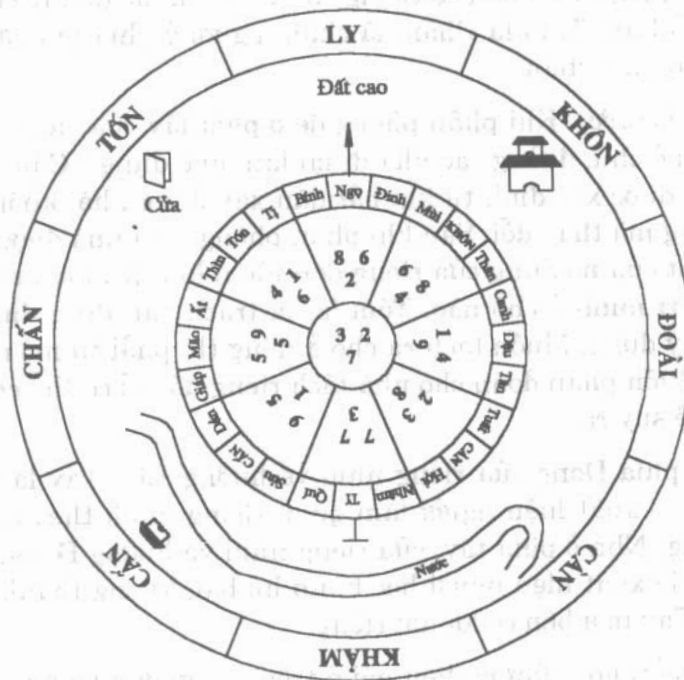
Đầu vận 8, Tiên Uẩn Nghiêm mở một cửa tại phương Mùi, đến nay cảm giác nặng nề đó không còn nữa. Bởi vì phương Mùi được vượng tinh Bát Bạch, Phương cấn biến thành Nhị, Ngũ quý được hoá giải, cho nên không có quý nữa. Đó gọi là một người quyền quý nắm quyền, nhiều hiện tượng xấu đều tiêu tan.

Lời phê trước. Dịch học không nói đến quý, phạm nói quý đều có liên quan với khí của quẻ, tất nhiên là trùng hợp với hình thái môi trường xung quanh thì nghiệm của nó mới tự nhiên. Nhưng nhà được hướng vượng hoặc cửa mở tại phương vượng, hình khí của nó cũng có thể biến đổi ngậm, ý nghĩa của một người quyền quý nắm quyền là trạch ở thời đầu vận 8, Tiên Uẩn Nghiêm đã vì thế mà mở cửa tại

phương Mùi, không còn cảm giác nặng nề nữa, tức là nhờ sức mạnh của vượng môn (cửa Vượng).

Lời phê của tác giả. Cục này không dùng “thế”, là cục “thượng sơn”, nếu sơn tinh dùng thế thì sẽ là cục “thượng sơn hạ thủy”. Cục này có sông nằm ở phía sau, có chỗ đất cao tại phương của hướng, là cục sơn thủy đảo ngược. Nếu mở cửa sau, cục “thượng sơn” biến thành “sông Thất” đến cửa sau, hoặc là “đảo sơn đảo hướng”, vượng cả hai mặt đỉnh và tài. Vì sao màu lục gây cho người ta cảm giác hoảng hốt nặng nề, chắc chắn là do chưa mở cửa sau. Nếu mở cửa sau, vận 7 không còn có cảm giác hoảng hốt thất thường nữa.

Hình 9. Trạch nhà họ Chương ở Cối Kê, có tọa hướng : Tí Ngọ kiêm Quý Đinh. Vận 7 lập.



Thuyết minh. Cục này kiêm mà không dùng thế, chỉ có kiêm 1 - 2 độ.

Lời đoán của họ Chương. Ngôi nhà này vận tinh đến phía sau, quyết định vượng cả tài lẫn đỉnh, hai sao Thất đến Khảm, đến vận 8 thì tài suy thoái lớn, do phương Khôn không có thủy (nước) mà có

nhà lầu cao áp gần, có tên gọi là “thượng sơn”. Lại có kiện cáo thương xuyên không ngớt, do Lục đến Khôn, Lục là quan tinh.

Ngôi nhà này nếu hai nhà cùng ở, người ở về phía bên trái chiếm vị trí của Nhất Ngũ, là phương suy, vận 8 “thượng sơn” sẽ là tiêu điều hiu hắt, người ở về phía bên trái tức ở phương Sửu chắc chắn xuất hiện một người nữ đau mắt bị mù loà, vì tại phương Sửu, Cửu Ngũ cùng một cung, hơn nữa nhà có cổng áp sát, Cửu là Ly, là mắt, Ngũ là Thổ. Trong mắt có Thổ, cho nên là bị mù. Sách nói là “Ly vị thương tàn nhi mục hạt” (Cung Ly là thương tàn nên mắt mù loà”.

Người ở phía bên phải thuộc vị trí Bát, tuy là “thượng sơn”, nhưng Địa bàn còn vượng, tiền tài so với bên trái có hơn đôi chút, nhưng nhìn chung không tốt. Người ở về phương Đoài, Nhất Tứ cùng cung, nhất định sẽ thi đỗ đại học hoặc cao đẳng. Sông ở phía sau nhà, vì ở phương Càn nên có tượng chân đi cà nhắc (kiễng chân), hơn nữa Tam ở Càn, Tam là Chấn, là chân, người ở phía phương Càn có thể bị kiễng một chân.

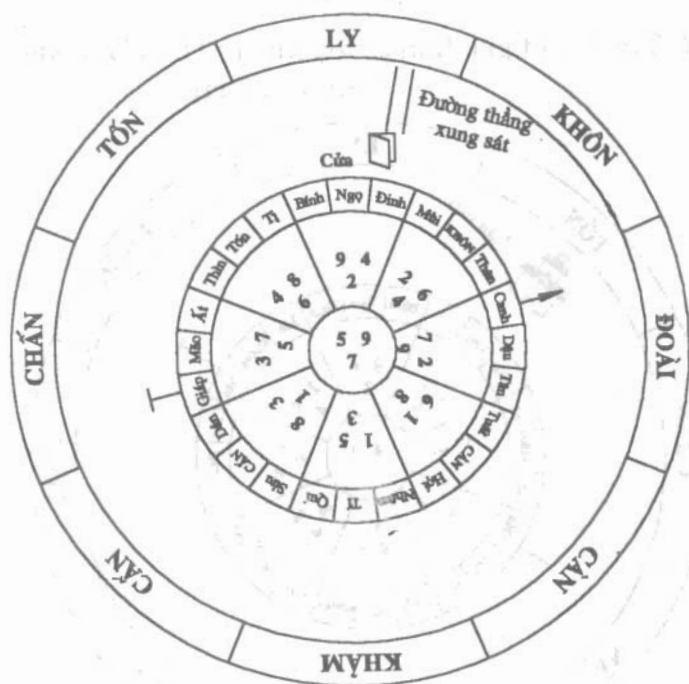
Lời phê trước. “Khi phân phòng để ở phải lấy cửa riêng của từng nhà làm quẻ chủ, đường các nhà đi lại làm quẻ dụng”. Câu này ý nói : Cửu tinh được xác định từ khi bắt đầu xây dựng nhà, không vì việc phân phòng mà thay đổi. Sau khi phân phòng, mỗi nhà được một góc, việc xấu tốt của nó dùng cửa riêng đón nhận khí, (từ toàn cục để xét) bất kể vị trí mình ở chỗ nào. Tóm lại là trạch vận được định từ khi bắt đầu xây dựng. Muốn tách ra chỗ ở riêng thì phải tự mở ra một lối đi riêng. Muốn phán đoán cho nhà tách riêng đó chỉ có thể chiếu theo toàn cục để suy ra.

Nhà ở phía Đông cửa riêng nhìn về hướng Tây, Tây là Nhất Tứ cùng cung sẽ xuất hiện người làm quan thông minh theo con đường chính thống. Nhà ở phía tây, cửa riêng nhìn về hướng Đông, Đông là Cửu Ngũ, dễ xuất hiện người học hành hủ bại, không thành đạt, hai bên Đông Tây mỗi bên có lợi hại riêng.

Ông Thẩm nói, những điều nói ở trên là người ở về phương Đoài nhất định có người thi cử đỗ đạt vào đại học hoặc cao học, là lập luận theo Địa bàn. Song người ở bên phương Đoài, hướng về vị trí Cửu Ngũ, nếu không xuất hiện người học hành hủ bại, không thành đạt, chưa hẳn không phải là cửa hướng về Nhất Tứ, đồng thời do Nhất Tứ bổ cứu. Đây là cái lý địa bàn và hướng cửa cùng hài hoà mà giảm đi những chỗ bất lợi (tức lợi hại cùng bổ cứu cho nhau).

Lời phê của tác giả. Ông Thẩm cho rằng hai hộ ở hai bên đông tây, dùng cách cùng bổ cứu cho nhau để tránh xuất hiện những người học hành hư bại, không thành đạt. Cách nói này đáng được bàn luận, phàn mở cửa, sao của Địa bàn ất sẽ vào cung giữa. Hộ phía bên đông của ngôi nhà này mở cửa tây, vận tinh Cửu vào cung giữa, vượng tinh Thất đến cửa, gia đình vượng vì sao lại xuất hiện người mù loà. Hộ ở phía tây mở cửa hướng đông, vận tinh Ngũ vào cung giữa, vượng tinh Thất đến cửa, gia đình vượng vì sao lại xuất hiện người chân đi khắp khiêng. Nếu như thật sự có việc đó, ất sẽ là vì nguyên nhân suy tinh lưu niên cộng thêm Thái tuế giáng lâm (đến) hoặc vận 8 mới có thể phát sinh.

Hình 10. Trạch nhà họ Hồ có toạ hướng là sơn Giáp hướng Canh. Vận 7 lập.



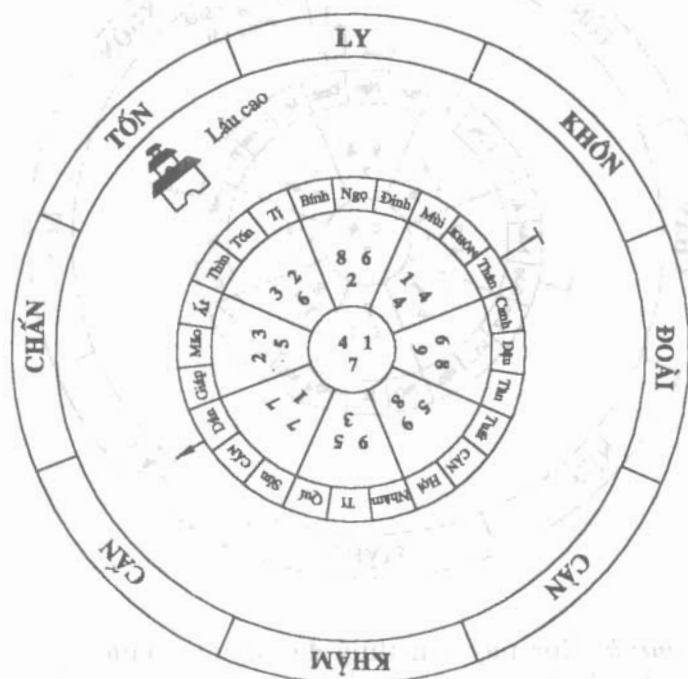
Thuyết minh. Cục này sơn thủy đảo ngược, phương ly có đường thẳng xung vào cửa lớn.

Lời đoán của họ Chương. Cục này sơn thủy đảo ngược nhau, vốn là không tốt, mà phương Ly lại có con đường thẳng xung vào cửa tại Đinh là Nhị Tứ cùng cung nên nhất định chị dâu em chồng bất hoà.

Sách nói “Phong hành địa nhi ngành trực nan đáng, định hữu nhi cô chi phụ” (gió quét thốc trên đất thẳng tuột khó cản, nhất định có người phụ nữ ức hiếp em chồng).

Lời phê trước. Sự tốt xấu của Ngũ hành Huyền không phải hài hoà với hình thể núi non tại thực địa, thì sự ứng nghiệm của nó mới phi thường, gió quét trên mặt đất cũng là khí, xông thẳng khó cản trở, là hình. Hình và khí giao hội tự nhiên có ứng nghiệm. Người chị dâu ức hiếp em chồng, còn là vì cửa mở tại phương của Nhị Tứ, nếu không có khí của đường xông thẳng tới, thì ứng nghiệm của nó cũng nhỏ nhoi thôi. Song vì là ngôi nhà này vốn phạm sơn thủy đảo ngược, nếu tại phương chấn mở được cửa nhỏ (cửa thường) cũng đã có đủ tư cách để bổ cứu. Nay cửa mở tại phương Ly, dù cho không có ứng nghiệm xúc phạm bề trên ức hiếp kẻ dưới, thì nhà cũng đã hoàn toàn không có sinh khí vào, suy là đúng thôi.

Hình 11. Trạch một gia đình có toạ hướng Thân Dần kiêm Khôn Cấn, vận 7 lập.



Thuyết minh. Cục này có kiêm hướng mà không dùng thế, vì lý do kiêm 1-2 độ. Trong hình chưa vẽ cửa của ngôi nhà, dự tính cửa mở tại phương Tốn.

Thuyết minh. Cục này có kiêm mà không dùng thế, vì kiêm không nhiều. Phía sau nhà có sông, mở cửa tại phương Tốn, đường chạy từ phương Cấn đến Chấn, lại từ Tốn dẫn vào cửa của ngôi nhà.

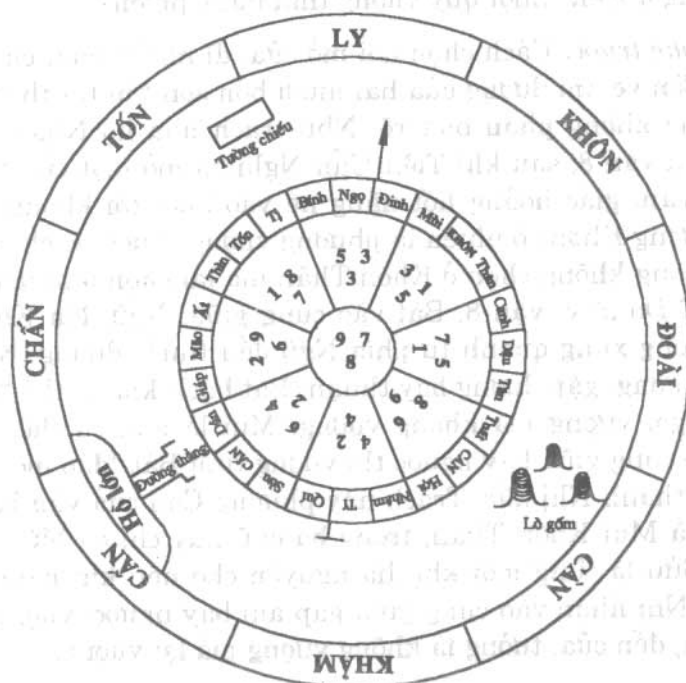
Lời đoán của họ Chương. Nhà này sau khi vào ở, hai mặt đình, tài đều vượng, vì vượng tinh đến, phía sau lại có sông nước. Cửa mở tại phương Tốn là Nhất Tứ cùng cung, ắt sẽ nổi danh trong khoa cử. Hơn nữa trên hướng có Lục, phương Tốn của vận bản cũng là Lục, Lục là đầu bảng, mà Lục và Tứ “hợp thành 10” lại thêm Nhất Lục đồng tông, coi như đứng hàng đầu của các kỳ thi cử, cho nên hai người con trưởng và thứ đều đỗ đầu thi vào đại học và cao học.

Năm Đinh Hợi, tức năm Quang Tự thứ 7, Nhị vào cung giữa, Nhất bạch đến Tốn, con thứ thi đậu đầu.

Năm Ất mùi, tức Quang Tự thứ 15, Tam bích vào cung giữa, Nhị hắc Thái tuế đến Tốn, con trưởng thi được chức “Bổ Lãm”, là nhờ cửa mở tại Tốn. Con đường ở hai phương Cấn, Chấn thu hút khí là phạm Cửu Ngũ cùng cung, đó là lý do có người bị mù.

Lời phê trước. Hai phương thu hút khí phạm Cửu Ngũ thì phát sinh mù loà, từ đó ta thấy dương trạch (nhà ở) lấy cửa là “xương sống”, lấy đường làm “xương sườn”, cửa tốt đường xấu, cho nên có lời ví von như tương chua cho vào sữa.

Hình 14. Trạch nhà họ Trần dưới đê. Có sơn Hợi hướng Tị, vận 8 lập.



Thuyết minh. Phía sau nhà có 3 lò nung của nhà máy làm đồ gốm tại ba phương Tuất Càn Hợi, phương Tị có bức tường bình phong có tác dụng phản xạ, có cổng (cửa chính) mở tại phương Dần, phía trước có hồ nước lớn toả sáng lại có đường chạy thẳng vào cửa tại Dần.

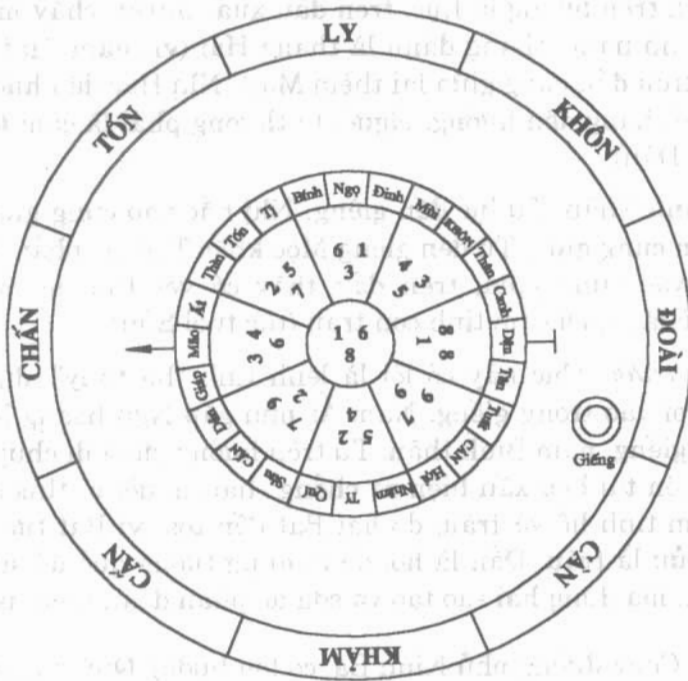
Lời đoán của họ Chương. Ngôi nhà này sau khi ở gia chủ dễ bị bệnh thổ huyết, bởi vì phương Càn Lục Cửu cùng cung, phạm hoá khắc kim, lại còn thêm ba lò nung bốc lửa đến khắc kim, Ly là Hoả, càn là Phế (phổi), cho nên chủ nhà dễ bị bệnh thổ huyết.

Phương Dần Nhị Tứ cùng cung, Nhị là “cô” (em gái chồng), Tứ là “túc”, là chị dâu, lại có đường xông thẳng vào cổng (cửa lớn), hồ nước lớn ở trước cổng là Ngũ Hoàng, cho nên chị dâu em chồng bất hoà dẫn đến kiện cáo, do Lục đến cung Cấn mà Lục là chốn quan phương.

Con thứ sau khi ốm bị khản cổ, do Tốn là gió là âm thanh, cửa Dần Nhị Tứ Lục cùng cung, thổ (đất) làm tắc thanh âm, cho nên bị mất tiếng, sách nói : “Âm thân mãn địa thành quần, hồng phấn trường trung khoái lạc” (có quá nhiều thành phần âm, vui thú trong chốn phấn son) cho nên chị dâu em chồng không lành mạnh. Trạch này nếu mở cửa tại phương Sửu, vượng tinh Bát bạch “đáo môn” sẽ tốt lành trong vòng 20 năm, không có các hoạn nạn, đó gọi là “nhất quý đương quyền” (một quý vượng tinh nắm quyền).

Lời phê trước. Cách chọn nơi mở cửa, dĩ nhiên phải chọn phương vượng. Còn về âm dương của hai mươi bốn sơn tồn tại theo thời gian không thể không phân biệt rõ. Như trạch nhà họ Nhiệm ở Cối Kê trước, đầu vận 8, sau khi Tiền Uẩn Nghiêm mở một cửa tại phương Mùi thì cảm giác hoảng hốt nặng nề vào buổi tối không xuất hiện nữa. Phương Khôn cố nhiên là phương vượng thuộc trạch của nhà họ Nhiệm, song không chọn ở Khôn Thân mà lại chọn ở phương Mùi, vì sao vậy ? Đó là vì vận 8, Bát vào cung giữa, Ngũ đến Khôn, Thiên nguyên long xung quanh tứ phía Ngũ đều thuộc dương, Khôn Thân cũng là dương, gặp dương bay thuận, Bát bạch không thể “đáo môn”, cho nên gọi vượng mà không vượng. Mùi là âm, có thể dùng Ngũ nhập vào cung giữa bay ngược thì vượng tinh Bát “đáo môn”, phương cấn biến thành Nhị hắc. Trạch này phương Cấn của vận bàn là Nhị, Nhị tức là Mùi Khôn Thân, trong ba chữ này chỉ có Mùi thuộc âm, Mùi và Sửu là cùng một khí địa nguyên cho nên khi mở cửa hướng Sửu, thì Nhị nhập vào cung giữa gặp âm bay ngược, vượng tinh Bát bạch cũng đến cửa, tưởng là không vượng mà lại vượng.

Hình 15. Trạch nhà họ Chu tại Đông Khê có toạ hướng Dần mỗ
kiêm Tân ất, lập ở vận 8.



Thuyết minh. Cục này không nên kiêm hướng, bởi vì không thể tìm được sao thế. Kiêm hướng thì sẽ xuất hiện âm dương sai lệch. Cục này tuy cùng âm tính, cùng kiêm hướng, nhưng cũng không thoả đáng, kiêm 1 - 2 độ thì còn có thể được. Ở phía sau toạ có giếng, hai năm Ất mùi và Bính thân thời Đạo Quang, thầy dạy học đã đánh hai học sinh bị thương rất nặng.

Lời đoán của họ Chương. Ngôi nhà này vượng tinh “thượng sơn” vốn là không tốt, Lục của vận tinh trên hướng vào cung giữa đã tiết ra “thổ” của cung giữa. Càn Lục là đầu bẳng, là sư trưởng (bậc thầy), Tốn Tứ là mộc, là chiếc gậy (roi vọt) dạy học, trên phía hướng có Tam Tứ Lục cùng cung, cho nên trên đầu thêm mộc, ở cung giữa Bát, Lục, Nhất cùng cung, giống như trên đầu thiếu nam (cậu con trai) có vết thương.

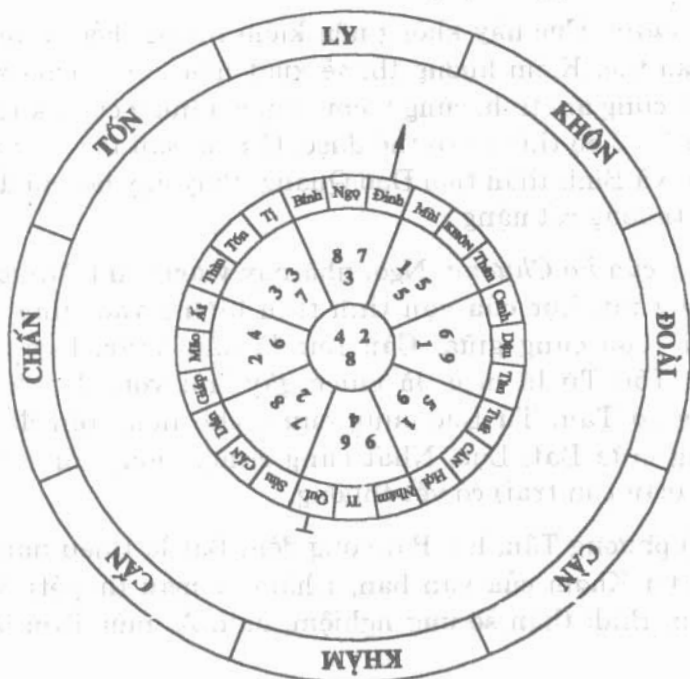
Giếng ở phương Tân, hai Bát cùng đến, Bát là thiếu nam, giếng nằm tại vị trí Khảm của vận bàn, Khảm là máu (huyết). Đợi đến năm Ất mùi, Bính thân sẽ ứng nghiệm, năm Ất mùi Tam bích vào

cung giữa, trên đầu cung giữa thêm Mộc, Ngũ hoàng đến giếng, Ngũ là đại sát. Sách nói “Ngũ Hoàng đảo sứ bất lưu tình” (Ngũ hoàng đi đến đâu đều không nể nang gì hết). Nhất bạch đến hướng, Nhất là huyết (máu), trên hướng là Lục, trên đầu xuất huyết (chảy máu) cho nên là bị đánh nặng, tháng đánh là tháng Hai (vì tháng Hai, tứ vào cung giữa, trên đầu cung giữa lại thêm Mộc). Nhị Hắc đến hướng, tức phi Thái tuế tháng đến hướng. Người bị thương phải là cầm tinh con hổ (tức tuổi Dần).

Năm Bính Thân, Tứ lục đến giếng, Nhị hắc vào cung giữa, Thái tuế năm đến cung giữa, Tứ đến giếng Mộc khắc Thổ, ắt phải là tháng Hai, Nhất vào cung giữa, trên đầu thấy có vết thương, người bị thương ắt sẽ là người cầm tinh con trâu (tức tuổi Sửu).

Lời phê trước. Cục này có lỗi là lệnh tinh “hạ thủy”, đình tinh (sao đình) rơi vào trong giếng. Năm Ất mùi gặp Ngũ hoàng Mậu Kỷ đại sát đến giếng, năm Bính thân, Tứ trên hướng cũng di chuyển đến giếng, cho nên tai họa xấu hiện ra chồng chất, người bị thương phải là người cầm tinh hổ và trâu, do hai Bát đến toạ, vì Bát tức là Sửu Cấn Dần, Sửu là trâu, Dần là hổ, đó là dùng tượng quẻ để suy đoán ra điềm họa, mà dùng hai sao tạo và sơn để phán đoán niên mệnh.

Hình 16. Công đường phủ Ninh Ba, có toạ hướng Quý đình kiêm Sửu mùi, vận 8 lập.



Thuyết minh. Cục này kiêm quẻ, phương của hướng dùng thế, phương của sơn không dùng thế. Theo lý, phương của sơn cũng phải dùng thế.

Lời đoán của họ Chuong. Công đường phủ kiêm Mùi nên dùng quẻ thế. Nhị vào cung giữa, Thất đến hướng, trên hướng phạm Tam Thất đến trùng nhau, đúng là bị “cướp đoạt”, người Di đã đến cướp tài sản.

Các phương Mùi Khôn Thân hai Ngũ là Liêm trình cùng cung với Nhất bạch, Nhất thủy là giặc, Ngũ là Hoả, các phương Canh Dậu Tân là Ly hoả, tức toàn là lửa, Nhất Lục lại cùng một cung, Nhất là thủy tặc (giặc biển) đã đến từ cửa phía Tây, đốt cháy trụ hết ngôi công đường này. Trên các phương Tuất, Càn Hợi lại thêm Ly, trên Ly thêm Ngũ. Các phương Nhâm Tý Quý, Lục Cửu cùng đến. Các phương Thìn Tồn Tị, Tam Thất đến chồng chất nhau, các phương Sửu Cấn Dần, Nhị Thất cùng đến, Nhị là Hoả tinh, Thất là binh đao. Phương Chấn cũng là “phong hoả” cùng một cung, cho nên khắp cả thành đều là giặc lửa.

Lời phê trước. Là cục vận 8 dùng quẻ thay thế, thoái thân cai quản hướng, lệnh tinh rơi vào cung Cấn, quý tinh không nắm quyền. Nhà vừa mới xây xong mà tinh khí đã suy là việc dương trạch hết sức tránh. Huống hồ do tính quan trọng của phủ đường mà không chọn được vượng tinh hay sao? Hơn thế nữa, việc tốt xấu của các sao toàn bàn hoàn toàn có thể dùng khí nạp vào chỗ hướng để thay đổi, lẽ nào lại không thể chọn được những vận tốt thích hợp để làm tiêu tan các khí sát thần đó. Chấn là Thiên lục, Canh là Võ tước, khi dùng “đúng lúc” thì Chấn, Canh hội hợp, sẽ đem lại chức quyền “Văn thân võ tướng”, đối với Tam Thất đâu có gì đáng lo. Nhất Lục, Nhị Thất, Liêm trình, Cửu Lục cũng đâu có cái nào không trị được. Cho nên cục tạo nên khắp thành giăng lửa, không đáng “thế” mà dùng “thế” là nguyên nhân hướng nhà suy bại. Nhìn thấy việc đó ta nhận ra điều đáng sợ khi việc tu tạo không hợp quy luật vậy.

Lời phê của tác giả. Cục này kiêm hướng, tất nhiên sơn và hướng đều phải dùng thế, chứ không phải chỉ thế hướng mà không thế sơn. Cục thế hoàn toàn cũng là cục “phong hoả” (khói lửa). Nếu không dùng kiêm chỉ chọn chính hướng Quý đình thì hình thế cục khá tốt, nhưng chỉ có lỗi là có hoả hoạn, mà không đến nỗi có tai hoạ giặc đã đến cướp đoạt và tàn sát.

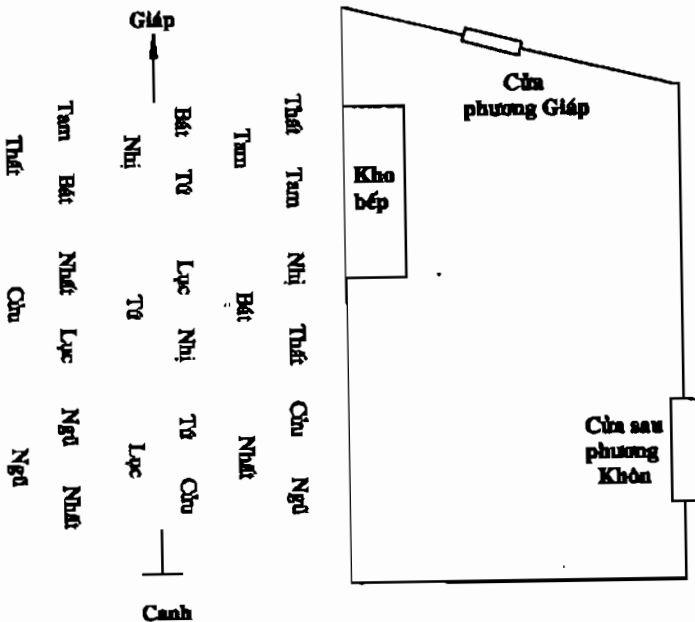
II. CÁC VÍ DỤ CHỌN TỪ GHI CHÉP NGHIỆM CHỨNG CỦA SÁCH QUẦN

Trước tác đồ sộ do Sách Quần tiên sinh là tác giả và Thẩm Diệt Dân tiên sinh giám định “Khoa học của phương Đông - trạch vận tân án” thành sách vào năm 1927 do “Hải thượng tứ trại” xuất bản lần đầu thành 3 quyển : thượng, trung, hạ. Trong sách đã thu thập nhiều tác phẩm của các nhà phong thủy phái Huyền không học cận đại, tập hợp nhiều phương án thành công và thất bại. Từ trong nhiều phương án này, đã giải thích lý luận và phương pháp của Huyền không phong thủy học, được người đời tôn vinh là “Dịch học sống”, có thể gọi là của báu của các nhà phong thủy học nghiêm túc để lại cho đời.

Sách đó thực tế là tập hợp những chứng cứ thực của sách “Thẩm thị Huyền không học”, là sáng tác của tập thể do con cháu đời sau của Thẩm Trúc Nhung tiên sinh là Thẩm Diệt Dân thẩm định xuất bản.

Sách này chọn 28 ví dụ trong đó, làm ví dụ chứng minh, cung cấp cho bạn đọc tham khảo, trên mỗi ví dụ chứng minh có ghi thêm “lời bình của tác giả” để tiện việc lý giải của bạn đọc đối với ví dụ chứng minh này.

Ví dụ 1. Xưởng nhuộm Lão Vĩnh Tân, Nam thị Thượng Hải, vị

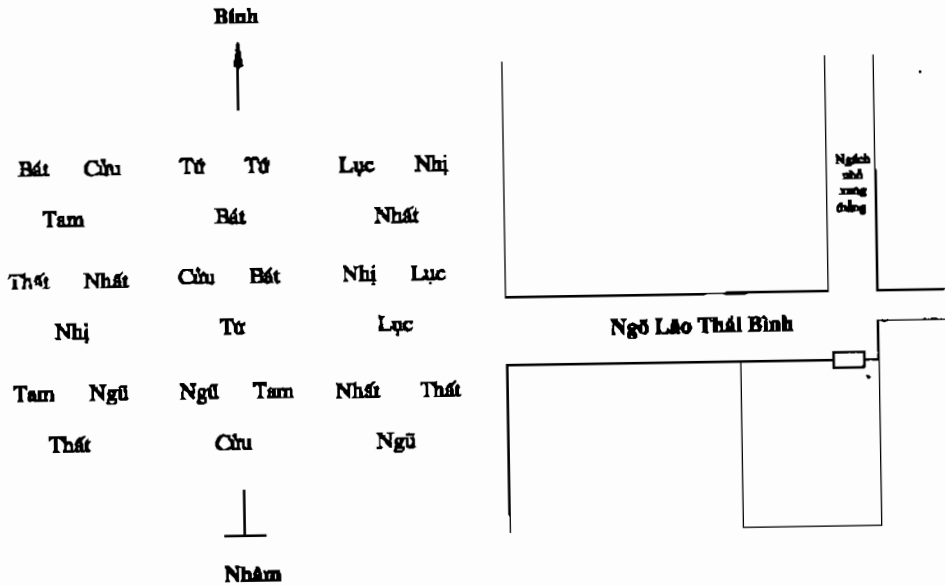


chuông nhà thờ có sao Thất xích trong đó đang quấy phá, có thể dùng Thuỷ tinh để hoá giải nó.

Thẩm Diệt Dân tiên sinh phê rằng : Phương Chấn phi tinh của sơn phạm Phục ngâm, Chấn là con trưởng. Kẻ lưu manh này trong thứ bậc con cái ắt thuộc hàng đầu, hoặc hàng thứ tư, bảy, mười, người đó lắm lời thường đến gây chuyện. Cách Quần là người có đời sống thường nhật khấm khá, người đến vôi tiền và lắm lời gây chuyện chính là đứa cháu nghiệp hút thuốc ngành trưởng.

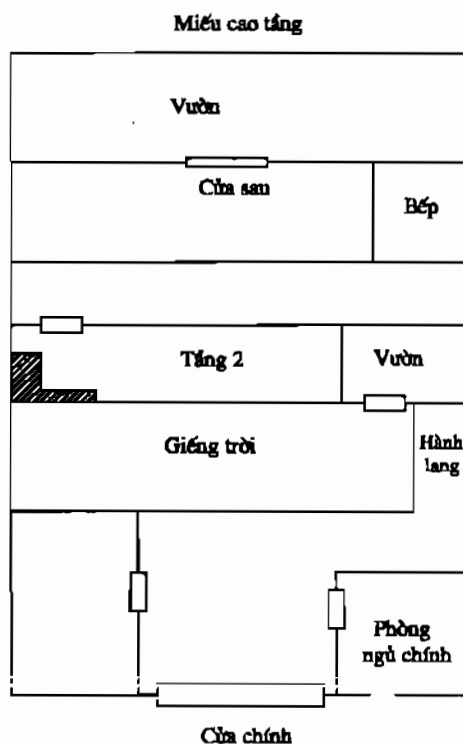
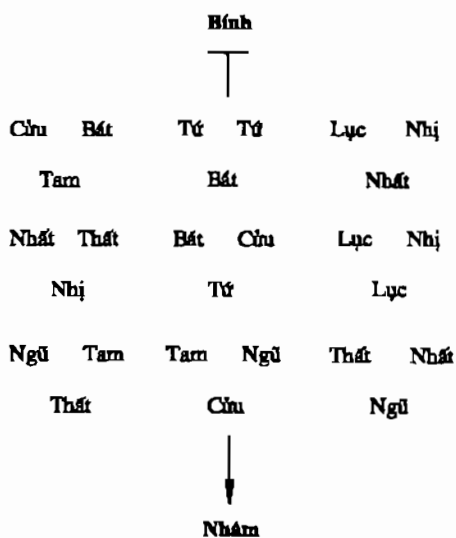
Ví dụ 3. Hội đồng hương Tín Dung, ấp 7 Ninh Ba, gần đây mở Tổng bộ tại Nam thị, Thượng Hải cách vách với nhà thuốc Nhật Tân Thịnh. Vận 4 nhập trạch, sơn Nhâm hướng Bính, nhận được vượng khí nhờ ngõ nhỏ cực dài ở tại đầu hướng chuyển tới. Ở vận đầu thuộc Trung nguyên, đương nhiên phát triển rất mạnh. Chuyển sang vận 5, Tứ biến thành thoái khí, ngõ xung thẳng, thất bại tiêu tan như mây khói. Trình bày số như trong hình.

Nếu như vài năm trước năm 1943 dời khỏi nhà này thì có thể còn tránh được hại lớn.

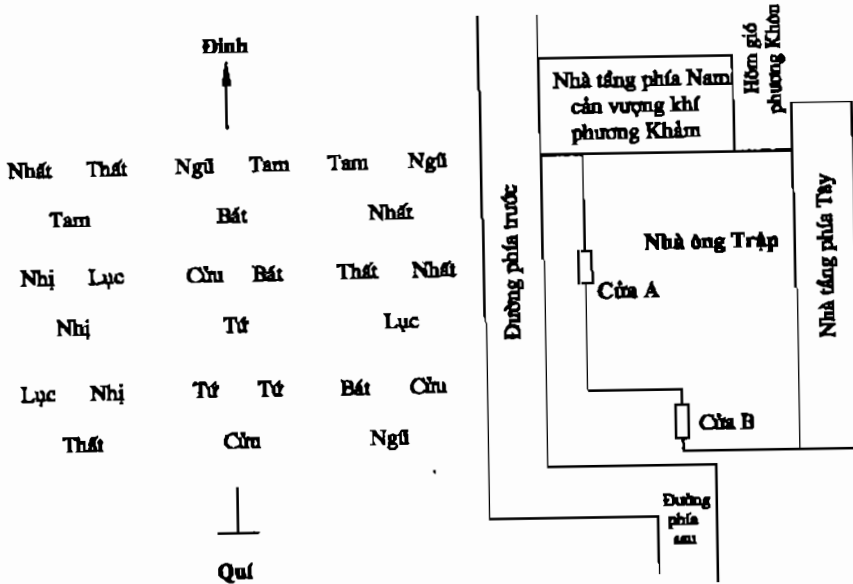


Ví dụ 4. Trạch nhà ông Trương Kính Nhân tại Đại lộ phía Đông, Vô Tích, toạ Bính hướng Nhâm xây dựng vào thời kỳ vận 3 sắp qua, đầu vận 4 vào ở tạm thời, tiến bộ và ích lợi đặc biệt tốt, hàng năm đều thuận lợi. Duy chỉ có năm Đinh mao (tức 1927) Ngũ hoàng đến cung Ly, tháng 11 Nhị hắc lại đến Ly, trạch này phòng ngủ của chủ nhà lại nằm ở góc Tây bắc, vừa vận vị trí bếp và hành lang lại thuộc phương Bắc. Phương vừa có Ngũ vừa có Nhị nhiều động tác, đột nhiên sinh ra vận rủi ốm đau. Dời nơi ở lên tầng 2 có vườn, bếp tạm thời không đun nấu, dời đến sau mùa xuân mới dùng lại, có thể giải cứu được việc đó.

Trạch này vào năm Mậu thìn (tức 1928), Cửu nhập cung giữa, Tứ đến phương Ly, tháng 6 (trong thời gian giữa Tiểu thử và Đại thử), Cửu cũng vào cung giữa, Tứ đến Ly lại thêm sơn của trạch hợp thành 4 Văn tinh Tức lục cùng tụ tập, kết thành "Tụ khôi đồ" (hình tụ tập khôi tinh, tức Văn tinh). Về sau có người hứa : cháu ông ta có hy vọng được cử đi học nước ngoài. Quả nhiên, ngày 11 tháng 6 năm Mậu thìn có người viết thư từ Mỹ về nói "Ngày 3 tháng 7 chắc chắn đứa cháu sẽ được sang Mỹ du học, học ngành Luật pháp Quốc tế. Sau này sẽ giao tiếp với các nước, rất có thể là người có ích nhiều cho quốc gia".



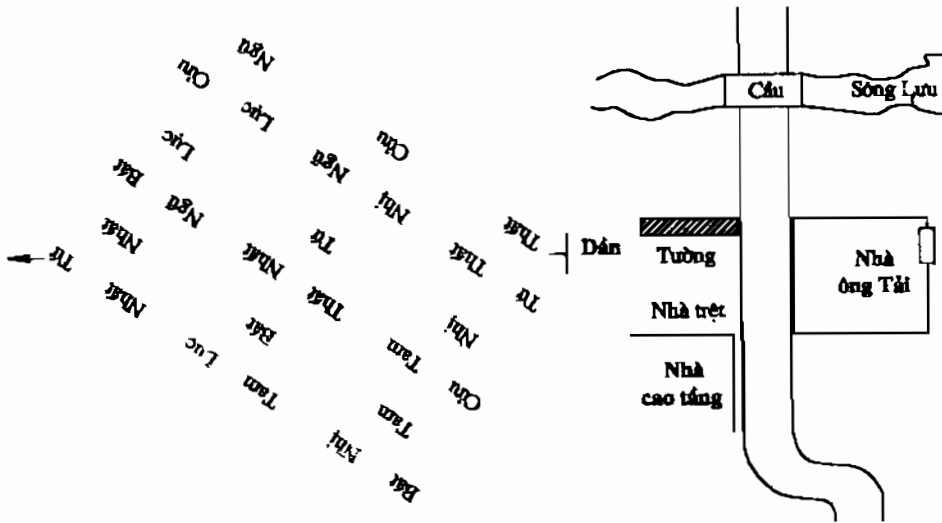
Ví dụ 5. Nhà trọ ông Trập ở Lương Khê, sơn Quý hướng Đinh, vận 4 lập, phía nam giáp nhà cao tầng, chắn vượng khí từ phương Khảm về, phía Tây giáp nhà lầu hạn chế sinh khí trên phương Khôn chảy vào, đường cái phía trước dài 12 trượng (một trượng tương đương với khoảng 3,33 m), đường cái phía sau dài khoảng 9 trượng, người qua lại tương đối nhiều. Mối đầu dùng cổng cũ ở phương Giáp, có một trạm gác ra vào, dẫn tử khí Thất xích vào. Còn phương Ất vốn có cửa ở tường xây cũ không dùng, vì nó mà thường phải chịu cảnh khốn đốn. Về sau bỏ cổng ở phương Giáp, dùng cổng ở phương Ất. Sau khi thông cửa Ất, thu nhận được khí sinh vượng thuận nhất, trong một trăm ngày đã thu được hiệu quả liên tục, trình bày bằng số như hình vẽ.



Ví dụ 6. Sông Thái Thương ở Giang Tô là một chợ biển nổi tiếng. Trạch nhà họ Đới nằm về phía nam Đại cầu kiều sông Lưu Hà, toạ Dần hướng Thân, vận 7 dời đến ở. Phía đối diện là một khoảng trống có bức tường cũ che chắn khí. Đầu hướng vốn đã có Khôi tinh Nhật bạch hợp với sao Văn xương Tứ lục, nay lại còn được song tinh : Vũ khúc, Kim tinh của năm và tháng là Lục bạch cũng đảo hướng. Nhất, Lục hợp nhau biến thành Thủy (tiên thiên bát quái) sinh ra Tứ lục, Tứ lục trong quẻ thuộc Tốn, Tốn là gió, là trưởng nữ. Nhà họ Đới có trưởng nữ 12 tuổi sinh năm Đinh tị, tức cô Tích Đồng, vừa khéo là

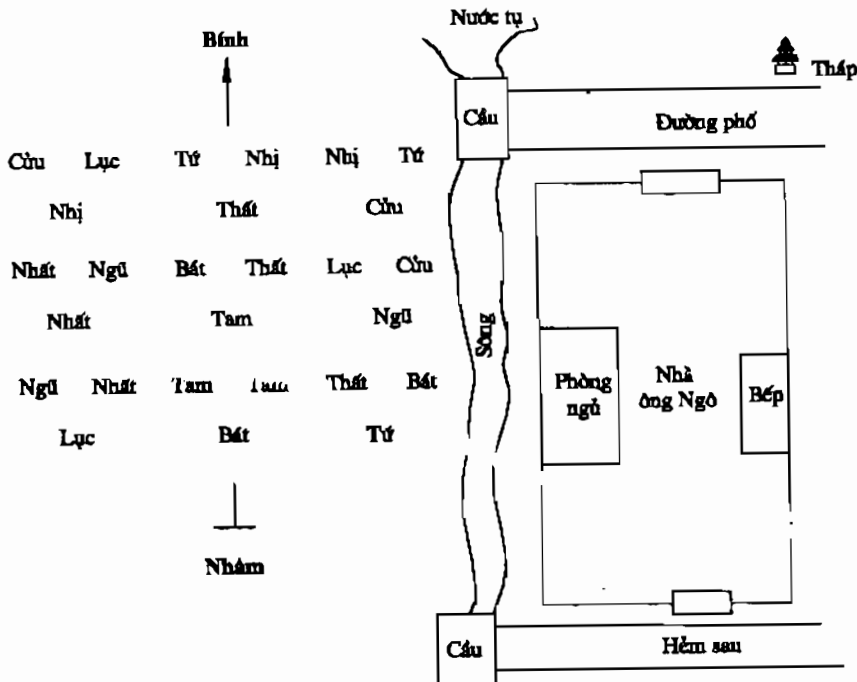
mệnh Mộc Tứ lục có Văn xương chiếu mệnh, vận văn bắt đầu, nên mùa hè năm Mậu thìn (1928) trong kỳ thi học sinh Tiểu học sơ đẳng toàn Thái Thương, cô Đới Tích Đồng đã đỗ đầu. Theo sao trong Hà đồ Lạc thư đoán rằng : “Nhất, Tứ cùng cung, nhất định phát vinh hiển, nổi tiếng về khoa cử, vì Nhất bạch là điều vui mừng của Khôi tinh. Tứ lục là điều tốt lành của Văn xương, trở về cung vị vốn là tốt đẹp, cùng gặp lại nhau càng tốt hơn. Dịch lý nói : xấu hay tốt, hồi tiếc chủ yếu xảy ra ở chỗ “động” (di động). Chỗ đầu hướng “động”, Tứ Nhất hợp với nhau nên sinh ra người tài giỏi. Nhất, Lục cùng gặp nhau, thúc đẩy “quan tinh” đến, nên tên tuổi vang xa, vả lại cung chính giữa Nhất, Tứ, Thất đều cùng một khí, tọa sơn và đầu hướng lại vừa khéo đều là Nhất, Tứ, Thất, lại thêm bên trái ngôi nhà này chỗ đường cong động được các sao năm, tháng đến. Bên phải của trạch này, trên sông Lưu Hà có ánh nước, được sao Nhất của năm, tháng. Nhất cùng với sao Lục (Thiên tinh) của năm tháng từ trong gió của chỗ trống ở đầu hướng thổi đến, Nhất Lục Bát hợp tác vô tư, hoá thành một vùng khí đẹp. Đây thật là một cục đẹp.

Ghi chú. Năm 1928 (Mậu thìn) Cừ vào cung giữa, Lục đến Thân. Tháng 6 mùa hạ, Lục lại đến Thân.



Ví dụ 7. “Ngô gia quán” tại Gia Định, có sơn Nhâm hướng Bính, vận 3 lập, doanh nghiệp phát đạt, hàng năm đều có dư dật, phòng tài vụ “đắc địa”, cửa trước cửa sau đều có sinh vượng khí, bước sang vận 4 sinh khí của đường cái phía trước hoá thành vượng khí, sao phía trên sông đều tốt.

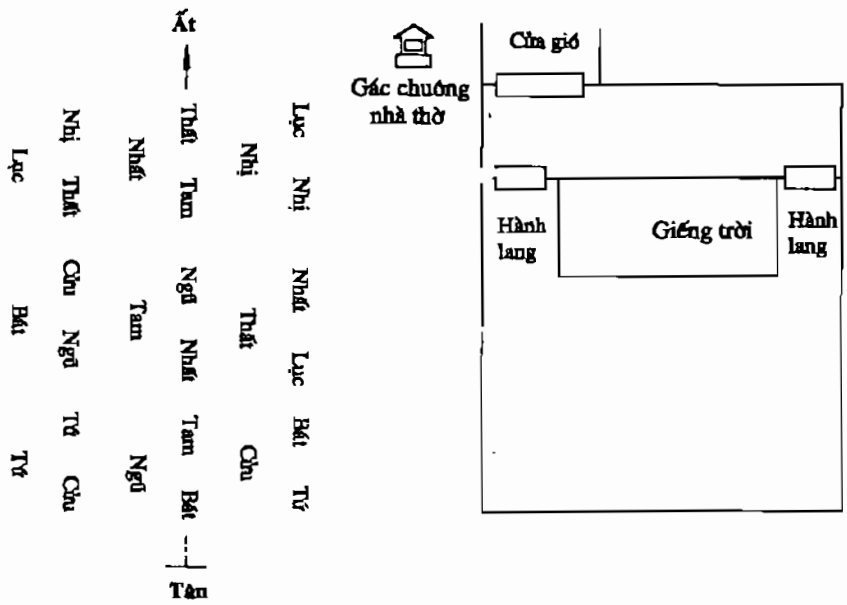
Phương Mùi Kỷ hưng thịnh, đầu hướng là Khôn Nhị, trong vận 3 và 4 còn là sao quan trọng trong quẻ Tam ban, Nhị thổ được Cửu hoả của vị trí bếp trợ giúp, các sao mộc Tam, Bát, Tứ lục (xanh) làm tăng trưởng hoả lục, gánh vác việc sinh Nhị thổ. Khôn Nhị trong quẻ là mẹ già, mẹ già nắm quyền hành và chủ trì kinh tế trong nhà rất đắc lực. Phòng giao dịch của “Ngô gia quán” ở phương Khôn thấp hơn Ly Đoài, hai phương này đồng thời có tháp đứng cao vút, thu hút khí theo gió của nguyên đố mang về, phương Tốn là ngã ba tụ hội nước, nước từ phương Cấn lại gặp Lục, Nhất liên kết với nhau, thật là hết sức tài tình. Sáu mươi năm thuộc trung nguyên có thể hoàn toàn thịnh vượng.



Ví dụ 8. Trạch nhà họ Diệp ở phố Nam Thương, Tiểu nam môn, Thượng Hải, sơn Tân hướng Ất, nhà 2 tầng, vận 3, năm Tân dậu (1921) vào ở. Cửa khí Thất xích tử khí động, đình và tài đều chịu liên

lục. May mà tại cung Ly có Nhất, Lục thủy đi lại với nhau, nhờ đó mà được hoá giải. Năm Bính dần (1926) Ngũ hoàng đến cửa khí, mùa hạ người trong nhà, phần nhiều bị ốm đau, kết quả là tháng 7 trạch chủ qua đời.

Năm Đinh Mão (1927) sao Văn xương Tứ lục đến cửa khí, tháng 2 Nhất bạch đến cửa, tại cửa khí Nhất, Tứ cùng cung. Xem như mệnh được thành công, phúc đã đến trạch này. Người con làm trong Đảng bộ địa phương, nói năng tài hoa, thanh danh nổi trội.



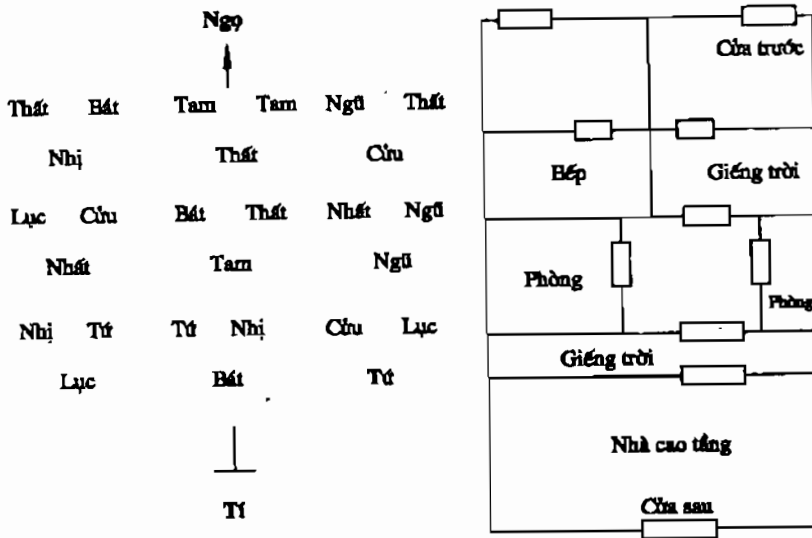
Ví dụ 9. Trạch nhà họ Thẩm ở Tiên Châu, Bắc Hương, Vô Tích (nhà hai gian, ba dây) tọa Tí hướng Ngọ, vận 3 lập. Gần năm mươi năm trở lại đây đã xảy ra nhiều việc, ngoài việc tranh chấp và tổn tài ra, còn mất 3 người liền. Bà nội 81 tuổi sinh vào Hạ nguyên, năm Đinh mùi, Lục bạch mệnh kim ; mẹ 45 tuổi, sinh vào Thượng nguyên Quý mùi Lục bạch, mệnh kim ; con dâu 27 tuổi, sinh vào Thượng nguyên năm Tân Sửu, Lục bạch mệnh kim, đều là mệnh ứng với trạch này khác. Hãy quan sát Thiên tinh sơn bản của trạch này ắt sẽ rõ.

Trạch này thời gian đầu đã được sửa đi sửa lại nhiều lần, gió từ trên cao và vượng khí quay xuống nhà lâu, nên gia đình phát triển tốt. Đến năm Quý Hợi, Ngũ vào cung giữa, Cửu tử đến Ly, không đứng vững nữa, bắt đầu thoái tài, cửa mở hai mặt, nhỏ thì gây ra

chuyện cãi cọ buồn phiền luôn, lớn thì kiện cáo nhau ra cửa quan không biết chán.

Trình bày số như trong hình.

Lời bình của tác giả. Trạch này hướng Ngọ, địa bàn là Cữu, Thiên bàn là Thất, Cữu Thất hợp với nhau thành Hoả của tiên thiên và hậu thiên (bát quái). Cửa trước mở tại phương Khôn, địa bàn là Nhị, Thiên bàn là Cữu, Nhị Cữu hợp với nhau thành Hoả tiên thiên và hậu thiên. Cửa ngoài của phòng ăn mở tại phương Tốn, Địa bàn là Tứ mộc, Thiên bàn là Nhị, sơn bàn là Thất. Mộc sinh Nhị Thất hoá của Tiên thiên. Phương của hướng, phương Khôn, phương Tốn, cả ba phương đều là Hoả, Hoả khắc Kim, cho nên chết liền ba người đều thuộc mệnh Kim lục bạch.



Ví dụ 10. Trạch nhà họ Tôn ở Bắc Hương. Vô Tích, Tí Ngọ kiêm Quý Đinh 5 độ. Trạch cũ là ngôi nhà trệt làm trước thời Càn Long thuộc vận 5 ; nhà tầng làm sau vào năm 1919, thuộc vận 3. Thời gian thuộc vận 1, vận 2 các mặt về đình, tài và khoa cử đều lợi. Cửa trước cửa sau đều nhận hai luồng khí tại Chấn và Tốn, vận 3 có biến đổi, đình bị suy. Nhà tầng ở quay về phía sau, sơn tinh Ngũ Tứ cơ sở bị sụt “tay bé cháu mà lòng vẫn chưa yên”. Trạch được gió từ trên hướng Tam quay lại nên tiến bộ và có nhiều bổ ích. Bước sang vận 4, thoát khí nặng, mà cái mới vươn lên không kịp thời, năm Đinh Mão

cuối tháng 9, niên tinh Bát và nguyệt tinh Thất đến phương của đường hầm trong dãy nhà thứ hai xung động, hướng tinh của vị trí trung tâm của nhà tầng thuộc Cửu Hoả phạm điều hiểm sinh xuất chông chất, vô cơ sinh ra việc dẫn đến kiện tụng liên miên, gây nên nhiều việc hệ trọng. Năm Mậu thìn, niên tinh Thất đến phía đường ngầm tại phương Chấn, trong khoảng tiết khí giữa Lập xuân và Vũ thủy, giữa Lập đông và Tiểu tuyết, e rằng xảy ra mất trộm ; trong khoảng Tiểu thử và Đại thử còn xảy ra cãi cọ, tranh chấp. Thảm Diệt Dân tiên sinh phê rằng : Cấn tinh Thất nhập vào cung giữa, năm Đinh mao Ngũ hoàng đến đầu hướng, do đó gây nên điều hệ trọng lớn.

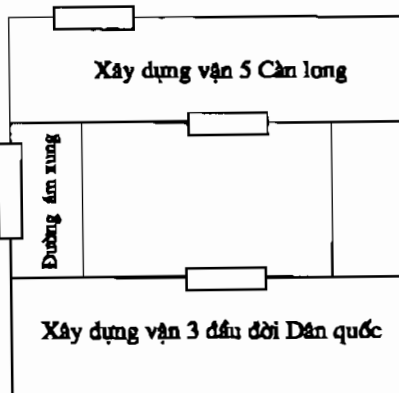
Lời bình của tác giả. Trạch này lập vào thời Càn Long vận 5, hướng tinh là Ngũ, cho nên không nhập tù. Sau khi chuyển vận “Vận 1, 2, đình, tài, khoa danh đều lợi”, chỉ có số của Tiên thiên” Nhất Lục và Nhị Thất, Lục và Thất là sinh khí của vận 5, cho nên “đều lợi”. Vận 3 xây dựng nhà tầng, cửa đi vào phía sau. Cửa sau của ngôi nhà phía trước là (khí) Tốn Tứ vừa đúng đối diện với cửa của nhà tầng phía sau là (khí) Chấn Tam. Tam là sao thoái khí của Tứ, khiến cho cửa sau của ngôi nhà trước hút hết thoái khí Tam, mà Tam của nhà trước là Phục ngâm, cho nên “tay bế cháu mà lòng vẫn còn chưa yên”. Chuyển sang vận 4, nhà tầng sau cũng thuộc thoái khí, thoái khí Tam quay xuống từ cửa sau tiến vào ngôi nhà trước, cho nên nhà trước “thoái khí nặng”, vì ngôi nhà xây sau không hợp thời, nếu xây dựng vào vận 4 thì ngôi nhà trước sẽ vượng. Cái gọi là “vô cơ sinh việc”, vì năm Đinh mao (1928), niên tinh Bát và nguyệt tinh Thất đến đường hầm xung tại phương Chấn, vừa đúng hợp với Tam của phương này, cho nên có việc bị trộm cướp và cãi cọ tranh chấp. Năm Đinh mao, Ngũ hoàng đến đầu hướng của ngôi nhà phía trước gây ra việc suy bại, cho nên có chuyện hệ trọng lớn nổi lên.

Ngôi trạch này, tọa sơn lập hướng đều là kiêm hướng, cho nên phải dùng quẻ thay (thế quái). Ngũ nhập vào cung giữa không cần dùng “thế”, do đó tinh bàn sắp xếp theo hướng thuận. Còn quẻ thế Tam nhập vào cung giữa thì có “thế” có thể tìm được cho nên sơn tinh Bát dùng Thất (Phá quân) nhập vào cung giữa, các sao biến sẽ phân bố khắp tinh bàn.

Ngo (kiếm Đinh)



Nhị	Nhất	Lục	Ngũ	Tứ	Tam
Tứ		Cửu		Nhị	
Tam	Nhị	Nhất	Cửu	Bát	Thất
Tam		Ngũ		Thất	
Thất	Lục	Ngũ	Tứ	Cửu	Bát
Bát		Nhất		Lục	
Lục	Bát	Nhị	Tam	Tứ	Nhất
Nhị		Thất		Cửu	
Ngũ	Cửu	Thất	Thất	Cửu	Ngũ
Nhất		Tam		Ngũ	
Nhất	Tứ	Tam	Nhị	Bát	Lục
Lục		Bát		Tứ	

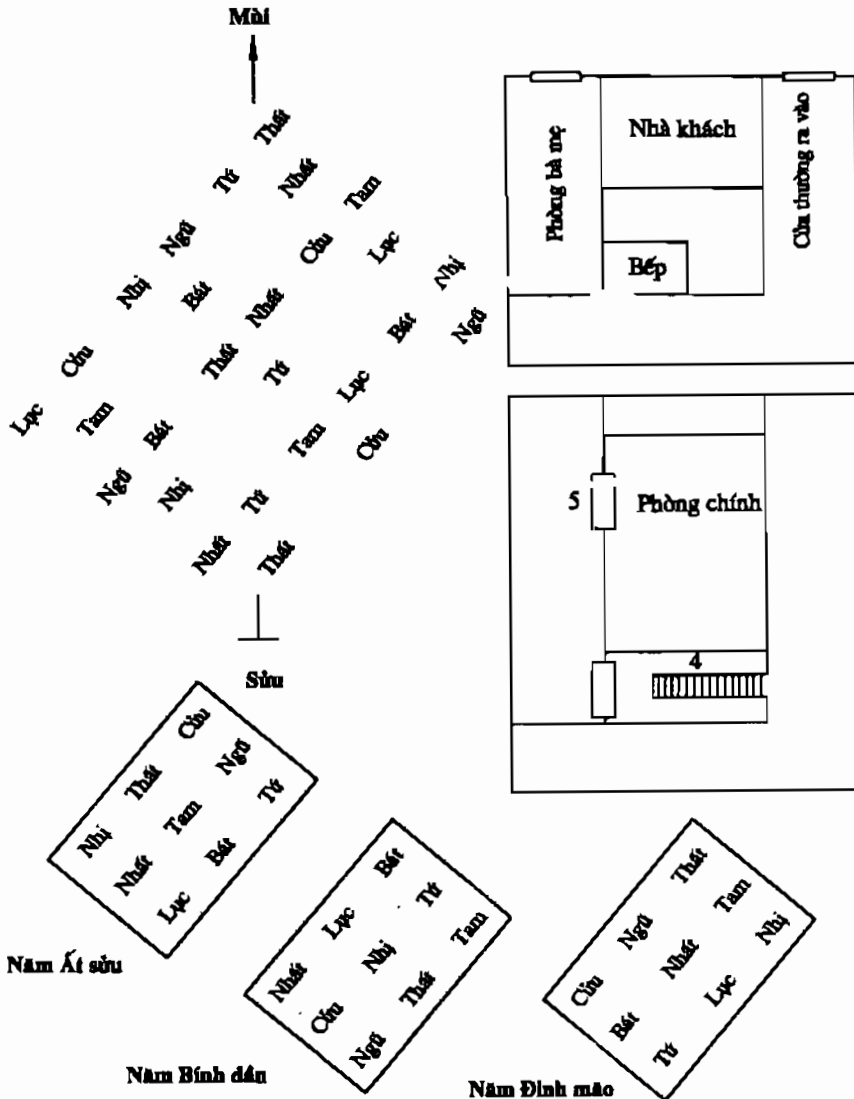


Tí (kiếm Quí)

Ví dụ 11. Nhà ở của ông Ưông, gần Công ty Dệt nhuộm in hoa Minh tinh, Nam thị Thượng Hải, tọa Sửu hướng Mùi, đầu vận 4 vào ở, những năm đầu nhờ có thiên tinh lưu niên ứng chiếu, nên cuộc sống yên bình, chủ nhà được bổ nhiệm chức vụ quan trọng trong giới tiền tệ Ngân hàng, chức trọng quyền cao, có uy tín đồng thời tiến bộ, hướng nhà suy, âm thần Thất xích kim nắm quyền do mấy năm liền Tuế tinh hướng vào trong, đưa đến thất bại rất hiệu nghiệm, rất nhanh, nó cũng thuộc loại cục rất kỳ lạ, rất có giá trị nghiên cứu. Trình bày số như trong hình. Tầng dưới nhà không hững khí, tầng trên hững khí tốt. Thẩm Diệt Dân tiên sinh phê rằng : “Cục này toàn cục cũng hợp thành quả Tam ban, ở nhà này yên ổn và tốt”.

Năm Ất sửu, Tam vào cung giữa, Cửu đến hướng, khắc nhập, Ngũ đến lối ra vào, khắc xuất, không hoàn toàn tốt. Năm Bính dần, Nhị vào cung giữa, Bát đến hướng, sinh nhập, Tứ đến lối ra vào ngang hoà, hoàn toàn tốt. Năm Đinh mao Nhất vào cung giữa, Thất đến hướng, Tam đến lối ra vào ngang hoà. Hướng khắc lối ra vào, có

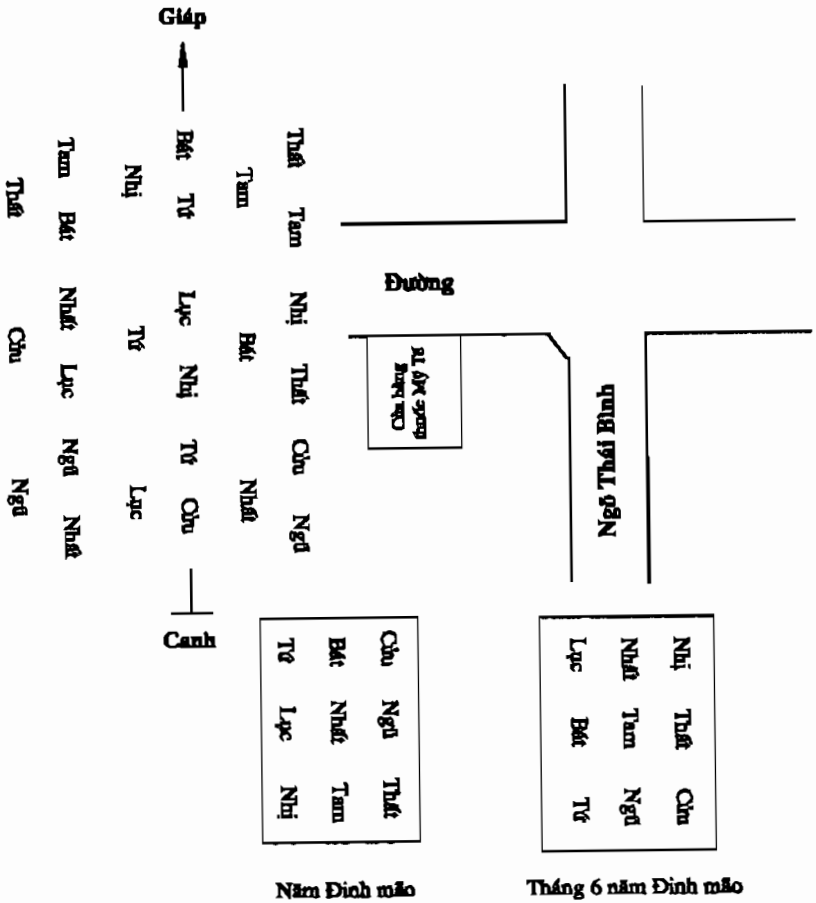
điều hiểm là trong cái thăng tiến nhanh, có ẩn chứa nguy cơ bên trong. Thời gian qua và trong năm Mậu thìn đã gặp phải. Điều này là căn cứ vào hướng khí của đầu hướng để phán đoán.



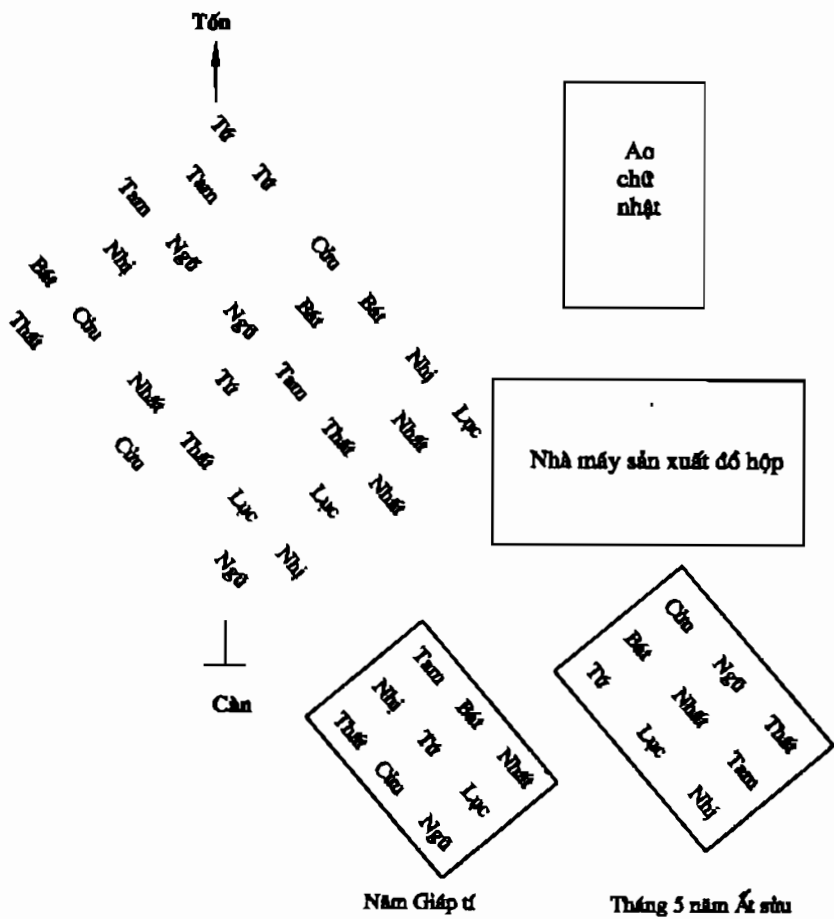
Ví dụ 12. Nhà thuốc Mỹ Tế tại ngõ Thái Bình cũ, Nam thị Thượng Hải, sơn Canh hướng Giáp, đầu vận 4 năm Giáp tí bắt đầu hành nghề, vượng khí đến hướng, khí đến từ trong ngõ nhỏ ở phía đối diện thuộc phương Mão ất bị nhiều người qua lại làm tản đi, không thu hút được. Duy chỉ có thoái khí Tam bích tại chỗ ngã ba

đường thuộc quẻ Tốn độc chiếm ưu thế. Năm Đinh Mão Nhất bạch vào cung giữa, Cửu đến cung Tốn tiết ra khí Mộc tinh, tháng 6 Tam vào cung giữa, Nhị đến chỗ ngã ba tạo nên trạng thái sinh xuất chồng chất, Nhị Cửu đều là tử khí của vận này. Cho nên nhà thuốc này vì bên Hán Khẩu vỡ nợ mà bị liên lụy, công việc kinh doanh phải đình lại, hơn nữa ngay trong tháng đó bị chủ nợ khởi tố nên phải đóng cửa.

Thẩm Diệt Dân tiên sinh phê rằng : “Sơn Canh hương Giáp vốn là vượng hướng thuộc vận 4, nhưng cửa khẩu (lôi đi lại) Tốn là tử khí, tháng 6 Tam vào cung giữa, từng chữ trùng lặp với cửa khí, cho nên bị tai họa.

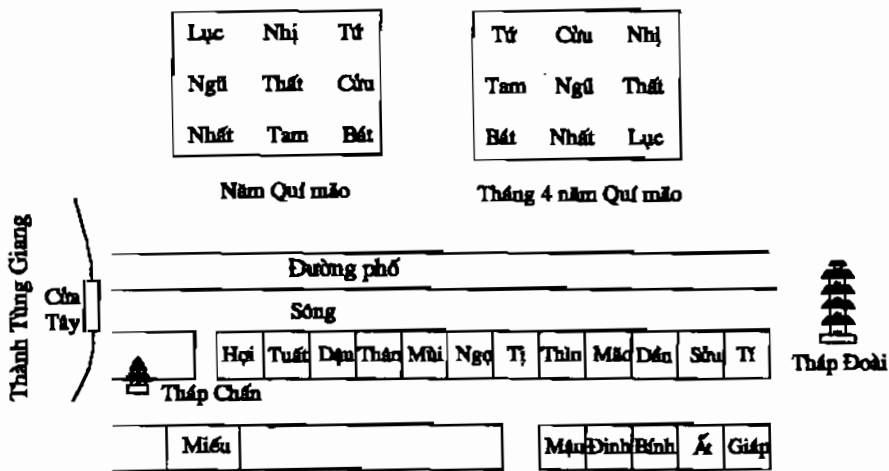


Vi dụ 13. Ông Vinh Bá Vân ở ngõ Vinh Sơn Nam, Vô Tích xét thấy những năm gần đây sinh kế của dân ngày càng căng thẳng, mà núi rừng thì bỏ hoang không dùng đến, nên có kế hoạch làm nghề lâm sản. Ông bỏ ra một số vốn và tập hợp dăm ba người, mua mấy mẫu đất ở vùng lân cận, nơi nhân khẩu thưa thớt mà đất đai rộng mênh mông, vô hoang trồng trọt để trồng cây ăn quả và dựng lên mấy gian nhà tranh để chế biến nông sản. Đầu tiên sản xuất loại thức ăn đồ hộp, xưởng chế biến toạ Càn hướng Tốn, đầu vận 4 năm Giáp tí xây dựng. Phía trước là một cái hồ hình chữ nhật, có nước được vượng khí, nên có triển vọng phát triển, nhưng niên, nguyệt thiên tinh không đắc lực, vừa mới bắt tay làm thử thì bị thất bại, vì lỗ vốn nên tạm ngừng. Tháng 5 năm Ất sửu thì ngừng chế biến thức ăn hộp, còn việc trồng trọt giao hẳn cho nông dân, lấy lợi nhuận, tập trung vào khai hoang, chuyển thành hiệu quả tốt. Trình bày số của nó như trong hình.

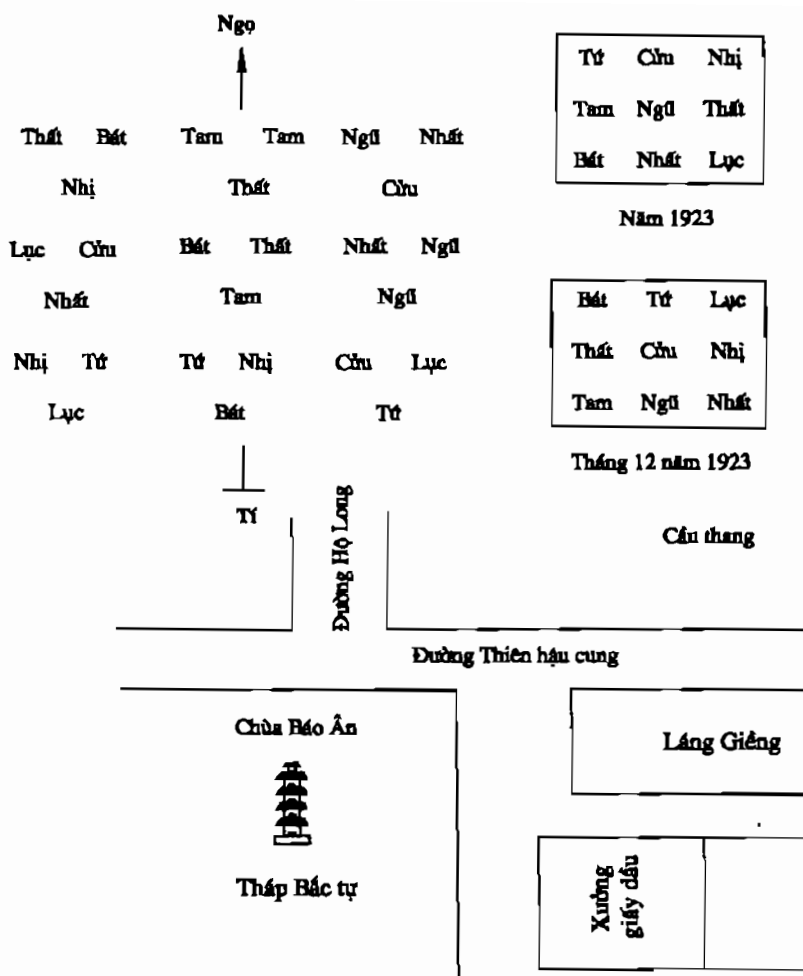


Thảm Diệt Dân tiên sinh phê : Phạm Phản ngâm, Phục Ngâm, lẽ ra là thất bại.

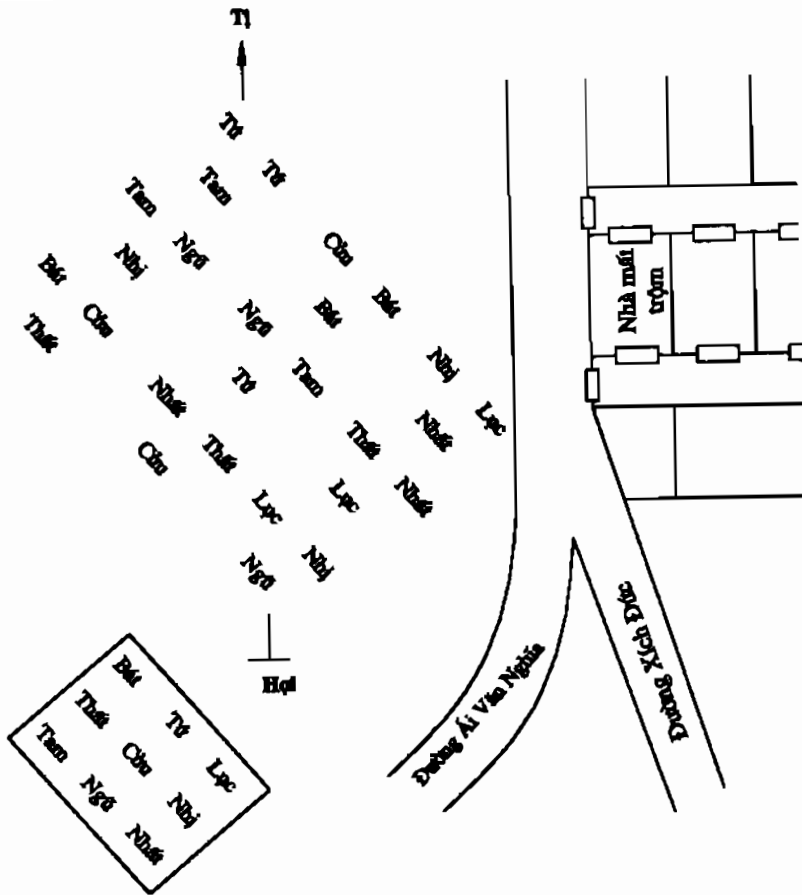
Ví dụ 14. Đường phố lớn phía ngoài cửa Tây thành Tùng Giang, năm Quý mao thời Quang Tự sau Lập hạ có một trận cháy lớn, tất cả các ngôi nhà có ký hiệu Thiên can Địa chi đều cháy trụi. Hai cung Đoài và Chấn của phố này có 2 bảo tháp lớn, cao sừng sững. Năm Quý mao là Thất xích trục niên, Cửu tử hoả tinh đến phía tháp Đoài, Lập hạ Tiểu mãn là Ngũ hoàng trục nguyệt (tháng), Thất xích lại đến tháp Đoài, Hoả tinh Cửu Thất Nhị cùng hợp tụ tại tháp Đoài, vùng bị lửa áp sát tháp Đoài, đúng dịp hoả hội tụ nên rất nghiêm trọng. Hoả tinh đến khắp nơi, tránh gặp chiếu thẳng tới.



Ví dụ 15. Cuối đầu phía Bắc phố Hộ Long trong thành Tô Châu có chùa Báo Ân, trong chùa có tháp cổ có tên là Tháp Bắc Tự, phía tây tháp giáp xưởng làm giấy dầu, toạ Tí hướng Ngọ, vận 3 nhập trạch, hướng của nó nhận được vượng khí, buôn bán đặc biệt tốt. Tháng 12 năm Quý Hợi (1923) đã bị huỷ bởi một trận cháy lớn.



Ví dụ 16. Một gia đình ở ngõ 2 phường An Khánh, nơi giao điểm của đường Ái Văn Nghĩa và đường Hách Đức, Thượng Hải, gần đây mới dọn đến, sơn Hợi hướng Tí, vận 4 lập, tháng 9 năm Đinh mão nhập trạch. Sau khi nhập trạch mấy ngày thì bị mất trộm, mất hai hòm đồ vật quý trọng, vì hàng ngày xe điện trên đường Ái Văn Nghĩa chạy làm xung động tại cung Khảm, mọi người trong trạch này thường ngày đều đi ở ngõ sau, dẫn hung khí (khí xấu) của hướng tinh Thất xích (phá quân) vào, trình bày số như trong hình.

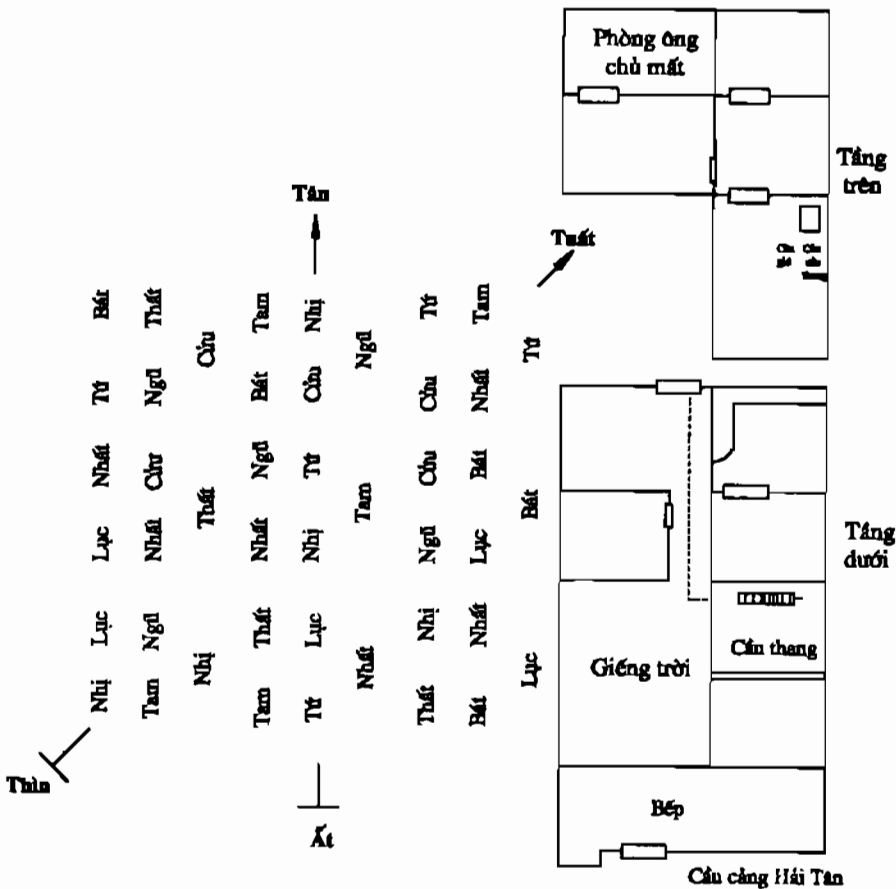


Tháng 9 năm Đinh Mão

Ví dụ 17. Trạch nhà ông Thái Trung Nhân tại cảng đậu tàu bãi biển thành phố Thạch Bồ, có toạ hướng Ất tân kiêm Thìn tuất 5 độ, phạm lỗi âm dương lẫn lộn. Năm 1919 vận 3 nhập trạch. Cuối tháng 11 năm Tân dậu, chủ nhà đi dự tiệc, do ăn uống không thích hợp, không ngờ mắc bệnh nặng dẫn đến chết, vợ goá làm chủ. Cậu con trai tiêu pha phung phí, sống không đúng đạo làm con. Trình bày số như trong hình.

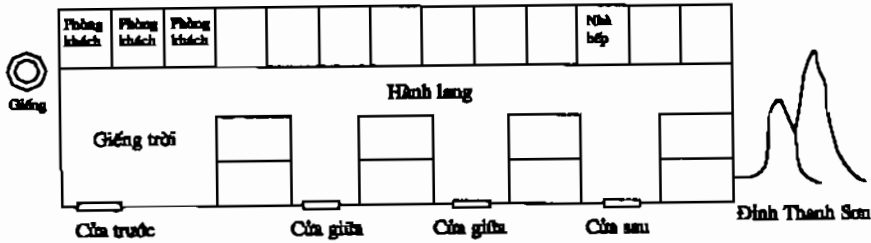
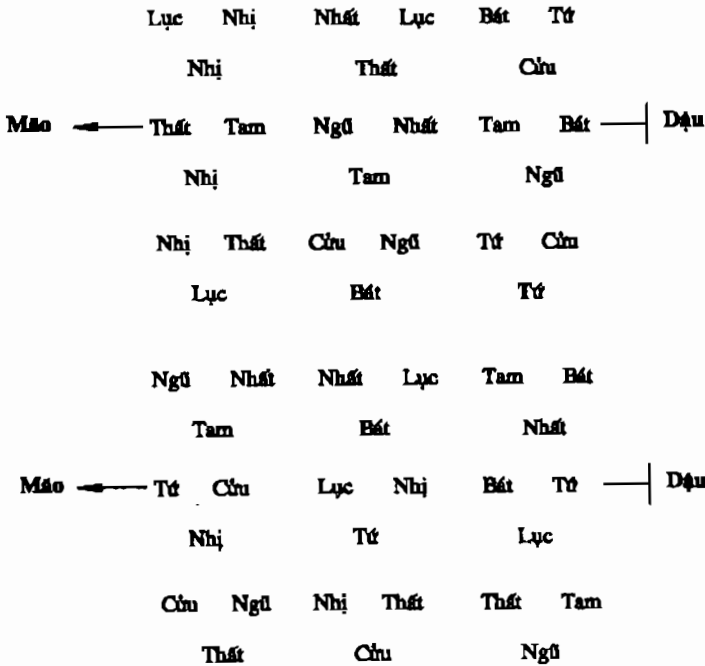
Lời bình của tác giả. Cái gọi là “Phạm lỗi lẫn lộn” tức phạm sai lầm “vượt quẻ, hướng”. Hướng Tân tại quẻ Đoài, hướng Tuất tại quẻ Càn, hướng Tân kiêm hướng Tuất, tức phương của hướng vắt ngang qua hai quẻ Đoài, Càn, cho nên phạm sai lầm. Phạm kiêm hướng ất

phải dùng sao thế, đáng tiếc là vận 3 của sơn Ất hướng Tân không có sao thế, tức không có quẻ thế, cho nên phạm sai mà không thể đổi lại. Chủ nhà cũ ngôi nhà này ở tầng trên, cửa khí của thang gác (cầu thang) là Tiên thiên Thất Nhị hoả, tiết trộm Mộc khí của Tam Bát thuộc nguyên của trạch. Phía sau “toạ” là biển cả mệnh mông, sơn tinh Tam phạm “hạ thủy”, cho nên tổn thất người và của là điều không thể tránh được.



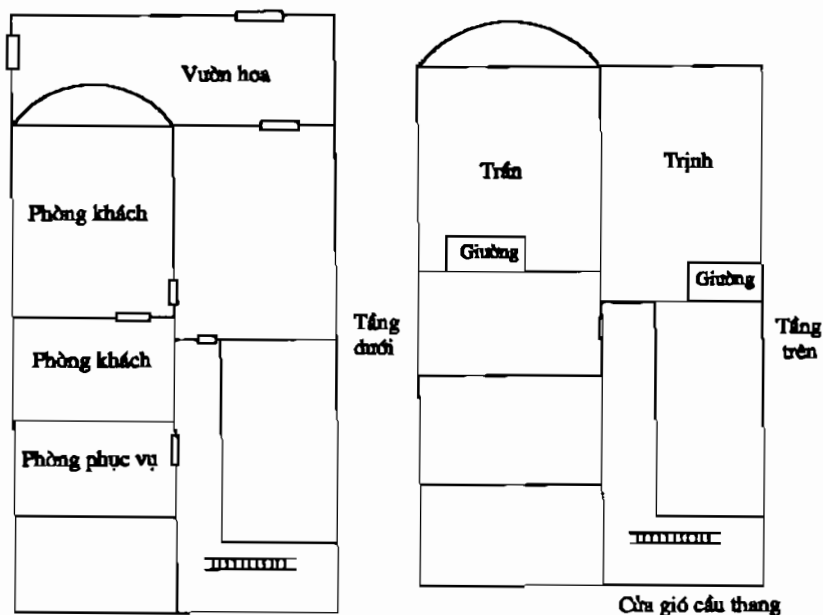
Ví dụ 18. Phòng ngủ ở tầng trên phòng khám chữa bệnh Chu Tấn Khanh tại phía đông đại lộ trong thành Vô Tích, trong năm Đinh mão (1927), phòng ngủ của ông chủ rất bất lợi. Trạch là sơn Bính hướng Nhâm, vận 3 lập, nhà lầu hai gian dọc theo đường phố, hai dãy sau là nhà bình thường kiểu cũ không quy tắc, dãy thứ ba mở rộng về phương Tốn, tra mệnh trạch thì các sao Nhất Nhị Lục

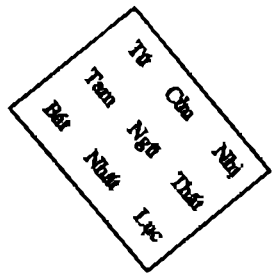
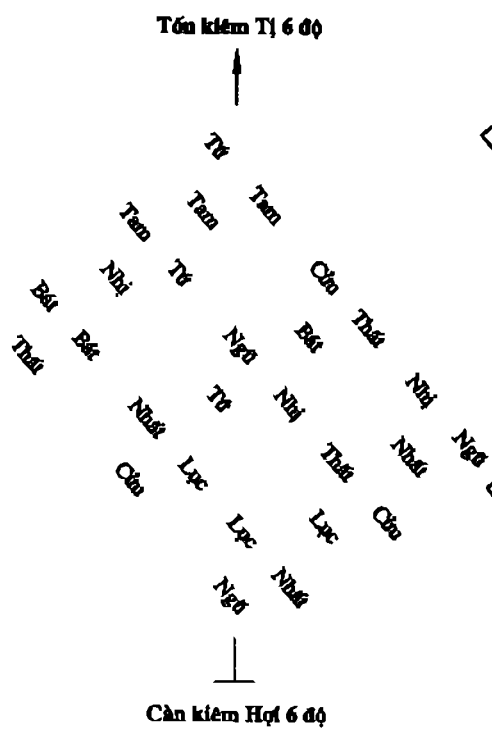
chữa lớn. Thời gian xây dựng cách khi sửa chữa lớn vừa đúng 24 năm. Trình bày số như trong hình.



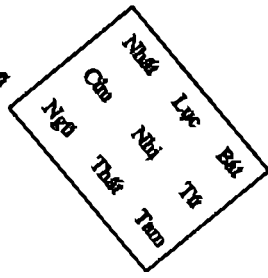
Một dải phía bên phải phòng khách mới làm thêm vào năm Canh Ngọ, sơn tinh Tam Bát, Mộc đến hai cung Khôn Đoài, được ngọn núi vòng lên, hướng tinh của trạch cũ là Tam bích. Một con đường từ ngoài dẫn vào, đường trong đi lại trên phương sinh khí Tứ lục, trạch trước và sau đều có tài lộc, sau khi sửa lại thì hành vận theo mệnh trạch mới, nhân đỉnh vẫn vượng, sơn tinh vẫn là Tam Bát, Mộc đến chỗ ngọn núi vòng lên. Trong vận 4, lục (xanh) Tam Bát, Mộc là cùng một khí thông nhau, cho nên nhân đỉnh vẫn thịnh, tài lộc những năm gần đây hơi giảm sút. Duy chỉ có trên Ngũ có thủy (nước), trong vòng 30 năm từ nay về sau vẫn có tăng tiến, phòng khách rất đẹp, các phòng có ghi ký hiệu là tốt nhất.

Ví dụ 21. Nơi ở của hai ông Trịnh Kiện Lưu và Trần Kiện Tranh tại áo Môn, ngày 8 tháng giêng năm Nhâm thân (1932) thuê nhà nhập trạch. Đối với trạch này, đây là năm có thể ở được, tháng giêng sẽ phát tài, vui vẻ. Vốn là khi chiến sự ở Thượng Hải căng thẳng, bạn bè thân thích ở Thượng Hải đến lánh nạn tại đây, ông Trịnh phải chu cấp tất cả cho họ, tự nhiên phải tốn tiền của vì vui vẻ. Tra trạch mệnh, vì số độ kiêm bị vượt quá, nên vượng khí đi mất, biến thành thoái khí, nhưng năm Nhâm thân không đáng ngại, có thể gặp bao nhiêu điều tiến bộ. Vì niên tinh Tứ đến hướng, trong ngang hoà được nhập khí vào, nhưng đáng tiếc là phòng khách ở tầng dưới lại dẫn hoả khí của Tiên thiên và Hậu thiên (Bát quái) vào, tiết trộm Mộc nguyên, giữa chủ tinh với chủ tinh tước đoạt lẫn nhau cho nên không tăng ích lợi, lại thêm niên khách tinh đến “nổi giáo cho giặc”, nên bị phá bại không ít. Tầng dưới bất lợi, tầng trên rất tốt, chỗ động ở phía sau gặp khô tinh Nhất bạch, Nhất đến phương Càn kim, Lục bạch Vũ khúc, vô cùng lợi, lại còn được niên tinh Lục bạch Vũ khúc đến theo lối động này, nên trong cả năm có nhiều việc vui mừng, cửa sau Tam Bát hoá Mộc, liên tinh thu hút nguồn nước (thủy) Nhất bạch, làm cho chủ nhân đại phá hỷ tài. Năm Dậu trạch này xấu, tháng 5 và tháng 8 phát bệnh nặng hoặc dẫn đến thương vong nhân khẩu, nghe nói ông chủ cho thuê nhà đòi trả gấp, nhưng ông Trịnh nhiều lần trì hoãn chưa dọn trả.

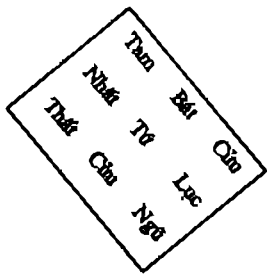




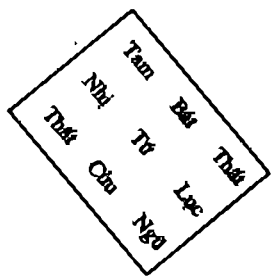
Năm Nhâm Thân



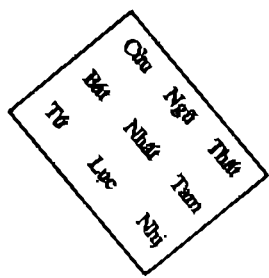
Tháng 1 năm Nhâm Thân



Tháng 5 năm Quý Dậu



Năm Quý Dậu



Tháng 8 năm Quý Dậu

Tháng Nguyệt tinh Niên tinh	1	2	3	4	5	6
	Năm Nhâm Thân (1932) Ngũ nhập vào cung giữa, Tứ đến cung Tốn	Nhất	Cửu	Bát	Thất	Lục
Năm Quý Dậu (1933), Tứ nhập vào cung giữa, Tam đến cung Tốn.	Thất	Lục	Ngũ	Tứ	Tam	Nhị
Năm Giáp Tuất (1934), Tam nhập vào cung giữa, Nhị đến cung Tốn.	Tứ	Tam	Nhị	Nhất	Cửu	Bát
Năm ất Hợi (1935), nhị nhập vào cung giữa, Nhất đến cung tốn	Nhất	Cửu	Bát	Thất	Lục	Ngũ
Năm Bính Tý (1936), Nhất nhập vào cung giữa, Cửu đến cung Tốn.	Thất	Lục	Ngũ	Tứ	Tam	Nhị
Năm Đinh Sửu (1937), Cửu nhập vào cung giữa, Bát đến cung Tốn.	Tứ	Tam	Nhị	Nhất	Cửu	Bát
Năm Mậu Dần (1938), Bát nhập vào cung giữa, Thất đến cung Tốn	Nhất	Cửu	Bát	Thất	Lục	Ngũ
Năm Kỷ Mão (1939), Thất nhập vào cung giữa, Lục đến cung Tốn.	Thất	Lục	Ngũ	Tứ	Tam	Nhị
Năm Canh Thìn (1940), Lục nhập vào cung giữa, Ngũ đến cung Tốn	Tứ	Tam	Nhị	Nhất	Cửu	Bát

7	8	9	10	11	12	Xấu, tốt
Tứ	Tam	Nhị	Nhất	Cửu	Bát	Tháng 1, 7, 10 tốt nhất; Tháng 2, 3, 5, 8, 10, 11, 12 đều cát lợi
Nhất	Cửu	Bát	Thất	Lục	ngũ	Tháng 9 tốt nhất; Tháng 6 đều phòng có xích mích.
Thất	Lục	Ngũ	Tứ	Tam	Nhị	Tháng 2, 11 có xích mích. Tháng 7 đề phòng phá tài.
Tứ	Tam	Nhị	Nhất	Cửu	Bát	Là năm đại lợi, tháng 1, 2, 3, 4, 5, 7, 10, 11, 12, đều thuận buồn xuôi gió
Nhất	Cửu	Bát	Thất	Lục	Ngũ	Tháng 4, 7, là tốt, tháng 1, 3, 6, 8, 10, 12 phá tài.
Thất	Lục	Ngũ	Tứ	Tam	Nhị	Tháng 2, 4, 6, 8, 11 đều thuận lợi; tháng 2, 11 cả hai mặt danh lợi đều được
Tứ	Tam	Nhị	Nhất	Bát	Cửu	Tháng 1, 3, 10, 12 có lợi. Tháng 2, 5, 8, 9, 1 là thoái tài, là năm có nhiều cãi cọ nhau.
Nhất	Cửu	Bát	Thất	Lục	Ngũ	Tháng 1, 10 là thoái tài. Tháng 1, 2, 8, 9, 10, 11 là tốt.
Thất	Lục	Ngũ	Tứ	Tam	Nhị	Tháng 2, 9, 12 có ốm đau.

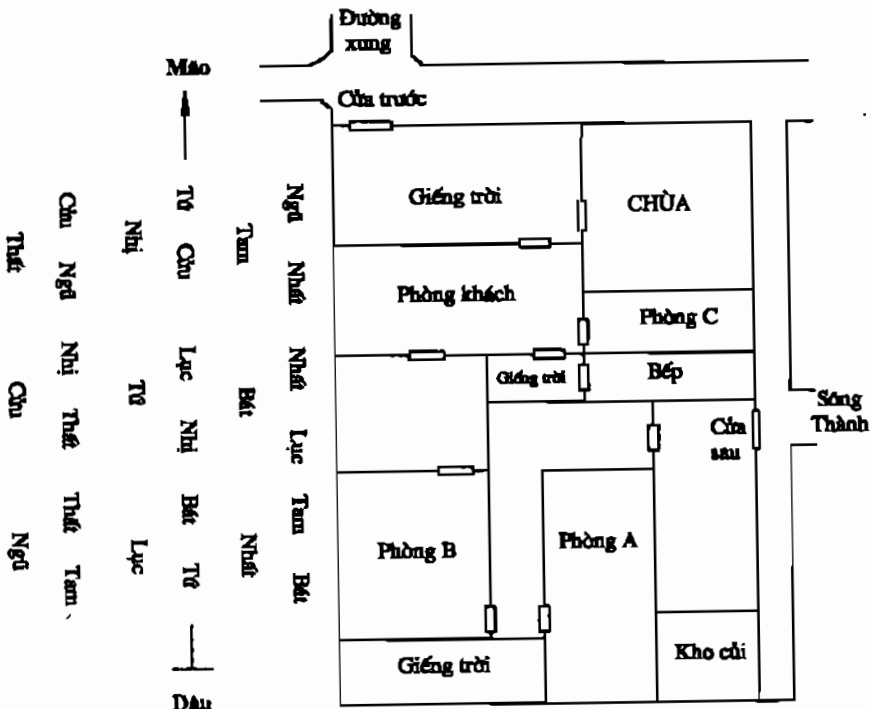
Vi dụ 23. Chợ Xusin ở Indônêxia là nơi Công ty dầu mỏ Bidaxi khai thác, để làm vừa lòng mọi người, ông chủ đã đặt một Câu lạc bộ công nhân tại chợ gần nơi ở của công nhân và nơi giao thông thuận tiện, bên trong có Kịch viện và hơn mười quán cà phê, cách tường phía Nam kịch viện có một quán cà phê, vị trí rất đẹp, hoàn thành năm 1927. Từ nửa sau năm Đinh mao (1927) đến nửa đầu năm Canh ngọ (1930), trong vòng không đầy ba năm, đã 6 lần thay chủ, các ông chủ từng người đều gặp thất bại liên tiếp, kiệt quệ nên rút khỏi. Thực chất là do nguyên nhân gì ? Trình bày số như trong hình.

Ngôi quán cà phê này sơn Canh hướng Giáp kiêm Dần thân 5 độ, vận 4 xây, sơn tinh Lục, hướng tinh Nhị “Thế mà không thế”, vẫn dùng sao góc để suy đoán. Ngã tư đường tại phương Tốn, người qua lại nhộn nhịp, bụi sau xe bốc lên. Bụi theo chân hành khách ngang dọc mang đến đều tập trung chỗ ngã tư đường này. Trong môi trường đó, khí tốt (cát khí) ở đây sẽ giúp người ta bùng lên ; nhưng sao xấu (hung tinh) vừa đến thì ngay tức khắc tiêu tan. Tướng Đại Hồng tiên sinh trong “Thiên nguyên Ngũ ca” có nói : “Hướng thủ nhất tinh tai phúc bính, khứ lai, nhị khẩu sinh tử môn” (ý nói : sao ở đầu hướng nắm quyền sinh tai biến và phúc lộc, cửa đi và cửa đến là hai của sinh, tử). Cửa khẩu có liên quan với mệnh mạch sinh tử. Lời nói đó đáng được suy ngẫm.

Bây giờ xin hãy xem tướng trạch của quán cà phê và hình trạch mệnh, phương Tốn là cửa khẩu cắt nhau (tức chỗ ngã tư trong hình), vô hình trung là hướng tinh Tam bích đến. Tam Bích là Lộc tồn Mộc tinh, trong thời gian 20 năm từ sau năm Giáp tí 1924 đến năm 1943, là sao thoái khí. Trên cửa khẩu quan trọng, quan hệ đến sự sinh tử, quyền lớn lại rơi vào sao thoái khí thì làm sao mà không bại được. Lại thêm tướng trạch phía trước cao phía sau thấp, tử khí của Cửu tử quay xuống khoảng trống ở phía Tây, tiết trộm nguyên khí của sao Mộc ở đầu hướng. Cửu là dục Hoả (hoả đầy ham muốn). Sắc dục nghiêng về thuộc tính của nó, hướng hộ niên tinh của năm Đinh mao là Nhất bạch quản lý công việc, Cửu hoả rơi vào cung Tốn, tiết khí thoái khí của Mộc tinh Tốn, Tam đã cùng lại thêm kiệt càng trở nên ghe gớm. Niên tinh của năm Mậu Thìn Nhị thổ đến phương phía sau, tiết khí của Cửu hoả, Cửu hoả lại tiết khí của hướng tinh Tứ mộc, mắc phải lỗi lầm lớn của sinh xuất chồng chất, tổn thất lớn là điều càng không cần phải nói. Năm Kỷ tị Nhất bạch, Thủy đến phương phía sau, lại tiết khí của hợp tinh Tứ Cửu tại sơn hướng, trong hồ đồ đã vứt mất nguồn sống. Lại là năm sao Thất xích, Kim ở cửa khẩu

hợp. Ba người ở chung, cùng chí hướng tu hành có thể gọi là rất hợp. Vậy mà vì sao sau khi vào ở, chỉ sang năm sau đã gặp phải khó khăn trắc trở, xảy ra có người bị tổn hại mất, mặc dù không phải lo âu thiếu thốn lương thực. Điều đó có thể biết rõ từ trong trạch mệnh và trạch vận.

Cửa khí ở phía trước nằm tại góc Cấn của trạch, hướng tinh Ngũ quỷ về tài lộc đến theo phương đó, Ngũ ở trong vận 4 là sinh khí, là khí tăng tiến, sinh khí đến cửa khẩu thì nguồn trợ giúp lương thực tự nhiên sẽ hết. Duy chỉ sinh khí phát triển chậm mà vượng khí phát triển nhanh. Nay vượng khí của hướng tinh trạch này là Tứ lục lại quay sang sơn ở phía sau, mặt sau lại không có cửa thu vượng khí này, nên cũng có nghĩa như không. Vì vậy mà không có tiến bộ đáng kể, nhưng lại sinh ra có người bị mù loà. Sơn tinh chủ quản về nhân đình (người), sơn tinh Cửu tử bay đến cửa khẩu ngã ba đường tại phương Cấn, Ngũ thổ cùng đến. Cửu tử trong quẻ thuộc Ly, Ly là hoả sáng, trong thân thể thuộc mắt, tại cửa khẩu ngã ba đường Ngũ thổ cùng đến là biểu tượng quét bụi đất vào mắt, cho nên có ứng nghiệm này. Việc xấu này sinh ra vào khoảng tháng 4, tháng 10 năm họ nhập trạch. Năm vào ở là Kỷ Tị, niên tinh Bát vào cung giữa, Nhị đến Cấn.



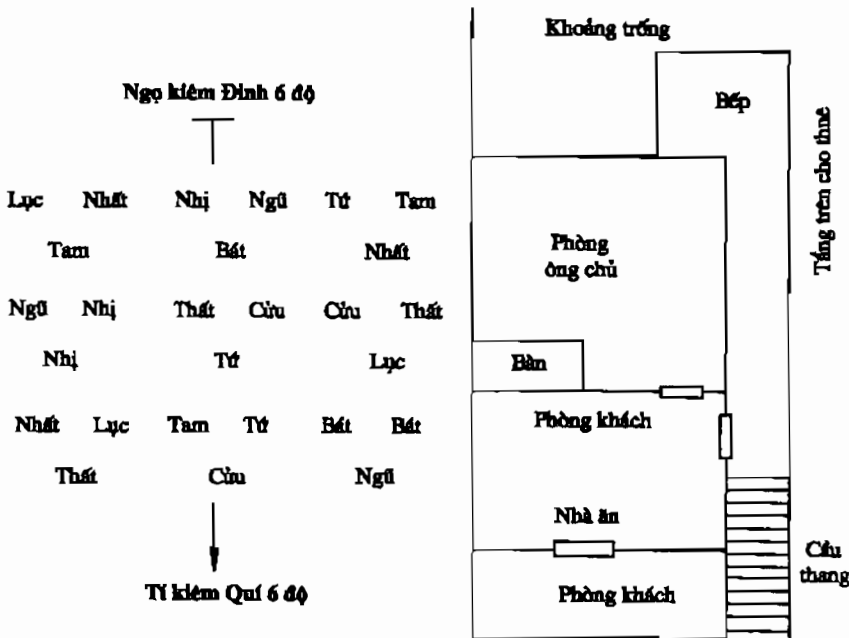
Ngày 24 tháng 4 còn trong kỳ Tiểu mãn, nguyệt tinh cũng là Bát vào cung giữa, Nhị đến cung Cấn, hai sao Nhị hắc, Bệnh phù lại đều đến cửa khẩu Cấn, hoặc chậm thì đến tháng 10 cũng phát sinh, vì tháng 10 Nhị vào cung giữa, Ngũ hoàng đến cửa khẩu Cấn, Nhị Ngũ cùng đến cho nên phát sinh họa rất nhanh. Sau khi vào ở, năm sau gặp ngay trắc trở lớn là do trạch hướng Đông, năm Canh Ngọ (1929 - 1930) Thất vào cung giữa, niên tinh Ngũ hoàng đến hướng, niên tinh Ngũ hoàng là kẻ hành bệnh, tính rất bạo ngược. Niên tinh Ngũ hoàng đến hướng, cả năm không yên ổn. Theo tướng trạch ở phía đông, trong năm canh Ngọ, đặc biệt là các tháng 2, 5, 11 là thời kỳ buồn phiền nhất. Đại sư Viên Tín ở phòng Bughe nói mà rợn tóc gáy. Một vị sư ở phòng A mắt đã bị hỏng, ứng nghiệm như thần. Hỏi từ nay về sau sẽ ra sao? Trả lời là: Cứ 9 năm một vòng tuần hoàn, trong 9 năm tốt xấu đều có, năm tháng gặp phải sẽ không giống nhau. Muốn biết thật tỉ mỉ xin hãy tự mình tìm hiểu.

Ví dụ 25. Ngôi trạch ông họ Chu tại Quảng Châu, vợ ông là Lương Thị, vốn là bậc tiền bối kỳ cựu trong những người tốt nghiệp khoa sản. Bà đã từng đi khắp nhiều đô thị lớn ở miền Bắc Trung Quốc, là người lịch duyệt phong phú, nói thông thạo tiếng phổ thông (tức tiếng Bắc Kinh). Bà có tài nói năng, vốn là người đảm trách công việc mà thời đại mong đợi. Gia đình này rất chú trọng làm kinh tế, đã thuê một gian phòng ở phía trước nhà tầng tại nơi yên tĩnh của tỉnh lỵ, sửa chữa các đồ vật nhỏ tinh xảo, thu thập tất cả vật phẩm dùng hàng ngày đều có dẫn đo cân nhắc, không lãng phí diện tích, nơi ở chỗ nào cũng có dụng ý kinh tế. Ngôi trạch này tọa Ngọ hướng Tí kiêm Đinh quý 6 độ, tháng 11 năm Tân mùi vào ở. Tháng 3 năm Nhân thân, Cửu vào cung giữa, Ngũ đến cửa cầu thang (lối lên xuống cầu thang) xung thẳng vào gian bếp, cả nhà mắc bệnh cấp tính. Tháng 6 trong thời kỳ Tiểu thử, Đại thử, cô con gái lớn của ông Chu mắc bệnh sưng mắt mãn tính lâu ngày chưa khỏi. Sau Lập thu, nguyệt tinh Nhất bạch đến cửa khí, Nhị hắc Bệnh phù của tháng trước đi, cho nên bệnh tình mới được giảm dần.

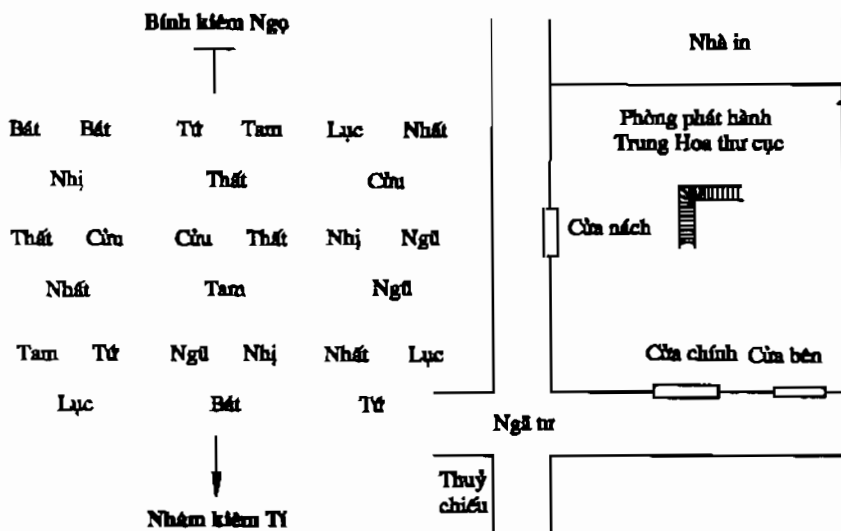
Trạch này ứng nghiệm rất rõ, năm 1932 có thể phát lộc nhanh chóng. Tháng 2, 4, 7, 9, 11 năm Nhân thân rất thuận lợi. Tháng 2 và tháng 11 có cơ hội đặc biệt. Tháng 8 năm Giáp tuất, tháng 4, 6, 8 năm Bính tí có cơ hội. Tháng 4, 7 năm Mậu dần có cơ hội lớn. Tháng 6 năm Kỷ mao có cơ hội, tháng 2, 11 năm Tân tị có cơ hội lớn. Tháng 5, 8 năm Quý mùi có cơ hội. Duy chỉ có tháng 6, 9 năm Đinh sửu và tháng 6, 9 năm Canh thìn phát bệnh nặng, nếu vào

đúng thời gian đó dùng phòng khách làm phòng bảo hiểm thì có thể giữ được bình an.

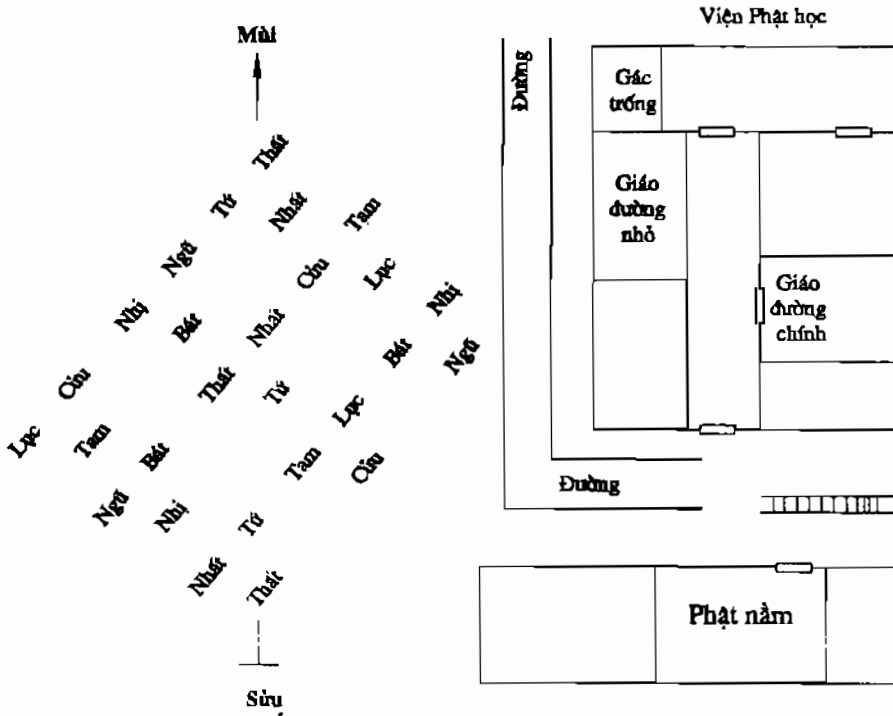
Lời bình của tác giả. Ngọ tí kiêm Đinh quý 6 độ, áp dụng “kiêm hướng thế quái”, tháng 6 năm Nhâm thân, niên tinh Ngũ hoàng và Nguyệt tinh Ngũ hoàng đến cung Khảm, Cửu Ngũ cùng hợp với nhau gây ra con gái trưởng của ông Chu bị bệnh đau mắt. Tháng 8 năm Giáp tuất (1934), niên nguyệt tinh đều là Tam nhập vào cung giữa, Tứ đến cửa khẩu cầu thang, cho nên có cơ hội đặc biệt. Năm Bính tí Nhất vào cung giữa, Lục đến cung Khảm, tháng 4 Nhất đến Khảm, tháng 6 Bát đến Khảm, tháng 8 Lục đến Khảm là ba cát tinh Lục Bát Nhất đến hướng. Năm Kỷ mao Thất vào cung giữa Tam đến khảm, tháng 6 Bát đến Khảm là ngang hoà và cát tinh đến hướng. Năm Tân tị Ngũ vào cung giữa, Nhất đến Khảm, tháng 2 Lục đến cung Khảm, tháng 11 Lục đến Khảm là Nhất bạch thủy đến hướng. Năm Quý mùi Tam vào cung giữa Bát đến Khảm, tháng 5 Lục đến Khảm, tháng 8 Tam đến Khảm là cát tinh và Tam Bát mộc đến hướng. Các năm ở trên đều là khí tương trợ với Tứ lục đến hướng, cho nên có cơ hội tốt. Còn năm Đinh sửu Cửu vào cung giữa, Ngũ đến Khảm, tháng 6 Ngũ đến Khảm, tháng 9 Nhị đến Khảm, năm Canh thìn Lục vào cung giữa, Nhị đến khảm, tháng 6 Ngũ đến Khảm, tháng 9 Nhị đến Khảm, đều là Nhị, Ngũ hoặc suy bệnh tinh đến hướng trùng lên nhau, cho nên sẽ phát bệnh nặng.



Ví dụ 26. Trụ sở Tổng phát hành Trung Hoa thư cục tại giao điểm đường Tứ Mã và đường Hà Nam, Thượng Hải là một địa bàn từ đông sang tây dài khoảng trăm thước, chiều nam bắc khoảng 50 thước, toạ Nam hướng Bắc, vất ngang kéo dài theo chiều đông tây, trạch toạ hướng Bính nhậm kiêm hướng Ngọ tí. Dùng “thế tinh” trình bày số. Năm 1915 (Ất mão) xây dựng, tháng 9 năm 1916 hoàn thành. Cửa lớn hướng Bắc nằm ở vị trí chính giữa của trạch, cầu thang lượn cong đón cửa lớn đi lên, cửa nách ở đầu phía đông, thành một hàng với “Thương vụ ấn thư quán”, nằm bên trái Thương vụ. Năm 1917 (Đinh tị) Nhị vào cung giữa, Thất đến hướng, năm sau Mậu Ngọ Nhất vào cung giữa Lục đến hướng. Khách tinh Thất Lục kim tiết khí của chủ tinh Nhị thổ, cho nên liên tiếp nhiều năm bất lợi, dẫn tới tổn thất nặng nề. Năm 1926 (Bính dần) lại Nhị vào cung giữa, Thất đến hướng, năm 1927 (Đinh mão) Nhất vào cung giữa, lại Lục đến hướng, hai năm này lại là khách tinh Thất Lục tiết nguyên khí của chủ tinh Nhị thổ. Nhưng hai năm này chỉ là cạnh tranh kịch liệt trong nghề với nhau, giá bán tuy thấp, nhưng doanh số lại tăng và không có tổn thất lớn. Là dùng vượng khí Tứ lục tại phương Cấn, đang tại chỗ ánh nước của dòng sông dài 40 dặm tại cửa khẩu Ngô Tùng, lại là chỗ ngã tư đường và Tứ trong vận 3 là sinh khí nhưng lục kém cho nên cũng khác nhau. Về sau đem cửa thuộc phương Khảm dời về phương Càn, được những cái tốt của Nhất Lục dồn dập. Phòng Kế toán ở tầng trên lại dời về phương Khôn vừa đúng thu nhận được vượng khí Tứ lục của phương Cấn. Phòng Trưởng phòng dời về vị trí Càn, mở cửa phương Cấn cũng thu nhận được vượng khí của Tứ lục phương Cấn, trong vận 4 có triển vọng thăng chức nhanh. Trong 40 năm thuộc vận 5 và 6 đều tốt.



Ví dụ 27. Viện Phật học Mân Nam xây dựng kế sau Viện Phật học Vũ Xương, do chùa Nam Phổ Đà, Hạ Môn tỉnh Phúc Kiến thiết lập. Bắt đầu làm từ năm 1925, địa chỉ của Viện tại phía trước Lầu Phật nằm chùa Nam Phổ Đà. Cửa khí phía trước tại phương Ly, cửa khí sau tại phương Sửu, trạch mệnh và trạch hướng của Viện trình bày bằng số như trong hình.



Thứ quán sát cửa khẩu trước và sau trong hình “trạch tướng”. đường chấm chấm là tuyến đường thường đi qua lại. Đối chiếu với hình “trạch mệnh” có thể thấy cửa khẩu ngoài thu hút sinh khí Ngũ thổ vào, cửa khẩu trong thu hút vượng khí Bát Tứ, chỗ động thoả đáng, cho nên hàng năm tiêu pha hơn bốn ngàn quan kim mà vẫn không cảm thấy thiếu. Năm 1927 (Đinh mão), niên tinh Nhất vào cung giữa, Ngũ đến cung Ly, Tứ đến Cấn, cửa khẩu trong, ngoài và các phương khác đều là một khí ngang hoà. Vừa đúng mùa xuân năm đó, một vị sư mới đến, nhân lúc Pháp sư Thái Hư đi Xinghapor truyền bá rộng rãi Phật học, đã dấy loạn trong chùa. Năm Đinh mão khi phong trào dấy lên của Viện lớn quá, không có cách gì đối phó

nổi, Nhà đương cục đã mời Pháp sư Thái Hư quay về giải quyết, vì công việc còn dở dang không thể quay về, Pháp sư đã cử hai đại biểu đến chùa Nam Phổ Đà, thay đổi chế độ “phương trượng” thành chế độ “uỷ viên”. Ý kiến này không được đa số người thông qua, cuối cùng phải tìm phương pháp khác mới có kết quả. Năm 1927 giáp tiết Lập xuân năm 1928, nhờ niên tinh Cừu, nguyệt tinh Ngũ vào cung giữa, niên tinh Tứ, nguyệt tinh Cừu đến cửa khẩu ngoài, Tứ Cừu hoá Kim, tiết giảm khí của chủ tinh Ngũ thổ ở Cửa khẩu ngoài, cho nên vào thời gian này thành lập “Hộ pháp đoàn” để duy trì và lập lại trật tự trong chùa. Nhưng sau khi Chùa yên ổn trở lại thì lại gặp không ít tổn thất, đó là do ảnh hưởng của sự tiết giảm khí ở trên.

Ví dụ 28. Trịnh Châu Hà Nam là thành phố buôn bán nổi tiếng ở Khai Phong, cũng là một Trung tâm kinh tế quan trọng của cả nước. Sản phẩm bông của các miền được thu thập về đây, trở thành thế giới hoàng kim nhỏ của miền Trung. Từ năm 1919 (Kỷ mùi), sau khi xây dựng xưởng dệt Dự Phong ở phía Đông chợ, tình hình buôn bán của thành phố trở nên phát triển sôi động. Phía trước xưởng có một hiệu buôn bán nhỏ ứng vận nên phát triển, đặt tên là Nguyên Đại, người quản lý có tài, đặc biệt là tiếp cận với phía xưởng dệt, được phân công đem bán các loại vải thừa lẻ, thu được món lợi lớn, giống như “ở gần chùa được ăn lộc phật”. Sản phẩm trong xưởng này có đến ba phần mười do hiệu buôn kia tiếp nhận. Việc buôn bán của nó rất lớn, thu lợi nhiều. Nhưng mở hiệu buôn bán được hơn mười năm, có mấy việc lớn đáng làm tư liệu nghiên cứu, tóm tắt như dưới đây :

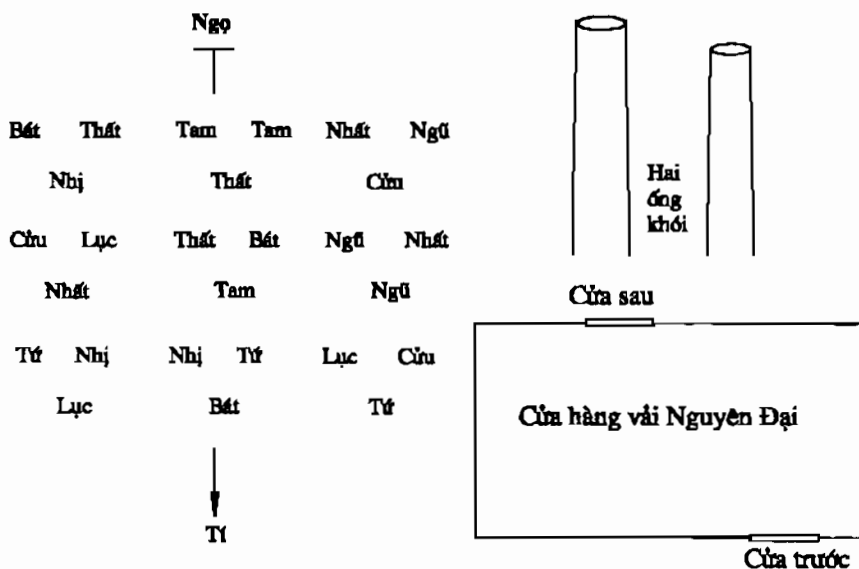
Một tai nạn hoả hoạn xảy ra sau tiết Hàn lộ tháng 9 năm Quý Hợi (1923). Một vụ mất trộm xảy ra sau tiết Tiểu mãn tháng 4 nhuận năm Giáp tí (1924) tổn thất tiền mặt hơn một ngàn quan kim. Một việc nữa là năm Đinh Mão (1927) phía xưởng dệt bị ảnh hưởng của thời cuộc phải nghỉ sản xuất kéo dài, hiệu Nguyên Đại không có hàng để bán, đồng thời phải đóng cửa nghỉ. Trình bày số như trong hình.

Sơn Tý hướng Ngọ, vận 3. Sau khi bị cháy vào cuối thu năm Quý Hợi, lập tức làm mới lại, nhưng vẫn dùng vận 3 lập mệnh.

Năm Quý Hợi 1923, niên tinh Ngũ hoàng vào cung giữa, Cừu tử đến phương Ly, tháng 9 sau Hàn lộ, nguyệt tinh Tam bích vào cung giữa, Thất xích đến phương Ly. Cừu Thất là Hoả tinh thuộc Hậu thiên (Bát quái) tụ hội. Niên tinh Cừu, nguyệt tinh Thất đến phương

Ly, hướng có hai ống khói lớn cao ngút trời, lại thêm động cơ trong xưởng tại phương đó ngày đêm vận hành làm vang động cả bầu trời, trong 30 ngày trong kỳ Sương giáng năm đó là khoảng thời gian niên, nguyệt Hoả tinh bay đến, cho nên hoả hoạn ập theo, thực khó mà tránh nổi.

Năm Đinh mao 1927, niên tinh Nhất bạch vào cung giữa, Ngũ hoàng đến phương Ly. Mùa hạ năm đó phía xưởng dệt bị ảnh hưởng của thời cuộc, đứng tết Doan Ngọ tuyên bố ngừng sản xuất, hiệu buôn Nguyên Đại vốn liếng có hạn, một khi không có hàng để bán, cũng đành phải tuyên bố đóng cửa nghỉ kinh doanh. Đại khái là sau Tiểu thử năm đó Tam bích vào cung giữa, viêm tinh Thất xích đến phương Ly, gặp ngày giờ Nhị hắc, Cửu tử đến phương Ly, hợp thành Hoả tinh Tiên thiên và Hậu thiên (Bát quái), tiết ra nguyên khí của chủ tinh Tam bích mộc ở phương Ly, Hỏa tinh Nhị, Thất, Cửu, Thất lại bay đi sinh ra khách tinh Ngũ Hoàng thổ, sinh xuất hướng ra ngoài chồng chất, khí hoàn toàn không có nên dẫn đến phải đóng cửa nghỉ. Sau dịp này, cửa hàng không buôn bán vải thừa nữa, không thuê người giúp việc nữa. Vì sơn tinh Tam bích quản về nhân khẩu (người), một khi chuyển sang vận 4, Tam trở thành thoái khí, cho nên không có người làm nữa, duy chỉ có cái tên hiệu Nguyên Đại vẫn tồn tại trên danh nghĩa, chỉ làm nghề mỗi lái về vải thô để kiếm lời thôi.



Năm Tân mùi giặc Nhật bắt đầu gây hấn với Trung Quốc, kinh tế tuyệt giao, công nghiệp dệt của Trung Quốc bước vào thời kỳ phát triển sôi động, hiệu Nguyên Đại cũng nhờ đó thu được lợi lớn. Tháng 12 việc buôn bán đặc biệt vượng do niên tinh Nhất, nguyệt tinh Thất sinh nhập chống chất.

III. NGHIỆM CHỨNG CỦA TÁC GIẢ

Huyền không học phân thành âm trạch và dương trạch. Về nguyên lý thì giống nhau, nhưng cách dùng có khác nhau. Nói một cách tương đối thì dương trạch thực dụng hơn, phức tạp hơn, không dễ nắm bắt, không có sự hiểu biết sâu sắc, rõ ràng và thực tiễn thành thạo thì không dùng được. Đối với các yêu cầu của dương trạch, tác giả còn có một khoảng cách tương đối lớn. Các ví dụ nghiệm chứng dưới đây chỉ là một bộ phận tương đối sâu sắc trong ký ức của mình, xin giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

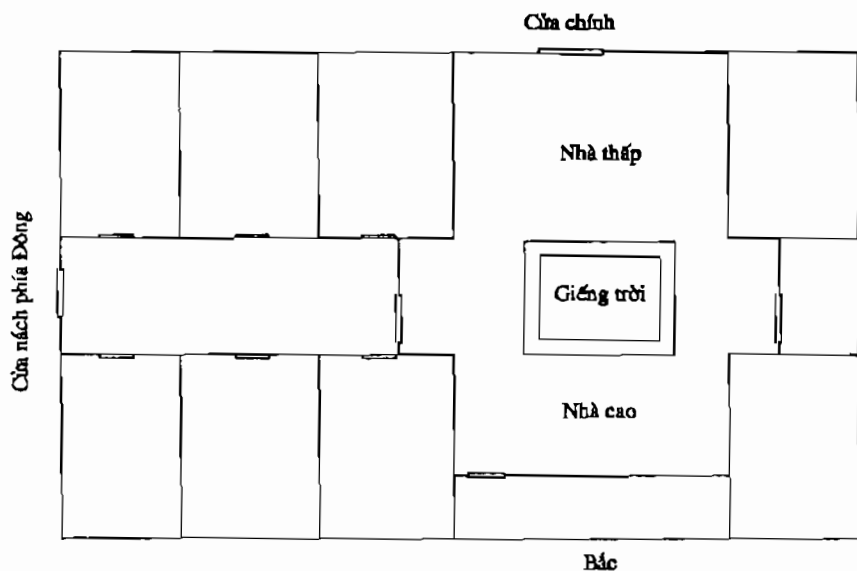
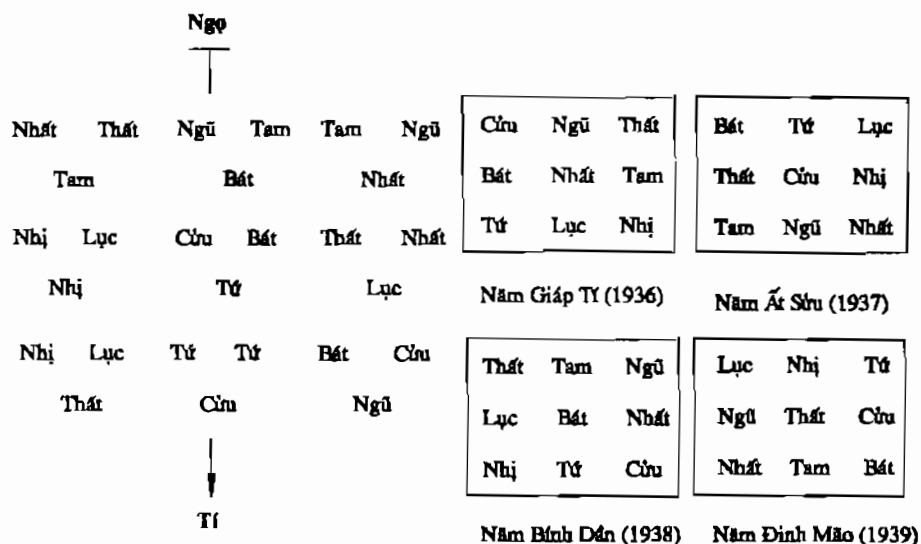
Ví dụ 1. Ông Hồ cùng ba người anh, chung nhau xây một ngôi nhà, dưới sự chỉ dẫn của Nhà phong thủy địa phương, cuối năm 1936 vào ở đón tết, năm 1938 sinh thêm được hai bé trai, cả nhà vui vẻ, cho rằng sơn (toạ) của nhà có phúc. Ai ngờ bắt đầu từ cuối năm 1939, ông bố qua đời, tiếp sau đó chuốc lấy tai vạ, bình tai ập đến, ông Hồ bị bắt ngồi tù, ba người anh phải lần trốn khắp nơi. Một năm sau, bình tai tạm dừng, lại liên tiếp tổn thất về đình, không đầy hai, ba năm gia đình mất bảy người. Khiến cho cả gia cảnh tiêu điều, kinh hoàng khôn xiết, bốn anh em chỉ còn lại một người, vì hết sức lo sợ nên ông quyết định bịt cửa lớn, chỉ để lại cửa ra vào ở phía Đông, từ đó mới bình yên vô sự. Số được trình bày như trong hình.

Sau mấy chục năm trôi qua, người đời sau nhớ lại đoạn bi kịch này, tìm vẫn còn đập thon thót lo sợ, quyết tâm khám phá bí ẩn này. Cho đến ngày nay mới biết được lý do như sau.

1) Sơn Tí hướng Ngọ vận 4, hai phi tinh sơn, hướng Tứ Tử ở phương Tí phía sau, mà phía sau nhà lại bịt kín không nhận được vượng khí của Tứ lục. Phía trước là Ngũ Tam, quan hệ giữa hai sao là khắc xuất, mà Tam bích là sao thoái khí. Theo quan niệm, hoạ phúc của ngôi nhà là hoàn toàn do sao ở đầu hướng thao túng. Sao hướng ngôi nhà này vừa là thoái khí, vừa là khắc xuất, tức là đã suy lại còn bại.

2) Năm 1936 là năm Giáp tí, Thái tuế tại Tí, năm này lại khởi công xây dựng, tức phạm Thái tuế. Thái tuế là thần rất xấu, phạm

Thái tuế thì không tránh khỏi nạn lớn, phá tài (của cải) tổn đing (người) ắt sẽ giáng xuống đầu. Đại sát tinh Ngũ hoàng đến phương của cửa lớn (phương Ly), phạm vào điều đó nặng thì phải mất đến mấy người mới thôi.



3) Năm 1937 là năm Ất Sửu, Ngũ hoàng lại đến phương Khảm, lại phạm một lần nữa, không những tai nạn lớn sẽ ập tới, mà còn nặng nề hơn.

Toà nhà lớn này xây dựng thuộc vận 6, bản thân thuộc cách “tổn đình phá tài”, đến vận 7 chỉ có phương Tốn là vượng. Vào khoảng tháng 7, 8 năm 1989 tại phương này mở một Cửa hàng ăn, làm ăn tương đối sinh lời, phía sau nhà ăn có một ống khói bếp cao bằng tầng ba, vừa đứng ở phương Tốn của Hiệu ảnh. Quạt gió chạy suốt ngày đêm không ngừng, ống khói cũng nhả khói suốt ngày đêm. Phương này tương ứng với các số Tam, Thất Ngũ. Tam là mộc, Thất là hoả, Ngũ cũng là ôn hoả, hợp với lửa (hoả) của ống khói, nên hoả hoạn là khó tránh khỏi. Ba phương Khảm, Cấn, Càn của Hiệu ảnh là Hoả tinh giáng khắp, Hiệu ảnh bị Hoả tinh bao vây.

Tam	Bát	Nhất
Nhị	Tứ	Lục
Thất	Cửu	Ngũ

Tháng 8 năm Kỉ tị
1989

Đầu tháng 8 Hiệu ảnh mở cửa kinh doanh, gặ Tam bích mộc tinh đến phương chỗ ống khói, máy ảnh làm bằng Fehling là vật liệu dễ bắt cháy, vừa vận trợ giúp cho hoả (lửa) của ống khói. Cửa lớn của hiệu ảnh là Lục bạch kim tinh ngầm biểu thị khó tránh khỏi việc kiện tụng.

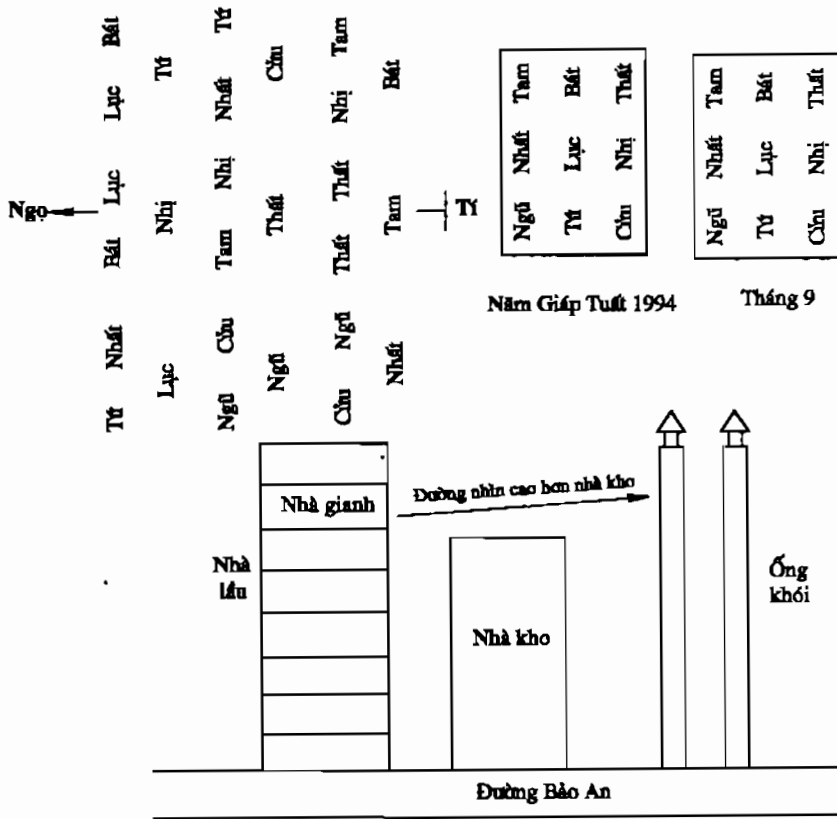
Năm đó là Kỷ Tị. Thái tuế đến Tị, vừa đứng tại phương của ống khói, tăng cường mạnh mẽ hoả lực (sức lửa).

Tối ngày 14 tháng 8, nhật phi tinh (phi tinh của ngày) Tam bích vào cung giữa, Ngũ đến cửa lớn, Nhị đến phương Tốn, trận cháy lớn đã xảy ra đúng thời điểm đó. Hiệu ảnh trong chốc lát bùng hoả thành tro tàn, Chủ hiệu cũng bị giam 49 ngày.

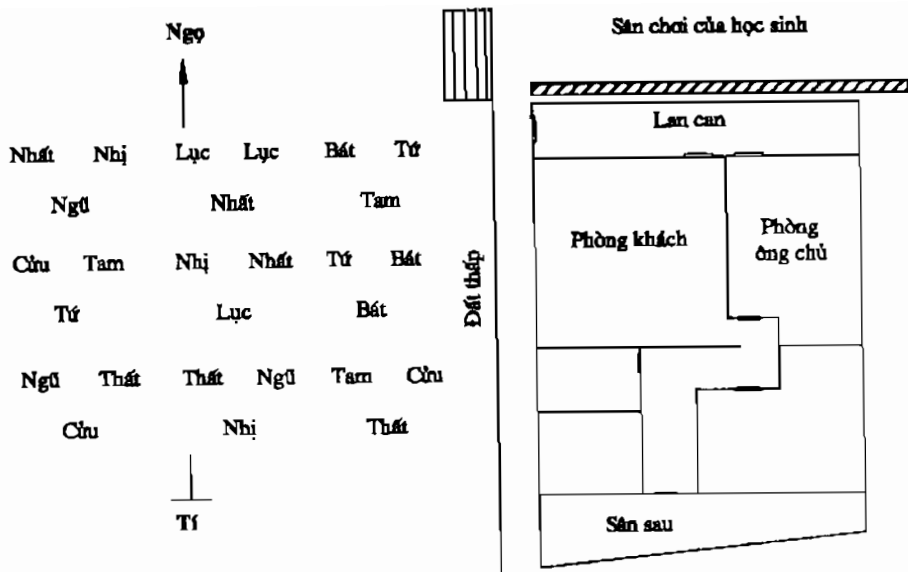
Ví dụ 3. Tác giả có một nhà bà con họ Mao tại phía Nam đường Duân Cương, phía Tây đường Bảo An, Thâm Quyển, tức phía Nam khách sạn “Viên ngọc phương Đông”. Trạch nhà họ Mao cao 5 tầng, cách khách sạn khoảng một trăm thước, ở giữa cách một cái kho cao 4 tầng. Phương Tây bắc trạch nhà họ Mao đối diện với hai ống khói của bếp khách sạn. Một buổi tối tháng 9 năm 1994, ổ cắm điện của máy thu hình ở góc Tây bắc ngôi nhà đột nhiên bốc lửa, làm cháy máy thu hình và giàn âm thanh. Cả nhà bị khói lửa làm cho đen nghịt, tổn hại vài vạn đồng. Trình bày số như trong hình.

Nơi ở (trạch) của nhà họ Mao nằm ở đầu phía đông tầng 5 của toà nhà là các số Ngũ, Cửu và Cửu, Ngũ của “tinh đô” (hình bàn sao), Cửu là Hoả. Ngũ cũng là ôn hoả, tức có hoả hoạn tiềm ẩn. Năm 1994, niên phi tinh Cửu đến trạch nhà họ Mao (phương Cấn), tháng 9 năm đó cũng là Cửu đến trạch nhà họ Mao, vận niên, nguyệt phi tinh là

Cửu - Ngũ - Cửu - Cửu, toàn là Hoả tinh, vừa đúng gặp năm 1994 Thái tuế đến Tuất, là đúng phương Tây bắc thuộc trạch nhà họ Mao, làm tăng sức mạnh của hoả (lửa), khi nhật thời (ngày giờ) hoả tinh đến vị trí, lập tức nổi hoả hoạn, không thể tránh khỏi.



Ví dụ 4. Thái tiên sinh, Phó hiệu trưởng một Học viện, ở tại tầng một toà nhà 4 tầng, gọi là Toà nhà hiệu trưởng. Tầng trên cùng là một Phó hiệu trưởng trường Đại học ở, tầng thứ 3 là Hiệu trưởng một trường Trung học chuyên nghiệp ở, tầng 2 lại là một Phó hiệu trưởng một Học viện khác ở. Toà nhà “sơn Tý hướng Ngọ”, vận 6 xây dựng. Phía ngoài cửa phòng của Thái tiên sinh có một bức tường bao cản khí từ hướng nam tới, lại mở một cửa khẩu ngoài khác tại phương Tốn thu hút khí từ phương Tốn đến. Sáng sớm ngày 11 tháng 4 năm Canh ngọ (1990) đột nhiên ông Thái phát bệnh phải đưa đi bệnh viện, trên đường đi bị chết. Trình bày số như trong hình.

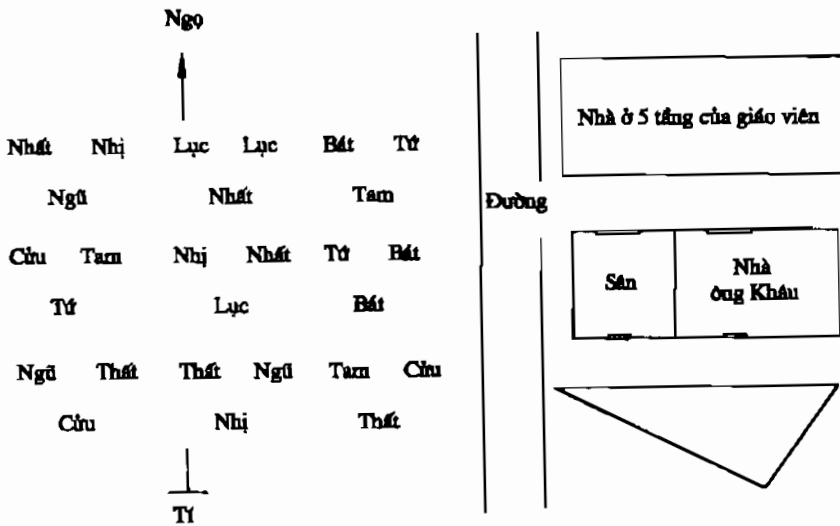


Vận 6 xây dựng, đến vận 7 ngôi nhà đã thuộc thoái khí, cửa khẩu đón khí tại phương Tốn nhận phải khí bệnh Nhị, Ngũ đến. Năm 1988, Thái tiên sinh đã từng mắc bệnh trúng phong, sau khi có bệnh đã mất trí nhớ một khoảng thời gian. Năm 1988 sao “bệnh phù” Nhị hắc và sao Thái tuế cùng đến cửa khẩu Tốn, thúc đẩy nên bệnh này. Về sau bệnh đỡ, tuy sức khoẻ được phục hồi, nhưng kiếp số khó tránh. Năm 1990 “tai tinh” Ngũ hoàng đến hướng, Thái tuế đến Ngọ. Ngũ hoàng hợp lực với Thái tuế lại một lần nữa khiến cho Thái tiên sinh đối mặt với uy hiệp của tử vong. Nhưng Thái tiên sinh bản thân không hiểu được điều đó, vẫn ngày đêm miệt mài chơi bài “mà chược”, không biết cái chết đang đến gần. Buổi tối ngày 10 tháng 4 vẫn đánh bài. Ngày 11 liền phát bệnh không dậy được nữa. Do ngày 12 tháng 4 mới đến tiết Lập hạ, cho nên vẫn tính là tháng 3. Tháng 3 Ngũ hoàng đến cửa khẩu tại Tốn, ngày 11 Ngũ hoàng đến Ly. Như vậy, năm, tháng, ngày đều là Ngũ hoàng đến cửa ngoài và hướng của trạch, lại thêm Thái tuế đến, cho nên bị chết là khó tránh khỏi.

Ví dụ 5. Tiếp tục ví dụ trước, Dương tiên sinh cùng ở chung một toà nhà với Thái tiên sinh, là Phó hiệu trưởng của một trường Đại học, ở trên tầng 4, cửa lớn mở tại phương Chấn, lên xuống từ cầu thang tại phương Chấn. Tháng 2 năm 1993 chết vì bệnh suy thận. Trình bày số như trong hình.

bích mộc đến cửa phòng ông chủ, tiết nhiều thủy, khiến cho cơ thể người mắc bệnh thận không thể chịu đựng nổi.

Vi dụ 6. Khuu tiên sinh và Nguyễn tiên sinh cùng xây dựng chung một toà nhà 4 tầng, vào thời gian cuối vận 6, sơn Tí hướng Ngọ. Sau đó, một Học viện xây ký túc xá cho các giáo sư ở phía trước toà nhà đó và cách nó khoảng 10 m. Toà nhà ký túc xá này cao 5 tầng, cộng thêm nền nhà nhô lên, nên thực tế phải bằng 6 tầng, ngăn cản khí từ phía Nam thổi tới toà nhà 4 tầng này. Hai ông Khuu và Nguyễn trong lòng không vui, vì cho rằng họ bị cản mất gió Nam, có nghĩa là cản trở phong thủy. Song mấy năm trôi qua vẫn không cảm thấy có gì bất ổn. Khuu tiên sinh quan vận vẫn hanh thông, được bổ nhiệm chức Chủ nhiệm phòng nghiên cứu giảng dạy Phòng Giáo dục quận. Năm 1994 lại được bổ nhiệm chức Phó giám đốc Sở Giáo dục. Nguyễn tiên sinh lại có con được ra nước ngoài, gia vận tương đối tốt, thế là do nguyên nhân gì? Trình bày số như trong hình.



Ký túc xá của các giáo sư ở trước toà nhà nhỏ của hai tiên sinh Khuu và Nguyễn là ngôi nhà thuộc vận 7, hai vượng tinh Thất tại phương Khảm, vừa đứng là phương Ly của toà nhà nhỏ. Trong vận 7, vượng khí luôn luôn quay xuống, xung ngược vào hai cửa nhà ông Khuu và ông Nguyễn, làm cho ngôi nhà vốn đang là thoát khí biến thành nhà vượng khí. Ký túc xá của các giáo sư trở thành kiểu tinh (ngôi sao đẹp) của toà nhà nhỏ, khiến cho hai nhà ông Khuu và

Nguyễn được hưởng phúc. Năm 1989 khảm Thất của toà nhà lớn trở thành ly Lục của toà nhà nhỏ, gió thổi từ toà nhà phía trước quay xuống, khí Thất vào thẳng toà nhà nhỏ, sinh Thủy tại cung giữa của toà nhà nhỏ. Năm đó Khuu tiên sinh được thăng chức Chủ nhiệm Phòng nghiên cứu giáo dục. Năm 1994, toà nhà nhỏ Khảm Nhị, Ly Nhất, gió từ toà nhà trước quay xuống, Nhị thổ khắc thủy của Nhất Lục của toà nhà nhỏ, là khắc nhập, Lục đến cung giữa, quan tinh chiếu Khuu tiên sinh, nên năm đó ông được thăng chức Phó giám đốc Sở. Vận thế như vậy thực là hiếm có, đó là cái phúc của Khuu tiên sinh.

Ví dụ 7. Tác giả định ngày 6 tháng 10 năm 1994 lên Bắc Kinh dự một cuộc Hội thảo quốc tế về “Thiền tông Phật giáo”. Trước khi đi dặn người nhà : tháng này ắt có bọn kẻ trộm đến cửa nhà mình, nên phải đặc biệt chú ý, nhưng không nói là ngày nào. Quả nhiên sáng sớm ngày 5 có bọn kẻ trộm đến gõ cửa nhà Trâm tiên sinh ở nhà đối diện, đập phá cửa sắt, nhưng may cửa chắc nên chưa làm gì được. Trình bày số như trong hình.

Ngũ	Thất	Tam
Tứ	Lục	Bát
Cửu	Nhị	Thất

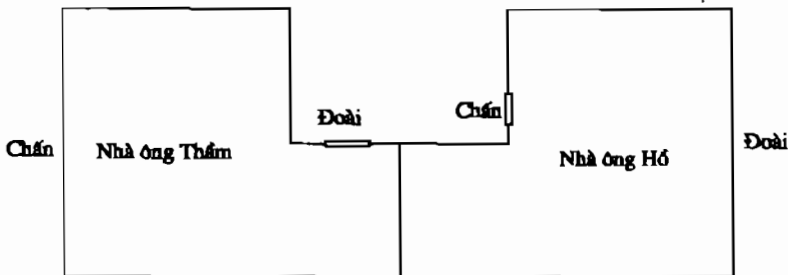
Năm Giáp Tuất 1994

Tứ	Cửu	Nhị
Tam	Ngũ	Thất
Bát	Nhất	Lục

Tháng 10 năm 1994

Bát	Tứ	Lục
Thất	Cửu	Nhị
Tam	Ngũ	Nhất

Ngày 5 tháng 10



Năm 1994 Thái tuế đến Tuất, phương Tuất là phương Tặc tinh chiếm, do đó việc năm nay có kẻ trộm đột nhập vào ăn trộm tới tấp và đặc biệt điên cuồng là lẽ tất nhiên. Tháng 10 tặc tinh Tam bích đến phương Chấn, suy tinh Ngũ hoàng đến cung giữa của trạch, Tam

Ngũ cùng kết hợp với nhau tạo nên việc trộm cắp. Ngày 5 tặc tinh Thất xích đến phương Chấn, Tam Thất hợp với nhau ắt sẽ là bọn “giặc” cướp tại phương Chấn. Cửa lớn của nhà tác giả vừa khéo mở tại phương Chấn, cho nên ắt sẽ có bọn trộm đến.

Chấn	Cửu	Ngũ	Thất	Đoài
	Bát	Nhất	Tam	
	Tứ	Lục	Nhị	

Ngày 30 tháng 10

Ngày mồng 6, tác giả đúng thời gian đã định lên Bắc Kinh, lại một lần nữa dặn dò người nhà : nạn ăn trộm vẫn chưa khỏi hẳn, vẫn cần phải hết sức cẩn thận, nhưng không nhất định sẽ phát sinh tại đây.

Sáng sớm ngày 13, quả nhiên có 3 tên kẻ trộm gõ cửa một nhà ở gần nơi nhà công nhân ở, làm thức giấc một số công nhân ngủ ở trong nhà, thế là cả đám dậy bao vây bọn trộm, bắt được hai tên trộm, còn một tên khác chạy thoát. Ngày này là tặc tinh Tam bích đến phương Đoài, cửa lớn nhà công nhân ở vừa đúng phương Đoài, chính là lý và hình hợp nhau, chẳng sai một tí nào.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI NÓI ĐẦU	3
Chương 1. DỊCH LÝ HUYỀN KHÔNG	
I. Sự phát triển phân nhánh của dịch học	5
II. Căn cứ dịch lí của huyền không học	8
III. Sự kết hợp giữa lạc thư với hậu thiên bát quái và hàm nghĩa của nó	13
Chương 2. SỰ VẬN HÀNH CỦA CỬU TINH	
I. Quy tích vận hành của cửu tinh	19
II. Định vị không gian vận hành của cửu tinh	28
III. Sự phân chia thời gian của vận hành cửu tinh	33
IV. Dương lệnh và thất lệnh của vận hành cửu tinh	43
V. Vượng, sinh, suy, tử của khí do cửu tinh vận hành gây nên	51
Chương 3. TINH BÀN CỔ DỊCH HUYỀN KHÔNG	
I. Mối quan hệ giữa vượng tinh và phi vượng tinh	58
II. Mối quan hệ giữa vận bàn và địa bàn	63
III. Mối quan hệ giữa vận bàn và vận bàn	74
IV. Mối quan hệ giữa số của Hà đồ và vận bàn	80
V. Tượng vật cửu tinh	83
Chương 4. MỆNH LÝ CỔ DỊCH HUYỀN KHÔNG	
I. Khí số cuộc đời	88
II. Mệnh số và vận số	91
III. Mệnh số với khí âm, dương	97
IV. Dự đoán khí số	101
V. Mệnh quẻ âm dương kết hợp	106
Chương 5. CÁC PHẢI HUYỀN KHÔNG HỌC	
I. Giới thiệu "Quẻ dịch kham dự"	126
II. Bình luận "Quẻ dịch kham dự"	134
III. Giới thiệu "Phi tinh kham dự"	144

IV. Bình luận "Phi tinh"	157
V. Nguồn gốc của huyền không học và sự tranh luận giữa các phái	162
Chương 6. PHÉP SẮP XẾP SAO CỦA HUYỀN KHÔNG KHAM DỰ	
I. 24 sơn và hướng	168
II. Tam tài của một quẻ và linh, chính âm dương	172
III. Lập quẻ theo thứ tự sao	179
IV. Thuyết minh 216 bảng lập quẻ theo thứ tự sao	188
V. Dùng quẻ thay bằng cách sắp xếp sao	283
VI. Giải thích 216 quẻ thay kiêm hướng	290
Chương 7. MỘT SỐ QUY TẮC CỦA HUYỀN KHÔNG KHAM DỰ	
I. Bàn về địa vận và nhập tù	401
II. Bàn về hai cung thành môn	405
III. Bàn về phản ngâm, phục ngâm	419
IV. Bàn về âm dương hợp thành 10	425
V. Bàn về quẻ tam ban	428
Chương 8. CÁCH TỌA SƠN LẬP HƯỚNG CỦA HUYỀN KHÔNG KHAM DỰ	
I. Lập tuyến và phân kim	437
II. Các bước của tọa sơn lập hướng	442
III. Luận thu sơn thoát khí và long vận sinh khắc	453
IV. Lược đoán phi tinh	460
V. Lược đoán thần sát	475
Chương 9. NGHIỆM CHỨNG CỦA HUYỀN KHÔNG KHAM DỰ HỌC	
I. Ghi chép nghiệm chứng của Chương Trọng Sơn	488
II. Các ví dụ chọn từ ghi chép nghiệm chứng của Sách Quần	508
III. Nghiệm chứng của tác giả	543

TÌM HIỂU CỔ DỊCH HUYỀN KHÔNG HỌC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
TP. HỒ CHÍ MINH

46 Nguyễn Thông, Q. 3, TP. HCM

ĐT: 931 2153 – 843 8521 – 931 2154 – Fax: 931 2155

★ ★ ★

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN QUANG ĐIỂN

Biên tập:

VŨ QUANG HÀ

Sửa bản in:

VŨ QUANG HÀ

Trình bày bìa:

ĐÔNG SƠN

In 1000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Xí nghiệp In Chi nhánh Nhà Xuất bản
Giao thông vận tải. Giấy phép xuất bản số: 005/1440/XB-QLXB
do Cục Xuất bản – Bộ Văn hóa – Thông tin cấp ngày 24/11/2000.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 03 năm 2001.



Tác giả Hồ Kinh Quốc sinh 1939 người huyện Khúc Giang, tỉnh Quảng Đông, ông tốt nghiệp khoa lịch sử, học viện sư phạm Hoa Nam. Hiện ông là Giáo sư đại học Thẩm Quyến.

Ông từng nghiên cứu lịch sử triết học và dạy triết học nhiều năm, đặc biệt được đào tạo rất sâu về triết học Phật giáo và nghiên cứu triết học.

Ông đã xuất bản cuốn “Lục Tổ - Đàn Kinh - Thiên Tông”. Cuốn “Khám phá mới về cổ dịch huyền không học” là sự tổng kết tâm huyết của ông về thực tiễn và kết quả nghiên cứu huyền không học trong nhiều năm.

tìm hiểu cổ dịch huyền



1 001032 900077
75.000 VNĐ

GIÁ : 75.000^d